



Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn  
**VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**Quỹ Đối tác Các bon trong Lâm nghiệp (FCPF)  
Quỹ Các-bon**

**Dự thảo KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI  
ĐỀ ÁN GIẢM PHÁT THẢI VÀ CHUYỂN QUYỀN  
GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ  
GIAI ĐOẠN 2018-2025**

Tháng 01 năm 2019

## Chữ viết tắt

ACMA	Phương pháp tiếp cận hợp tác quản lý thích ứng
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AF/RF	Trồng rừng/tái trồng rừng
AP	Các đối tượng bị ảnh hưởng (còn được gọi là các đối tượng bị di dời)
BCC	Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học
BSM	Cơ chế chia sẻ lợi ích
BSP	Kế hoạch chia sẻ lợi ích
CCVI	Chỉ số dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu
UBDT	Ủy ban Dân tộc
CEPF	Quỹ Đối tác về các hệ sinh thái trọng yếu
CF	Quỹ Các-bon
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
CIRUM	Trung tâm Tư vấn Quản lý Bền vững Tài nguyên và Phát triển Văn hóa Cộng đồng Đông Nam Á
CORENAM	Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên
CPMU	Ban Quản lý dự án trung ương
CRD	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng cao
CSO	Các tổ chức xã hội dân sự
CSRĐ	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển xã hội
Sở NNPTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
EBA	Vùng chim đặc hữu
EBF	Rừng lá rộng thường xanh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
DTTS	Dân tộc thiểu số
EMP	Kế hoạch quản lý môi trường
EMPF	Khung chính sách dân tộc thiểu số
EPP	Kế hoạch bảo vệ môi trường
ER	Giảm phát thải
ER-P	Đề án giảm phát thải
ER-PD	Văn kiện Đề án giảm phát thải
ER-PIN	Ý tưởng đề xuất giảm phát thải
ERPA	Thỏa thuận mua bán tín chỉ giảm phát thải
ESMF	Khung quản lý môi trường - xã hội
FCPF	Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp
FGRM	Cơ chế phản hồi và khiếu nại
FLA	Giao đất giao rừng
FLEGT	Thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản
BQLR	Ban quản lý rừng (gọi chung các BQLRPH và BQLRĐĐ)
FMC	Hội đồng quản lý rừng
FMCRP	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và nâng cao khả năng phục hồi vùng ven biển
TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG	Tổ chức quản lý rừng
FORMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp
Cục KL	Cục Kiểm lâm
FPIC	Đồng thuận tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ
FSC	Hội đồng quản lý rừng
FSDP	Dự án phát triển ngành lâm nghiệp
GAP	Kế hoạch hành động về giới
GCF	Quỹ Khí hậu Xanh
GDLA	Tổng cục quản lý đất đai
GMG	Tổ hòa giải cơ sở
GRS	Dịch vụ giải quyết khiếu nại
GSO	Tổng cục thống kê

HCV	Rừng có giá trị bảo tồn cao
HGD	Hộ gia đình
HPP	Dự án thủy điện
IBA	Vùng chim quan trọng
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
KBA	Các vùng đa dạng sinh học trọng yếu
LUMP	Quy hoạch sử dụng đất tổng thể
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
BQL	Ban quản lý
MBFP	Ban quản lý các dự án lâm nghiệp
MDRI	Viện nghiên cứu và phát triển Mekong
METT	Công cụ theo dõi hiệu quả quản lý
MMR	Đo đạc, giám sát và báo cáo
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ KHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NCB	Lợi ích phi các-bon
BTB	Khu vực Bắc Trung Bộ (vùng thực hiện đề án giảm phát thải Việt Nam)
NCSFR	Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và thực hiện REDD+
NFI	Kiểm kê rừng toàn quốc
NP	Vườn quốc gia
NR	Khu bảo tồn thiên nhiên
NRAP	Chương trình REDD+ quốc gia
NRIP	Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+
NRF	Quỹ REDD quốc gia (Việt Nam)
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
OMP	Kế hoạch quản lý vận hành rừng đặc dụng
OP	Chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới
PEFC	Chương trình xác nhận chứng nhận rừng
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
BQLRPH	Ban Quản lý rừng phòng hộ
PFMS	Hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh
PIM	Hướng dẫn thực hiện chương trình
PLR	Chính sách, luật và quy định
PMP	Kế hoạch quản lý dịch hại
UBND	Ủy ban nhân dân
PPMU	Ban quản lý chương trình cấp tỉnh
PPS	Chọn mẫu tỷ lệ theo cỡ
PRAP	Kế hoạch hành động cấp tỉnh
PRSC	Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh
R-PP	Đề xuất Chuẩn bị sẵn sàng - cho quỹ sẵn sàng REDD+ của FCPF
RDPR	Quỹ phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo
REDD	Giảm mất rừng và suy thoái rừng
RL/REL	Mức tham chiếu (rừng); Mức phát thải tham chiếu
RPF	Khung chính sách tái định cư
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (thông thường cho giai đoạn 5 năm)
SERNA	Đánh giá xã hội và môi trường REDD (bao gồm đánh giá nhu cầu REDD (RNA) và báo cáo sàng lọc xã hội (SSR))
SESA	Đánh giá chiến lược môi trường và xã hội
SESP	Quy trình sàng lọc xã hội và môi trường của UNDP
SFC	Công ty lâm nghiệp
SFM	Quản lý rừng bền vững
SMART	Các chỉ số cụ thể, đo lường được, có thể đạt được, phù hợp và có giới hạn thời gian, sử dụng trong hệ thống GS&ĐG

SPRCC	Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu
SRD	Trung tâm phát triển nông thôn bền vững
STWG	Tổ công tác kỹ thuật
BQLRĐĐ	Ban quản lý rừng đặc dụng
ĐKTC	Điều khoản tham chiếu
TSG	Nhóm hỗ trợ kỹ thuật
TWG	Tổ công tác kỹ thuật
UXO	Vật chưa nổ
VBSP	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam
VFCS	Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
VFD	Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (do USAID tài trợ)
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
VNFF	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
TCLN	Tổng Cục Lâm nghiệp
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện
VRO	Văn phòng REDD+ Việt Nam
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WB MIGA	Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương của Ngân hàng Thế giới
WBG	Nhóm Ngân hàng Thế giới
WWF	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên
	<p><b>Đơn vị cân nặng và đơn vị đo lường</b>  m = mét; ha = hec-ta  MtCO<sub>2</sub>e = triệu tấn các-bon đi-ô-xit tương đương  tCO<sub>2</sub>e = tấn các-bon đi-ô-xit tương đương  MW = Mega watt</p>
	<p><b>Tiền tệ</b>  M = triệu; k = nghìn đơn vị tiền tệ  Tỷ giá đô la Mỹ 1 USD = 22.000 VNĐ</p>

# Mục lục

<b>1</b>	<b>Bối cảnh và giới thiệu</b>	<b>7</b>
1.1	<i>Giới thiệu về khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải và REDD+</i>	7
1.2	<i>Mục tiêu của ESMF</i>	7
1.3	<i>Cách tiếp cận và phương pháp để phát triển ESMF</i>	9
1.4	<i>Nguyên tắc của ESMF</i>	11
1.5	<i>Áp dụng ESMF và các khung bảo vệ khác</i>	11
<b>2</b>	<b>Mô tả chương trình</b>	<b>12</b>
2.1	<i>Mục tiêu và Hợp phần phát triển chương trình</i>	12
2.2	<i>Vị trí Đề án Giảm phát thải</i>	19
2.3	<i>2.3 Điều kiện môi trường và kinh tế xã hội trong khu vực Đề án Giảm phát thải</i>	20
2.4	<i>Quyền sử dụng đất ở khu vực ER-P</i>	40
<b>3</b>	<b>Khung chính sách pháp lý và hành chính</b>	<b>43</b>
3.1	<i>Khung pháp lý và hành chính</i>	43
3.2	<i>Chính sách và pháp luật bảo vệ môi trường và xã hội</i>	49
3.3	<i>Chính sách hoạt động và bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới</i>	50
3.4	<i>Công việc bổ sung cho ERPA</i>	59
3.5	<i>Phân tích khoảng trống</i>	63
3.6	<i>3.6 Các dự án và chương trình đảm bảo an toàn khác</i>	9
<b>4</b>	<b>Các tác động tiềm năng và biện pháp giảm thiểu</b>	<b>12</b>
4.1	<i>Mô tả các hành động và can thiệp được lên kế hoạch theo Đề án giảm phát thải</i>	12
4.2	<i>Tóm tắt những phát hiện từ SESA</i>	13
4.3	<i>Giảm thiểu rủi ro xã hội</i>	21
4.4	<i>Giảm thiểu rủi ro môi trường</i>	24
4.5	<i>Hướng dẫn các biện pháp giảm thiểu và tăng cường</i>	28
4.6	<i>Áp dụng các nguyên tắc của Hội đồng Quản lý Rừng (FSC) để quản lý rừng bền vững (SFM)</i>	35
4.7	<i>Chính sách và kinh nghiệm quản lý lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam</i>	38
4.8	<i>Nguy hiểm từ và giảm thiểu rủi ro vật chưa nổ</i>	39
<b>5</b>	<b>Quy trình phê duyệt rà soát và triển khai các công cụ đảm bảo an toàn</b>	<b>39</b>
5.1	<i>Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá tác động</i>	39
5.2	<i>Phát triển hoạt động đầu tư REDD+ và tài liệu tiểu dự án</i>	43

5.3	<i>Xem xét, phê duyệt và công bố các công cụ đảm bảo an toàn tiêu dự án</i>	43
	<i>Bước 1: Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá tác động</i>	45
	<i>Bước 2: Soạn tài liệu bảo đảm an toàn</i>	45
	<i>Bước 3: Xem xét, phê duyệt và công bố tài liệu đảm bảo an toàn</i>	45
	<i>Bước 4: Thực hiện và giám sát biện pháp bảo đảm an toàn (xem Mục 6)</i>	46
<b>6</b>	<b>Tổ chức thực hiện</b>	<b>47</b>
6.1	<i>Tóm tắt tổ chức thực hiện</i>	47
6.2	<i>Trách nhiệm thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội</i>	57
6.3	<i>Giám sát của Ngân hàng thế giới</i>	61
6.4	<i>Giám sát của bên thứ ba</i>	62
6.5	<i>Tổ chức báo cáo bảo đảm an toàn</i>	62
<b>7</b>	<b>Đào tạo nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật</b>	<b>67</b>
7.1	<i>Đánh giá năng lực thể chế</i>	67
7.2	<i>Nâng cao năng lực bảo đảm an toàn</i>	68
7.3	<i>Đào tạo về bảo đảm an toàn</i>	69
<b>8</b>	<b>Ngân sách thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội</b>	<b>71</b>
8.1	<i>Nguồn tài trợ</i>	71
<b>9</b>	<b>Cơ chế giải quyết khiếu nại</b>	<b>76</b>
9.1	<i>Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại</i>	76
<b>10</b>	<b>Tư vấn và công bố Khung quản lý môi trường và xã hội</b>	<b>82</b>
10.1	<i>Tham vấn</i>	82
10.2	<i>Kết quả tham vấn liên quan đến ESMF, EMPF và RPF</i>	85
10.3	<i>Ví dụ về tư vấn PRAP có liên quan đến thiết kế ESMF</i>	88
10.4	<i>Tham vấn với những người bị ảnh hưởng bởi chương trình</i>	94
10.5	<i>Công bố Khung quản lý môi trường và xã hội</i>	95
<b>11</b>	<b>Phụ lục</b>	<b>96</b>
11.1	<i>Danh sách kiểm tra sàng lọc môi trường và xã hội</i>	96
11.2	<i>Hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý môi trường</i>	107
11.3	<i>Kế hoạch hành động tái định cư</i>	124
11.4	<i>Khung chính sách Dân tộc thiểu số</i>	124
11.5	<i>Khung giải quyết/ quy trình</i>	124
11.6	<i>Bản đồ và tài liệu bổ sung</i>	124
11.7	<i>Tham vấn các bên liên quan</i>	124

11.8	<i>Danh mục thuốc trừ sâu bị cấm ở Việt Nam</i>	127
11.9	<i>Kế hoạch quản lý sinh vật gây hại (PMP)</i>	129
11.10	<i>Quy tắc thực hành phát triển rừng trồng:</i>	135
11.11	<i>Thủ tục đối với các phát hiện ngẫu nhiên</i>	143
11.12	<i>Quy tắc thực hành môi trường đơn giản cho các Công trình xây lắp nhỏ</i>	144
11.13	<i>Giám Sát, Giám sát Và Báo cáo Kế hoạch quản lý môi trường xã hội</i>	148
11.14	<i>Báo cáo bảo đảm an toàn của chương trình</i>	150

**Danh mục các bảng**

Bảng 2.1	Hợp phần 1 Hợp phần phụ và các hoạt động chính .....	13
Bảng 2.2	Hợp phần 2 Hợp phần phụ và các hoạt động chính .....	14
Bảng 2.3	Các khu vực đầu tư ER-P dựa trên rừng tích lũy (tính bằng ha) (Hợp phần 2) .....	15
Bảng 2.4	Hợp phần 3 Hợp phần phụ và các hoạt động chínhhes.....	17
Bảng 2.5	Hợp phần 4 Hợp phần phụ và các hoạt động chính .....	18
Bảng 1.1	Tóm tắt những phát hiện của SEAS Giai đoạn 1 về những thách thức và giải pháp tiềm năng ở Vùng Bắc Trung Bộ ER-P BẢNG MỚI.....	13
Bảng 1.2	Tác động môi trường tiềm năng.....	19
Bảng 1.3	Tóm tắt phương pháp tiếp cận giảm thiểu rủi ro xã hội thông qua các quy trình có trong Đề án giám phát thải.....	21
Bảng 1.4	Các biện pháp giảm thiểu bảo đảm an toàn môi trường .....	30
Bảng 3.1	Trách nhiệm chính của các bộ và cơ quan quản lý .....	48
Bảng 3.2	Trách nhiệm thực hiện bảo đảm an toàn Chương trình và tiểu dự án.....	57
Bảng 3.3	Tóm tắt các sắp xếp giám sát và báo cáo chính cho Khung quản lý môi trường và xã hội và thông tin liên quan .....	63
Bảng 5.1	Tổng hợp tài chính của Đề án giám phát thải bao gồm ngân sách cho bảo đảm an toàn.....	73
Bảng 5.2	Ngân sách ước tính cho bảo đảm an toàn .....	75
Bảng 7.1	Số xã được khảo sát ở mỗi tỉnh.....	83
Bảng 7.2	Phân chia hộ gia đình được khảo sát theo dân tộc .....	84

Bảng 7.3 Tổng quan về các tỉnh, huyện và xã được tiếp cận để điều tra SESA .....	84
Bảng 7.4 Các chủ rừng lớn/Ban quản lý rừng được tham khảo ý kiến (theo tỉnh).....	85
Bảng 7.5 Tổng hợp Kết quả tham vấn liên quan đến ESMF, EMPF và RPF BẢNG MỐI.....	86
Bảng 8.1 Danh sách các tiểu dự án/hoạt động không đủ điều kiện cho Đề án giảm phát thải hoặc tài trợ theo FMCRP.....	96
Bảng 8.2 Yêu cầu tài liệu bảo đảm an toàn cho các tiểu dự án.....	98
Bảng 8.3 Danh sách kiểm tra sàng lọc môi trường và xã hội.....	121
Bảng 8.4 Tổng quan về các tỉnh, huyện và xã được tiếp cận để điều tra SESA .....	124
Bảng 8.5 Các chủ rừng lớn/Ban quản lý rừng được tham khảo ý kiến (theo tỉnh).....	126
Bảng 8.6 Tiêu chí lựa chọn vị trí.....	136
Bảng 8.7 Ví dụ cho kế hoạch giám sát và giám sát.....	149
Bảng 8.8 Một ví dụ về kế hoạch giám sát .....	149
Bảng 8.9 Mẫu Cơ chế giải quyết khiếu nại .....	150

#### **Danh mục các hộp**

Hộp 1 Đề xuất các hoạt động Đề án giảm phát thải và Kế hoạch hành động cấp tỉnh.....	17
Hộp 2 Tóm tắt Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng...	43
Hộp 3 Tầm quan trọng của Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng.....	57

#### **Danh mục các hình**

Hình 2.1 Liên kết giữa quy trình Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng và các biện pháp đảm bảo an toàn .....	40
Hình 2.2 Sơ đồ nguyên lý cho các hành động đảm bảo an toàn cho các tiểu dự án.....	44
Hình 3.1 Cơ cấu tổ chức để thực hiện Đề án giảm phát thải.....	54
Hình 6.1 Tổng quan về dự thảo quy trình FGRM được đề xuất thông qua UN-REDD.....	80
Hình 8.1 Vùng đệm trong các dòng phù sa, sông và hồ chứa nước .....	138



Hình 8.2 Vùng đệm cho dòng cố định nhỏ trong đá cuội hoặc vật liệu nền .....	138
Hình 8.3 Vùng đệm cho dòng cố định nhỏ trong chất nền kênh có kết cấu tốt .....	139

# Tóm tắt

## **Khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải của Việt Nam: Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ**

Địa bàn thực hiện đề án giảm phát thải bao gồm toàn bộ vùng duyên hải Bắc Bộ, với tổng diện tích 5,1 triệu ha, (chiếm khoảng 16% diện tích tự nhiên của Việt Nam) và dân số khoảng 10,5 triệu người (chiếm 12% tổng dân số Việt Nam). Khu vực này được chọn do tầm quan trọng về đa dạng sinh học và điều kiện kinh tế xã hội, với năm hành lang bảo tồn được quốc tế công nhận và tỷ lệ nghèo bình quân đầu người cao nhất cả nước: gần một phần ba (29%) trong số 10,5 triệu người dân trong khu vực đang sống dưới chuẩn nghèo quốc gia. Đây là vùng có nhiều đồi núi, điển hình cho các khu vực miền núi khác trong cả nước với các nhu cầu phát triển bền vững trên cơ sở phát triển nông nghiệp cùng với bảo vệ, phục hồi và quản lý rừng bền vững.

Dữ liệu độ che phủ rừng cho thấy 57% (2,9 triệu ha) diện tích khu vực đề xuất thực hiện Đề án Giảm phát thải là diện tích có rừng trong năm 2015, trong đó khoảng 74% là rừng tự nhiên. Hơn một nửa (1,7 triệu ha) diện tích đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của Nhà nước và gần một phần ba (0,9 triệu ha) diện tích đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình hoặc cộng đồng thôn bản. Mặc dù tổng diện tích rừng vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (BTB) tăng đáng kể trong thập kỷ qua, diện tích rừng nghèo kiệt và rừng trồng có sự thay đổi rõ rệt. Phân tích không gian cho thấy diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng tăng lên nhờ kết quả của các nỗ lực trồng rừng. Phần lớn diện tích rừng tự nhiên bị mất là rừng lá rộng thường xanh nghèo (62.201 ha trong giai đoạn 2005 - 2010 và 95.139 trong giai đoạn 2010 - 2015).

### **Các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng trực tiếp và gián tiếp ở khu vực BTB**

Một diện tích mất rừng đáng kể ở khu vực BTB là kết quả của việc mở rộng đất nông nghiệp, chủ yếu là cao su và sắn. Trong giai đoạn 2010 - 2016, đất sản xuất nông nghiệp tăng trung bình 22.619 ha mỗi năm tại BTB, chủ yếu là để phát triển rừng trồng cao su với mức tăng trung bình 3.491 ha mỗi năm trong giai đoạn 2005-2016 và 2.804 ha mỗi năm trong giai đoạn 2010-2016; và sắn trung bình 1.318 ha mỗi năm trong giai đoạn 2005-2016. Việc mở rộng này do các công ty tại địa phương thực hiện trên diện tích đất được giao, đặc biệt đối với cao su, cũng như do các cộng đồng địa phương lấn chiếm để mở rộng sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu địa phương và cung cấp cho các công ty chế biến.

Mặc dù rừng trồng giúp giảm áp lực lên rừng tự nhiên và mang lại tăng trưởng rừng về độ che phủ rừng ở BTB, ở một số khu vực, rừng trồng lấy gỗ đã thay thế rừng tự nhiên. Diện tích rừng trồng trong khu vực thực hiện đề án tăng trong giai đoạn 2005 – 2015, đạt 749.627 ha. Phân tích không gian chỉ ra rằng việc mất rừng tự nhiên và thay thế bằng trồng rừng trong giai đoạn 2005-2015 là khoảng 37.243 ha (khoảng 3.700 ha/năm). Khoảng 71% diện tích rừng tự nhiên bị mất là rừng nghèo kiệt. Để đảm bảo Đề án Giảm phát thải không góp phần làm mất thêm rừng tự nhiên, các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường đã được lồng ghép vào thiết kế Đề án Giảm phát thải.

Ở năm trong số sáu tỉnh ER-P, các dự án cơ sở hạ tầng, cụ thể là các dự án thủy điện, đã được báo cáo là có tác động tiêu cực đến độ che phủ rừng trong quá khứ. Tuy diện tích rừng và đất rừng thực tế bị mất do các dự án thủy điện là tương đối nhỏ, song các dự án này thường được triển khai trong các diện tích rừng giàu nhất, đồng thời có thể tác động sâu sắc đến các khu vực đó.

Khai thác gỗ là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến suy thoái rừng ở BTB, ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của độ che phủ rừng. Khai thác gỗ trước đây bao gồm cả ‘khai thác hợp pháp’ rừng tự nhiên được cấp phép và khai thác gỗ ‘không chính thức’ - thường là khai thác trên quy mô nhỏ hơn, không có sự cho phép của nhà nước, do đó được coi là khai thác bất hợp pháp. Từ năm 2014, hầu hết các hoạt động khai thác gỗ thương mại đã bị cấm tại Việt Nam. Số vụ vi phạm lâm luật<sup>1</sup> được ghi nhận gần đây trong khu vực BTB dao động từ 4.700 đến 6.500 vụ mỗi năm, tuy vậy có khả năng nhiều vụ vi phạm không bị phát hiện và không được ghi nhận.

---

<sup>1</sup> Các vụ vi phạm lâm luật ở Việt Nam bao gồm khai thác gỗ trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng đất bất hợp pháp, và mua bán động thực vật hoang dã

Đằng sau các nguyên nhân trực tiếp này là một loạt các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa (nguyên nhân gián tiếp và rào cản) có ảnh hưởng đến các quyết định sử dụng tài nguyên ở cấp quốc gia và địa phương. Ba yếu tố gián tiếp được nhấn mạnh theo mức độ ưu tiên cần giải quyết bao gồm: chuyển đổi đất rừng nghèo kiệt sang loại hình sử dụng đất có giá trị kinh tế cao hơn, thiếu hỗ trợ đối với công tác quản lý rừng bền vững và thực thi chưa hiệu quả các chính sách đảm bảo an toàn rừng tự nhiên. Các rào cản chính đối với REDD+ là quyền hưởng dụng rừng và quản trị rừng, nghèo đói dai dẳng đối với các cộng đồng sống trong và gần rừng, và khan hiếm đất chất lượng tốt ở vùng núi.

### **Thiết kế tổng thể của Đề án Giảm phát thải**

Cách tiếp cận và thiết kế tổng thể của Đề án để giải quyết các nguyên nhân mất rừng trực tiếp và gián tiếp cũng như các rào cản đối với QLRBV và tăng cường rừng là dựa trên các chính sách, sáng kiến quốc gia và địa phương trong khu vực BTB và hỗ trợ triển khai thực hiện các chính sách, sáng kiến này. Đồng thời ở cấp cơ sở, cách tiếp cận hợp tác quản lý thích ứng (ACMA) được thực hiện thông qua Hội đồng quản lý rừng (FMC) với sự tham gia của các chủ rừng địa phương và các cơ quan quản lý rừng, khuyến khích đối thoại giữa các nhóm đối tượng này nhằm thực hiện quản lý rừng bền vững. Đề án Giảm phát thải sẽ hỗ trợ các hoạt động nhằm tạo môi trường thuận lợi cho giảm phát thải và các hoạt động ngành - tập trung vào các lĩnh vực lâm nghiệp và nông nghiệp. Các hợp phần của Đề án bao gồm:

- Hợp phần 1: Tạo điều kiện thuận lợi cho giảm phát thải;
- Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững và tăng cường trữ lượng các-bon rừng;
- Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng; và
- Hợp phần 4: Quản lý Đề án và giám sát phát thải.

### **Các mối quan ngại và công tác đảm bảo an toàn xã hội và môi trường**

Các công cụ đảm bảo an toàn của Đề án đã được xây dựng. Khung quản lý xã hội và môi trường (ESMF) này đang trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện, bao gồm các công cụ đảm bảo an toàn sau: Khung chính sách tái định cư (RPF) và Khung tiến trình (PF) đang được hoàn thiện để giải quyết các vấn đề tái định cư không tự nguyện tiềm ẩn có thể xảy ra trong Đề án; và Khung Chính sách Dân tộc thiểu số (EMPF) bao gồm các biện pháp đảm bảo an toàn liên quan đến nguyên tắc FPIC (Đồng thuận trên cơ sở tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ) cho vấn đề Dân tộc thiểu số trong khu vực ER-P. Kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP) cũng đang được hoàn thiện. Các biện pháp này được thiết kế để đảm bảo người dân tộc thiểu số được bình đẳng về cơ hội được hưởng lợi từ Đề án Giảm phát thải. Kế hoạch hành động về giới cũng đã được xây dựng nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong Đề án, đảm bảo nhóm đối tượng này được chia sẻ lợi ích và tối đa hóa bình đẳng giới.

Các mối quan ngại chính về xã hội liên quan đến việc đảm bảo quyền hưởng dụng đất đối với đất nông lâm nghiệp, cải thiện tiếp cận tài nguyên rừng để đảm bảo sinh kế và các vấn đề về giới. Các hoạt động ER-P tổng thể dự kiến sẽ không gây ra tác động tiêu cực đáng kể làm mất quyền tiếp cận đất đai hoặc các tài nguyên khác vì cách tiếp cận chung của ER-P là cố gắng cải thiện tiếp cận tài nguyên, cải thiện sử dụng bền vững. Trong trường hợp gây hạn chế tiếp cận, có thể giải quyết thông qua EMPF, RPF và PF và cũng như các biện pháp đảm bảo an toàn theo cách tiếp cận hợp tác quản lý thích ứng (ACMA). Cách tiếp cận này hỗ trợ sự tham gia của các cộng đồng phụ thuộc vào rừng trong quản lý rừng bền vững và đòi hỏi các nhà quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp phải tham gia với các cộng đồng thôn, xã. Tiến trình này được thúc đẩy trong Luật Lâm nghiệp mới (2017). Đề án này cũng bao gồm một số biện pháp thực tế nhằm tăng cường quyền hưởng dụng của cá nhân và tập thể người dân tộc thiểu số, đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng dụng đất đai và tài nguyên theo luật tục của họ. Các biện pháp đảm bảo an toàn này đã được lồng ghép trong các nội dung thiết kế đề án, đặc biệt là cách tiếp cận ACMA và hỗ trợ cho công tác giao đất giao rừng; các biện pháp đảm bảo an toàn xã hội, cụ thể là PF và EMPF; cũng như các biện pháp khuyến khích phát triển sinh kế. Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM) dựa trên khung pháp lý hiện hành và các thể chế hiện có đang vận hành hiệu quả

của Việt Nam cũng đã được xây dựng, phù hợp với các chính sách và yêu cầu về quản trị điện tử của chính phủ theo quy định của Luật Đất đai (2013), nhằm cung cấp các dịch vụ công chất lượng và minh bạch hơn bao gồm cung cấp thông tin về đất đai cho công chúng, giải quyết tranh chấp và quản lý xung đột.

Mối quan ngại về môi trường là rủi ro phát triển rừng trồng dẫn đến mất rừng tự nhiên, đặc biệt là các diện tích rừng tự nhiên còn sót lại hoặc bị cô lập. Tuy nhiên, rủi ro này được đánh giá ở mức vừa phải và chỉ hạn chế trên các diện tích nhỏ. Diện tích rừng trồng mới chỉ khoảng 53.000 ha. Đề án Giảm phát thải sẽ vận hành thông qua Hội đồng quản lý rừng để đảm bảo các hoạt động trồng rừng tuân thủ thực hành QLRBV và không chuyển đổi rừng tự nhiên. Các biện pháp cụ thể để đảm bảo không chuyển đổi rừng tự nhiên bao gồm: hỗ trợ lập bản đồ các khu vực rừng còn lại, nâng cao nhận thức và năng lực, liên kết phát triển rừng trồng với cấp chứng chỉ FSC, gắn cơ chế chia sẻ lợi ích với công tác bảo vệ rừng tự nhiên. Hơn nữa, các quy tắc thực hành đơn giản sẽ góp phần đảm bảo công tác quản lý rừng trồng khả thi, bền vững và phù hợp với các nguyên tắc môi trường của các chủ rừng. ER-P dựa trên Hướng dẫn bảo vệ môi trường đối với quản lý rừng trồng được xây dựng trong khuôn khổ Đánh giá tác động môi trường của Chương trình phát triển ngành lâm nghiệp và sẽ hỗ trợ các sáng kiến chứng chỉ rừng quốc gia của Chính phủ theo Chương trình chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS) cho chứng chỉ PEFC. Hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh (PFMS) được cải thiện, sử dụng các thiết bị điện tử di động để theo dõi và cập nhật định kỳ các thay đổi diện tích rừng sẽ được áp dụng để phát hiện các vụ chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng.

Thiết kế của ER-P (đồng thời góp phần quyết định thiết kế ESMF) là kết quả của tiến trình tham vấn toàn diện các bên liên quan bao gồm tất cả các tỉnh thuộc Đề án. Các phương pháp có sự tham gia bao gồm họp thôn với các hộ gia đình, thảo luận nhóm tập trung, đặc biệt với nhóm phụ nữ, hội thảo, quy hoạch rừng có sự tham gia, đánh giá tài nguyên, phỏng vấn người cung cấp thông tin chính và khảo sát định tính theo phương pháp PPS (chọn mẫu theo tỷ lệ cỡ) với 102 xã (trên 3000 hộ gia đình), tập trung vào mức độ phụ thuộc vào rừng, tỷ lệ nghèo và sinh kế của các hộ gia đình, chủ yếu là các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở sáu tỉnh ER-P. Các tham vấn nhằm tìm hiểu quan điểm của người dân địa phương về các cơ hội và hạn chế từ việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên đất và rừng, bao gồm các xung đột sử dụng đất tiềm tàng, cũng như an ninh sinh kế của họ, qua đó xác định bức tranh tổng thể về các thách thức và chi phí cơ hội của các hoạt động REDD+ tiềm năng ở các địa phương. Dữ liệu định tính thu được thông qua các tiến trình này đã được sử dụng trong thiết kế chương trình tổng thể và cách tiếp cận xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích, tiền thân của Kế hoạch chia sẻ lợi ích hiện đang được hoàn thiện. Chương trình được triển khai theo cách tiếp cận ACMA với vai trò của Hội đồng quản lý rừng. Tiến trình này cũng được thúc đẩy trong Luật Lâm nghiệp mới.

### **Cách tiếp cận hợp tác quản lý thích ứng và sự tham gia của người dân tộc thiểu số**

Tiến trình ACMA và Hội đồng quản lý rừng, là một phương thức hiệu quả để cải thiện công tác quản lý rừng, sẽ đảm bảo rằng các hoạt động hướng tới các mục tiêu phát triển bao trùm, vì người nghèo. Ngành lâm nghiệp Việt Nam nói chung, cũng như PFES và REDD+ nói riêng có nhiệm vụ đóng góp cho mục tiêu giảm nghèo quốc gia. Mục tiêu vì người nghèo này được lồng ghép trong Đề án Giảm phát thải. Các Hội đồng quản lý rừng sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc chia sẻ lợi ích cuối cùng. Quan điểm hiện tại cho rằng không thể quản lý rừng tách biệt với quản lý đất đai, sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng bao gồm cả tài nguyên rừng và các tài nguyên khác, cũng như sử dụng đất. Chính phủ Việt Nam thông qua tiến trình ACMA và Hội đồng quản lý rừng cũng mong muốn phát huy vai trò của các cộng đồng địa phương trong quan hệ với các cơ quan quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học bằng cách thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và người nghèo thuộc các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

### **Mục tiêu của ESMF**

ESMF là một khung độc lập<sup>2</sup> kiểm tra các vấn đề về đảm bảo an toàn và tác động của các tiểu dự án hoặc hoạt động tại 6 tỉnh khu vực BTB. ESMF tuân thủ Chính sách hoạt động của WB về đánh giá

---

<sup>2</sup> ESMF theo hướng dẫn trong Bộ công cụ Khung Quản lý cho các dự án World Bank tài trợ tại Việt Nam (tháng 2/2015),

môi trường (OP/BP 4.01), việc xây dựng và công bố ESMF là bắt buộc trước khi WB tiến hành thẩm định. Khung này giúp tránh, giảm thiểu hoặc bù đắp phù hợp các tác động môi trường và xã hội bất lợi, với các biện pháp và điều khoản liên quan đến việc tránh, giảm nhẹ, giảm thiểu và/hoặc bù đắp các tác động bất lợi, bao gồm các tác động môi trường tích lũy hoặc gián tiếp của nhiều hoạt động, đồng thời tăng cường tác động tích cực, ước lượng chi phí của các biện pháp đó, xác định và nâng cao năng lực cho các cơ quan hoặc tổ chức chịu trách nhiệm giải quyết các tác động của Đề án. Các mục tiêu cụ thể là: 1) thiết lập các quy trình và phương pháp luận rõ ràng để đánh giá môi trường và xã hội, xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện các can thiệp dự án; 2) xác định vai trò và trách nhiệm phù hợp và đưa ra quy trình báo cáo cần thiết để quản lý và giám sát các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến các can thiệp của Đề án; và 3) xác định nhu cầu đào tạo, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thành công các nội dung quy định trong ESMF. ESMF sẽ được chi tiết hoá với Hướng dẫn thực hiện Đề án (PIM).

ESMF không kiểm tra các vấn đề và tác động đảm bảo an toàn của Chương trình REDD+ quốc gia (NRAP) trên phạm vi toàn quốc, với các tác động tiềm năng khác nhau tại các vùng khác nhau. ESMF được xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị sẵn sàng cho REDD+, phù hợp với kết quả của tiến trình Đánh giá Chiến lược Môi trường và Xã hội (SESA).

Để tuân thủ Chính sách hoạt động của WB về đánh giá môi trường (OP/BP 4.01), việc xây dựng và công bố ESMF là bắt buộc trước khi WB tiến hành thẩm định. ER-P kích hoạt bảy chính sách đảm bảo an toàn an toàn của WB (xem Phần 3.3). Tất cả các tiểu dự án và hoạt động cần được sàng lọc đối với các tác động tiêu cực tiềm ẩn. ESMF mô tả các chính sách, thủ tục và quy trình cần được xem xét và tuân thủ trong tiến trình thực hiện Đề án.

### **Mục tiêu của ESMF**

- Đánh giá các tác động môi trường và xã hội tiềm ẩn của dự án được đề xuất, (cả tích cực hoặc tiêu cực) và đề xuất các biện pháp giảm thiểu để giải quyết hiệu quả các tác động tiêu cực;
- Thiết lập các quy trình rõ ràng cho lập quy hoạch môi trường và xã hội, xác định các vai trò và trách nhiệm, phê duyệt và đưa ra đề cương quy trình báo cáo, để quản lý và giám sát các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến việc thực hiện các hoạt động và tiểu dự án trong khuôn khổ Đề án;
- Xác định nhu cầu đào tạo, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cũng như kinh phí cho các hoạt động này để thực hiện thành công ESMF; và
- Xây dựng cơ chế tham vấn cộng đồng, công bố tài liệu Đề án cũng như giải quyết các khiếu nại có thể xảy ra.

### **Phạm vi của ESMF**

ESMF mô tả Đề án (Phần 2); khung chính sách, pháp lý và hành chính (Phần 3); các tác động môi trường và xã hội tiềm năng (Phần 4); các biện pháp quản lý các tác động môi trường và xã hội này (Phần 5); các thủ tục rà soát, phê duyệt và triển khai thực hiện (Phần 6); các thỏa thuận triển khai ESMF (Phần 7); nâng cao năng lực, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật (Phần 8); Ngân sách thực hiện ESMF (Phần 9); cơ chế giải quyết khiếu nại (Phần 10); và tham vấn và công bố ESMF (Phần 11).

Phần lớn ESMF dựa trên các phát hiện của SESA bao gồm rà soát thực địa tình hình triển khai thực hiện các luật và quy định liên quan của chính phủ, đánh giá các hoạt động được đề xuất trong sáu Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP). Một trong những phát hiện ban đầu của SESA các xã có độ che phủ rừng cao hơn (không tính diện tích đất trống) cũng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao hơn. SESA cũng nhấn mạnh tỷ lệ nghèo cao ở các khu vực này có quan hệ mật thiết với tình trạng sinh kế dễ bị tổn thương, thiếu sinh kế thay thế của người dân ở các vùng sâu, vùng xa, khiến họ ít có cơ hội tham gia vào các hoạt động REDD+ cũng như các loại hoạt động phù hợp với họ. Nhiều nhóm dân tộc thiểu

số vẫn có tỷ lệ nghèo cao hơn nhiều so với dân tộc Kinh.<sup>3</sup> Điều này cũng cho thấy điều kiện khó khăn của các khu vực vì các hộ gia đình người Kinh định cư ở các khu vực miền núi cũng có tình trạng đói nghèo tương tự. Các phát hiện quan trọng khác từ SESA bao gồm:

- Tỷ lệ nghèo cao thường xảy ra ở các xã và huyện vùng cao so với các khu vực thấp hơn;
- Khi cả người dân tộc thiểu số và người Kinh sống ở cùng một khu vực miền núi, tỷ lệ nghèo của người Kinh có xu hướng thấp hơn so với người dân tộc thiểu số;<sup>4</sup>
- Dân số nhóm dân tộc thiểu số cao hơn (thực tế, ở nhiều huyện có độ che phủ rừng cao hơn, nhóm dân tộc thiểu số chiếm đa số - xem Phần 3 của SESA);
- Bị loại trừ về mặt xã hội (trình độ học vấn thấp hơn, kỹ năng ngôn ngữ Kinh hạn chế), đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số;
- Hội nhập thị trường thấp hơn và chịu thiệt thòi trong hầu hết các chuỗi giá trị nông lâm nghiệp, người dân vùng sâu, vùng xa chỉ có thể bán được một số lượng sản phẩm hạn chế với giá thấp hơn;
- Sống dựa vào canh tác luân canh nương rẫy, có ít diện tích bằng phẳng để trồng lúa hoặc thâm canh sản xuất, người dân tộc thiểu số có nhu cầu trồng lúa/lúa nước, song thiếu công nghệ và vốn, do ở các vùng này khó mở rộng diện tích canh tác lúa;
- Phụ thuộc cao vào các hoạt động sinh kế có sử dụng đất trong cộng đồng dân tộc thiểu số (trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi) và duy trì hệ thống canh tác bán tự cung tự cấp;
- Thu nhập không sử dụng đất của người dân tộc thiểu số chủ yếu thông qua lao động không đòi hỏi kỹ năng.
- Năng lực đầu tư thấp, đặc biệt là đầu tư dài hạn, mặc dù có nguồn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Quyền hưởng dụng đất khác nhau đối với đất nông nghiệp miền núi và đất lâm nghiệp;
- Rất ít lựa chọn khả thi để thay thế hình thức canh tác cây hàng năm ở vùng cao với năng suất thấp (luân canh) và cùng với khai thác lâm sản ở vùng núi so với vùng trung du;
- Các tập quán quản lý nông lâm nghiệp truyền thống và/hoặc theo luật tục của các nhóm dân tộc khác nhau, đặc biệt là các tập quán liên quan đến quản lý đất đai cấp xã, không được thừa nhận và thúc đẩy;
- Khó khăn trong việc hưởng lợi từ đất rừng sản xuất được giao ở các vùng sâu, vùng xa xôi vì nhiều lý do (chính sách, luật, quy định/chất lượng đất được giao/thị trường)<sup>5</sup>;
- Các tranh chấp kéo dài chưa được giải quyết giữa các cộng đồng địa phương và các tổ chức quản thể rừng thuộc sở hữu nhà nước có thể khiến người dân địa phương không thể tiếp cận các tài nguyên quan trọng đối với sinh kế của họ; và

---

<sup>3</sup> Khi nói đến “người nghèo” ở Việt Nam, hầu hết các tài liệu tham khảo ở các tỉnh, huyện và xã đều đề cập đến các mức thu nhập được đưa ra năm năm một lần. Tuy nhiên, trình trạng nghèo đói ở các xã được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật hàng năm; các chuẩn nghèo này giúp chính quyền địa phương và khu vực trong các chương trình mục tiêu cho người nghèo như Chương trình 30a và các chương trình khác. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về tình trạng đói nghèo ở Việt Nam luôn sử dụng dữ liệu tiêu dùng được thu thập trong các cuộc điều tra hộ gia đình thường xuyên của Tổng cục Thống kê.

<sup>4</sup> Điều này có thể lý giải chủ yếu do người dân có các nguồn thu nhập khác lớn hơn ngoài canh tác nông nghiệp như từ các hàng quán, kinh doanh nhỏ, mua bán, dạy học, các dịch vụ khác của chính phủ, v.v. . .

<sup>5</sup> Ngay cả có quyền hưởng dụng đất lâm nghiệp, người dân có thể vẫn không có quyền đối với cây trên đất đó, ngoại trừ cây họ tự trồng trên đất rừng sản xuất (là rừng trồng, không phải rừng tự nhiên).

- Các hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào lâm sản để tăng thêm thu nhập, và đặc biệt phụ nữ là nhóm dành nhiều thời gian để thu hái LSNG.

ESMF, cùng với ba công cụ đảm bảo an toàn liên quan khác sẽ được áp dụng trong tiến trình thực hiện Đề án: 1) Khung chính sách tái định cư (RPF) đưa ra các hướng dẫn để xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) tuân thủ Chính sách của WB về Tái định cư không tự nguyện (OP/BP 4.12), khung này sẽ được áp dụng trong các tiểu dự án và/hoặc các hoạt động liên quan đến thu hồi đất, tái định cư và/hoặc hạn chế tiếp cận tài nguyên. 2) Khung tiến trình (PF) sử dụng trong các trường hợp các hoạt động REDD+ và bảo tồn đa dạng sinh học quan trọng, đòi hỏi phải giảm sử dụng tài nguyên hiện có tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và các công ty lâm nghiệp, gọi chung là các tổ chức quản lý rừng. Mục đích của PF là thiết lập một tiến trình trong đó các cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng, ví dụ như bị hạn chế tiếp cận tài nguyên trong rừng phòng hộ thuộc quyền quản lý của một tổ chức, tham gia vào tiến trình tham vấn và đàm phán được cung cấp thông tin đầy đủ để xác định và triển khai các biện pháp giảm nhẹ hoặc giảm thiểu tác động của việc bị hạn chế tiếp cận tài nguyên đó. Tiến trình này bao gồm Đánh giá nhu cầu kinh tế - xã hội và môi trường đối với REDD+. PF được xây dựng nhằm đảm bảo tuân thủ chính sách của Ngân hàng Thế giới về tái định cư không tự nguyện (OP/BP 4.12) cũng như các luật và quy định của Chính phủ Việt Nam. PF đưa ra các hướng dẫn xây dựng các Kế hoạch hành động trong tiến trình thực hiện Đề án:

- Xác định các hạn chế tiếp cận vào tài nguyên thiên nhiên trong các khu bảo tồn;
- Xác định và lượng hoá các tác động tiềm năng do bị hạn chế tiếp cận đối với các nhóm cộng đồng địa phương khác nhau;
- Đề xuất, thực hiện và giám sát các biện pháp khắc phục để bù đắp cho việc bị mất các tài sản đó cũng như các thu nhập liên quan; và
- Đưa ra các cơ chế giải quyết khiếu nại để giải quyết các vấn đề có thể phát sinh do hạn chế tiếp cận vào tài nguyên trong suốt Đề án.

3) Khung chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) đưa ra các hướng dẫn để thực hiện các tham vấn theo nguyên tắc FPIC với người dân tộc thiểu số trong khu vực Đề án và xây dựng Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) tuân thủ Chính sách của WB về các dân tộc bản địa (OP/BP 4.10). EMPF sẽ được áp dụng cho các tiểu dự án và/hoặc các hoạt động được triển khai trong các khu vực có người dân tộc thiểu số phù hợp với các định nghĩa của OP/BP 4.10. Việc sàng lọc môi trường - xã hội và xây dựng các ESMP, RAP và EMDP cho các tiểu dự án sẽ được thực hiện trong tiến trình triển khai thực hiện. Các công cụ này được trình bày trong các tài liệu riêng.

# 1 Bối cảnh và giới thiệu

## 1.1 Giới thiệu về khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải và REDD+

Ngân hàng Thế giới thông qua Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp (FCPF) đang hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho Việt Nam, tập trung vào việc giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng các-bon rừng, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng các-bon rừng (các hoạt động REDD+). Hỗ trợ từ FCPF được phân bổ thông qua Quỹ Chuẩn bị sẵn sàng, hỗ trợ các nước tham gia xây dựng các chiến lược và chính sách REDD+, mức phát thải tham chiếu, hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng để quản lý REDD+, bao gồm các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã hội.

## 1.2 Mục tiêu của ESMF

Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) là một công cụ kiểm tra cá các vấn đề về đảm bảo an toàn và tác động của các tiểu dự án hoặc hoạt động tại 6 tỉnh khu vực BTB. Nó sẽ đảm bảo rằng các tác động môi trường và xã hội bất lợi được tránh hoặc giảm thiểu một cách thích hợp và/hoặc được bồi thường. Các mục đích cụ thể là: 1) thiết lập các quy trình và phương pháp rõ ràng để đánh giá môi trường và xã hội, xem xét, phê duyệt và thực hiện các can thiệp sẽ được tài trợ theo dự án; 2) chỉ định vai trò và trách nhiệm phù hợp và phác thảo các quy trình báo cáo cần thiết để quản lý và giám sát các mối quan tâm về môi trường và xã hội liên quan đến các can thiệp của chương trình; và 3) xác định việc đào tạo, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thành công các quy định của ESMF. ESMF sẽ được hỗ trợ bởi Hướng dẫn thực hiện chương trình chi tiết (PIM).

Kiểm tra các vấn đề về đảm bảo an toàn và tác động của các tiểu dự án hoặc hoạt động tại 6 tỉnh khu vực BTB. ESMF tuân thủ Chính sách hoạt động của WB về đánh giá môi trường (OP/BP 4.01), việc xây dựng và công bố ESMF là bắt buộc trước khi WB tiến hành thẩm định. Khung này giúp tránh, giảm thiểu hoặc bù đắp phù hợp các tác động môi trường và xã hội bất lợi, bao gồm các biện pháp và điều khoản liên quan đến việc tránh, giảm nhẹ, giảm thiểu và/hoặc bù đắp các tác động bất lợi, bao gồm các tác động môi trường tích lũy hoặc gián tiếp của nhiều hoạt động, đồng thời tăng cường tác động tích cực, ước lượng chi phí của các biện pháp đó, xác định và nâng cao năng lực cho các cơ quan hoặc tổ chức chịu trách nhiệm giải quyết các tác động của Đề án. Các mục tiêu cụ thể là: 1) thiết lập các quy trình và phương pháp luận rõ ràng để đánh giá môi trường và xã hội, xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện các can thiệp dự án; 2) xác định vai trò và trách nhiệm phù hợp và đưa ra quy trình báo cáo cần thiết để quản lý và giám sát các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến các can thiệp của Đề án; và 3) xác định nhu cầu đào tạo, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thành công các nội dung quy định trong ESMF. ESMF sẽ được chi tiết hoá với Hướng dẫn thực hiện Đề án (PIM).

ESMF đưa ra các nguyên tắc, quy tắc, hướng dẫn và quy trình sàng lọc, đánh giá và theo dõi các tác động môi trường và xã hội dự kiến của các hoạt động của Đề án Giảm phát thải. Nó chứa các biện pháp và điều khoản liên quan đến việc tránh, giảm thiểu, giảm thiểu và/hoặc bù đắp các tác động bất lợi, bao gồm các tác động môi trường tích lũy hoặc gián tiếp của nhiều hoạt động và tăng cường tác động tích cực, ước tính chi phí của các biện pháp đó, và xác định và củng cố cơ quan hoặc cơ quan chịu trách nhiệm giải quyết các tác động của chương trình. ESMF không kiểm tra các vấn đề và tác động đảm bảo an toàn của Chương trình REDD+ quốc gia (NRAP) trên toàn quốc, có thể có những tác động khá khác nhau ở các khu vực khác nhau của đất nước. ESMF được chuẩn bị trong giai đoạn Sẵn sàng cho REDD+, phù hợp với kết quả của quá trình Đánh giá Môi trường và Xã hội Chiến lược (SESA).



### 1.2.1 SESA

SESA là một công cụ được thiết kế để đảm bảo rằng các mối quan tâm về môi trường và xã hội được lồng ghép vào các tiến trình xây dựng và triển khai NRAP<sup>6</sup> và Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP); cung cấp một nền tảng để tham khảo ý kiến và sự tham gia của các bên liên quan để tích hợp các mối quan tâm xã hội và môi trường vào quá trình ra quyết định liên quan đến REDD+; và để tăng cường các quốc gia NRAP và PRAP bằng cách đưa ra các khuyến nghị để giải quyết các lỗ hổng trong khung chính sách và pháp lý có liên quan và năng lực thể chế để quản lý các tác động/rủi ro môi trường và xã hội liên quan đến REDD+.

Đầu ra chính từ SESA là ESMF giúp giải quyết các rủi ro, vấn đề và tác động có thể xảy ra khi thực hiện các can thiệp PRAP trong khu vực kế toán ER, để phát triển các kế hoạch bảo vệ nhằm giảm thiểu và quản lý các rủi ro và tác động đó theo luật pháp quốc gia và Thể giới Bảo vệ ngân hàng.

Quá trình SESA bao gồm hai phần chẩn đoán chính:

1. Điều tra và tư vấn định tính về các khía cạnh môi trường, kinh tế xã hội và thể chế ở các khu vực dân tộc thiểu số chủ yếu ở các tỉnh ER-P; và
2. Một cuộc khảo sát định lượng<sup>7</sup> tập trung vào sự phụ thuộc vào rừng và sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số chủ yếu ở sáu tỉnh ER-P được đề xuất.

Các cuộc điều tra định tính của SESA đã bắt đầu bằng một nghiên cứu chuyên sâu về tài liệu thứ cấp, các chính sách, luật và quy định liên quan (PLR) và cả dữ liệu không gian và nhân khẩu học đã được nhóm FCPF thu thập.

Công việc định tính của nhóm SESA được thực hiện ở tất cả các tỉnh và các huyện và xã được chọn từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016. Nó cũng bao gồm các chuyến thăm tới các làng của nhiều dân tộc thiểu số (như được nêu trong Phụ lục 1 Bảng 11.1). Các huyện ưu tiên cao cho xóa đói giảm nghèo (bao gồm trong Chương trình 30a của Chính phủ) đã được lựa chọn một cách có chủ ý cho các cuộc điều tra, vì có một số lượng đáng kể trong số họ (12 huyện chiếm tỷ lệ lớn trong các khu vực ER-P tiềm năng) ở phía bắc của ER -P khu vực; Mười trong số 12 huyện Chương trình 30a nằm ở Thanh Hóa (bảy) và Nghệ An (ba). Có một cái ở Quảng Bình và Quảng Trị. Đây cũng là những huyện có mức độ phù hợp với REDD+ cao với diện tích rừng lớn. Ngoài ra, công việc SESA lập lại một trong ba mục tiêu cho REDD+, như đã nêu trong ER-PIN (sửa đổi, 2014: 19): giảm nghèo và phát triển sinh kế nông thôn. Tham vấn cộng đồng được thảo luận chi tiết trong Chương 10 của ESMF.

Báo cáo ESMF sau đây dựa trên công việc của SESA với trọng tâm là sáu tỉnh ER-P của BTB.

### 1.2.2 NRAP

Sự chứng thực của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia (NRAP) 2017-2030 sửa đổi vào ngày 5 tháng 4 năm 2017. NRAP cập nhật đưa ra các chính sách và biện pháp ưu tiên mà Đề án Giảm phát thải phù hợp rộng rãi, tuy nhiên, các hoạt động cụ thể được phát triển cho Khu vực ER-P.

REDD+ cũng được công nhận là một Hợp phần quan trọng của Đóng góp được xác định toàn quốc của Việt Nam với cam kết tăng độ che phủ rừng lên 45%. Một luật rừng mới đã được thông qua vào tháng 11 năm 2017 nhằm hỗ trợ mục đích giải quyết nạn phá rừng và suy thoái rừng và thúc đẩy phục hồi rừng, quản lý và bảo tồn rừng bền vững. Quyết định mới số 419/2017, được ban hành vào ngày 4 tháng 4 năm 2017 thay thế cho Quyết định số 799/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn

<sup>6</sup> Chương trình Quốc gia về REDD+ (NRAP) 2017-2030 ngày 5/4/2017; QĐ 799/QĐ-TTg, 27/6/2012 phê duyệt Chương trình hành động REDD+ Quốc gia

<sup>7</sup> Trong khuôn khổ thỏa thuận khác giữa WB và Tổ chức MDRI, có sử dụng đầu vào từ nhóm SESA của FCPF.

NRAP 2011-2020. NRAP cập nhật bao gồm 11 Gói công việc, với các Chính sách và giải pháp trong các lĩnh vực lâm nghiệp và phi lâm nghiệp. Các Chính sách và Biện pháp này được xác định dựa trên phân tích toàn diện nhất về các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng cũng như rào cản đối với 'Hồi + Hồi đã từng được thực hiện ở nước này. Các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) vận hành NRAP ở cấp tỉnh. Các PRAP đang được cập nhật dựa trên NRAP 2017-2030 sửa đổi. Các PRAP hiện tại dự kiến sẽ không thay đổi đáng kể nhưng sẽ cần cung cấp thêm phạm vi và hoạt động đối với các can thiệp của ngành phi lâm nghiệp để phù hợp với NRAP được cập nhật. Cam kết chính trị của các tỉnh tham gia vào REDD+ và Đề án Giảm phát thải, được thể hiện rõ qua sự hỗ trợ của lãnh đạo tỉnh trong việc cho phép các sở và tỉnh của tỉnh thực hiện Chương trình bằng cách thực hiện phát triển PRAP và thiết lập REDD+ của tỉnh Ban chỉ đạo, có đại diện từ nhiều lĩnh vực.

Trong khuôn khổ của NRAP, 45 Chính sách và Biện pháp (PAM) đã được xác định là các biện pháp ưu tiên để thực hiện trong giai đoạn 2017-2020. Đối với mỗi PAM, các cơ quan lãnh đạo và điều phối, đầu ra chính, nguồn tài trợ tiềm năng (ODA hoặc ngân sách nhà nước) và các mốc thời gian đã được xác định. Do đó, giai đoạn tiếp theo để hỗ trợ triển khai hiệu quả NRAP là xây dựng các kế hoạch hành động để đạt được các kết quả đầu ra dự kiến của PAM, các mục tiêu cụ thể và cụ thể của NRAP.

Tổng cộng, 24 cụm, sau đây được gọi là Chương trình, đã được xây dựng và, đối với mỗi nhóm, các kế hoạch hành động sẽ được thực hiện sẽ hỗ trợ đạt được kết quả và kết quả NRAP. Các kế hoạch hành động tập hợp lại các nhóm hoạt động được phân phối giữa một số Hợp phần bổ sung (nghĩa là các hoạt động không được pháp luật yêu cầu và/hoặc không được thực hiện như các thông lệ).

Các kế hoạch hành động có nghĩa là được thực hiện bởi cơ quan chính phủ quốc gia với sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương cũng như các bên liên quan quan trọng khác. Mục đích của mỗi chương trình là xây dựng các sáng kiến trong quá khứ và hiện có và đảm bảo triển khai hệ thống phối hợp hiệu quả của các sáng kiến phù hợp với REDD+ hiện có để (i) tránh việc nhân rộng các hoạt động không cần thiết và (ii) đảm bảo kiến thức và vốn hóa xây dựng.

Mỗi kế hoạch hành động đã được xây dựng thông qua quy trình tham vấn toàn diện và có sự tham gia của các bên liên quan chính sẽ liên quan và bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện NRAP bao gồm các cơ quan chính phủ, CSO, NGO, đối tác quốc tế, khu vực tư nhân, v.v. quy trình xây dựng Chương trình thực hiện REDD quốc gia (NRIP) được mô tả trong báo cáo có tên là Đầu ra 5: Tổng hợp tóm tắt các cuộc họp quan trọng đã được xây dựng trong khuôn khổ hỗ trợ của UNREDD cho việc xây dựng NRIP 2017-2020.

Đồng thời để xây dựng kế hoạch hành động, tăng cường đồng lợi ích và các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp đảm bảo an toàn của UNFCCC được liệt kê trong Thỏa thuận Cancun (Quyết định 1/CP.16 của UNFCCC, phụ lục I, đoạn 2) đã được xác định và tích hợp trong các kế hoạch hành động (xem Phụ lục 2 của NRIP).

### **1.3** *Cách tiếp cận và phương pháp để phát triển ESMF*

#### **1.3.1** *Thu thập thông tin*

Tất cả thông tin/dữ liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên của khu vực, pháp lý, quy định và chế độ chính sách, trong đó chiến lược sẽ được thực hiện, nên được thu thập thông qua nghiên cứu ban đầu và phương pháp tiếp cận có sự tham gia. Điều kiện tự nhiên bao gồm khí hậu, địa hình, đất thích hợp cho các loài cây rừng và cây nông nghiệp chính ở các khu vực được xác định, giá trị đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái. Chế độ pháp lý, quy định và chính sách bao gồm những chế độ liên quan đến lâm nghiệp, nông nghiệp và môi trường áp dụng cho các khu vực. Các kỹ thuật GIS được sử dụng để chỉ ra sự thay đổi rừng trong 15-20 năm qua, vị trí của các khu vực được bảo vệ, nhà máy thủy điện, đường dây truyền tải điện, đường bộ và hệ thống sông trong khu vực ER-P.

### 1.3.2 *Tham vấn các bên liên quan*

Các bên liên quan (cán bộ VNFOREST, nông, lâm, môi trường, cán bộ dân tộc thiểu số ở cấp tỉnh, huyện, xã, cán bộ ban quản lý rừng đặc biệt (SUFMBs) và Ban quản lý rừng phòng hộ (PFMBs), trưởng thôn và người dân địa phương khác nhau các nhóm dân tộc) đã được tư vấn để thu thập thông tin về các hoạt động của chương trình được đề xuất thông qua các cuộc hội thảo và tham quan thực địa khác nhau.

Các bên liên quan từ cấp hộ gia đình đến cấp quốc gia và quốc tế đã được tư vấn. Các cuộc tham vấn này bắt đầu vào tháng 10 năm 2015 mặc dù trong ba năm qua cũng đã có những cuộc tham vấn có tính chất lặp lại. Người ta ước tính rằng các cuộc tham vấn đã tham gia trên 24 cộng đồng nông thôn với hơn 500 hộ gia đình cá nhân trong đó 295 người là phụ nữ (95% từ 12 nhóm dân tộc thiểu số khác nhau với tỷ lệ nghèo vượt quá 70%), 12 CPC (75 thành viên trong đó có 22 phụ nữ) và các DPC (120 thành viên bao gồm 20 phụ nữ), sáu PPC (25 thành viên trong đó có 6 phụ nữ) ở cấp địa phương. Ở cấp quốc gia, bao gồm những người tham gia quốc tế dựa trên hồ sơ tham vấn và tham gia vượt quá 100 người (bao gồm 25 phụ nữ). Đối với các tổ chức phi chính phủ và tổ chức phi chính phủ, khoảng 35 người, trong đó có 20 phụ nữ, trong đó có 11 tổ chức phi chính phủ đã được tư vấn chi tiết về chương trình REDD+ và đã tham gia vào tất cả hoặc một số hoạt động hội thảo của REDD+. Đã có hơn 30 Hội thảo liên quan đến chương trình ở cấp quốc gia và địa phương.

Các cuộc tham vấn đã được tổ chức với các cơ quan/phòng ban/cơ quan chính phủ có liên quan ở các cấp tỉnh, huyện và xã ở Quảng Trị, Thanh Hóa và Nghệ An, và ở cấp tỉnh ở Thừa Thiên Huế để đánh giá sự hiểu biết và chuẩn bị cho REDD+. Điều này đặc biệt bao gồm Cục Bảo vệ Rừng và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), nhưng đại diện của các tổ chức khác như Trung tâm Dân tộc thiểu số, Mặt trận Tổ quốc và Hội Phụ nữ (cả hai đều là chính trị xã hội hoặc Các tổ chức lớn của Việt Nam tại Việt Nam) cũng được đưa vào. Các đánh giá bao gồm các cuộc thảo luận với các tổ chức khác nhau về các phương pháp tiếp cận với cộng đồng địa phương/EM, đặc biệt là về các vấn đề liên quan đến quản lý đất lâm nghiệp và cách họ tự đánh giá sự sẵn có tài nguyên của mình về ngân sách nhân sự và thực hiện.

Có một số lượng lớn (47) Ban quản lý rừng phòng hộ (PFMBs) so với số (16) của các công ty lâm nghiệp nhà nước (SFC) và Ban quản lý rừng sử dụng đặc biệt 17 (SUF-MB) (Xem Bảng 2.2). Trong số ba loại chủ rừng quy mô lớn này, do số lượng, ít được biết đến về các PFMB trong khu vực ER-P; nhiều trong số chúng chỉ được thành lập trong vòng mười đến mười lăm năm qua, một số là kết quả của cải cách Doanh nghiệp Lâm nghiệp Nhà nước (SFE), một số độc lập với những cải cách này. Do đó, nhóm SESA đã tổ chức các cuộc thảo luận với một số PFMB như một phần của phân tích chênh lệch các bên liên quan.

Ngoài tham vấn định tính, một cuộc khảo sát định lượng sử dụng phương pháp lấy mẫu Xác suất theo tỷ lệ xác suất (PPS) đã được thực hiện để chọn 102 trong danh sách rừng che phủ cao 327 xã ER-P ở vùng cao cũng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao hộ gia đình. Mục tiêu chính của khảo sát định lượng là cung cấp dữ liệu chuyên sâu và phân tích sâu hơn về người dân phụ thuộc vào đất rừng và tài nguyên cho sinh kế của họ và cung cấp hồ sơ kinh tế xã hội của người dân tộc thiểu số. (Các kết quả khảo sát được trình bày và thảo luận chủ yếu trong Phần 3,4 của SESA trở đi. Các bảng bổ sung có thể được tìm thấy tại Phụ lục 1 phần 1.6 và trong báo cáo riêng.) Thông tin thêm về tham vấn ESMF có thể được tìm thấy trong Phần 10.1 trong tài liệu này. Đồng thời xem Phụ lục 8 của EMPF về các cuộc tham vấn với các nhóm dân tộc thiểu số ở các tỉnh ER.

### 1.3.3 *Phân tích dữ liệu*

Vì các PRAP đang trong quá trình phê duyệt, các can thiệp/hoạt động sẽ được xác nhận và họ sẽ tiến hành sàng lọc thêm để xác định mức độ và loại đánh giá môi trường phù hợp mà họ phải tuân theo và nếu các hoạt động được đề xuất kích hoạt bất kỳ biện pháp đảm bảo an toàn nào của Ngân hàng Thế giới. Các hoạt động đề xuất cho thấy hầu hết các tác động môi trường tích cực, nếu chúng được thiết

kế, thực hiện và giám sát đúng cách. Tuy nhiên, các tác động môi trường bất lợi nhỏ có thể được nhìn thấy dựa trên các biện pháp đảm bảo an toàn của WB như trong Hộp văn bản 2.

#### **1.4**      *Nguyên tắc của ESMF*

Một nguyên tắc quan trọng là ngăn ngừa và giảm thiểu mọi tác hại đối với môi trường và con người bằng cách kết hợp các mối quan tâm về môi trường và xã hội như một phần nội tại trong suốt chu trình dự án/chương trình. Bất kỳ tác động bất lợi nào về môi trường và xã hội sẽ được giải quyết và theo dõi trong tất cả các giai đoạn của chu trình dự án/chương trình để đảm bảo rằng các hoạt động được hỗ trợ tuân thủ các chính sách và thực tiễn được nêu trong ESMF. Điều cần thiết là 1) tránh các tác động bất lợi tiềm ẩn; 2) nếu các tác động không thể tránh được các biện pháp giảm thiểu nên được đề xuất; và 3) nếu các tác động không thể tránh hoặc giảm thiểu, cần phải bồi thường.

#### **1.5**      *Áp dụng ESMF và các khung bảo vệ khác*

Trong Giai đoạn sẵn sàng của FCPF, SESA, ESMF, IPPF, RPF và PF đã được chuẩn bị trên cơ sở bộ chính sách đảm bảo an toàn Ngân hàng hiện có, cùng với Kế hoạch chia sẻ lợi ích, tất cả đều được áp dụng cho các hoạt động của Đề án Giảm phát thải như đất nước chuyển sang giai đoạn quỹ các-bon. Các khung bảo vệ này đã được Ngân hàng xem xét và xóa như là một phần của quy trình thẩm định của Ngân hàng. Trong Tài liệu Đề án Giảm phát thải được gửi tới FCPF (trên cơ sở Đề án Giảm phát thải được chọn vào đường ống của Quỹ Các-bon), Bộ NN & PTNT là Thực thể Chương trình cam kết đảm bảo rằng tất cả các hoạt động bao gồm Đề án Giảm phát thải sẽ tuân thủ các yêu cầu được nêu trong các khung bảo vệ được phê duyệt, bao gồm cả việc chuẩn bị và triển khai các kế hoạch cụ thể của trang web (như RAP hoặc ESMPs có liên quan).

## 2 Mô tả chương trình

### 2.1 Mục tiêu và Hợp phần phát triển chương trình

Đề án giảm phát thải được đề xuất (ER-P) tiếp tục từ chương trình của Ngân hàng Thế giới (WB) đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 58/QĐ-BNN-HTQT vào ngày 10 tháng 1 năm 2013. Chính quyền Việt Nam Lâm nghiệp (VNFOREST) được chỉ định làm Chủ chương trình và chịu trách nhiệm về Chương trình. Dự kiến Thỏa thuận Đề án giảm phát thải (ERPA) với Quỹ Các-bon sẽ có hiệu lực từ năm 2019 đến 2025.

REDD+ là một sáng kiến nhằm giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu thông qua phát triển và bảo vệ rừng, sử dụng và quản lý bền vững rừng ở các nước đang phát triển với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của cộng đồng quốc tế. Quyết định số 1/CP16 của COP16 (được gọi là Thỏa thuận Cancun) của Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) xác định năm hoạt động chính: 1) giảm phát thải từ phá rừng, 2) giảm phát thải từ rừng suy thoái, 3) bảo tồn trữ lượng các-bon rừng; 4) quản lý rừng bền vững và; 5) tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

Tại Việt Nam, việc triển khai REDD+ hoàn toàn phù hợp với các chính sách của Chính phủ về ứng phó với biến đổi khí hậu, về tăng trưởng xanh. Dự kiến, REDD+ sẽ tạo ra các nguồn tài chính mới, góp phần phát triển và bảo vệ rừng, tăng giá trị của rừng và phát triển kinh tế xã hội. Hơn nữa, việc chuẩn bị và thực hiện REDD+ cho thấy Việt Nam sẵn sàng chung tay với cộng đồng quốc tế để bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu.

Mục tiêu phát triển của ER-P là hỗ trợ REDD+ tại Việt Nam có hệ thống thực thi REDD+ hiệu quả, góp phần quản lý rừng bền vững, tăng trưởng kinh tế xanh và giảm nghèo và giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu ở cấp khu vực và toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể là góp phần thực hiện thành công Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia (NRAP). Điều này sẽ đạt được thông qua ba Hợp phần:

**Hợp phần 1: Tăng cường các điều kiện cho phép giảm phát thải (6,84 triệu USD):** Hợp phần đầu tiên của Đề án Giảm phát thải bao gồm các hành động nhằm tăng cường các điều kiện cho phép giảm phát thải. Cụ thể, các hoạt động tìm cách giải quyết các trình điều khiển và nguyên nhân cơ bản của việc chuyển đổi đất rừng bị suy thoái sang sử dụng đất có giá trị cao hơn và các yếu tố góp phần thực hiện không đầy đủ các chính sách để bảo vệ rừng tự nhiên, như trong Hình 4.6 của ERPD. Các hoạt động được đề xuất hỗ trợ thực hiện các kế hoạch và chính sách đầy tham vọng và vươn xa của chính phủ, được mô tả trong Phần 4.3 của ERPD, sẽ được triển khai trong BTB trong suốt thời gian của Đề án Giảm phát thải. Tăng cường các điều kiện cho phép dự kiến sẽ có tác động biến đổi trên toàn BTB. Bảng 2.1 tóm tắt các Hợp phần phụ và các hoạt động chính của Hợp phần 1. Chi tiết về các hoạt động, biện minh cho các hoạt động này và kết quả mong đợi cho các hoạt động khác nhau được xây dựng trong phần này. Các chỉ số, sắp xếp thể chế và tài trợ cho các hoạt động chính được mô tả đầy đủ trong Bảng 4.8 chi tiết trong ERPD.

**Bảng 2.1 Hợp phần 1 Hợp phần phụ và các hoạt động chính**

Hợp phần phụ	Các hoạt động chính	Quy mô can thiệp
<b>1.1. Tăng cường và thực hiện các chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên</b>	1.1.1. Thông qua khung pháp lý để kiểm soát việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang phát triển cơ sở hạ tầng và cao su	Tất cả các tỉnh BTB
	1.1.2. Tăng cường phối hợp liên ngành của các Ban chỉ đạo Chương trình quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững/REDD+ ở cấp trung ương và cấp tỉnh	Bảo hiểm quốc gia và tỉnh (tất cả các tỉnh BTB)
	1.1.3. Xây dựng các quy định về xuất bản và tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quốc gia, BTB tỉnh
<b>1.2. Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật</b>	1.2.1. Phổ biến các hướng dẫn pháp lý về kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên của chính quyền địa phương, các thực thể rừng, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác	Tất cả các tỉnh BTB
	1.2.2. Nâng cao năng lực của các bên liên quan để giám sát việc chuyển đổi rừng tự nhiên, xác minh tính hợp pháp và hoạt động của gỗ để giải quyết các vi phạm luật rừng.	Tất cả các tỉnh BTB
	1.2.3. Thực hiện giám sát độc lập chuyển đổi rừng của cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội dân sự	Quy mô: Quốc gia, BTB tỉnh
	1.2.4. Tăng cường hợp tác khu vực giữa các tỉnh trong BTB và với CHDCND Lào về các biện pháp hiệu quả để kiểm soát khai thác gỗ trái phép và quản lý buôn bán gỗ hợp pháp	Các tỉnh BTB; tập trung vào Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An và Hà Tĩnh

**Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững tăng cường trữ lượng rừng và các-bon (240,4 triệu USD):** Ngành lâm nghiệp đã được tiến hành tái cấu trúc để tăng cường hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ rừng. Một kế hoạch tổng thể để tái cấu trúc ngành lâm nghiệp đã được phê duyệt vào tháng 7 năm 2013 nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành lâm nghiệp nhằm huy động hiệu quả đầu tư và thúc đẩy sự phát triển của nó. Một bộ các chính sách và chương trình mới đã được giới thiệu, một số trong đó được mô tả trong Phần 4.3. Các hoạt động của Đề án Giảm phát thải dựa trên những nỗ lực này để hỗ trợ các ưu tiên của chính phủ trong BTB về: 1) bảo tồn rừng tự nhiên hiện có; 2) tăng cường trữ lượng các-bon của các đồn điền và 3) phục hồi và cải thiện rừng tự nhiên nghèo. Các hoạt động chính cho từng Hợp phần phụ này được nêu bật trong Bảng 2.2 và được mô tả thêm dưới đây.

Đây là Hợp phần cốt lõi của Đề án Giảm phát thải và ước tính trị giá 240,4 triệu USD (khoảng 77% tổng ngân sách Đề án Giảm phát thải) cho tổng thời gian thực hiện chương trình. Hợp phần này được chia thành ba Hợp phần phụ.

- **Tiểu Hợp phần 2.1: Bảo tồn rừng tự nhiên hiện có (113,2 triệu USD)** sẽ hỗ trợ phát triển và vận hành quản lý hợp tác thích ứng rừng tự nhiên liên quan đến các thực thể và cộng đồng quản lý rừng. Dự kiến khoảng 884.215 ha rừng thường xanh tự nhiên hiện có và 33.017 ha rừng ven biển/cát sẽ được bảo vệ khỏi nạn phá rừng và suy thoái rừng.

- Tiểu hợp phần 2.2: Tăng cường trữ lượng các-bon của các đồn điền (70,5 triệu USD)** được dành cho việc tăng cường trữ lượng các-bon thông qua cải thiện năng suất và rừng trồng luân canh dài. Điều này sẽ bao gồm việc chuyển đổi 37.515 ha từ luân canh ngắn sang dài hạn và trồng 27.750 ha rừng trồng luân canh dài. Hợp phần phụ này cũng bao gồm hỗ trợ kỹ thuật và phát triển năng lực cho chứng nhận rừng và quản lý rừng trồng. Các mô hình khác nhau sẽ được xem xét cho hoạt động này. Chúng bao gồm thiết lập các đồn điền keo trong PFMBs và SFC và với một số cộng đồng/cộng đồng nhỏ. Các đồn điền sẽ được thu hoạch sau 12 năm (trái ngược với 6 năm như thông lệ hiện tại). Một mô hình khác sẽ là trồng các loài hỗn hợp cho SFC và PFMBs bao gồm 50% keo và 50% các loài bản địa theo mật độ thân. Tổng chiều dài luân chuyển là 20 năm mặc dù cây keo sẽ được thu hoạch vào năm 12 và được trồng lại bằng các loài bản địa. Việc thu hoạch các loài bản địa dự kiến sẽ diễn ra vào năm 20 theo cách chọn lọc. Các đồn điền sẽ mang lại cả gỗ dăm từ cây keo và gỗ tròn từ tất cả các loài. Mô hình này cũng sẽ được thực hiện trên đất trồng. Chính sách của chính phủ rõ ràng là tất cả các đồn điền sẽ được chứng nhận. Điều này được hỗ trợ bởi Quyết định mới 1288 và Thông tư 28 về Quản lý rừng bền vững và chứng nhận rừng.
- Tiểu Hợp phần 2.3: Cải thiện và phục hồi rừng tự nhiên (56,6 triệu USD)** sẽ tập trung vào việc tái sinh và phục hồi rừng tự nhiên. Khoảng 91.915 ha rừng tự nhiên thường xanh sẽ được tái sinh hoặc trồng lại với các loài cây bản địa, và khoảng 11.348 ha rừng nội địa cát ven biển sẽ được tái sinh và phục hồi.

**Bảng 2.2 Hợp phần 2 Hợp phần phụ và các hoạt động chính**

Hợp phần phụ	Các hoạt động chính	Quy mô can thiệp
<b>2.1. Bảo tồn rừng tự nhiên hiện có</b>	2.1.1 Làm rõ ranh giới đất và rừng giữa các thực thể rừng (FMB, SFC) trong các khu vực điểm nóng	60 MB SFC, PFMB và SUF trên 6 tỉnh
	2.1.2. Thực hiện quản lý hợp tác rừng tự nhiên giữa các FMB, SFC và cộng đồng	60 MB SFC, PFMB và SUF trên 6 tỉnh
	2.1.3. Thúc đẩy thực hiện quản lý rừng dựa vào cộng đồng	Đơn vị quản lý rừng trên 6 tỉnh, khu vực lâm nghiệp theo CPC
	2.1.4. Thực hiện quản lý bền vững rừng tự nhiên bằng FMBs và SFC	Các FMB và SFC ưu tiên trên BTB
<b>2.2. Tăng cường trữ lượng các-bon của rừng trồng</b>	2.2.1. Đầu tư chuyển đổi rừng trồng luân canh ngắn sang trồng rừng luân canh dài để cung cấp gỗ xẻ	37.515 ha ở cả 6 tỉnh tập trung vào SFC và người trồng nhỏ
	2.2.2. Đầu tư trồng lại rừng trồng luân canh dài	27.740 ha ở tất cả 66 tỉnh (SFC và người trồng nhỏ)
<b>2.3 Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên</b>	2.3.1. Đầu tư vào tái sinh tự nhiên được hỗ trợ (không trồng bổ sung)	SUF và PFMB ưu tiên trên BTB (56.500 ha)
	2.3.2. Đầu tư vào làm giàu rừng tự nhiên	Chủ yếu là SUF và PFMB trên toàn BTB (24.785 ha)
	2.3.3. Đầu tư trồng lại rừng phòng hộ ven biển (rừng ngập mặn và phá rừng)	Các khu vực ven biển trên khắp BTB Làm giàu rừng ven biển (6,925 ha); Trồng lại rừng cát ven biển (4.423 ha)
	2.3.4. Đầu tư trồng rừng phòng hộ và sử dụng rừng	SUF và PFMB cụ thể trên 6 tỉnh

	đặc biệt ở miền núi	(13.150 ha)
--	---------------------	-------------

Đầu tư cụ thể vào đất lâm nghiệp sẽ mở ra khoảng 50% diện tích rừng tự nhiên còn lại (1 triệu ha) và 11% diện tích rừng trồng (82.838 ha). Bảng 2.3 dưới đây tóm tắt khu vực được đề xuất được bảo hiểm theo các can thiệp được mô tả trong ER-P (xem Mục 4.2 trong ER-PD) và được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính.

**Bảng 2.3 Các khu vực đầu tư ER-P dựa trên rừng tích lũy (tính bằng ha) (Hợp phần 2)**

Hợp phần phụ & hoạt động	Đơn vị	2018	2019	2019	2020	2020	2021	2021	Tổng
<b>Hợp phần 2.1. Bảo tồn rừng tự nhiên hiện có</b>									
2.1.3. & 2.1.4. Hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên	ha	884,215	884,215	884,215	884,215	884,215	884,215	884,215	884,215
2.1.3. & 2.1.4. Bảo vệ rừng tự nhiên ven biển/cát	ha	33,017	33,017	33,017	33,017	33,017	33,017	33,017	33,017
<b>Hợp phần 2.2. Tăng cường trữ lượng các-bon của rừng trồng</b>									
2.2.1 Đầu tư chuyển đổi rừng trồng luân canh ngắn sang trồng rừng luân canh dài để cung cấp gỗ xẻ (không trồng rừng mới)	ha	0	5,359	10,718	16,078	21,437	26,796	32,155	37,515
2.2.2. Đầu tư trồng rừng trong các đồn điền luân canh dài (đất không có rừng) (Thành lập các đồn điền mới (ha))	ha	4,500	9,000	13,500	16,350	19,200	22,050	24,900	27,750
<b>Hợp phần 2.3. Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên</b>									
2.3.1. Đầu tư vào tái sinh được hỗ trợ tự nhiên (rừng chất lượng trung bình, không trồng)	ha	56,500	56,500	56,500	56,500	56,500	56,500	56,500	56,500
2.3.2 Đầu tư trồng rừng làm giàu cho rừng tự nhiên nghèo	ha	24,785	24,785	24,785	24,785	24,785	24,785	24,785	24,785
2.3.3. Đầu tư vào làm giàu rừng phòng hộ ven biển (rừng nội địa ven biển)	ha	1,000	2,000	3,500	5,000	6,925	6,925	6,925	6,925
2.3.3. Đầu tư trồng lại rừng nội địa cát	ha		1,000	2,500	4,423	4,423	4,423	4,423	4,423
2.3.4. Đầu tư trồng rừng phòng hộ và sử dụng đặc biệt ở vùng núi (loài bản địa)	ha	1,847	3,693	5,540	6,558	7,576	8,594	9,612	10,630
<b>Tóm lược</b>	% tổng diện tích kế toán ER P								1,085,820
<b>Can thiệp rừng tự nhiên</b>	50% diện tích rừng tự nhiên								1,005,442
<b>Trồng rừng C can thiệp tăng cường</b>	11% diện tích rừng trồng								80,378

**Ghi chú:** Diện tích rừng tự nhiên sẽ được bảo vệ và quản lý từ đầu giai đoạn thực hiện ER-P, do đó được tích lũy từ năm 1 trở đi.



**Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thông minh khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng (60,9 triệu USD):** Nhận thấy rằng sự phát triển bền vững lâu dài phụ thuộc vào sinh kế được cải thiện của người dân địa phương sống trong và xung quanh các khu vực rừng làm nổi bật nhu cầu quan trọng trong việc đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người dân sống trong rừng, đặc biệt là ở các điểm nóng. Như được mô tả trong Hoạt động 2.1.2 ở trên trong Bảng 2.2 và được thể hiện trong Hình 4.7 của bảo tồn rừng ER-PD phụ thuộc vào việc cung cấp lợi ích cho cộng đồng địa phương.

Tiếp cận đất đai để hỗ trợ an ninh lương thực và sinh kế bền vững là một yếu tố gây suy thoái rừng và phá rừng ở khu vực NCC. Do đó, cần hỗ trợ phát triển và giới thiệu các hoạt động sinh kế có mục tiêu, tích hợp hơn để đáp ứng nhiều mục tiêu về an ninh lương thực, phát triển kinh tế và bảo vệ rừng. Điều quan trọng đối với điều này là nông nghiệp bền vững cho sinh kế địa phương.

Chuyển đổi rừng không có kế hoạch do lấn chiếm nông nghiệp có xu hướng ảnh hưởng đáng kể đến độ che phủ rừng và chất lượng rừng theo thời gian. Một kết quả được đàm phán thường là cộng đồng được phép thu hoạch (các) cây trồng đã được trồng và sau đó phải rút hoặc nếu sự xâm lấn lan rộng hơn và lâu dài, một phần của SUF hoặc PFMB cuối cùng đã được cắt bỏ cho cộng đồng địa phương. Một số SUF bao gồm Khu bảo tồn thiên nhiên Dak Rong ở Quảng Trị, đã liên tục phải điều chỉnh và sau đó điều chỉnh lại ranh giới. Như đã được chứng minh trong FSDP, các cách tiếp cận đồng quản lý và có sự tham gia, bao gồm hỗ trợ nông nghiệp thông minh khí hậu có thể giúp cải thiện giao tiếp và hiểu biết giữa MB và cộng đồng, sử dụng tài nguyên bền vững hơn, giám sát tốt hơn các mối đe dọa, sở hữu cộng đồng và nhận thức tốt hơn và thông tin tốt hơn về nhu cầu của cộng đồng địa phương.

Các can thiệp theo hợp phần này sẽ tập trung vào việc áp dụng các biện pháp cải tiến nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Hai Hợp phần phụ này sẽ giải quyết các động lực nông nghiệp chính của nạn phá rừng và suy thoái rừng và hỗ trợ việc áp dụng các biện pháp nông nghiệp tự do thông minh khí hậu và phá rừng ở các vùng núi và ven biển của các tỉnh ER-P. Nó bao gồm việc thúc đẩy các thực hành nông nghiệp thông minh khí hậu trên khoảng 60.300 ha đất nông nghiệp thông qua các dịch vụ khuyến nông và đào tạo hộ gia đình gắn với các điểm nóng phá rừng và suy thoái rừng và tăng cường các hợp tác xã tham gia vào các chuỗi giá trị hàng hóa không mất rừng. Trọng tâm của các hoạt động hỗ trợ phá rừng nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản sẽ tập trung vào các lĩnh vực sản xuất cao su và ở mức độ thấp hơn là tôm. Các hoạt động chính sẽ bao gồm: các cuộc đối thoại công-tư giữa các tỉnh, nhà sản xuất và công ty để phá rừng nông nghiệp tự do/bền vững. Về tôm, bài học sẽ được lấy từ dự án Rừng ngập mặn và Thị trường đang hỗ trợ sản xuất tôm rừng ngập mặn được chứng nhận tại tỉnh Cà Mau. Các công ty liên quan đến tìm nguồn cung cấp tôm ngập mặn được chứng nhận sẽ xem xét nguồn cung ứng bền vững ở khu vực này. Cũng sẽ có những nỗ lực để giới thiệu các tiêu chuẩn cơ bản cho sản xuất cao su bền vững. Hướng dẫn thực hành quản lý tốt nhất sẽ được sản xuất và sử dụng bởi các viện và cơ quan khuyến nông địa phương cũng như các dự án quốc tế. Các hướng dẫn sẽ tập trung vào thực hành sản xuất được cải thiện để tăng năng suất, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường. Chi phí ước tính là 43,4 triệu USD. 17,5 triệu USD còn lại sẽ được dành cho các hoạt động phát triển sinh kế ở các khu vực ven biển như là một phần của Dự án Nâng cao hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và cải thiện khả năng phục hồi ven biển của WB.

Đánh giá tại các PFMB, SUF và SFC tham gia xác định các tác nhân phụ thuộc vào rừng và dễ bị tổn thương nhất cần được nhắm mục tiêu để giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng. Dựa vào đó, một hoạt động quản lý hợp tác sẽ được phát triển. Một cơ chế tài trợ sẽ hỗ trợ đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho những người phụ thuộc vào rừng của các cộng đồng dễ bị tổn thương và phụ thuộc vào rừng. Những nỗ lực này sẽ được khen ngợi với các khoản tiền từ các chương trình hiện tại của chính phủ nhắm vào các xã nghèo hơn (xem Bảng 4.7 của ER-PD) cũng như các khoản thanh toán PFES. Điều này có thể góp phần cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của các dân tộc thiểu số và các nhóm nghèo khác trong khi giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng.

Đối với Hợp phần 3, các Hợp phần phụ chính được chia thành cải thiện nông nghiệp thông minh khí hậu (Hoạt động 3.1) và đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho phụ thuộc vào rừng (Hoạt động 3.2). Các hoạt động chính được thể hiện trong Bảng 2.4 dưới đây.

**Bảng 2.4 Hợp phần 3 Hợp phần phụ và các hoạt động chính**

<b>Hợp phần phụ</b>	<b>Các hoạt động chính</b>	<b>Quy mô can thiệp</b>
<b>3.1 Cải thiện khí hậu nông nghiệp thông minh</b>	3.1.1. Thực hiện nông nghiệp thông minh khí hậu và nông lâm thông qua ACMA trong các điểm nóng phá rừng và suy thoái rừng	Trong các khu vực điểm nóng chính (ước tính ~ 50.000 ha)
	3.1.2. Hỗ trợ phá rừng chuỗi giá trị nông nghiệp miễn phí	Trong các khu vực điểm nóng chính (ước tính ~ 50.000 ha)
<b>3.2. Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng</b>	3.2.1. Thúc đẩy sử dụng bền vững và phát triển LSNG trong khu vực rừng	Trên khắp các tỉnh BTB (liên kết với ACMA trong 60 SFC và ban quản lý)
	3.2.2. Cải thiện thu nhập phi nông nghiệp thay thế cho người phụ thuộc vào rừng	Trong các khu vực điểm nóng chính (được liên kết với ACMA và khoảng 60 SFC và ban quản lý)

**Hợp phần 4: Quản lý chương trình và giám sát khí thải (4,7 triệu USD):** Việc quản lý dự án và giám sát khí thải tổng thể có thể được chia thành ba Hợp phần phụ, như thể hiện trong Bảng 2.5 dưới đây.

**Bảng 2.5 Hợp phần 4 Hợp phần phụ và các hoạt động chính**

Tác động	Các hoạt động chính	Cách thực hiện; Cơ quan lãnh đạo	Các chỉ số chính	Nguồn tài chính
<b>Tiểu hợp phần 4.1: Điều phối và quản lý chương trình</b>				
Quản lý hiệu quả và thực hiện Đề án Giảm phát thải.	1.1 Quản lý và điều phối thực hiện Đề án Giảm phát thải giữa các cấp	Thiết lập thể chế; cơ chế phối hợp; hướng dẫn thực hiện chương trình; đào tạo; các cuộc họp Dẫn: Bộ NN & PTNT Cộng tác viên: PPC	Cơ cấu quản lý của Đề án Giám phát thải ở cấp quốc gia và cấp tỉnh; Sắp xếp thể chế và hoạt động báo cáo ở cấp quốc gia, tỉnh và địa phương	Chính phủ tài trợ -> Quản lý chương trình SFM 2016-2020 (Quyết định 886) Quỹ CF
	1.2. Cung cấp chi phí vận hành để thực hiện Đề án Giảm phát thải	Hướng dẫn quản lý tài chính; đào tạo; các cuộc họp; Dẫn: MOF Cộng tác viên: Bộ NN & PTNT, PPC	Thực hiện hướng dẫn quản lý tài chính Thực hiện thẩm định tài chính Kiểm toán nội bộ và bên ngoài Báo cáo tài chính hàng quý, nửa năm và hàng năm	Quỹ CF
<b>Hợp phần phụ 4.2: Giám sát và đánh giá (M &amp; E) bao gồm, giám sát các biện pháp đảm bảo an toàn và cải thiện thông tin rừng</b>				
M & E thực hiện khách quan cho Đề án Giảm phát thải  Theo dõi lượng khí thải và loại bỏ Đề án Giảm phát thải  Cải thiện hệ thống MRV quốc gia	2.1 Triển khai M & E để thực hiện Đề án Giảm phát thải	Phát triển hệ thống M & E hiệu quả, bao gồm các biện pháp đảm bảo an toàn; đào tạo; thu thập dữ liệu; Báo cáo Dẫn: Bộ NN & PTNT Cộng tác viên: PPC, DARD	Hướng dẫn về M & E Báo cáo	2019-2021: Thanh toán tạm ứng CF 2022 - 2024: Tài chính dựa trên kết quả CF
	2.2 Đo lường, báo cáo và xác minh (MRV)	Xây dựng kế hoạch thực hiện cho MRV; đào tạo; thu thập và báo cáo dữ liệu  Dẫn: Bộ NN & PTNT Cộng tác viên: PPC, DARD	Kế hoạch MRV thực hiện ở cấp tỉnh Trách nhiệm MRV của các cơ quan quốc gia và tỉnh Dữ liệu và thông tin MRV được báo cáo và cập nhật định kỳ trong FORMIS MRV của Đề án Giảm phát thải liên kết với hàng tồn kho GHG quốc gia Cơ sở dữ liệu và hệ thống báo cáo đang hoạt động Báo cáo giám sát hàng năm được chuẩn bị	2019-2021: Thanh toán tạm ứng CF 2022 - 2024: Tài chính dựa trên kết quả CF
<b>Hợp phần phụ 4.3: Truyền thông chương trình</b>				
Thông tin được công bố kịp thời về Đề án Giảm phát thải cho các bên liên quan;	3.1 Phổ biến thông tin về Đề án Giảm phát thải	Hội thảo, hội họp; phương tiện truyền thông công cộng Dẫn: Bộ NN & PTNT	Cập nhật thường xuyên việc thực hiện Đề án Giảm phát thải trên trang web của Bộ NN & PTNT Phổ biến báo cáo điện tử và	2018: Ngân sách chính phủ 2019-2021: Thanh toán

Tác động	Các hoạt động chính	Cách thực hiện; Cơ quan lãnh đạo	Các chỉ số chính	Nguồn tài chính
Tài liệu và chia sẻ bài học kinh nghiệm và kết quả của Đề án Giảm phát thải		Cộng tác viên: PPC, cơ quan truyền thông;	giấy	tạm ứng CF 2022 - 2024: Tài chính dựa trên kết quả CF

## 2.2 Vị trí Đề án Giảm phát thải

Đề án Giảm phát thải có ý nghĩa liên quan đến tổng lượng phát thải và loại bỏ liên quan đến rừng của Việt Nam. Khu vực Đề án Giảm phát thải là Khu vực miền Bắc Việt Nam Việt Nam (BTB), nơi có phần lớn đất nước còn lại là rừng thường xanh lá rộng và một số địa điểm có mức độ đa dạng sinh học quan trọng toàn cầu. Đề án Giảm phát thải dự kiến sẽ tạo ra khoảng 32,09 MtCO<sub>2e</sub> từ lượng khí thải giảm và loại bỏ tăng do chìm trong giai đoạn chương trình 2018-2025. Ước tính trước đây về lượng khí thải giảm và loại bỏ tăng do chìm sẽ lên tới 26 MtCO<sub>2e</sub> trong giai đoạn ERPA giai đoạn 2019-2024 (6 năm). Giảm phát thải dự kiến từ giảm mất rừng và suy thoái rừng sẽ ở mức 13,26 MtCO<sub>2e</sub> (hoặc giảm 20% so với mức phát thải ở mức tham chiếu) và tăng mức độ loại bỏ bởi chìm do lượng tăng cường trữ lượng các-bon ở mức 12,7 triệu tCO<sub>2e</sub> (tăng 34 % so với mức loại bỏ mức tham chiếu). Nếu loại trừ hệ số không chắc chắn 4% được tính toán và bộ đệm 21%, mức giảm phát thải GHG ròng ước tính giảm xuống còn 19,5 triệu MtCO<sub>2e</sub> trong 6 năm (2019 - 2024), loại trừ 6,5 triệu MtCO<sub>2e</sub> cho bộ đệm không chắc chắn và đảo ngược.

Khu vực kế toán ER-P được đề xuất (Hình 2.1) bao gồm toàn bộ Khu sinh thái nông nghiệp Bắc Trung Bộ, một diện tích đất có tổng diện tích 5,15 triệu ha (chiếm 16% tổng diện tích đất của Việt Nam), trong đó 80% là đồi và núi và phần còn lại là đồng bằng ven biển với đất nông nghiệp, chiếm 14% diện tích tự nhiên. Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Vùng được quản lý như sáu tỉnh - Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế - và có dân số khoảng 10,3 triệu người (chiếm 12% tổng dân số Việt Nam) sống ở 1.820 xã, như trong Bảng 2.6.

**Bảng 2.6 Diện tích, dân số và tốc độ tăng trưởng của khu vực ER-P**

Tỉnh ER	Diện tích (ha)	% diện tích	Dân số 2013	% Dân số	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm%
1. Thanh Hóa	1,113,050	21.6	3,476,600	33.8	0.33
2. Nghệ An	1,649,270	32.1	2,978,700	28.9	0.38
3. Hà Tĩnh	599,730	11.1	1,242,400	12.1	0.12
4. Quảng Bình	806,530	15.7	863,400	8.4	0.39
5. Quảng Trị	473,980	9.2	612,500	5.9	0.44
6. Thừa Thiên Huế	503,320	9.8	1,123,800	10.9	0.59
<b>Tổng</b>	<b>5,145,880</b>		<b>10,297,700</b>		<b>0.36</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO) 2013

Vùng này giáp với phía bắc bởi các vùng sinh thái nông nghiệp đồng bằng Tây Bắc và sông Hồng, và bởi Vùng sinh thái nông nghiệp ven biển phía Nam ở phía Nam. BTB bao gồm vùng nội địa miền núi phía Bắc An Nam, ngăn cách Việt Nam với Lào về phía Tây và một đồng bằng ven biển hẹp dọc theo rìa của Biển Đông. Khu vực ER-P có dân số cao ở vùng đồng bằng ven biển phía đông và với các khu vực dân cư và rừng thưa thớt hơn ở vùng núi phía Bắc An Nam.

### Hình 2.1 Vùng ER-P



**2.3** 2.3 Điều kiện môi trường và kinh tế xã hội trong khu vực Đề án Giảm phát thải

Rừng tự nhiên chiếm 2,1 triệu ha, chiếm 41% tổng diện tích kế toán. Hầu hết trong số này là rừng lá rộng thường xanh (EBF) (xem Bảng 2.7 dưới đây). Phần lớn nhất của rừng tự nhiên là EBF nghèo (1,3 Mha), tiếp theo là EBF chất lượng trung bình (526.394 ha) và EBF phong phú chỉ chiếm 167.988 ha (chiếm 4% diện tích kế toán). Rừng khác chiếm 152.936 ha. Điều này bao gồm rừng tre và rừng ngập mặn chỉ bao gồm khoảng 1.500 đến 2.000 ha. Đồn điền chiếm 749.627 ha, chiếm 12% diện tích kế toán. Hầu hết các đồn điền là độc canh keo (nhiều loài khác nhau), Meli aenadarach (địa phương gọi là Xoan và được trồng chủ yếu ở các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An), với một số rừng thông và rừng bạch đàn.

**Bảng 2.7 Diện tích che phủ rừng và sử dụng đất trong BTB (ha)**

Sử dụng đất	Diện tích (ha)	% diện tích BTB
<b>Rừng tự nhiên</b>	<b>2,171,978</b>	<b>42%</b>
Rừng lá rộng thường xanh - phong phú	167,988	4%
Rừng lá rộng thường xanh - trung bình	526,394	9%
Rừng lá rộng thường xanh - nghèo	1,339,694	26%
Rừng khác	152,936	3%
<b>Đồn điền</b>	<b>749,627</b>	<b>15%</b>
<b>Không có rừng</b>	<b>2,207,880</b>	<b>43%</b>
<b>Tổng</b>	<b>5,144,520</b>	<b>100%</b>

### 2.3.1 Điều kiện khí hậu

BTB có khí hậu gió mùa và nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 24-25°C. Lượng mưa trung bình khoảng 2.500 mm với hai mùa một năm: mùa mưa chính từ tháng 6 đến tháng 12 với áp thấp nhiệt đới và bão, và 85% lượng mưa rơi từ tháng 9 đến tháng 11; và mùa khô hơn từ tháng 1 đến tháng 5. Các bộ phận của khu vực cũng có thể phải hứng chịu những cơn gió nóng khô đặc biệt vào tháng 5 và tháng 6 tại Thanh Hóa và Nghệ An; và tất cả các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế đều có xác suất cao về áp thấp nhiệt đới hoặc bão. Sự bất thường về lượng mưa cũng xảy ra, với các trường hợp mưa cực đoan (hoặc hạn hán xảy ra) và chúng được dự kiến sẽ tăng gấp đôi so với các hồ sơ hiện tại. Kể từ năm 1960, nhiệt độ trung bình đã tăng khoảng 0,5 đến 0,7 °C và mực nước biển đã tăng thêm 20 cm quanh Việt Nam (MONRE, 2009, 2012). Theo các kịch bản biến đổi khí hậu, đến năm 2020, nhiệt độ trung bình hàng năm được dự báo sẽ tăng 0,5°C so với mức 1980-1999 và nhiệt độ tối thiểu và tối đa trung bình sẽ tăng thêm 2,2-3 °C và đến năm 2050. Nhiệt độ trung bình hàng năm có thể tăng 1,4-1,5°C.

Mùa bão nhiệt đới kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12; số lượng cơn bão nhiệt đới trung bình được thể hiện trong Bảng 2.8 dưới đây. Phân tích dài hạn các cơn bão nhiệt đới cho thấy phương sai trong các thập kỷ khác nhau, nhưng không có xu hướng dài hạn rõ ràng<sup>8</sup>. Một phân tích chi tiết riêng về lượng mưa bão nhiệt đới dài hạn<sup>9</sup> xác định bốn tiểu vùng bão nhiệt đới và lưu ý rằng có rất ít xu hướng đáng kể được phát hiện ở khu vực miền Trung (Thanh Hóa đến Quảng Bình), nhưng sự gia tăng đáng kể lượng mưa bão nhiệt đới từ Quảng Trị đến Khánh Hòa) là rõ ràng.

Theo Chỉ số tổn thương biến đổi khí hậu (CCVI), Việt Nam được xếp hạng thứ 23 trong số 193 quốc gia và là một trong 30 quốc gia có nguy cơ cực kỳ nguy hiểm. CCVI đánh giá 42 yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường để đánh giá các điểm yếu quốc gia trên ba lĩnh vực cốt lõi, bao gồm 1) tiếp xúc với thiên tai liên quan đến khí hậu và nước biển dâng; 2) sự nhạy cảm của con người, về mô hình dân số, sự phát triển, tài nguyên thiên nhiên, sự phụ thuộc nông nghiệp và xung đột; và 3) tính dễ bị tổn thương trong tương lai khi xem xét khả năng thích ứng của chính phủ và cơ sở hạ tầng của một quốc gia để giải quyết các tác động của biến đổi khí hậu. Các quốc gia có nguy cơ cao nhất được đặc trưng bởi mức độ nghèo đói cao, dân số dày đặc, tiếp xúc với các sự kiện liên quan đến khí hậu; và sự phụ thuộc của họ vào nền nông nghiệp dễ bị lũ lụt và hạn hán.

**Bảng 2.8 Số cơn bão nhiệt đới trung bình cho BTB (1961-2008)**

Khu vực bắc nam <sup>1</sup>	Số sự kiện bão	Trung bình không có bão mỗi năm	Số cơn bão có quy mô từ 10 trở lên	Trung bình không. bão 10+ mỗi năm
Nghệ An đến Quảng Bình	41	0.9	17	0.4
Quảng Trị đến Quảng Ngãi	44	0.9	10	0.2
Tổng	86	1.8	27	0.6

Lưu ý: Phù hợp nhất với phân tích WB của khu vực ER-P về dữ liệu bão nhiệt đới NHMS

<sup>8</sup>Các tác động khu vực của IPCC về biến đổi khí hậu; Xu hướng và biến đổi khí hậu gần đây.

[www.ipcc.ch/ipccreports/sres/regional](http://www.ipcc.ch/ipccreports/sres/regional)

<sup>9</sup> Xu hướng dài hạn về lượng mưa bão nhiệt đới ở Việt Nam; Hoàng Anh Nguyễn Thị, Jun Matsumoto, Thanh Ngô Đức và Nobuhiko Endo J. Agrofor. Môi trường. 6 (2) 89-92 2012; Bài viết xác định 4 vùng: REG1 = trên 200N; REG2 = 170N đến 200N; REG3 = 120N đến 170N và REG dưới 120N. Như phân tích của WB, bốn vùng không phù hợp chính xác với BTB, REG2 ít nhiều tương đương với BTB với một số trùng lặp với REG1 (một phần nhỏ của Thanh Hóa) và REG3 (hầu hết Quảng Trị và tất cả TT Huế). Đáng chú ý là REG3 tương đối lớn hơn so với REG2. Lượng mưa bão nhiệt đới tăng đáng kể đã được tìm thấy ở REG3 do bão nhiệt đới (cả lượng mưa bão nhiệt đới hàng năm (mm) và số ngày có lượng mưa bão nhiệt đới hàng ngày  $\geq 50$ mm) lượng mưa bão nhiệt đới tăng đáng kể đã được tìm thấy ở REG3 trong Những năm 1990.

### 2.3.2 *Đất và địa hình*

Các đặc tính đất của BTB được chia cho núi, đồi thấp và đồng bằng. Các nhóm đất chính ở vùng núi có màu vàng đỏ, với đất mùn. Nhóm đất chính của những ngọn đồi thấp là đất đỏ vàng trên đá trầm tích. Ở đồng bằng, đất là đất phù sa ven biển và đất cát ven biển. Các loại đất có xu hướng rất mong manh và đất dễ bị xói mòn kết hợp với địa hình dốc, đôi khi có độ dốc rất lớn, trong các lưu vực dốc hẹp rất ngắn, có thể dẫn đến các sự kiện sạt lở nhanh chóng. Khi độ che phủ của rừng bị giảm hoặc loại bỏ, những sự kiện này có thể rất tàn phá và việc quản lý lưu vực có thể gặp vấn đề. Các khu vực vùng cao dễ bị xói mòn và trải qua lở đất thường xuyên ngay cả khi duy trì độ che phủ của rừng, nơi che phủ rừng phòng hộ bị xói mòn có thể nhanh chóng phát triển.

### 2.3.3 *Khía cạnh môi trường và đa dạng sinh học*

Khu vực này có một số khu rừng đáng chú ý nhất Việt Nam có giá trị đa dạng sinh học cao. BTB nằm trong bốn khu vực sinh thái quan trọng toàn cầu của WWF và có năm Khu vực chim đặc hữu (EBA) và 63 Khu vực chim quan trọng (IBA) được xác định bởi Birdlife International. Năng lực của các khu rừng này để cung cấp các dịch vụ môi trường khác nhau tiếp tục suy giảm. Suy thoái và phân mảnh rừng đang hủy hoại môi trường sống có giá trị và khiến một số lượng lớn các loài động vật có xương sống quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Cảnh quan của ER-P bao gồm năm hành lang bảo tồn được quốc tế công nhận (ưu tiên bảo tồn toàn cầu được xếp hạng 'cao' hoặc 'quan trọng', xem Hình 3.2 và 3.3), và bao gồm 17 khu vực được bảo vệ, 19 khu vực đa dạng sinh học quốc tế quan trọng, Western Man An UNESCO Man và Khu dự trữ sinh quyển và Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng được UNESCO công nhận. Khu vực này hỗ trợ các quần thể đáng kể gồm 14 loài có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu hoặc đang bị đe dọa nghiêm trọng (Quỹ quan hệ đối tác hệ sinh thái quan trọng (CEPF) 2012; IUCN 2013).

Ngoài các khu vực được bảo vệ, BTB bao gồm: 1) Khu vực chim đặc hữu vùng thấp An Nam, một trong năm khu vực ở Việt Nam, bao gồm các vùng đất thấp và chân đồi của miền bắc miền trung Việt Nam (miền nam Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) và một phần của trung tâm Lào liền kề; 2) khoảng 14 trang web IBA trong số 59 trang web tại Việt Nam; và 3) một số Khu vực đa dạng sinh học chính (KBA).

Hình 2.2 Các khu vực được bảo vệ và các khu vực đa dạng sinh học chính của khu vực ER-P



a) *Tầm quan trọng của người An Nam phương Bắc*

Dãy Annamite chạy song song với bờ biển Việt Nam, theo một đường cong thoải phân chia lưu vực sông Mê Kông từ đồng bằng ven biển hẹp của Việt Nam dọc theo Biên Đông. Hầu hết các đỉnh núi nằm ở phía Lào. Độ dốc phía đông của phạm vi tăng mạnh từ đồng bằng, thoát nước bởi nhiều con sông ngắn. Theo các khu vực sinh thái toàn cầu WWF, dãy An Nam được tạo thành từ hai vùng sinh thái trên cạn: rừng mưa miền Nam An Nam và rừng mưa Bắc An Nam. Annamite phía bắc nằm ở khu vực miền trung miền bắc của Việt Nam đã được xác định là một trong những khu vực đa dạng sinh học cao nhất ở Việt Nam và là một trong những khu vực sinh thái ưu tiên để bảo tồn toàn cầu trong WWF The Global 200.

Vùng sinh thái này cho thấy mối quan hệ trồng hoa mạnh mẽ với các ngọn núi ở miền bắc Việt Nam và miền nam Trung Quốc và với các khu vực phía nam của dãy An Nam. Mức độ thực vật có mạch của endemism là cao. Các khu rừng trên núi thấp Mesic ở độ cao 800-1.200m ở dãy Annamite phía bắc thường bao gồm một tán rừng hai tầng đạt tới độ cao khoảng 15-25m. Các yếu tố trồng hoa chiếm



ưu thế trong khu rừng này là Myrtaceae, Fagaceae, Elaeocarpaceae và Lauraceae, với tính đặc hữu cao. Cũng đáng chú ý trong cộng đồng rừng này là sự hiện diện của loài Podocarpaceae. Thực vật, đặc biệt là hoa lan, rất phong phú và phong phú trong các loài đặc hữu. Cấu trúc tán cây rậm rạp của khu rừng ẩm ướt không bị xáo trộn cho phép ít ánh sáng xuyên qua mặt đất, do đó thảm thực vật dưới tán rất thưa thớt. Tuy nhiên, tầng dưới trong các khu vực mở của rừng thường hỗ trợ các thân gỗ dày (Chimonobambusa và Dendrocalamus).

b) *Hành lang đa dạng sinh học dọc biên giới Lào*

Trong khu vực ER-P, có ba vườn quốc gia (Pu Mat ở tỉnh Nghệ An, Vũ Quang ở tỉnh Hà Tĩnh và Phong Nha-Kẻ Bàng ở tỉnh Quảng Bình) và bốn khu bảo tồn thiên nhiên (Xuân Liên ở Thanh Hóa, Pu Hoat ở Nghệ An, Bắc Hương Hòa ở Quảng Trị và Sao La ở Thừa Thiên Huế) có biên giới trực tiếp với Lào. Từ năm 2003, WWF-Việt Nam đã thực hiện một số dự án như Sáng kiến Hành lang Đa dạng sinh học, Hành lang xanh, CarBi và kết nối thành công 300.000ha rừng, kết nối hai khu bảo tồn thiên nhiên Sao La (ở tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam) với khu bảo tồn thiên nhiên Xe Sập (bằng tiếng Lào). Hành lang tạo ra một môi trường sống lý tưởng cho Sao La đặc hữu (*Pseudoryx nghetinhensis*).

Ngoài ra, dự án đang triển khai là Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng của Greater Greater Mekong - Tài chính bổ sung do ADB và GEF đồng tài trợ bao gồm Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam cam kết liên kết các khu vực được bảo vệ và vùng đệm của họ ở các tỉnh trên và can thiệp hành lang sinh học như một cảnh quan rộng lớn và hiệu quả tiếp tục bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học phong phú, các dịch vụ hệ sinh thái, quá trình đầu nguồn, tăng cường trữ lượng các-bon và tăng cường khả năng chống chịu khí hậu ở cấp độ cảnh quan. Dự án giúp duy trì, khôi phục và cải thiện các quần thể loài quan trọng trên toàn cầu và khu vực bằng cách quản lý môi trường sống liên kết với nhau. Các loài động vật có vú quan trọng toàn cầu đã được xem xét là Crested Gibbon (*Nomina spp.*), namely *Nomascus siki* and *Nomascus gabriellae*, khu vực trước đây có phạm vi bị giới hạn bởi sông Mê Kông ở phía tây và khu vực nông nghiệp ven biển Việt Nam ở phía đông và khu vực sau có phân bố toàn cầu bao gồm miền đông Campuchia, miền nam Việt Nam và miền nam Lào. Loài mục tiêu thứ hai, voọc voọc chân đỏ (*Pygathrix nemaeus*), là một loài linh trưởng đặc hữu của dãy An Nam và hiện chỉ được tìm thấy ở miền Trung Việt Nam và Lào. Người khổng lồ (*Muntiacus vuquangensis*) là một trong ba động vật móng guốc được mô tả vào cuối năm 90 của thế kỷ 20. Giant Muntiac là loài đặc hữu của dãy Annamite và hiện chỉ được tìm thấy ở miền Trung Việt Nam và Lào<sup>10</sup>.

c) *Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu*

**Mối đe dọa đối với đa dạng sinh học từ biến đổi khí hậu**

Theo dõi sự thay đổi khí hậu trong quá khứ cho thấy khi nhiệt độ tăng, quần xã sinh vật có xu hướng thay đổi. Mô hình hóa khí hậu trong tương lai cho thấy rằng các khu rừng sẽ phản ứng bằng cách di chuyển bằng cách chuyển sang điều kiện môi trường thuận lợi hơn. Trong điều kiện tự nhiên, sự thích nghi này là có thể, nhưng khi đa dạng sinh học bị bao quanh thành các mảng nhỏ, biệt lập hoặc 'đảo môi trường sống, như trường hợp của hầu hết các Khu bảo tồn và Khu vực đa dạng sinh học quan trọng ở Việt Nam, cơ hội di cư sẽ bị hạn chế. Ở một số khu vực, biến đổi khí hậu cũng sẽ có tác động tiêu cực đến an ninh lương thực làm tăng tác động gián tiếp đến các hệ thống tự nhiên khi người dân buộc phải khai thác tài nguyên thiên nhiên (do sản lượng cây lương thực giảm). Điều quan trọng, sự phát triển của các khu định cư của con người và cơ sở hạ tầng liên quan ngăn chặn các hệ sinh thái ven biển di cư vào đất liền.

Hiện nay, Việt Nam có năm tài liệu chính liên quan đến chính sách biến đổi khí hậu là: Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh, Nghị quyết số 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tích cực ứng phó với biến đổi

<sup>10</sup> Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng - Tài chính bổ sung, Sổ tay quản lý dự án, 2014.

khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, và Luật bảo vệ môi trường, có một chương riêng về ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra còn có các chương trình lớn như Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SPRCC), hỗ trợ phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, hội nhập biến đổi khí hậu trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP), v.v.

Trong khu vực ER-P, tất cả các tỉnh đều có Kế hoạch hành động để ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2011-2015 và Tầm nhìn đến năm 2020 do PPC ban hành năm 2011 (Thanh Hóa và Nghệ An), 2012 (Quảng Bình) và 2013 (Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế). Các biện pháp nổi bật để ứng phó với biến đổi khí hậu trong các Kế hoạch hành động này bao gồm truyền thông và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, diễn tập ở cấp cộng đồng, củng cố đê và bờ biển chống sạt lở, nâng cấp hồ chứa lớn để đáp ứng các yêu cầu an toàn, trồng rừng ngập mặn, kiểm soát ngập nước, chuyển sang hạn hán trồng trọt, thay đổi ngày gieo, mô hình trồng trọt, lịch, giống và tập quán văn hóa hoặc ngày trồng để thích ứng với biến đổi khí hậu. Các biện pháp giảm thiểu chủ yếu tập trung vào bảo vệ rừng và trồng rừng, và tăng cường sử dụng hiệu quả năng lượng.

### 2.3.4 *hía cạnh kinh tế xã hội Dân số và phụ thuộc vào rừng*

Theo điều tra dân số quốc gia, BTB là nhà của 13 nhóm dân tộc thiểu số chiếm khoảng 11,5% tổng dân số (hơn 10,29 triệu vào năm 2013, xem Bảng 2.9 dưới đây). Dân số dân tộc thiểu số lớn nhất (88% tổng số) được tìm thấy ở hai tỉnh phía bắc Thanh Hóa và Nghệ An. Các nhóm chiếm ưu thế ở cả sáu tỉnh, theo dân số, là Thái (45%), Mường (29%), Bru-Văn Kiều (6%), Thổ (6%), H'mông (4%), Tà Ôi (4%) và Kho Mu (3%). Các nhóm khác có mặt trong khu vực (Co Tu và Chut ở miền Nam, Dao và O'vách Du ở miền Bắc) có một phần nhỏ hơn dân số dân tộc thiểu số. Chỉ có người Thái và Mường có dân số hơn 100.000 người.

**Bảng 2.9 Dữ liệu dân số dân tộc thiểu số (dân cư) theo nhóm và các tỉnh ER-P**

Nhóm dân tộc	Tỉnh						Tổng
	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	TT Huế	
Thái	225,336	295,132	500	0	0	0	<b>520,968</b>
Mường	341,359		549				<b>341,908</b>
Bru-Văn Kiều				14,631	55,079	720	<b>70,430</b>
Tho	9,652	59,579				0	<b>69,231</b>
Hmông	14,799	28,992				0	<b>43,791</b>
Tà Ôi					13,961 <sup>a</sup>	33,385 <sup>b</sup>	<b>0</b>
Khơ Mú	781	35,670				0	<b>36,451</b>
Co Tu						13,812	<b>13,812</b>
Dao	5,465					0	<b>5,465</b>
Chut				5,095		0	<b>5,095</b>
Tay	795					0	<b>795</b>
La o			433			0	<b>433</b>
O'Du		340				0	<b>340</b>
Other						651 <sup>c</sup>	<b>0</b>
<b>Total EM Population</b>	<b>598,187</b>	<b>419,713</b>	<b>1,482</b>	<b>19,726</b>	<b>55,079</b>	<b>14,532</b>	<b>1,108,719</b>
<b>Total Population</b>	<b>3,400,595</b>	<b>2,912,041</b>	<b>1,227,038</b>	<b>844,893</b>	<b>598,324</b>	<b>1,115,523</b>	<b>10,098,414</b>
<b>% EM to Total Population by Province</b>	<b>17.6</b>	<b>14.4</b>	<b>0.1</b>	<b>2.3</b>	<b>9.2</b>	<b>1.3</b>	<b>11.0</b>

Ghi chú: Nguồn là Dữ liệu điều tra dân số năm 2009 của GSO cho tất cả các tỉnh trừ TT Huế, nơi dữ liệu từ Cema tỉnh, 2015 a Ta-Oi ở Quảng Trị hầu hết đều là Pa Co theo Cema. b Ta-Oi tại TT Hue bao gồm Pa Co ( 21.138); CPa Hy, một nhóm khác không được điều tra bởi Tổng điều tra dân số năm 2009. Theo Cema Quang

Tri, dân số dân tộc thiểu số ở đó đã lên tới 76.951 người Văn Kiều và Pa Cơ, nhưng tổng dân số của tỉnh không được đưa ra.

Có một mối quan hệ rõ ràng giữa nghèo đói, sự hiện diện của các dân tộc thiểu số, xa xôi và phụ thuộc vào các khu vực rừng. Có sự khác biệt rõ rệt về sự phân bố của các dân tộc thiểu số khác nhau trong khu vực ER-P (Hình 3.3). Người Thái, Mường và H'mông được tìm thấy chủ yếu ở phía bắc tại Thanh Hóa và Nghệ An, một số ít dân tộc, chủ yếu là Chut và Lào, được tìm thấy ở khu vực trung tâm của BTB, và Văn Kiều, Tạ Ôi, Ô ' Du và những người khác được tìm thấy ở phần phía nam của BTB. Mức nghèo cao tương quan với dân số dân tộc thiểu số nói chung cao ở phía bắc và nhìn chung với độ che phủ rừng cao (Bảng 2.10 dưới đây).

Ở BTB, các nhóm dân tộc thiểu số được tìm thấy ở các huyện miền núi và các xã cũng có tỷ lệ đất được phân loại là rừng cao hơn (Xem Hình 2.2 và 2.3. Hình 2.2 nói chung các khu vực có độ che phủ rừng cao và được bảo vệ các khu vực nằm sát biên giới quốc tế với Lào và trong Hình 2.3 có thể thấy rằng phần lớn các dân tộc thiểu số sống ở vùng cao gần biên giới). Ngoại lệ một phần là tỉnh Thanh Hóa, nơi có dân số Mường và Thái Lan lớn (về cơ bản là người trồng lúa thường chiếm vùng trung du chứ không phải vùng cao); người dân tộc thiểu số không tập trung cao ở một vài huyện. Ở bốn tỉnh có ít người dân tộc thiểu số so với tổng dân số tỉnh, họ có xu hướng tập trung ở hai đến ba huyện mỗi tỉnh với độ che phủ rừng cao nhất. Mặc dù dân số thấp đến rất thấp ở bốn tỉnh phía Nam của BTB (đặc biệt là Hà Tĩnh), các dân tộc thiểu số vẫn chiếm đa số dân số ở một số huyện mục tiêu và được đại diện ở một mức độ lớn hơn ở một số huyện có mức độ cao hơn của rừng che phủ so với toàn tỉnh.

Sáu tỉnh ER-P có một loạt các điều kiện kinh tế xã hội. Tuy nhiên, các khu vực miền núi của sáu tỉnh sẽ chiếm phần lớn nhất của khu vực ER-P và có một số đặc điểm chung, mặc dù chúng có nhiều chi tiết khác nhau. Một trong những phát hiện ban đầu của SESA đã xác nhận rằng có sự chông chéo giữa các xã có độ che phủ rừng cao hơn (không phân biệt diện tích đất trống) và các xã có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao hơn (Xem Hình 2.3 và để biết thêm chi tiết, xem Bảng SESA 3.10 ) và tỷ lệ nghèo cao hơn.

Tỷ lệ nghèo cao gắn liền với nghèo tiền mặt và sinh kế dễ bị tổn thương với một vài lựa chọn thay thế ở vùng cao nguyên xa xôi có một số ý nghĩa đối với sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động REDD+ và loại hoạt động phù hợp nhất để họ tham gia. Nhiều nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn trải nghiệm tỷ lệ nghèo cao hơn nhiều so với dân số Kinh.<sup>11</sup> Đây cũng là một sự phản ánh về tính chất khó khăn của các khu vực vì điều này cũng đúng khi các gia đình người Kinh định cư ở vùng núi. (Xem Bảng 2.10, bên dưới và Hình 2.3.)

**Bảng 2.10 Dữ liệu nhân khẩu học của các xã được khảo sát: hộ nghèo và cận nghèo (88 xã)**

Tỉnh (Các xã có dữ liệu HH hoàn chỉnh trong mẫu)	Toàn bộ Dân số Hộ gia đình	Nghèo nàn Hộ gia đình		Cận nghèo Hộ gia đình		Nghèo và cận nghèo %
		Số hộ	%	Số hộ	%	
Thanh Hóa (20)	19,938	5,822	29.2	2,855	14.3	43.5
Nghệ An (25)	34,645	11,741	33.9	7,417	21.4	55.3
Hà Tĩnh (7)	10,019	706	7.0	622	6.2	13.3
Quảng Bình (11)	11,794	3,071	26.0	2,204	18.7	44.7
Quảng Trị (16)	12,558	3,814	30.4	1,377	10.9	41.3
TT Huế (12)	13,467	1,290	9.6	747	5.5	15.1
Tổng (88)	102,421	26,444	25.8	15,222	14.9	40.7

<sup>11</sup> Khi nói về những người nghèo ở Việt Nam, hầu hết các tài liệu tham khảo ở các tỉnh, huyện và xã đều thuộc về mức nghèo thu nhập được thiết lập cứ năm năm một lần, nhưng nghèo ở một xã nhất định được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật hàng năm (MOLISA); những chuẩn nghèo này là để hỗ trợ chính quyền địa phương và khu vực trong các chương trình nhắm mục tiêu nghèo như Chương trình 30a và nhiều chương trình khác. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về nghèo đói ở Việt Nam luôn sử dụng dữ liệu tiêu dùng được thu thập trong các cuộc điều tra hộ gia đình thường xuyên của Tổng cục Thống kê.

Bảng ghi chú: Nguồn: Dữ liệu khảo sát định lượng MDRI. Không phải tất cả 102 CPC đều có thể cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của nhóm khảo sát; trong số 96 xã đã cung cấp dữ liệu, tám xã không đầy đủ và do đó bị bỏ qua. Tất cả các dữ liệu đều đề cập đến năm 2014. Tổng số dân cư dân tộc trực tiếp đề cập đến các hộ gia đình đã đăng ký vĩnh viễn vì họ không chắc chắn cách thức đăng ký tạm thời của HH HH được xem xét để tính toán nghèo. Không có dữ liệu về dân tộc thiểu số so với người nghèo ở các xã được khảo sát.

Các điều kiện kinh tế xã hội được trình bày trong phần này dựa trên khảo sát định lượng được thực hiện bởi MDRI. Trong mọi trường hợp, như đã đề cập, dữ liệu được thu thập tại 204 làng của 102 xã. Con số này chiếm khoảng 25 - 30% tổng số xã được bao gồm trong sáu PRAP và khoảng 5 - 10% tổng số làng. Ngoại trừ Hà Tĩnh, nơi chỉ có một nhóm dân tộc thiểu số nhỏ (xem Bảng 2.11) cho thấy các xã được khảo sát có dân số dân tộc thiểu số cao hơn nhiều so với sự hiện diện của họ ở các tỉnh tương ứng.

**Bảng 2.11 Dữ liệu nhân khẩu học của các xã được khảo sát: Kinh và hộ dân tộc thiểu số (83 xã)**

Tỉnh (Các xã có dữ liệu HH hoàn chỉnh trong mẫu)	Toàn bộ dân số Hộ gia đình	Dân tộc thiểu số Hộ gia đình		Dân tộc Kinh Hộ gia đình	
		Số hộ	%	Số hộ	%
Thanh Hóa (17)	18,930	14,176	74.9	4,754	25.2
Nghệ An (24)	33,980	21,876	64.4	12,104	35.6
Hà Tĩnh (7)	10,311	483	4.7	9,828	95.3
Quảng Bình (11)	11,896	2,572	21.6	9,324	78.4
Quảng Trị (16)	10,827	8,479	78.3	2,348	21.7
TT Huế (12)	10,990	4,219	38.4	6,771	61.6
Tổng (83)	96,934	51,805	53.4	45,129	46.6

Bảng ghi chú: Nguồn: Dữ liệu khảo sát định lượng MDRI. Những dữ liệu này nên được xem là không chính xác, vì chúng không kiểm đếm trong mọi trường hợp với số lượng hộ đăng ký vĩnh viễn; có những khó khăn cho các CPC để duy trì các bộ dữ liệu khác nhau sao cho chúng đều nhất quán; chúng không phải là dữ liệu điều tra dân số chính thức.

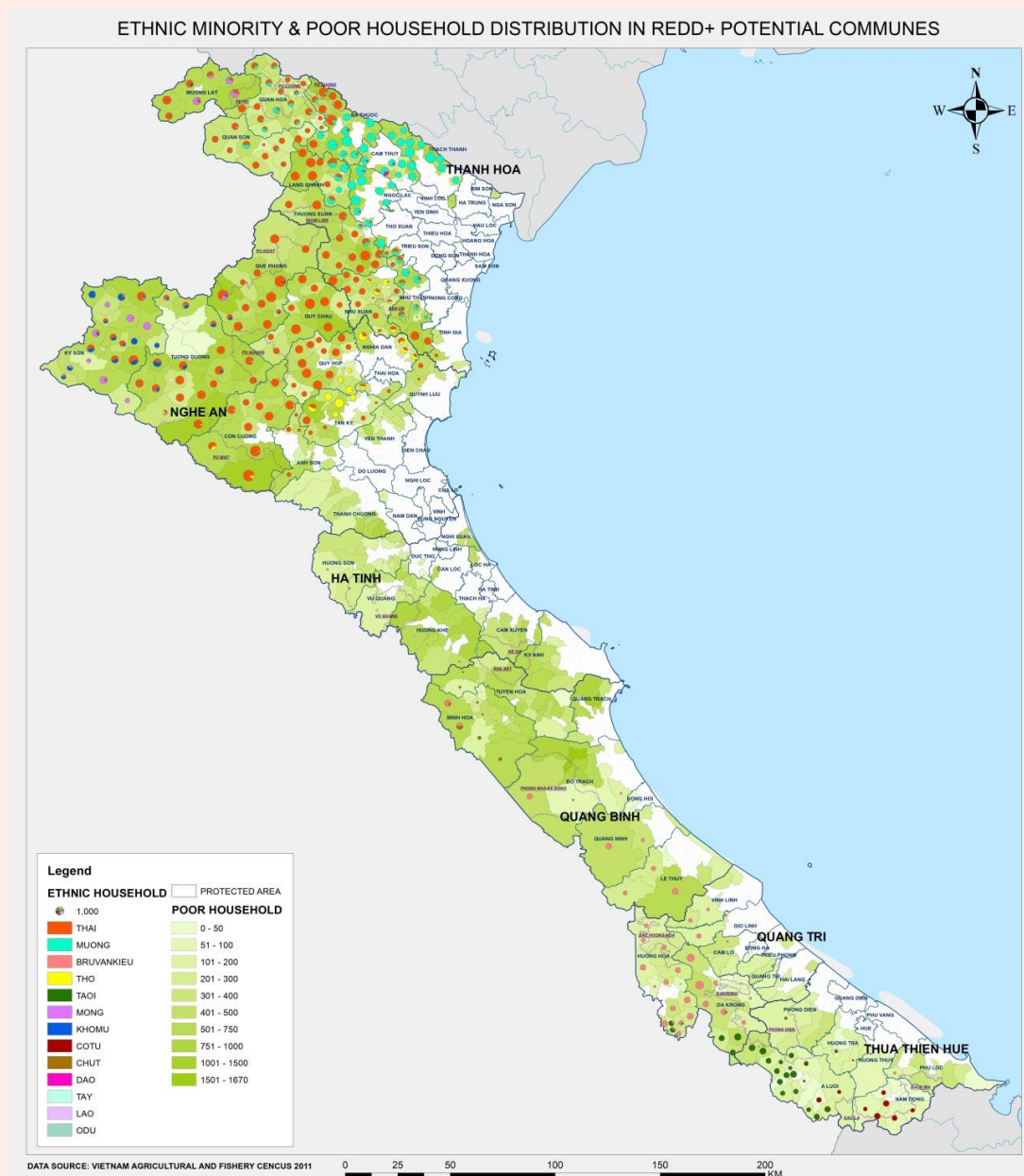
Cơ cấu sinh kế chung của dân số mẫu là dựa trên đất liền. Đặc biệt đối với người trả lời là người dân tộc thiểu số, các hoạt động trên đất liền của họ chiếm tới 53,3% thu nhập mà không tính đến các hoạt động như thu gom gỗ và/hoặc LSNG để sử dụng trong nước (xem Bảng 2.12 và 2.13 dưới đây). Hầu hết những người được hỏi cũng kiếm được thu nhập từ tiền lương, nhưng phần lớn trong số này được dự kiến là tiền lương hàng ngày liên quan đến nông nghiệp hoặc rừng mà không nhất thiết phải chiếm nhiều ngày làm việc mỗi tháng. Về mặt này, thu nhập tiền lương cũng chủ yếu liên quan đến các hoạt động trên đất liền và không phải là dịch vụ công cộng hoặc tư nhân. Về mặt này, người Kinh có nhiều khả năng có việc làm loại dịch vụ.

### 2.3.5 Phụ thuộc vào rừng

Sự phụ thuộc vào rừng thường có thể được hiểu là mức độ mà một hộ gia đình phụ thuộc vào gỗ và LSNG cho an ninh lương thực và sinh kế chung của nó. Sự phụ thuộc vào rừng của dân số mẫu hơi khó tính toán dựa trên dữ liệu có sẵn. Tuy nhiên, đối với người dân tộc thiểu số, 88% - 100% trong số họ tham gia vào nhóm Sói có liên quan đến các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp hoặc lâm nghiệp. Đối với người Kinh thì khoảng 63%.<sup>12</sup> Các hộ gia đình được hỏi liệu họ có khai thác gỗ để tự tiêu thụ hay không, và điều này dẫn đến 90,1% tất cả các hộ gia đình trả lời trên mạng. Có (xem Bảng 2.12 và 2.13 dưới đây và Hình 2.3.)

### Hình 2.3 Bản đồ cho thấy sự phân bố của các dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã tiềm năng của REDD+

<sup>12</sup> Thuật ngữ này không được xác định rõ nhưng có thể được hiểu là bao gồm những thứ như hợp đồng bảo vệ rừng (và ngày sẽ được hiển thị riêng biệt trong tập dữ liệu) và PFES (hiển thị, nhưng nhìn chung rất ít trong dân số mẫu).



**Bảng 2.12** Gỗ dùng trong gia đình theo dân tộc, tình trạng nghèo và giới tính của chủ hộ (n = 1656 hộ)

	Các hộ báo cáo khai thác gỗ để sử dụng riêng		Mục đích khai thác gỗ						Các hộ gia đình có phụ nữ chủ yếu khai thác gỗ	
			Củ		Xây nhà		Nội thất			
	Số	%	Số	%	Số	%	Số	%	Số	%
Tổng thể (3,060 hộ)	1,656	54.1	1,542	93.1	294	17.8	50	3.0	1,248	75.4
Kinh (948)	352	37.1	330	93.8	38	10.8	14	4.0	221	62.8
Dân tộc thiểu số (2,112)	1,304	61.7	1,212	92.9	256	19.6	36	2.8	1,027	78.8
Nghèo (921)	621	67.4	584	94	121	19.5	12	1.9	492	79.2
Cận nghèo (615)	344	55.9	313	91	62	18.0	9	2.6	248	72.1
Không nghèo	691	45.3	645	93.3	111	16.1	29	4.2	508	73.5

	Các hộ báo cáo khai thác gỗ để sử dụng riêng		Mục đích khai thác gỗ						Các hộ gia đình có phụ nữ chủ yếu khai thác gỗ	
			Củi		Xây nhà		Nội thất			
	Số	%	Số	%	Số	%	Số	%		
(1,524)										
Hộ Nam đứng đầu gia đình nam (2,660)	1461	54.9	1354	92.7	271	18.5	46	3.1	1075	73.6
Hộ Nữ đứng đầu gia đình (400)	195	48.8	188	96.4	23	11.8	4	2.1	173	88.7

Bảng ghi chú: Nguồn: Dữ liệu khảo sát định lượng MDRI. Trong tổng dân số mẫu (3.060 hộ), có 1.656 báo cáo 'khai thác gỗ để sử dụng riêng (xem bình luận trong phần chú thích về củi ở trên). Những người được hỏi có thể đưa ra nhiều câu trả lời cho mục đích khai thác gỗ.

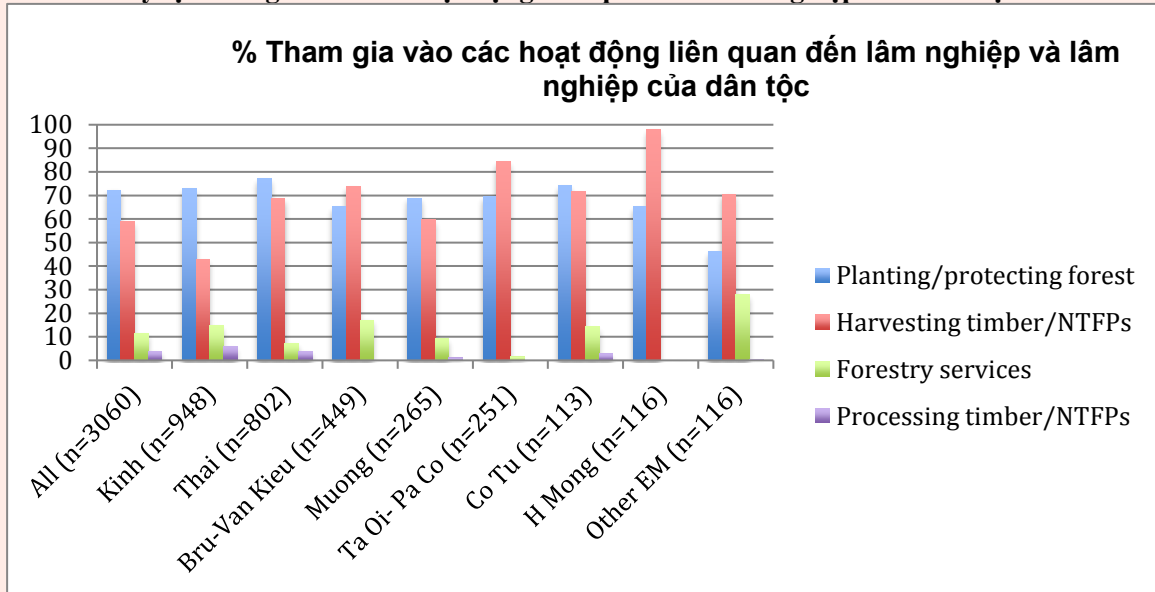
Mặc dù phụ thuộc rất nhiều vào địa điểm, một số gia đình bổ sung thu nhập của họ thông qua việc đăng nhập có chọn lọc vào SFC, PFMBs và SUF. Tất nhiên, đây là một hoạt động bất hợp pháp, nhưng với tiếp cận vào các vấn đề liên quan đến đất nông nghiệp, họ cảm thấy có rất ít sự lựa chọn khác. Người dân cộng đồng địa phương (chủ yếu là nam giới) sẽ không vào rừng để khai thác gỗ bất hợp pháp nếu không có thị trường cho nó. Do đó, hoạt động của các chuỗi giá trị gỗ bất hợp pháp, bắt chước các biện pháp thực thi pháp luật, là động lực của việc khai thác gỗ bất hợp pháp. Gỗ cứng có giá trị sẽ mang lại cho các gia đình thu nhập vài triệu đồng khi họ bán thành công dù chỉ một mét khối gỗ. Làm việc như người khuôn vác cho người khai thác gỗ bất hợp pháp cũng sẽ kiếm được cho họ thu nhập tiền mặt rất cần thiết. Nguy cơ bị bắt không phải là yếu tố ngăn cản lớn khi người dân Nhu cầu tiền mặt rất cao và chất lượng rừng vẫn đủ tốt để họ tìm gỗ theo yêu cầu của thị trường gỗ vùng thấp.<sup>13</sup>

**Bảng 2.13 Sự tham gia của các hộ gia đình vào các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp**

	% hộ tham gia vào các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp	% hộ gia đình có tất cả các thành viên tham gia vào các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp	Trồng/bảo vệ rừng	Thu hoạch củi/LSNG	Dịch vụ lâm nghiệp	Processing timber/ NTFPs
Tổng (n=3060)	76.3	9.3	72.3	59.0	11.4	3.9
<b>Dân tộc chủ hộ</b>						
1. Kinh (n=948)	62.6	8.1	73.1	42.9	14.7	6.0
2. Dân tộc thiểu số (n=2112)	90.1	10.4	71.8	70.2	9.0	2.5
<b>Điều kiện kinh tế hiện nay</b>						
1. Nghèo (n=921)	83.0	7.1	60.0	74.5	11.8	4.2
2. Cận nghèo (n=615)	79.6	10.5	75.4	57.6	8.7	5.5
3. Không nghèo (n=1524)	71.0	9.9	78.6	49.7	12.5	2.9

<sup>13</sup> Thông tin trong đoạn này chủ yếu dựa trên các cuộc phỏng vấn rộng rãi được thực hiện tại các huyện khác nhau của tỉnh Quảng Bình vào năm 2012.

**Hình 2.4 Tỷ lệ tham gia vào các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp theo dân tộc**



Từ góc độ cộng đồng, đặc biệt là người dân tộc thiểu số sống gần rừng, rừng rất quan trọng trong việc củng cố sinh kế của họ (Xem Hình 2.4 ở trên). Các cuộc thảo luận với cộng đồng địa phương cho thấy rừng là không thể thiếu đối với sinh kế của họ khi bao gồm cả đất rừng. Họ sử dụng rừng trực tiếp, đặc biệt là rừng tự nhiên, theo các cách sau:

- Đất canh tác (rừng bị đốn hạ trong hệ thống canh tác nương rẫy);
- Gỗ làm nhà ở, củi và các mục đích nội địa khác (làm nông cụ, thuyền, làm hàng rào);
- Gỗ để bán: cả gỗ và củi;
- LSNG cho tiêu dùng nội địa (thực phẩm, thuốc men, vật liệu xây dựng như tấm lợp và tường, vật liệu cho giỏ và dụng cụ, và cũng là nguồn thức ăn cho động vật (ví dụ: thân cây chuối hoang cho lợn);
- LSNG để bán (cỏ chổi và măng là phổ biến ở nhiều khu vực; mây, mật ong rừng, cây thuốc và nấm ở một số khu vực);
- Đối với chăn thả gia súc (nơi tán cây không quá rậm rạp); và
- Vì giá trị tinh thần của nó (nhà của những linh hồn làng quan trọng đối với một số nhóm, nơi tổ tiên hóa táng).

Ngoài ra, nông dân nhỏ trong khu vực ER-P có thể sử dụng đất lâm nghiệp được giao của họ để trồng cây thương mại nếu nó chưa được phân loại là rừng tự nhiên. Cho đến nay, các loài cây thương mại phổ biến nhất trong khu vực ER-P là cây keo (tiếp theo là bạch đàn, cao su và thông). Ở Nghệ An đồn điền nhỏ của các loài gỗ bản địa, *Meliaceae azedarach* (Xoan) có thể được tìm thấy. Nói chung, các gia đình nông thôn nghèo, đặc biệt là những người dân tộc thiểu số, phụ thuộc vào rừng nhiều hơn so với người không nghèo. Phát hiện này đã được xác nhận bởi nhóm SESA. Kết quả VHLSS năm 2012, cho thấy thu nhập theo ngành và phân chia theo nhóm thu nhập cho thấy nhóm thu nhập thấp nhất (tuy nhiên không phân chia theo khu vực thành thị/nông thôn) có thu nhập dựa trên lâm nghiệp gần bằng 5,5% tổng thu nhập của họ. Đối với nhóm hai, tỷ lệ này chỉ còn 1,4% trong khi đối với các nhóm khác, nó giảm xuống dưới 1% tổng thu nhập (xem Báo cáo VHLSS của GSO, Bảng 5.2).

Ngoài ra còn có nhiều phương tiện gián tiếp để người dân địa phương có thể kiếm thu nhập từ rừng. Các chủ rừng lớn như PFMBs hoặc SFC (và SUF) thuê người từ các cộng đồng địa phương làm lao động lương hàng ngày để trồng và chăm sóc cây. Họ cũng tham gia vào các hợp đồng bảo vệ rừng ngắn hạn chủ yếu với dân làng. Các khoản thanh toán PFES, chủ yếu dựa trên các khoản thanh toán từ

các chương trình thủy điện, cũng được quản lý chủ yếu bởi PFMBs và SUF MB vì khu vực đầu nguồn được SUF hoặc PFMB bảo hiểm dưới dạng hợp đồng bảo vệ rừng hàng năm. Có một sự khác biệt giữa hai loại hợp đồng. Cái trước phần lớn được quy định bởi chính quyền tỉnh dựa trên các quyết định và hướng dẫn của chính quyền trung ương, và kết quả là thanh toán thống nhất cho mỗi ha trên toàn tỉnh. Cái sau dựa trên sự kết hợp của các yếu tố khác nhau: sản xuất điện của các sơ đồ, kích thước của lưu vực cho sơ đồ và số người trong và xung quanh lưu vực có sẵn để bảo vệ nó. Do đó, người dân sống gần nhau (làng lân cận và/hoặc xã) có thể nhận được số tiền rất khác nhau trên mỗi ha tùy thuộc vào kế hoạch mà họ rơi vào. Cũng có thể thanh toán thay đổi từ năm này sang năm khác tùy thuộc vào sản lượng điện của chương trình cụ thể. Nhóm SESA đã biết về các khoản thanh toán PFES tại các tỉnh ER-P, dao động từ mức thấp 5.000 đồng/ha đến mức cao 640.000 đồng/ha.<sup>14</sup>

#### a) *Tiếp cận lâm sản ngoài gỗ*

LSNG là một nguồn thu nhập bổ sung cho nhiều gia đình trong khu vực ER-P, tuy nhiên, sự hiện diện của một LSNG cụ thể không nhất thiết có nghĩa là nó có bất kỳ giá trị thương mại nào. Dân làng ở một số khu vực báo cáo rằng họ từng bán các sản phẩm đặc biệt như mây và cỏ chổi, nhưng sau đó dừng lại vì các thương nhân mua mây đã dừng lại ở khu vực của họ (điều này thường là do thu hoạch quá mức và người mua mây bây giờ chỉ có xu hướng thăm một khu vực khoảng ba năm một lần). Tỉnh Thanh Hóa nói riêng là một trong những nhà sản xuất tre lớn nhất Việt Nam (*Luong*), và hàng ngàn dân làng dựa vào nó ở các huyện như Quan Hòa và Lang Chánh. Tre có lợi thế là cung cấp thu nhập ổn định quanh năm trong khi hầu hết các sản phẩm khác là theo mùa. Lưu ý rằng tre và các sản phẩm tre hiện đang có nhu cầu quốc tế. Nhiều hộ gia đình ở các huyện như Muang Lat ở Thanh Hóa thả trồng tre để cung cấp thêm thu nhập nhưng bị ngăn chặn với lý do trồng rừng là quan trọng hơn để bảo tồn hoặc tăng cường đa dạng sinh học. Tuy nhiên, LSNG vẫn là một nguồn hỗ trợ sinh kế quan trọng ngay cả khi không bán vì chúng có rất nhiều mục đích nội địa, từ vật liệu nhà ở (ví dụ lợp), đến hàng rào, thực phẩm và thuốc thảo dược và thực phẩm động vật. Xem bảng 2.14 dưới đây.

Dựa trên dữ liệu MDRI, một số xu hướng thu thập LSNG được thấy rõ trong Hình 2.5 bên dưới, với LSNG thường trở nên ít khả dụng hơn theo thời gian. Đầu tiên là người Kinh rất ít có khả năng báo cáo bộ sưu tập LSNG so với các nhóm dân tộc thiểu số. Trong mẫu tổng thể của 3.060 hộ gia đình, 49,4% báo cáo thu hoạch LSNG, nhưng đó là 64% dân tộc và chỉ 16,8% người Kinh. Thứ hai, nếu LSNG là để sử dụng trong nước, thì người Kinh giảm xuống chỉ còn 9,1% trong khi đó là 52,9% của các nhóm dân tộc khác. Xu hướng thứ ba, được xác nhận bởi các nghiên cứu khác là người nghèo dựa vào mức độ lớn hơn về LSNG so với người không nghèo. Các hộ nghèo có nhiều khả năng thu thập LSNG cho tiêu dùng của chính họ hơn là gần hoặc không nghèo.<sup>15</sup> Như dự đoán, phụ nữ và trẻ em gái chịu trách nhiệm thu thập LSNG ở phần lớn các hộ gia đình ở tất cả trừ hai nhóm dân tộc trong mẫu (Mường và H'mong), tuy nhiên, cũng có sự phân chia lao động trên một số ví dụ như bộ sưu tập mây và mật ong chủ yếu được xem như một hoạt động nam. Thứ tư, chỉ có một số ít hộ gia đình (2-3%) tham gia vào chế biến LSNG, nghĩa là họ nhận được rất ít hoặc không có giá trị gia tăng cho lao động của họ, tuy nhiên, phần lớn các LSNG được thu thập sẽ được sử dụng cho tiêu dùng gia đình.<sup>16</sup> Để biết tổng quan về tình về LSNG/tre được khai thác/thu thập, xem Bảng 2.14 dưới đây.

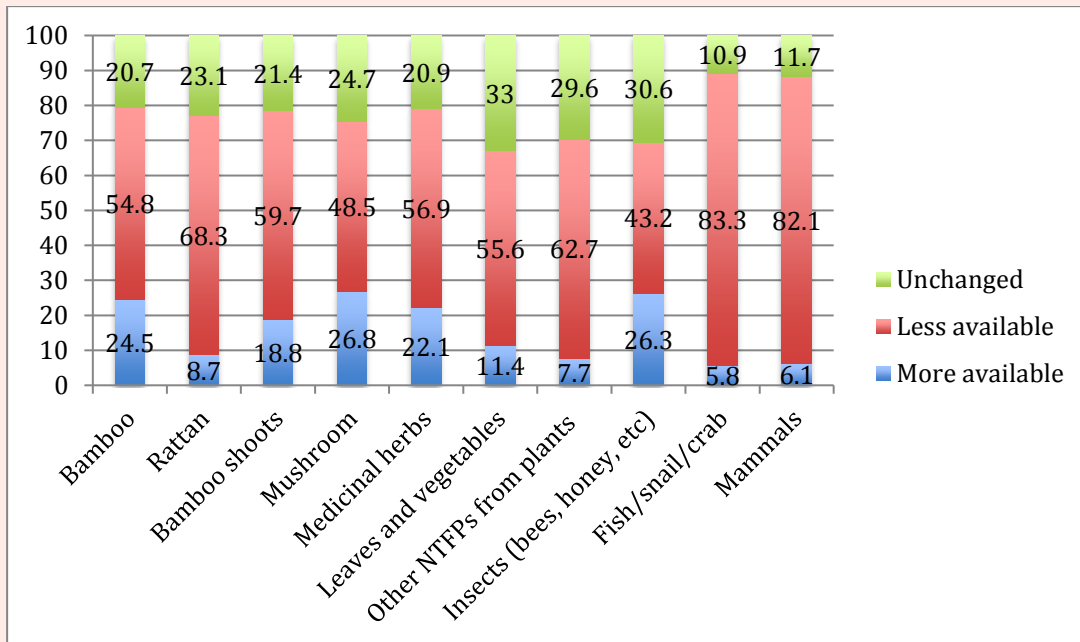
### **Hình 2.5 Thay đổi về tính sẵn có của LSNG**

<sup>14</sup> Một vấn đề khác liên quan đến PFES là quỹ rừng của tỉnh chỉ nhận trực tiếp các khoản thanh toán từ các chương trình trong phạm vi biên giới của một tỉnh; Nếu hai hoặc nhiều tỉnh tham gia chương trình thực hiện thanh toán cho quỹ lâm nghiệp quốc gia, VNFF.

<sup>15</sup> Một bộ dữ liệu khác từ MDRI kết hợp với gỗ khai thác gỗ và NTFPs, cho thấy 79,3% hộ nghèo tham gia vào các hoạt động đó, trong khi đó giảm xuống còn 57% cho người không nghèo. Một lần nữa, sự khác biệt giữa các hộ Kinh và EM là rất đáng kể: khoảng 41,7% hộ Kinh Kinh tham gia khai thác gỗ/LSNG, trong khi đó là 73,6% hộ gia đình EM.

<sup>16</sup> Phụ nữ cả hai thu thập cỏ chổi và sau đó biến nó thành chổi để bán là một ngoại lệ cho điều này (được quan sát bởi nhóm SESA tại Quảng Trị tháng 1 năm 2016). Dữ liệu MDRI cho thấy mặc dù người Kinh ít tham gia vào bộ sưu tập LSNG, nhưng hơn 7% tham gia vào chế biến gỗ/LSNG so với chỉ 1,2% của EM.





Ở một số khu vực, không thể tránh khỏi việc MB rừng hoặc SFC đang kiểm soát thực tế tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng chất lượng tốt nhất, gây ra sự phẫn nộ trong cộng đồng địa phương.<sup>17</sup> Nhóm SESA nhận thấy điều này là đúng, đặc biệt là ở các khu vực có lịch sử (nói chung là nhiều thập kỷ trước) các vùng đất địa phương đã bị chiếm giữ bởi các chủ rừng lớn của nhà nước. Họ bực bội vì thực tế là họ chỉ có thể nhận được các hợp đồng bảo vệ rừng ngắn hạn, cho phép họ kiểm soát ít tài nguyên rừng. Ở một số địa điểm (chẳng hạn huyện Con Cờng, Nghệ An), PFMB, trong khi cho phép mọi người tiếp cận vào rừng để lấy LSNG, họ hạn chế người dân thu thập số lượng LSNG thương mại trong khu vực của họ.<sup>18</sup> Ở một số vùng của các tỉnh ER-P, sự phẫn nộ của cộng đồng địa phương được thể hiện qua việc họ tham gia vào các mạng lưới khai thác trái phép (Quảng Bình và Nghệ An là những ví dụ nhưng hầu hết các Cục Bảo vệ Rừng và MB SUF đều biết về các mạng tương tự) suy thoái rừng dưới sự quản lý của chủ rừng lớn.<sup>19</sup>

**Bảng 2.14 Thu hoạch LSNG theo dân tộc và tình trạng nghèo (ở 102 xã)**

Nhóm dân tộc	Hộ gia đình thu hoạch LSNG%	LSNG thu hoạch để sử dụng riêng%	Mãng %	Tre%	LSNG không xác định từ thực vật	Lá và rau	Cỡ mẫu n
Tổng	49.4	39.3	27.0	18.2	15.1	9.1	3,060
Kinh	16.8	9.1	5.7	3.0	5.6	1.6	948
Thái	66.5	57.7	36.8	33.5	25.9	0.9	802

<sup>17</sup> Xem Phúc Xuân Tơ và cộng sự (2014), Một chủ nhà mới (hiện tại mới)? Cộng đồng, xung đột đất đai và các công ty lâm nghiệp nhà nước (SFC) tại Việt Nam. Chính sách và kinh tế lâm nghiệp, Tập. 58. Nhóm cũng được nghe trực tiếp từ dân làng về mối quan hệ không thoải mái của họ với SFC.

<sup>18</sup> Ngoại trừ Rừng sử dụng đặc biệt nơi tất cả các hoạt động khai thác gỗ và LSNG thường bị cấm, nhưng có nhiều trường hợp có thỏa thuận không chính thức với người dân địa phương; ngoài các luật xâm phạm việc thu thập LSNG hoặc khai thác củi cho mục đích nội địa, từ SFC và PFMB thường sẽ không bị cấm.

<sup>19</sup> Một báo cáo của PanNature (2015: 26) cho VFD về các phương thức đồng quản lý giữa Pu Hoat SUF-MB và cộng đồng địa phương tiết lộ rằng một số dân làng... được thuê làm lao động để bảo vệ rừng nhưng họ nghĩ rằng họ không được nhận thu nhập phù hợp [và] một số dân làng đã đề cập rằng Voi khác nếu tôi chặt và bán một cây, tôi có thể kiếm được khoảng 30 triệu đồng trong khi [nếu] tôi tham gia vào rừng phòng hộ với Pu Hoat MB, tôi chỉ nhận được 7-8 triệu mỗi năm. Ở thành phố Quảng Trị, nhóm SESA nghe nói rằng dân làng đã lên kế hoạch xâm lấn đất rừng PFMB để trồng sắn vì dù sao họ cũng coi đó là của họ. Các quan chức xã đã cùn: Quảng cáo Nếu PFMB có thể quản lý đất đai của họ, họ phải chấp nhận người dân lấn chiếm để đáp ứng nhu cầu cơ bản của họ”.

Nhóm dân tộc	Hộ gia đình thu hoạch LSNG%	LSNG thu hoạch để sử dụng riêng%	Mãng %	Tre%	LSNG không xác định từ thực vật	Lá và rau	Cỡ mẫu n
Bru-Vân Kiều	65.5	59.0	60.6	12.7	3.3	41.0	449
Mường	62.6	35.8	2.3	57.4	7.5	0	265
Ta Oi- Pa Co	68.1	59.4	42.6	2.0	31.5	24.3	251
Co Tu	58.4	31.0	18.6	10.6	25.7	5.3	113
H Mong	56	53.4	18.1	8.6	19.0	1.7	116
Khác	49.1	42.2	43.1	21.6	30.2	1.7	116
Tổng dân tộc thiểu số	64.0	52.9	36.6	25.1	19.3	12.4	2,112
Nghèo	60.7	53.4	44	19.0	16.9	16.3	921
Cận nghèo	54.3	40.8	27.5	21.3	17.6	7.8	615
Không nghèo	40.6	30.2	16.5	16.5	12.9	5.2	1,524

Bảng ghi chú: Nguồn: Dữ liệu khảo sát định lượng MDRI. Tre có phần khác với các LSNG khác trong bảng này ở chỗ nó có khả năng được trồng và thu hoạch nhiều hơn trên đất của người dân thay vì được thu thập.

Một trong những triệu chứng của suy thoái rừng là khi mức độ sẵn có của LSNG giảm, do tính sẵn có của LSNG, mọi người đã nói liệu điều này đã tăng, giảm hay giữ nguyên từ năm 2010 đến 2015. Mọi người có xu hướng nói rằng bây giờ ít có sẵn hơn trước. Một nhóm thiểu số đáng kể đã nói rằng nguồn cung vẫn không thay đổi, trong khi con số nhỏ nhất (thường là 10 - 15% số người được hỏi) cho biết nguồn cung đã tăng. Một phát hiện bất ngờ từ cuộc khảo sát định lượng là tỉnh Nghệ An có tỷ lệ hộ gia đình báo cáo hạn chế thu thập NTFP cao hơn so với các tỉnh khác. Đội SESA cũng tìm thấy thứ này ở huyện Con Cờng của Nghệ An.

Nhìn chung, hầu như tất cả những người được hỏi (khoảng 98% cho cả người Kinh và dân tộc thiểu số) nói rằng rừng là một khu vực rất quan trọng đối với họ. Tuy nhiên, đồng thời, đa số (tất cả các nhóm dân tộc) cũng nghĩ rằng tiền công từ các nguồn liên quan đến rừng và rừng đã trở nên ít đáng tin cậy hơn theo thời gian. Điều đáng quan tâm là đa số mọi người nghĩ rằng một trong hai hộ gia đình và/hoặc cộng đồng địa phương nên tham gia nhiều hơn vào việc quản lý rừng chứ không phải các thực thể bên ngoài.

### b) Củi

Sử dụng củi trên toàn khu vực ER-P<sup>20</sup> được báo cáo trong SESA (xem Bảng 3.34 trong SESA) từ thống kê củi tỉnh, cho thấy, hầu hết các hộ gia đình khai thác củi (93%) và trong Hình 3.29 từ SESA cho thấy phụ nữ đặc biệt tham gia vào việc thu thập củi. Hầu hết củi được báo cáo là từ các khu vực rừng sản xuất, với một số ít người đề cập đến rừng phòng hộ và rừng sử dụng đặc biệt<sup>21</sup>.

#### 2.3.6 2.3.6 Tóm tắt các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học trong ER-P và các giải pháp được đề xuất

Trong nhiều trường hợp, SUFMB đã cắt bỏ những khu vực bị lấn chiếm nhiều trên đất liền vì giá trị đa dạng sinh học và bảo tồn bị tổn hại. SUFMB gặp bất lợi đặc biệt vì Luật bảo vệ và phát triển rừng nghiêm cấm mọi hoạt động thu gom hoặc loại bỏ tài nguyên rừng và SUF thường được coi là hàng hóa công cộng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, SUFMB phải chấp nhận điều không thể tránh khỏi là nó không thể dừng tất cả bộ sưu tập LSNG. Do đó, MB thường sẽ cố gắng đi đến một giải pháp thực tế

<sup>20</sup> Con số này có thể được sửa đổi, củi có thể bao gồm chặt cây để lấy gỗ và các nhánh nhỏ có thể được sử dụng làm củi, nhưng nhiều hộ gia đình lấy củi bằng cách chặt cành chết từ cây sống, từ cây chết và nhặt cành cây rụng.

<sup>21</sup> Con số này có lẽ được báo cáo là theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004, việc loại bỏ bất cứ thứ gì khỏi SUF là bất hợp pháp, tuy nhiên, việc tiếp cận không chính thức thường được cho phép với sự hiểu biết rằng có thể loại bỏ số lượng LSNG thương mại.

với cộng đồng bằng cách đồng ý rằng không có số lượng thương mại nào bị xóa<sup>22</sup> hoặc không có sự xâm lấn nào diễn ra để đổi lấy một số bộ sưu tập LSNG. PFMBs và SFC phải đối mặt với các vấn đề tương tự, nhưng những điều này không được ghi chép rõ ràng và PFMBs và SFC có một lợi thế trong việc thu thập LSNG không bị cấm.

Cạnh tranh về tài nguyên và xung đột có thể được liên kết với di cư cục bộ do phát triển cơ sở hạ tầng. Trong khi xu hướng chung ở NCC là sự di cư từ nông thôn đến thành thị, trong một số trường hợp, việc phát triển đường bộ có thể thu hút các khu định cư mới. Mặt khác, sự phát triển của HPP đã dẫn đến sự dịch chuyển của người dân đến các khu vực nơi họ có thể xung đột với dân cư địa phương.

Các mối đe dọa khác đối với đa dạng sinh học bao gồm mất rừng tự nhiên còn sót lại, sự phân mảnh rừng và mất đa dạng sinh học. Điều này được giải quyết trong ER-P bằng cách giới thiệu các biện pháp kiểm soát bổ sung và cải tiến về mất mát và chuyển đổi rừng. Một số cây trồng phản ứng với các lực lượng thị trường có tác động tiêu cực đến độ che phủ của rừng và đa dạng sinh học (sắn, ngô và keo độc quyền tất cả các trường hợp tại điểm).

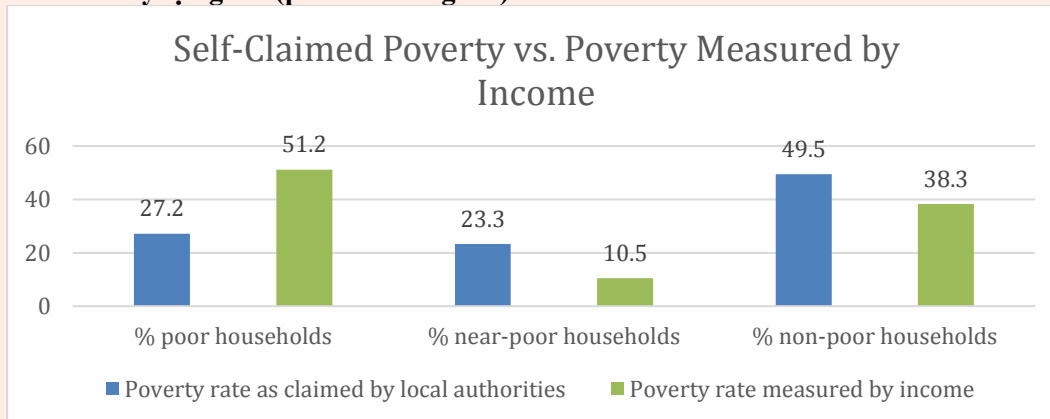
Các hoạt động thực thi pháp luật và hạn chế sử dụng tài nguyên rừng có thể tác động tiêu cực đến các cộng đồng, đặc biệt là các hộ nghèo và phụ thuộc vào rừng. Tài nguyên rừng, như gỗ, LSNG và động vật hoang dã là một nguồn quan trọng để tiêu thụ nội địa cho những người phụ thuộc vào rừng cao. Họ cũng là một nguồn tiền mặt quan trọng, nơi cơ hội thu nhập thay thế bị hạn chế. Vì lý do này, các phương pháp chia sẻ lợi ích, phát triển sinh kế thay thế, PFES và các phương pháp có sự tham gia rất quan trọng để giải quyết các rủi ro cho cộng đồng địa phương và giúp giảm thiểu các vấn đề họ gặp phải và khi cần thiết kết hợp với MB.

Các vấn đề trên đã được thảo luận và xem xét dài trong quá trình thiết kế ER-P, PRAP và trong SESA. Ngoài ra, kết quả và kinh nghiệm được lấy từ các kinh nghiệm dự án gần đây và điều này dẫn đến sự phát triển của sự kết hợp giữa quy trình ACMA và FMC và nhu cầu liên quan đến các cộng đồng phụ thuộc rừng địa phương trực tiếp hơn với các đơn vị quản lý rừng và cũng khuyến khích các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng có nhiều tiếng nói hơn trong việc sử dụng tài nguyên và quyền sở hữu trong rừng địa phương mà cộng đồng có thể phụ thuộc vào.

### 2.3.7 Nghèo đói

Khảo sát tính toán tỷ lệ nghèo của khu vực theo hai chỉ số: tình trạng nghèo chính thức do chính quyền địa phương đưa ra và tỷ lệ nghèo thu nhập được tính theo tiêu chuẩn quốc gia.

**Hình 2.6 Tỷ lệ nghèo (phần trăm nghèo)**



<sup>22</sup> Các vấn đề phát sinh khi áp lực đất đai liên tục xảy ra, tức là không có đủ đất để sản xuất trồng trọt và có sự gia tăng dân số địa phương; hoặc nơi các ranh giới được khảo sát cho các bản đồ địa chính (hoặc được khảo sát lại với mục đích đưa vào các điểm đánh dấu); có các quy định cho các ranh giới được thỏa thuận bằng cách sử dụng các quy trình có sự tham gia

Các hộ nghèo chiếm một tỷ lệ đáng kể các hộ gia đình trong khu vực mục tiêu ER-P. Hình 2.6 ở trên minh họa sự khác biệt giữa tỷ lệ nghèo tự nhận và dựa trên thu nhập, cho thấy sự chênh lệch giữa nghèo đói theo báo cáo của chính quyền địa phương và nghèo đói được đo thông qua thu nhập. Trong khi chỉ có hơn một phần tư hộ gia đình được chính quyền chỉ định nghèo, tỷ lệ nghèo được đo bằng thu nhập chiếm hơn 50% số hộ trong các khu vực của chương trình trong danh mục này. Điều này nhắc lại hiện tượng phổ biến là phân loại nghèo ở địa phương có thể xem xét các tiêu chí khác (ví dụ như góa phụ) và các hộ gia đình, đặc biệt là những hộ gia đình có mức độ tự túc cao, thường không thể tính đầy đủ tất cả các nguồn thu nhập của họ. Trung bình, 64,2% người dân tộc thiểu số trong khu vực được coi là nghèo, trong khi đó, ít hơn 38,3% của nhóm người Kinh được coi là như nhau. Các dân tộc có tỷ lệ người nghèo cao nhất là Bru-Văn Kiều và Hùimong, những người có hơn 80% sống dưới mức nghèo khổ, được đo bằng thu nhập. Không có gì đáng ngạc nhiên, nhóm người Kinh đa số có tỷ lệ hộ không nghèo cao nhất, gần 50%. Đối với các tỉnh, Hà Tĩnh có tỷ lệ hộ không nghèo cao nhất, trong khi Thanh Hóa có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Xem Hình 2.3 ở trên cho thấy sự phân bố của các dân tộc thiểu số và nghèo đói trong ER-P.

Cả hai biện pháp nghèo này đều có một số nhược điểm. Vì các hộ gia đình có xu hướng đánh giá thấp thu nhập của họ, nên tình trạng nghèo thu nhập trong hầu hết các trường hợp là không chính xác. Các phân tích sau đây trong báo cáo này sử dụng tình trạng nghèo đói được đề cử, vì điều này cho phép người nghèo được hỗ trợ chính thức có ảnh hưởng đến phúc lợi của họ.

Mặc dù tỷ lệ nghèo dân tộc thiểu số vẫn cao, đặc biệt là ở các tỉnh phía bắc của khu vực ER-P trong năm 2015, nhưng nó có thể sẽ tăng trong năm 2016. Lý do cho điều này là MOLISA đã cập nhật các chỉ số nghèo cho giai đoạn 2016 - 2020. Nông thôn mới Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người đã được tăng từ 400.000 đồng mỗi tháng lên 700.000 đồng, trong khi mức thu nhập cận nghèo đã lên tới 1.000.000 đồng. Ngoài ra, giờ đây, Chính phủ Việt Nam cũng định nghĩa người dân là nghèo nghèo, nếu họ có thu nhập cận nghèo từ 700.000 đến 1.000.000 đồng mỗi tháng và họ thiếu ba trong số mười dịch vụ/cơ sở hạ tầng được liệt kê trong Quyết định; định nghĩa mới nhằm mục đích mô tả nghèo đói đa chiều hơn ở Việt Nam.<sup>23</sup> Tuy nhiên, các phép đo nghèo chính được sử dụng ở Việt Nam không nắm bắt được các khía cạnh liên quan đến loại trừ xã hội và tính dễ bị tổn thương có thể là yếu tố quan trọng trong nghèo đói của người dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người già.

Điều kiện sống nghèo nàn và nghèo đói chung của các huyện và xã ở khu vực miền núi của ER-P cũng được phản ánh trong số các xã thuộc Loại III III theo định nghĩa của Ủy ban Dân tộc thiểu số (Cema) - đây là những xã có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, lâm sàng (xem Bảng 2.15 bên dưới) Các huyện có diện tích rừng cao, cả Chương trình 30a và không 30a, trong sáu tỉnh có xu hướng là những xã có số lượng xã loại III lớn hơn tỷ lệ nghèo cao hơn và số lượng lớn hơn của người dân tộc thiểu số. Phân loại III cung cấp một đại diện tốt cho tỷ lệ nghèo cao hơn và sự phụ thuộc cao vào nông nghiệp và lâm nghiệp. Ví dụ về các xã loại III được nhóm SESA ghé thăm là Tam Hợp và Lương Minh ở Nghệ An (huyện Tương Dương) nơi các hộ nghèo vẫn ở mức 61% và 72% (2015).

Poverty and insecure livelihoods also figure strongly in the high forest area districts. Of the four provinces that have Program 30a districts, eight of 14 also belong to the districts with the highest amount of forest and poverty.

**Bảng 2.15 Số lượng xã được phân loại với bối cảnh khó khăn ngoại lệ**

Tỉnh	Độ che phủ rừng cao nhất Các huyện trong khu vực ER-P	Tổng số xã theo quận	Các xã được phân loại I - III của CEMA	Xã loại III
Thanh Hóa	Thuong Xuan/30a	17	17	9
	Quan Hoa/30a	18	18	16
	Quan So'n/30a	13	13	10
Nghệ An	Tuong Duong/30a	18	18	15

<sup>23</sup> Xem Quyết định 59/12/2015/QĐ-Thủ tướng Chính phủ.

Tỉnh	Độ che phủ rừng cao nhất Các huyện trong khu vực ER-P	Tổng số xã theo quận	Các xã được phân loại I - III của CEMA	Xã loại III
	Con Cuong	13	13	6
	Que Phong/30a	14	14	11
	Ky So'n/30a	21	21	19
	Quy Chau	12	12	9
<b>Hà Tĩnh</b>	Huong Khe	22	22	10
	Huong So'n	32	32	15
	Ky Anh	33	19	7
<b>Quảng Bình</b>	Bo Trach	30	11	6
	Minh Hoa/30a	16	16	14
	Le Thuy	28	7	4
<b>Quảng Trị</b>	Dak Rong/30a	14	14	8
	Huong Hoa	22	22	11
	Vinh Linh	22	4	1
<b>TT Huế</b>	A Luoi	21	21	10
	Phong Dien	16	3	0
	Nam Dong	11	11	0
<b>Total</b>		393	308	181

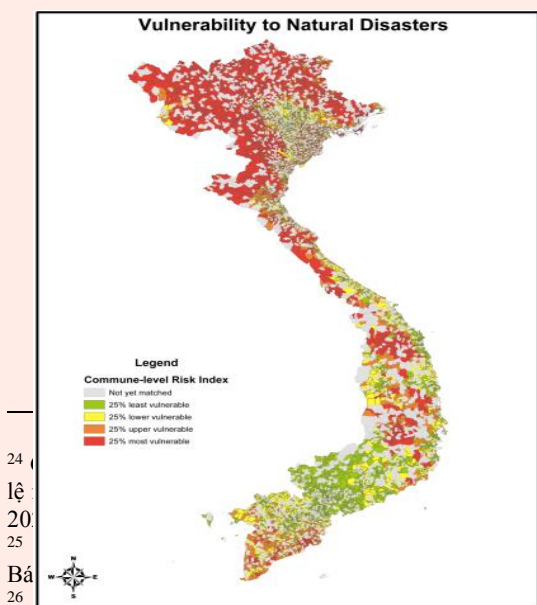
Bảng ghi chú: Dữ liệu xã của Chương trình 135 là từ Cema (Quyết định 447/2013/QĐ-UBND), tổng số xã là từ Niên giám thống kê tỉnh, 2014. Lưu ý rằng cả Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế đều không có huyện 30a.

Dự báo nghèo gần đây đến năm 2020 của Ngân hàng Thế giới <sup>24</sup> Cho thấy mặc dù chắc chắn sẽ có những cải thiện hơn nữa, nhưng nghèo đói của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam có lẽ vẫn còn tồn tại và sâu sắc hơn nhiều so với người Kinh với ước tính tỷ lệ nghèo trên 38% ở các dân tộc thiểu số so với Việt Nam nói chung (8%).

2.3.8 Phân tích các vấn đề môi trường trong khu vực ER-P

a) Tính dễ tổn thương biến đổi khí hậu

Hình 2.7 Tính dễ bị tổn thương do thiên tai



Đánh giá lần thứ tư của IPCC đã mô tả Việt Nam là một điểm nóng của các tác động và lỗ hổng khí hậu quan trọng trong tương lai ở châu Á<sup>25</sup>. Gần đây, một công ty chuyên về dịch vụ tình báo rủi ro đã xếp hạng Việt Nam là một quốc gia có nguy cơ cực đoan, xếp thứ 13 trong số 170 quốc gia về mức độ dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu trong 30 năm tới<sup>26</sup>. Vùng sinh thái nông nghiệp Bắc Trung Bộ là khu vực dễ bị bão nhất ở Việt Nam và chủ yếu là chịu bão, hạn hán, lũ quét và xâm nhập mặn. Nếu không thực hiện các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, khi mực nước biển

<sup>24</sup> Làm sáng tỏ đo lường nghèo ở Việt Nam. Biểu đồ của họ Dự báo tỷ lệ nghèo quốc gia (sử dụng dữ liệu GSO) sẽ là 8% vào năm 2020. Tỷ lệ quốc gia bao gồm cả hộ gia đình Kinh và EM).

<sup>25</sup> Thích ứng và tính dễ bị tổn thương. Đóng góp của nhóm làm việc II vào báo cáo làm việc về biến đổi khí hậu, Cambridge, UK: Cambridge, University Press.

<sup>26</sup> Báo cáo về biến đổi khí hậu, Bangladesh, Ấn Độ, Philippines, Việt Nam và Pakistan - có nguy cơ bị thay đổi khí hậu. 21 tháng 10 năm 2010. <http://www.cerf.or.jp/abn/news/20101021.html>

tăng 100cm, hơn 2,5% diện tích của các tỉnh ven biển miền trung sẽ có nguy cơ bị ngập lụt, ảnh hưởng trực tiếp đến gần 9% dân số của tỉnh này.<sup>27</sup> Hình 2.7 cho thấy thứ hạng của các cộng đồng theo tính dễ bị tổn thương trước thảm họa, trong đó tính dễ bị tổn thương bao gồm mức độ nguy hiểm và khả năng đối phó. Khi quy mô dân số bị thiên tai ở vùng núi không cao như ở vùng ven biển, thì dễ bị ảnh hưởng nhất trong Hình 2.7 sẽ được giải thích bởi khả năng đối phó thấp của dân số sống ở vùng núi. Ở Việt Nam, người nghèo ở nông thôn là những người nhạy cảm nhất và dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương nhất.

Việc phân tích các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng phụ thuộc vào công việc được thực hiện cho Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và được bổ sung thêm dữ liệu. Các PRAP đã sử dụng kết hợp dữ liệu chính phủ có sẵn, tham vấn các bên liên quan và tham quan thực địa để xác định và phân tích các nguyên nhân chính và nguyên nhân cơ bản của nạn phá rừng và suy thoái rừng ở các tỉnh tương ứng. Đối với việc thiết kế Đề án Giảm phát thải, nguồn này được bổ sung các báo cáo bổ sung về các tài xế, với dữ liệu được thu thập từ các báo cáo của chính quyền tỉnh và quốc gia và kết quả của các cuộc tham vấn được thực hiện trong hai năm qua ở tất cả các cấp trong sáu tỉnh. Cần lưu ý rằng công việc bổ sung cho các trình điều khiển cục bộ sẽ được hoàn thành trong năm đầu tiên của chương trình, điều này sẽ xác định thêm các điểm nóng địa phương và cung cấp đầu vào cho các kế hoạch quản lý sửa đổi để được chuẩn bị như một phần của Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng sẽ được thực hiện trong chương trình (xem thêm tại Phần 14).

Các nguyên nhân chính được xác định của nạn phá rừng và suy thoái rừng ở BTB là:

- (i) Chuyển đổi kế hoạch chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo sang cao su và sử dụng đất nông nghiệp khác;
- (ii) Chuyển đổi có kế hoạch chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo<sup>28</sup> trồng cây;
- (iii) Chuyển đổi rừng không có kế hoạch do lấn chiếm;
- (iv) Tác động từ phát triển thủy điện và cơ sở hạ tầng;
- (v) Khai thác gỗ bất hợp pháp và hợp pháp; và
- (vi) Các nguyên nhân nhỏ khác.

### **Xếp hạng các trình điều khiển của nạn phá rừng và suy thoái rừng**

Ở cấp tỉnh, có sự thống nhất rộng rãi liên quan đến các trình điều khiển chính trong NCC. Trong Các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh<sup>29</sup> (PRAPs), ba trình điều khiển đã liên tục nằm trong ba điểm hàng đầu cho cả nạn phá rừng và suy thoái rừng: mở rộng các đồn điền (cao su và keo), lấn chiếm nông nghiệp và phát triển thủy điện. Khai thác gỗ bất hợp pháp được coi là động lực chính của suy thoái rừng ở Thừa Thiên Huế và chia sẻ vị trí thứ hai với việc mở rộng nông nghiệp và cháy rừng ở Nghệ An.

### **Bảng 2.16: Xếp hạng các trình điều khiển phá rừng và suy thoái rừng**

<sup>27</sup> Dự định đóng góp trên toàn quốc của Việt Nam, 2015

<sup>28</sup> Những khu rừng có trữ lượng gỗ từ 200 m<sup>3</sup> mỗi ha trở lên được coi là rừng giàu; 100-200 m<sup>3</sup>/ha là trung bình và dưới 100 m<sup>3</sup>/ha là rừng nghèo

<sup>29</sup> Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) là một kế hoạch được xây dựng với sự cộng tác của các bên liên quan chính ở cấp tỉnh với mục đích thực hiện Chương trình hành động REDD+ quốc gia (NRAP). Phương pháp PRAP được đề xuất dựa trên phương pháp lập kế hoạch bắt đầu bằng phân tích không gian để cung cấp sự hiểu biết trực quan và dữ liệu đầy đủ về diện tích rừng, tình trạng rừng và vị trí. Khi tham khảo ý kiến các bên liên quan, các tỉnh xác định các động lực trực tiếp và gián tiếp của nạn phá rừng và suy thoái rừng. Các PRAP được phát triển với sự tham khảo ý kiến thông qua các cuộc họp kỹ thuật và các hội thảo nhiều bên liên quan ở cấp tỉnh. Quá trình này cũng tuân theo Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt các hướng dẫn phát triển kế hoạch hành động về REDD+ của tỉnh.

Trình điều khiển chính	Xếp hạng lái xe phá rừng					Xếp hạng cho NCC	Xếp hạng lái xe xuống cấp					Xếp hạng cho NCC
	TH	NA	HT	QB	TTH		TH	NA	HT	QB	TTH	
Mở rộng cao su và keo	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	2	1
Mở rộng nông nghiệp	2	2	2	1	3	2	2	2		2	1	2
Thủy điện (+ cấp nước, tưới tiêu)	3	3	4	3	1	3	1	1		3	3	3
Phát triển đường bộ		4		3						3		
Khai thác gỗ bất hợp pháp	6	7	3	3	4		6	2		4	1	4
Cháy rừng	7	8		5	5		7	2		5		
Khai thác mỏ	5	6			6		5					
Tái định cư	4	5					4					

Nguồn: PRAP của sáu tỉnh NCC. Khi có nhiều hơn một tài xế có cùng cấp bậc trong một tỉnh, họ sẽ bị ràng buộc với thứ hạng đó. Các bảng xếp hạng chỉ mang tính biểu thị và chủ yếu dựa trên dữ liệu định tính bao gồm nhận thức của các bên liên quan.

*b) Thiên tai và các sự kiện thời tiết khắc nghiệt*

Trong cơn bão khu vực ER-P (bão nhiệt đới) và lũ lụt là những thảm họa tự nhiên phổ biến nhất. Các sự kiện thời tiết cực đoan bao gồm cường độ cao hơn, tần suất nhiều hơn và mùa bão kéo dài hơn<sup>30</sup>. Cụ thể:

- *Bão nhiệt đới*: Có thể tăng cường độ; tăng sự thay đổi giữa các năm và trong năm; mùa bão bắt đầu sớm hơn/kết thúc muộn hơn;
- *Cold front*: Giảm tỷ lệ mắc bệnh; mùa ngắn hơn; khoảng thời gian dài hơn giữa các mặt trận;
- *Nhiệt độ*: Tăng bình thường; mùa gió (khô, gió tây nóng) đến sớm hơn/kết thúc muộn hơn; tăng số lượng và thời gian sử dụng phép thuật nóng; mùa lạnh ngắn hơn ở ranh giới phía bắc và phía nam của mùa lạnh di chuyển đến vĩ độ cao hơn; sương muối ở phía bắc (hiếm bây giờ), chậm dứt xảy ra; và tăng bốc hơi.

Tác động tiềm tàng do những thay đổi có thể là sự gia tăng dòng chảy hàng năm của các con sông ở khu vực phía bắc của khu vực Bắc Trung Bộ trong khi giảm ở khu vực phía nam. Đỉnh lũ ở hầu hết các con sông sẽ tăng lên trong khi mùa khô dòng chảy thấp sẽ giảm. Biến đổi khí hậu cũng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái ven biển, khu dự trữ sinh học và rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn. Biến đổi khí hậu sẽ tác động xấu đến các rạn san hô và các thảm cỏ biển và cửa sông, và nhiễm mặn ở các vùng ven biển sẽ gây ra sự mất mát hoặc rút lui của rừng ngập mặn. Việc mất môi trường sống đi kèm sẽ làm giảm lượng cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác. Sự xâm nhập của nước mặn vào các cửa sông nước ngọt và đầm phá ven biển sẽ gây ra sự thay thế các loài nước ngọt bởi các đối tác nước lợ và nước mặn của chúng. Do sự thoát hơi nước tăng lên, độ ẩm của đất sẽ bị giảm và do đó chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm. Nguy cơ cháy rừng ở tất cả các vùng sẽ tăng cao, chủ yếu trong mùa nóng khô. Điều kiện ẩm hơn sẽ tạo điều kiện cho sự lây lan của sâu bệnh rừng, cản trở sự phát triển của hệ sinh thái rừng. Trong nông nghiệp, nếu không có các biện pháp thích ứng, năng suất sẽ giảm đối với lúa, ngô, sắn, mía, cà phê và rau, đòi hỏi nhiều diện tích trồng để bù cho năng suất bị mất. Do đó, đất lâm nghiệp sẽ bị đe dọa lấn chiếm.

<sup>30</sup> MONRE, 2010: Truyền thông quốc gia thứ hai của Việt Nam tới Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

### 2.3.9 Phân tích các tác nhân gây mất rừng và suy thoái rừng

Tổng diện tích rừng trong BTB tăng lên, đã có sự thay đổi rõ rệt đối với các khu rừng nghèo hơn và đến các đồn điền (xem Bảng 2.16). Phân tích không gian cho thấy diện tích rừng tăng lên do trồng rừng và trồng rừng<sup>31</sup>. Phá rừng gộp, từ năm 2000 đến 2015, trên tất cả sáu tỉnh là 318.218 ha và điều này được bù đắp bằng trồng rừng và trồng lại 758.224 ha. Do đó, sự thay đổi ròng trong diện tích rừng (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng) là tích cực, và tổng mức tăng là 440.006 ha. Trong số ba lớp rừng lá rộng thường xanh, lớp rừng nghèo tăng 288.382 ha; rừng trung bình giảm đến năm 2010 và sau đó tăng trong giai đoạn 2010-2015. Rừng giàu giảm từ năm 2005 đến 2010 và sau đó vào năm 2015. Một phần đáng kể của việc trồng rừng và tái trồng rừng được ghi nhận là từ các khu rừng trồng đã tăng lên 749.627 ha vào năm 2015. Suy thoái rừng xảy ra trên 292.469 ha và chỉ được bù đắp một phần bởi việc cải tạo rừng 151.020 ha, suy thoái ròng ở mức 141.449 ha, (xem Bảng 2.17).

**Bảng 2.17 Độ che phủ rừng (ha) trong BTB năm 2005, 2010 và 2015**

Sử dụng đất	2005	2010	2015
<b>Rừng tự nhiên</b>	<b>2,041,721</b>	<b>2,133,894</b>	<b>2,187,012</b>
Rừng lá rộng thường xanh - phong phú	240,687	214,449	167,988
Rừng lá rộng thường xanh - trung bình	498,340	465,277	526,394
Rừng lá rộng thường xanh - nghèo	1,153,757	1,315,413	1,339,694
Rừng khác	148,937	138,755	152,936
<b>Đồn điền</b>	<b>454,912</b>	<b>637,654</b>	<b>749,627</b>
<b>Tổng diện tích rừng (ha)</b>	<b>2,496,633</b>	<b>2,771,548</b>	<b>2,936,639</b>

**Bảng 2.18 Phá rừng và suy thoái rừng (ha) tại BTB, 2005-2015**

Tỉnh	Phá rừng	Trồng rừng	Thay đổi ròng trong diện tích rừng	Suy thoái	Tăng cường	Suy thoái ròng
1. Thanh Hóa	64,601	192,012	127,411	54,877	23,177	31,700
2. Nghệ An	97,117	267,003	169,886	76,444	51,469	24,975
3. Hà Tĩnh	33,706	84,833	51,127	48,273	4,157	44,116
4. Quảng Bình	48,256	74,545	26,289	66,991	36,587	30,404
5. Quảng Trị	34,617	57,146	22,529	18,956	24,908	-5,952
6. Thừa Thiên Huế	39,921	82,685	42,764	26,928	10,722	16,206
<b>Total region</b>	<b>318,218</b>	<b>758,224</b>	<b>440,006</b>	<b>292,469</b>	<b>151,020</b>	<b>141,449</b>

Việc phân tích các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng phụ thuộc vào công việc được thực hiện cho Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và được bổ sung thêm dữ liệu. Các PRAP đã sử dụng kết hợp dữ liệu chính phủ có sẵn, tham vấn các bên liên quan và tham quan thực địa để xác định và phân tích các nguyên nhân chính và nguyên nhân cơ bản của nạn phá rừng và suy thoái rừng ở các tỉnh tương ứng. Đối với thiết kế Đề án Giảm phát thải, nguồn này được bổ sung các báo cáo bổ sung về trình điều khiển<sup>32</sup>, với dữ liệu được thu thập từ các báo cáo của chính quyền quốc gia và tỉnh và với kết quả của các cuộc tham vấn được thực hiện trong hai năm qua ở tất cả các cấp trong sáu tỉnh. Cần lưu ý rằng công việc bổ sung cho các trình điều khiển cục bộ sẽ được hoàn thành trong năm đầu tiên của chương trình, điều này sẽ xác định thêm các điểm nóng địa phương và cung cấp đầu vào cho các kế hoạch quản lý sửa đổi để được chuẩn bị như một phần của ACMA được triển khai trong chương

<sup>31</sup> Thông tin được cung cấp trong Phụ lục 4 về Báo cáo Phụ lục Dữ liệu Hoạt động

<sup>32</sup> Điều này bao gồm phân tích trình điều khiển toàn diện được thực hiện bởi McNally, R.H.G, Vu, T.P, Nguyen, T.C, Pham, X.P, Nguyen, V.D, Văn đề và Tùy chọn: Hỗ trợ sửa đổi Chương trình hành động REDD+ quốc gia của Việt Nam (NRAP) 2016-2020



trình. Các yếu tố chính được xác định của nạn phá rừng và suy thoái rừng trong BTB là (phân tích chi tiết được cung cấp trong Mục 4.1.1 của ER-PD):

- Chuyển đổi kế hoạch chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo sang cao su và sử dụng đất nông nghiệp khác;
- Chuyển đổi kế hoạch chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo<sup>33</sup> trồng cây;
- Chuyển đổi rừng không có kế hoạch do lấn chiếm;
- ác động từ phát triển thủy điện và cơ sở hạ tầng;
- Khai thác gỗ bất hợp pháp và hợp pháp; và
- Các nguyên nhân nhỏ khác.

## 2.4 Quyền sử dụng đất ở khu vực ER-P

### Quyền sử dụng đất và tiếp cận các nguồn tài nguyên trong Vùng ER-P

Quyền sử dụng đất, tiếp cận các nguồn lực và sinh kế luôn được coi là những vấn đề xã hội quan trọng nhất được xác định thông qua SESA và khảo sát định lượng liên quan đến việc triển khai các hoạt động của REDD+ trong khu vực ER-P. Các đánh giá và phân tích toàn diện được thực hiện trong quá trình SESA nhấn mạnh rằng các can thiệp của REDD+ trong ER-P sẽ tập trung vào các vùng xa xôi, nông thôn, vùng cao thường bị chi phối bởi các nhóm dân tộc thiểu số đặc trưng bởi tỷ lệ nghèo đói cao và trong một số trường hợp, cũng dễ bị tổn thương thiếu lương thực. Hiện tại, ở nhiều khu vực rừng tự nhiên, tài nguyên lâm sản và lâm sản được coi là hàng hóa tự do của người Hồi giáo với quyền sử dụng đất theo luật định không rõ ràng từ việc giao đất rừng không hoàn chỉnh cho các chủ rừng và việc quản lý mặc định các khu vực rừng là do CPC (SESA Mục 3.6.1). Điều này thường dẫn đến một chế độ tiếp cận mở do thiếu các khuyến khích để bảo vệ và/hoặc sử dụng bền vững, cùng với năng lực quản lý không đủ về phía các Quận và CPC. Các cộng đồng như vậy thường cực kỳ phụ thuộc vào tài nguyên đất và rừng để đáp ứng ngay cả vấn đề sinh kế cơ bản nhất liên quan đến an ninh lương thực hộ gia đình.

Do đó, bất kỳ sự can thiệp nào, ảnh hưởng đến đất sẵn có, có thể làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói hiện tại, mất an ninh lương thực và dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và dẫn đến những tác động tiêu cực đến sinh kế vùng cao nông thôn. Có những lo ngại bảo vệ rằng các biện pháp can thiệp bảo tồn và tái trồng rừng ER-P có thể dẫn đến tình huống các hộ gia đình và cộng đồng dân tộc thiểu số có thể gặp phải các vấn đề tái định cư không tự nguyện, mất đất sản xuất (đặc biệt là đất được sử dụng) và/hoặc tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên. ER-P bao gồm các tính năng thiết kế chương trình được xây dựng cũng như các quy trình bảo vệ để tránh, giảm thiểu và giảm thiểu hoặc bù đắp cho việc mất các hạn chế tiếp cận tài nguyên và đất đai.

Có sự khác biệt trong việc nắm giữ đất của các dân tộc thiểu số, ví dụ, Cơ Tu, H'mông và Bru-Văn Kiêu có diện tích đất lớn nhất trên đầu người. Ta Oi-Pa Co có diện tích đất bình quân đầu người lớn nhất dành cho canh tác rừng. Trong khi đó, đối với đất sử dụng hỗn hợp, Thái, Cô Tù và người H'mông có thể có diện tích đất lớn hơn và các hộ gia đình người Mường và người H'mông có diện tích đất sản xuất trung bình ít hơn so với các nhóm khác. Người H'Mông chỉ có một tỷ lệ nhỏ (4,1%) đất canh tác lâm nghiệp; điều này được giải thích một phần bởi thực tế là các hộ gia đình người H'mông vẫn chủ yếu phụ thuộc vào rừng để họ tự sinh sống.

Tỷ lệ LURCs khác nhau giữa các nhóm dân tộc thiểu số, với các nhóm Cơ Tu, Kinh và Thái có tỷ lệ diện tích đất có LURC cao nhất, lần lượt là 74,4%, 68,0% và 65,5%. Con số cao của nhóm Cơ Tu thể hiện một quá trình tích cực cấp LURC cho nhóm này ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Mường và Ta Oi-Pa Co

---

<sup>33</sup> Những khu rừng có trữ lượng gỗ từ 200 m<sup>3</sup> mỗi ha trở lên được coi là rừng giàu; 100-200 m<sup>3</sup>/ha là trung bình và dưới 100 m<sup>3</sup>/ha là rừng nghèo

chia sẻ con số tương tự khoảng 63%. Người Mông có tỷ lệ diện tích đất thấp nhất có LURC, chỉ 3,9% với phần lớn các thửa đất này là đất thổ cư (58,4% diện tích đất thổ cư của người H'mông có LURC) trong khi hầu như không có đất sản xuất nào được bảo đảm thông qua LURC hơn 1% cho cả cây nông nghiệp và đất canh tác lâm nghiệp) mặc dù có một số người H'mong ở làng vùng cao Thanh Hóa có LURC cho đất đó, nhưng một số phụ nữ nói rằng họ không hiểu giá trị của những LURC này vì họ không thể làm như họ muốn với đất.<sup>34</sup>

### **Vấn đề đất đai và tranh chấp**

Chất lượng đất kém là lý do quan trọng nhất cho sự không hài lòng với đất trồng trọt nông nghiệp (59,6%), tiếp theo là diện tích đất quá nhỏ (29,6%) và vị trí thửa đất bất tiện (15,4%). Tuy nhiên, tranh chấp đất đai không thường xuyên xảy ra ở khu vực ER-P, chỉ xảy ra ở 5,1% hộ gia đình, mặc dù nó phổ biến hơn một chút ở những người nghèo (7,5% hộ gia đình). Các loại đất chính có tranh chấp là đất được sử dụng riêng cho canh tác lâm nghiệp (37,4%) Lý do chính cho tranh chấp đất đai liên quan đến ranh giới của đất (58%) và sử dụng đất (37,2%). Hầu hết các tranh chấp đã được giải quyết thông qua sự tự sắp xếp giữa các bên (55,8%), tuy nhiên, 31,3% đã được giải quyết thông qua vai trò trung gian của chính quyền địa phương, ở cấp xã hoặc cấp huyện. Người Mường và Cô Tu là những nhóm dân tộc duy nhất giải quyết một phần đáng kể các tranh chấp của họ thông qua vai trò trung gian của các tổ chức địa phương<sup>35</sup> (25,4% và 15,7%, tương ứng) và Mường và Kinh là những nhóm duy nhất giải quyết tranh chấp của họ thông qua phán quyết của tòa án (lần lượt là 25,4% và 12,8%). Hiện nay người ta chú trọng hơn vào giới hạn thời gian cho việc giải quyết tranh chấp đất đai, điều này có thể giúp cho việc tìm cách khắc phục thông qua các tòa án dễ dàng hơn. Giải quyết tranh chấp được thảo luận thêm trong Phần 10 dưới đây.

### **Quyền theo thông lệ**

Địa phương, đặc biệt là dân tộc thiểu số, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất không được pháp luật công nhận; nhưng đôi khi họ có thể có sự công nhận thực tế trên cơ sở từng trường hợp. Điều này gần đây đã được củng cố thông qua Luật Lâm nghiệp mới (2017) và nhấn mạnh hơn vào nhu cầu của người phụ thuộc vào rừng và đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số (Điều 4) và cũng nhận ra sự cần thiết của lâm nghiệp xã (Điều 102) và điều này đòi hỏi các nhà quản lý lâm nghiệp nhà nước phải cộng tác với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng địa phương. Tổ tiên dân tộc thiểu số hoặc các truyền thống văn hóa xã hội khác liên quan đến đất đai không được công nhận theo hiến pháp hoặc theo luật định, làm cho quyền sử dụng của họ không an toàn trong nhiều lĩnh vực mà các quyền theo luật định chưa được công nhận chính thức. Việc không công nhận quyền sử dụng đất thông thường được coi là vấn đề đảm bảo an toàn vì cả Ngân hàng Thế giới OP/BP 4.10 đối với người bản địa và nguyên tắc đảm bảo an toàn của UNFCCC (c) về tôn trọng quyền của IP mà viện dẫn Tuyên bố của Liên hợp quốc về người bản địa ( UNDRIP), mà Việt Nam cũng là một bên ký kết, công nhận quyền của người bản địa đối với các vùng đất và lãnh thổ theo phong tục. Do các hoạt động của REDD+ sẽ tập trung vào cảnh quan rừng có nhiều dân tộc ở NCC, nên các biện pháp đảm bảo an toàn này được kích hoạt. Do đó, có mâu thuẫn giữa chế độ chiếm hữu thông thường và chế độ quản lý tài nguyên và chính sách liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng các loại rừng cụ thể. Các hoạt động REDD+ như AF/RF hoặc bảo tồn được tăng cường có thể làm trầm trọng thêm các hạn chế tiếp cận và tác động tiêu cực đến sinh kế.

### **Quản lý rừng cộng đồng và giao đất lâm nghiệp**

Mặc dù các quyền thông thường có thể không được công nhận, nhiều nỗ lực đã được thực hiện để tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số và cộng đồng có thể có được quyền sử dụng đất và tham gia SFM và CFM thông qua một loạt các biện pháp sử dụng đất hợp pháp hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia

---

<sup>34</sup> Các LURC chỉ được các hộ gia đình đánh giá cao nếu họ có thể sử dụng chúng một cách hiệu quả để thực hiện các hoạt động đáp ứng nhu cầu thị trường và cũng phù hợp với điều kiện khí hậu và các loại đất chiếm ưu thế trên đất mà LURC đã được ban hành. Có tầm quan trọng như nhau, không có hộ gia đình nào quan tâm đến 'LURC, trên diện tích rừng phòng hộ, vì việc sử dụng đất bị hạn chế rất nhiều.

<sup>35</sup> Chúng bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội dưới sự bảo trợ của Mặt trận Cha Việt Nam, ví dụ: Tổ chức Liên minh Phụ nữ, Tổ chức Hiệp hội Nông dân, Tổ chức Cựu chiến binh và Tổ chức Thanh niên.

của địa phương vào quản lý rừng. Các biện pháp bao gồm tái tạo dài hạn (50 năm)<sup>36</sup>, Chính phủ có thể chuyển nhượng đất và rừng. Quá trình này được tiếp tục trong Luật Lâm nghiệp mới, trong đó nhấn mạnh hơn đến sự tham gia của các dân tộc thiểu số (Điều 4 và 94) và đưa ra ưu tiên cho họ (Điều 14 trong Luật Lâm nghiệp và điều này phù hợp với Luật Đất đai<sup>133</sup>) và như lưu ý khuyến khích lâm nghiệp xã (Điều 102). Khi cộng đồng địa phương tiếp cận đất rừng, quyền sở hữu xã có thể cung cấp quyền và giúp bảo vệ rừng và một số huyện đã giao đất rừng phòng hộ cho cộng đồng và xã để bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự không coi các cộng đồng là các thực thể pháp lý cho mục đích giao đất. Điều này có nghĩa là, không giống như các hộ gia đình và cá nhân, họ không đủ điều kiện nhận LURC, tức là họ không thể chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thừa kế và liên doanh bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, cộng đồng có thể nộp đơn xin LURC trên đất rừng sản xuất bằng cách thành lập một hợp tác xã hoặc hiệp hội.

Có những ví dụ về sự sắp xếp này, ví dụ ở tỉnh Thái Nguyên. Mặc dù phần lớn đất rừng vẫn được quản lý bởi các đơn vị quản lý rừng nhà nước (SFC hoặc PFMBs và SUFMB), và họ có thể hạn chế tiếp cận vào đất rừng này (mặc dù điều này sẽ khó khăn hơn vì Điều 102 của Luật Lâm nghiệp mới yêu cầu lâm nghiệp nhà nước các nhà quản lý làm việc với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng địa phương) thực tế là trong các cộng đồng phụ thuộc vào rừng nơi đất bị hạn chế được giao, các hộ gia đình vẫn có thể tiếp cận các khu rừng này. Tiếp cận này bao gồm thu hoạch LSNG và chặt cây cho mục đích xây dựng hộ gia đình. Một số hộ gia đình cá nhân có thể khai thác quá mức việc tiếp cận không chính thức này bằng cách khai thác quá mức LSNG cho mục đích thương mại và khai thác gỗ thương mại mặc dù ở quy mô nhỏ. Nhìn chung, trong khi việc sử dụng và sử dụng tài nguyên rừng bị hạn chế, các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng thường không bị từ chối (họ có thể phải đối mặt với các giới hạn khai thác đã được thống nhất) trên cơ sở xác thực. Do đó thiếu nhiệm kỳ mỗi se không có nghĩa là thiếu tiếp cận. Điều mà thiếu nhiệm kỳ có nghĩa là có khả năng hạn chế tiếp cận chính thức vào tài nguyên rừng của các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng.

---

<sup>36</sup> Luật Đất đai (2013) đã đưa ra một cải cách lớn cho phép kéo dài thời gian sử dụng đất nông nghiệp cho cây trồng hàng năm lên 50 năm kể từ 20 năm (cây trồng lâu năm và rừng trồng đã cho thuê lâu hơn) và nông dân được phép gia hạn dễ dàng hơn mà không cần trước đặt điều kiện. Sự cải thiện về an ninh nhiệm kỳ này sẽ có tác động lớn hơn trong những năm tới và cũng sẽ giúp giảm áp lực phá rừng, vì nông dân có thể được dự kiến sẽ đáp ứng với an ninh bổ sung của nhiệm kỳ.

## 3 Khung chính sách pháp lý và hành chính

### 3.1 Khung pháp lý và hành chính

Luật Ký kết, Gia nhập và Thực hiện các Điều ước Quốc tế (2016) của Việt Nam quy định rằng các điều ước quốc tế được ưu tiên hơn luật pháp trong nước; trong trường hợp có sự không nhất quán, các điều ước quốc tế sẽ được áp dụng.

Trước khi phê duyệt Chương trình REDD+ quốc gia (NRAP)/Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAPs) và ERPD, nó đã được tư vấn để đảm bảo sự thống nhất với các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan. Tham vấn về Các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh cũng đảm bảo rằng chúng phù hợp với Kế hoạch Phát triển và Bảo vệ Rừng trong giai đoạn 2011-2020 và NRAP, chính chúng đã được tư vấn để đảm bảo sự nhất quán với các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan. Mục tiêu của các công ước và thỏa thuận quốc tế liên quan đến ER-P mà Việt Nam là một bên như sau:

Việt Nam là một bên tham gia các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến các hoạt động của REDD+ được bao gồm trong Kế hoạch hành động về REDD+ của quốc gia và tỉnh, bao gồm nhiều lĩnh vực đa dạng sinh học, phân biệt đối xử phụ nữ, đa dạng về văn hóa, người bản địa và một số lĩnh vực khác. Tóm tắt về các công ước và thỏa thuận quốc tế chính có liên quan đến các hoạt động của chương trình được thể hiện trong Bảng 3.1

**Bảng 3.1 Điều ước quốc tế BẢNG MỚI**

Điều ước	Năm	Mục tiêu
1. Công ước về Đa dạng sinh học (CBD)	1992	Bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các Hợp phần của nó và chia sẻ công bằng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen
2. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học đối với Công ước về đa dạng sinh học (Nghị định thư an toàn sinh học)	2000	Góp phần đảm bảo mức độ bảo vệ đầy đủ trong lĩnh vực chuyển giao an toàn, xử lý và sử dụng các sinh vật biến đổi sống do công nghệ sinh học hiện đại có thể có tác động xấu đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, cũng tính đến rủi ro đối với sức khỏe con người và đặc biệt tập trung vào các phong trào xuyên biên giới
3. Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES)	1973	Điều tiết thương mại quốc tế về các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
4. Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là Môi trường sống của thủy cầm (Ramsar)	1971	Việc bảo tồn và sử dụng khôn ngoan tất cả các vùng đất ngập mặn thông qua các hành động địa phương và quốc gia và hợp tác quốc tế, như một đóng góp hướng tới đạt được sự phát triển bền vững trên toàn thế giới.
5. Công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa (UNCCD)	1994	Để chống sa mạc hóa và giảm thiểu tác động của hạn hán ở các quốc gia bị hạn hán và/hoặc sa mạc hóa nghiêm trọng, đặc biệt là ở châu Phi, thông qua hành động hiệu quả ở tất cả các cấp, được hỗ trợ bởi các thỏa thuận hợp tác và hợp tác quốc tế, trong khuôn khổ cách tiếp cận tích hợp phù hợp với Chương trình nghị sự 21, với mục tiêu đóng góp vào thành tựu phát triển bền vững ở các khu vực

Điều ước	Năm	Mục tiêu
		bị ảnh hưởng
6. Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)	1992	Để đạt được, theo các quy định có liên quan của Công ước, ổn định nồng độ khí nhà kính trong khí quyển ở mức độ điều đó sẽ ngăn chặn sự can thiệp của con người nguy hiểm đến hệ thống khí hậu.
7. Nghị định thư Kyoto cho UNFCCC	1997	Nghị định thư chia sẻ mục tiêu và thể chế của UNFCCC.
8. Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP)	2007	UNDRIP thúc đẩy quyền của người bản địa

Việt Nam có khung pháp lý phức tạp dựa trên hệ thống phân cấp của luật pháp, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định, quyết định và thông tư được đưa ra ở các cấp khác nhau bắt đầu từ Quốc hội. Có một mức độ phức tạp cao trong hệ thống trong đó nhiều quyết định pháp lý được đưa ra ở các cấp độ khác nhau. Ví dụ, đối với nhiều quyết định được đưa ra ở cấp quốc gia, một quyết định cấp tỉnh cũng cần được đưa ra nhằm lập lại quyết định cấp quốc gia trước khi nó được thực thi. Do đó, các PPC hướng dẫn thực hiện các chương trình quốc gia theo hoàn cảnh của các tỉnh mình. Một vấn đề, chẳng hạn như phân loại rừng thành sản xuất, bảo vệ hoặc sử dụng đặc biệt là một vấn đề để các tỉnh hoàn thiện các nghị định hoặc quyết định của tỉnh phù hợp với các quyết định và thông tư thực thi cấp cao hơn. Tóm tắt về luật chính ảnh hưởng đến chương trình được thể hiện trong Bảng 3.2.

**Bảng 3.2 Tóm tắt các vấn đề chính sách, pháp luật và quy định**

Luật	Tóm tắt các hành động được bảo hiểm
Luật bảo vệ môi trường (2014)	<p>Luật này cung cấp các chính sách và quy định về bảo vệ môi trường và quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường.</p> <p>Điều 170 của Luật điều chỉnh các hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực bảo vệ môi trường; và quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.</p> <p>Theo Luật, bảo vệ môi trường quốc gia phải đi đôi với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu, và bảo vệ môi trường không được gây bất lợi cho chủ quyền và an ninh quốc gia.</p> <p>Luật khẳng định bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường phải đóng góp tài chính cho việc bảo vệ môi trường. Tương tự như vậy, những người gây ô nhiễm môi trường, sự cố hoặc suy thoái phải có biện pháp khắc phục và bồi thường thiệt hại.</p>
Luật đất đai (2013)	<p>Pháp luật quy định quyền sử dụng đất, quản lý và quản lý đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước trong việc đại diện cho toàn bộ chủ sở hữu đất và quản lý đất đai thống nhất, chế độ quản lý và sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất liên quan đến đất đai lãnh thổ của Việt Nam. Các văn bản liên quan là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP</p>

Luật	Tóm tắt các hành động được bảo hiểm
	ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của MONRE về chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
Luật tài nguyên nước (2012)	Luật quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước
Luật đa dạng sinh học (2008)	<p>Luật đa dạng sinh học có phạm vi điều chỉnh riêng biệt, đồng thời đảm bảo sự thống nhất với các luật này và có tính đến các định hướng tài khoản thích hợp cho cải cách hệ thống pháp luật môi trường trong tương lai.</p> <p>Luật gồm 78 điều khoản quy định về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ động vật hoang dã và nguồn gen quý giá trong môi trường sống tự nhiên của chúng và chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen.</p> <p>Luật đưa ra các quy định chặt chẽ hơn về việc thành lập các khu bảo tồn. Cụ thể, nó quy định rằng một khu bảo tồn phải có hai phần chức năng, đó là phần được bảo vệ nghiêm ngặt và phần phục hồi sinh thái. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của nó, một khu vực bảo tồn cũng có thể có một bộ phận hành chính dịch vụ. Dự án thành lập khu bảo tồn phải chỉ ra mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, đáp ứng một số điều kiện nhất định cho việc thành lập khu vực, thực trạng hệ sinh thái tự nhiên, các loài được ưu tiên bảo vệ và các loài hoang dã khác, cảnh quan, vẻ đẹp tự nhiên độc đáo, sản xuất nông nghiệp và đất thổ cư và tình trạng sử dụng của họ, số lượng cư dân cư trú hợp pháp trong khu vực và kế hoạch thay đổi mục đích sử dụng đất.</p>
Luật bảo vệ và phát triển rừng (2004)	Luật quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; và chủ rừng có quyền và nghĩa vụ. Nó sẽ được thay thế vào năm 2019 bởi Luật Lâm nghiệp mới (2017) vào tháng 1 năm 2019 (Xem Hộp văn bản 1)
Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật; Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/04/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh sách hóa chất nông nghiệp được chấp nhận, hạn chế và cấm, và danh sách bổ sung các giống cây trồng được phép sản xuất và giao dịch tại Việt Nam
Luật Khiếu nại (2011)	<p>Có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2012, Luật Khiếu nại đưa ra khiếu nại và giải quyết khiếu nại về các quyết định hành chính và hành vi của các cơ quan hành chính nhà nước và người có thẩm quyền.</p> <p>Luật cũng áp dụng cho các khiếu nại và giải quyết khiếu nại về các quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Luật này dự kiến sẽ tạo điều kiện cho người dân, các cơ quan và tổ chức thực hiện quyền khiếu nại cũng như nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại.</p> <p>Theo Luật, khiếu nại là yêu cầu của công dân, cơ quan hoặc tổ chức hoặc nhân viên nhà nước gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền để xem xét lại quyết định hành chính hoặc hành động mà trước đây cho là trái pháp luật.</p>
Luật hòa giải cơ sở (2013)	<p>Luật dự kiến sẽ thúc đẩy sự tham gia hòa giải ở cơ sở của xã hội, đặc biệt là các Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.</p> <p>Với 33 điều được sắp xếp trong 5 chương, Luật cung cấp các nguyên tắc và chính sách về hòa giải cơ sở, hòa giải viên và các nhóm hòa giải; Hoạt động hòa giải ở cơ sở; và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở. Theo Luật, hòa giải ở cơ sở là quá trình theo đó các hòa giải viên</p>

Luật	Tóm tắt các hành động được bảo hiểm
	<p>hướng dẫn và hỗ trợ các bên liên quan đạt được thỏa thuận tự giải quyết các xung đột, tranh chấp hoặc vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xung đột và tranh chấp xâm phạm lợi ích nhà nước hoặc lợi ích công cộng;</li> <li>- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình và các giao dịch dân sự, không được hòa giải theo quy định của luật tố tụng dân sự;</li> <li>- Vi phạm pháp luật, theo quy định, phải được xem xét trách nhiệm hình sự hoặc xử lý hành chính;</li> <li>- Các xung đột và tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.</li> </ul> <p>Luật khẳng định rằng Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết xung đột hoặc tranh chấp của họ thông qua hòa giải ở cơ sở hoặc bằng các hình thức hòa giải thích hợp khác. Nhà nước cũng khuyến khích những người có uy tín trong các gia đình, dòng dõi hoặc cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở.</p> <p>Các hoạt động hòa giải ở cơ sở được quy định trong Chương III với nhiều điều khoản mới, so với Pháp lệnh.</p> <p>Theo yêu cầu của Luật, hòa giải ở cơ sở sẽ được tiến hành theo một trong các lý do sau: một bên hoặc tất cả các bên yêu cầu hòa giải; hòa giải chứng kiến hoặc biết các trường hợp hoặc vấn đề cần hòa giải; hoặc nó được chỉ định bởi các trưởng nhóm hòa giải hoặc được yêu cầu bởi các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân liên quan.</p>
Sức khỏe và sự an toàn	<p><i>Thông tư liên tịch do MOLISA và MARD ban hành: Số 08/TTTL-BYT-BLDTBXH: 20/08/2016 về việc sử dụng khai thác rừng, thiết bị cưa và thay đồ gỗ, hóa chất và mặc quần áo bảo hộ trong các rừng thuộc sở hữu của các công ty lâm nghiệp nhà nước;</i></p> <p><i>Luật bảo vệ sức khỏe người dân trong tất cả các nhóm nghề nghiệp: số 21-LCT/HDNN8: 23/06/14 cũng bao gồm tất cả các công nhân được trả lương trong ngành lâm nghiệp cho dù tiền công, tiền lương hoặc hợp đồng;</i></p> <p><i>Luật Bảo hiểm xã hội: Số 58/2104: QH13: 18/06/14: Điều 42-52 và 103-108 bao gồm các cá nhân bị thương tại nơi làm việc hoặc mắc các bệnh liên quan đến nghề nghiệp;</i></p> <p><i>Luật về sức khỏe và an toàn lao động: số 84/2013: 25/06/15: bao gồm tất cả các vấn đề liên quan đến công việc và hoàn toàn tuân thủ "các thực tiễn tốt hơn" của ILO;</i></p>
Đối với điều kiện làm việc	<p><i>Luật lao động: 10/2012/QH13: 24/11/12: quy định tiêu chuẩn lao động, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động Tổ chức đại diện của người lao động, tổ chức đại diện của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các mối quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động và quản lý nhà nước về lao động.</i></p> <p><i>Vào ngày 5/12/17, Chính phủ Việt Nam và ILO đã ký một thỏa thuận khung mới - "Chương trình Quốc gia Lao động Decent cho giai đoạn 2017-2021" về Việc làm, Bảo trợ Xã hội và Quản trị.</i></p>

Để đáp lại địa chỉ của các trình điều khiển, nguyên nhân cơ bản và rào cản, chính phủ đã đưa ra một loạt các chính sách và chương trình. Khung chính sách của Việt Nam hỗ trợ mạnh mẽ cho các cải tiến trong quản lý rừng và các phát triển chính sách góp phần bảo tồn và tăng cường trữ lượng các-bon

rừng trong BTB. Đề án Giảm phát thải sẽ dựa trên các chính sách sau, được mô tả chi tiết hơn dưới đây.

- Tái cơ cấu rừng và giao đất lâm nghiệp
- Pháp luật liên quan đến sử dụng đất và quy hoạch tổng hợp
- Chính sách thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng nhận rừng
- Chính sách giải quyết nạn phá rừng và suy thoái rừng
- Phát triển chương trình PFES
- Hỗ trợ chuyển đổi đồn điền

### **Tái cấu trúc rừng và giao đất lâm nghiệp**

Chính phủ đã và đang tích cực tái cấu trúc ngành lâm nghiệp để tăng cường hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ rừng. Những nỗ lực liên tục để tái cấu trúc ngành lâm nghiệp có thể ảnh hưởng đến các hoạt động quản lý rừng trong giai đoạn Đề án Giảm phát thải. Kế hoạch tổng thể tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã được phê duyệt vào tháng 7 năm 2013. Kế hoạch này bao gồm tổ chức lại chỉ định rừng, tăng cường khả năng cạnh tranh, điều chỉnh các Hợp phần kinh tế của ngành lâm nghiệp, huy động hiệu quả đầu tư và thúc đẩy phát triển theo các khu vực kinh tế và sinh thái lâm nghiệp. Luật Lâm nghiệp mới đã được Quốc hội thông qua vào ngày 16 tháng 11 năm 2017 (xem văn bản Hộp 1). Luật này đã được sửa đổi trong các lĩnh vực sau: 1) Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi rừng tự nhiên trừ mục đích an ninh [Thủ tướng sẽ đưa ra quyết định về mọi trường hợp chuyển đổi (trước đây, PPC cho quyết định này)]; 2) Khai thác gỗ rừng tự nhiên chỉ có thể được phép nếu rừng được chứng nhận SFM; 3) Trọng tâm của lâm nghiệp là dịch vụ môi trường và hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên; 4) Thúc đẩy kinh doanh lâm nghiệp; 5) Cải thiện quyền sử dụng rừng để xác định rõ chủ sở hữu/người sử dụng rừng; 6) Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; và 7) Kiểm soát lâm sản thông qua VPA/FLEGT và tham gia đa ngành.

Kế hoạch tổng thể của Bộ NN & PTNT và Nghị định 30 đã tạo ra một cơ hội mới cho việc cải tạo, tái cấu trúc và tăng hiệu quả thực hiện, nhằm mục đích giải quyết các hạn chế hiện tại của quản lý rừng do nhà nước quản lý. Đất rừng đã được phân bổ cho các nhóm nhà nước (tức là các công ty lâm nghiệp nhà nước) và cho các nhóm phi nhà nước (tức là các hộ gia đình và cộng đồng). Nghị định 118/2014/ND-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014<sup>37</sup> về tái cấu trúc và phát triển SFC để cải thiện hiệu quả của họ đối với các chủ sở hữu đất lâm nghiệp lớn (PFMBs, SUFMBs, SFC) để xem xét và phân định ranh giới đất lâm nghiệp để xác định ranh giới đất rừng còn lại của các tổ chức trên bản đồ và trên mặt đất để phân bổ đất hiệu quả nhất. Phần lớn rừng của đất nước vẫn được quản lý bởi các đơn vị nhà nước như Ban quản lý (MB) và SFC cùng quản lý khoảng 45% tổng diện tích rừng. Trên toàn quốc, khoảng 26% đất lâm nghiệp (3,5 triệu ha) được quản lý bởi khoảng 1,2 triệu hộ gia đình.

---

<sup>37</sup> Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 2 năm 2015 của MONRE về tái cấu trúc SFC, hướng dẫn thực hiện Nghị định 118/2014/ND-CP.



## Hộp 1 Tóm tắt về Luật Lâm nghiệp mới 2017

- Luật Lâm nghiệp quy định việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, cũng như chế biến và kinh doanh lâm sản, trước đây luật chỉ quy định quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.
- Tăng cường quản trị rừng rõ ràng hơn về cách xử lý nạn phá rừng và chú trọng hơn đến việc liên quan đến các cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ, cung cấp cho Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ Việt Nam, và bao gồm việc ban hành các tiêu chí, quy trình, thủ tục và thẩm quyền về phân loại doanh nghiệp tham gia trong việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến và kiểm tra tính hợp pháp và nguồn gốc của lâm sản.
- Thay đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên được kiểm soát chặt chẽ hơn, mục đích sử dụng rừng tự nhiên không được phép thay đổi thành mục đích khác, ngoại trừ các dự án quan trọng quốc gia.
- Chú trọng hơn vào việc phát triển lợi ích từ rừng thành lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường, bao gồm 'các-bon'.
- Các tổ chức sở hữu rừng tuân thủ chặt chẽ hơn Bộ luật Dân sự 2013 (hiến pháp) và rừng hiện có thể được ưu tiên phân bổ cho các dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng theo cách thức, phong tục, văn hóa, tín ngưỡng và truyền thống quản lý rừng bền vững.
- Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của rừng đối với các dân tộc thiểu số, cộng đồng sinh kế phụ thuộc vào rừng, sẽ được giao rừng gắn liền với đất để thực hiện sản xuất nông lâm nghiệp; hợp tác và liên kết để bảo vệ và phát triển rừng cùng với các chủ rừng, hưởng lợi ích từ rừng.
- Tiếp tục hỗ trợ cho phương pháp ACMA và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương; phối hợp với chính quyền địa phương để xem xét và chuẩn bị kế hoạch quản lý đất và rừng.
- Quy định về đánh giá giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng; thiết lập và bảo trì hệ thống giám sát biến đổi rừng (trong nhiệm vụ kiểm kê rừng); xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả giảm phát thải liên quan đến rừng.

Việt Nam có chính sách phân bổ đất lâm nghiệp lâu dài (tức là Phân bổ đất lâm nghiệp (FLA)) cho các hộ gia đình để giải quyết vấn đề chất lượng rừng suy giảm, nghèo đói ở nông thôn và thực hành sử dụng đất không bền vững. Năm 1993, Luật Đất đai đã được thông qua, quy định các quyền đối với đất được trao cho người nhận đất, có giá trị trong 50 năm đối với đất lâm nghiệp, với điều kiện người nhận phải tuân thủ các quy định trong việc sử dụng đất (xem phần về quyền sử dụng dưới đây). Đất được phân bổ cho các hộ gia đình chủ yếu là đất rừng sản xuất, mặc dù trên thực tế, đất chủ yếu là đất cần cỗi hoặc có giá trị rừng thấp.<sup>38</sup>

Trong khu vực rừng phòng hộ, FLA cho các hộ gia đình địa phương thường có hình thức hợp đồng bảo vệ rừng. Tất cả các rừng phòng hộ và sử dụng đặc biệt, và hầu hết rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất vẫn được quản lý bởi các thực thể chính phủ.

### **Luật sử dụng đất và quy hoạch tổng hợp**

Các tỉnh sẽ được yêu cầu đưa ra các chính sách mới sẽ giúp phát triển ngành và sẽ được giới thiệu ở các tỉnh trong suốt thời gian của Đề án Giảm phát thải. Chúng bao gồm: hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 38/2014/TT-BNN nhằm cải thiện sự tham gia vào quy hoạch rừng cộng đồng và sẽ đưa ra các yêu cầu đối với quy hoạch đổi mới trong quản lý rừng bền vững bao gồm, đồn điền, LSNG, nông lâm kết hợp, trồng rừng, rừng có giá trị bảo tồn cao, v.v ... Thông tư cũng hỗ trợ liên kết quy hoạch với Sở Tài nguyên và Môi trường (DONRE) kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch cơ sở hạ tầng.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường đang hỗ trợ lồng ghép các vấn đề xuyên suốt về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong việc xây dựng SEDP 5 năm. SEDP đặt ưu tiên cho nhà nước và các tỉnh. Quá trình này cũng sẽ được thực hiện ở các tỉnh để lập kế hoạch cho tỉnh. Hỗ trợ quá trình này sẽ rất quan trọng trong việc chỉ đạo nhiều hỗ trợ và ngân sách hơn cho

<sup>38</sup> To, 2007

tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu trong các ưu tiên phát triển của các tỉnh. Đánh giá hỗ trợ sẽ được thực hiện để cung cấp thông tin về phát triển liên ngành như một phần của SEDPs.

Quy hoạch phát triển hiện đang trải qua một cải tiến lớn với luật quy hoạch mới trong năm 2017/18. Theo luật sửa đổi, bảo vệ môi trường là một trong những nguyên tắc chính của các hoạt động liên quan đến quy hoạch và tất cả các kế hoạch ngành quốc gia sẽ được yêu cầu phải tính đến bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này sẽ tạo cơ sở cho quy hoạch tổng hợp. Trình tự và thủ tục của quá trình hội nhập phải được xác định rõ ràng, mô tả đầy đủ công việc của các cơ quan quản lý ngành, bao gồm cả quản lý đất đai. Điều luật quan trọng này sẽ được thực hiện vào năm 2018/19 và hơn thế nữa.

### **Chính sách giải quyết nạn phá rừng và suy thoái rừng**

Nhận thấy các vấn đề mất rừng và suy thoái và sự cần thiết phải chống phá rừng và suy thoái rừng, các cam kết chính trị và pháp lý mạnh mẽ để tăng cường bảo tồn rừng và thực thi pháp luật đã được thực hiện gần đây. Các văn bản pháp lý này là NRAP và Chỉ thị số 13 (và Nghị quyết 71 để thực hiện Chỉ thị số 13).

Chỉ thị 13 vạch ra cam kết ngừng chuyển đổi rừng tự nhiên. Nó nhấn mạnh những hạn chế và yếu kém chính trong bảo tồn rừng và quy hoạch rừng như: 1) nạn phá rừng, xâm lấn rừng và khai thác lâm sản trái phép, đặc biệt là rừng tự nhiên, vẫn tồn tại và ngày càng phức tạp và diện tích rừng phòng hộ đang dần suy giảm trong những năm qua ; 2) quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển kinh tế và xã hội. Nhiều dự án phát triển kinh tế như thủy điện, khai thác và dịch vụ du lịch không chú ý đầy đủ đến bảo vệ và phát triển rừng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và gây suy thoái rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên; 3) việc chuyển đổi rừng tự nhiên và rừng bị suy thoái sang trồng cao su và sản xuất nông nghiệp không được kiểm soát chặt chẽ; và 4) các hành động chống lại kiểm lâm và nhân viên thực thi pháp luật ngày càng trở nên khốc liệt và nghiêm trọng. Để giải quyết những hạn chế và điểm yếu như vậy, nó nhắc nhở các hành động có trách nhiệm và tích cực của chính quyền địa phương và các ngành. *Nghị quyết 17* cung cấp các yêu cầu và nhiệm vụ chi tiết cho các tỉnh để thực hiện Chỉ thị số 13. Nghị quyết 71 có một Phụ lục cung cấp chi tiết về các nhiệm vụ của các tỉnh để thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW. Nó liệt kê hơn 38 nhiệm vụ và phân công cơ quan điều phối, cơ quan hợp tác, đầu ra và thời gian thực hiện và hoàn thành. Điều này cung cấp các nhiệm vụ rất cụ thể mà các tỉnh phải báo cáo.

Bản gốc NRAP 2012-2015 đã được phê duyệt theo Quyết định 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 27 tháng 6 năm 2012. Một đánh giá<sup>39</sup> của NRAP nhấn mạnh rằng trong khi một số tiến triển tốt đã được thực hiện, nó cũng cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh lại hướng của NRAP để hướng dẫn tốt hơn việc thực hiện REDD+ trong Giai đoạn II. Một yếu tố quan trọng là xác định và ưu tiên một bộ Chính sách và Biện pháp sơ bộ (PaMs), liên kết chúng với một phân tích chi tiết về các tác nhân gây mất rừng và suy thoái rừng và các rào cản để đạt được “+”<sup>40</sup>. Dựa trên phân tích này, Quyết định mới 419/2017 về NRAP Giai đoạn II, bao gồm danh sách PaMs, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 4 năm 2017. NRAP Giai đoạn II dành cho giai đoạn 2017 đến 2030. Quyết định đã xác định mười một gói công việc bao gồm can thiệp lâm nghiệp và phi lâm nghiệp.

### **3.2 Chính sách và pháp luật bảo vệ môi trường và xã hội**

Các chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường của Chính phủ Việt Nam liên quan đến các hoạt động được đề xuất trong Đề án Giảm phát thải được quy định trong các tài liệu sau đây:

- Luật Lâm nghiệp (2017) - sẽ được ban hành ngày 1 tháng 1 năm 2019 (xem Hộp 1),
- Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004,

<sup>39</sup> McNally, R.H.G, và Nguyen, C.T, (2016), Đánh giá về Chương trình hành động REDD+ quốc gia của Việt Nam và thực hiện, Hà Nội, Việt Nam

<sup>40</sup> McNally, R.H.G, Vu, T.P, Nguyen, T.C, Phạm, X.P, Nguyen, V.D, Hỗ trợ sửa đổi Chương trình hành động REDD+ quốc gia của Việt Nam (NRAP) 2016-2020

- Luật đa dạng sinh học 2008,
- Luật đất đai 2013,
- Luật môi trường 2015,
- Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT liên quan đến danh sách các loài cây chính để trồng rừng sản xuất ở 9 vùng sinh thái,
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP về việc thực thi Luật bảo vệ và phát triển rừng,
- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg về quy định quản lý rừng,
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2020,
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về quy hoạch tổng thể môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường,
- Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg về điều chỉnh và bổ sung các điều trong Quyết định 186/2006/QĐ-TTg,
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT về các quy định chi tiết của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về quy hoạch tổng thể môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường,
- Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT về hướng dẫn khai thác, sử dụng tối đa gỗ và LSNG, Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg về các quy định quản lý rừng phòng hộ,
- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn 2011-2020,
- Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về phê duyệt đề xuất phòng ngừa và kiểm soát các loài ngoại lai xâm lấn ở Việt Nam đến năm 2020,
- Thông tư số 27/2013/TTLT-BVMT-BNNPTNT quy định tiêu chí xác định các loài ngoại lai xâm lấn và ban hành danh sách các loài ngoại lai xâm lấn,
- Quyết định số 03/2015/TT-BNNPTNT về danh sách thuốc trừ sâu được phép sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam,
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

### *3.3 Chính sách hoạt động và bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới*

Chương trình dự kiến sẽ kích hoạt các Chính sách hoạt động bảo đảm an toàn (OPs) của Ngân hàng Thế giới sau đây: Đánh giá môi trường (OP 4.01); Môi trường sống tự nhiên (OP 4.04); Quản lý dịch hại (OP 4.09); Dân tộc bản địa (gọi ở Việt Nam là dân tộc thiểu số) (OP 4.10); Tài nguyên văn hóa vật lý (OP 4.11); Tái định cư không tự nguyện (OP 4.12); và Rừng (OP 4.36). Các chính sách hoạt động, đáng chú ý là các chính sách liên quan đến giới và phát triển không phải là chính sách đảm bảo an toàn mà là các vấn đề xuyên suốt để đảm bảo tính toàn diện xã hội của các dự án được Ngân hàng Thế giới tài trợ toàn bộ hoặc một phần. Ngoài ra, các đảm bảo an toàn Cancun cũng áp dụng cho Chương trình này và khuyến khích và hỗ trợ các đảm bảo an toàn không được nêu rõ ràng thông qua các OP nêu trên của WB sẽ được sử dụng tương ứng. Các đảm bảo an toàn khi áp dụng cho chương trình này được bao gồm trong Bảng 3.3 dưới đây.

Bởi vì Chương trình đang được Ngân hàng Thế giới hỗ trợ, Khung quản lý xã hội và môi trường (ESMF) đã được chuẩn bị và sẽ đảm bảo rằng các hoạt động chương trình cụ thể trong quá trình thực hiện tuân thủ ESMF. Liên minh ESMF bao gồm các phần sau và tuân thủ ESMF theo yêu cầu của WB:

- Mô tả bối cảnh và chương trình (bao gồm các Hợp phần);
- Mục đích và xử lý ESMF (mục đích và lý do cho ESMF và các thỏa thuận về thể chế và thực hiện);
- Phương pháp được sử dụng (xem xét tài liệu chuyên sâu chi tiết, thảo luận tương tác, tham quan thực địa và chuẩn bị ESMF);
- Dữ liệu xã hội và môi trường cơ bản (vị trí, đặc điểm vật lý và nền tảng kinh tế xã hội);

- Khung chính sách và quy định (bao gồm cả chính sách của WB và Chính phủ Việt Nam sẽ đóng góp cho khung pháp lý);
- Chính sách đảm bảo an toàn của WB và Chính phủ Việt Nam (Để bao gồm xác định các khoảng trống và các biện pháp lấp đầy khoảng trống được đề xuất giữa các chính sách của WB và Chính phủ Việt Nam);
- Tác động tích cực và tiêu cực tiềm ẩn (Tác động tích cực, tác động xấu đến môi trường, tác động xã hội, quy trình quản lý môi trường và xã hội, sàng lọc môi trường và xã hội, các công cụ xã hội và môi trường, kế hoạch và chỉ số giám sát, và vai trò và trách nhiệm giám sát);
- Phối hợp và thực hiện (đánh giá REDD+, sàng lọc môi trường và xã hội, tuân thủ và báo cáo); và
- Nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật (Khả năng thực hiện và quản lý để phát triển ESIA và ESMP); và Tham vấn và Công bố (công bố ESMF, tham vấn cộng đồng, phản hồi và cơ chế giải quyết khiếu nại, và thành lập ủy ban giải quyết khiếu nại).

**Bảng 3.3 Tóm tắt các chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới được kích hoạt <sup>41</sup>**

Chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới	Kích hoạt	Phương pháp đề xuất
Sự đánh giá môi trường OP/BP 4.01	Có	Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA) đã xác định các tác động môi trường tiềm ẩn bao gồm: i) xói mòn đất trên các khu vực dốc và từ các tuyến đường bảo trì kém; ii) mất độ phì của đất do loại bỏ sinh khối trong thu hoạch; iii) tăng nguy cơ dịch hại và bệnh tật do các đồn điền độc canh; iv) rủi ro sức khỏe liên quan đến việc sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ; v) mất đa dạng sinh học và sự phân mảnh môi trường sống do chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng keo bằng SFC hoặc PFMBs; và vi) thực vật xâm lấn có thể nếu nông lâm kết hợp hoặc LSNG được giới thiệu mà không có hướng dẫn. Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) thiết lập các phương thức và quy trình để giải quyết các tác động xã hội và môi trường tiêu cực tiềm ẩn từ các hoạt động triển khai được xác định trong ERPĐ (và PRAP), bao gồm các tiêu chí sàng lọc, quy trình và trách nhiệm của tổ chức. Quy trình cụ thể trong ESMF là: (i) thiết lập các quy trình và phương pháp rõ ràng để đánh giá môi trường và xã hội, xem xét, phê duyệt và thực hiện các can thiệp sẽ được tài trợ theo chương trình; (ii) chỉ định vai trò và trách nhiệm phù hợp và phác thảo các quy trình báo cáo, để quản lý và giám sát các mối quan tâm về môi trường và xã hội liên quan đến các can thiệp của chương trình; và (iii) xác định đào tạo, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thành công các quy định của ESMF.
Môi trường sống tự nhiên OP/BP 4.04	Có	Chính sách này được kích hoạt vì ER-P sẽ hoạt động cả trong các khu vực được bảo vệ hiện có và các môi trường sống rừng khác có ý nghĩa khác nhau, mặc dù nó không được dự kiến sẽ liên quan đến việc chuyển đổi môi trường sống tự nhiên quan trọng. ERPĐ bao gồm các hoạt động trong SUF và Rừng có giá trị bảo tồn cao. ESMF bao gồm các điều khoản để đánh giá các tác động có thể xảy ra trước khi các hành động được thực hiện trên cơ sở theo luật đánh giá môi trường của OP4.01 và Việt Nam. Chính sách này sẽ đảm bảo rằng các can thiệp trong khu vực ER-P có tính đến bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên quan trọng. Trong giai đoạn thực hiện, các hoạt động giám sát sẽ được thiết lập để đảm bảo rằng đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên quan trọng không bị ảnh hưởng bất lợi và nguy cơ chuyển đổi rừng (theo kế hoạch và không có kế hoạch) sang các khu vực bên ngoài khu vực kế toán Đề án Giảm phát thải được giám sát. Điều này dự kiến sẽ được giữ ở mức thấp do sự kiểm soát quốc gia được cải thiện và giảm kế hoạch chuyển đổi rừng sang nông nghiệp và trồng cây. Tái định cư có thể thêm rủi ro dịch chuyển và điều này sẽ được bảo vệ bởi OP 4.10
Rừng OP/BP 4.36	Có	Mục tiêu của chương trình tổng thể bao gồm giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng và các biện pháp can thiệp dự kiến sẽ có tác động tích cực đáng kể đến sức khỏe và chất lượng rừng. Chính sách này được kích hoạt do những thay đổi tiềm năng trong quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có thể phát sinh từ REDD+ và các hoạt động có thể gián tiếp ảnh hưởng đến quyền và phúc lợi của người dân và mức độ phụ thuộc hoặc tương tác với rừng. ERPĐ bao gồm các hoạt động ảnh hưởng đến quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng rừng tự nhiên và/hoặc rừng trồng. Các tác động tiềm năng và các biện pháp tăng

<sup>41</sup> Bảng này cập nhật Bảng dữ liệu bảo vệ tích hợp của năm 2012 do Ngân hàng Thế giới chuẩn bị cho FCPF Grant.

Chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới	Kích hoạt	Phương pháp đề xuất
		cường/giảm thiểu được đề xuất sẽ được đưa vào ESMF. Các kế hoạch quản lý rừng cộng đồng dự kiến sẽ được chuẩn bị trong quá trình thực hiện và sẽ tuân thủ OP 4.36 và bao gồm việc sử dụng LSNG.
Quản lý dịch hại OP/BP 4.09	Có	Các hoạt động nông nghiệp và nông lâm kết hợp được hỗ trợ bởi các hoạt động trong Đề án Giảm phát thải có thể liên quan đến việc sử dụng thuốc trừ sâu để quản lý vườn ươm và thâm canh cây trồng có thể. Tác động và rủi ro của bất kỳ việc sử dụng hóa chất tiềm năng nào trong các hoạt động quản lý rừng và nông lâm kết hợp, nếu cần, sẽ được phân tích và giảm thiểu thông qua các hành động có trong kế hoạch quản lý rừng. ESMF sẽ cung cấp hướng dẫn về phát triển và triển khai Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) cung cấp các nguyên tắc phòng ngừa, phát hiện sớm, ngưỡng thiệt hại và thiết kế, phương pháp kiểm soát cơ học và sinh học thay vì thuốc trừ sâu hóa học.
Tài nguyên văn hóa vật lý OP/BP 4.11	Có	Chính sách này được kích hoạt khi các hoạt động được đề xuất trong Đề án Giảm phát thải có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các khu vực có chứa các thực địa có tài nguyên văn hóa vật lý. Dân tộc thiểu số (EM) thường có mối liên hệ chặt chẽ với các khu vực rừng, bao gồm cả kết nối tâm linh, có thể trong các trường hợp riêng lẻ, các hoạt động của REDD+ có thể gây trở ngại cho các khu rừng thiêng được xác định bởi dân làng. ESMF sẽ bao gồm 'cơ hội tìm thấy các thủ tục và hướng dẫn về phát triển và thực hiện Kế hoạch quản lý tài nguyên văn hóa vật lý
Người bản địa OP/BP 4.10	Có	ER-P bao gồm 13 nhóm EM chủ yếu được tìm thấy ở các huyện và xã miền núi có tỷ lệ đất cao hơn được phân loại là rừng. Mức nghèo cao tương quan với dân số EM nói chung cao ở vùng cao và nhìn chung có độ che phủ rừng nhiều hơn. Nó bao gồm sự tham gia của các tổ chức đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, v.v.), các tổ chức phi chính phủ và CBO hoạt động trên EM và tham gia vào quá trình tham vấn. Điều quan trọng nữa là sự tham gia của tất cả các cấp với Ủy ban các vấn đề dân tộc thiểu số (CEMA). Việc triển khai các PRAP với PFFC SFC và SUFMB có thể được dự kiến sẽ ảnh hưởng đến EM và các cộng đồng phụ thuộc vào rừng khác; Việc thực hiện PRAP cũng có thể xúc tác cho các quy trình phân vùng đất hạn chế trên toàn khu vực có thể khiến sinh kế EM gặp rủi ro. ESMF sẽ bao gồm Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) sẽ hướng dẫn sàng lọc và chuẩn bị các Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) cụ thể tại địa điểm trong quá trình thực hiện Đề án Giảm phát thải. EMDP dành riêng cho thực địa sẽ được phát triển dựa trên phát hiện và kết quả của SESA và tham vấn và sẽ được công bố tại địa phương trước khi các can thiệp của Chương trình mà EMDP hỗ trợ bắt đầu triển khai. EMDP sẽ được công bố trước khi thẩm định cho các hoạt động sẽ được xác định trước hoặc bằng thẩm định. ER-P bao gồm các cơ chế sẽ giúp giải quyết vấn đề cơ bản về tham vấn không đầy đủ với cộng đồng ở các địa điểm cụ thể bao gồm Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA), Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) và kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương yêu cầu đánh giá tác động và các biện pháp giảm thiểu có thể để tránh hoặc giải quyết các tác động không mong muốn tiềm tàng. Dự thảo mới nhất EMPF đã được tư vấn rộng rãi ở cấp cộng đồng trong khu vực ER-P, và thảo luận và gặp gỡ đã được một số lượng lớn người dân tộc thiểu số tham gia. Kết quả của các cuộc tham vấn như vậy đã được đưa vào bản cập nhật lên EMPF. Người dân bản địa (Dân tộc thiểu số) trong khu vực chương trình sẽ được hưởng lợi từ chương trình. Tuy nhiên, họ có thể cần hỗ trợ thêm để sử dụng đầy đủ các hoạt động có trong dự án. Có những người dân tộc thiểu số sống trong và xung quanh hầu hết các SUF và PFMB đủ điều kiện để đưa vào chương trình. Để đảm bảo rằng các cộng đồng dân tộc thiểu số được hưởng lợi từ chương trình và không bị ảnh hưởng xấu, dự thảo Khung phát triển dân tộc thiểu số đã được chuẩn bị và các hoạt động của Chương trình sẽ được thực hiện theo EMPF.
Tái định cư không tự nguyện OP/BP 4.12	Có	OP/BP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện được kích hoạt để đảm bảo những người bị ảnh hưởng (bao gồm chủ đất, người sử dụng đất và cộng đồng phụ thuộc vào rừng và/hoặc cá nhân) được tư vấn chính xác và không bị ép buộc hoặc buộc phải chấp nhận hoặc cam kết với các hoạt động của REDD+ hoặc các hoạt động quản lý/tái trồng rừng khác một cách không tự nguyện và phương pháp thực hành tốt nhất theo thông báo của OP/BP 4.12 được thông qua. SESA đã xác định và đánh giá khả năng thu hồi đất không tự nguyện hoặc hạn chế tiếp cận vào tài nguyên thiên nhiên có thể xảy ra và các quy trình quản lý được đưa vào ESMF. Khung chính sách tái định cư (RPF) đã được chuẩn bị nhằm đưa ra các nguyên tắc và mục tiêu, tiêu chí đủ điều kiện của người bị di dời, phương thức bồi thường và phục hồi, các tính năng tham gia và thủ tục khiếu nại sẽ hướng dẫn bồi thường và tái định cư tiềm năng cho những người bị ảnh hưởng. RPF sẽ hướng dẫn chuẩn bị Kế hoạch hành động tái định cư theo địa điểm cụ thể (RAP). Có khả năng cao cho việc hạn chế tiếp cận không tự nguyện (ví dụ: LSNG, thu gom củi) đối với các khu vực rừng sản xuất và bảo vệ được chỉ định hợp pháp và các khu vực được bảo vệ (Rừng sử dụng đặc biệt) dẫn đến tác động xấu đến sinh kế của những người bị ảnh hưởng. Khung quy trình (PF) đã được chuẩn bị để hướng dẫn các quy trình xác định, đánh giá, giảm thiểu và giảm thiểu tác động bất lợi tiềm tàng đối với sinh kế địa phương bằng cách hạn chế tiếp cận. PF là đảm bảo tham vấn đầy

Chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới	Kích hoạt	Phương pháp đề xuất
		đủ với các cộng đồng cụ thể tại các địa điểm cụ thể cho các can thiệp được đề xuất thông qua việc chuẩn bị kế hoạch xử lý khi làm việc với các đơn vị trong ban quản lý và với cơ chế thỏa thuận chia sẻ lợi ích cho việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Các RAP dành cho địa điểm cụ thể và Kế hoạch hành động cho các hạn chế tiếp cận cho các hoạt động sẽ được xác định trong quá trình thực hiện theo yêu cầu. ER-P bao gồm các cơ chế sẽ giúp giải quyết vấn đề cơ bản về tham vấn không đầy đủ với cộng đồng ở các địa điểm cụ thể bao gồm RNA, SSR và các kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương yêu cầu đánh giá tác động và các biện pháp giảm thiểu có thể để tránh hoặc giải quyết các tác động không mong muốn tiềm ẩn bao gồm cơ chế chia sẻ lợi ích cho việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều này bao gồm việc bảo vệ và quản lý bền vững và sử dụng LSNG. Không có tái định cư và thu hồi đất dự kiến theo chương trình. Do các tác động chính xác không thể được xác định trước, nên một dự thảo Khung Chính sách Tái định cư đã được chuẩn bị để giải quyết mọi tác động có thể có nêu trên theo các quy định của OP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện. Khung chính sách tái định cư bao gồm Khung quy trình cho công việc được đề xuất với SUF, PFMB và SFC. Khung quy trình sẽ đánh giá và giải quyết mọi hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà cộng đồng địa phương phải đối mặt và đưa ra các biện pháp khắc phục các hạn chế này trên cơ sở từng trường hợp cụ thể. Khung quy trình kết hợp chính sách bảo đảm an toàn xã hội khác áp dụng cho dự án này, tức là OP 4.12 trên người bản địa. Các hoạt động của chương trình sẽ được thực hiện theo Khung Chính sách Tái định cư.
An toàn của đập OP/BP 4.37	Không	Chính sách này không được kích hoạt vì chương trình sẽ không hỗ trợ xây dựng hoặc cải tạo đập cũng như không hỗ trợ các khoản đầu tư khác dựa vào dịch vụ của các đập hiện có.
Đường thủy quốc tế OP/BP 7,50	Không	Chương trình không có bất kỳ khoản đầu tư nào sẽ được đặt trên các tuyến đường thủy quốc tế nên chính sách này không được kích hoạt.
Khu vực tranh chấp OP/BP 7,60	Không	Cả chương trình và các khoản đầu tư liên quan sẽ không nằm trong khu vực tranh chấp như được xác định trong chính sách.

Theo Khung phương pháp luận của Quỹ Các-bon, các đảm bảo an toàn của Ngân hàng Thế giới (OP - xem Bảng 3.3 ở trên) phải được tuân thủ đối với Đề án Giảm phát thải, nhưng các đảm bảo an toàn của UNFCCC cũng cần được thúc đẩy. Điều này cũng được lặp lại trong ER-PIN. Bảy đảm bảo an toàn của UNFCCC do Hội nghị các bên (COP) tại Cancun (COP 16) quyết định bao gồm: a) nhất quán với chương trình lâm nghiệp quốc gia và các mục tiêu của các công ước/hiệp định quốc tế có liên quan b) Quản trị minh bạch và hiệu quả, c) Kiến thức và quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương, d) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả, e) Tăng cường lợi ích xã hội và môi trường, f) và g) Rủi ro đảo ngược, rủi ro dịch chuyển. Mặc dù không có đảm bảo an toàn nào trên Giới tính nhưng có thể hiểu rằng đây là một chủ đề xuyên suốt quan trọng của cả Quỹ Các-bon/Ngân hàng Thế giới và UNFCCC.

Đề án Giảm phát thải đáp ứng các đảm bảo an toàn của Ngân hàng Thế giới với các chính sách đảm bảo an toàn có liên quan được kích hoạt và thúc đẩy và hỗ trợ các đảm bảo an toàn Cancun có trong UNFCCC. Điều này được phản ánh trong bảng dưới đây:

Các đảm bảo an toàn của UNFCCC (Đảm bảo an toàn Cancun)	Các chính sách và thủ tục đảm bảo an toàn của Ngân hàng Thế giới có liên quan
(a) Hành động đó bổ sung hoặc phù hợp với mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan.	<b>OP 4.01 về Đánh giá môi trường</b> , cụ thể là đoạn 3 <b>OP 4.36 trên Rừng</b> , đặc biệt là đoạn 14 và 6

<p>(b) Cấu trúc quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, có tính đến luật pháp và chủ quyền quốc gia.</p>	<p><b>Tiếp cận vào chính sách thông tin</b>, đặc biệt là đoạn 1  <b>OP 4.01 về Đánh giá môi trường</b>, đặc biệt là đoạn 3 và 13  <b>OP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn. 14  <b>BP 4.04 về Môi trường sống Tự nhiên</b>, đặc biệt là đoạn 5  <b>BP 4.10 trên người bản địa</b>, đặc biệt là đoạn 10  <b>BP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện</b>, đặc biệt là đoạn. 2</p>
<p>(c) Tôn trọng kiến thức và quyền của người bản địa và các thành viên của cộng đồng địa phương, bằng cách tính đến các nghĩa vụ quốc tế, hoàn cảnh và luật pháp quốc gia, và lưu ý rằng Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Tuyên bố Liên hợp quốc về Quyền của người bản địa Các dân tộc.</p>	<p><b>OP 4.10 trên người bản địa</b>, đặc biệt là đoạn 1; đoạn 16 và chú thích 17; đoạn 19 đến 21  <b>OP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn 10 và 14  <b>BP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn 4</p>
<p>(d) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là người dân bản địa và cộng đồng địa phương, trong các hành động được đề cập trong đoạn 70 và 72 của quyết định này.</p>	<p><b>OP 4.01 về Đánh giá môi trường</b>, đặc biệt là đoạn 14 và 15  <b>OP 4.10 trên người bản địa</b>, đặc biệt là đoạn 1 và chú thích 4  <b>OP 4.04 trên Môi trường sống tự nhiên</b>, đặc biệt là đoạn 10  <b>OP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện</b>, đặc biệt là đoạn 7  <b>OP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn 11 và 12</p>
<p>(e) Các hành động phù hợp với bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo rằng các hành động được nêu trong đoạn 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó được sử dụng để khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái của chúng, và để tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường khác.</p>	<p><b>OP 4.04 trên Môi trường sống tự nhiên</b>, đặc biệt là đoạn 1 và Phụ lục A, đoạn. 1 (a); đoạn 4 và Phụ lục A, đoạn. 1 (c)  <b>OP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn 1, 2, 5 và 7</p>
<p>(f) Các hành động để giải quyết các rủi ro đảo ngược.</p>	<p><b>OP 4.01 về Đánh giá môi trường</b>, đặc biệt là đoạn 1 và 2  <b>OP 4.36 trên Rừng</b>, đặc biệt là đoạn 14</p>
<p>(g) Các hành động để giảm sự dịch chuyển khí thải.</p>	<p><b>OP 4.01 về Đánh giá môi trường</b>, đặc biệt là đoạn 2 và chú thích 3; đoạn 3 và chú thích 5  <b>OP 4.04 trên Môi trường sống tự nhiên</b>, đặc biệt là đoạn 4 và Phụ lục A, đoạn. 1 (c)</p>

Vi có một số biện pháp can thiệp chương trình ở các địa điểm phân tán khác nhau và dự kiến sẽ liên quan đến việc quản lý PFMBs, SUF MB, SFC được cải thiện có thể tạo cơ hội cho người dân địa phương thông qua quản lý bền vững và đầu tư tài nguyên địa phương, nhưng nó cũng có thể dẫn đến giảm khả năng tiếp cận của người dân địa phương đối với lâm sản và đất đai hoặc các can thiệp của chương trình có thể bao gồm việc xây dựng cơ sở hạ tầng như các lối vào hoặc cơ sở hạ tầng dựa vào thôn bản.

Một kế hoạch tái định cư hoặc một kế hoạch rút gọn không thể được chuẩn bị vì số lượng và vị trí của người di dời không được biết đến trong giai đoạn này. Thay vào đó, cần có Khung Chính sách Tái định cư để giải quyết các loại hình thu hồi và tái định cư khác nhau có thể xảy ra trong chương trình. Khung chính sách tái định cư đưa ra các nguyên tắc và mục tiêu, tiêu chí đủ điều kiện của người di dời, phương thức bồi thường và phục hồi, các tính năng tham gia và thủ tục khiếu nại sẽ hướng dẫn bồi thường và tái định cư tiềm năng cho những người này. Nó mô tả thêm các yêu cầu lập kế hoạch và tài liệu cho các hoạt động như vậy theo chương trình.

Đối với tái định cư, Khung chính sách tái định cư được đề xuất bao gồm Khung quy trình. Khung quy trình sẽ đặc biệt giúp đánh giá và giải quyết các hạn chế trong việc tiếp cận tài nguyên thiên nhiên và

các biện pháp khắc phục các hạn chế này trên cơ sở từng trường hợp cụ thể. Nó giải quyết hai chính sách đảm bảo an toàn của Ngân hàng Thế giới: OP 4.12 về tái định cư không tự nguyện và OP 4.10 đối với người dân bản địa (gọi trong bối cảnh quốc gia là dân tộc thiểu số).

Trong ER-P, sáu nhóm dân tộc thiểu số lớn hơn chiếm khoảng 11,5% tổng dân số, mặc dù ở các khu vực có rừng của các huyện vùng cao, tỷ lệ này cao hơn nhiều (tới 95% dân số). EMPF đã được chuẩn bị và một phạm vi tác động tích cực được đề xuất như sau:

- Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên để đảm bảo sự bền vững của tài nguyên nước được sử dụng bởi các cộng đồng dân tộc thiểu số địa phương;
- Chu kỳ khai thác dài hơn để tăng giá trị lâm sản sản xuất thông qua sản xuất lâm sản có giá trị cao hơn;
- Lợi ích tiền mặt và phi tiền mặt dựa trên việc tăng cường trữ lượng các-bon rừng để cải thiện cả mức sống của các nhóm dân tộc thiểu số và tạo điều kiện cho các mức độ tham gia cao hơn;
- Nâng cao năng lực của các nhóm dân tộc thiểu số để quản lý bền vững đất rừng đã được giao cho họ.

Các tác động tiêu cực sẽ phải được giảm thiểu bao gồm:

- Việc hạn chế tiếp cận đất rừng sẽ được khắc phục bằng các khóa đào tạo về cách tăng sản lượng cây trồng trên đất rừng còn lại và có thể tiếp tục trồng đủ lương thực, điều này sẽ được kết hợp với các biện pháp để duy trì và cải thiện sinh kế như được nêu trong Khung quy trình;
- Chu kỳ thu hoạch dài hơn sẽ dẫn đến thu nhập hoãn lại nhưng chi phí trì hoãn có thể được khắc phục thông qua tài chính vi mô;
- Chu kỳ thu hoạch dài hơn cũng tác động tiêu cực đến việc làm được tiến hành tại địa phương và giảm thu nhập nhưng các biện pháp cụ thể để bù đắp các tác động này sẽ được đưa ra với sự đồng tình của nhóm dân tộc thiểu số; và
- Các hộ gia đình dân tộc thiểu số không phải là chủ rừng sẽ không được hưởng lợi từ các khoản thanh toán bằng tiền mặt cho chủ rừng nhưng sẽ được hưởng lợi từ các lợi ích phi tiền mặt theo nhu cầu để cải thiện sinh kế.

Sự hiện diện của các dân tộc thiểu số trong khu vực ER-P là rõ ràng, nhưng không thể xác định được vị trí và sự tham gia và hoàn cảnh cho từng can thiệp được đề xuất cho đến khi các chương trình/hoạt động/dự án can thiệp được xác định trong quá trình thực hiện chương trình để chuẩn bị EMPF. EMPF này cung cấp hướng dẫn về cách chuẩn bị EMDP cho chương trình/tiểu dự án để đảm bảo tham vấn với các dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng trong các khu vực phụ và giúp người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng nhận được lợi ích kinh tế và xã hội phù hợp về mặt văn hóa và khi tác động bất lợi tiềm tàng, tác động được xác định, tránh, giảm thiểu, giảm thiểu hoặc bù đắp. THÊM quyền sử dụng đất theo nhiệm kỳ.

Mặc dù việc tái định cư không được dự tính, nhưng cũng có thể có những trường hợp sử dụng hạn chế đối với đất rừng hiện tại sẽ dẫn đến việc tái định cư cho các cộng đồng nhỏ của cư dân rừng hoặc một số có thể được đề xuất từ SUF hoặc PFMB và việc tái định cư đó không đủ điều kiện để tài trợ chương trình quy định đã có bởi các nghị định của chính phủ. Chi phí bồi thường và các khoản phụ cấp khác sẽ được Chính phủ Việt Nam đáp ứng chứ không phải Chương trình này. Tương tự, trồng lại rừng hoặc trồng rừng có thể dẫn đến mất đất nông nghiệp sản xuất hiện có. Bồi thường cho các hoạt động như vậy sẽ được Chính phủ Việt Nam đáp ứng chứ không phải Chương trình.

Có các dự án cơ sở hạ tầng do Ngân hàng Thế giới tài trợ ở một trong sáu tỉnh, đáng chú ý nhất là hai dự án thủy điện ở vùng cao, nhưng cũng có các dự án giao thông bao gồm đường cao tốc nội tỉnh (ở đồng bằng ven biển). Các dự án thủy điện kích hoạt các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã



hội quan trọng hơn các dự án cơ sở hạ tầng giao thông vì chúng nằm ở khu vực đầu nguồn gần rừng và nằm rất gần khu bảo tồn thiên nhiên khu vực được bảo vệ với mức độ đa dạng sinh học quốc tế.

SESA đã xem xét và thảo luận về các tác động (xã hội và môi trường) của HPPs<sup>42</sup>, đường giao thông và cơ sở hạ tầng khác trong khu vực ER-P và báo cáo về nạn phá rừng và suy thoái, và bao gồm một số chi tiết và đề xuất để theo dõi các nghiên cứu, v.v. về Trung Sơn và Hội Xuân HPPs khi cần - điều này là do Trung Sơn và Hội Xuân HPP đang được xây dựng và là hai trong số những HPP lớn nhất trong khu vực ER-P và là một phần của một loạt các HPP có khả năng và hai HPP riêng lẻ<sup>43</sup> và dự kiến sẽ có tác động đáng kể<sup>44</sup> trên ba khu vực được bảo vệ, hai trong số đó được công nhận mức độ đa dạng sinh học quốc tế và trên các khu vực có rừng ở khu vực đầu nguồn của tỉnh Thanh Hóa được chia sẻ với ER-P.

SESA lưu ý rằng hai chương trình HPP có khả năng tăng rủi ro phát thải cho khu vực ER-P của khu vực Đề án Giảm phát thải, nhưng vì các dự án có các đánh giá tác động riêng, ESMF và ESIA, chúng được cho là có cơ chế phù hợp để quản lý và giám sát an toàn. Một nghiên cứu tác động tích lũy được tài trợ bởi Trung Sơn HPP đã được hoàn thành. Nhóm chương trình FCPF không bắt buộc phải xem xét Trung Sơn HPP và không bắt buộc phải thiết lập hoạt động giám sát cho Trung Sơn HPP hoặc Hội Xuân HPP thông qua ESMF ER-P - như đã lưu ý ở trên, điều này sẽ có hiệu lực trùng lặp với những gì đã có tại chỗ và tương tự cho Hội Xuân HPP.

Đề án Giảm phát thải không bắt buộc phải xem xét hoặc giám sát các dự án phát triển khác về các tác động và sự tuân thủ đảm bảo an toàn. Có một số dự án phát triển lớn có kinh phí, ví dụ, từ JICA, ADB, WB, LuxDev, IFAD, KfW, BMZ, BMUB, v.v., trong khu vực ER-P. Giả định là các dự án này sẽ được yêu cầu tuân theo các đảm bảo an toàn của riêng họ. (Xem Bảng 3.4 dưới đây để biết tóm tắt về các đảm bảo an toàn chồng chéo và các dự án tài trợ quan trọng khác (xem Bảng 3.5) trong BTB (cũng xem Bảng 3.5 và Bảng 3.6 để so sánh giữa các chính sách của Chính phủ và WB)).

**Bảng 3.4 Sự chồng chéo của ESMF và ESIA với các dự án WB lớn khác trong BTB**

Dự án	Vấn đề	Thử thách ER-P	Kết quả từ SESA hoạt động cho đến nay	Đề xuất phương pháp đảm bảo an toàn
<b>Trung Sơn HPP</b> <b>Tài trợ vốn vay của WB</b>	Sự chồng chéo của các khu vực dự án xã;	Sự chồng chéo của các khu vực dự án xã; Xây dựng đã hoàn thành	HPP trong vùng đệm của các khu bảo tồn (PAs) Pu Hu và Xuân Nhã SUF;	Dự án HPP có các đảm bảo an toàn riêng được theo dõi và giám sát. Dự án đã hoàn thành
	Chồng chéo ESMF	Các vấn đề của SESA (và ESMF), cách giải quyết các rủi ro xã hội và môi trường: 1) các vấn đề kinh tế xã hội; 2) nạn phá rừng và suy thoái; và 3) tác động đến các PA	Nhận thức được các thách thức xã hội và môi trường; bao gồm lấn chiếm và suy thoái đất rừng, có thể thiếu sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp thay thế do địa hình trong khu vực  Tác động của Trung Sơn HPP liên quan đến hai PA SUF đã được đề cập chi tiết trong ESIA và các biện pháp giảm thiểu trong EMP đã được chủ sở hữu HPP của	Trung Sơn HPP đã hoàn thành các biện pháp giảm thiểu liên quan đến hai khu vực được bảo vệ tự nhiên theo yêu cầu trong EMP của dự án.

<sup>42</sup> Đáng chú ý là hai HPP lớn đang được xây dựng hoặc gần đây đã được hoàn thiện (2018) và được tài trợ hoặc bảo lãnh bởi WB tức là Trung Sơn 260MW HPP (khoản vay WB) và HP Xuan 102 MW HPP (WB MIGA) và chúng được dự kiến là một phần của thác đề xuất của năm HEP. Có các chương trình lớn khác, ví dụ: Ban Ve HPP, ở Nghệ An, (~ 320MW) nhưng việc xây dựng đã hoàn thành vào năm 2010.

<sup>44</sup> Đánh giá tác động của dự án thủy điện Trung Sơn và Hội Xuân.

Dự án	Vấn đề	Thử thách ER-P	Kết quả từ SESA hoạt động cho đến nay	Đề xuất phương pháp đảm bảo an toàn
			Trung Sơn đề cập.	
<b>Hội Xuân HPP WB MIGA</b>	Sự chồng chéo của các khu vực dự án xã;	Chồng chéo các khu vực dự án	Đóng (~ 34km) về phía hạ lưu đến Trung Sơn HPP; HPP nằm trong vùng đệm của các khu bảo tồn Pu Hu và Pu Luong	Dự án dự kiến sẽ có các đảm bảo an toàn riêng được theo dõi và giám sát (Cat A MIGA và WBG)
	Chồng chéo của Hội Xuân HPP ESIA		Nhận thức được các thách thức xã hội và môi trường trong khu vực; bao gồm thiếu khả năng sản xuất nông nghiệp thay thế và đất lâm nghiệp do địa hình	Hội Xuân HPP để giải quyết
<b>Cả hai dự án</b>	Cơ chế chia sẻ lợi ích	Chồng chéo BSM và PFES - các cách tiếp cận khác nhau có thể xảy ra	Thanh toán cho các dịch vụ môi trường rừng - thường yêu cầu quyền sở hữu rừng rõ ràng	Các xã trong HP Sơn Trung Sơn và Hội Xuân HPP từ BSM ER-P cuối cùng có thể nhận được PFES từ hai HPP
<b>Cả hai dự án</b>	Cơ chế phân hồi và khiếu nại	FGRM chồng chéo	FGRM quốc gia và tỉnh đang được phát triển; tiềm năng cho sự bất bình chồng chéo	Các xã ở Trung Sơn HPP và Hội Xuân HPP sẽ có thể áp dụng cho FGRM ER-P
<b>Các dự án khác bao gồm cơ sở hạ tầng (HPP, đường giao thông, thủy lợi)</b>		Khả năng áp dụng các đảm bảo an toàn REDD+ trong khu vực Đề án Giảm phát thải với các can thiệp ER khác nhau trong tương lai được triển khai từ nhiều nguồn tài trợ	Tiềm năng mất đất, mất tiếp cận và các thách thức về môi trường bao gồm xây dựng đường bộ trong SUFs.	Các dự án khác dự kiến sẽ có các đảm bảo an toàn riêng được theo dõi và giám sát
<b>Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và nâng cao khả năng phục hồi bờ biển</b>	Khu vực dự án chồng chéo và ESMF trước đây bị loại trừ	Khu vực thách thức kỹ thuật, thực hiện BSM	Tham khảo ý kiến hạn chế với các xã và các bên liên quan khác, hiện đã được đưa vào dự án	Dự án ESMF ven biển sẽ được ưu tiên trong khu vực dự án đó

### 3.3.1 Giới trong khu vực chương trình

Hiến pháp Việt Nam 2013 giữ nguyên quyền bình đẳng của phụ nữ và có Luật về bình đẳng giới năm 2006 và Luật đất đai năm 2013 củng cố rằng tên của phụ nữ cũng được đưa vào Sách đỏ thay vì chỉ đơn giản là chủ hộ gia đình, và các chiến lược của tỉnh đến năm 2020 để thúc đẩy quyền của phụ nữ. Trong số các tổ chức đoàn thể, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU) thúc đẩy bình đẳng giới và phụ nữ tham gia phát triển. Mặc dù vậy, tuy nhiên, bình đẳng giới vẫn chưa được lồng ghép trong thực tế. Mỗi quan tâm của phụ nữ nông thôn, dù là người Kinh hay dân tộc thiểu số, vẫn chưa thực sự nghiêm túc trong các lĩnh vực ảnh hưởng lớn đến sinh kế của họ: đất đai, nông nghiệp và lâm nghiệp. Đây vẫn là những ngành nghề do nam giới thống trị nơi việc lồng ghép giới vẫn chưa diễn ra và ví dụ, tại một số Sở NN & PTNT cấp tỉnh hoặc văn phòng bảo vệ rừng, phụ nữ duy nhất làm việc là kế toán viên. Cán bộ địa chính, thường xuyên hơn không, nam.

Tài liệu tham khảo pháp lý đầu tiên về quyền bình đẳng đối với tài sản của người chồng và vợ là Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết về việc thực thi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Trong đó nêu rõ tất cả các tài liệu đăng ký tài sản gia đình và quyền sử dụng đất, tên của cả hai vợ chồng. Luật năm 2013 cũng quy định Quyền sử dụng đối với tất cả các loại đất của phụ nữ. Tuy nhiên, quyền của phụ nữ vẫn còn ít hơn nam giới. Cái này có một vài nguyên nhân. Hệ thống đăng ký hộ khẩu của người Việt xác định chủ hộ gia đình. Điều này không may dẫn đến việc nam giới tự động được đặt tên là chủ hộ gia đình trừ khi có hộ gia đình là phụ nữ (nói chung là góa phụ, bỏ rơi và/hoặc ly hôn). Trong quá khứ, việc tự động đặt tên người này là chủ gia đình đã dẫn đến hàng ngàn Sổ đỏ chỉ được phát hành dưới tên của những người đàn ông; những Sổ đỏ được ban hành chưa bao giờ được cập nhật để bao gồm tên phụ nữ trên đó. Ví dụ, trong khu vực ER-P, nhiều Sổ đỏ được ban hành trước khoảng năm 2005 không có tên vợ hoặc chồng trái với Nghị định 70 vì chính quyền địa phương thiếu cả nhận thức và năng lực để thực hiện các quy định trong Nghị định này.

Một vấn đề khác liên quan đến quyền sử dụng đất của phụ nữ là khi họ được giao đất nông nghiệp hoặc đất rừng thường ít hơn so với những người đàn ông được giao vì một hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ có ít lao động hơn hộ gia đình là nam.<sup>45</sup> Điều này là do ở một số địa phương, đất được phân bổ dựa trên lao động có sẵn trong hộ gia đình tại thời điểm giao. Càng ít lao động có thể dẫn đến ít đất được giao cho các hộ gia đình có nhiều lao động hơn để thực hiện sản xuất lúa nước thâm dụng lao động.

Như đã đề cập ở trên, quyền sở hữu chung không được chính thức công nhận tại Việt Nam, tập trung vào quyền sở hữu cá nhân và hộ gia đình phù hợp với đa số người Kinh nhưng không phải là số lượng lớn đối với cộng đồng dân tộc thiểu số. Điều này cũng có tác động tiêu cực đến phụ nữ, vì với quyền đất đai vẫn bị giảm, họ phụ thuộc nhiều hơn nam giới về quyền sở hữu chung để đáp ứng nhu cầu sinh kế cho bản thân và gia đình. Phụ nữ, ví dụ, duy trì mối quan tâm lớn hơn đối với rừng về mặt LSNG. Nhiều phụ nữ hơn nam giới sẽ vào rừng để tìm kiếm LSNG, cho dù để bán hay sử dụng trong nhà. Phụ nữ dân tộc thiểu số có nhiều khả năng có kiến thức về các loại thực phẩm rừng khác nhau so với nam giới hoặc phụ nữ Kinh. Vì vậy, phụ nữ quan tâm nhiều hơn đến việc giảm sự sẵn có của cả LSNG và củi trong khu vực của họ. Mặc dù việc thu thập LSNG là công việc khá khó khăn và không mang lại thu nhập lớn, nhưng phụ nữ đã đề cập đòi hỏi nguồn thu nhập ổn định hơn để mua thực phẩm cho gia đình họ. Trong các khu vực được tiếp cận, có rất ít nguồn thu nhập ổn định như vậy, vì việc cắt xén thường được thực hiện trên cơ sở mỗi năm một lần và hầu hết các vật nuôi nhỏ như gia cầm không được nuôi cho mục đích tạo thu nhập.

Bất bình đẳng giới về quyền sử dụng đất, bao gồm cả quyền sử dụng đất lâm nghiệp, có khả năng gây ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng đối với khả năng của phụ nữ trong việc hưởng lợi theo REDD+ ở cùng quy mô như nam giới. Theo các chương trình kiểu PFES yêu cầu sắp xếp quyền sử dụng đất chính thức, phụ nữ chắc chắn sẽ bị thiệt thòi. Ngoài ra, đối với điều này, một hộ gia đình do phụ nữ làm chủ có thể bị bỏ hợp đồng bảo vệ rừng vì thiếu lao động trong gia đình (hoặc thực sự không sẵn sàng/không có khả năng đi tuần tra bảo vệ rừng). Khi phụ nữ được đại diện ở mức độ thấp hơn nhiều về quyền sở hữu đất đai, điều đó cũng có nghĩa là giảm tín dụng cho các khoản đầu tư sản xuất (điều này không áp dụng cho các khoản vay VBSP dựa trên trách nhiệm chung của nhóm). Nếu thanh toán REDD+ bị trì hoãn quá mức (dựa trên hiệu suất), thì gần như không có cách nào cho phụ nữ các hộ gia đình đứng đầu, hoặc các hộ nghèo nói chung, tham gia bình đẳng với các hộ gia đình có thể đủ khả năng chờ đợi các khoản thanh toán chậm cho các khoản chi ngoài lao động.

Ở cấp độ địa phương, đáng chú ý là phụ nữ có xu hướng ít nói trong các nhóm giới hỗn hợp hơn so với khi họ ở trong nhóm chỉ dành cho phụ nữ. Xu hướng này ít được đánh dấu ở người Kinh hơn so với phụ nữ dân tộc thiểu số vì yếu tố ngôn ngữ - phụ nữ dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động ít có cơ hội học hết tiểu học (nếu có) so với người Kinh. Do đó, phụ nữ dân tộc thiểu số cảm thấy ngại ngùng hơn khi lên tiếng, một phần vì mối quan hệ và kỳ vọng giới tính và một phần vì sự chỉ huy của họ đối với ngôn ngữ Kinh. Các cuộc họp chính thức, tuy nhiên, hầu như luôn luôn được tiến hành tại Kinh. Hơn nữa, vẫn có xu hướng gọi những người đứng đầu hộ gia đình là người của gia đình cho các cuộc họp

---

<sup>45</sup> Xem Hồ sơ quốc gia USAID (2013). Quyền tài sản và quản trị tài nguyên, Việt Nam, p. 11.

thôn. Nếu phụ nữ tham dự, nó cần được đề cập rõ ràng. Mặt khác, nếu thông tin bằng văn bản được cung cấp trên bảng hiệu CPC chẳng hạn, thì hầu như luôn luôn bằng tiếng Kinh.

Rào cản ngôn ngữ này có nhiều ý nghĩa đối với sự tiếp cận thông tin và dịch vụ và khả năng tham gia tích cực vào các cuộc tham vấn của phụ nữ dân tộc thiểu số. Nó cũng có ý nghĩa đối với sự tham gia tích cực của họ vào kế hoạch địa phương và các cuộc thảo luận khác, có thể có tác động mạnh mẽ đến sinh kế của họ. Họ có thể tham dự một cuộc họp thôn nhưng không thể đưa ra ý kiến (mà không ai thực sự chú ý vì thông thường đàn ông lên tiếng nhiều hơn phụ nữ). Việc thiếu tự tin trong việc sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ Kinh cũng sẽ ảnh hưởng đến phụ nữ dân tộc thiểu số, khả năng di chuyển và sự sẵn sàng tham dự của họ, ví dụ, các cuộc họp cấp xã hoặc các buổi đào tạo. Điều này có ý nghĩa đặc biệt nghiêm trọng đối với các hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ được xác định là thuộc nhóm SESA là một trong những người nghèo nhất trong các ngôi làng được đến thăm.

Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới (GAP) là thúc đẩy phụ nữ tham gia chương trình và chia sẻ lợi ích, tối đa hóa các tác động bình đẳng giới tích cực cũng như giảm thiểu rủi ro và tác động tiêu cực. GAP có ba cách tiếp cận: (1) tạo cơ hội và tăng cường vai trò của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế địa phương; (2) phổ biến thông tin về sự bền vững môi trường và rủi ro xã hội cho nam giới và phụ nữ; và (3) tăng đại diện nữ trong ngành và ở các vị trí ra quyết định.

Các chiến lược này tìm cách giải quyết hạn chế sinh kế bền vững và bình đẳng giới trong các cơ hội sinh kế, tác động không đồng đều từ vệ sinh môi trường kém do tiếp xúc với nữ cao hơn và trách nhiệm xác định giới tính, đại diện nữ thấp trong các tổ chức chính phủ và quá trình ra quyết định.

### **3.4 Công việc bổ sung cho ERPA**

Công việc bổ sung là cần thiết để ký Thỏa thuận thanh toán giảm phát thải (ERPA) và điều này bao gồm công việc phát triển quyền các-bon và kế hoạch chia sẻ lợi ích.

#### **3.4.1 Quyền các-bon**

Các-bon là một lợi ích mới (chưa được thiết lập) đối với đất đai và được liên kết với rừng trồng/cây rừng tự nhiên, được coi là một tài sản gắn liền với đất và được quản lý thông qua sự kết hợp giữa luật rừng và luật đất đai. Chưa có quyền các-bon nào được thiết lập, và do đó, chính phủ sẽ cần thiết lập một cơ sở theo luật định cho việc sở hữu và bảo vệ quyền các-bon, và quyền các-bon để tạo điều kiện giao dịch quyền các-bon (tức là quyền cho ER) cho Các-bon Quỹ.

Vì quyền các-bon là quyền lợi đối với đất đai, nên nó sẽ được xử lý theo cách tương tự với các lợi ích khác trên đất, nghĩa là nó có thể được chuyển nhượng, giao lại hoặc mở rộng và các chi tiết về điều này sẽ được đưa vào các quy định quản lý trong hình thức của quyền các-bon. Quyền các-bon sẽ được ban hành bởi Bộ NN & PTNT phối hợp với MONRE, người chịu trách nhiệm ghi lại quyền và ghi lại bất kỳ giao ước các-bon nào sẽ được áp dụng cho các LURC mới và có thể nằm trong khu vực của các quyền các-bon. Cách tiếp cận này tuân theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng và Luật Đất đai, cùng nhau xử lý và điều chỉnh các tài sản gắn liền với đất. Cả hai luật đều giao quyền quản lý độc quyền và quyền ra quyết định cho nhà nước. Điều này bao gồm quyền điều chỉnh bất kỳ lợi ích và lợi nhuận được tạo ra từ rừng tự nhiên. Giống như nhà nước sở hữu tất cả đất đai và thay mặt người dân quản lý và cung cấp một quyền sở hữu rõ ràng và không thể xác định được theo Luật Đất đai, chính phủ sẽ ban hành một quyền các-bon được bảo đảm tương tự theo Quyết định mới của Thủ tướng (xem Hình 3.1 dưới đây). Khi nhà nước ban hành quyền các-bon, điều này cũng có thể được nhà nước chuyển giao.

Quyền các-bon (tức là đăng ký quyền các-bon) sẽ chỉ liên quan đến quyền sở hữu lợi ích và trách nhiệm hấp thụ các-bon từ đất, và bất kỳ sự đảm bảo nào về giá trị của các-bon có thể có nghĩa là giá trị của các-bon, sẽ được dựa trên về thỏa thuận hợp đồng của ERPA và giá thị trường đã thỏa thuận được quy định trong ERPA. Do đó, việc chuyển nhượng quyền sở hữu các-bon sẽ không trao quyền sở hữu đất đai.

Để đảm bảo quyền sở hữu các-bon, đề xuất rằng một giao ước sử dụng các-bon (điều này sẽ cung cấp các quy định để kiểm soát hoặc sửa đổi các khía cạnh nhất định của việc sử dụng đất, nhằm bảo vệ tài nguyên các-bon) sẽ được đưa vào LURC (quyền sử dụng đất). Một giao ước các-bon như vậy sẽ đặt ra cách sử dụng hoặc quản lý đất trong một khoảng thời gian và sẽ nhằm đảm bảo việc bảo tồn cây hoặc tiếp tục các hoạt động quản lý đất để cô lập các-bon (ví dụ, nó có thể khuyến khích luân chuyển lâu hơn cho các đồn điền, SMF, trồng hoặc giữ các loài bản địa). Chủ sở hữu đất đã ký kết giao ước các-bon sẽ có nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền các-bon (nhà nước) ngay cả khi quyền sở hữu được chuyển giao bởi nhà nước và ví dụ, điều này sẽ bao gồm cả phòng cháy chữa cháy như đã được yêu cầu trong mọi trường hợp của các đơn vị quản lý rừng. Các quy định của giao ước các-bon sẽ được thêm vào các LURC (bao gồm bất kỳ LURC nào mà SFC có) và sẽ có hiệu quả là các điều kiện cho thuê hiện tại do Tổng cục Quản lý đất đai (GDLA) quản lý thông qua hệ thống đăng ký đất đai. Đây sẽ là một quy trình quản lý đất đai đơn giản và được thực hiện khá dễ dàng tại Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện và cấp tỉnh, vì tương đối ít LURC sẽ bị ảnh hưởng.

**Hình 3.1 Bản đồ lộ trình quyền Các-bon**



### 3.4.2 Cơ chế chia sẻ lợi ích

Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) cho ER-P đã được thiết kế và thống nhất bởi các bên liên quan ở cấp quốc gia, tỉnh và xã (một xã được tạo thành từ một số làng hoặc cộng đồng). BSM được thiết kế để đảm bảo rằng các lợi ích các-bon (Tiền tệ và phi tiền tệ) được chia sẻ một cách công bằng và hiệu quả với tất cả các bên liên quan, những người sẽ có tác động trực tiếp đến việc giảm phát thải trong khu vực Đề án Giảm phát thải, bao gồm các cộng đồng phụ thuộc vào rừng quan trọng nhất.

BSM đề xuất được thực hiện thông qua Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng (ACMA xem văn bản Hộp 3 và 4 và Hình 5.1), đây là một quy trình hỗ trợ các biện pháp can thiệp được đề xuất thông qua ER-P bao gồm BSM và đang được vận hành bởi Hội đồng quản lý rừng đề xuất (FMC). ACMA là sự hợp tác giữa các Tổ chức quản lý rừng (TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG), các xã và cộng đồng và sử dụng cách tiếp cận theo định hướng cộng đồng để chia sẻ lợi ích để quản lý rừng bền vững và được sử dụng để tích hợp các lợi ích liên quan của ER-P vào quản lý rừng địa phương được cải thiện và giúp nhằm vào các cộng đồng phụ thuộc vào rừng ACMA đã tập trung vào các khu vực có rừng được quản lý bởi Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng sử dụng đặc biệt và Ban quản lý rừng nhà nước và bao gồm đại diện địa phương, bao gồm các làng, nằm trong và xung quanh TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG. Lãnh đạo của FMC dựa trên ủy ban và tuân theo các nghị quyết pháp lý từ Ủy ban nhân dân huyện. Cần phải có kế hoạch chia sẻ lợi ích trong ERPA, Hình 3.2 sau đây cho thấy bản đồ đường đi của BSP.

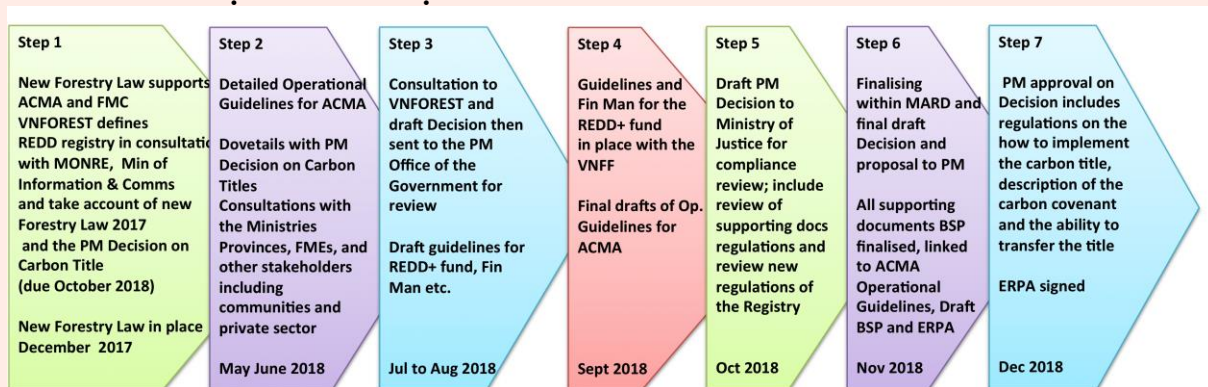
BSP đảm bảo rằng các lợi ích các-bon được phân bổ giữa các đối tượng khác nhau ở các cấp độ khác nhau - một cách minh bạch, toàn diện và công bằng với hiệu suất, hiệu quả, dân chủ, linh hoạt và toàn diện thông qua quy trình tham vấn hợp lý với tất cả các bên liên quan và cộng đồng địa phương. Những người hưởng lợi tiềm năng chính là: (i) các cộng đồng địa phương phụ thuộc vào rừng và các hộ nghèo được coi là những người sử dụng rừng quan trọng nhất và thường dễ bị mất an ninh lương thực nhất; (ii) người quản lý rừng chuyên dùng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Ban quản lý rừng và các công ty lâm nghiệp nhà nước); (iii) các công ty và hợp tác xã thuộc khu vực tư nhân tham gia với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà phát triển dự án và đại lý thực hiện; (iv) Hội đồng quản lý rừng (FMC) và các bên liên quan khác ở cấp địa phương để hỗ trợ M & E, và Cơ chế giải quyết khiếu nại và phản hồi); (v) Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và xã; và (vi) Các tổ chức đoàn thể.

BSP là một khung được thiết kế để thiết lập các nguyên tắc chính đồng thời cho phép linh hoạt để đáp ứng hoàn cảnh quốc gia, tỉnh và địa phương và tôn trọng kiến thức và văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. BSP bao gồm một hỗn hợp các phương thức phân bổ lợi ích, bao gồm phân bổ cố định và biến đổi, trực tiếp hoặc kết quả từ quá trình cạnh tranh. Phương thức chính bao gồm phân bổ lợi ích trên cơ sở hiệu suất cho cấp địa phương thông qua FMC (theo quy trình ACMA) và chiếm 72% phân bổ lợi ích rừng trong kịch bản hiệu suất đầy đủ. (Quá trình ACMA được mô tả trong ER-PD và trong Hộp văn bản 3 trong tài liệu.) Hướng dẫn vận hành ACMA đang được phát triển và sẽ cho phép sửa đổi thường xuyên để đáp ứng các thay đổi về hoàn

cảnh và tiến độ trên thực địa. Điều này sẽ đảm bảo sự bao gồm sự tiến bộ, kết quả liên tục và bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện BSP và đảm bảo rằng chức năng của nó vẫn phù hợp và hiệu quả.

BSP khuyến khích sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan ở các cấp khác nhau để đóng góp cho các mục tiêu ER. Thiết kế BSP dựa trên các thực tiễn tốt nhất như: liên kết với các sáng kiến đang diễn ra khác, sử dụng tốt nhất việc sắp xếp thể chế và xây dựng năng lực hiện có. BSP mô tả cả chức năng của các bên liên quan và các điều kiện để tiếp cận các lợi ích. Phân bổ trực tiếp được áp dụng cho các bên liên quan ở cấp trung ương và cấp tỉnh liên quan đến phát triển chính sách, kế hoạch thực thi pháp luật và chức năng FMC, trong khi phân bổ dựa trên hiệu suất được áp dụng cho các bên liên quan ở cấp địa phương).

**Hình 3.2 Bản đồ lộ trình chia sẻ lợi ích**



BSM là một cách tiếp cận dựa trên kết quả thực hiện và chỉ những người trực tiếp tham gia vào việc đạt được những kết quả này mới là người thụ hưởng. BSM sẽ được tiết lộ cho cộng đồng chương trình và chính quyền địa phương và sẽ được theo dõi phù hợp với các công cụ đảm bảo an toàn được áp dụng cho chương trình và trong khuôn khổ các dự án của Ngân hàng Thế giới được tài trợ như sau:

- CPMU và PPMU sẽ đảm bảo BSM tuân thủ luật pháp, nghị định và thông tư liên quan theo dõi thường xuyên đối với các tiểu dự án và chương trình tập trung vào quản lý tài nguyên thiên nhiên ở cấp tỉnh nhưng cũng được hỗ trợ bởi chính quyền huyện phối hợp với quản lý TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG và cuối cùng ở cấp xã.
- Tư vấn giám sát độc lập của bên thứ ba có kinh nghiệm trong việc triển khai BSM sẽ cung cấp các báo cáo hàng năm độc lập và định kỳ về BSM và các yêu cầu đảm bảo an toàn. Nhóm giám sát độc lập cũng sẽ thực hiện giám sát tại chỗ trên cơ sở ngẫu nhiên của các FMC và sẽ cung cấp phản hồi và khuyến nghị cho cả FMC và chính phủ. Các đối tượng thụ hưởng trong cộng đồng thôn như một phần của các quy trình liên quan đến FMC cũng sẽ được khuyến khích thực hiện giám sát BSM có sự tham gia của chính họ như một trách nhiệm của xã.
- FMC có vai trò giám sát các thỏa thuận chia sẻ lợi ích địa phương như được xác định trong kế hoạch quản lý địa phương cho TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG, điều này cũng được hỗ trợ bởi PFMS hoạt động ở cấp thôn và xã và cung cấp dữ liệu rừng cho tỉnh và sau đó đến Rừng Hệ thống thông tin quản lý (FORMIS); và
- Đối với BSP ER-P tổng thể, điều này dựa trên hiệu suất FMC sẽ được giám sát bởi hệ thống M & E CPMU và PPMU, bao gồm các đảm bảo an toàn và với thông tin hỗ trợ đến từ PFMS và hệ thống MMR được đề xuất.

**3.4.3 Các nhóm hưởng lợi tiềm năng**

Việt Nam đã phát triển các cơ chế chia sẻ lợi ích trong một số năm do chính sách quốc gia và chính phủ đã thí điểm và khuyến khích các phương pháp tiếp cận BSM liên quan đến chia sẻ lợi ích tài nguyên rừng và cách tiếp cận tiền tệ thí điểm cho REDD+ khi đã đồng ý rằng khoảng 94% lợi ích tiền tệ các-bon sẽ có sẵn để chia sẻ và sử dụng và 6% còn lại được đề xuất để chi trả cho chi phí quản lý và M & E. Một trọng tâm đặc biệt của ACMA là nó nhắm mục tiêu hợp tác giữa các dân tộc thiểu số và TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG và khuyến khích họ hợp tác với nhau (Xem Hộp văn bản 3 và 4 và

Hình 5.1) vì những người thụ hưởng phụ thuộc lẫn nhau có nghĩa là họ có chung mục tiêu và lợi ích khi TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG đứng ra lợi ích từ việc quản lý rừng và che phủ rừng được cải thiện và cộng đồng có lợi ích trực tiếp và gián tiếp của việc cải thiện sản xuất cây trồng và vai trò lớn hơn trong quản lý tài nguyên rừng địa phương. Phần lớn các lợi ích từ BSM theo ER-P sẽ được chia sẻ bởi các bên liên quan trong FMC và sẽ tập trung vào:

- Các làng phụ thuộc vào rừng và các hộ nghèo tạo nên những người tạo nên những người sử dụng rừng quan trọng nhất và thường dễ bị tổn thương nhất đối với các vấn đề an ninh lương thực; và
- Các bên liên quan khác tại địa phương, bao gồm: 1) người quản lý rừng (PFMB, SUF và SFC); 2) Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và ủy ban nhân dân xã; và 3) Các tổ chức đoàn thể<sup>46</sup> đóng vai trò quản lý xã và sử dụng tài nguyên đất và rừng.

#### 3.4.4 *Giám sát cơ chế chia sẻ lợi ích*

BSM là một cách tiếp cận dựa trên kết quả, và chỉ những người trực tiếp tham gia vào việc đạt được những kết quả này mới là người thụ hưởng. Việc thực hiện quản lý rừng sẽ được giám sát thông qua hệ thống giám sát rừng của tỉnh (PFMS) và quy trình giám sát rừng, đo lường, giám sát và báo cáo (MMR), tuy nhiên, các tiêu chí thực hiện chi tiết vẫn chưa được thiết lập. BSM sẽ được theo dõi như sau:

- Chính phủ sẽ đảm bảo BSM tuân thủ luật pháp, nghị định và thông tư có liên quan theo giám sát chính phủ thông thường đối với các dự án và chương trình tập trung vào quản lý tài nguyên thiên nhiên ở cấp tỉnh nhưng cũng được hỗ trợ thông qua chính quyền huyện phối hợp với quản lý TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG và cuối cùng ở cấp xã (cấp pháp lý thấp nhất). Một nhóm giám sát độc lập có kinh nghiệm trong việc thực hiện BSM sẽ được chỉ định để cung cấp các báo cáo hàng năm độc lập và định kỳ về BSM và các yêu cầu bảo đảm an toàn. Nhóm giám sát độc lập cũng sẽ thực hiện giám sát tại chỗ trên cơ sở ngẫu nhiên của các FMC và sẽ cung cấp phản hồi và đề xuất cho cả FMC và chính phủ (cũng xem Phần 14 của ERPD). Các đối tượng thụ hưởng trong cộng đồng thôn như là một phần của các quy trình liên quan đến FMC cũng sẽ được khuyến khích thực hiện giám sát BSM có sự tham gia của chính họ với tư cách là một trách nhiệm xã;
- FMC có vai trò giám sát các thỏa thuận chia sẻ lợi ích địa phương như được xác định trong kế hoạch quản lý địa phương cho TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG, điều này cũng được hỗ trợ bởi PFMS hoạt động ở cấp thôn và xã và cung cấp dữ liệu rừng cho tỉnh và sau đó đến Hệ thống thông tin quản lý rừng (FORMIS); và
- Đối với BSP ER-P tổng thể, điều này dựa trên hiệu suất FMC sẽ được giám sát bởi hệ thống M & E CPMU và PPMU, bao gồm các biện pháp đảm bảo an toàn và với thông tin hỗ trợ đến từ PFMS và hệ thống MMR được đề xuất (xem Phần 9.2 và 9.3 của ER-P và Phần 3 của SESA).

### 3.5 *Phân tích khoảng trống*

Có sự khác biệt giữa Luật Chính phủ Việt Nam, các chính sách, quy định liên quan đến thu hồi/tái định cư và Ngân hàng Thế giới OP OP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện. Bảng 3.5 dưới đây nêu bật những khác biệt chính để thiết lập cơ sở cho việc thiết kế các nguyên tắc được áp dụng để bồi thường, trợ giúp và hỗ trợ phục hồi sinh kế cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng, sẽ được áp dụng trong dự án này.

---

<sup>46</sup> Những người này ở cấp xã và bao gồm Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên, và Hội Nông dân và các tổ chức phi chính phủ địa phương



Việc áp dụng các chính sách đánh giá môi trường ở Việt Nam, cũng như các nỗ lực khác nhau hướng đến sự hài hòa chính sách giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ, đã dần thu hẹp khoảng cách giữa hai hệ thống. Tuy nhiên, sự khác biệt vẫn còn giữa các chính sách đảm bảo an toàn môi trường của Chính phủ Việt Nam và các chính sách của Ngân hàng Thế giới (OP 4.10). Những khác biệt trong các chính sách và thủ tục cụ thể và các biện pháp lấp khoảng trống được đề xuất sẽ được sử dụng trong dự án này được liệt kê trong Bảng 3.6 dưới đây. Danh sách các dự án tài trợ quan trọng hiện đang diễn ra trong khu vực ER-P được trình bày trong Bảng 3.7 bên dưới cùng với các đảm bảo an toàn chồng chéo và các nhà tài trợ hiện tại được áp dụng bởi các dự án đó.



**Bảng 3.5 So sánh các chính sách của Chính phủ Việt Nam và World Bank Liên quan đến tái định cư không tự nguyện**

<b>Đối tượng</b>	<b>Ngân hàng thế giới OP 4.12</b>	<b>Chính phủ Việt Nam</b>	<b>Các biện pháp chương trình</b>
<b>1. Tài sản đất đai</b>			
<i>1.1. Mục tiêu chính sách</i>	PAP (Người bị ảnh hưởng bởi Dự án/Chương trình) cần được hỗ trợ trong nỗ lực cải thiện sinh kế và mức sống của họ hoặc ít nhất là khôi phục chúng, về mặt thực tế, cho các mức trước khi di dời hoặc mức độ chiếm ưu thế trước khi bắt đầu thực hiện chương trình, mức nào cao hơn	Không đề cập đến. Tuy nhiên, có một điều khoản hỗ trợ được PPC xem xét để đảm bảo họ có nơi ở, để ổn định cuộc sống và sản xuất. (Điều 25 Nghị định 47). Trong trường hợp số tiền bồi thường/hỗ trợ không đủ cho người tái định cư mua một lô/căn hộ tái định cư tối thiểu, họ sẽ được hỗ trợ tài chính để có thể mua một lô/căn hộ tái định cư tối thiểu (Điều 86 của Luật Đất đai 2013 và Điều 27 của Nghị định 47)	Sinh kế và nguồn thu nhập sẽ được khôi phục về mặt thực tế, ít nhất là, cho các mức trước khi di dời hoặc mức độ chiếm ưu thế trước khi bắt đầu thực hiện chương trình, mức nào cao hơn
<i>1.2. Hỗ trợ cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng không có quyền pháp lý có thể nhận biết hoặc yêu cầu đối với đất mà họ đang chiếm giữ</i>	Hỗ trợ tài chính cho tất cả những người bị ảnh hưởng để đạt được mục tiêu chính sách (để cải thiện sinh kế và mức sống của họ hoặc ít nhất là khôi phục họ, về mặt thực tế, cho các mức trước khi di dời hoặc mức độ chiếm ưu thế trước khi bắt đầu thực hiện chương trình, mức nào cao hơn	Chỉ đất nông nghiệp được sử dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 mới đủ điều kiện bồi thường. Các trường hợp khác có thể được xem xét hỗ trợ bởi PPC nếu cần.	Hỗ trợ tài chính với số tiền đã thỏa thuận sẽ được trao cho tất cả các PAP, bất kể tình trạng pháp lý của họ, cho đến khi sinh kế và tiêu chuẩn phục hồi sinh hoạt của họ về mặt thực tế, ít nhất là, cho các mức trước khi di dời.
<i>1.3. Bồi thường cho các cấu trúc bất hợp pháp</i>	Bồi thường toàn bộ chi phí cho tất cả các cấu trúc bất kể tình trạng pháp lý của đất và cấu trúc của PAP.	Không bồi thường	Bồi thường với chi phí thay thế đầy đủ sẽ được đưa ra cho tất cả các cấu trúc bị ảnh hưởng, bất kể tình trạng pháp lý của đất và cấu trúc.
<b>2. Bồi thường</b>			
<i>2.1. Phương pháp xác định tỷ lệ bồi thường</i>	Bồi thường cho đất bị mất và các tài sản khác nên được thanh toán với toàn bộ chi phí thay thế,	Bồi thường cho tài sản bị mất được tính theo giá gần với việc chuyển tài sản ở thị trường địa phương hoặc chi phí của các cấu trúc mới được xây dựng. Ủy ban Nhân dân tỉnh được cấp để xác định giá bồi thường cho các loại tài sản khác nhau. Người định giá đất độc lập có thể được sử dụng để xác định giá đất, sẽ được thẩm định bởi hội đồng thẩm định đất trước khi Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.	Thẩm định viên độc lập xác định chi phí thay thế cho tất cả các loại tài sản bị ảnh hưởng, được thẩm định bởi hội đồng thẩm định đất và được phê duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh để đảm bảo đầy đủ chi phí thay thế.

<b>Đối tượng</b>	<b>Ngân hàng thế giới OP 4.12</b>	<b>Chính phủ Việt nam</b>	<b>Các biện pháp chương trình</b>
<i>2.2. Bồi thường thiệt hại về nguồn thu nhập hoặc phương tiện sinh kế</i>	Mất nguồn thu nhập phải được bồi thường (người bị ảnh hưởng có phải di chuyển đến địa điểm khác hay không)	Hỗ trợ về mất thu nhập chỉ được cung cấp cho các doanh nghiệp đã đăng ký. Các biện pháp hỗ trợ để khôi phục các nguồn thu nhập được cung cấp.	Tất cả các tổn thất thu nhập sẽ được bồi thường và, khi cần thiết để đạt được các mục tiêu của chính sách, hỗ trợ phát triển ngoài việc bồi thường sẽ được cung cấp.
<i>2.3. Bồi thường cho tác động gián tiếp gây ra bởi đất hoặc công trình</i>	Đó là một thực tiễn tốt cho người đi vay để thực hiện đánh giá xã hội và thực hiện các biện pháp để giảm thiểu và giảm thiểu các tác động kinh tế và xã hội bất lợi, đặc biệt là đối với các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương.	Không có biện pháp	Đánh giá xã hội đã được thực hiện và các biện pháp được xác định và được thực hiện để giảm nhẹ và giảm thiểu tác động bất lợi, đặc biệt là đối với các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương.
<i>2.4. Hạn chế sử dụng tài nguyên</i>	Trong các dự án liên quan đến việc hạn chế tiếp cận không tự nguyện vào các công viên và khu vực được bảo vệ hợp pháp, người vay chuẩn bị một khung quy trình, mô tả quá trình có sự tham gia của các cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng bởi tiếp cận tài nguyên thiên nhiên vào rừng phòng hộ.	Không có biện pháp	Một khung quy trình (PF) đã được chuẩn bị. PF cung cấp các hướng dẫn để phát triển Kế hoạch hành động trong quá trình thực hiện dự án: i) Xác định các hạn chế tiếp cận vào tài nguyên thiên nhiên trong các khu vực được bảo vệ; ii) Xác định và định lượng các tác động mà những hạn chế đó có thể có đối với các phân khúc khác nhau của cộng đồng địa phương; iii) Đề xuất, thực hiện và giám sát các biện pháp khắc phục để bù đắp cho việc mất các tài sản đó và thu nhập liên quan đến chúng; iv) Cung cấp các cơ chế giải quyết khiếu nại để giải quyết mọi vấn đề có thể phát sinh do hạn chế tiếp cận vào tài nguyên trong suốt chương trình.
<i>2.5. Phục hồi sinh kế và hỗ trợ</i>	Cung cấp phục hồi sinh kế và hỗ trợ để đạt được các mục tiêu chính sách.	Phục hồi sinh kế và các biện pháp hỗ trợ được cung cấp. Không theo dõi để phục hồi sinh kế đầy đủ sau khi hoàn thành tái định cư.	Cung cấp các biện pháp phục hồi sinh kế và hỗ trợ để đạt được các mục tiêu chính sách. Chúng sẽ được theo dõi như chi tiết trong RAP
<i>2.6. Tư vấn và công bố</i>	Tham gia lập kế hoạch và thực hiện, đặc biệt xác nhận các tiêu chí đủ điều kiện nhận bồi thường và hỗ trợ, và tiếp cận vào Cơ chế giải quyết khiếu nại	Tập trung chủ yếu vào tham vấn trong quá trình lập kế hoạch (tham vấn dự thảo kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và kế hoạch đào tạo, thay đổi nghề nghiệp và tạo điều kiện tìm kiếm việc làm); chia sẻ thông tin và công bố thông tin.	Tư vấn và tham gia kết hợp vào thiết kế RAP, cùng với việc chia sẻ thông tin với PAP và các bên liên quan.
<b>3. Cơ chế giải quyết khiếu nại</b>			

<b>Đối tượng</b>	<b>Ngân hàng thế giới OP 4.12</b>	<b>Chính phủ Việt nam</b>	<b>Các biện pháp chương trình</b>
	Cơ chế giải quyết khiếu nại phải độc lập	Cơ quan chính phủ tương tự đưa ra quyết định về bồi thường và tái định cư, và cũng xử lý các khiếu nại ở bước đầu tiên. Tuy nhiên, người khiếu nại có thể ra tòa ở bất kỳ bước nào như PAP mong muốn.	Các cơ chế Khiếu nại và Khắc phục hiệu quả sẽ được thiết lập, được xây dựng trên hệ thống chính phủ hiện có, với sự giám sát của một giám sát viên độc lập
<b>4. Theo dõi và đánh giá</b>			
	Giám sát nội bộ và độc lập là bắt buộc	Người dân được phép tự mình giám sát và báo cáo về các vi phạm trong sử dụng và quản lý đất đai (hoặc thông qua các tổ chức đại diện), bao gồm thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Điều 199, Luật Đất đai 2013). Không có yêu cầu rõ ràng về giám sát các công trình tái định cư, bao gồm cả giám sát nội bộ và độc lập (bên ngoài)	Cả giám sát nội bộ và bên ngoài (độc lập) phải được duy trì thường xuyên (trên cơ sở hàng tháng cho cơ sở nội bộ và hai năm một lần để giám sát độc lập). Một báo cáo cuối chương trình/dự án sẽ được thực hiện để xác nhận xem các mục tiêu của OP 4.12 có đạt được hay không.

**Bảng 3.6 Tóm tắt quy trình của Ngân hàng Thế giới và EA Quốc gia và đề xuất giảm thiểu khoảng cách cho dự án BẢNG MỚI**

<b>Giai đoạn xử lý EA</b>	<b>WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)</b>	<b>Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)</b>	<b>Các biện pháp điền vào chỗ trống</b>
<b>Sàng lọc</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể loại (A, B, C, FI)</li> <li>- Không quy định trong từng trường hợp cụ thể để phân loại, bảo vệ ứng dụng chính sách và nhận dạng công cụ EA.</li> <li>- Ngân hàng Thế giới sẽ phân loại dự án theo loại A, B, C, FI theo tính chất và mức độ của các tác động môi trường và xã hội tiềm năng. <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Loại A: Yêu cầu EA đầy đủ</li> <li>▪ Loại B: Yêu cầu EA, ESMF hoặc ESMP</li> <li>▪ Loại C: không yêu cầu EA.</li> <li>▪ Loại FI: EA hoặc ESMF hoặc cả hai yêu cầu.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể loại: I, II, III và IV của Nghị định 18/2015.</li> <li>- Quy tắc, quy định cố định trong Phụ lục I, II và III - Danh sách các dự án theo yêu cầu của Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và báo cáo đệ trình và phê duyệt ĐTM.</li> <li>- Tất cả các dự án không được liệt kê.</li> <li>- Thông thường, chủ dự án tự sàng lọc dự án dựa trên phân loại được nêu trong Nghị định 18/2015 và tham khảo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (DONRE) hoặc Cục Quản lý Môi trường Việt Nam (VEA) để biết cách phân loại và báo cáo EA phù hợp của dự án, chẳng hạn như: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Dự án rơi vào Phụ lục I, II, III: Cần có SEA hoặc EIA</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các cách tiếp cận tùy ý của Ngân hàng Thế giới (trên cơ sở tiêu dự án phụ) trong các dự án sàng lọc tầm quan trọng của các tác động của nó và sau đó để xác định danh mục EA dự án.</li> <li>- Xem xét mức độ và tầm quan trọng của các tác động của dự án dựa trên loại và quy mô dự án, vị trí dự án, mức độ nhạy cảm của các vấn đề môi trường và xã hội, tính chất và mức độ của các tác động tiềm năng.</li> </ul>

Giai đoạn xử lý EA	WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các biện pháp điền vào chỗ trống
		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Dự án rơi vào Phụ lục IV: không yêu cầu EIA và Kế hoạch bảo vệ môi trường (EPP)<sup>47</sup></li> <li>▪ Dự án không phải là I, II, III và IV: Yêu cầu EPP</li> </ul>	
<b>Dụng cụ EA</b>	<p>- Tùy thuộc vào tác động của dự án, một loạt các công cụ được sử dụng để đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, bao gồm: ESMF, ESIA cụ thể; ESMP, EA ngành &amp; khu vực; SEA; đánh giá nguy cơ hoặc rủi ro; kiểm toán môi trường. Ngân hàng Thế giới cung cấp hướng dẫn chung để thực hiện từng công cụ.</p>	<p>- Loại công cụ EA như SEA, EIA hoặc EPP được quyết định dựa trên Phụ lục I, II, III và IV của Nghị định 18/2015.</p>	<p>Thực hiện theo các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới về loại công cụ EA cần thiết</p>
<b>Phạm vi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng Thế giới giúp Người vay soạn thảo báo cáo TOR cho EA và xác định phạm vi của EA, thủ tục, lịch trình và phác thảo của báo cáo EA.</li> <li>- Đối với các dự án loại A, cần có ESIA TOR, và phạm vi và tham vấn được thực hiện để chuẩn bị các TORs cho báo cáo EA.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không yêu cầu TOR cho EA.</li> <li>- Thông thường sau khi tham khảo ý kiến của DONRE hoặc VEA địa phương cho danh mục EA, chủ dự án sẽ tiến hành chuẩn bị báo cáo EA.</li> </ul>	<p>TOR cho REA, SEA, ESMF, ESIA và ESMP là một cách thực hành tốt để làm theo.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo các yêu cầu TORs của Ngân hàng thế giới, phạm vi, và yêu cầu tư vấn.</li> </ul>
<b>Tham vấn cộng đồng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong quá trình EA, Người vay tư vấn cho các nhóm bị ảnh hưởng bởi dự án và các tổ chức phi chính phủ địa phương về các khía cạnh môi trường của dự án và xem xét quan điểm của họ.</li> <li>- Đối với các dự án loại A, Bên vay tư vấn cho các nhóm này ít nhất hai lần: (a) ngay sau khi sàng lọc môi trường và trước khi TORs cho EA được hoàn tất; và (b) sau khi dự thảo báo cáo EA được chuẩn bị. Ngoài ra, Bên vay tư vấn với các nhóm như vậy trong suốt quá trình thực hiện dự án là cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến EA ảnh hưởng đến họ. Đối với dự án loại B, ít nhất một cuộc tham vấn cộng đồng cần được tiến hành.</li> </ul>	<p>Chủ dự án phải tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) nơi dự án được thực hiện, với các tổ chức hoặc cộng đồng dưới tác động trực tiếp của dự án; nghiên cứu và tiếp nhận ý kiến khách quan và yêu cầu hợp lý của các đơn vị liên quan nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đối với môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc tham khảo ý kiến cộng đồng dưới tác động trực tiếp của dự án được thực hiện dưới hình thức họp cộng đồng do chủ dự án đồng chủ trì và Ủy ban nhân dân xã nơi dự án được thực hiện cùng với sự tham gia của đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của xã, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, khu phố, thôn do Ủy ban nhân dân xã triệu tập. Tất cả các ý kiến của các đại biểu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham vấn EA theo quy định EA của chính phủ là không đủ và Bên vay và chuyên gia tư vấn cần tuân thủ các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới về tư vấn và công bố thông tin trong quá trình EA.</li> <li>- \ Tư vấn tốt mang lại lợi ích cho thiết kế dự án và đóng góp vào kết quả môi trường của dự án.</li> </ul>

<sup>47</sup> Environmental Protection Plan (EPP) is a simplified EIA for small scale and low risk projects as per Chính phủ Việt Namernment EA regulation.

Giai đoạn xử lý EA	WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các biện pháp điền vào chỗ trống
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các cuộc tham vấn có ý nghĩa, Bên vay cung cấp các tài liệu dự án có liên quan kịp thời trước khi tham vấn dưới hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu và dễ tiếp cận với nhóm được tư vấn.</li> <li>- Biên bản các cuộc họp công khai được bao gồm trong các báo cáo.</li> </ul>	<p>tham dự cuộc họp phải được nêu đầy đủ và trung thực trong biên bản cuộc họp.</p>	
<b>Tiết lộ</b>	<p>Trước khi Ngân hàng Thế giới tiến hành thẩm định dự án, báo cáo EA phải được cung cấp tại nơi công cộng có thể tiếp cận được cho các nhóm bị ảnh hưởng bởi dự án và các tổ chức phi chính phủ địa phương. Sau khi Ngân hàng Thế giới chính thức nhận được báo cáo, nó sẽ cung cấp báo cáo EA bằng tiếng Anh cho công chúng thông qua trang web bên ngoài của ngân hàng.</p>	<p>Sau khi báo cáo EIA được phê duyệt, chủ dự án sẽ lập, phê duyệt và hiển thị công khai EMP của mình tại văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương nơi tham khảo ý kiến của cộng đồng về thông tin, kiểm tra và giám sát của người dân. (Điều 16, Nghị định 18/2015).</p>	<p>Thực hiện theo Chính sách của Ngân hàng Thế giới về Chính sách Tiếp cận Thông tin khi tiết lộ thông tin dự án, bao gồm các công cụ EA.</p>
<b>Chuyên gia độc lập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với dự án loại A, Bên vay giữ lại các chuyên gia EA độc lập không liên kết với dự án để thực hiện EA.</li> <li>- Đối với các dự án loại A có rủi ro cao hoặc mối quan tâm đa chiều về môi trường, Bên vay cũng nên tham gia hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia môi trường độc lập, được quốc tế công nhận để tư vấn về các khía cạnh của dự án liên quan đến EA.</li> <li>- Các chuyên gia/công ty tư vấn sẽ được lựa chọn thông qua quá trình đấu thầu dưới sự quan sát chặt chẽ của Ngân hàng Thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quy định trong chính sách của Việt Nam.</li> <li>- Chủ dự án phải lập hoặc thuê một tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 13 (Nghị định 18/2015) để chuẩn bị báo cáo EIA. Chủ dự án hoặc nhà cung cấp dịch vụ tư vấn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có nhân viên phụ trách EIA phải có ít nhất bằng Cử nhân và Chứng chỉ về tư vấn EIA; (ii) Có các nhân viên chuyên môn liên quan đến dự án có được ít nhất bằng Cử nhân; (iii) Có cơ sở vật lý kỹ thuật và các thiết bị chuyên dùng để đo, lấy, xử lý và phân tích các mẫu môi trường, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật. Trong trường hợp không có sẵn các thiết bị chuyên dùng đủ điều kiện, có hợp đồng thuê một tổ chức có khả năng.</li> </ul>	<p>Thực hiện theo các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới để tránh xung đột lợi ích</p>
<b>Thủ tục thông quan</b>	<p>Xem xét trách nhiệm là nội bộ của Ngân hàng Thế giới. Nếu báo cáo EA là thỏa đáng, Ngân hàng Thế giới sẽ phát hành bản ghi nhớ sạch. Nếu báo cáo EA cần được cải thiện, Ngân hàng Thế giới sẽ đưa ra một phê duyệt có điều kiện với sự hiểu rằng Bên vay sẽ sửa đổi EA để đáp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá và phê duyệt báo cáo EIA về các dự án quy định tại Phụ lục III của Nghị định này, trừ các dự án có bí mật quốc phòng và an ninh.</li> <li>- Các bộ, cơ quan cấp bộ đánh giá, phê duyệt báo cáo EIA về các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư, trừ các</li> </ul>	<p>Ngoài các yêu cầu của Chính phủ, hãy làm theo các thủ tục rà soát và phê duyệt của Ngân hàng Thế giới.</p>

Giai đoạn xử lý EA	WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các biện pháp điền vào chỗ trống
	<p>ứng yêu cầu của Ngân hàng Thế giới để được phê duyệt</p>	<p>dự án tại Phụ lục III của Nghị định này;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ủy ban nhân dân của tỉnh sẽ đánh giá và phê duyệt báo cáo EIA về các dự án trong tỉnh, trừ các dự án quy định ở trên.</li> <li>- Việc thẩm định sẽ diễn ra không muộn hơn 45 ngày làm việc ở cấp MONRE và 30 ngày làm việc ở cấp DONRE và 5 ngày làm việc ở cấp huyện sau khi nhận được EIA hoặc EPP đủ điều kiện.</li> </ul>	
<p><b>Số lượng và ngôn ngữ của ĐTM cần thiết để thẩm định</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng bản sao không được chỉ định.</li> <li>- Yêu cầu về ngôn ngữ: Tiếng Anh cho Việt Nam với Tóm tắt bằng tiếng Anh cho dự án loại A.</li> <li>- Không yêu cầu khảo sát tính khả thi: Ngân hàng Thế giới không tiến hành thảo luận về bất kỳ khoản đầu tư nào mà không có Bên vay chuẩn bị các nghiên cứu kỹ thuật tối thiểu cần thiết để chứng minh các khoản đầu tư khả thi theo quan điểm kinh tế xã hội và kỹ thuật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ dự án phải nộp ít nhất bảy bản báo cáo EIA (tùy thuộc vào số lượng thành viên hội đồng thẩm định) và một bản sao của Nghiên cứu khả thi hoặc lập luận kinh tế-kỹ thuật cho dự án đề xuất.</li> </ul>	<p>Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới và các yêu cầu của Chính phủ</p>
<p><b>Nội dung báo cáo EIA</b></p>	<p>Dự án loại A chứa các nội dung chính sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải phù hợp với OP 4.01, Phụ lục B - Nội dung của Báo cáo đánh giá môi trường cho dự án loại A.</li> <li>- Báo cáo EIA loại B thường tuân theo mục lục tương tự như mục A.</li> </ul>	<p>Báo cáo EA phải phù hợp với Thông tư 27/2015/TT-BTNMT</p>	<p>Đối với các tiểu dự án năm đầu tiên: chuẩn bị cả ESIA và ESMP cho WB và EIA/EPP cho Việt Nam.</p> <p>Đối với các tiểu dự án còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiểu dự án loại B: ESIA hoặc ESMP cho WB và EIA/EPP cho Việt Nam.</li> <li>- Tiểu dự án loại A: tồn tại hai lựa chọn: i) tuân theo hai đề cương EIA riêng biệt của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ; ii) tuân theo định dạng EIA của chính phủ với việc kết hợp các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới trong phân tích thay thế, đánh giá tác động tích lũy, tham vấn và công bố công khai và các yêu cầu ESMP.</li> </ul>



Giai đoạn xử lý EA	WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các biện pháp điền vào chỗ trống
<b>Giám sát EA</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong quá trình thực hiện dự án, Ngân hàng Thế giới giám sát các khía cạnh môi trường của dự án trên cơ sở các điều khoản môi trường và thỏa thuận báo cáo của Bên vay đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay và được mô tả trong tài liệu dự án khác, để xác định xem việc Bên vay có tuân thủ giao ước môi trường hay không (chủ yếu với ESMP) là thỏa đáng. Nếu việc tuân thủ không thỏa đáng, Ngân hàng Thế giới sẽ thảo luận với hành động của Bên vay cần tuân thủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DONRE địa phương được ủy thác giám sát việc tuân thủ môi trường của dự án.</li> <li>- Đến cuối giai đoạn xây dựng dự án, Cơ quan quản lý môi trường sẽ phối hợp với Cơ quan quản lý xây dựng để giám sát việc tuân thủ các hoạt động quản lý môi trường được nêu trong nghiên cứu EA.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống quản lý môi trường dự án cần được thiết lập để giám sát và giám sát sự tuân thủ đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện.</li> <li>- Thực hiện theo các yêu cầu trong Thỏa thuận cho vay của dự án, ESMP và hợp đồng với nhà thầu để theo dõi và giám sát sự tuân thủ đảm bảo an toàn.</li> </ul>
<b>Đối tượng</b>	<b>Ngân hàng thế giới OP 4.04</b>	<b>Quy định của chính phủ</b>	<b>Biện pháp chương trình</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc bảo tồn môi trường sống tự nhiên là điều cần thiết để bảo vệ đa dạng sinh học độc đáo của chúng và duy trì các dịch vụ và sản phẩm môi trường cho xã hội loài người và cho sự phát triển bền vững lâu dài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đa dạng sinh học đặc biệt đề cập đến các khu vực được bảo vệ quốc gia bao gồm vườn quốc gia, khu bảo tồn, khu vực sinh học tự nhiên, khu bảo tồn loài, khu bảo tồn cảnh quan, và việc sử dụng và quản lý các khu vực được bảo vệ và bảo tồn.</li> <li>- Không có định nghĩa cụ thể về môi trường sống tự nhiên và biến đổi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các quy định và yêu cầu quốc gia liên quan của Ngân hàng Thế giới OP/BP 4.04 phải được tuân theo trong các can thiệp chương trình cụ thể và được phản ánh trong các công cụ đảm bảo an toàn tiểu dự án được chuẩn bị trong quá trình thực hiện.</li> </ul>
<b>Đối tượng</b>	<b>Ngân hàng thế giới OP 4.04</b>	<b>Quy định của chính phủ</b>	<b>Biện pháp chương trình</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ Người vay khai thác tiềm năng của rừng để giảm nghèo một cách bền vững, tích hợp rừng hiệu quả vào phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ các giá trị và dịch vụ môi trường toàn cầu và địa phương của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phát triển và Bảo vệ rừng quy định quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.</li> <li>- Rừng thương mại và rừng trồng được quy định chặt chẽ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các quy định và yêu cầu quốc gia liên quan của Ngân hàng Thế giới OP/BP 4.36 phải được tuân theo trong các chương trình can thiệp cụ thể và được</li> </ul>

Giai đoạn xử lý EA	WB (quy định trong OP/BP 4.01 về Đánh giá môi trường)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các biện pháp điền vào chỗ trống
	<ul style="list-style-type: none"> <li>rừng.</li> <li>- Sử dụng các đánh giá kinh tế, môi trường và xã hội phù hợp để xác định ý nghĩa kinh tế, môi trường của rừng</li> <li>- Sử dụng trong thiết kế dự án đánh giá sự phù hợp của phân bố sử dụng đất để quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng trong rừng, bao gồm cả việc xác định bất kỳ phân bố bổ sung nào cần thiết để bảo vệ các khu vực rừng quan trọng.</li> <li>- Sử dụng các tiêu chuẩn rõ ràng của chứng nhận quản lý rừng để hướng dẫn bất kỳ hỗ trợ đầu tư nào cho hoạt động khai thác</li> <li>- Đảm bảo quản lý rừng bền vững và ưu tiên các phương pháp quản lý cấp cộng đồng, quy mô nhỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 1288 của Thủ tướng và Thông tư 28 mới liên quan đến quản lý rừng bền vững và chứng nhận rừng</li> </ul>	phản ánh trong các công cụ đảm bảo an toàn tiểu dự án được chuẩn bị trong quá trình thực hiện.

### 3.6 3.6 Các dự án và chương trình đảm bảo an toàn khác

Xem Bảng 3.7 dưới đây để biết các dự án và chương trình quan trọng khác trong BTB.

**Bảng 3.7 Các dự án tài trợ quan trọng trong ERR P BTB**

Dự án/chương trình	Tỉnh	Đảm bảo an toàn	Tình trạng	Chồng chéo	Tóm tắt tác động xã hội và môi trường	Các vấn đề tiềm ẩn
Chương trình VFD	Thanh Hóa và Nghệ An	Yêu cầu của USAID, Kế hoạch giám sát và giảm thiểu môi trường hàng năm (EMMP)	Thực hiện 2012 đến 2021	Có	Minor	Không có
Dự án Annamites xanh	Thừa Thiên Huế (và Quảng Nam)	Yêu cầu của USAID, Kế hoạch giám sát và giảm thiểu môi trường hàng năm (EMMP)	Thực hiện 2016-2020	Có	Minor	Không có

Dự án/chương trình	Tỉnh	Đảm bảo an toàn	Tình trạng	Chồng chéo	Tóm tắt tác động xã hội và môi trường	Các vấn đề tiềm ẩn
JICA 2	Tất cả các tỉnh	Các đảm bảo an toàn của JICA được áp dụng	Thực hiện	Có	Minor	Không có
Trung Sơn HPP	Thanh Hóa	Ngân hàng thế giới ESIA Kế hoạch tái định cư Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số Kế hoạch thực hiện sinh kế cộng đồng EMP Giám sát độc lập	Hoàn thành vào tháng 12 năm 2017	Có	Dòng người theo dõi; Tái định cư; và tác động gián tiếp đáng kể đến các khu bảo tồn Pu Hu và Xuan Nha	Thiếu đất lâm nghiệp và nông nghiệp để tái định cư; suy thoái và tác động phá rừng;  Các biện pháp giảm thiểu tác động đến hai NR đã được giải quyết trong quá trình thực hiện dự án
Hoi Xuan	Thanh Hóa	Nhóm ngân hàng thế giới Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA) Tóm tắt đánh giá xã hội môi trường (ESRS);  Kế hoạch phát triển sinh kế và dân tộc thiểu số (RLEMDP)  Đánh giá tác động môi trường và xã hội (ESIA)	Đang xây dựng	Có	Dòng người theo dõi Tái định cư và tác động nghiêm trọng đến các khu bảo tồn Pu Hu và Pu Lương	Thiếu đất lâm nghiệp và nông nghiệp để tái định cư; suy thoái và tác động phá rừng Thực hiện kém giảm thiểu ngắn hạn và tác động dài hạn không được thừa nhận đối với các NR quan trọng  Tác động tích lũy được cho là được đưa vào nghiên cứu trên; chỉ đang diễn ra
Dự án cải tạo an toàn và cải tạo đập	Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Bình; Hà Tĩnh	Ngân hàng thế giới ESIA Khung an toàn đập Khung chính sách tái định cư Khung chính sách dân tộc thiểu số Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (ESMP) Dịch vụ giải quyết khiếu nại	Mới bắt đầu Thanh Hóa - Đòng Be; Nghệ An - Khe Gang, Khe San Quảng Bình- Phú Vinh Hà Tĩnh - Khe Nhay (chưa)		Vấn đề tái định cư quy mô nhỏ ở cả bốn địa điểm; Vì các đập dành cho cải tạo (không phải là công trình mới), các vấn đề xã hội và môi trường dự kiến sẽ khá hạn chế; An toàn đập là một vấn đề trong tất cả các địa điểm được chọn	Cải tạo các đập thủy lợi có rủi ro an toàn; dân số hạ lưu có nguy cơ khá đáng kể
Ba Thước 1	Thanh Hóa	EIA đã được chính quyền địa phương có liên quan phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa vào ngày 25/05/2009.	Đã hoàn thành hoặc gần hoàn thành			None

Dự án/chương trình	Tỉnh	Đảm bảo an toàn	Tình trạng	Chồng chéo	Tóm tắt tác động xã hội và môi trường	Các vấn đề tiềm ẩn
		Dự án CDM				
Ba Thước 2	Thanh Hóa	Như trên	Như trên			Không có
Dự án bảo tồn hành lang đa dạng sinh học	Quảng Trị và TT Huế	ADB bảo vệ, dự án được thực hiện thông qua MONRE	Thực hiện	Có, ở hai tỉnh	Nhìn chung dự kiến sẽ tương đối nhỏ và nhìn chung là tích cực vì dự án hỗ trợ hành lang đa dạng sinh học xuyên biên giới	Không có
UN-REDD	Hà Tĩnh	UNFCCC				
Cải thiện khả năng phục hồi của các cộng đồng ven biển để bị tổn thương trước các tác động liên quan đến biến đổi khí hậu Quỹ khí hậu xanh của UNDP	Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế	Thủ tục sàng lọc xã hội và môi trường của UNDP (SESP); tài liệu tham khảo được thực hiện theo Tiêu chuẩn xã hội và môi trường (SES); Ngoài ra, Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) Phụ lục III, Các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã hội tạm thời của Quỹ (GCF/B.07/11, trang 36-38); Phụ lục XIII, Chính sách giới cho GCF (GCF/B.09/23, trang 84- 91); Kết quả trong Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội	Đề xuất tài trợ cho và bao gồm: Tái sinh 4.000 ha (ha) vùng đệm ngập mặn vùng ven biển  (Khoảng 2016-2021)	Nhỏ cho ER-PD ở hai tỉnh	4.000 ha rừng ngập mặn sẽ được phục hồi và/hoặc trồng với chức năng không chỉ là vùng đệm tăng cường bão, mà còn cung cấp các tài nguyên hệ sinh thái có thể hỗ trợ sinh kế ven biển.	Được thực hiện theo Tổng cục tài nguyên nước của Bộ NN & PTNT

## 4 Các tác động tiềm năng và biện pháp giảm thiểu

### 4.1 *Mô tả các hành động và can thiệp được lên kế hoạch theo Đề án giảm phát thải*

Tất cả sáu tỉnh trong khu vực Đề án giảm phát thải đã phát hành dự thảo Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP), trong đó đưa ra các hoạt động dự kiến sẽ được triển khai trong khu vực Đề án giảm phát thải và các hoạt động này đang được Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) phê duyệt dần dần, các hoạt động có thể thay đổi (xem Hộp 2) theo thời gian, đặc biệt khi các chính sách và hoạt động của Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia đang được xem xét. Các nguyên nhân phá rừng và suy thoái rừng đã được xác định trong cả sáu Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và bao gồm:

- Kế hoạch chuyển đổi từ chủ yếu rừng tự nhiên nghèo sang cao su và sử dụng đất nông nghiệp khác;
- Kế hoạch chuyển đổi hầu hết rừng tự nhiên nghèo<sup>48</sup> sang rừng trồng lấy gỗ;
- Chuyển đổi rừng không có kế hoạch do lấn chiếm;
- Tác động từ phát triển thủy điện và cơ sở hạ tầng;
- Khai thác hợp pháp và bất hợp pháp; và
- Các nguyên nhân khác.

Dựa trên các nguyên nhân này, các hoạt động được đề xuất cho chương trình được thể hiện trong Hộp 2. Người ta nhận thấy rằng nhiều nguyên nhân có nguồn gốc từ bên ngoài ngành lâm nghiệp và không phải tất cả đều được giải quyết bằng các hoạt động được đề xuất trong PRAP và hầu như tất cả các hoạt động đều tương tự như các biện pháp can thiệp quản lý rừng trước đây. Ví dụ: đất và đất rừng đã được giao trong nhiều năm, nhưng do thay đổi chính sách và hạn chế về tài chính và nhân lực; đất được giao không được phân định địa lý dẫn đến tranh chấp giữa những người có giấy chứng nhận. Những chủ rừng nhỏ không có khả năng bảo vệ rừng của họ, đặc biệt nếu những khu rừng cách xa nhà của họ. Họ không được đào tạo để quản lý và sử dụng hiệu quả đất rừng được giao cho họ, có tính đến thực tế là hầu hết rừng tự nhiên được giao cho những chủ rừng nhỏ đều có chất lượng kém nên họ không thể hưởng lợi từ tài nguyên. Đối với nhóm dân tộc thiểu số, tình hình tồi tệ hơn do điều kiện giao thông kém và khả năng tiếp cận thị trường hạn chế.

Mặt khác, tại các khu vực/tỉnh có thị trường nguyên liệu giấy và bột giấy, những chủ rừng nhỏ có thể kiếm lợi từ việc trồng keo và một số gia đình trở nên tốt hơn từ việc trồng rừng. Tuy nhiên, hiện tại thị trường nguyên liệu giấy và bột giấy chỉ phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc có thể gây rủi ro cho các hộ sản xuất nhỏ. Hơn nữa, các rừng trồng phát triển nhanh chóng làm cho đa dạng sinh học trong khu vực trở nên nghèo nàn hơn và có thể được coi là đầu tư rủi ro bởi một số người, những người không có đủ đất để canh tác cây lương thực và trồng rừng, dẫn đến lấn chiếm rừng.

Mặc dù các PRAP trình bày các hoạt động ưu tiên trong các kế hoạch khác nhau của tỉnh, như kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và/hoặc kế hoạch hành động để ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như vai trò của các cơ quan chính phủ khác nhau (UBND tỉnh, huyện, xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, v.v.), thường có sự kết nối hạn chế giữa các kế hoạch và cơ quan khác nhau, đặc biệt là khi có xung đột lợi ích.

---

<sup>48</sup> Những khu rừng có trữ lượng gỗ từ 200 m<sup>3</sup> mỗi ha trở lên được coi là rừng giàu; 100-200 m<sup>3</sup>/ha là trung bình và dưới 100 m<sup>3</sup>/ha là rừng nghèo

## 4.2 Tóm tắt những phát hiện từ SESA

Một số khó khăn đặc biệt với người dân tộc thiểu số tham gia tích cực (và tiềm năng hưởng lợi) trong REDD+ liên quan đến sinh kế chung của họ và số lượng các lựa chọn khả thi mà họ phải cải thiện tại chỗ. REDD được coi là cách tiếp cận rủi ro. Cách tiếp cận tổng thể của chính REDD+ làm cho việc tham vấn và FPIC trở nên khó khăn - vì nó được coi là một chương trình PFES - có thể hoặc không thể thực hiện thanh toán sau vài năm hoạt động.

Dữ liệu được thu thập cho SESA cho thấy rằng người dân tộc thiểu số hiện tại có ít lựa chọn hơn để cải thiện và/hoặc đa dạng hóa sinh kế so với người Kinh. Một ví dụ về phản ứng thay đổi nông nghiệp đối với thị trường và lao động nhập cư là một phần câu trả lời cho các dân tộc thiểu số phải đối mặt với nhiều thách thức.

Sự sẵn có của đất đai và an ninh quyền sở hữu là một vấn đề quan trọng đối với nhiều người, tình hình khác nhau ở mỗi tỉnh và huyện và có thể là mối quan tâm lớn ở một số tỉnh<sup>49</sup> Giao đất chính thức là giảm thiểu chính cho quyền sở hữu không an toàn, tuy nhiên việc giao đất thường lẻ tẻ và phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh hoặc huyện và có thể mất nhiều thời gian để hoàn thành.

Bảng 4.1 sau đây cung cấp tổng quan về các vấn đề được nêu trong các bảng tóm tắt trong Phần SESA 3.4 - 3.6. Bảng 4.1 dưới đây cung cấp một số giải pháp tiềm năng, tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số giải pháp được đề xuất sẽ gặp khó khăn khi thực hiện trong thực tế; họ sẽ cần hỗ trợ ODA đáng kể và cam kết của chính phủ ở tất cả các cấp khác nhau để được thực hiện.

Nhiều giải pháp có liên quan chặt chẽ với nhau và yêu cầu hành động trên nhiều mặt trận cùng một lúc. Ví dụ, nó không giúp ích nhiều cho việc thay đổi PLR, nếu các hệ thống và cơ chế thực hiện chúng không hoạt động theo cách sẽ hỗ trợ thay đổi.

REDD+ không thể và không nên được coi là thuốc chữa bách bệnh sẽ giải quyết những thách thức lớn trong ngành lâm nghiệp tại Việt Nam; tuy nhiên, đồng thời, không có một số thay đổi cơ bản trong khung thể chế và PLR - hệ thống quản trị rừng tổng thể - REDD+ ít có khả năng mang lại lợi ích như mong đợi, không nói về nhiều lợi ích cho người nghèo, phụ thuộc vào rừng, và cộng đồng dân tộc thiểu số.

**Bảng 4.1 Tóm tắt những phát hiện của SEAS Giai đoạn 1 về những thách thức và giải pháp tiềm năng ở Vùng Bắc Trung Bộ ER-P BẢNG MỚI**

Chủ đề	Rủi ro và/hoặc thách thức	Giải pháp/giảm thiểu tiềm năng
Đất đai	Gần như không nhận thức được quyền sở hữu thông thường hoặc cộng đồng đất nông nghiệp hoặc đất rừng;	Thay đổi đối với PLR quản lý rừng và đất; Hỗ trợ cộng đồng địa phương thành lập hiệp hội lâm nghiệp hoặc hợp tác xã
		Thay đổi PLR để công nhận cho quyền sở hữu và quản lý tài sản chung của cộng đồng địa phương;
	Đất (rừng) chưa được phân bổ vẫn còn ở UBND xã;	Tăng tốc hoặc thúc đẩy FLA (nhưng các cơ chế để làm điều này cho đến nay vẫn còn hạn chế và nó có xu hướng được thực hiện một cách rời rạc);
	Phân bổ đất “sai” với quy trình không đầy đủ ở một số tỉnh;	FLA (không chỉ giúp đảm bảo FLA chất lượng tốt hơn, mà còn giảm tranh chấp);
	Phân bổ lại đất chậm từ các chủ rừng lớn cho cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình;	FLA
	Đất sản xuất vùng cao không đủ (giảm do các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp xung quanh làng);	Cải thiện quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PULP) và SFM
	Không có quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP);	Cải thiện PULP

<sup>49</sup> Đáng chú ý là ở Thanh Hóa và Nghệ An và đặc biệt là những nơi đã hoặc đang có sự phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến thủy điện.

<b>Chủ đề</b>	<b>Rủi ro và/hoặc thách thức</b>	<b>Giải pháp/giảm thiểu tiềm năng</b>
	Xung đột đất đai giữa các bên; Đất rừng tự nhiên không còn được phép giao cho bất kỳ bên nào ngoại trừ các tổ chức.	Hỗ trợ hòa giải, FGRM Hỗ trợ Thông tư 38 với đủ nguồn lực cho Đánh giá lại quy hoạch đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp ở vùng cao để nông dân có đủ đất nông nghiệp đủ chất lượng
Sinh kế và phụ thuộc vào rừng	An ninh lương thực (gạo) trở nên có vấn đề;  Phản ứng của CPVN để cung cấp gạo cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số tạo ra sự thụ động và phụ thuộc	Cần cải thiện nhiều hệ thống mở rộng (nhưng cơ chế, năng lực hạn chế);
	Sinh kế của người DTTS phụ thuộc nhiều vào đất đai	Các mô hình phù hợp với hệ thống canh tác vùng cao cần được phát triển với các nông dân nhỏ, đặc biệt là nông dân DTTS;
	Các hoạt động sinh kế thay thế còn nhiều hạn chế ở vùng cao vùng sâu vùng xa;	Nghiên cứu hành động về phát triển chuỗi giá trị tập trung vào vùng cao;
	Hạn chế tiếp cận tài nguyên đất lâm nghiệp;	Tăng cường hỗ trợ cho các mô hình đồng quản lý rừng để nông dân nhỏ tiếp tục có quyền vào các khu vực có rừng;
	Không có hệ thống bồi thường cho việc giới hạn hoặc không cho người dân tiếp cận tài nguyên đất rừng;	Các biện pháp bảo đảm an toàn tái định cư cũng phải bao gồm bồi thường cho việc hạn chế tiếp cận vào tài nguyên rừng (tức là, LSNG, khu vực chăn thả gia súc, v.v.); Cần phải xác định các hoạt động tạo thu nhập bền vững cho phép những người bị ảnh hưởng ít nhất là không tệ hơn do hạn chế tiếp cận vào tài nguyên rừng. Nên thay đổi PLR để hỗ trợ cộng đồng địa phương khiếu nại chủ rừng và những người khác giới hạn tiếp cận của họ vào các tài nguyên cần thiết;
	Nông dân nhỏ bán tự cấp có ít tiền mặt;	Vấn đề ít tiền mặt trong ngắn hạn.
	Phụ thuộc nặng nề vào nông thôn (và nông thôn-thành thị) Việt Nam về củi	Thúc đẩy rừng gỗ cộng đồng với các loài phù hợp, thúc đẩy các nguồn năng lượng thay thế, bết tiết kiệm nhiên liệu;
		Cần nâng cao nhận thức về SFC/LLCs để đảm bảo đa dạng sinh học trong khu vực của họ cho các hộ gia đình địa phương;
Khả năng hưởng lợi từ đất rừng	Lựa chọn đầu tư hạn chế đối với đất lâm nghiệp được giao;	Thay đổi quy tắc đối với các chủ rừng lớn, giao lại đất cho cộng đồng (nếu chất lượng kém, họ phải hợp tác đầu tư với các chủ sở hữu nhỏ hoặc phải đạt được chất lượng tối thiểu nhất định trước khi bàn giao);
	Đất rừng được giao đất có chất lượng thấp; Đầu vào hạn chế có chất lượng kém (ví dụ: thiếu cây giống chất lượng tốt và các đầu vào nông nghiệp khác);	Cây giống chất lượng tốt phải được chứng nhận bởi một cơ quan chứng nhận hạt giống có thẩm quyền như Trung tâm giống cây trồng quốc gia hoặc Cục trồng trọt ở cấp tỉnh và Chi cục bảo vệ thực vật cấp huyện theo Pháp lệnh hạt giống số No15/2004/PL-UTBVQHH ngày 24/03/2004. Hợp tác xã dựa trên cộng đồng có thể có sức mua nhiều hơn (các hợp tác xã được thúc đẩy trong Đề án giảm phát thải và Kế hoạch hành động cấp tỉnh)
	Các rừng trồng vùng cao thường hoạt động kém, và nông dân có thu nhập kém;	Phát triển mô hình nông lâm nghiệp cụ thể hơn ở vùng cao với sự tham gia của nông dân địa phương (cần có cơ chế cho hoạt động này);
	PLR (xem bên dưới) không thúc đẩy cơ hội chủ sở hữu nhỏ hơn để hưởng lợi từ rừng;	Cải thiện PLR
	Khai thác gỗ chỉ được phép trong một số	Phát triển các mô hình quản lý rừng bền vững dựa vào

<b>Chủ đề</b>	<b>Rủi ro và/hoặc thách thức</b>	<b>Giải pháp/giảm thiểu tiềm năng</b>
	trường hợp nhất định;	lâm nghiệp công đồng với các quy định được đơn giản hóa;
Loại trừ giới/xã hội	Phụ nữ thiệt thòi trong việc tiếp cận và sử dụng đất;	Bất kỳ giải pháp nào cũng phải dài hạn, được xã hội mong muốn và được chính phủ thúc đẩy (thách thức lớn);
	Phụ nữ có quyền đối với đất kém an toàn hơn nam giới;	Sổ đỏ cần được cập nhật để phản ánh quyền của phụ nữ đối với đất đai (nên được thực hiện như một phần của việc đại tu đăng ký quyền sử dụng đất), rõ ràng là một giải pháp lâu dài
	Phụ nữ dân tộc thiểu số có nhu cầu lớn hơn về quyền sở hữu chung, đặc biệt là liên quan đến rừng;	Đảm bảo rằng thông tin có sẵn bằng ngôn ngữ địa phương và truyền miệng (sử dụng radio và TV bằng ngôn ngữ địa phương) ở những nơi có thể thực hiện. Một số ngôn ngữ Mông-Khmer được sử dụng bởi các nhóm dân tộc thiểu số ở Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế và ngôn ngữ của người Mông không dễ để dịch thành văn bản;
	Phụ nữ có tiếp cận thông tin ít hơn nam giới;	Cần quan tâm phụ nữ nhiều hơn bằng cách tạo điều kiện nếu được cho là cần thiết tham vấn riêng với phụ nữ với cán bộ hỗ trợ nữ bằng ngôn ngữ mà người dân nữ đó chọn;
	Phụ nữ tham gia tích cực vào các cuộc tham vấn ít hơn nam giới;	Cần chú ý hơn đến thời gian của các cuộc họp
	Người nghèo (phụ nữ và nam giới) ít có khả năng nhận được thông tin đầy đủ;	Cần chú ý hơn đến việc tăng sự tham gia của các hộ nghèo sử dụng dữ liệu do Sở LD, TB&XD cung cấp và các kết quả khảo sát của SESA;
Khung thể chế	Dịch vụ khuyến nông cho lâm nghiệp và nông nghiệp vùng cao rất yếu;	Chương trình dài hạn để đại tu các hệ thống khuyến nông để tiếp cận các khu vực vùng cao được chứng minh và dựa trên nhu cầu cụ thể của các địa phương khác nhau;
	Ít tiếp xúc với các phương pháp có sự tham gia;	Cần có ODA để truyền đạt các phương pháp/kỹ thuật có sự tham gia và/hoặc làm việc với các viện nghiên cứu xã hội ứng dụng địa phương có hồ sơ giám sát được chứng minh trong các phương pháp có sự tham gia đã báo hiệu khả năng và sự sẵn sàng tham gia vào các phương pháp đó;
	Nguồn nhân lực và ngân sách hạn chế;	Nhân sự và ngân sách một vấn đề khó khăn khác (liên quan đến cải cách lớn hơn, hạn ngạch, vv);
	Mô hình sai ở khu vực sai;	Nghiên cứu hành động của các trung tâm đại học về phát triển mô hình có sự tham gia ở vùng cao;
	Thiếu minh bạch trong việc ra quyết định và ít chịu trách nhiệm;	Tái cơ cấu các hệ thống giám sát và đánh giá để cải thiện việc thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu cũng phải rất nhạy cảm với sự phân chia ngày theo giới tính, dân tộc và nghèo đói;
	Dữ liệu chính xác, quy trình giám sát và đánh giá đầy đủ vẫn còn hạn chế (tác động tiêu cực đến việc ra quyết định tiếp theo cho chương trình);	Thay đổi hành vi hành chính để nắm bắt các khái niệm về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đòi hỏi chính sẽ là cải tổ một phần của CPVN (ví dụ, không chỉ là Bộ NN & PTNT) và đồng gửi cho UBND tỉnh (và UBND huyện) UBND tỉnh là tác nhân và điều phối viên quan trọng.
	Quy hoạch địa phương có thể là một phía trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế mà không xem xét đầy đủ cho các khía cạnh môi trường (Tăng trưởng xanh trên giấy);	Nâng cao nhận thức cho các nhà hoạch định phát triển để hiểu ý nghĩa của các quyết định quy hoạch của họ đối với môi trường (nên được thực hiện theo Chiến lược tăng trưởng xanh: 1393/2012/QĐ-TTg).
Các cuộc tham vấn	Làm thế nào để làm FPIC với đủ số lượng cộng đồng địa phương, đặc biệt là với người dân tộc thiểu số (không có quy định pháp lý nào cho FPIC trong PLRs);	Đào tạo và sự tham gia của học sinh và thanh niên (đặc biệt là từ các nhóm dân tộc thiểu số và đặc biệt là phụ nữ trẻ) để giúp cung cấp thông tin và thực hiện ít nhất một số tham vấn;
		Luôn đảm bảo các dịch giả có mặt tại các cuộc họp với các nhóm dân tộc thiểu số không nói tiếng Việt



Chủ đề	Rủi ro và/hoặc thách thức	Giải pháp/giảm thiểu tiềm năng
	<p>REDD được coi là cách tiếp cận rủi ro. Cách tiếp cận tổng thể của chính REDD+ làm cho việc tham vấn và FPIC trở nên khó khăn - được coi là một chương trình PFES - có thể hoặc không thể thực hiện thanh toán sau vài năm hoạt động. Đây không phải là một cách hợp lý thực tế để thuyết phục hộ nông dân nhỏ của bất kỳ dân tộc hoặc giới tính nào tham gia;</p>	<p>Đề xuất đưa BSM vào Phương pháp hợp tác quản lý thích ứng. Mặc dù sẽ tìm cách thúc đẩy REDD+, có nhiều hoạt động như giảm xung đột và chia sẻ thông tin giữa chủ sở hữu và người quản lý rừng và cộng đồng địa phương không phụ thuộc vào REDD+. ACMA đang tìm cách hạ thấp các khoản thanh toán bằng tiền mặt có thể hoặc không phải từ Quỹ Các-bon. Vấn đề cổ hữu với REDD+</p>
	<p>Loại thông tin chi phí cơ hội nào không rõ ràng (có xu hướng cung cấp thông tin không đúng một phía “mọi thứ sẽ hoàn hảo”);</p>	<p>ACMA là tiền đề cho kết quả học tập chung. SESA không thể nắm bắt được kết quả như vậy trong các cuộc điều tra định lượng thực tế nhưng các cuộc tham vấn cấp thôn đã chỉ ra rằng thông tin cần được chia sẻ: khoa học và kỹ thuật so với thông lệ và truyền thống và trên thực tế các cơ sở thông tin này không loại trừ lẫn nhau. Cải thiện thông tin; nhưng cũng là một vấn đề thiết kế cổ hữu với REDD+ có thể là các tùy chọn tốt hơn hiện có nhưng khó quảng bá</p>
	<p>CSO rất ít ở Việt Nam, và nhỏ và hiếm khi có nhân viên là người dân tộc thiểu số;</p>	<p>Mặc dù quy mô nhỏ và số lượng ít, các CSO nên được tạo điều kiện tham gia vào REDD+ (bao gồm cả nâng cao năng lực cho họ), nhưng chỉ trong các khu vực hạn chế (ví dụ: giảng viên cho học sinh thực hiện tham vấn);</p>
		<p>Huấn luyện Hội phụ nữ để giúp tạo điều kiện cho phụ nữ chỉ họp trong làng; Đã đào tạo nhưng chất lượng là một vấn đề.</p>
<p>Khung PLR</p>	<p>Không có định nghĩa thực sự về tập quán; Không công nhận quyền theo thông lệ ở bất cứ chỗ nào trong PLR và sự công nhận hạn chế về quyền cộng đồng;</p>	<p>Cần sửa đổi các PLR chính và đảm bảo rằng các thông tư thực hiện đầy đủ được ban hành;</p>
	<p>Ít công nhận quyền đặc biệt nào của các dân tộc thiểu số và các mối quan hệ văn hóa xã hội khác nhau đối với quản lý đất và rừng; Luật đất đai mới có tiến bộ trong việc công nhận tập quán;</p>	<p>Việt Nam là thành viên của Công ước quốc tế về xóa bỏ phân biệt chủng tộc; do đó, luật pháp trong nước phải được đưa ra phù hợp với công ước quốc tế, tuy nhiên, Hiến pháp Việt Nam nói chung được coi là một trong những hiến pháp tiến bộ hơn trong khu vực khi nói đến các dân tộc thiểu số;</p>
	<p>Sự phân mảnh trong khung PLR: rất nhiều văn bản pháp lý được ban hành trên toàn quốc cần được diễn giải lại ở các tỉnh để thực hiện;</p>	<p>Khung PLR phân mảnh và phức tạp có thể dễ dàng được cải tổ theo hệ thống hiện tại (ngoài ngành lâm nghiệp và REDD+). Chỉ có thể đảm bảo rằng quan trọng nhất</p>
	<p>Chồng chéo và khả năng mơ hồ (sơ hở) trong các quy định pháp luật;</p>	<p>PLRs được phản ánh đầy đủ ở các tỉnh; Ví dụ, các lỗ hổng liên quan đến chuyển đổi rừng nên được “cắm vào”.</p>
	<p>Quyền các-bon chưa được bao gồm trong PLRs;  Quyền các-bon có thể là quyền cá nhân gắn liền với đất</p>	<p>Cần có quyền các-bon;  Quyền cá nhân</p>

## Hộp 1 Đề xuất các hoạt động Đề án giảm phát thải và Kế hoạch hành động cấp tỉnh

Các hoạt động Đề án giảm phát thải và Kế hoạch hành động cấp tỉnh được đề xuất trong Khu vực Đề án giảm phát thải				
ST T	Tóm tắt hoạt động	Loại rừng	CTLN/BQ LRPH/BQ LRDD	Cộng đồng/HH/UB ND xã
1	Giao đất/rừng cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng	PdF (planted-plt)		x
2	Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm		x	x
3	Tăng hiệu quả bảo vệ, quản lý và phát triển rừng	PdF (tự nhiên và rừng trồng)		x
4	Thực hiện các quy tắc phối hợp ở cơ sở giữa các cơ quan của Chính phủ			
5	Nâng cao nhận thức và truyền thông			x
6	Phát triển rừng trồng lấy gỗ lớn	PdF (plt)	x	x
7	Chăm sóc, tái sinh và làm giàu của các loài cây bản địa	PdF, PtF (tự nhiên, nghèo, tái sinh, đất trồng)	x	x
8	Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững	PtF, PdF(nat., plt)	x (ưu tiên CTLN)	
9	Cải thiện sinh kế của các hộ gia đình từ vườn rừng và cây phân tán	Cây bản địa và cây ăn quả		x
10	Phát triển LSNG	PdF, PtF (tự nhiên, nghèo, tái sinh)	x	x
11	Phát triển chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ rừng trồng	Trồng keo, bạch đàn và bạch đàn làm nguyên liệu		x

(Ghi chú: PdF- Rừng sản xuất; PtF- Rừng phòng hộ; nat.-natural; Plt-Rừng trồng; rgnt-tái sinh).

### 4.2.1 Các vấn đề tác động tiềm năng

Dựa trên các hoạt động được đề xuất được liệt kê trong Hộp 2 ở trên, các tác động môi trường tiềm năng được xác định như dưới đây và được thảo luận thêm trong Bảng 4.2:

Xói mòn đất do hoạt động quản lý kém như:

- Giải phóng thảm thực vật toàn diện sau đó là đốt trong quá trình chuẩn bị mặt bằng;

- Khai quật gốc cây/rễ cây bằng máy ở khu vực dốc;
- Trồng trọt, trồng và thu hoạch cây nông nghiệp trên các khu vực dốc;
- Xây dựng không đúng cách và bảo trì kém các đường mòn;
- Xáo trộn đất trong các hoạt động thu hoạch và sân chứa gỗ; và
- Cắt/loại bỏ thảm thực vật bản địa dọc theo kênh thoát nước và bờ suối.

*Xói mòn đất:* Vấn đề xói mòn đất sẽ trở nên trầm trọng hơn bởi các sườn dốc và lượng mưa lớn như xảy ra ở các tỉnh trong tháng 9 đến tháng 10. Tại hiện trường, xói mòn đất dẫn đến mất lớp đất trên cùng và độ phì nhiêu của đất, làm giảm năng lực sản xuất của khu vực và trong các vòng quay sau đây. Ngoài hiện trường, đất bị xói mòn dẫn đến phù sa và bồi lắng các hồ chứa, sông suối có thể gây ra một loạt hậu quả bất lợi như giảm chất lượng nước, khả năng giữ nước thấp hơn và ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh. Đây là một vấn đề nghiêm trọng vì một số địa bàn rừng trồng đề xuất nằm phía trên các hồ chứa, nơi đang cung cấp nước tưới cho sản xuất lúa và/hoặc các nhà máy thủy điện.

*Mất độ phì của đất:* Mất độ phì nhiêu của đất do xói mòn, và do đốt thực vật trong quá trình chuẩn bị địa điểm và loại bỏ sinh khối khi thu hoạch.

*Dịch hại và sự phá hoại của dịch bệnh:* Nguy cơ sâu bệnh phá hoại gia tăng với diện tích ngày càng tăng của các đồn điền độc canh, đặc biệt là thông qua việc sử dụng các loài ngoại lai, chẳng hạn như cây keo có khả năng mang lại sâu bệnh mới. Việc sử dụng thuốc trừ sâu để kiểm soát sâu bệnh quan trọng có thể có một số tác động môi trường có thể có hại, bao gồm cả sức khỏe của người lao động phun thuốc và sức khỏe cộng đồng, và tác động xấu đến đa dạng sinh học.

*Mất đa dạng sinh học và phân mảnh môi trường sống:* Tác động của hộ trồng rừng nhỏ đến đa dạng sinh học và môi trường sống sẽ ở mức độ vừa phải ngay cả khi vẫn còn ít đa dạng sinh học ở các khu vực rừng nhỏ. Cần phải duy trì phần còn lại của các khu vực có giá trị bảo tồn cao hoặc khu vực rừng nơi chung cấp hệ sinh thái quan trọng. Việc chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng độc canh lớn hơn, chẳng hạn như keo bởi CTLN hoặc BQLRPH đã làm giảm đa dạng sinh học khoảng 25% số loài; chim, động vật lưỡng cư và bò sát cũng giảm từ 40% đến 60%<sup>50</sup>. Tuy nhiên, Đề án Giảm phát thải sẽ có tác động tích cực đến đa dạng sinh học, nếu các loài bản địa có thể được trồng cùng với các loài phát triển nhanh, hoặc nếu ba hoặc nhiều dòng acacias (lai) được trồng trong mỗi khu vực trồng. Các nỗ lực sẽ được thực hiện để đảm bảo rằng rừng HCV được bảo tồn và bảo vệ bất cứ khi nào có thể, đây là một nhiệm vụ dễ dàng hơn khi rừng HCV tiếp giáp với rừng đặc dụng, nhưng nếu có nhiều vấn đề hơn khi bị cô lập, hầu hết HCV được tìm thấy gần với rừng đặc dụng đã là thiên đường cuối cùng ở nhiều tỉnh để lấy rừng tự nhiên. Các nỗ lực trên thực tế đang được tiến hành ở các tỉnh có rừng HCV đã biết để đưa vào các SUF hiện có hoặc thiết lập thành SUF mới hoặc ít nhất là được bao gồm trong một sinh quyền ví dụ Nghệ An, Quảng Trị, TT Huế. Cũng cần lưu ý rằng nhiều nỗ lực hơn thông qua chính sách được cải thiện và ví dụ thông qua Luật Lâm nghiệp mới (tháng 11 năm 2017) đang được tiến hành để kiểm soát nhiều hơn đối với việc chuyển đổi rừng tự nhiên.

*Các cây ngoại lai xâm lấn:* Có thể có các loài ngoại lai xâm lấn trong rừng trồng nếu các loài nông lâm kết hợp hoặc LSNG được giới thiệu mà không có sự kiểm soát thích hợp ở giai đoạn trồng. Chúng là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học, tác động xấu đến đa dạng sinh học, có khả năng dẫn đến sự suy giảm hoặc loại bỏ các loài bản địa - thông qua cạnh tranh, săn mồi hoặc truyền mầm bệnh - và phá vỡ các hệ sinh thái và chức năng hệ sinh thái địa phương. Thiệt hại này trầm trọng hơn do biến đổi khí hậu, ô nhiễm, mất môi trường sống và xáo trộn do con người gây ra. Hiện tại, hai loài ngoại lai xâm lấn đe dọa rừng trồng và/hoặc vườn ở Việt Nam bao gồm: *Mimosa Diplotricha* (trinh nữ móc) và *Mimosa Pigra* (trinh nữ thân gỗ, trinh nữ đầm lầy, mai dương or vuốt

<sup>50</sup> Báo cáo môi trường quốc gia, 2014 - Môi trường nông thôn, Bộ TN&MT 2014.

rồng). *Mimosa Pigra* cũng xuất hiện rải rác trong hàng ngàn hecta ở Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế.<sup>51</sup>

**Rủi ro hỏa hoạn:** Rủi ro gây thiệt hại cho rừng trồng do hỏa hoạn dự kiến là tối thiểu nếu các loài trồng chủ yếu các loài keo và bạch đàn, ít bị cháy hơn *Pinus merkusii*.

**Bảng 4.2 Tác động môi trường tiềm năng**

Hợp phần, tiểu hợp phần và hoạt động	Tác động tiềm tàng đến môi trường	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
<b>Hợp phần 1 Thúc đẩy các điều kiện cho phép giảm phát thải</b>		
<b>1.1 Tăng cường và thực hiện chính sách kiểm soát chuyên đổi rừng tự nhiên</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cải thiện quản lý cảnh quan; có thể mất rừng tự nhiên còn sót lại nhưng phụ thuộc vào vị trí trong rừng đầu nguồn, tức là hầu hết các đỉnh núi vẫn còn rừng; phần còn lại của rừng không bị cô lập có nguy cơ cao nhất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng cường quản trị rừng (thực thi pháp luật về bảo vệ và quản lý rừng (tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát)</li> <li>Cải thiện việc phổ biến chính sách chuyên đổi rừng và cải thiện quy hoạch sử dụng đất và các chính sách liên quan đến cộng đồng khi thiết lập quy định.</li> <li>Cải thiện giám sát rừng cung cấp phản hồi về quy trình quản lý và lập kế hoạch và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế bao gồm thu thập LSNG. Điều này cũng nhằm mục đích cải thiện quyền sở hữu của người dân địa phương, để giảm áp lực cho việc thu hoạch LSNG và đặc biệt là từ những “người ngoài” và giới thiệu các phương pháp quản lý bền vững hơn đối với việc thu hoạch LSNG)</li> </ul>
<b>1.2 Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quản trị rừng được cải thiện cuối cùng sẽ tích cực và góp phần bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học</li> <li>Phát triển/sửa đổi chính sách và quy định lâm nghiệp có thể dẫn đến kết quả tiêu cực trong quá trình thực hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rà soát kỹ lưỡng các ĐKTC và đầu ra của các hoạt động chính sách và quy định này để đảm bảo rằng các tác động và biện pháp giảm thiểu tiềm năng được giải quyết</li> <li>Cải thiện tính minh bạch, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong thảo luận và cải thiện quản lý rừng;</li> <li>Cải thiện giám sát rừng cung cấp phản hồi về quy trình quản lý và lập kế hoạch và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế.</li> <li>Tương tự như trên về việc sử dụng và quản lý bền vững LSNG</li> </ul>
<b>Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng các-bon</b>		
<b>2.1 Bảo tồn rừng tự nhiên</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nói chung là tích cực, một số giải thích về ranh giới rừng tự nhiên, một số tác động có thể có đối với sinh kế, tức là bảo tồn rừng tự nhiên được cải thiện có thể không bao gồm việc tiếp cận hoặc tiếp tục đến tất cả các khu vực rừng.</li> <li>Nên giảm thu hoạch LSNG và cải thiện quản lý và sẽ thấy sự gia tăng về khối lượng và tính sẵn có</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện hợp tác quản lý rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng thông qua quy trình quản lý và quy hoạch rừng được ACMA cải thiện và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế nhằm giảm áp lực lên rừng quan trọng khu vực</li> <li>Thúc đẩy thực hiện quản lý rừng dựa vào cộng đồng</li> </ul>
<b>2.2. Tăng cường trữ lượng các-bon ở rừng trồng</b> (Thông qua việc thực hiện các mô hình kinh tế rừng khác nhau nhằm cải thiện sự tái sinh tự nhiên và chuyển đổi cây keo sang trồng lâu dài)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nói chung là tích cực, ít tác động dự kiến vì hoạt động chủ yếu tập trung vào các đồn điền hiện có (nghĩa là không có đồn điền mới, trồng làm giàu với spp. bản địa bao gồm) và mở rộng và cải thiện quản lý.</li> <li>Tác động sẽ phụ thuộc vào vị trí, thiệt hại môi trường sống nhỏ có thể xảy ra hoặc trong trường hợp đặc biệt là mất rừng tự nhiên còn sót lại chất lượng kém. (Xem đánh giá chi tiết về các mô hình đề xuất bên dưới)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các phương pháp quản lý hợp tác cho rừng tự nhiên và các khu vực trồng rừng giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua ACMA)</li> <li>Áp dụng các quy tắc thực hành và tuân theo tư vấn quản lý rừng tuân thủ OP 4.36 và OP 4.04 từ Sở NN &amp; PTNT và cải thiện giám sát</li> </ul>

<sup>51</sup> Pham Van Lam and Pham Binh Quyen, *Mimosa Pigra* ngoại lai xâm lấn - loài ngoại lai xâm lấn khó ngăn chặn, đe dọa đa dạng sinh học, 2010.

Hợp phần, tiểu hợp phần và hoạt động	Tác động tiềm tàng đến môi trường	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
<b>Các mô hình rừng và rừng trồng được đề xuất theo 2.2</b>		
Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có thông qua hợp đồng; xung quanh BQLRPH, rừng đặc dụng, và CTLN (mô hình kinh tế 1)	- Nói chung là tích cực, có thể khai thác quá mức LSNG	- Thực hiện quản lý hợp tác tuân thủ OP 4.36 và OP 4.04 khu vực rừng tự nhiên và trồng rừng giữa BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua quy trình ACMA và FMC)
Tái sinh tự nhiên với sự hỗ trợ của rừng chất lượng trung bình/tránh suy thoái (không trồng); nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng (mô hình 2)	- Lợi ích chung dài hạn do cải thiện môi trường sống dẫn đến cải thiện đa dạng sinh học	- Tương tự như trên
Tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên nghèo. Nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng, tức là không có người ở (mô hình 3)	- Có thể gây thiệt hại môi trường sống ban đầu nhỏ nơi trồng trọt làm giàu	- Tương tự như trên
Chuyển đổi diện tích mục tiêu trồng keo (mô hình 6 và 7) là CTLN, BQLRPH và một số hộ sản xuất nhỏ	- Không có dự kiến như các khu vực dự kiến sẽ được trồng cho keo;	- Thực hiện theo khuyến nghị quản lý rừng trồng phù hợp với OP 4.36
Trồng rừng với cây keo nguyên sinh và các loài hỗn hợp và bù đắp cơ sở hạ tầng và phát triển (mô hình 4,5,8)	- Có thể mất rừng tự nhiên còn sót lại do phát triển rừng trồng dẫn đến phá rừng tự nhiên; Rủi ro được cho là vừa phải và sẽ được giới hạn trong một khu vực nhỏ	- Thực hiện theo khuyến nghị trồng và hướng dẫn chính sách để chuyển đổi rừng
Bảo vệ rừng và rừng ngập mặn ven biển, làm giàu rừng bị suy thoái và rừng ngập mặn, trồng rừng/trồng lại rừng ven biển và rừng ngập mặn (Mô hình 9, 10, 11)	- Không mong đợi; Một nguy cơ liên quan đến môi trường phát triển rừng trồng dẫn đến phá rừng tự nhiên; Rủi ro được cho là vừa phải và sẽ được giới hạn trong một khu vực nhỏ;	- Thực hiện theo khuyến nghị trồng và hướng dẫn chính sách để chuyển đổi rừng
<p><b>2.3 Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên</b></p> <p>(Thông qua hỗ trợ tái sinh rừng tự nhiên, trồng trọt làm giàu và phục hồi tiềm năng rừng chắn cát và rừng ngập mặn. Các hoạt động này là chủ đề của ESMF bao gồm tám tình chồng chéo sáu tình trong ERPD cho dự án đó)</p>	- Nói chung là tích cực, lợi ích lâu dài do cải thiện môi trường sống dẫn đến cải thiện đa dạng sinh học, khả năng tác động rất hạn chế đến sinh kế, tức là tiềm năng giảm hoặc tiếp cận thời gian trồng vào các khu vực rừng khi tái sinh. Có thể tăng và hoặc lạm dụng thuốc trừ sâu/thuốc diệt cỏ để gieo hạt và giới thiệu ngoài ý muốn của các loài xâm lấn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện các phương pháp quản lý hợp tác rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua quy trình ACMA và FMC) để giảm tác động của việc giảm tiếp cận vào một phần rừng, tức là xác định các khu vực thay thế và giảm các thỏa thuận tiếp cận trong một khoảng thời gian cũng cho phép thu hồi LSNG và dẫn đến quản lý LSNG bền vững hơn</li> <li>- Quản lý hợp tác cũng sẽ dẫn đến quyền sở hữu nhiều hơn nữa của rừng lâm nghiệp và lâm sản lâm sản và giảm áp lực từ “những người bên ngoài”</li> <li>- Xác định các mô hình sinh kế định hướng bảo tồn và sử dụng rừng bền vững được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐD và CTLN</li> <li>- Cung cấp đào tạo và tư vấn về việc sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ</li> </ul>

Hợp phần, tiểu hợp phần và hoạt động	Tác động tiềm tàng đến môi trường	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
	<p>- Ở một số địa điểm có thể sử dụng các loài ngoại lai có khả năng làm giảm đa dạng sinh học, tuy nhiên, có thể sử dụng <i>spp.</i> (Casuarina và Ac keo) chỉ có khả năng trong 'rừng chắn cát' vốn là những khu vực có đa dạng sinh học thấp (thường là những khu vực cát trống hoặc một số khu vực 'chắn cát' có thể đã bị dân cư thưa thớt từ những nỗ lực trước đây để trồng rừng nhưng những nơi này thường có tỷ lệ sống rất thấp); do đó, tác động dự kiến sẽ không đáng kể trong các khu vực rừng 'chắn cát'.</p> <p>Tác động tiềm tàng của việc trồng và/hoặc bảo vệ rừng ven biển và rừng ngập mặn trong giai đoạn trước khi trồng và trồng được coi là vừa phải và có thể được giảm thiểu. Có thể liên quan đến xung đột về quyền sở hữu đất đai vì hầu hết các khu rừng ven biển được phân loại chủ yếu là rừng phòng hộ và chúng thuộc quyền quản lý trực tiếp của chính phủ (UBND xã, BQLRPH, BQLRĐD hoặc các công ty tư nhân) cũng như tăng cường sử dụng thuốc trừ sâu và/hoặc hóa chất độc hại trong quá trình phát triển hạt giống và chăm sóc cây non.</p>	<p>- Lập kế hoạch trồng rừng cẩn thận, Dự án Tăng cường khả năng phục hồi vùng ven biển đã được thiết kế để thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương, họ sẽ cần cho phép sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan, để mọi vấn đề có thể được xác định và giảm thiểu đầy đủ. Các địa điểm cụ thể để trồng và bảo vệ rừng ven biển ở mỗi tỉnh được lựa chọn dựa trên các tiêu chí sau: Được chỉ định cho các khu rừng ven biển trong quy hoạch tổng thể ngành và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh do Sở NN &amp; PTNT cung cấp và kiểm kê rừng; quyền sở hữu/ sử dụng đất và dễ bị tổn thương với thời tiết; gần rừng ven biển. Trong thiết kế dự án đề xuất, các khoản đầu tư sẽ được trải rộng trên 168 xã. Việc thực hiện điều này sẽ ưu tiên bảo vệ các lâm phần hiện có của rừng ven biển, sau đó tiến hành trồng làm giàu. Những hoạt động ưu tiên này sẽ được thực hiện trong khi tiến hành đánh giá địa điểm cho các khu vực trồng mới. Việc thực hiện các hoạt động trồng mới và làm giàu cũng sẽ được thực hiện dựa trên sự ưu tiên của các khu vực. Hoạt động sau được xác định bằng cách sử dụng thông tin về ba yếu tố: Khoảng cách dọc và ngang từ bờ biển; Mức độ khó để trồng (điều này đề cập đến các điều kiện tại địa bàn); Sự sẵn có cây giống và đất thích hợp (sau này áp dụng cho trồng rừng ngập mặn). Các hoạt động trồng rừng sẽ xảy ra ở những vùng đất có bằng chứng cho thấy rừng ven biển (tức là rừng ngập mặn và rừng cát) đã tồn tại trước đó.</p>
<p><b>Hợp phần 3 Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng</b></p>		
<p><b>3.1 Cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu</b> (Thông qua việc xác định các mô hình sinh kế theo định hướng bảo tồn được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐD, CTLN)</p>	<p>- Khả năng hạn chế của các tác động môi trường tiêu cực, ví dụ, không phải tất cả các hoạt động được lựa chọn bởi cộng đồng và các đơn vị quản lý rừng có thể không được hỗ trợ bảo tồn rừng hoặc đa dạng sinh học nghiêm ngặt; xác định các mô hình sinh kế theo định hướng bảo tồn được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐD, CTLN</p>	<p>- Xác định các mô hình sinh kế và sử dụng rừng bền vững được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐD và CTLN Ví dụ về các hoạt động sinh kế sẽ được phát triển và cung cấp trong PIM</p>
<p><b>3.2. Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng</b> (Thông qua việc thúc đẩy sử dụng bền vững và phát triển LSNG trong khu vực rừng và hoặc nông nghiệp bền vững thông minh ứng phó biến đổi khí hậu)</p>	<p>- Nói chung là tích cực, một số tác động có thể đến rừng. - Có thể gây ô nhiễm cho môi trường và sức khỏe con người do phát sinh chất thải và sử dụng thuốc trừ sâu trong các hoạt động nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và chuỗi giá trị nông nghiệp</p>	<p>- Cải thiện quy trình quản lý và lập kế hoạch và thảo luận và cộng đồng địa phương thông qua ACMA và FMC để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và chỉ định các khu vực đồng ý cho các hoạt động liên quan đến sinh kế - Thúc đẩy sử dụng bền vững và phát triển LSNG trong khu vực rừng - Các biện pháp giảm thiểu được phát triển và đưa vào ESMP để thực hiện - Cung cấp đào tạo về sử dụng thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu -</p>

### 4.3 Giảm thiểu rủi ro xã hội

Như đã lưu ý, một trong những vấn đề xã hội và sinh kế quan trọng nhất đối với nhiều cộng đồng nông thôn là cải thiện và tiếp cận đất đai an toàn. Bảng 4.3 sau đây cung cấp một bản tóm tắt về các rủi ro và giảm thiểu xã hội bổ sung có trong Đề án giảm phát thải. (Để biết thêm thông tin chi tiết về quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất an ninh, v.v. vui lòng xem báo cáo dự án riêng Đánh giá quyền sử dụng đất và tài nguyên đất.)

**Bảng 4.3 Tóm tắt phương pháp tiếp cận giảm thiểu rủi ro xã hội thông qua các quy trình có trong Đề án giảm phát thải**

Các hoạt động Đề án giảm phát thải	Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
<b>Hợp phần 1: Thúc đẩy các điều kiện cho phép giảm phát thải</b>		
<b>1.1 Tăng cường và thực hiện chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên</b>	Tiềm năng giảm khả năng tiếp cận tài nguyên rừng và LSNG cho các cộng đồng phụ thuộc vào rừng thông qua cải thiện quản trị rừng Khả năng giảm khối lượng LSNG ngắn hạn có thể dẫn đến thực phẩm hoặc thu nhập ít hơn cho LSNG được bán	Cải thiện giám sát rừng cung cấp phản hồi về quy trình quản lý và lập kế hoạch và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế bao gồm thu thập LSNG. OP 4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng. Điều này cũng nhằm mục đích cải thiện quyền sở hữu của người dân địa phương, để giảm áp lực cho việc thu hoạch LSNG và đặc biệt là từ những “người ngoài” và giới thiệu các phương pháp quản lý bền vững hơn đối với việc thu hoạch LSNG.
<b>1.2 Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật</b>	Trương tự như trên nhưng một số tác động có thể có đối với sinh kế, tức là cải thiện quản trị có thể không bao gồm việc tiếp cận hoặc tiếp tục đến tất cả các khu vực rừng.	Cải thiện tính minh bạch, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong thảo luận và cải thiện quản lý rừng; Đảm bảo rằng những người dân tộc thiểu số đồng ý tham gia FMC phải đồng ý với các TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG về việc có cần thiết phải hạn chế tiếp cận vào rừng hay không và nếu có thì không có hộ gia đình nào trở nên tệ hơn. Trong các trường hợp này OP 4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng. Một điều khoản tương tự phải được áp dụng cho những hộ gia đình dân tộc thiểu số không đồng ý tham gia FMC.  Xác định các mô hình sinh kế định hướng bảo tồn và sử dụng rừng bền vững được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐĐ và CTLN Tuy nhiên, nơi các hộ gia đình bị ảnh hưởng tiêu cực có thể đảm bảo sinh kế bằng cách được cung cấp sinh kế thay thế trong các quy định của OP 4.12 và OP 4.10.
<b>Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng các-bon</b>		
<b>2.1 Bảo tồn rừng tự nhiên</b>	Nói chung là tích cực, một số giải thích về ranh giới rừng tự nhiên, một số tác động có thể có đối với sinh kế, tức là bảo tồn rừng tự nhiên được cải thiện có thể không bao gồm việc tiếp cận hoặc tiếp tục đến tất cả các khu vực rừng.	Thực hiện hợp tác quản lý rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng thông qua quy trình quản lý và quy hoạch rừng được ACMA cải thiện và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế nhằm giảm áp lực lên rừng quan trọng khu vực OP 4.10 sẽ được kích hoạt để đảm bảo tất cả các nhóm dân tộc thiểu số đồng ý tham gia FMC sẽ được hưởng lợi nhưng nếu không OP 4.12 sẽ áp dụng để đảm bảo rằng các tác động tái định cư không tự nguyện - như khi ranh giới giữa vùng lõi và vùng đệm được giải quyết bởi FMC - sẽ được giảm nhẹ.
<b>2.2 Tăng cường trữ lượng các-bon ở rừng trồng</b>	Nhìn chung các tác động kinh tế xã hội nhỏ dự kiến sẽ xem xét các mô hình khác nhau dưới đây	Thực hiện các phương pháp quản lý hợp tác cho rừng tự nhiên và các khu vực trồng rừng giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua ACMA) OP4.10 sẽ áp dụng khi có nhiều hơn một nhóm dân tộc thiểu số hoặc ở đó có ít nhất một nhóm dân tộc thiểu số và nhóm dân tộc Kinh (không có nhiều trường hợp) nhưng điều này áp dụng cụ thể cho các nhóm dân tộc thiểu số có tiếp cận hợp pháp vào đất rừng trồng hoặc được thuê để chăm sóc đất rừng trồng.
<b>Các mô hình rừng và rừng trồng được đề xuất theo 2.2</b>		
Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có thông qua hợp đồng; xung quanh BQLRPH, rừng đặc dụng, và CTLN (mô hình kinh tế 1)	Các vấn đề giới tính và loại trừ; Các tác động xã hội có thể xảy ra nếu đất trước đây được sử dụng cho nông nghiệp hoặc các hạn chế đối với việc tiếp cận rừng để thu thập LSNG	Để đảm bảo phụ nữ dân tộc thiểu số hoặc các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương khác không bị loại trừ, các quy định của OP 4.10 được áp dụng và GAP nhấn mạnh sự cần thiết đảm bảo lồng ghép giới toàn diện. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng hạn chế tiếp cận

<b>Các hoạt động Đề án giảm phát thải</b>	<b>Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn</b>	<b>Đề xuất biện pháp giảm thiểu:</b> vào rừng để thu hoạch LSNG và điều này tác động tiêu cực đến phụ nữ và hộ gia đình của họ thì các quy định của OP4.12 sẽ được áp dụng vì tác động dẫn đến mất sinh kế.
Tái sinh tự nhiên với sự hỗ trợ của rừng chất lượng trung bình/tránh suy thoái (không trồng); nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng (mô hình 2)	Các vấn đề về giới và nghèo có thể liên quan đến việc tiếp cận rừng; Có thể thay đổi hoặc tác động đến sinh kế nếu hạn chế tiếp cận vào rừng để thu thập LSNG	Tương tự như trên
Tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên nghèo. Nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng, tức là không có người ở (mô hình 3)	Các vấn đề về giới và nghèo có thể liên quan đến việc tiếp cận rừng; Các vấn đề về sinh kế	Như trên
Chuyển đổi diện tích mục tiêu trồng keo (mô hình 6 và 7) là CTLN, BQLRPH và một số hộ sản xuất nhỏ	Các vấn đề phân định ranh giới có thể có; Tác động hạn chế như dự kiến rằng khu vực này được trồng các loài <i>Acacia spp.</i> và tương tự. Các vấn đề sức khỏe và an toàn có thể liên quan đến thu hoạch rừng trồng	Nếu và ở đâu có vấn đề phân định ranh giới và sinh kế của các nhóm dân tộc thiểu số sống trong các TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG hiện tại (không quá nhiều theo SESA) hoặc trong các vùng đệm bị tranh cãi (có thể là nhiều trường hợp hơn) thì OP4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng bởi vì những người bị ảnh hưởng có thể mất tất cả hoặc một phần sinh kế của họ, đặc biệt nếu sản xuất lâm nghiệp là một trong những nguồn sinh kế chính của họ. Cung cấp đào tạo về sức khỏe và an toàn liên quan đến khai thác gỗ <sup>52</sup>
Trồng rừng với cây keo nguyên sinh và các loài hỗn hợp và bù đắp cơ sở hạ tầng và phát triển (mô hình 4,5,8)	1) Không có dự kiến trong các khu vực đã có rừng trồng; 2) Đền bù thu hồi đất làm cơ sở hạ tầng của một số thu hồi đất; Hầu hết việc đền bù đều diễn ra trong BQLRPH hoặc RĐD. Các vấn đề sức khỏe và an toàn có thể liên quan đến thu hoạch rừng trồng	Nếu FMC mua lại đất để đảm bảo có thể đáp ứng các mục tiêu đã thỏa thuận về việc giảm lượng khí thải các-bon thì OP4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, theo thiết kế ER-P và được khớp nối trong ER-PD, không nên lấy đất. Nếu có cá nhân tặng quà tự nguyện bởi các cá nhân hoặc nhóm hoặc toàn bộ làng, điều này được nêu rõ ràng theo nguyên tắc Hỗ trợ Cộng đồng Rộng nhưng khi một hoặc nhiều hộ gia đình không đồng ý với nguyên tắc này thì OP4.10 và OP4.12 áp dụng cho hộ gia đình đó. Cung cấp đào tạo về sức khỏe và an toàn liên quan đến khai thác gỗ
Bảo vệ rừng và rừng ngập mặn ven biển, làm giàu rừng bị suy thoái và rừng ngập mặn, trồng rừng/trồng lại rừng ven biển và rừng ngập mặn (Mô hình 9, 10, 11)	Ranh giới có thể và các vấn đề tiếp cận và sử dụng tài nguyên; Tác động xã hội có thể nếu đất trước đây được sử dụng làm nông nghiệp; Hoặc áp dụng hạn chế cho việc thu hoạch LSNG. Các vấn đề sức khỏe và an toàn có thể liên quan đến thu hoạch rừng trồng	Trong trường hợp có những hạn chế trong việc tiếp cận sử dụng đất cho dù khai thác LSNG trong rừng hoặc trên đất đã được chuyển đổi, dù hợp pháp hay không, từ đất rừng sang đất nông nghiệp, thì áp dụng các quy định của OP.4.10 và OP4.12 nếu các hộ gia đình bị ảnh hưởng bị tác động tiêu cực. Cung cấp đào tạo về sức khỏe và an toàn liên quan đến khai thác gỗ
<b>2.3 Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên</b>	Khả năng tác động rất hạn chế đến sinh kế, tức là tiềm năng giảm hoặc thời gian trồng tiếp cận các khu vực rừng đang được tái sinh.	Thực hiện quản lý hợp tác rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua quy trình ACMA) để giảm tác động của việc giảm tiếp cận vào một phần rừng, tức là xác định các khu vực thay thế và hoặc giảm tiếp cận có thể bao gồm luân chuyển diện tích hoặc sử dụng các khu vực tại thời điểm cụ thể (tùy thuộc vào LSNG) trong một khoảng thời gian. Khi điều này xảy ra, các quy định của OP 4.12 sẽ được áp dụng nhưng các quy định của OP 4.10 sẽ được áp dụng nếu một hoặc nhiều nhóm dân tộc thiểu số có khả năng bị thiệt hại trong các quy trình liên quan đến ACMA

<sup>52</sup> Thông tư liên bộ giữa Bộ LD, TB&XH và Bộ NN & PTNT: *Số 08/TTTL-BYT-BLDTBXH: 20/04/2017 về việc sử dụng khai thác rừng, cưa xẻ và làm sạch gỗ, các chất hóa học và mặc quần áo bảo hộ trong các khu rừng thuộc sở hữu của các công ty lâm nghiệp quốc doanh;*

*Luật bảo vệ sức khỏe người dân trong tất cả các nhóm nghề nghiệp: Số 21-LCT/HDNN8: 23/06/14 cũng bao gồm tất cả các công nhân được trả lương trong ngành lâm nghiệp cho dù được trả lương hay theo hợp đồng;*



Các hoạt động Đề án giảm phát thải	Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
		và FMC.
<b>Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng</b>		
<b>3.1 Cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu</b>	Các vấn đề về giới và nghèo có thể xảy ra; Các vấn đề liên quan đến tiếp cận rừng; Những thay đổi có thể có trong sử dụng đất	Lựa chọn hỗ trợ sinh kế nên được nhắm mục tiêu để góp phần giảm sự phụ thuộc vào rừng; Tương tự như các cuộc thảo luận ở trên thông qua ACMA với TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG để thiết kế phương pháp tốt nhất phù hợp với sự phụ thuộc và sử dụng rừng địa phương và nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp nhất với điều kiện thị trường và khu vực địa phương. OP 4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng nếu có bất kỳ hạn chế nào được áp dụng dẫn đến các hộ gia đình không thể giảm sự phụ thuộc vào rừng và không thể tăng sự phụ thuộc vào nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu. Đào tạo về cải tiến sản xuất cây trồng và đa dạng hóa cây trồng
<b>3.2. Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng</b>	Các vấn đề về giới và nghèo có thể xảy ra; Các vấn đề liên quan đến tiếp cận rừng; Những thay đổi có thể có trong sử dụng đất	Lựa chọn hỗ trợ sinh kế nên được nhắm mục tiêu để góp phần giảm sự phụ thuộc vào rừng; Tương tự như các cuộc thảo luận ở trên thông qua ACMA với TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG để thiết kế các phương pháp cụ thể phản ánh sự phụ thuộc và sử dụng rừng địa phương và nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp nhất với điều kiện thị trường và địa phương. Các quy định của OP 4.10 và OP 4.12 sẽ được áp dụng khi cần. Đào tạo về cải tiến sản xuất cây trồng và đa dạng hóa cây trồng

#### 4.4 Giảm thiểu rủi ro môi trường

##### Phát triển rừng trồng và chuyển đổi rừng tự nhiên

Đa dạng sinh học của khu vực có một số khu rừng đáng chú ý nhất Việt Nam có giá trị đa dạng sinh học cao. Cảnh quan của ER-P bao gồm năm hành lang bảo tồn được quốc tế công nhận (được xếp hạng ưu tiên bảo tồn toàn cầu 'cao' hoặc 'quan trọng' (xem Phần 3.2.4 và Hình 3.2 để biết thêm chi tiết) và bao gồm 17 khu vực được bảo vệ 19 khu vực đa dạng sinh học quốc tế quan trọng. Một mối quan tâm môi trường quan trọng là rủi ro phát triển rừng trồng dẫn đến việc phát quang rừng tự nhiên còn sót lại có thể ảnh hưởng đặc biệt đến sự kết nối của các hành lang đa dạng sinh học khu vực và rừng có giá trị bảo tồn cao<sup>53</sup>. Tuy nhiên, rủi ro đối với các hành lang hiện đang được giải quyết thông qua một số dự án tài trợ quốc tế và trong khi nó được cho là rủi ro vừa phải, điều này chỉ giới hạn ở một khu vực tương đối nhỏ ở ba tỉnh. Tương tự như vậy, nguy cơ chuyển đổi rừng tự nhiên còn sót lại ở nơi khác sang rừng trồng rất cụ thể và nhiều khả năng xảy ra ở các khu vực độ phì nhiêu thấp ở vùng thấp và trung du, và nhìn chung có thể ở mức trung bình. Phân tích sơ bộ giai đoạn 2000-010 (giai đoạn bao gồm đầu tư đáng kể vào rừng trồng mới) cho thấy rằng việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng chỉ chiếm 21.920 ha trong BTB. Chiếm khoảng 1% tổng số rừng tự nhiên hiện có năm 2000. Hai phần ba chuyển đổi đó được thực hiện ở rừng thường xanh nghèo. Kể từ giai đoạn này, các quy định chặt chẽ hơn về giám sát chuyển đổi rừng có thể đã được đưa ra, thông qua Thông báo số 191/2016 về các biện pháp phục hồi rừng bền vững để ứng phó với biến đổi khí hậu 2016 - 2020. Điều này nhấn mạnh các hành động cần thực hiện để đảm bảo không chuyển đổi rừng tự nhiên cho các mục đích sử dụng

<sup>53</sup> Ngoài công việc ER-P, việc bảo vệ các hành lang đa dạng sinh học được hỗ trợ thông qua các dự án do ADB, WWF (BMZ, KfW) và USAID tài trợ.

đất khác, bao gồm cả rừng tự nhiên bị suy thoái sang rừng trồng và cấm khai thác từ rừng tự nhiên. Điều này nhấn mạnh rủi ro có thể nghiêm trọng cục bộ nhưng lại không đáng kể khi xét tổng thể.

**Các tính năng thiết kế sau đây** sẽ đảm bảo OP 4.36 và OP 4.04 tuân thủ việc phát triển các rừng trồng mới chỉ diễn ra ở các khu vực được chỉ định là đất trống/không có rừng. Vẫn có khả năng một số khu vực rừng tự nhiên còn sót lại sẽ có một bức tranh hỗn hợp bao gồm rừng tự nhiên (cũng như đất trống/không có rừng), do đó sẽ hạn chế rủi ro chuyển đổi rừng tự nhiên tại địa phương. Vì lý do này, các phương pháp giảm thiểu sau đây sẽ được áp dụng ở giai đoạn lập kế hoạch can thiệp chi tiết (trong quá trình thực hiện chương trình) và giám sát và thực hiện hoạt động (ESMF Phần 4):

- **Quy hoạch sử dụng đất và thiết kế các hoạt động thực địa của chương trình:** các hoạt động tại hiện trường dự kiến sẽ bao gồm khoảng 360.000 ha, trong đó phát triển các rừng trồng mới có diện tích khoảng 53.000 ha (khoảng 7.000ha được đưa vào Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và cải thiện khả năng phục hồi ven biển bởi Ngân hàng Thế giới có các biện pháp bảo đảm an toàn riêng bao gồm cả việc không chuyển đổi rừng tự nhiên). Các hoạt động phát triển rừng trồng (tức là trồng rừng/tái trồng rừng (AF/RF)) theo Đề án giảm phát thải sẽ chủ yếu với các hộ sản xuất nhỏ (khoảng 48.000 ha), với chỉ hơn 5.000 ha cho CTLN và một số lượng rất ít trồng rừng/tái trồng rừng tại BQLRPH. Tính năng thiết kế này sẽ là một biện pháp đảm bảo an toàn vì mối quan tâm chính của môi trường là việc chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng độc canh lớn hơn, chẳng hạn như keo bởi CTLN hoặc BQLRPH đã làm giảm đa dạng sinh học khoảng 25% số loài; chim, động vật lưỡng cư và bò sát cũng giảm từ 40% đến 60%<sup>54</sup>. Rừng sản xuất được giao cho các hộ gia đình có rừng tự nhiên sẽ không được chọn cho các hoạt động AF/RF. Cũng sẽ không có hoạt động AF/RF tại các khu vực được bảo vệ hoặc khu vực có giá trị bảo tồn cao, do đó giúp đảm bảo rằng các đồn điền sẽ có tác động tối thiểu/không ảnh hưởng đến các giá trị bảo tồn cao trong rừng và các khu vực không có rừng. Trong một số trường hợp, rừng có giá trị bảo tồn cao đã được lập bản đồ xung quanh rừng đặc dụng chủ yếu là kết quả của các dự án bảo tồn như sự hỗ trợ của KfW cho Rừng đặc dụng Phong Nha Kẻ Bàng và dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học của ADB, tuy nhiên, vẫn còn một vấn đề quốc gia là rừng có giá trị bảo tồn cao không phải là một loại rừng được công nhận tại Việt Nam. Ngoài ra, quy trình ACMA (được mô tả trong Phần 15 của ERPD và văn bản Hộp 3 và 4 trong ESMF) đóng vai trò như một biện pháp đảm bảo an toàn bổ sung để ngăn chặn chuyển đổi rừng tự nhiên (xem Hình 5.1). Hơn nữa, Đề án Giảm phát thải cũng sẽ làm việc thông qua các FMC để đảm bảo rằng cơ sở trồng rừng tuân theo các thực hành QLRBV và không chuyển đổi hoặc thay thế rừng tự nhiên. Điều này sẽ bao gồm hỗ trợ lập bản đồ các khu vực rừng còn lại, nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực, liên kết phát triển rừng trồng với chứng nhận FSC và buộc chia sẻ lợi ích để bảo vệ rừng tự nhiên. Sở NN & PTNT và Chi cục kiểm lâm ở cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong việc xem xét mọi kế hoạch chuyển đổi rừng tự nhiên bao gồm xem xét lại kế hoạch sử dụng đất quốc gia nào, TCLN cũng rà soát lại hoạt động chuyển đổi rừng tự nhiên.
- **Quy tắc thực hành phát triển rừng trồng:** Các hướng dẫn (hướng dẫn chi tiết sẽ được phát triển trong PIM và các hướng dẫn tóm tắt được tiếp tục trong ESMF này và các hướng dẫn phù hợp với OP 4.36 và OP 4.04) sẽ được sử dụng để hỗ trợ phát triển rừng trồng nhằm thúc đẩy thực hành tốt trong việc định vị, lập kế hoạch, thành lập và quản lý các rừng trồng có thể dẫn đến cải thiện thành công rừng trồng và đảm bảo duy trì và khi có thể tăng cường Giá trị bảo tồn cao và các dịch vụ môi trường. Các hướng dẫn chi tiết sẽ quy định các biện pháp quản lý tác động môi trường trong chín lĩnh vực chính: lựa chọn địa điểm, lựa chọn loài; chế độ quản lý, thành lập đồn điền; chăm sóc rừng trồng; kiểm soát dịch hại tổng hợp; phòng cháy chữa cháy; tiếp cận và thu hoạch; và giám sát và đánh giá. Lựa chọn địa điểm là vô cùng quan trọng vì là phương tiện chính để giảm thiểu nguy cơ mất rừng tự nhiên. Là một phần của lựa chọn địa điểm, quy hoạch cảnh quan cấp thôn được quy định.

---

<sup>54</sup> Báo cáo môi trường quốc gia, 2014 - Môi trường nông thôn, Bộ TN&MT 2014.

- **Giám sát độc lập:** ER-P sẽ hỗ trợ hệ thống GS&ĐG toàn diện, bao gồm các quy trình thu thập dữ liệu từ dưới lên định tính và định lượng từ xã để giám sát và báo cáo che phủ rừng (xem Bảng 4.8 và Mục 14.2 của ER-PD). Giám sát rừng có sự tham gia theo đề xuất ER-P sẽ được tích hợp vào chương trình giám sát rừng lâm nghiệp hàng năm được sửa đổi do Chi cục Kiểm lâm thực hiện, có nhiệm vụ và năng lực nguồn nhân lực (ở tất cả các cấp chính quyền từ cấp xã đến cấp quốc gia), để tham gia với các chủ rừng và cộng đồng địa phương<sup>55</sup>. Các cộng đồng địa phương dự kiến sẽ tham gia giám sát, đang thực hiện thí điểm ở ba tỉnh thuộc BTB và họ dự kiến sẽ giới thiệu PFMS xã cho các thiết bị di động và điện tử như máy tính bảng cho hệ thống giám sát rừng sẽ liên kết với FORMIS.

Các tác động môi trường tiềm năng được đề cập trước đó trong Phần 4.1 ở trên có thể tránh/giảm thiểu bằng cách thực hiện các biện pháp quản lý rừng và quy hoạch sử dụng đất sau đây:

(Tài liệu tham khảo bổ sung cho các hướng dẫn về đo lường rừng và rừng trồng, bao gồm cả việc chọn loài, chuẩn bị đất và chăm sóc được đưa vào PIM. Những tài liệu này đã được phát triển cho các Dự án lâm nghiệp của KfW, ADB và World Bank, đây thường là những tài liệu bao quát với nhiều chi tiết và, ví dụ, tài liệu của Ngân hàng Thế giới tuân thủ OP 4.36 và OP 4.04 bao gồm các yêu cầu đối với lâm nghiệp thương mại và rừng của hộ sản xuất nhỏ/cộng đồng. Đồng thời xem Phụ lục để biết thêm chi tiết.)

- *Lựa chọn địa điểm* đảm bảo năng suất và lợi nhuận cao của các rừng trồng với các tác động tối thiểu đến môi trường và cộng đồng địa phương.
- Việc thực hiện *quy hoạch cấp cảnh quan* ở mỗi làng tham gia và việc tuân thủ kế hoạch và thiết kế đồn điền cảnh quan phải được giám sát chặt chẽ. Độ che phủ của rừng phải được duy trì trên các sườn dốc, dòng nước và đỉnh núi.
- *Lựa chọn đúng các loài* phù hợp với địa điểm và mục tiêu quản lý. Nên trồng hỗ trợ các loài bản địa với các loài lạ phát triển nhanh. Chỉ các loài bản địa mới được phép trồng trong rừng đặc dụng và trong các khu vực loài bản địa của khu vực quản lý rừng phòng hộ.
- Áp dụng các *thực hành lâm sinh* tốt trong quản lý rừng trồng. Về vấn đề này, cần mở rộng và đào tạo.
- Phát triển và áp dụng các phương pháp *quản lý dịch hại thân thiện với môi trường, không hóa chất*, với sự phụ thuộc chính vào phòng ngừa và kiểm soát sinh học và lâm sinh hơn là sử dụng thuốc trừ sâu. (Xem Phụ lục để biết thêm chi tiết.)
- *Phòng cháy chữa cháy* rừng là một phần không thể thiếu trong kế hoạch quản lý rừng trồng của thôn hoặc xã (đây đã là một phần không thể thiếu của BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN). (Xem Phụ lục để biết thêm chi tiết.)
- *Đường mòn* phải được thiết kế, xây dựng và duy trì với ít tác động nhất đến xói mòn đất và môi trường nói chung. Thoát nước đầy đủ và được thiết kế tốt là một phần quan trọng trong thiết kế đường mòn.
- *Khai thác gỗ* và các lâm sản khác phải được thực hiện theo cách giảm thiểu xáo trộn đất.

#### 4.4.1 Chi tiết về đánh giá và giảm thiểu môi trường

Chi tiết hơn, các vấn đề môi trường và các biện pháp giảm thiểu cho từng hoạt động chung được đề xuất được trình bày như sau:

<sup>55</sup> Tuân thủ Tiêu chí 16 của Khung phương pháp luận về Quỹ Các-bon của FCPF.

## Giao đất/rừng cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng cho rừng trồng

Đất lâm nghiệp được phân nhóm để trồng rừng sản xuất, dự kiến các chủ rừng sẽ có quyền tối đa hóa lợi ích từ diện tích đất lâm nghiệp. Họ có quyền quyết định về loài cây, số lượng và chất lượng, cũng như thời gian và kỹ thuật trồng và chặt cây dựa trên tín hiệu thị trường. Nếu những chủ rừng này không có hoặc có ít kiến thức về lâm nghiệp, như lựa chọn và chuẩn bị địa điểm, lựa chọn cây và chọn giống, phương pháp lâm sinh để chăm sóc và chặt cây, v.v., họ có thể thất bại trong việc thu lợi từ rừng trồng và trở nên nghèo hơn. Hơn nữa, nếu không có kiến thức đúng đắn, họ có thể tạo ra các tác động môi trường bất lợi, chẳng hạn như 1) *xói mòn đất* do lựa chọn vị trí sai trên một sườn dốc; 2) *ô nhiễm tài nguyên đất và nước* do sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón không đúng cách, đặc biệt là khi kết hợp với lựa chọn địa điểm bên cạnh thượng nguồn của một dòng sông/suối; 3) *giảm đa dạng sinh học* bằng cách độc canh và/hoặc sử dụng thuốc trừ sâu không đúng cách; 4) *phân mảnh môi trường sống* nếu đường chắn lửa không được thiết kế đúng.

Do đó, khi giao đất lâm nghiệp cho các hộ nông dân trồng rừng, các tiêu chí cụ thể cần dựa trên các điều kiện tự nhiên (loại đất và loại đất, địa điểm, v.v.) và khả năng trồng rừng của chủ rừng trong các điều kiện này và bao gồm:

- **Nâng cao năng lực:** Điều này dự kiến sẽ được yêu cầu cho các lực lượng bảo vệ rừng và cải thiện hiệu quả quản lý và phát triển bao gồm kiểm soát cháy rừng hoặc làm đường trong rừng. Cần lưu ý về các vấn đề *xói mòn và phân mảnh môi trường sống* khi thiết kế các đường băng chắn lửa và/hoặc cơ sở hạ tầng lâm sinh.
- **Thực hiện các quy tắc phối hợp ở cơ sở giữa các cơ quan của Chính phủ** Khi thực hiện các quy tắc phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ, cần chú ý đến các yêu cầu chuyên biệt của từng cơ quan. Ví dụ, đường tuần tra của lính biên phòng có thể gây ra sự *phân mảnh môi trường sống*. Do đó, bộ đội biên phòng và cơ quan lâm nghiệp của khu vực nên tham khảo ý kiến của nhau và đề xuất thiết kế tốt nhất có thể cho các tuyến đường tuần tra.
- **Nâng cao nhận thức và truyền thông về luật bảo vệ và phát triển rừng cho người dân địa phương:** Không thấy có vấn đề về môi trường.
- **Phát triển rừng trồng lấy gỗ lớn:** Việc trồng rừng lấy gỗ lớn sẽ được tiến hành bởi CTLN, nơi các địa điểm và quy trình kỹ thuật không phải là mới đối với họ. Đối với các chủ rừng khác, đặc biệt là các công ty tư nhân không có rừng và các hộ sản xuất nhỏ nên được đào tạo về quản lý rừng bền vững bao gồm lựa chọn địa điểm, kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật khai thác, Hợp phần loài cây để tránh *xói mòn đất, suy thoái đất, ô nhiễm nguồn nước, phân mảnh môi trường sống và giảm đa dạng sinh học*.<sup>56</sup> (Cũng xem Phụ lục 11.10)
- **Rủi ro của các hoạt động phát triển rừng trồng dẫn đến việc phát quang các khu vực mục tiêu của rừng tự nhiên:** Một mối quan tâm về môi trường là rủi ro nhận thấy của các hoạt động phát triển rừng trồng dẫn đến phá rừng tự nhiên; tuy nhiên, rủi ro này được cho là vừa phải và sẽ được giới hạn trong một khu vực nhỏ. Việc phát triển các đồn điền keo mới của ER-P dự kiến chỉ đạt khoảng 27.750 ha trong vòng bảy đến tám năm và trồng lại rừng ven biển là 4.423 ha.
- **Vai trò của quy trình ACMA:** Đề án Giảm phát thải sẽ hoạt động thông qua quy trình ACMA và FMC, đây cũng là cơ chế chính trong cách tiếp cận giảm thiểu (xem văn bản Hộp 4 và Hình 5.1) vì nó dựa trên sự tương tác của cả cộng đồng và TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG

---

<sup>56</sup> FSDP của WB có một thư viện rộng lớn các báo cáo kỹ thuật chi tiết và dài rất hữu ích, phù hợp với khu vực ER-P và bao gồm: Bộ công cụ chứng nhận nhóm FSC; Tiêu chuẩn thiết kế đồn điền nhỏ; Giám sát tăng trưởng và năng suất; Kỹ thuật lâm sinh cơ bản (một số lượng); Chế độ bón phân; Chiến lược nguồn giống và chất lượng nguyên liệu thực vật; Sách hướng dẫn trồng giống hỗn hợp; Tương tự, có nhiều tài liệu tham khảo từ các dự án rừng KfW khác, một số trong đó đã được triển khai trong ER-P và bao gồm các hướng dẫn và hướng dẫn về SFM và CFM và quản lý rừng trồng và từ Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP), ví dụ, điều này cũng bao gồm Phân loại sử dụng đất, quy hoạch và giao đất lâm nghiệp. Nói chung, những thứ này có sẵn thông qua TCLN và Ban quản lý các dự án lâm nghiệp.

để cùng đảm bảo cơ sở trồng rừng đó tuân theo các thực hành SFM và không thay thế rừng tự nhiên. ACMA sẽ đưa ra một nơi để đối thoại và hỗ trợ lập bản đồ các khu vực rừng còn lại, nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực, liên kết phát triển rừng trồng với chứng nhận FSC và buộc chia sẻ lợi ích để bảo vệ rừng tự nhiên. Hơn nữa, các quy tắc thực hành đơn giản sẽ góp phần đảm bảo quản lý rừng trồng khả thi, bền vững và tương thích với môi trường giữa các chủ rừng trồng

- **Giám sát sự thay đổi của rừng:** Hệ thống MMR Đề án Giám phát thải sẽ xác định và định lượng bất kỳ khu rừng tự nhiên nào được chuyển đổi thành rừng trồng trên toàn bộ khu vực kế toán. Một phân tích sơ bộ của chuỗi thời gian 2000-2010 chỉ ra rằng việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng chỉ chiếm 21.920 ha trong BTB, chiếm khoảng 1% tổng số rừng tự nhiên hiện có vào năm 2000. Hai phần ba chuyển đổi đó được thực hiện ở rừng thường xanh nghèo. Phương pháp được áp dụng cho cả Cấp tham chiếu và MMR áp dụng phương pháp kiểm kê rừng trên toàn cảnh quan sẽ đo lường tất cả các hoạt động ở quy mô cảnh quan, tích hợp các thay đổi từ các dự án Đề án Giám phát thải với tất cả các thay đổi khác diễn ra trong cảnh quan. Hệ thống MMR sẽ tuân theo chuỗi thời gian thay đổi cho từng lô đất, kể từ đầu giai đoạn tham chiếu và mọi thay đổi từ rừng tự nhiên sang rừng trồng sẽ không được tính là Trồng rừng và sẽ không có tín dụng nào được xóa.
- **Chăm sóc, tái sinh và làm giàu của các loài cây bản địa:** Các hoạt động được thực hiện ở nhiều địa điểm khác nhau trong các khu rừng sản xuất và bảo vệ tự nhiên, và tất cả các chủ sở hữu rừng, từ các công ty nhà nước đến các hộ sản xuất nhỏ. Do đó, tất cả các vấn đề và tác động được đề cập trong các hoạt động trên 2.2.2, 2.3.1, 2.3.3. 3.2.1 và 3.2.2 được áp dụng.
- **Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững:** Dự kiến không có vấn đề môi trường nào, tuy nhiên, các vấn đề như vị trí của rừng có giá trị bảo tồn cao cũng sẽ được xem xét, ví dụ: sử dụng các thỏa thuận lâm nghiệp có giá trị bảo tồn cao (Hợp đồng bảo vệ rừng) xung quanh Rừng đặc dụng Phong Nha Kẻ Bàng.
- **Cải thiện sinh kế của các hộ gia đình từ vườn rừng và cây phân tán:** Các vấn đề và tác động được đề cập trong hoạt động 1 được áp dụng. Tuy nhiên, do các khu vườn và cây phân tán có diện tích ít hơn nhiều so với trồng rừng sản xuất trong hoạt động 1 nên các vấn đề và tác động có thể không quan trọng.
- **Phát triển LSNG:** Các vấn đề và tác động được đề cập trong hoạt động 1 được áp dụng.
- **Phát triển chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ rừng trồng:** Các vấn đề và tác động được đề cập trong hoạt động 3.1.2 được áp dụng. Nếu chế biến gỗ được chấp nhận như là một hoạt động phụ trong chương trình, cần giải quyết nhiều vấn đề môi trường hơn, như tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn và ô nhiễm không khí.
- **Đánh giá đa dạng sinh học rừng:** Không thấy có vấn đề về môi trường. Tất cả các công viên quốc gia rừng đặc dụng, v.v., được yêu cầu theo Luật đa dạng sinh học của Bộ TN&MT báo cáo về tình trạng đa dạng sinh học của rừng đặc dụng. Dự đoán rằng một số đánh giá đa dạng sinh học có thể được tài trợ thông qua quỹ REDD+.

## 4.5 *Hướng dẫn các biện pháp giảm thiểu và tăng cường*

### 4.5.1 *Cách tiếp cận chung các biện pháp giảm thiểu*

Trong trường hợp có thể tác động xấu đến môi trường sống và các loài như là kết quả trực tiếp hoặc gián tiếp của sự phát triển. Ví dụ, việc di chuyển ranh giới địa điểm là điều bình thường để tránh làm hỏng tính năng môi trường sống cụ thể hoặc thực hiện các công việc vào thời điểm trong năm khi các loài dễ bị tổn thương ít có khả năng có mặt. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cũng cần thiết kể các

biện pháp giảm thiểu cụ thể sẽ làm giảm đáng kể các tác động đến môi trường sống trong hoặc bên cạnh khu vực và các loài động vật hoang dã mà chúng hỗ trợ.

Giảm thiểu phải thực tế và hiệu quả, và nên nhằm mục đích xây dựng kiến thức tích lũy của người bản địa, địa phương, quốc gia và quốc tế và các tác động bất lợi tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến chúng. Do đó, nên tham gia các dịch vụ của một chuyên gia đa dạng sinh học và người dân địa phương để tư vấn và hỗ trợ thiết kế giảm thiểu hiệu quả. Giảm thiểu phải được thiết kế xung quanh các hệ thống sinh thái cụ thể trên khu vực và tác động của sự phát triển, để duy trì các điều kiện môi trường tồn tại trong khu vực, điều tối quan trọng đối với sự tồn tại của môi trường sống và các loài mà địa điểm này hỗ trợ, ví dụ nhiệt độ, khía cạnh độ dốc, sự sẵn có của ánh sáng tự nhiên, tránh ô nhiễm ánh sáng, gió thịnh hành, v.v.

Một lịch trình giám sát nên được xây dựng trong thiết kế các biện pháp giảm thiểu chi tiết tần suất và thời gian giảm thiểu sẽ được giám sát. Nó cũng phải bao gồm các yêu cầu rà soát dữ liệu giám sát và cơ chế giảm thiểu có thể được thay đổi nếu phát hiện là không hiệu quả dưới bất kỳ hình thức nào. Để làm như vậy, một mục tiêu cụ thể và có thể đo lường phải được nêu rõ trước khi phát triển các biện pháp giảm thiểu.

Các hoạt động nên tránh hoặc giảm thiểu mất mát, suy thoái, phá hủy và phân mảnh môi trường sống, bảo vệ các Hợp phần môi trường sống có giá trị; tránh các loài hoặc cộng đồng hiếm hoặc bị đe dọa. Phân mảnh môi trường sống là một vấn đề phổ biến trong thiết kế rừng trồng và nguyên tắc chung để giảm tác động bao gồm:

- Tránh các khu vực nhạy cảm với môi trường;
- Cố gắng kết nối rừng hơn là lên kế hoạch cho các mảnh rừng;
- Xác định các mục tiêu cho các giảm thiểu đề xuất;
- Các biện pháp giảm thiểu phải bao gồm một loạt các loài và cần có sự chăm sóc đặc biệt cho các cộng đồng động vật và hệ động vật và hệ sinh thái, các biện pháp giảm thiểu nên bao gồm các hành lang đa dạng sinh học để kết nối môi trường sống bị phân mảnh và cho phép động vật hoang dã di chuyển dễ dàng giữa các môi trường sống;
- Hiểu các điều kiện và quần thể liên kết với các cấu trúc;
- Tiến hành và hỗ trợ nghiên cứu mục tiêu, và
- Giám sát phải là một phần không thể thiếu trong quá trình xây dựng và quản lý.

Quy tắc thực hành môi trường chung (ECOP) đã được chuẩn bị cho Dự án cải thiện khả năng phục hồi vùng ven biển và hiện đại hóa lâm nghiệp và được đề cập trong Phụ lục 11.2 với các cập nhật cho ESMF này và nó sẽ được đưa vào tài liệu đấu thầu và hợp đồng. Các nhà thầu cũng sẽ được yêu cầu chuẩn bị ESMP của hiện trường cho các tiểu dự án bao gồm thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM) và khởi động và duy trì quan hệ chặt chẽ và tham khảo ý kiến với chính quyền và cộng đồng địa phương. Các chủ tiểu dự án cũng sẽ thuê các chuyên gia tư vấn đủ điều kiện để tiến hành giám sát và báo cáo định kỳ về hiệu suất của nhà thầu cũng như bảo vệ các vấn đề và hành động được thực hiện trong quá trình thực hiện tiểu dự án.

#### 4.5.2 *Sàng lọc môi trường*

Luật bảo vệ và phát triển rừng (2004), công nhận ba loại rừng theo mục đích sử dụng: 1) rừng đặc dụng, 2) rừng phòng hộ và 3) rừng sản xuất. Rừng đặc dụng là để bảo tồn đa dạng sinh học rừng và hệ sinh thái và nguồn gen sinh học rừng, và để cung cấp các dịch vụ giải trí. Các khu rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước và đất đai, chống xói mòn và phá rừng và góp phần điều hòa khí hậu. Hai loại rừng được duy trì với mục đích bảo vệ môi trường và nếu được quản lý đúng cách, cả hai đều đóng góp tích cực cho môi trường. Tuy nhiên, trong trường hợp rừng sản xuất trong cùng một cảnh quan với các khu vực rừng phòng hộ, bất kỳ hoạt động nào được thực hiện trong khu vực đó đều phải tuân theo các biện pháp bảo đảm an toàn môi trường được nêu dưới đây.

Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất kết hợp với bảo vệ và đóng góp cho bảo vệ môi trường. Hầu hết các hoạt động được thực hiện trong rừng sản xuất sẽ cần phải được thiết kế, thực hiện và giám sát chặt chẽ để tránh/giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, đặc biệt là ở các vùng đệm của rừng đặc dụng. Công việc sàng lọc môi trường sẽ được BQLCTT thực hiện (xem Hình 5.2) và có thể gọi các dịch vụ kỹ thuật của Sở NN & PTNT (bao gồm cả Chi cục Kiểm lâm) và khi cần thiết, BQLCTT cũng có thể dựa vào tài nguyên hoặc chuyên môn của các đơn vị kỹ thuật khác tại các tỉnh như DOSTE và Sở TN&MT. BQLCTT báo cáo cho BQLCT TW.

#### 4.5.3 Thủ tục đánh giá môi trường cho khu vực Đề án giảm phát thải

Bảng 4.4 sau đây cung cấp một bản tóm tắt các biện pháp giảm thiểu bảo đảm an toàn thực tế rút ra từ dự án FSDP. (Xem Phụ lục 11.1, 11.2 để biết thêm chi tiết)

**Bảng 4.4 Các biện pháp giảm thiểu bảo đảm an toàn môi trường**

ST T	Quản lý rừng trồng	Các biện pháp giảm thiểu bảo đảm an toàn môi trường
1	<b>Chọn địa điểm</b>	(i) Không được phép trồng ở độ dốc > 25 °; (ii) Điều kiện khí hậu và đất đai thích hợp. (ii) Cần chú ý xác định rừng có giá trị bảo tồn cao và các khu vực rừng khác có đa dạng sinh học quan trọng như IBA hoặc KBA.
2	<b>Thiết kế rừng trồng</b>	(i) Ở độ dốc 20° -25°, mật độ trồng thấp hơn bình thường; (ii) Nếu bên cạnh một dòng suối, một khu bảo tồn dòng suối được thiết lập > 5m mỗi bên của bờ suối nơi thảm thực vật bản địa được giữ lại và không cho phép phát quang, xáo trộn mặt đất và/hoặc khai thác gỗ; (iii) Khuyến khích trồng hỗn hợp các loài, ba hoặc nhiều dòng vô tính; và tuổi/cấu trúc khác nhau.
3	<b>Thiết lập rừng trồng</b>	(i) Không được phép đốt diện rộng để chuẩn bị địa bàn; (ii) Các mảnh vụn trong quá trình chuẩn bị địa bàn và làm cỏ được giữ lại tại chỗ như là nguồn dinh dưỡng; (iii) Chỉ được phép trồng trọt ở độ dốc > 15 °; (iv) Đào lỗ trên sườn dốc 16° -20°; (v) Các lỗ trồng cây có đường viền ở độ dốc 20° -25°; (vi) Được phép trồng xen canh trên các sườn dốc >20° và không cho phép trồng xen các gốc cây ở độ dốc >15°.
4	<b>Chăm sóc</b>	(i) Làm cỏ tại chỗ; (ii) Các mảnh vụn thực vật từ việc nhổ cỏ, cắt tỉa và tỉa thưa ở hiện trường; (iii) tỉa thưa và cắt tỉa được lên kế hoạch và thực hiện cẩn thận; (iv) Chỉ cho phép bón phân bằng cách sử dụng phân bón vô cơ; không được bón phân diện rộng.
5	<b>Kiểm soát dịch hại và quản lý loài xâm lấn</b>	(i) Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) được áp dụng càng nhiều càng tốt với sự phụ thuộc chính vào phòng ngừa, phát hiện sớm, ngưỡng thiệt hại và thiết kế, phương pháp kiểm soát cơ học và sinh học thay vì thuốc trừ sâu hóa học; (ii) Không cho phép sử dụng thuốc trừ sâu bất hợp pháp theo luật pháp quốc gia và/hoặc quốc tế; không cho phép mua sắm hoặc sử dụng thuốc trừ sâu và các hóa chất khác được chỉ định là chất gây ô nhiễm hữu cơ dai dẳng theo công ước Stockholm. Tránh sử dụng thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu gần nguồn nước và sự nhiễm bẩn của chúng với dư lượng thuốc trừ sâu khi làm sạch thiết bị sử dụng. Chỉ các loại thuốc trừ sâu thuộc nhóm II và Class III của Tổ chức Y tế Thế giới mới được sử dụng, đặc trưng cho loại dịch hại cụ thể và có độc tính thấp đối với các sinh vật không phải mục tiêu; (iii) Chỉ có công nhân và nông dân được đào tạo về xử lý, lưu trữ và sử dụng hóa chất an toàn mới được sử dụng thuốc trừ sâu.
6	<b>Phòng cháy chữa cháy</b>	Tất cả các khối rừng trồng trên 100 ha sẽ có đường băng cản lửa từ 10-20 m và nên sử dụng các dòng suối và thảm thực vật bản địa chống cháy bất cứ khi nào có thể.
7	<b>Thu hoạch</b>	Đối với độ dốc >15°, coupe đăng nhập không vượt quá 10ha với ít nhất 60m giữa các coupe liền kề được ghi cùng năm; (ii) Đối với độ dốc <15 °, những chiếc coupe gỗ không vượt quá 20ha, với ít nhất 30m giữa những chiếc coupe liền kề đã giảm cùng năm; (iii) Thảm thực vật trên mặt đất sẽ được bảo tồn càng nhiều càng tốt trong quá trình khai thác và địa điểm sẽ được trồng lại trong năm sau khi khai thác

ST T	Quản lý rừng trồng	Các biện pháp giảm thiểu bảo đảm an toàn môi trường
8	<i>Xây dựng và bảo trì đường mòn</i>	(i) Mật độ tối thiểu tuyệt đối của rãnh khai thác thứ cấp; (ii) Đường mòn vào hành lang bảo vệ dòng chảy chỉ được phép tại các điểm giao nhau trong khu vực có địa hình ổn định, vừa phải; (iii) Ngã ba dòng chảy làm bằng đá, cống chỉ được sử dụng trong các trường hợp đặc biệt; (iv) Đường mòn: chiều rộng tối đa 3m; (v) Cắt và lấp sườn dốc nên tránh bất cứ chỗ nào có thể; (vi) Không cho phép để bãi gỗ trên đường mòn; (vii) Quyền giám sát bị cắt giảm nhẹ và lớp phủ thực vật được duy trì trên bề mặt chạy bất cứ khi nào có thể; (viii) Tất cả các rãnh trên sườn dốc đều được dốc ra hoặc được trang bị các thanh thoát nước để phân tán năng lượng và phân tán nước lên các khu vực ổn định xuống dốc; và (ix) Các tuyến đường được duy trì đúng cách với các rãnh thoát nước.

#### 4.5.4 *Phát triển rừng trồng và bảo vệ rừng tự nhiên*

Một mối quan tâm về môi trường là rủi ro phát triển rừng trồng dẫn đến việc phát quang rừng tự nhiên. Tuy nhiên, rủi ro này được cho là vừa phải và sẽ được giới hạn trong một khu vực nhỏ. Các hoạt động ở địa bàn khoảng 360.000 ha, trong đó việc phát triển các rừng trồng mới chỉ chiếm khoảng 53.000 ha (trong đó khoảng 7.000 ha sẽ được quy cho chương trình rừng ven biển World Bank. Đề án giảm phát thải cũng sẽ làm việc thông qua ACMA để đảm bảo rằng cơ sở trồng rừng tuân theo các thực hành QLRBV và không chuyển đổi hoặc thay thế rừng tự nhiên. Điều này sẽ bao gồm hỗ trợ lập bản đồ các khu vực rừng còn lại, nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực, liên kết phát triển rừng trồng với chứng nhận FSC và buộc chia sẻ lợi ích để bảo vệ rừng tự nhiên.

Các hoạt động trồng rừng của hộ sản xuất nhỏ có khả năng giảm áp lực lên các khu vực còn lại của rừng tự nhiên, với điều kiện là các sản phẩm tương ứng có thể thay thế trên thị trường. Với việc cung cấp đầy đủ các dịch vụ khuyến nông, lựa chọn loài phù hợp và thực hành văn hóa nhạy cảm với môi trường, ER-P cũng có thể dẫn đến việc cải tạo nhiều vùng đất bị suy thoái và góp phần cải thiện sinh kế cộng đồng.

Quy tắc thực hành đơn giản sẽ góp phần đảm bảo quản lý rừng trồng khả thi, bền vững và tương thích với môi trường giữa các chủ đồn điền, đặc biệt khi được liên kết với Chương trình chứng nhận rừng Việt Nam (VFCS) hoặc chứng chỉ FSC. (Xem Quyết định 1288 mới của Thủ tướng và Thông tư 28 mới liên quan đến quản lý rừng bền vững và chứng nhận rừng)

Trồng, gieo hạt và chăm sóc có thể tạo ra các tác động cụ thể của địa điểm do các loại hoạt động và vị trí của các khu vực tiểu dự án. Từ quan điểm bảo đảm an toàn, điều quan trọng là phải đảm bảo các bước sau trong quá trình lựa chọn địa điểm, gieo hạt và chăm sóc:

Các loài nên được lựa chọn trên cơ sở phù hợp chung với địa bàn và phù hợp với các mục tiêu quản lý. Để tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, các loài bản địa được ưu chuộng hơn so với các loài ngoại lai cho các chương trình phục hồi đầu nguồn. Chỉ nên sử dụng loài ngoại lai nếu chúng thọ lâu hơn so với loài bản địa. Các loài ngoại lai sẽ được giám sát để phát hiện tỷ lệ tử vong, bệnh hoặc côn trùng bất thường và các tác động sinh thái bất lợi. Không có loài ngoại lai mới nào được giới thiệu trên quy mô lớn cho đến khi các thử nghiệm và kinh nghiệm địa phương chứng minh rằng chúng thích nghi về mặt sinh thái, không xâm lấn và không có tác động sinh thái đáng kể đến các hệ sinh thái khác.

Càng nhiều giống vô tính (ví dụ Acacia spp.) cung cấp để trồng. Trong nguyên tắc chung của hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường khả năng phục hồi bờ biển như một quy luật chung, nó được đề xuất không quá 20% diện tích rừng trồng ở bất kỳ xã nào. Khi không có sẵn một loạt các vật liệu vô



tính, rừng trồng vô tính nên được bao quanh bởi các khối của các loài cây trồng khác hoặc bằng hàng lang vệ sinh của thảm thực vật bản địa.

#### 4.5.5 *Chiến lược phát triển dân tộc thiểu số*

Người ta ước tính rằng khoảng bốn trong số 14 rừng đặc dụng được xác định trước trong quá trình chuẩn bị chương trình có một dân số sống trong các khu vực được bảo vệ và tất cả các rừng đặc dụng đều có dân số sống trong vùng đệm của họ và những người này chủ yếu bao gồm người dân tộc thiểu số. Việc quản lý các khu vực được bảo vệ được cải thiện có thể tạo ra cơ hội cho người dân địa phương, nhưng cũng có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của họ. Các biện pháp đặc biệt cần được thực hiện để đảm bảo rằng các hoạt động của chương trình phù hợp về mặt văn hóa và nhu cầu của cộng đồng địa phương. Thiết kế tổng thể của chương trình cần phải tính đến nhu cầu đặc biệt của người dân tộc thiểu số. Điều này đã được thực hiện theo hai cách: 1) các tiêu chí sàng lọc xã hội (SSR) đã được thiết kế để đánh giá việc bao gồm BQLRPH, BQLRĐD, và CTLN đảm bảo khả năng tuân thủ OP4.10 và OP 4.12; và 2) Khung quy trình tái định cư đã được chuẩn bị để giải quyết tình trạng giảm sử dụng tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học quan trọng; và 3) Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số để giải quyết mọi rủi ro cho người dân tộc thiểu số trong cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện các hoạt động Đề án giảm phát thải. Nó đặt ra các quy tắc tham gia giữa các đơn vị quản lý rừng và cộng đồng địa phương trong việc thiết lập ACMA và đàm phán các Cơ chế chia sẻ lợi ích được chấp nhận. Khung này được quy định trong Khung chính sách tái định cư.

#### 4.5.6 *Hạn chế tiếp cận sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng của cộng đồng địa phương*

Các rừng đặc dụng đòi hỏi rà soát đặc biệt. Cải thiện quản lý rừng có thể cần thiết hoặc dẫn đến sự hạn chế tiếp cận của người dân địa phương vào các khu vực rừng và lâm sản (LSNG) và đất đai. Khung chính sách tái định cư áp dụng trong các trường hợp hạn chế tiếp cận dẫn trực tiếp đến các lựa chọn hạn chế sử dụng tài nguyên và hạn chế tiếp cận vào tài nguyên rừng.<sup>57</sup> Bộ NN & PTNT đã chuẩn bị **Khung Quy trình** có trong dự thảo Khung Chính sách Tái định cư, phù hợp với OP4.10 OP 4.12. Khung quy trình đề cập đến mục tiêu của chương trình là bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học quan trọng, như đã ghi trong các Kế hoạch quản lý hoạt động của RNA, SSR và SUF, đòi hỏi phải giảm việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiện tại bao gồm LSNG trong rừng đặc dụng. BQLRPH và CTLN không có các hạn chế pháp lý giống nhau, do đó Khung quy trình sẽ không nhất thiết phải áp dụng cho các cơ quan quản lý rừng.

Mục đích của Khung quy trình là thiết lập một quy trình trong đó các cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng bởi việc tiếp cận tài nguyên bị hạn chế và cơ quan quản lý của rừng đặc dụng tham gia vào quá trình tham vấn và đàm phán để xác định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu hoặc giảm thiểu tác động của tiếp cận tài nguyên bị hạn chế. Nó mô tả thêm các yêu cầu lập kế hoạch và tài liệu cho các hoạt động như vậy trong dự án.

Khung kế hoạch dân tộc thiểu số cũng được chuẩn bị và tuân theo OP4.10 để áp dụng trong trường hợp hạn chế tiếp cận vào sử dụng tài nguyên thiên nhiên dẫn đến rủi ro xã hội đối với người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương.

#### 4.5.7 *Quản lý dịch hại*

ER-P sẽ không mua một lượng lớn thuốc trừ sâu hoặc hóa chất nông nghiệp khác. Tuy nhiên, chương trình soạn chính sách này vì có thể hỗ trợ các hoạt động gieo hạt và bảo vệ và/hoặc trồng rừng và các

---

<sup>57</sup> Theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (2004), việc thu hoạch LSNG từ rừng đặc dụng bị hạn chế nghiêm ngặt mặc dù điều này có thể khó thực hiện trong thực tế. Luật Lâm nghiệp sửa đổi (2017) sẽ được ban hành vào năm 2019 đã giải quyết được tất cả các vấn đề này.

hoạt động phát triển sinh kế (theo Hợp phần 2 và 3) có thể liên quan đến việc mua một lượng nhỏ và/hoặc tăng sử dụng thuốc trừ sâu và/hoặc các hóa chất nông nghiệp khác liên quan đến các hoạt động sinh kế (ví dụ như thủy sản, nông lâm kết hợp, sản xuất cây trồng, v.v.).

ESMF mô tả bên dưới khi các quy định/khung thể chế liên quan đến quản lý dịch hại khi Kế hoạch quản lý dịch hại (PMP) đã được chuẩn bị và/hoặc áp dụng các thực hành tốt như áp dụng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) sẽ được xem xét trong quá trình chuẩn bị của ESMP cho tiểu dự án. Đào tạo bảo đảm an toàn và nâng cao năng lực sẽ được thiết kế để nâng cao kiến thức của người nông dân về sử dụng thuốc trừ sâu an toàn bao gồm lưu trữ an toàn và thải bỏ các gói đã sử dụng. (Xem Phụ lục 11.8 và 11.9)

Để giảm nhẹ các tác động tiềm ẩn, chương trình sẽ xây dựng

và thực hiện một kế hoạch giảm nhẹ, mục đích là tăng kiến thức của người nông dân về các quy định, chính sách và/hoặc các hướng dẫn kỹ thuật của chính phủ liên quan đến sử dụng an toàn (bón, lưu trữ và xử lý) thuốc trừ sâu và các hóa chất nông nghiệp độc hại mà người dân sẽ sử dụng. Việc này bao gồm áp dụng thực hành Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) phù hợp với sản xuất nông nghiệp (lúa, tôm, nuôi trồng thủy sản, v.v) trong vùng tiểu dự án thông qua tập huấn và các hoạt động xây dựng năng lực khác.

Các hoạt động sẽ được đưa vào và thực hiện như là một phần của ESMP. Có nhiều chương trình Quản lý sâu bệnh tổng hợp và các hoạt động thí điểm trên hiện trường nhằm giảm sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón, do đó đã có các kiến thức và kinh nghiệm thực hiện gồm một số cảm nang đào tạo và/hoặc các công cụ truyền thông khác (đài/chương trình TV, tài liệu công cộng, v.v). Nếu cần phải xây dựng một kế hoạch quản lý sâu bệnh, cần cân nhắc những nguyên tắc sau đây:

- Hoạt động chương trình sẽ không tài trợ để mua phân bón, thuốc trừ sâu hay các hóa chất nông nghiệp độc hại khác. Trong điều kiện bình thường, nếu việc sử dụng thuốc trừ sâu được cho là cần thiết, chỉ những loại thuốc trừ sâu đã đăng ký với chính quyền và được quốc tế công nhận sẽ được sử dụng và dự án sẽ cung cấp thông tin kỹ thuật và kinh tế cho loại và lượng hóa chất. Chương trình cũng sẽ cân nhắc các phương án khác (gồm quản lý các loại hóa chất vô hại) mà có thể giảm sự phụ thuộc vào việc sử dụng thuốc trừ sâu. Các biện pháp này sẽ được đưa vào thiết kế tiểu dự án để giảm rủi ro liên quan đến xử lý và sử dụng thuốc trừ sâu của người nông dân.
- Trong quá trình chuẩn bị KH Quản lý MT và XH/PMP cho tiểu dự án, chủ tiểu dự án sẽ xác định nhu cầu tập huấn và xây dựng năng lực có tham vấn chặt chẽ với các chính quyền địa phương và hiểu biết giữa họ. Tiểu dự án sẽ áp dụng thực hành IPM cùng với chương trình QL sâu bệnh tổng hợp quốc gia và các chương trình quản lý nuôi trồng thủy sản/nuôi tôm do Bộ NN và PTNT thực hiện như là một phương tiện để giảm thiểu các tác

động tiêu cực do tăng sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón và hóa chất độc hại. Những hoạt động chính có thể gồm tập huấn, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong việc sử dụng phân bón và hóa chất thông qua các điều tra nghiên cứu, tham quan học tập, và/hoặc lựa chọn sử dụng an toàn các loại phi hóa chất và các kỹ thuật khác.

- PMP sẽ xác định cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện gồm bố trí dòng vốn và báo cáo. Sở NN và PTNT sẽ chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động PMP còn người nông dân có trách nhiệm tham gia tích cực vào lập kế hoạch thực hiện. BQLCTT chịu trách nhiệm giám sát và giám sát KH Quản lý MT và XH gồm các hoạt động PMP. Các hoạt động sẽ được lập kế hoạch và thực hiện với sự tham vấn chặt chẽ với người nông dân, chính quyền địa phương, và các tổ chức cộng đồng địa phương đặc biệt là phụ nữ. Ngân sách thực hiện là một phần trong chi phí do KH quản lý MT và XH và các hoạt động, kết quả, và các tác động sẽ được giám sát trong thực hiện KH Quản lý MT và XH.

#### 4.5.8 Loài xâm lấn

Các nhà quản lý rừng không nên cố ý đưa vào bất kỳ loài ngoại lai mới nào (hiện chưa được thiết lập ở quốc gia hoặc khu vực của dự án) trừ khi việc này được thực hiện theo khung quy định hiện hành, hoặc phải tuân theo đánh giá rủi ro để xác định khả năng hành vi xâm lấn. Theo OP 4.36 và OP 4.04 Trước tiên năng cho các dự án trồng rừng để giới thiệu các loài xâm lấn và đe dọa đa dạng sinh học, các dự án đó phải được thiết kế để ngăn chặn và giảm thiểu các mối đe dọa tiềm tàng này đối với môi trường sống tự nhiên. Các nhà quản lý sẽ không cố tình đưa bất kỳ loài ngoại lai nào có nguy cơ xâm lấn cao hoặc bất kỳ loài xâm lấn nào, và sẽ ngăn chặn việc đưa các loài này vào dù vô tình hay cố ý. Các nhà quản lý cũng nên có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sự nhân rộng các loài ngoại lai hiện có do các hoạt động lâm nghiệp. Kỹ thuật quản lý bao gồm các quy trình để đảm bảo rằng thiết bị (ví dụ: xe tải) được rửa sạch trước khi di chuyển từ khu vực bị nhiễm khuẩn sang khu vực không bị nhiễm khuẩn.

*Mimosa Pigra* là một loài phổ biến và khó đối phó với các loài xâm lấn và đã được thiết lập tốt trong nhiều lĩnh vực. Việc vô tình hay cố ý đưa giống ngoài, không bản địa, các loài động thực vật vào các khu vực có thể là mối đe dọa đáng kể đối với đa dạng sinh học, vì một số loài ngoài hành tinh có thể xâm lấn, lây lan nhanh chóng.

Các loài xâm lấn tiềm năng được tìm thấy trong các vườn quốc gia bao gồm: cây bụi và cây *Mimosa pudica*, *Mimosa diplotricha*, *Mikania micrantha*, *Chromolaena odorata*, *Bidens pilosa*, *Pennisetum polystachyon*.<sup>58</sup> Bộ TN&MT có danh sách 25 loài xâm lấn với hơn 15 loài đang được xem xét để thêm vào. 25 bao gồm hầu hết các loài thực vật phổ biến trước đây như *Eichhornia crassipes* (Lục bình), *Lantana camara*; *Callisia fragrans*; *Parthenium hysterophorus*. Các loài cá thủy sinh/ xâm lấn bao gồm: *Gambusia affinis*; *Pygocentrus nattereri* (Red Bellied Piranha); *Hypostomus punctatus*; *Pterygoplichthys pardalis*; *Micropterus dolomieu*; *Micropterus salmoides*.

Danh sách các loài ngoại lai có khả năng xâm lấn bao gồm 15 loài: Loài thủy sinh 1. *Cherax quadricarinatus*; 2. *Pampus argenteus*; 3. *Peacock bass (Cichla)*; 4. *Oreochromis mossambicus* (Tilapia); 5. *Clarias gariepinus*; 6. *South American Cirrhinus*; Amphibians and mamals 7. *American bullfrog*; 8. *Hircus (goats)*; 9. Cây, cây bụi và cây: *Cỏ nước lợ*. 10. *Mikania micrantha*; 11. *Ageratum conyzoides*; 12. *African Tulip (African Hibiscus) tree*; 13. *Leucaena leucocephala*; 14. *Eupatorium adenophorum*; 15. *Hedychium gardnerianum*

#### 4.5.9 Cháy rừng

Hầu hết các khu rừng tự nhiên và rừng trồng phải đối mặt với rủi ro cháy nổ đáng kể tại một số thời điểm. Trong các khu rừng tự nhiên, việc mở tán rừng thông qua khai thác chọn lọc thường dẫn đến sự phát triển thêm thảm thực vật trên mặt đất. Điều này thường đi kèm với nguy cơ phát hỏa do sự hiện diện của nhân viên lâm nghiệp hoặc các thành viên của cộng đồng sử dụng đường lâm nghiệp để tiếp cận. Các hoạt động phòng chống cháy rừng phải là một phần không thể thiếu trong kế hoạch hoạt động của khu vực trồng rừng và tuân thủ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP (Quy định về phòng chống cháy rừng). Điều này kêu gọi lập kế hoạch thành lập một đơn vị phòng cháy chữa cháy, xác định vai trò và trách nhiệm, và phòng ngừa chi tiết, giáo dục công cộng, tuần tra, thực thi và các chương trình phòng cháy chữa cháy. Để tránh và/hoặc giảm thiểu rủi ro, các biện pháp sau đây sẽ được xem xét:

- Lựa chọn loài cây và mùa trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của các khu vực được đề xuất để ngăn ngừa xáo trộn môi trường sống;
- Lựa chọn các kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện địa điểm của các khu vực được đề xuất;
- Ứng dụng kỹ thuật lâm sinh sẽ được đào tạo;
- Lựa chọn cây giống chất lượng phù hợp với địa điểm có điều kiện khó khăn;
- Trồng rừng hỗn hợp nên được ưu tiên; và

<sup>58</sup> Loài thực vật xâm lấn trong Vườn quốc gia Việt Nam; Rừng 2012 3, 997-1016, DT Tân, PQ Thu và B. Dell.

- Rủi ro cháy rừng - đánh giá nguy cơ cháy rừng do các sự kiện tự nhiên (ví dụ như sét đánh) hoặc con người.

### **Phát triển hệ thống giám sát rủi ro hỏa hoạn**

Lập kế hoạch quản lý và ứng phó hỏa hoạn được hỗ trợ bởi các nguồn lực và đào tạo cần thiết, bao gồm đào tạo cho công nhân trong việc sử dụng thiết bị chữa cháy và sơ tán. Thủ tục có thể bao gồm các hoạt động phối hợp với chính quyền địa phương.

### **Tiến hành đào tạo về kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng.**

Các hoạt động lâm nghiệp cần được trang bị các thiết bị chữa cháy phù hợp với quy mô hoạt động và đáp ứng các thông số kỹ thuật được quốc tế công nhận (ví dụ: máy chữa cháy và máy phun nước đeo ba lô, máy bơm nước nhỏ và xe tăng, và tàu chở nước).

Thực hiện loại bỏ thường xuyên các tích lũy nhiên liệu nguy hiểm cao (ví dụ thông qua đốt tía thưa và đốt trước có kiểm soát) Lên lịch đốt tía thưa và đốt trước có kiểm soát để tránh mùa cháy rừng. Việc đốt trước có kiểm soát phải tuân thủ các quy định đốt hiện hành, yêu cầu thiết bị chữa cháy và thường phải được giám sát bởi một nhân viên bảo vệ rừng hoặc công nhân rừng trồng chuyên phòng cháy chữa cháy.

Thiết lập và duy trì mạng lưới đường băng cản lửa bằng các vật liệu ít bắt lửa hơn hoặc phê duyệt để làm chậm tiến trình hỏa hoạn và cho phép tiếp cận chữa cháy. Chiều rộng của đường băng cản lửa là từ 10 - 15 m và được dọn sạch sẽ hàng năm.

## **4.6 Áp dụng các nguyên tắc của Hội đồng Quản lý Rừng (FSC) để quản lý rừng bền vững (SFM)**

Hội đồng quản lý rừng thúc đẩy các quy trình và hoạt động quản lý rừng sau đây:

- Quản lý rừng phải tôn trọng tất cả các luật hiện hành của quốc gia, các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà quốc gia đó là bên ký kết và tuân thủ tất cả các Nguyên tắc và Tiêu chí của FSC.
- Quyền sử dụng và sở hữu dài hạn đối với tài nguyên đất và rừng phải được xác định rõ ràng, được ghi chép lại và được thiết lập hợp pháp.
- Các quyền hợp pháp và thông thường của người bản địa sở hữu, sử dụng và quản lý đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ sẽ được công nhận và tôn trọng.
- Hoạt động quản lý rừng sẽ duy trì hoặc nâng cao phúc lợi xã hội và kinh tế lâu dài của công nhân lâm nghiệp và cộng đồng địa phương.
- Hoạt động quản lý rừng sẽ khuyến khích sử dụng hiệu quả nhiều sản phẩm và dịch vụ của rừng để đảm bảo khả năng kinh tế và một loạt các lợi ích về môi trường và xã hội.
- Quản lý rừng sẽ bảo tồn sự đa dạng sinh học và các giá trị liên quan của nó, tài nguyên nước, đất, và các hệ sinh thái và cảnh quan độc đáo và mong manh, và, bằng cách đó, duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng.
- Một kế hoạch quản lý - phù hợp với quy mô và cường độ của các hoạt động - sẽ được viết, thực hiện và cập nhật. Các mục tiêu quản lý dài hạn, và phương tiện để đạt được chúng, sẽ được nêu rõ.

- Giám sát sẽ được thực hiện - phù hợp với quy mô và cường độ quản lý rừng để đánh giá tình trạng của rừng, sản lượng lâm sản, chuỗi lưu ký, hoạt động quản lý và các tác động xã hội và môi trường của chúng.
- Các hoạt động quản lý trong các cộng đồng rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao sẽ duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính xác định các khu rừng đó. Các quyết định liên quan đến các cộng đồng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao sẽ luôn được xem xét trong bối cảnh của phương pháp phòng ngừa.
- Mặc dù các rừng trồng có thể cung cấp một loạt các lợi ích kinh tế và xã hội và có thể góp phần đáp ứng nhu cầu lâm sản của thế giới, nhưng chúng nên hỗ trợ việc quản lý, giảm áp lực và thúc đẩy phục hồi và bảo tồn các cộng đồng rừng tự nhiên. Rừng trồng cần được lên kế hoạch và quản lý theo chín nguyên tắc ở trên
- Các mục tiêu quản lý rừng trồng, bao gồm các mục tiêu bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên, phải được nêu rõ trong kế hoạch quản lý rừng và được thể hiện rõ trong kế hoạch thực hiện.
- Việc thiết kế và bố trí rừng trồng cần thúc đẩy việc bảo vệ, phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên và không làm tăng áp lực lên rừng tự nhiên. Hành lang động vật hoang dã, khu vực ven suối và thời gian luân chuyển khác nhau sẽ được sử dụng trong bố trí của rừng trồng, phù hợp với quy mô. Quy mô và bố trí rừng trồng phải phù hợp với mô hình của các lâm phần được tìm thấy trong cảnh quan thiên nhiên.
- Sự đa dạng trong Hợp phần rừng trồng được ưa thích để tăng cường sự ổn định kinh tế, sinh thái và xã hội. Sự đa dạng như vậy có thể bao gồm kích thước và phân bố không gian của các đơn vị quản lý trong phạm vi cảnh quan, số lượng và Hợp phần di truyền của các loài, lớp tuổi và cấu trúc lâm phần.
- Các loài nên được lựa chọn trên cơ sở phù hợp chung với địa bàn và phù hợp với các mục tiêu quản lý. Để tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, các loài bản địa được ưa thích hơn các loài ngoại lai khi thiết lập rừng trồng và phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái. Các loài ngoại lai, chỉ được sử dụng khi hiệu suất của chúng lớn hơn các loài bản địa, sẽ được giám sát cẩn thận để phát hiện tỷ lệ tử vong bất thường, bệnh dịch côn trùng và các tác động sinh thái bất lợi.
- Một tỷ lệ diện tích rừng trồng tổng thể, phù hợp với quy mô của rừng trồng và được xác định theo tiêu chuẩn khu vực, sẽ được quản lý để đưa địa điểm thành rừng tự nhiên.
- Các biện pháp sẽ được thực hiện để duy trì hoặc cải thiện cấu trúc đất, độ phì nhiêu và hoạt động sinh học. Các kỹ thuật và tỷ lệ thu hoạch, xây dựng và bảo trì đường mòn và lựa chọn loài, sẽ không dẫn đến suy thoái đất lâu dài hoặc ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, số lượng hoặc sai lệch đáng kể so với mô hình thoát nước của dòng chảy tự nhiên.
- Các biện pháp sẽ được thực hiện để ngăn chặn và giảm thiểu dịch bệnh, hỏa hoạn và giới thiệu cây xâm lấn. Quản lý dịch hại tổng hợp sẽ là một phần thiết yếu của kế hoạch quản lý, với sự phụ thuộc chính vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh học thay vì thuốc trừ sâu hóa học và phân bón. Quản lý rừng trồng phải thực hiện mọi nỗ lực để tránh xa thuốc trừ sâu hóa học và phân bón, bao gồm cả việc sử dụng chúng trong vườn ươm.
- Phù hợp với quy mô và tính đa dạng của hoạt động, giám sát các đồn điền sẽ bao gồm các đánh giá thường xuyên về các tác động sinh thái và xã hội tiềm năng tại chỗ và ngoài địa điểm (ví dụ như tái sinh tự nhiên, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và độ phì nhiêu của đất, và tác động đến phúc lợi xã hội và địa phương hạnh phúc). Không có loài nào được trồng trên quy mô lớn cho đến khi các thử nghiệm tại địa phương cho thấy chúng thích nghi tốt về mặt sinh thái với địa điểm này, không xâm lấn và không có tác động sinh thái tiêu cực đáng kể. Đặc

biệt chú ý đến các vấn đề xã hội của việc thu hồi đất cho các rừng trồng, đặc biệt là bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng và tiếp cận của địa phương.

- Các rừng trồng được thiết lập trong các khu vực được chuyển đổi từ rừng tự nhiên (Rừng tự nhiên là khu vực rừng có hầu hết các đặc điểm chính và các yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa, như sự phức tạp, cấu trúc và sự đa dạng, và bao gồm các hệ sinh thái rừng nguyên sinh và thứ cấp như được FSC phê duyệt tiêu chuẩn quốc gia và khu vực quản lý rừng) sau tháng 11 năm 1994 thường không đủ điều kiện để được chứng nhận. Chứng nhận có thể được cho phép trong trường hợp nộp đủ bằng chứng cho cơ quan chứng nhận rằng người quản lý/chủ sở hữu không chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc chuyển đổi. Các hướng dẫn chi tiết mở rộng khác cũng có sẵn từ các dự án lâm nghiệp khác nhau hỗ trợ FSC bao gồm WBDP FSDP, Hướng dẫn vận hành trồng trọt và Hướng dẫn và bộ công cụ FSC và Dự án rừng của KfW, ví dụ KfW dự án 3, 6, 7, v.v.

#### 4.6.1 *Hiện trạng chứng nhận rừng và rừng trồng tại Việt Nam*

Chính sách lâm nghiệp của Việt Nam từ lâu đã bao gồm mong muốn tuân theo các phương pháp quốc tế để chứng nhận rừng và rừng trồng. Theo ghi nhận của các dự án lâm nghiệp ở Việt Nam, tất cả đều giới thiệu các quy trình dựa trên dự án để chứng nhận rừng và rừng trồng như đã lưu ý rằng các dự án này đã hoạt động trong ER-P. TCLN đang trong quá trình thiết lập các tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam về chứng nhận rừng phù hợp với quốc tế với Chương trình Xác nhận các Chương trình Chứng nhận Rừng (PEFC). Điều này bao gồm việc thành lập Văn phòng chứng nhận rừng quốc gia tại TCLN từ năm 2019. Các công việc đang thực hiện khác tại TCLN bao gồm xây dựng Sổ tay hướng dẫn vận hành quản lý rừng bền vững, hiện đang cập nhật một số dự thảo từ năm 2016.

Nói chung, Thông tư 38 /2014/TT-BNN đã cung cấp Hướng dẫn về Quy hoạch quản lý rừng bền vững (2014), tuy nhiên, Thông tư 38 hiện đang trong quá trình thay thế bởi Thông tư mới 28 2018 ngày 16 tháng 11, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2019. Thông tư 28 mới phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý rừng bền vững và giúp giới thiệu thực hành tốt nhất và các nhu cầu và yêu cầu hiện tại của quốc gia. Tập trung vào các kế hoạch QLRBV cho hộ gia đình, cộng đồng và cá nhân, và cần đơn giản hóa các quy trình xác minh, cũng như các kế hoạch QLRBV riêng biệt cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Điều này tuân theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 1288, ngày 1 tháng 10 năm 2018, phê duyệt Quản lý rừng bền vững và Chứng nhận rừng bằng cách thiết lập hệ thống chứng nhận rừng quốc gia, phù hợp với yêu cầu quốc tế của PEFC, Quyết định nêu rõ các mục tiêu như:

- Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và giá trị của các dịch vụ môi trường rừng; Thúc đẩy chứng nhận rừng tại Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về nguồn gốc gỗ hợp pháp;
- Tạo nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng trong rừng áp dụng quản lý rừng bền vững, đáp ứng ít nhất 80% nhu cầu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu; và
- Để nâng cao giá trị của gỗ trồng, góp phần xóa đói giảm nghèo cho công nhân lâm nghiệp và nâng cao giá trị gia tăng cho ngành lâm nghiệp.

Quyết định đưa ra các thủ tục thông qua Thông tư 28 để:

- Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững cho các loại rừng khác nhau SUF, rừng phòng hộ và rừng sản xuất;
- Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các nhóm hộ gia đình;
- Xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững theo hướng chứng nhận rừng bao gồm tổ chức đánh giá và cấp giấy chứng nhận quản lý rừng bền vững;

- Xây dựng đào tạo, nâng cao năng lực và tuyên truyền trong quản lý bảo vệ rừng và chứng nhận rừng, trách nhiệm của tổ chức đánh giá và chứng nhận quản lý rừng bền vững, xác định trách nhiệm của chủ rừng; và
- Thiết lập hệ thống chứng nhận quốc gia, xác định trách nhiệm của tổ chức đánh giá và chứng nhận cấp giấy chứng nhận quản lý rừng bền vững.

Mục đích của chính phủ là tăng gấp đôi diện tích rừng được chứng nhận hiện tại vào năm 2020, nâng tổng số lên hơn nửa triệu ha. Một mục tiêu đặc biệt trong dự án sẽ là việc thực hiện chứng nhận nhóm cho các hộ sản xuất nhỏ bằng cách sử dụng phương pháp ‘cánh quan’ (với tối thiểu 3.000 ha trở lên). Quyết định đặt ra nguồn tài trợ để thực hiện Chương trình chứng nhận rừng Việt Nam (VFCS), bao gồm cả việc đệ trình cuối cùng để PEFC công nhận quốc tế. vvv

#### **4.7 Chính sách và kinh nghiệm quản lý lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam**

Việt Nam có nhiều kinh nghiệm về Quản lý rừng cộng đồng (CFM), tổ chức CFM sẽ phụ thuộc vào tình hình địa phương, tức là có rừng cộng đồng và điều này sẽ được quản lý thông qua quy trình ACMA và FMC bao gồm chi tiết về cách ACMA và FMC làm việc. Tuy nhiên, thiết kế chương trình cần xem xét các vấn đề sau:

- Sinh kế của cộng đồng địa phương phụ thuộc và sử dụng cây trong chương trình và khu vực lân cận;
- Các vấn đề về thể chế, chính sách và quản lý xung đột liên quan đến việc cải thiện sự tham gia của người dân bản địa và người nghèo trong việc quản lý cây và rừng trong khu vực của chương trình; và
- Các vấn đề lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp liên quan đến người bản địa và người nghèo sống trong hoặc gần rừng trong khu vực chương trình, cũng như các cơ hội để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ.

Kế hoạch chia sẻ lợi ích cho CFM sẽ được thảo luận thông qua quy trình ACMA và thường được xác định theo giới hạn thu hoạch, dựa trên tỷ lệ phần trăm tăng trưởng đường kính cây trong năm năm. Dựa trên điều này, cộng đồng thông qua quy trình ACMA và FMC có thể phát triển kế hoạch thu hoạch bền vững 5 năm hoặc lâu dài hơn, điều này cần phải phù hợp với OP 4.36.

Cơ chế đề xuất để chia sẻ lợi ích giữa những người sử dụng rừng bao gồm:

- Chia sẻ lợi ích phải công bằng và minh bạch và được thảo luận như là một phần của các chức năng của ACMA;
- Quản lý rừng cộng đồng được coi là một hình thức phát triển sinh kế hoặc xóa đói giảm nghèo và thu nhập từ bán gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thể được sử dụng cho lợi ích chung của cộng đồng và như một hình thức bồi thường hoặc thu nhập trực tiếp cho cộng đồng.
- Dựa trên dữ liệu tăng trưởng trong năm năm, lợi ích có thể được tính cho từng giai đoạn của kế hoạch CFM 5 năm; và
- So sánh số lượng cây thực tế từ mỗi lô rừng theo hướng dẫn của SFM, cộng đồng có thể tính toán cây nào có thể được khai thác. Do đó, SFM được sử dụng như một biện pháp kiểm soát để xác định tỷ lệ khai thác và lợi ích được chia sẻ.

CFM sẽ và chia sẻ lợi ích sẽ được tổ chức thông qua ACMA và các cuộc họp thôn để quyết định các vấn đề sau:

- Số tiền mà các hộ gia đình có thể thu hoạch hàng năm cho tiêu dùng cá nhân của họ; và
- Số lượng cây dư thừa (nếu có) có thể được thu hoạch để đóng góp cho quỹ quản lý rừng.

Các yêu cầu OP 4.36 sau đây được áp dụng

- Ngân hàng không tài trợ cho các dự án liên quan đến việc chuyển đổi hoặc suy thoái đáng kể các khu vực rừng quan trọng hoặc các khu vực sinh sống tự nhiên (đoạn 5 của chính sách).
- Ngân hàng không tài trợ cho các dự án trái với các thỏa thuận môi trường quốc tế hiện hành. (đoạn 6 của chính sách).
- Ngân hàng không tài trợ cho các rừng trồng liên quan đến bất kỳ sự chuyển đổi hoặc suy thoái của môi trường sống tự nhiên quan trọng, bao gồm cả môi trường sống tự nhiên quan trọng liền kề hoặc hạ lưu. Khi Ngân hàng tài trợ cho các rừng trồng, ngân hàng ưu tiên chọn các dự án như vậy trên các khu vực không có rừng hoặc đất đã được chuyển đổi (không bao gồm bất kỳ vùng đất nào đã được chuyển đổi của dự án). Trước tiên năng cho các dự án trồng rừng để giới thiệu các loài xâm lấn và đe dọa đa dạng sinh học, các dự án đó phải được thiết kế để ngăn chặn và giảm thiểu các mối đe dọa tiềm tàng này đối với môi trường sống tự nhiên. (đoạn 7 của chính sách).

#### ***4.8 Nguy hiểm từ và giảm thiểu rủi ro vật chưa nổ***

Các phần của khu vực chương trình bị ảnh hưởng đáng kể bởi các cuộc xung đột trước đây trong Chiến tranh Đông Dương và có thể cần tiến hành đánh giá các rủi ro liên quan đến vật chưa nổ còn sót lại ở một số khu vực, đặc biệt là ở các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Các hoạt động của chương trình sẽ được tiến hành chỉ sau khi hoàn thành đánh giá này. Đây không phải là một quá trình nhanh chóng. Có ước tính khi nào toàn bộ khu vực sẽ có khả năng có sẵn trong phạm vi can thiệp của ERP không? Chương trình sẽ cần liên lạc với chính quyền tỉnh và những người sẽ lần lượt nhận thức được các vấn đề và khu vực quan trọng từ quân đội địa phương và các tổ chức phi chính phủ khai thác đã hoạt động trong khu vực chương trình nơi tìm thấy vật chưa nổ. Đó là thực hành tiêu chuẩn trong nhiều năm cho bất kỳ hoạt động xây dựng nào bao gồm khảo sát vật chưa nổ, đây là những điều cần thiết rất chi tiết. Do đó, dự đoán rằng việc đánh giá và khảo sát rủi ro UXO sẽ được tiến hành cho tất cả các vị trí của tiểu dự án, một khi chúng được xác định và giải phóng vật chưa nổ (nếu cần) sẽ được thực hiện bởi các cơ quan đủ điều kiện, thường là một đơn vị quân đội chuyên biệt. Hoạt động xây dựng sẽ không được phép trước khi giải phóng vật chưa nổ.

## **5 Quy trình phê duyệt rà soát và triển khai các công cụ đảm bảo an toàn**

### ***5.1 Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá tác động***

Mục đích của Đề án giảm phát thải là hỗ trợ các chương trình không tạo ra tác động bất lợi và gây hại cho cộng đồng địa phương và môi trường. Các tác động còn lại sẽ được xử lý theo chính sách đảm bảo an toàn của ngân hàng thế giới. Sàng lọc môi trường và xã hội và đánh giá tác động sẽ được thực hiện, cùng với việc chuẩn bị tài liệu về đảm bảo an toàn, các biện pháp giảm thiểu bao gồm tham vấn cộng đồng. Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA) bao gồm Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR), kết hợp với các nhu cầu (SERNA), sẽ đảm bảo rằng các cộng đồng địa phương (cả xã và làng) phải được tư vấn thêm trong



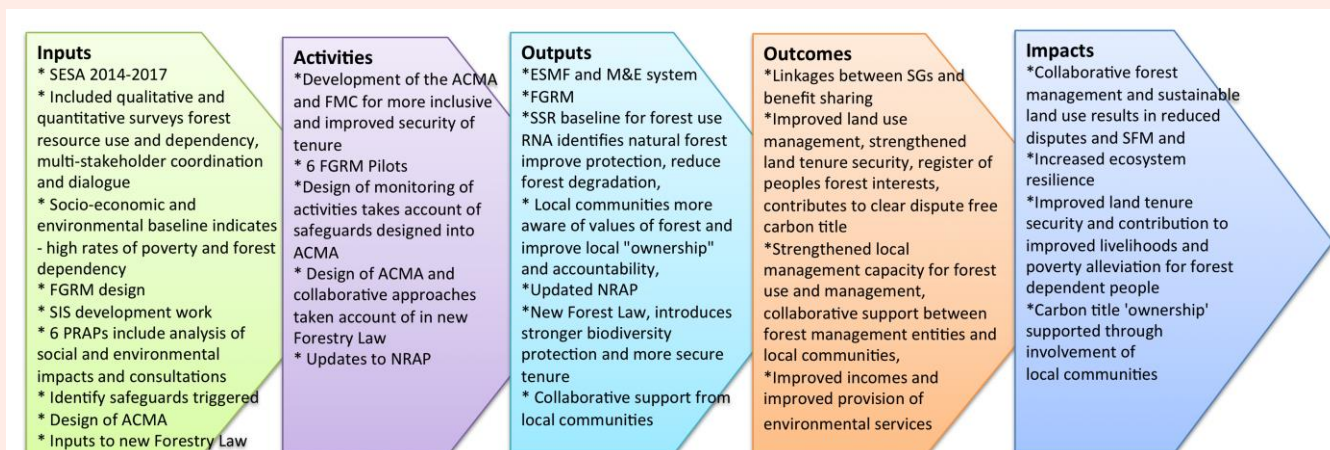
quá trình phát triển phương pháp tiếp cận REDD+ được đề xuất bởi đơn vị quản lý rừng. Đề án giám phát thải sẽ cung cấp các biểu mẫu<sup>59</sup> cho RNA và SSR Các mối liên kết giữa quy trình SERNA và Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng được thể hiện ở Hình 5.1 bên dưới. Bản tóm tắt về quy trình Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng được mô tả bằng văn bản ở Hộp 3 và Hộp 4).

RNA sẽ được thực hiện bởi đơn vị quản lý rừng để đánh giá các tài nguyên rừng hiện tại, các ưu tiên, năng lực, xâm lấn rừng hoặc các điểm nóng phá rừng/ suy thoái rừng. RNA được coi là một bộ công cụ đánh giá nhanh, trong đó có một danh sách để đo lường quản lý rừng, hiệu quả quản lý bảo tồn và danh sách xác định các mối đe dọa phá rừng và suy thoái rừng chính. Ngoài ra, nó xác định các hoạt động có khả năng giải quyết các mối đe dọa đó và thiết lập đường cơ sở để giám sát tác động của các hoạt động được hỗ trợ bởi Đề án giảm phát thải. Cụ thể, nó bao gồm các công cụ sau:

- Tổng quan về dữ liệu rừng cơ bản của BQLRPH, BQLRDD, Công ty LN, sử dụng đất, ranh giới và đa dạng sinh học;
- Xác định mối đe dọa phá rừng và suy thoái rừng của các khu vực điểm nóng;
- Sử dụng Công cụ giám sát hiệu quả quản lý (chủ yếu cho rừng đặc dụng nhưng điều này cũng đã được Chương trình rừng và đồng bằng Việt Nam sửa đổi để sử dụng ở BQLRPH);
- Danh sách các thành tố quan trọng của đa dạng sinh học/ rừng có giá trị bảo tồn cao, các khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao bao gồm rừng liền kề rừng đặc dụng Phong Nha Kẻ Bàng, Bạch Mã, Pù Mát, v.v. trên thực tế hầu hết các rừng đặc dụng trong khu vực Đề án giảm phát thải đều có ít nhất một số rừng có giá trị bảo tồn cao giáp ranh rừng đặc dụng;
- Xếp hạng các mối đe dọa trực tiếp đã xác định (như trên) đến các thành tố quan trọng của đa dạng sinh học, mô tả (lý luận) và xác định các hoạt động sẽ làm giảm hoàn toàn các mối đe dọa này;
- Xếp hạng các mối đe dọa về diện tích, cường độ và mức độ khẩn cấp, và xác định các hoạt động để giảm thiểu các mối đe dọa; và
- Đề xuất quản lý rừng và các hoạt động bảo tồn rừng.

### **Hình 5.1 Liên kết giữa quy trình Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng và các biện pháp đảm bảo an toàn**

<sup>59</sup> Một khung chi tiết để giám sát kinh tế xã hội và đánh giá tác động sẽ được BQLCT xây dựng để đưa vào nhóm Sổ tay Hướng dẫn thực hiện chương trình/ Hướng dẫn vận hành, và bao gồm các bước khác nhau trong đó quy trình giám sát xã hội cần được thực hiện, xác định và liệt kê các chỉ số, và hướng dẫn cho các cuộc họp thôn và nhóm, thiết lập Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng



Khi hoàn thành RNA, chúng phải được trình bày cho chính quyền địa phương và dân làng từ các khu vực rừng, vùng lõi hoặc vùng đệm để phản hồi, nhận xét, bảo lưu hoặc hỗ trợ của họ thông qua các cuộc họp cấp xã và thôn, được ghi lại trong Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) .

SSR bao gồm đánh giá sàng lọc xã hội đối với các cộng đồng trong và xung quanh đơn vị quản lý rừng và đặc biệt sẽ giúp ban quản lý hoặc SFC xác định các điểm nóng suy thoái rừng và giúp tạo điều kiện đối thoại với cộng đồng nhằm tìm hiểu một số áp lực kinh tế xã hội mà cộng đồng phải đối mặt dẫn đến việc phá rừng hoặc lấn chiếm và khuyến khích và dẫn đến áp lực suy thoái rừng đối với BQLRPH, rừng đặc dụng hoặc công ty LN.

SSR cũng sẽ được sử dụng để giúp xác định các giải pháp dưới dạng các hoạt động do Đề án giảm phát thải tài trợ để giúp giảm áp lực phá rừng/ suy thoái rừng hiện tại và những biện pháp này sẽ được đánh giá về các tác động và giảm thiểu kinh tế xã hội và môi trường khi cần thiết.

SSR cho thấy các cộng đồng địa phương sẽ tham gia vào việc phát triển RNA trong đó các hoạt động đề xuất được ưu tiên. SSR sẽ bao gồm - ngoài mô tả chi tiết và diễn giải về tình hình sinh kế của những người bị ảnh hưởng - thông tin góp phần thiết lập ACMA và các thỏa thuận theo Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) và các hoạt động hỗ trợ sinh kế quy mô nhỏ.

Mục đích của SSR là, trước tiên, hướng dẫn các đơn vị quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc công ty LN trong việc khơi gợi sự cân nhắc và nhu cầu của người dân địa phương và đưa chúng vào kế hoạch, và thứ hai, để thúc đẩy mối quan hệ làm việc tốt giữa các đơn vị quản lý rừng và cộng đồng địa phương về quản lý rừng, vấn đề bảo tồn và sử dụng tài nguyên.

Đề xuất SSR cung cấp thông tin và bằng chứng rằng:

1. Thông tin về RNA về việc sử dụng tài nguyên rừng trong PFMB, SFC và SUF được lấy từ tham khảo ý kiến với cộng đồng địa phương có cuộc sống bị ảnh hưởng bởi đơn vị quản lý rừng;
2. RNA đã được xem xét và sửa đổi với đầu vào từ các cộng đồng địa phương này và đại diện của họ; và
3. Đối với các hoạt động hạn chế tiếp cận của cộng đồng địa phương vào các tài nguyên không tách rời với sinh kế và thực tiễn văn hóa của họ, các đơn vị quản lý rừng phòng hộ, SFC, rừng đặc dụng đã đàm phán và đạt được thỏa thuận với cộng đồng địa phương về mức độ chấp nhận sử dụng tài nguyên địa phương và hình thức giảm thiểu.

Một định dạng chuẩn cho SSR sẽ được phát triển dựa trên bảng câu hỏi mở có các vấn đề sau:

1. Dữ liệu kinh tế xã hội chung về BQLRPH, rừng đặc dụng hoặc công ty LN và vùng đệm, bao gồm dữ liệu về a) dân số (đặc điểm nhân khẩu học, Hợp phần dân tộc và tình trạng nghèo), b) sinh kế (tình trạng sử dụng đất nông nghiệp và đất rừng, trồng trọt), c) tài nguyên rừng (quy mô rừng, phân loại, điều kiện, quyền sở hữu và d) phụ thuộc vào rừng);
2. Dữ liệu kinh tế xã hội từ các xã vùng đệm được lựa chọn (tiếp cận);
3. Dữ liệu sử dụng rừng với các nghiên cứu điển hình từ các làng đã đến thăm;
4. Tài liệu về các cuộc tham vấn với dân làng về kết quả của RNA (và điều này sẽ trở thành cơ sở của ACMA);
5. Đánh giá rủi ro về hậu quả xã hội và kinh tế của các hoạt động đề xuất REDD+ và bảo tồn rừng;
6. Tài liệu về các thỏa thuận sử dụng tài nguyên đạt được theo Cơ chế chia sẻ lợi ích;
7. Tài liệu về các hoạt động hỗ trợ sinh kế quy mô nhỏ theo Cơ chế chia sẻ lợi ích;
8. Dữ liệu về các vấn đề tái định cư; và
9. Chứng nhận thông qua chính quyền địa phương.

SSR cung cấp bằng chứng cho thấy việc thu thập thông tin, tham vấn và đàm phán với cộng đồng địa phương là một phần của các cuộc họp cấp thôn và xã bao gồm người sử dụng rừng (nam và nữ), cán bộ lâm nghiệp địa phương, lãnh đạo xã và chính quyền, và thành viên của các tổ chức xã hội xã<sup>60</sup>.

---

<sup>60</sup> Liên kết các vấn đề sinh kế với bảo tồn đa dạng sinh học trong rừng đặc dụng, Chương trình phát triển ngành lâm nghiệp, Hans-Dieter Bechstedt 2013.

## Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng (ACMA)

Cơ chế chia sẻ lợi ích đề xuất hoạt động thông qua Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng hỗ trợ cách tiếp cận quá trình hợp tác được quản lý bởi Hội đồng quản lý rừng (FMC) được giao nhiệm vụ phát triển quản lý rừng bền vững liên quan đến các Đơn vị quản lý rừng (TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG) khác nhau và các cộng đồng sống trong và xung quanh các ranh giới của TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG (bao gồm Rừng đặc dụng - các khu vực được bảo vệ tại Việt Nam, Ban quản lý rừng phòng hộ và các công ty lâm nghiệp quốc doanh).

- Có một cơ sở pháp lý mạnh mẽ để Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng phát triển theo thời gian và được hỗ trợ thông qua một loạt các Quyết định và Nghị định;
- Tổng cục lâm nghiệp có kinh nghiệm về thực hiện phương pháp tiếp cận quản lý trong ba thí điểm chính thức dựa trên (Quyết định 126) và thông qua 63 địa điểm rừng đặc dụng trên toàn quốc và được hỗ trợ trong khoảng ba năm;
- HDQLR sẽ tham gia và được hỗ trợ bởi ban quản lý đơn vị quản lý rừng, Ủy ban nhân dân huyện và xã và cộng đồng thôn;
- Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng được thiết lập liên quan các cộng đồng nghề phụ thuộc vào rừng, nền tảng và thông tin về tình trạng của các cộng đồng được thu thập thông qua:
  - Đánh giá nhu cầu REDD (RNA) đánh giá kiểm kê rừng, sử dụng tài nguyên rừng và xác định các điểm nóng suy thoái rừng;
  - Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) giúp thiết lập cơ sở kinh tế xã hội khuyến khích đơn vị quản lý rừng phát triển hợp tác và hiểu biết về nhu cầu của các cộng đồng phụ thuộc vào rừng và từ đó góp phần nâng cao ý thức về quyền sở hữu, trách nhiệm của địa phương;
  - Kế hoạch quản lý cập nhật là kết quả của quy trình RNA và SSR giúp thiết lập các ưu tiên và mục tiêu quản lý làm việc với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng tập trung vào nơi xảy ra các điểm nóng về suy thoái và phá rừng;
- Cơ chế chia sẻ lợi ích bao gồm việc đăng ký quyền lợi rừng riêng lẻ cần phải tuân thủ Bộ luật Dân sự, điều này cũng giúp loại bỏ nguy cơ dập tắt các quyền cá nhân mà theo luật pháp Việt Nam sẽ có ý nghĩa đối với Quyền Các-bon;
- FMC triển khai Cơ chế chia sẻ lợi ích thông qua kế hoạch chia sẻ lợi ích rừng địa phương được phát triển tại địa phương, kết hợp các phương pháp tiếp cận bền vững để quản lý tài nguyên rừng với hỗ trợ sinh kế phù hợp tại địa phương (có thể được tài trợ thông qua kế hoạch tài trợ CF, nhưng cũng được hỗ trợ bởi CPVN);
- Quy trình ACMA được CF tài trợ thông qua cơ chế tài trợ nhỏ sẽ được quản lý thông qua quỹ REDD+ và sắp xếp BSM (như được nêu trong Mục 6.2.1) và cũng được hỗ trợ bởi các Quyết định đầu tư của chính phủ trước đó hỗ trợ các cộng đồng phụ thuộc vào rừng đặc dụng;
- Hỗ trợ sinh kế là vì người nghèo và các lựa chọn đầu tư rất nhạy cảm với bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và có thể được lấy từ danh sách các hoạt động đã được thử nghiệm và thử nghiệm từ các dự án quản lý rừng và bảo tồn đang diễn ra trước đó và cũng có thể được sửa đổi, để đáp ứng điều kiện địa phương;
- Hướng dẫn chi tiết về cách triển khai ACMA hoạt động thông qua FMC sẽ được phát triển và Các hướng dẫn đề xuất sẽ dựa trên kinh nghiệm và bài học trước đây từ ba thí điểm chính thức và 63 rừng đặc dụng;
- Các hạng mục của người thụ hưởng dễ dàng được xác định và ưu tiên thông qua FMC và TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG, cộng đồng và cá nhân - thông qua đăng ký quyền lợi cá nhân trong sử dụng rừng - tất cả đã được thử và kiểm nghiệm trong các thí điểm chính thức theo Quyết định 126 và 63 rừng đặc dụng tham gia; và
- Việc giám sát Cơ chế chia sẻ lợi ích tương đối đơn giản và tập trung vào hiệu suất của TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG và FMC và có thể được định hướng hiệu suất như đã được phát triển trước đây theo ba thí điểm trong Quyết định 126 và 63 rừng đặc dụng.

## Hộp 2 Tóm tắt Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng

### 5.2 P

#### *hát triển hoạt động đầu tư REDD+ và tài liệu tiểu dự án*

Theo Đánh giá nhu cầu REDD ở trên, các hoạt động và đầu ra SSR đóng góp vào tài liệu đầu tư vào BQLRPH, rừng đặc dụng hoặc công ty LN và đóng góp cho Kế hoạch quản lý và OMP và cũng để lập Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng và Cơ chế chia sẻ lợi ích/ Kế hoạch chia sẻ lợi ích.

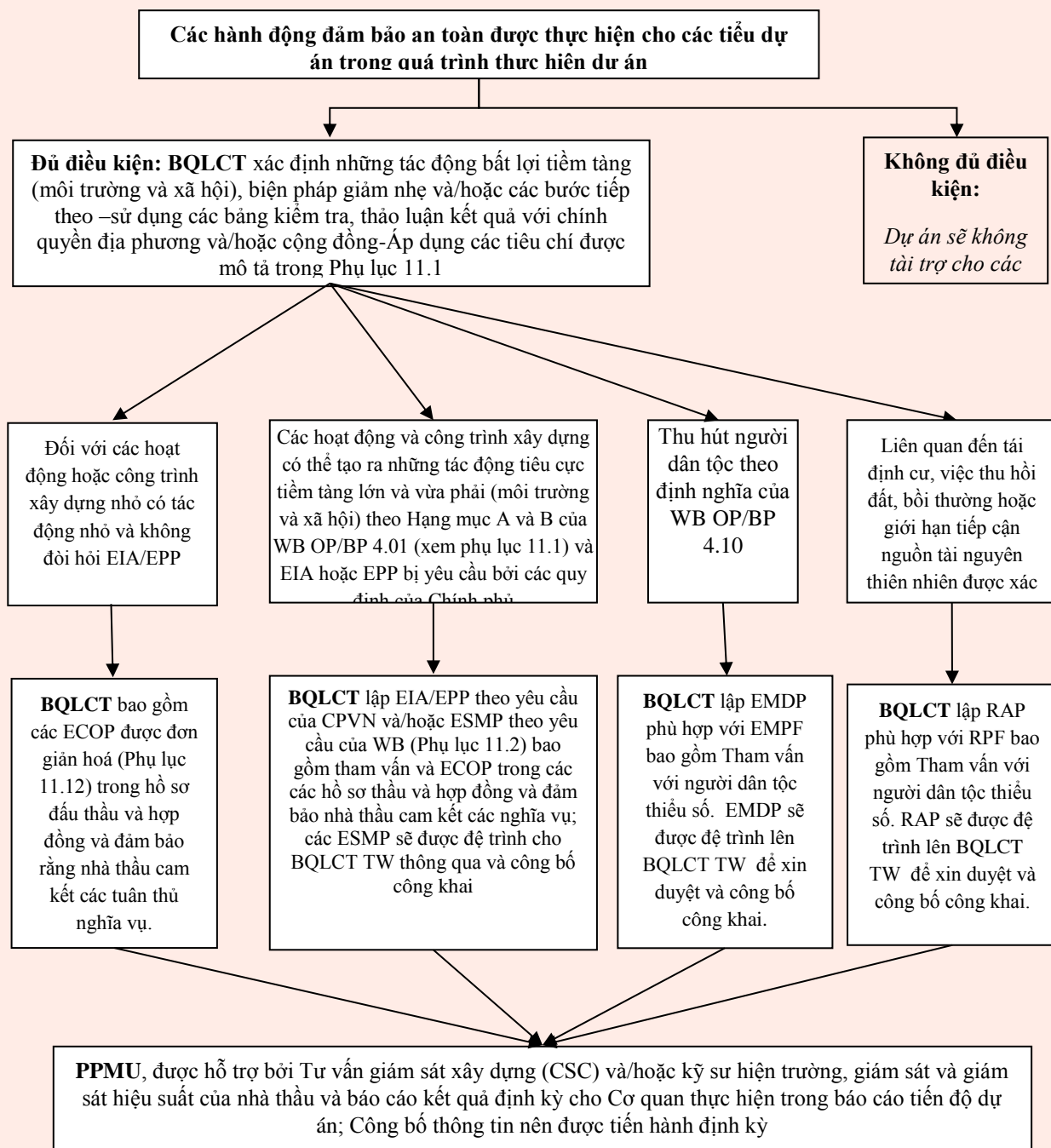
### 5.3 X

#### *em xét, phê duyệt và công bố các công cụ đảm bảo an toàn tiểu dự án*

Mục tiêu chính của quy trình Khung Quản lý Môi trường và Xã hội là đảm bảo rằng các tiểu dự án và các hoạt động dự án khác được Đề án giảm phát thải tài trợ sẽ không tạo ra tác động bất lợi đến môi trường địa phương và cộng đồng địa phương và các tác động còn lại và/hoặc không thể tránh khỏi sẽ được giảm thiểu phù hợp với chính sách đảm bảo an toàn của Ngân hàng thế giới. Khung Quản lý Môi trường và Xã hội bao gồm 4 bước và quy trình được thể hiện dưới dạng sơ đồ trong hình dưới đây. Do tính chất của các tiểu dự án/hoạt động, quy trình Khung Quản lý Môi trường và Xã hội cho Đề án giảm phát thải sẽ được áp

dụng cho các Hợp phần 1, 2 và 3. Phần này mô tả ngắn gọn các bước chính còn chi tiết sẽ được cung cấp trong các phụ lục.

**Hình 5.2 Sơ đồ nguyên lý cho các hành động đảm bảo an toàn cho các tiểu dự án**



Phần này mô tả ngắn gọn các bước chính còn chi tiết sẽ được cung cấp trong các phụ lục.

- Bước 1: Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá các tác động;
- Bước 2: Lập các tài liệu bảo đảm an toàn theo yêu cầu bao gồm xây dựng các biện pháp giảm thiểu và tham vấn cộng đồng;
- Bước 3: Duyệt biên pháp bảo đảm an toàn và công bố thông tin.
- Bước 4: Thực hiện và giám sát biện pháp bảo đảm an toàn (Mục 6)

Xử lý các hoạt động liên quan đến chính sách trong Hợp phần 1 sẽ tuân theo các hướng dẫn trong Chính sách hoạt động ngân hàng và dịch vụ quốc gia, Quản lý rủi ro hoạt động (OPSOR) của ngân hàng: “*Hướng dẫn áp dụng các chính sách bảo đảm an toàn cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật trong các dự án được tài trợ bởi ngân hàng và các quỹ ủy thác do Ngân hàng quản lý.*” Các vấn đề môi trường và xã hội sẽ được đưa vào Điều khoản tham chiếu (TOR) có liên quan cho các hoạt động phát triển chính sách và quy định. Tham vấn cộng đồng về các cải cách chính sách được đề xuất và đánh giá các rủi ro môi trường và xã hội và tác động của cải cách chính sách sẽ được tiến hành. ECOP cho các công việc nhỏ sẽ được áp dụng cho tất cả các hợp đồng làm việc được thực hiện theo Hợp phần 2 và 3.

#### *Bước 1: Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá tác động*

Bước này nhằm xác nhận tính đủ điều kiện của tiểu dự án và/hoặc các hoạt động được Dự án tài trợ cũng như xác định các tác động môi trường và xã hội tiềm năng của các tiểu dự án/hoạt động bao gồm phân loại tiểu dự án vào A, B hoặc C, xác định chính sách bảo đảm an toàn của WB cần lập, xác định các tài liệu đảm bảo an toàn cần lập theo yêu cầu của OP/BP 4.01, OP/BP 4.10, và OP/BP 4.12 (xem chi tiết tại *Phụ lục 11.1*). Các tiểu dự án/hoạt động được phân loại A theo OP/BP 4.01 sẽ không đủ điều kiện để được Đề án giảm phát thải tài trợ. Các BQLCTT sẽ chịu trách nhiệm ký các biểu mẫu sàng lọc cho Hợp phần 2 và 3 trong khi BQLCT TW sẽ ký duyệt. Có thể tham khảo ý kiến với các chuyên gia đảm bảo an toàn của Ngân hàng thế giới trong quá trình sàng lọc.

#### *Bước 2: Soạn tài liệu bảo đảm an toàn*

Bước này nhằm chuẩn bị các tài liệu bảo đảm an toàn căn cứ theo các vấn đề được xác định trong Bước 1. Hướng dẫn lập EIA và ESMP được cung cấp trong *Phụ lục 11.2* trong khi các hướng dẫn cho RAP được cung cấp trong RPF và EMPD trong EMPF. Các BQLCTT sẽ chịu trách nhiệm soạn tài liệu bảo đảm an toàn cho các Hợp phần 2 và 3. Do tính chất của các hoạt động nhỏ, không cần phải lập ESMP cho các hoạt động mang tính cộng đồng. Nên tham khảo ý kiến các chuyên gia bảo đảm an toàn của Ngân hàng thế giới cho các tiểu dự án phức tạp.

BQLCTT cũng cần soạn tài liệu (EPP, EIA, v.v.) theo quy định trong EIA của CPVN<sup>61</sup> và xin phê duyệt của các cơ quan chuyên trách.

#### *Bước 3: Xem xét, phê duyệt và công bố tài liệu đảm bảo an toàn*

BQLCT TW và BQLCTT chịu trách nhiệm xem xét kiểm tra các tài liệu bảo đảm an toàn tiểu dự án/hoạt động và xin duyệt các tài liệu này từ các cơ quan chính phủ có trách nhiệm trước khi phê duyệt và bắt đầu các công việc của tiểu dự án.

---

<sup>61</sup> Các quy định của CPVN (cụ thể là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường).

Tất cả các tài liệu bảo đảm an toàn sẽ được đăng trên trang web chính thức của Bộ NN & PTNT và các tỉnh dự án, và các bản cứng sẽ có sẵn tại BQLCT TW, BQLCTT và các trang web của tiểu dự án bằng tiếng Việt. Sẽ có thông báo về việc công bố và xin ý kiến trong vòng một tháng kể từ ngày công bố. ESMP tiếng Anh sẽ được đăng trên trang web bên ngoài của Ngân hàng thế giới.

*Bước 4: Thực hiện và giám sát biện pháp bảo đảm an toàn (xem Mục 6)*

## 6 Tổ chức thực hiện

### 6.1 Tóm tắt tổ chức thực hiện

Thực hiện, giám sát và đào tạo bảo đảm an toàn Các tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp và nông nghiệp được tổ chức sắp xếp từ trung ương xuống cấp tỉnh và huyện. Ở cấp quốc gia, Bộ NN & PTNT, với tư cách là cơ quan thực hiện sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị và giám sát việc thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội. Trong quá trình thực hiện Đề án giảm phát thải, các BQLCTT ở cấp tỉnh và huyện sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị và đảm bảo thực hiện hiệu quả các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã hội (như ESMP, đánh giá/sàng lọc xã hội và quy tắc thực hành) và thường xuyên liên lạc với chính quyền địa phương và cộng đồng. Đề án giảm phát thải sẽ hỗ trợ Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA) sẽ bao gồm Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR); gọi chung là Đánh giá nhu cầu xã hội và môi trường REDD+ (SERNA). Quy trình Đánh giá nhu cầu xã hội và môi trường REDD+ đảm bảo tham vấn và công bố các hoạt động và đầu tư và xác định tất cả các công cụ bảo đảm an toàn sẽ được áp dụng. Ngoài ra, quy trình này còn xác định các hoạt động có khả năng giải quyết các mối đe dọa đó và thiết lập đường cơ sở để giám sát tác động của các hoạt động được hỗ trợ bởi Đề án giảm phát thải. Các hoạt động ở cấp độ tại hiện trường sẽ chủ yếu được thực hiện thông qua các BQLRPH, rừng chuyên dụng và công ty LN. Các ban quản lý chương trình cấp tỉnh (BQLCTT) thuộc Bộ NN & PTNT sẽ được thành lập. Họ sẽ hợp tác chặt chẽ với Bộ TN & MT và Sở TN & MT để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn.

Do việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn là trách nhiệm duy nhất của BQLCTT, các chuyên gia xã hội và môi trường có trình độ sẽ được thuê và làm việc tại BQLCTT ở cả sáu tỉnh. Các chuyên gia này sẽ chịu trách nhiệm hỗ trợ việc thực hiện và giám sát các biện pháp bảo đảm an toàn. Các Chuyên gia sẽ hỗ trợ lập các tài liệu bảo đảm an toàn (RAP, EMDP, ESMP) dựa trên đánh giá xã hội/DTM và Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA) sẽ bao gồm Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR). Các cộng đồng địa phương (cả xã và thôn) sẽ được tư vấn thêm trong quá trình phát triển các hoạt động Đề án giảm phát thải cụ thể tại hiện trường được đề xuất bởi đơn vị quản lý rừng cũng như các tài liệu bảo đảm an toàn. Hơn nữa, các chuyên gia sẽ phối hợp chặt chẽ với BQLCT TW và sẽ đối chiếu tất cả các báo cáo bảo đảm an toàn sẽ được đưa vào hệ thống giám sát quốc gia trong BQLCT TW.

Tiến hành nâng cao năng lực về các công cụ bảo đảm an toàn cho BQLCTT, BQLRPH, BQLRĐD và công ty LN. Hệ thống quản lý rừng cấp tỉnh (PFMS) đang được giới thiệu ngày càng tăng ở cả sáu tỉnh Đề án giảm phát thải và liên quan đến các xã và cộng đồng thôn bản báo cáo về độ che phủ của rừng và sẽ đưa vào hệ thống giám sát của Cục Kiểm lâm. Ngoài việc tiếp tục nâng cao nhận thức về REDD+ và sự nhạy cảm đối với các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường và đa dạng sinh học, dự kiến sẽ cần đào tạo cụ thể về các công cụ bảo đảm an toàn của dự án ở cấp độ BQLCTT, BQLRPH, BQLRĐD và công ty LN.

#### Sắp xếp thực hiện Đề án giảm phát thải

**Cấp trung ương:** Chính phủ giữ quyền quản lý chung về bảo vệ và phát triển rừng trên toàn quốc, với Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm trước chính phủ. Vào tháng 1 năm 2010, Bộ NN & PTNT đã thành lập Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (VNFOREST), được giao nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ cho Bộ trưởng trong việc quản lý rừng (Quyết định 04/2010/QĐTTg). Bộ TN&MT là cơ quan quan trọng khác, chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách về đất và rừng. Bộ TN&MT phụ trách quản lý đất đai trong khi Bộ NN & PTNT phụ trách quản lý rừng.

**Cấp tỉnh:** Ủy ban nhân dân tỉnh (UBNDT) đảm nhận việc quản lý nhà nước về phát triển và bảo vệ rừng tại địa phương. Chủ tịch UBNDT chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý tất cả các tài nguyên rừng và diện tích rừng của địa phương tại địa phương (tỉnh, thành phố). Các đơn vị tỉnh của Bộ NN & PTNT, Sở NN & PTNT có bộ phận lâm nghiệp để hỗ trợ cho các UBNDT thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra còn có các cơ quan Tư vấn cấp tỉnh để hướng dẫn và tư vấn cho UBNDT và Sở NN & PTNT.



**Cấp huyện:** Ủy ban nhân dân huyện (UBNDH) đảm nhận việc quản lý nhà nước về phát triển và bảo vệ rừng tại địa phương/huyện. Chủ tịch UBNDH chịu trách nhiệm trước UBNDT về các trường hợp thiệt hại hoặc mất rừng ở địa phương của mình. Các UBNDH giao nhiệm vụ cho các Phòng Nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ. Mỗi bộ phận được phép sử dụng một hoặc hai nhân viên lâm nghiệp chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động lâm nghiệp.

**Cấp xã:** Ủy ban nhân Xã (UBNDX) đảm nhận việc quản lý nhà nước về phát triển và bảo vệ rừng tại địa phương/xã. Chủ tịch UBNDX chịu trách nhiệm trước các UBNDH về các hoạt động quản lý rừng sai gây thiệt hại hoặc làm mất độ che phủ rừng. Các xã giao nhiệm vụ cho các cán bộ lâm nghiệp thực hiện nhiệm vụ. Mặc dù Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định rằng các xã trong khu vực có độ che phủ rừng phải tuyển dụng cán bộ lâm nghiệp, nhưng ngân sách hạn hẹp có thể cản trở điều này. Bên dưới xã là hệ thống không chính thức do trưởng thôn lãnh đạo. Trưởng thôn là trung gian quan trọng giữa luật nhà nước và việc sử dụng tại địa phương. Chính quyền xã, chịu trách nhiệm về các hoạt động tại thực địa, thường thiếu thẩm quyền cần thiết để giám sát các khu vực rừng rộng lớn và thực hiện giám sát thích hợp. Đây là lý do chính Đề án giảm phát thải tham gia nhằm tăng cường quản trị rừng ở cấp địa phương thông qua sự hợp tác với sự tham gia lớn hơn của cộng đồng địa phương.

Mặc dù có sự tích hợp theo chiều dọc trong ngành lâm nghiệp ở Việt Nam, tuy nhiên, có những ví dụ về quản lý cấp tỉnh không tuân theo các quyết định nhà nước, ví dụ trong trường hợp các tỉnh muốn ưu tiên phát triển kinh tế và mở rộng cao su chứ không chú trọng bảo vệ rừng. Để tăng cường quản lý ngành dọc trong lâm nghiệp Chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ năm 2017 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp trung ương và địa phương giữa các bộ/ngành để thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát một cách quyết liệt và hiệu quả hành vi vi phạm pháp luật kịp thời và nghiêm ngặt". Quyết định này và các quyết định trước tăng cường vai trò quản lý rừng của trung ương và chính quyền tỉnh phải chịu mọi trách nhiệm nếu để xảy ra mất rừng. Điều này cũng tăng cường quản lý ngành dọc. Các sắp xếp cho tổ chức và triển khai Đề án giảm phát thải trong BTB được trình bày ngắn gọn trong Bảng 6.1 và Bảng 6.2 và Hình 6.1

**Bảng 6.1 Trách nhiệm chính của các bộ và cơ quan quản lý**

Bộ hoặc tổ chức quản lý	Trách nhiệm chính trong Đề án giảm phát thải
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT)	<p>Bộ NN &amp; PTNT chịu trách nhiệm phát triển nông thôn và thúc đẩy nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi ở Việt Nam. Bộ NN &amp; PTNT là chủ chương trình, với sự quản lý và trách nhiệm sử dụng vốn ODA, cho vay ưu đãi, lập chương trình vốn đối ứng (theo Nghị định 16/2016/ND-CP).</p> <p>Là một phần của Chương trình này, Bộ NN &amp; PTNT chịu trách nhiệm trước Chính phủ Việt Nam để đảm bảo những điều sau: (i) ban hành các Quyết định để tổ chức thực hiện chương trình; (ii) phê duyệt kế hoạch tổng thể để thực hiện Chương trình; tổng hợp và phê duyệt các chương trình công tác hàng năm và kế hoạch thực hiện; (iii) ban hành hướng dẫn về thủ tục mua sắm theo quy định của pháp luật hiện hành về mua sắm; (iv) tổ chức giám sát và đánh giá việc thực hiện chương trình để đảm bảo Chương trình được thực hiện phù hợp với tiến độ, chất lượng và mục quyền ra; (v) chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn ODA và các khoản vay ưu đãi thuộc quyền quản lý của Bộ; và (vi) hoàn thành các nhiệm vụ và quyền của mình theo quy định của pháp luật hiện hành, thực hiện các công ước quốc tế; Hiệp định ODA và cho vay ưu đãi.</p>
Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (VNFOREST)	<p>Tổng cục Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ bộ trưởng trong việc quản lý rừng. Trách nhiệm bao gồm trách nhiệm quản trị rừng để thực hiện các quy định do Chính phủ ban hành; giám sát tài nguyên rừng và kiểm kê rừng; hướng dẫn tổng hợp sản xuất nông, lâm, phát triển kinh tế xã hội; cải thiện khai thác lâm nghiệp; hướng dẫn và quản lý lâm nghiệp bán giao, thuê, thu hồi, thay đổi sử dụng lâm nghiệp; thực hiện trách nhiệm quản trị đối với kiểm lâm; giữ vai trò hàng đầu trong việc ngăn chặn nạn phá rừng và suy thoái; thực hiện trách nhiệm quản trị phòng chống cháy rừng và các thảm họa khác; và triển khai các biện pháp phòng ngừa và phục hồi.</p> <p>Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan đầu mối cho REDD+ và chịu trách nhiệm điều phối mọi nỗ lực và hoạt động giữa các cơ quan chính phủ, tổ chức tư nhân, tổ chức phi chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các đối tác phát triển quốc tế trong việc thực hiện REDD+. Tổng cục Lâm nghiệp báo cáo cho Ban chỉ đạo quốc gia về tiến trình hoạt động của REDD+.</p>

<b>Bộ hoặc tổ chức quản lý</b>	<b>Trách nhiệm chính trong Đề án giảm phát thải</b>
	<p>Tổng cục Lâm nghiệp phối hợp và làm việc với MONRE để chuẩn bị các báo cáo quốc gia về Biến đổi khí hậu (liên lạc với UNFCCC) và trực tiếp hỗ trợ Bộ NN &amp; PTNT trong việc xây dựng các chính sách liên quan đến Đề án giảm phát thải và chuyển giao quyền giảm phát thải các-bon.</p> <p>Tổng cục Lâm nghiệp hỗ trợ Ban quản lý các dự án lâm nghiệp cập nhật cơ sở dữ liệu hàng năm, điều phối hệ thống giám sát rừng Đề án giảm phát thải của các tỉnh để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Đề án và hệ thống giám sát rừng quốc gia.</p>
<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&amp;MT)</b>	<p>MONRE chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát và tạo điều kiện cho các tiêu chuẩn chất lượng môi trường, quản lý đất đai và sử dụng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên bền vững, bao gồm quy hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm lập báo cáo chiến lược 10 năm và kế hoạch hành động 5 năm cho việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Bộ TN&amp;MT chịu trách nhiệm quản lý ứng phó với biến đổi khí hậu<sup>62</sup> và là đầu mối quốc gia của UNFCCC.</p> <p>Trong Chương trình Bộ TN&amp;MT (Sở TN&amp;MT) sẽ hỗ trợ quá trình giao đất lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất.</p>
<b>Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH &amp; ĐT)</b>	<p>Bộ KH &amp; ĐT chịu trách nhiệm lồng ghép phát triển bền vững và biến đổi khí hậu vào các chiến lược và kế hoạch phát triển của Việt Nam.</p> <p>Bộ KH &amp; ĐT và Bộ TN&amp;MT đang hỗ trợ lồng ghép phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu trong việc xây dựng SEDP và dự toán ngân sách 5 năm (thay đổi khí hậu sau năm 2015 và ứng phó tài chính tăng trưởng xanh). SEDP đặt mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là mục tiêu ưu tiên và yêu cầu xem xét phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh được tích hợp vào việc chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt các chương trình đầu tư. được tài trợ bởi ngân sách nhà nước'. Bộ sẽ chỉ đạo tất cả các ngành và các tỉnh phát triển các kế hoạch phát triển và phân bổ ngân sách để thực hiện các ưu tiên này. Đây sẽ là một quy trình chính được hỗ trợ trong suốt vòng đời của Chương trình.</p>
<b>Ban chỉ đạo quốc gia về phát triển rừng bền vững và REDD+ (NCSFR)</b>	<p>Ban chỉ đạo quốc gia về phát triển rừng bền vững và REDD+ thay thế Ban chỉ đạo quốc gia về kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng 2011 - 2020. Trách nhiệm chính của NCSFR, do Phó Thủ tướng chủ trì, là tạo điều kiện cho sự phối hợp liên ngành giữa các bộ, cơ quan và địa phương trong việc thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Quyết định 886) và NRAP. Các thành viên của ủy ban bao gồm đại diện của mười một bộ và cơ quan liên quan (Bộ NN &amp; PTNT, Bộ KH &amp; ĐT, Bộ Giáo dục, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công an, Bộ Công an, Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Tổng cục Lâm nghiệp). Mỗi Bộ chịu trách nhiệm phát triển và quản lý các mạng có liên quan thuộc khu vực hành chính chính phủ của bộ đó. Các bộ và cơ quan tham gia được đưa vào các quy trình ra quyết định chính thức về bảo vệ và phát triển rừng và REDD+, kích thích truyền thông liên bộ và cho phép các quan điểm và lợi ích của ngành được tích hợp vào đúng hướng. Ủy ban này đóng một vai trò quan trọng trong việc làm nổi bật vai trò của các nguyên nhân phá rừng, ví dụ như cơ sở hạ tầng và/hoặc nông nghiệp đối với các mục tiêu rừng và sự cần thiết phải đưa ra các chính sách quốc gia mới (ví dụ để ngăn chặn sự phát triển cơ sở hạ tầng).</p> <p>Ban chỉ đạo REDD+ của tỉnh (PRSCs) sẽ thông báo cho Ban chỉ đạo quốc gia.</p>
<b>Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp (MBFP)</b>	<p>Ban quản lý các dự án lâm nghiệp được thành lập để quản lý và thực hiện chương trình theo các Quyết định của Bộ NN &amp; PTNT. Ban chịu các trách nhiệm sau: quản lý và sử dụng vốn ODA và các khoản vay ưu đãi, quỹ đối ứng của chương trình; nộp cho Bộ NN &amp; PTNT kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm; thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành về mua sắm; đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh theo ủy quyền; sẵn sàng ra giám sát và đánh giá chương trình theo các yêu cầu và quy định pháp lý; hướng dẫn BQLCT TW lập các báo cáo cuối cùng, đầu ra và báo cáo thanh lý chương trình theo quy định của pháp luật.</p>
<b>Văn phòng REDD Việt Nam (VRO) và các tiểu nhóm công</b>	<p>Văn phòng REDD Việt Nam được đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp và được thành lập vào năm 2011 để phối hợp và quản lý thiết kế các công cụ và quy trình để thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia. VRO chịu trách nhiệm phát triển chiến lược và quản lý Kế hoạch hành động</p>

<sup>62</sup> Trong các nhiệm vụ của Bộ TN&MT, Cục Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu (DMHCC) được chỉ định để phối hợp các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu trong khi Sở Tư pháp (STP) tư vấn về các khía cạnh pháp lý của biến đổi khí hậu bao gồm xây dựng luật. Trách nhiệm quản lý môi trường ở Việt Nam được trải rộng ở nhiều Bộ và thường cấp tỉnh và huyện chịu trách nhiệm thực thi.

<b>Bộ hoặc tổ chức quản lý</b>	<b>Trách nhiệm chính trong Đề án giảm phát thải</b>
tác kỹ thuật	quốc gia hàng ngày. VRO cũng chịu trách nhiệm giúp phối hợp và thúc đẩy các hoạt động của REDD+ ở cấp trung ương và cấp tỉnh và trong việc hỗ trợ triển khai chương trình. Điều này bao gồm hỗ trợ tiểu nhóm công tác kỹ thuật <sup>63</sup> (STWG), nơi cung cấp hướng dẫn về một số vấn đề về REDD+ tại Việt Nam. Hiện nay có 5 tiểu nhóm công tác kỹ thuật.
Ban quản lý chương trình trung ương (BQLCT TW)	BQLCT TW cho chương trình có các trách nhiệm sau: (i) hỗ trợ Chủ Chương trình lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch làm việc chi tiết hàng năm; (ii) hỗ trợ chuẩn bị và thực hiện Chương trình; (iii) hỗ trợ mua sắm và quản lý hợp đồng; (iv) hỗ trợ và quản lý giải ngân và quản lý tài chính và tài sản; (v) thiết lập và quản lý giám sát & đánh giá của chương trình và giám sát và báo cáo về tình trạng thực hiện; (iv) trong việc chuẩn bị các báo cáo hoàn thành và báo cáo cuối cùng và báo cáo thanh lý cho chương trình; (v) các nhiệm vụ khác theo thỏa thuận trong Chương trình. BQLCT TW hoạt động như một đầu mối hỗ trợ Ban chỉ đạo và Ban quản lý các dự án lâm nghiệp trong việc quản lý và tổ chức thực hiện chương trình tuân thủ các mục tiêu và quy định trong tài liệu chương trình, luật pháp, quy định và chính sách của nhà tài trợ.

<sup>63</sup> Tiểu nhóm công tác kỹ thuật có sáu nhóm làm việc: Bảo đảm an toàn, triển khai REDD+, tài chính và quản trị REDD+, sự tham gia của khu vực tư nhân, MRV, Hệ thống phân phối/chia sẻ lợi ích.

### 6.1.1 *Phối hợp giữa các cơ quan cấp quốc gia*

Kể từ khi ban hành chương trình mục tiêu về chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Kế hoạch hành động quốc gia, Ban chỉ đạo phát triển lâm nghiệp bền vững và REDD+ (NSFDR) được thành lập dựa trên Ban chỉ đạo kế hoạch bảo vệ rừng. NSFDR do Phó Thủ tướng chủ trì và các thành viên là lãnh đạo của các bộ liên quan như Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, BTC, Bộ KH&ĐT, Bộ Công nghiệp, v.v. Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm phối hợp và hướng dẫn trực tiếp cho các bộ có trách nhiệm trong các lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện Đề án giảm phát thải. Ngoài ra, Ban chỉ đạo cũng hướng dẫn, điều phối và chỉ đạo MBFP, BQLCT TW bằng cách giám sát toàn bộ quản lý và tổ chức thực hiện chương trình để đạt được các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả như quy định hiện hành về việc quản lý và thực hiện chương trình.

Cả NSCFPD và BQLCT TW ở cấp trung ương sẽ giải quyết các vấn đề xuyên suốt ở cấp quốc gia (và địa phương), và tạo điều kiện cho sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành chung thuộc Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, và Bộ KH&ĐT để tăng cường sức mạnh tổng hợp và chỉ đạo thống nhất xuyên suốt từ cấp trung ương đến cấp cơ sở. BQLCT TW, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của NSCFPD và MBFP, thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công và sẽ phối hợp với Văn phòng chỉ đạo nhà nước về phát triển lâm nghiệp bền vững và thực hiện REDD+ (SSFDR, trước đây là VRO).

### 6.1.2 *Thực hiện ở cấp địa phương*

Ở cấp địa phương, có một số tổ chức sẽ tham gia vào việc thực hiện chung Đề án giảm phát thải; quan trọng nhất:

#### **Ủy ban Nhân dân tỉnh**

Các UBND tỉnh là bên quản lý các hợp phần và hoạt động được thực hiện ở các tỉnh. Các UBND tỉnh có trách nhiệm và quyền sau (theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP): phê duyệt các quyết định về tổ chức quản lý và thực hiện cơ cấu cán bộ; phê duyệt kế hoạch làm việc hàng năm của tỉnh; hướng dẫn mua sắm theo quy định của pháp luật hiện hành, các yêu cầu của ODA quốc tế; và tổ chức, giám sát và đánh giá các hợp phần do các tỉnh thực hiện. UBND tỉnh phải chịu trách nhiệm cuối cùng để đảm bảo rằng Đề án giảm phát thải, Kế hoạch hành động quốc gia và Chỉ thị 13 (và Kế hoạch hành động 256) được triển khai ở các tỉnh. Các UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh để tư vấn cho họ.

#### **Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh**

Tất cả các tỉnh tham gia Đề án giảm phát thải đều có Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh (PRSC). Ban chỉ đạo hướng dẫn và đưa ra lời khuyên về việc thực hiện các Kế hoạch hành động cấp tỉnh. Một vai trò đặc biệt quan trọng của nhóm này là hỗ trợ phối hợp liên ngành. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh là một ủy ban đa ngành với các đại diện từ hầu hết các sở của tỉnh (bao gồm Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Chi cục Kiểm lâm, , Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, v.v.). Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh sẽ tham gia chặt chẽ để hỗ trợ các can thiệp xuyên suốt này. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh sẽ hướng dẫn, phối hợp và chỉ đạo các Sở NN&PTNT và BQLCTT thực hiện các hoạt động của chương trình tuân thủ các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo quy định trong Tài liệu Chương trình, Thỏa thuận và Luật liên quan. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh cũng hỗ trợ các UBND tỉnh đưa ra lời khuyên chung, xem xét kế hoạch làm việc hàng năm và đảm bảo sự phối hợp và liên kết với các cơ quan liên quan.

#### **Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn và Ban quản lý chương trình tỉnh (BQLCTT)**

Sở NN&PTNT tỉnh là cơ quan cấp tỉnh đứng đầu, điều phối mọi hoạt động của các chương trình, dự án, tổ chức, cá nhân ở các tỉnh. Họ chịu trách nhiệm: 1) tổ chức các quỹ đối ứng (đối với các hợp phần và hoạt động do các tỉnh thực hiện); 2) tổ chức quản lý và thực hiện cơ cấu cán bộ theo quyết định của UBND tỉnh; 3) quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, vốn đối ứng; 4) chuẩn bị và trình UBND tỉnh các kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm; 5) tiến hành mua sắm theo quy định của pháp luật hiện hành về mua sắm; đàm phán, ký kết và giám sát việc thực hiện hợp đồng và giải quyết mọi vấn đề phát sinh theo thẩm quyền của họ; và 6) hướng dẫn BQLCT TW chuẩn bị các báo cáo cuối cùng, đầu ra và báo cáo thanh lý theo quy định của pháp luật.

Sở NN & PTNT sẽ thành lập Ban quản lý chương trình tỉnh (BQLCTT) là đơn vị quản lý để hỗ trợ thực hiện chương trình và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Sở NN & PTNT và BQLCT TW trong việc quản lý và tổ chức chương trình tại ba tỉnh. BQLCTT theo hướng dẫn của BQLCT TW, bên cung cấp kiến thức chuyên môn, kiểm tra, giám sát và đánh giá cho tất cả các hợp phần và hoạt động ở các tỉnh tuân thủ các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả như được nêu trong Tài liệu, Thỏa thuận và Luật liên quan. Sở NN & PTNT giao nhiệm vụ cho BQLCTT. Để nâng cao hiệu quả hiện tại, các BQLCTT được tích hợp với các BQLCTT của dự án FCPF (Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế), BQLCTT của Dự án rừng và đồng bằng Việt Nam (Thanh Hóa và Nghệ An, Chương trình VFD và Chương trình UN-REDD tuy nhiên, sẽ kết thúc vào năm 2018, BQLCTT tại các tỉnh Đề án giảm phát thải bao gồm Hà Tĩnh sẽ vẫn tiếp tục.

Sở NN & PTNT/BQLCTT sẽ phối hợp chặt chẽ với các bộ và ban ngành khác nhau để thực hiện Đề án giảm phát thải, đặc biệt khi giải quyết các vấn đề. Bao gồm:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (DPI) là cơ quan đầu mối của SEDPs. Sở KH & ĐT chỉ đạo và phối hợp với Sở Tài chính và Sở NN & PTNT để phân bổ ngân sách tỉnh và các nguồn tài trợ khác cho bảo vệ và phát triển rừng và phát triển kinh tế xã hội liên quan đến các Kế hoạch hành động cấp tỉnh. Sẽ tham gia vào việc tích hợp triển khai Kế hoạch hành động cấp tỉnh với các chương trình và dự án có liên quan khác, đặc biệt là SEDP, trong tỉnh. Đồng thời phối hợp với Sở KH & ĐT và Sở TN&MT, chương trình sẽ hỗ trợ cải thiện quy hoạch sử dụng đất giữa các ngành bằng cách thực hiện phân tích sâu hơn về động lực sử dụng đất để đề xuất các cách tối ưu để đáp ứng các mục tiêu giữa các ngành.
- Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TN&MT) là cơ quan đầu mối cấp tỉnh về sử dụng đất và giao đất (bao gồm cả việc phát hành Sách đỏ LURC). Sở TN&MT chỉ đạo và phối hợp với Sở NN & PTNT tư vấn cho Ủy ban nhân dân chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và hoàn thiện các thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất theo Kế hoạch 430/QĐ-PPC ngày 2 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh và các kế hoạch tiếp theo. Chương trình sẽ phối hợp chặt chẽ với Sở TN&MT về việc giao đất từ đất lâm nghiệp trong Ban quản lý rừng và/hoặc Ủy ban nhân dân xã. Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT cung cấp hướng dẫn phối hợp giữa Bộ NN & PTNT và Bộ TN&MT để thực hiện các nhiệm vụ về phân bổ và cho thuê rừng. Luật Lâm nghiệp mới (2017 và ban hành năm 2019) sẽ tạo cơ hội cải thiện sự phối hợp với Luật Đất đai và góp phần cải thiện hơn nữa quá trình FLA.
- Sở TN&MT cũng hỗ trợ quá trình Đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển. Một phần quan trọng của việc xây dựng luật pháp liên ngành là Luật Tiếp cận Thông tin, được Quốc hội Quốc hội thông qua năm 2016 sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2018. Chương II của luật này đưa ra các quy định giải quyết vấn đề minh bạch/công khai thông tin, bao gồm mô tả về loại thông tin nào mà nhà nước phải tiết lộ rộng rãi Luật này sẽ đảm bảo rằng các nhóm có thể tiếp cận thông tin và quyết định thách thức, ví dụ, về cơ sở hạ tầng, khai thác và phát triển nông nghiệp trong khu vực rừng. Hợp tác với Sở TN&MT, nỗ lực đưa Luật này vào thực hiện và cung cấp hỗ trợ cho các cộng đồng địa phương để hưởng lợi từ Luật này.
- Cảnh sát và Bộ Tư pháp: Cục Kiểm lâm chịu trách nhiệm phối hợp và hợp tác với các tổ chức chính phủ, quân đội và chủ rừng để thực hiện bảo vệ rừng trong khu vực hành chính của họ. Cả hai cấp xã và huyện đều hợp tác với cộng đồng liên quan đến đào tạo và hướng dẫn lập kế hoạch bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, cũng như trao đổi và đánh giá thông tin (Nghị định 119/2006/NĐ-CP và Nghị định 74/2010/NĐ-CP). Quyết định số 39/2009/QĐ-TTg ban hành quy định phối hợp giữa kiểm lâm và lực lượng dân quân trong bảo vệ rừng trong khi Thông tư 29/2007 quy định về sự phối hợp giữa các Bộ (Bộ NN & PTNT, Bộ Tư pháp và Tòa án Nhân dân Tối cao) đối với vi phạm rừng. Chúng ta có thể thấy rằng mặc dù đã có các chính sách liên ngành vẫn cần có thêm nguồn lực để hỗ trợ các tổ chức liên ngành này. Họ sẽ được hỗ trợ thêm ở các tỉnh cụ thể.
- Sở Tài chính (Sở TC) giám sát chi tiêu cho việc thực hiện Kế hoạch hành động cấp tỉnh và triển khai chương trình và phối hợp với Sở NN & PTNT để xây dựng các cơ chế và chính sách quản lý tài chính để thực hiện PRAP; xây dựng hướng dẫn quản lý và sử dụng quỹ REDD+ ở tất cả các cấp; và giám sát các bên liên quan để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quản lý quỹ

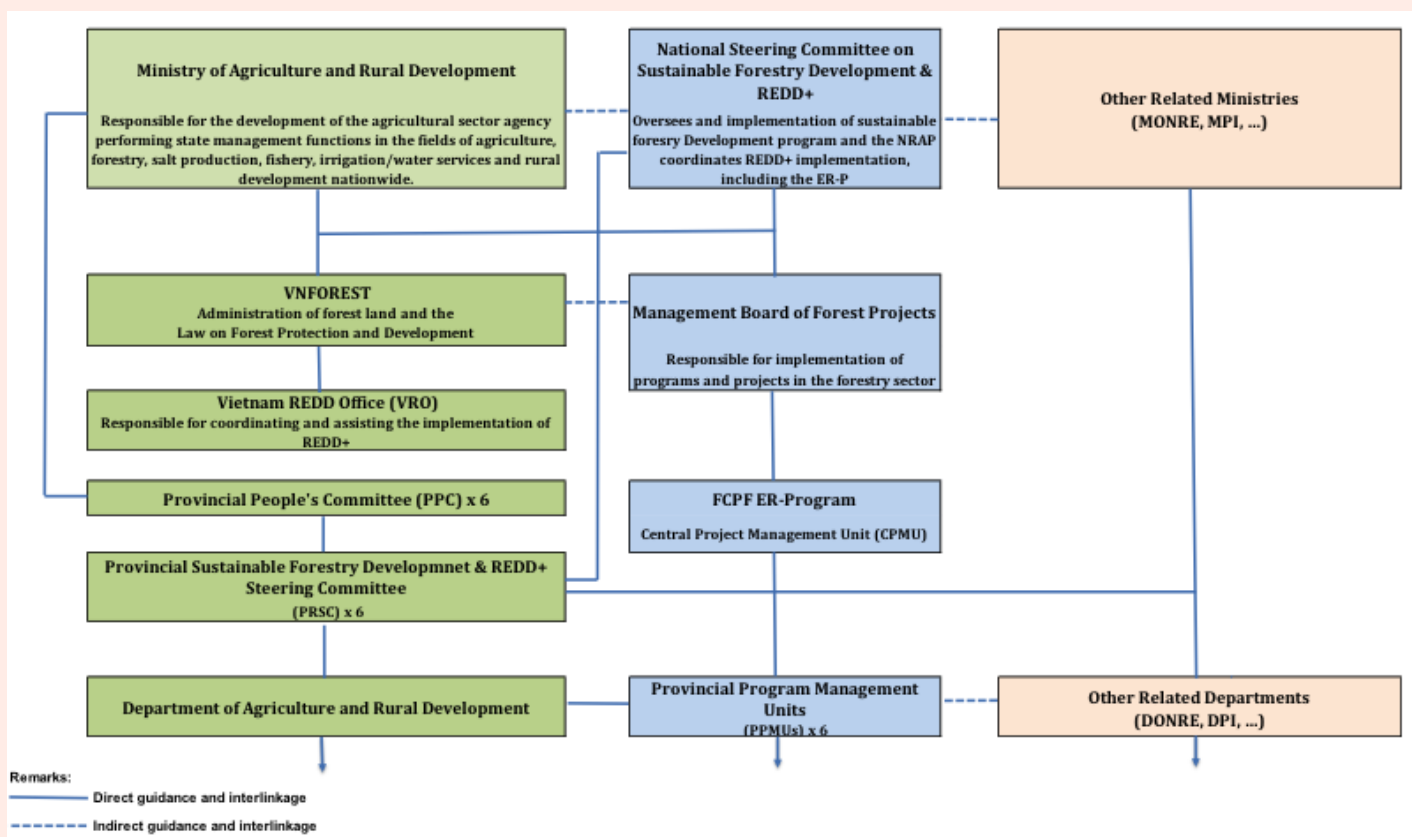
REDD+ của họ. PRSC, sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc giám sát các can thiệp liên ngành này. Như được nhấn mạnh trong Phần 4 của ER-PD và được liên kết với NRAP; ủy ban này sẽ được yêu cầu giám sát các hoạt động xuyên suốt. Các chỉ số ban đầu về tiến độ đã được xác định và sẽ được phát triển thêm. Ban chỉ đạo sẽ báo cáo với BQLCTT, UBND tỉnh và cũng sẽ cung cấp kết quả cho Ban chỉ đạo quốc gia về kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng. Do tầm quan trọng của các quỹ của Ban chỉ đạo này sẽ được dành riêng để củng cố trong suốt vòng đời của Chương trình.

### 6.1.3 *Quản lý và thực hiện tại địa phương*

Điều quan trọng để thành công của Đề án giảm phát thải là sự sắp xếp thể chế tại địa phương. Điều này phải là cả đa ngành và bao gồm các bên liên quan khác nhau bị ảnh hưởng. Ở cấp độ địa phương sẽ được thực hiện chủ yếu thông qua MB và SFC. Cần lưu ý rằng rừng đặc dụng, BQLRPH, công ty LN cần có sự cho phép của chính quyền tỉnh để thực hiện nhiều biện pháp liên quan đến hoạt động; họ chỉ bị hạn chế đưa ra các quyết định hoạt động.

Ở cấp địa phương, Đề án giảm phát thải sẽ áp dụng ACMA (Xem Phần 15 về Thỏa thuận chia sẻ lợi ích của ER-PD) thông qua đó MB và SFC sẽ làm việc với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng, các cơ quan cộng đồng pháp lý và các hộ sản xuất nhỏ. Các thỏa thuận thể chế được thiết kế để thực hiện các hoạt động của Đề án giảm phát thải trên các chỉ định sử dụng đất và để thực hiện các kế hoạch chia sẻ lợi ích. Họ sẽ xây dựng trên các cấu trúc quản lý hiện có của các đơn vị quản lý rừng bằng cách tạo điều kiện hợp tác giữa người quản lý và người sử dụng rừng. Các ủy ban được thành lập sẽ bao gồm đại diện của: đơn vị quản lý rừng, UBND huyện, UBND xã, dân làng trong vùng đệm của đơn vị quản lý rừng và các thực thể cộng đồng mới thành lập. Sự tham gia hợp tác liên ngành của UBND huyện sẽ rất quan trọng, vì bản thân các đơn vị quản lý rừng không có quyền tài phán hợp pháp đối với hầu hết đất nông nghiệp. Ngoài ra, chỉ có UBND huyện, hoạt động thay mặt cho Sở TN&MT, được trao quyền hợp pháp để cấp LURC cho đất rừng cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Các tổ chức quần chúng, đặc biệt là Hội Phụ nữ Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc cùng với Cán bộ Dân tộc (nếu được bổ nhiệm), sẽ được đại diện. Các thành viên Ủy ban ACMA sẽ họp ít nhất mỗi tháng một lần để thảo luận và phê duyệt các hoạt động liên quan đến Đề án giảm phát thải. Việc thiết lập các thỏa thuận thể chế và thực hiện như vậy sẽ rất quan trọng để đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan và thực hiện liên ngành. Thông tin chi tiết khác về cấu trúc thể chế của ACMA được cung cấp trong Phần 15.2. của ER-PD và trong Hộp 3 và 4 trong tài liệu này.

**Hình 6.1 Cơ cấu tổ chức để thực hiện Đề án giảm phát thải**



**Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh (PRSCs)**

Tất cả các tỉnh Đề án giảm phát thải đều có Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh, do đóng vai trò điều phối trung tâm quan trọng ở các tỉnh cho Đề án giảm phát thải và trong kế hoạch tích hợp lâm nghiệp với các ngành khác. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh là một ủy ban đa ngành với các đại diện từ hầu hết các sở của tỉnh (bao gồm Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Chi cục Kiểm lâm, , Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, v.v.) và được giao nhiệm vụ cải thiện quy hoạch liên ngành, thúc đẩy REDD+, phối hợp thiết kế và thực hiện Kế hoạch hành động cấp tỉnh, giám sát , duy trì và cải thiện độ che phủ rừng, cải thiện quản trị rừng và cải thiện quy hoạch sử dụng đất. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh sẽ cung cấp các tùy chọn chính sách cho các UBND tỉnh về REDD+ cung cấp các mối liên kết với CCAP. Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh cũng dự kiến sẽ bao gồm các đại diện BQLRĐĐ và BQLRPH do đó giúp họ có tiếng nói trong quy hoạch sử dụng đất và rừng.

**Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn và BQLCTT**

Sở NN&PTNT tỉnh là cơ quan đứng đầu của tỉnh, điều phối mọi hoạt động của các chương trình, dự án, tổ chức, cá nhân ở các tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các hợp phần, can thiệp và các hoạt động do các tỉnh thực hiện và chịu trách nhiệm: 1) tổ chức các quỹ đối ứng (đối với các hợp phần và hoạt động do các tỉnh thực hiện); 2) tổ chức quản lý và thực hiện cơ cấu cán bộ theo quyết định của UBND tỉnh; 3) quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, vốn đối ứng; 4) chuẩn bị và trình UBND tỉnh các kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm; 5) tiến hành mua sắm theo quy định của pháp luật hiện hành về mua sắm; đàm phán, ký kết và giám sát việc thực hiện hợp đồng và giải quyết mọi vấn đề phát sinh theo thẩm quyền của họ; 6) hướng dẫn BQLCT TW chuẩn bị các báo cáo cuối cùng, đầu ra và báo cáo thanh lý theo quy định của pháp luật; 7) BQLCTT chịu trách nhiệm chung trong việc thực hiện các SG bao gồm lập kế hoạch và giám sát các hoạt động trong tỉnh.

Các Sở NN & PTNT sẽ thành lập một BQLCTT, là đầu mối của đơn vị quản lý để hỗ trợ các PRSC PPC và triển khai chương trình và sẽ chịu trách nhiệm trước các UBND tỉnh, Sở NN&PTNT và BQLCT TW trong việc quản lý và tổ chức chương trình trong tỉnh. Sở NN & PTNT giao nhiệm vụ cho

BQLCTT theo các Quyết định thành lập của BQLCTT. Các BQLCTT sẽ được phối hợp chặt chẽ với các Sở TN&MT, BQLRĐĐ, BQLRPH và công ty LN để quản lý và triển khai các hoạt động của chương trình trên khu vực đất lâm nghiệp được quản lý bởi BQLRĐĐ, BQLRPH và công ty LN.

Sở NN & PTNT tư vấn cho UBND tỉnh về các chức năng và trách nhiệm liên quan đến REDD+ cho Ban chỉ đạo về Kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng của tỉnh giai đoạn 2009-2020 để thực hiện Kế hoạch hành động cấp tỉnh; và cung cấp lời khuyên, khi cần thiết, về việc thành lập PRSC với đại diện của Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội khi cần thiết.

Sở NN & PTNT là cơ quan thực thi chính cho việc thực hiện Kế hoạch hành động tỉnh và phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh. Sở NN & PTNT nên lãnh đạo, phối hợp và tích hợp triển khai Kế hoạch hành động tỉnh với các dự án và chương trình đang diễn ra khác thuộc thẩm quyền của Sở NN & PTNT bao gồm nhưng không giới hạn ở chương trình FPDP, CTDVMTR, giao đất lâm nghiệp (Sở NN & PTNT chỉ đạo và phối hợp với Sở TN&MT để hoàn thành việc giao đất và rừng trong tỉnh), công tác kiểm kê rừng, các chương trình Kế hoạch hành động quốc gia, 30a và 135.

Về mặt thể chế, Sở NN & PTNT phối hợp hoạt động của Chi cục kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm) mới để phân bổ, giám sát, quản lý rừng, phân phối và thực thi PFPDF cho CTDVMTR; Trung tâm Thiết kế và Quy hoạch Nông lâm nghiệp (CAFPD) để kiểm kê, phân bổ và lập bản đồ rừng; và Trung tâm Khuyến nông cung cấp dịch vụ khuyến nông để phát triển sinh kế.

Hiện tại, BQLCTT hiện đang được tích hợp với BQLCTT của chương trình FCPF (ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế), BQLCTT dự án VFD (ở các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, Chương trình VFD sẽ kết thúc vào năm 2018, nhưng BQLCTT Đề án giảm phát thải vẫn sẽ tiếp tục) và BQLCTT của Chương trình UN-REDD ở tỉnh Hà Tĩnh.

### **Sở Tài nguyên và Môi trường**

Sở TN&MT là cơ quan đầu mối cấp tỉnh về sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên và các dự án và chương trình liên quan đến biến đổi khí hậu phụ trách Quy hoạch tổng thể về sử dụng đất (LUMP), CCAP và giao đất (bao gồm cả việc cấp sổ đỏ GCNSĐĐ). Sở TN&MT đảm bảo rằng Kế hoạch hành động cấp tỉnh được triển khai phối hợp với Quy hoạch tổng thể về sử dụng đất và CCAP và việc giao đất được tiến hành thuận lợi theo phân bổ rừng thuộc Sở NN & PTNT. Sở TN&MT chỉ đạo và phối hợp với Sở NN & PTNT tư vấn cho Ủy ban nhân dân chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và hoàn thiện các thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất theo Kế hoạch 430/QĐ-PPC (hoặc tương đương cho từng tỉnh) ngày 2 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh (của từng tỉnh) và các kế hoạch tiếp theo; và lồng ghép việc thực hiện REDD+ vào quy hoạch sử dụng đất ở các cấp độ khác nhau.

### **Cơ quan quản lý cấp huyện**

Các tỉnh có thể thành lập các đơn vị quản lý chương trình ở cấp huyện và cấp xã để giúp quản lý và thực hiện các hoạt động của chương trình trên diện tích đất lâm nghiệp do các huyện và xã quản lý.

### **Cơ quan quản lý dự án khác**

Các tỉnh có thể thành lập các đơn vị quản lý dự án ở cấp huyện và cấp xã để giúp quản lý và thực hiện các hoạt động của dự án trên diện tích đất lâm nghiệp do các huyện và xã quản lý.

- Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐĐ) và BQLRPH: quản lý và triển khai các hoạt động của dự án trên diện tích đất lâm nghiệp do BQLRĐĐ và BQLRPH quản lý. Rừng phòng hộ được chỉ định chủ yếu cho chức năng bảo vệ đầu nguồn, thường có địa hình nhấp nhô nằm trong khu vực lưu vực đầu nguồn. Hầu hết các khu rừng phòng hộ nằm trong Đề án giảm phát thải bao gồm các khu vực của cả rừng phòng hộ và rừng sản xuất. RĐĐ là các khu vực được bảo vệ ở Việt Nam và đang bị đe dọa lấn chiếm và khai thác gỗ bất hợp pháp, săn bắn và trong nhiều khu vực khai thác LSNG, theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng, tất cả việc khai thác từ RĐĐ là bất hợp pháp.
- Các công ty lâm nghiệp nhà nước (SFC): quản lý và thực hiện các hoạt động dự án trên khu vực đất lâm nghiệp do SFC quản lý.



- Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT) là cơ quan đầu mối để thực hiện SEDP. Sở KH&ĐT lãnh đạo và phối hợp với Sở TC và Sở NN & PTNT để phân bổ ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác cho bảo vệ và phát triển rừng và phát triển kinh tế xã hội liên quan đến Kế hoạch hành động cấp tỉnh; và tích hợp triển khai Kế hoạch hành động cấp tỉnh với các chương trình và dự án có liên quan khác, đặc biệt là SEDP, trong tỉnh.
- Sở Tài chính (Sở TC) giám sát chi tiêu cho việc thực hiện Kế hoạch hành động cấp tỉnh và triển khai chương trình và phối hợp với Sở NN & PTNT để xây dựng các cơ chế và chính sách quản lý tài chính để thực hiện PRAP; xây dựng hướng dẫn quản lý và sử dụng quỹ REDD+ ở tất cả các cấp; và giám sát các bên liên quan để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quản lý quỹ REDD+ của họ.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện (UBNDH) thực hiện nâng cao nhận thức và các hoạt động REDD+ có liên quan khác theo Kế hoạch hành động cấp tỉnh với UBND xã và các bên liên quan khác ở cấp huyện. Các UBNDH nên chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra sự phát triển và triển khai sắp xếp thực hiện REDD+ tại địa phương theo hướng dẫn chung của Sở NN&PTNT.

### **Cơ chế điều phối**

Bộ NN & PTNT và Tổng cục Lâm nghiệp tham gia chương trình phát triển các hoạt động liên quan đến ngành lâm nghiệp để sắp xếp thể chế và chính sách.

Mối quan hệ làm việc giữa NRSC và MBFP, BQLCT TW: Ban chỉ đạo cũng hướng dẫn, điều phối và chỉ đạo MBFP, BQLCT TW bằng cách giám sát toàn bộ quản lý và tổ chức thực hiện chương trình để đạt được các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả như quy định hiện hành về việc quản lý và thực hiện chương trình.

BQLCT TW ở cấp trung ương sẽ giải quyết các vấn đề xuyên suốt, và tạo điều kiện phối hợp giữa các bộ, ban, ngành chung thuộc Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, và Bộ KH&ĐT để tăng cường sức mạnh tổng hợp và chỉ đạo thống nhất xuyên suốt từ cấp trung ương đến địa phương. BQLCT TW, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của NRSC và MBFP, thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công và sẽ phối hợp với SSFDRO và STWG và cho MMR.

Mối quan hệ làm việc giữa PRSC và Sở NN&PTNT và BQLCTT: Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh sẽ hướng dẫn, phối hợp và chỉ đạo các Sở NN&PTNT và BQLCTT thực hiện các hoạt động của chương trình tuân thủ các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo quy định trong Tài liệu Chương trình, Thỏa thuận và Luật liên quan.

Mối quan hệ làm việc giữa MBFP và Sở NN&PTNT: Đây là sự phối hợp nhằm thực hiện các hoạt động của chương trình tuân thủ các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo quy định trong Tài liệu Chương trình, Thỏa thuận và Luật liên quan.

Mối quan hệ làm việc giữa BQLCT TW và BQLCTT: BQLCTT theo hướng dẫn của BQLCT TW, bên cung cấp kiến thức chuyên môn, kiểm tra, giám sát và đánh giá cho tất cả các hợp phần và hoạt động ở các tỉnh tuân thủ các mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả như được nêu trong Tài liệu, Thỏa thuận và Luật liên quan.

### Tầm quan trọng của phương pháp hợp tác quản lý thích ứng

Mặc dù các cuộc tham vấn đã thông báo thiết kế tổng thể của Đề án giảm phát thải, nhưng chính chương trình này được xây dựng xoay quanh việc hợp tác quản lý thích ứng (ACMA), có tính tham gia và thu hút sự tham gia của cộng đồng và TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG. Các hoạt động tại hiện trường được phát triển bằng cách sử dụng các phương pháp có sự tham gia. Đánh giá nhu cầu và sàng lọc xã hội của REDD+ sẽ được phát triển ở cấp Tổ chức quản lý rừng (BQLRĐD, BQLRPH và công ty LN) và sẽ tham gia tư vấn với cộng đồng địa phương. Các tham vấn này sẽ bao gồm các can thiệp đề xuất bao gồm: SFM bao gồm sử dụng LSNG, CFM, các vấn đề đa dạng sinh học/bảo tồn liên quan đến tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, tác động kinh tế xã hội và môi trường và các lựa chọn giảm thiểu bao gồm hỗ trợ sinh kế để giảm tác động phụ thuộc và xâm lấn rừng. Các cộng đồng sẽ tham gia vào việc lập kế hoạch quản lý của TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG và dự kiến rằng các BQLRĐD, BQLRPH và trường thôn sẽ đồng ý hợp tác chính thức dựa trên trách nhiệm và lợi ích bảo vệ chung, hợp tác đối với rừng tự nhiên. Các thôn sẽ tạo điều kiện cho các cuộc tham vấn có sự tham gia để đảm bảo có được Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, Trước, và Được thông tin đầy đủ từ các bên liên quan ở cấp thôn và thỏa thuận sẽ được tìm kiếm về các vấn đề như phân định ranh giới rừng, tiếp cận sử dụng tài nguyên rừng và quy hoạch sử dụng đất. Các cuộc bầu cử ở mỗi thôn sẽ được hỗ trợ nhằm đảm bảo hai người được nhiều người bầu chọn nhất (đảm bảo có ít nhất một phụ nữ ở mỗi làng) thay mặt thôn tham gia họp với Thực thể ACMA. ACMA có vai trò giảm thiểu tác động môi trường, là nơi đầu tiên để giải quyết mọi tranh chấp. ACMA cũng đề xuất rằng các bên liên quan sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn các vấn đề sử dụng đất và quyền sử dụng đất để xác định (a) các xung đột hiện có giữa chủ rừng và người sử dụng rừng không phải là chủ sở hữu có thể được giải quyết; (b) các hoạt động hiện tại để tăng tốc giao đất rừng cho từng hộ gia đình và các nhóm cộng đồng có thể được thực hiện; (c) kiểm tra lại các GCNSDD hiện có để đảm bảo các chủ sở hữu chung (chủ yếu là phụ nữ) được đưa vào các GCNSDD được cấp lại; và, (d) nỗ lực phối hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho kết quả học tập, theo đó các quyền theo luật định và thông lệ có thể được hòa giải hoặc ít nhất có thể đạt được sự phối hợp giữa hai bên. Đề án giảm phát thải sẽ tài trợ cho Chuyên gia tham gia để hỗ trợ các quy trình có sự tham gia cho ACMA và các kế hoạch chia sẻ lợi ích.

### Hộp 3 Tầm quan trọng của Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng

#### 6.2 Trách nhiệm thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội

1. Trách nhiệm trực tiếp chung trong việc thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội sẽ thuộc về BQLCT TW và sau đó BQLCT TW sẽ được BQLCTT và ban quản lý rừng (BQLRĐD và BQLRPH) và công ty LN hỗ trợ. Ở hiện trường, ACMA sẽ làm việc với các ban quản lý rừng và cộng đồng và sẽ là công cụ (xem Hộp 4) trong việc phối hợp và góp phần thực hiện các phương pháp hợp tác để quản lý đất rừng, bảo vệ rừng và bảo tồn và báo cáo đa dạng sinh học. Ở cấp độ tiểu dự án/hoạt động, nhân viên bảo vệ đảm an toàn tiểu dự án/hoạt động của chủ sở hữu tiểu dự án/hoạt động (BQLCTT) sẽ chịu trách nhiệm giám sát và báo cáo hàng tháng. Ở cấp độ Chương trình, nhân viên bảo vệ Chương trình của BQLCT TW sẽ xem xét tiến độ triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội/bảo đảm an toàn, thực hiện các hành động khi cần thiết và báo cáo kết quả như một phần của báo cáo giám sát bảo vệ Chương trình được nộp cho Ngân hàng Thế giới 6 tháng một lần và hàng năm. Ban chỉ đạo chương trình (PSC)

và/hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) sẽ chịu trách nhiệm tương ứng trong việc thực hiện các hành động chính sách liên quan đến các vấn đề bảo vệ ở cấp Chương trình và cấp tiểu dự án. Tham khảo ý kiến chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới về các vấn đề cụ thể được khuyến nghị.

2. Chương trình sẽ được thực hiện tại các tỉnh của Chương trình. Các cơ quan thực hiện sẽ là Bộ NN & PTNT và Ủy ban Nhân dân tỉnh (PPC) của sáu tỉnh Đề án giảm phát thải làm việc thông qua Sở NN & PTNT và được các Huyện hỗ trợ.

**Bảng 6.2 Trách nhiệm thực hiện bảo đảm an toàn Chương trình và tiểu dự án**

Cộng đồng/ Cơ quan	Trách nhiệm
Cơ quan quản lý chương trình	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với tư cách là CQQLCT,

<p>(CQQLCT) và BQLCT TW</p> <p>(BQLCT TW Bộ NN&amp;PTNT ở đây nghĩa là BQLCT TW của Tổng cục Lâm nghiệp và BQLCTT của các tỉnh)</p>	<p>sẽ chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Chương trình bao gồm triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- BQLCT TW, đại diện của CQQLCT, sẽ chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Chương trình tổng thể, bao gồm cả việc tuân thủ môi trường của Chương trình. BQLCT TW chịu trách nhiệm cuối cùng về việc triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội và hoạt động môi trường của Chương trình trong các giai đoạn xây dựng và vận hành.</li> <li>- BQLCT TW sẽ: (i) phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong sự tham gia của cộng đồng trong quá trình chuẩn bị và thực hiện chương trình; (ii) giám sát việc thực hiện ESMP bao gồm đưa ESMP vào các thiết kế kỹ thuật chi tiết và đấu thầu và các tài liệu hợp đồng; (iii) đảm bảo rằng một hệ thống quản lý môi trường được thiết lập và hoạt động đúng; (iv) chịu trách nhiệm báo cáo về việc triển khai ESMP cho CQQLCT và Ngân hàng Thế giới.</li> <li>- Để có hiệu quả trong quá trình triển khai, BQLCT TW sẽ thành lập Ban Môi trường và Xã hội (Ban MT&amp;XH) với ít nhất hai nhân viên bảo vệ để trợ giúp các khía cạnh môi trường của Chương trình.</li> </ul>
<p>Ban Môi trường và Xã hội (Ban MT&amp;XH) dưới quyền BQLCT TW</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban MT&amp;XH chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách đảm bảo an toàn môi trường của Ngân hàng Thế giới trong tất cả các giai đoạn và quy trình của Chương trình. Cụ thể, đơn vị này sẽ chịu trách nhiệm: (i) sàng lọc các tiêu dự án theo các tiêu chí đủ điều kiện, đối với các tác động môi trường và xã hội, các chính sách và các công cụ cần chuẩn bị; (ii) xem xét các tiêu dự án EIA/EPP và EIA/ESMP do các chuyên gia tư vấn chuẩn bị để đảm bảo chất lượng tài liệu; (iii) giúp BQLCT TW/BQLCTT của Tổng cục Lâm nghiệp đưa ESMP vào các thiết kế kỹ thuật chi tiết và đấu thầu công trình dân dụng và các tài liệu hợp đồng; (iv) giúp BQLCT TW kết hợp các trách nhiệm giám sát và giám sát ESMP vào ĐKTC, đấu thầu và các tài liệu hợp đồng cho Tư vấn giám sát xây dựng (CSC) và các chuyên gia tư vấn bảo đảm an toàn khác (SSC, ESC, IMA và EMC) khi cần thiết; v) cung cấp đầu vào liên quan đến quá trình lựa chọn tư vấn; (vi) xem xét các báo cáo được gửi bởi CSC và các chuyên gia tư vấn bảo vệ; (vii) tiến hành kiểm tra địa bàn định kỳ; (viii) tư vấn cho BQLCT TW về các giải pháp cho các vấn đề môi trường của tiêu dự án; và ix) chuẩn bị phân thực hiện môi trường về tiến trình và xem xét các báo cáo sẽ được nộp cho Cơ quan thực hiện và Ngân hàng Thế giới.</li> </ul>
<p>BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là chủ sở hữu tiêu dự án/hoạt động, BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm triển khai tất cả các hoạt động ESMP được thực hiện theo Chương trình, bao gồm thúc đẩy sự phối hợp và hợp tác hiệu quả giữa nhà thầu, chính quyền địa phương và cộng đồng địa phương trong giai đoạn xây dựng. BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp sẽ được hỗ trợ bởi các nhân viên môi trường, tư vấn bảo vệ và CSC/hoặc kỹ sư hiện trường.</li> </ul>
<p>BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ở cấp độ tiêu dự án/hoạt động, BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN phối hợp với BQLCTT để quản lý và triển khai các hoạt động của chương trình, bao gồm thực hiện bảo đảm an toàn, trên khu vực đất rừng được quản lý bởi BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN.</li> </ul>
<p>Tư vấn giám sát xây dựng (CSC) và/hoặc Kỹ sư hiện trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CSC chịu trách nhiệm giám sát và giám sát thường xuyên tất cả các hoạt động xây dựng và đảm bảo rằng các Nhà thầu tuân thủ các yêu cầu của hợp đồng và ECOP. CSC sẽ thu hút đủ số lượng nhân viên có trình độ (ví dụ: Kỹ sư môi trường) có kiến thức đầy đủ về bảo vệ môi trường và quản lý tiêu dự án xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết và giám sát việc thực hiện của Nhà thầu.</li> <li>- CSC cũng sẽ hỗ trợ BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm</li> </ul>

	<p>nghiệp trong báo cáo và duy trì sự phối hợp chặt chẽ với cộng đồng địa phương.</p>
Nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dựa trên các thông số kỹ thuật môi trường đã được phê duyệt (ECOP) trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm lập ESMP Nhà thầu (CESMP) cho từng khu vực công trường, nộp kế hoạch cho BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp và CSC để xem xét và phê duyệt trước khi khởi công xây dựng. Ngoài ra, Nhà thầu phải xin tất cả các quyền để xây dựng (kiểm soát và chuyển hướng giao thông, đào, an toàn lao động, vv trước khi thi công) theo các quy định hiện hành.</li> <li>- Nhà thầu được yêu cầu chỉ định một cá nhân có thẩm quyền làm Cán bộ Môi trường và An toàn (SEO) tại chỗ của nhà thầu, người sẽ chịu trách nhiệm giám sát sự tuân thủ của nhà thầu đối với các yêu cầu về sức khỏe và an toàn, các yêu cầu CESMP và thông số kỹ thuật môi trường (ECOP).</li> <li>- Thực hiện các hành động để giảm thiểu tất cả các tác động tiêu cực tiềm ẩn phù hợp với mục tiêu được mô tả trong CESMP.</li> <li>- Tích cực liên lạc với người dân địa phương và có hành động để ngăn chặn sự xáo trộn trong quá trình xây dựng.</li> <li>- Đảm bảo rằng tất cả nhân viên và công nhân hiểu quy trình và nhiệm vụ của họ trong chương trình quản lý môi trường.</li> <li>- Báo cáo với BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp về mọi khó khăn và giải pháp của họ.</li> <li>- Báo cáo với chính quyền địa phương và BQLCTT và BQLCT của Tổng cục Lâm nghiệp nếu xảy ra tai nạn môi trường và phối hợp với các cơ quan và các bên liên quan chính để giải quyết các vấn đề này.</li> </ul>
Tư vấn giám sát bên thứ ba độc lập (TPMC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TPMC sẽ thực hiện xác minh độc lập dữ liệu tự báo cáo do CQQLCT cung cấp và kiểm toán hàng năm một mẫu hoạt động của Đề án giảm phát thải bao gồm tài liệu bảo vệ, quy trình tham vấn, hiệu quả của các biện pháp quản lý được quy định trong Kế hoạch bảo vệ và tiết lộ thông tin, trong số các thông tin quan trọng khác.</li> <li>- TPMC sẽ cung cấp thông tin kịp thời cho CQQLCT các vấn đề cụ thể về việc không tuân thủ hoặc các vấn đề triển khai quan trọng để CQQLCT có thể thực hiện các hành động khắc phục, nếu cần.</li> <li>- TPMC sẽ cung cấp thông tin cho BQLCT TW và Ngân hàng Thế giới về các vấn đề thực hiện bảo đảm an toàn hệ thống có thể yêu cầu thay đổi phương pháp quản lý và/hoặc bổ sung nguồn nhân lực hoặc tài chính.</li> <li>- TPMC sẽ tiết lộ kết quả giám sát để thông báo cho các bên liên quan về kinh nghiệm thực hiện theo Vận hành hợp đồng giảm phát thải.</li> <li>- TPMC có kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng về giám sát và kiểm toán môi trường để cung cấp tư vấn độc lập, khách quan và chuyên nghiệp về hiệu suất môi trường của Chương trình.</li> </ul>
Cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cộng đồng: Theo thông lệ Việt Nam, cộng đồng có quyền và trách nhiệm thường xuyên giám sát hoạt động môi trường trong quá trình xây dựng để đảm bảo rằng các quyền và an toàn của họ được bảo vệ đầy đủ và các biện pháp giảm thiểu được thực hiện hiệu quả bởi các nhà thầu và BQLCT TW/ BQLCTT/ BQLCT của Tổng cục lâm nghiệp. Nếu xảy ra sự cố không mong muốn, họ sẽ báo cáo với CSC và/hoặc BQLCT TW/ BQLCTT/ BQLCT của Tổng cục lâm nghiệp.</li> </ul>

<p>Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các nhóm xã hội dân sự</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tổ chức này có thể là cầu nối giữa UBNDT/UBNDH, cộng đồng, Nhà thầu và BQLCT TW/ BQLCTT/ BQLCT của Tổng cục lâm nghiệp bằng cách hỗ trợ giám sát cộng đồng.</li> <li>- Huy động sự tham gia của cộng đồng vào tiểu dự án, cung cấp đào tạo cho cộng đồng và Tham gia giải quyết các vấn đề môi trường, nếu có.</li> </ul>
<p>Tỉnh và huyện Ủy ban nhân dân (UBNDT/UBNDH), Sở TN&amp;MT cấp tỉnh</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát việc thực hiện các tiểu dự án theo khuyến nghị của Sở TN&amp;MT và BQLCTT/ BQLCT của Tổng cục lâm nghiệp để đảm bảo tuân thủ chính sách và quy định của Chính phủ. Sở TN&amp;MT chịu trách nhiệm giám sát tuân thủ các yêu cầu về môi trường của Chính phủ.</li> </ul>

1. Bộ NN & PTNT thông qua Tổng cục lâm nghiệp sẽ là cơ quan điều hành chính Chương trình Bộ NN & PTNT có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án do IDA tài trợ từ năm 1995. Bộ NN & PTNT sẽ phối hợp chặt chẽ với các Bộ và cơ quan liên quan để triển khai chương trình. Việc thực hiện chương trình sẽ được hướng dẫn bởi Ban chỉ đạo chương trình (PSC), bao gồm, ở cấp trung ương, đại diện của các Bộ chủ chốt như Bộ KH&ĐT, Bộ TC, Bộ TN&MT, Ủy ban nhân dân tỉnh và những bên liên quan khác trong số các bên liên quan chính, cung cấp hướng dẫn và đảm bảo phù hợp với khung chính sách quốc gia.
2. Bộ NN & PTNT thông qua Tổng cục lâm nghiệp đã được chính phủ giao làm chủ chương trình và sẽ chịu trách nhiệm thực hiện, quản lý và điều phối chung chương trình. Bộ có kinh nghiệm thực hiện các dự án do Ngân hàng tài trợ, cùng với các dự án được tài trợ bởi các đối tác khác trong ngành nông nghiệp nói chung và trong ngành lâm nghiệp nói riêng, bao gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á, JICA, KfW, GIZ và các nhà tài trợ song phương khác, v.v. quen thuộc với các thủ tục và chính sách của Ngân hàng. Tổng cục lâm nghiệp sẽ sử dụng các nguồn lực hiện có để thành lập BQLCT TW và nhóm tư vấn bao gồm các chuyên gia nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản từ các bộ phận kỹ thuật và các viện nghiên cứu liên quan (phần này vẫn đang được thảo luận).
3. BQLCT TW, được hỗ trợ bởi nhóm tư vấn, chịu trách nhiệm làm việc và hỗ trợ các tỉnh chương trình thực hiện chương trình theo thiết kế chương trình. BQLCT TW chịu trách nhiệm xem xét sơ bộ và kiểm tra chất lượng của các tỉnh Kế hoạch mua sắm và làm việc trước khi nộp cho Ngân hàng. Ngoài ra, BQLCT TW sẽ chịu trách nhiệm quản lý chương trình tổng thể,
4. Cấp tỉnh. Các tiểu dự án theo Hợp phần 1, 2 và 3 sẽ được BQLCT TW triển khai ở các tỉnh tương ứng. Ủy ban Nhân dân tỉnh (UBNDT) sẽ chỉ định một BQLCTT hiện có thuộc Sở NN&PTNT làm cơ quan thực hiện. Tại mỗi tỉnh, Ban chỉ đạo tỉnh sẽ được chỉ định bao gồm đại diện của các Sở tỉnh như Sở KH&ĐT, Sở TC, Sở TN&MT và Ủy ban nhân dân huyện, người sẽ chịu trách nhiệm điều phối giữa các bên liên quan chính, hướng dẫn thực hiện chương trình tại tỉnh tương ứng.
5. Giám sát chương trình. Ban chỉ đạo chương trình trung ương sẽ được thành lập và bao gồm các đại diện từ Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, UBNDT, Bộ TC, OOG và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban chỉ đạo chương trình sẽ tổ chức các cuộc họp để kiểm tra việc thực hiện chương trình, cung cấp hướng dẫn chính sách và hỗ trợ phối hợp khi cần. Ban chỉ đạo chương trình cấp tỉnh cung cấp giám sát thực hiện chương trình ở cấp tỉnh.
6. Giám sát kỹ thuật BQLCT TW của Bộ NN & PTNT sẽ (a) cung cấp đánh giá kỹ thuật cho các kế hoạch/dề xuất đầu tư của tỉnh, hợp nhất và giám sát các kế hoạch này và (b) mở rộng TA cho Bộ NN & PTNT, khi được yêu cầu, để hỗ trợ thực hiện tại các tỉnh. BQLCT TW sẽ bao gồm các chuyên gia kỹ thuật từ các phòng ban kỹ thuật khác nhau bao gồm lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước, biến đổi khí hậu và môi trường, khi cần thiết.

***Trách nhiệm thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội bởi các dự án khác***

Chính sách bảo đảm an toàn của ngân hàng áp dụng cho toàn bộ ERP không phân biệt nguồn tài chính (nghĩa là tất cả các hoạt động có trong ERPD đều tuân theo chính sách của WB). Do Khung quản lý môi trường và xã hội và các khung bảo đảm an toàn khác cung cấp hướng dẫn rõ ràng về cách tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn của chương trình, các dự án trong tương lai được tài trợ bởi các nhà tài trợ song phương và nằm trong khu vực chương trình và đóng góp vào các mục tiêu của chương trình cần phải áp dụng và tuân theo các biện pháp đảm bảo an toàn của chương trình. Điều này có thể được thực hiện bằng cách ký biên bản ghi nhớ (MOU) giữa Bộ NN & PTNT với tư cách là CQQLCT và chủ dự án. Biên bản ghi nhớ sẽ bao gồm cơ sở của ERP và dự án, mục tiêu bình luận, cam kết tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn của chương trình, sắp xếp thực hiện và giám sát, đánh giá và báo cáo. Một cách khác, Bộ NN & PTNT sẽ tiến hành thẩm định để xác định xem Chính sách bảo đảm an toàn của các nhà tài trợ song phương có được thực hiện đúng hay không. Nếu cuộc thẩm định trên kết luận rằng DP áp dụng chính sách SG của họ đúng cách, thì lợi ích ER từ các can thiệp này có thể được đưa vào trong BSP.

Đối với các dự án khác được tài trợ bởi ngân sách chính phủ và nằm trong khu vực ERP và đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu ERP, họ cần phải áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn thực hiện chương trình.

Đối với các dự án tương tự được Ngân hàng tài trợ, họ cần tuân theo các yêu cầu bảo đảm an toàn của riêng mình có liên quan đến ERP.

### **6.3 Giám sát của Ngân hàng thế giới**

Trong thời gian Vận hành hợp đồng giám phát thải, Ngân hàng Thế giới có trách nhiệm giám sát và đảm bảo thực hiện hiệu quả và tuân thủ Đơn vị thực hiện Chương trình với các biện pháp quản lý đã được thống nhất. Trách nhiệm chính của Ngân hàng về giám sát sẽ là đánh giá xem các hệ thống quản lý môi trường và xã hội được thiết lập bởi địa chỉ Thực thể Chương trình và tuân thủ tất cả các nội dung của Kế hoạch Bảo vệ áp dụng cho Hoạt động ERPA.

Trách nhiệm giải trình của Ngân hàng Thế giới có liên quan đến (a) vai trò của Ngân hàng trong việc phát triển, phê duyệt và triển khai hệ thống bảo đảm an toàn áp dụng cho Đề án giảm phát thải và Hợp đồng giám phát thải và (b) vai trò của Ngân hàng trong việc xem xét, phê duyệt và giám sát tuân thủ của các hoạt động hoặc dự án cụ thể được triển khai như một phần của Đề án giảm phát thải, hoặc trong khu vực kế toán Hợp đồng giám phát thải, tùy thuộc vào nguồn tài chính cho các hoạt động đó.

#### **a) Phát triển, phê duyệt và thực hiện hệ thống bảo đảm an toàn**

Ngân hàng Thế giới có trách nhiệm xác định hệ thống bảo đảm an toàn áp dụng cho Đề án giảm phát thải và Hợp đồng giám phát thải có đủ để thực hiện chương trình tuân thủ các chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới. Cụ thể, điều này đòi hỏi phải cung cấp các dịch vụ tư vấn phù hợp, thực hiện đánh giá tuân thủ và đảm bảo chất lượng và giám sát các hệ thống để thực hiện các khung và/hoặc kế hoạch quản lý môi trường và xã hội được xây dựng tại giai đoạn thẩm định Đề án giảm phát thải và giai đoạn ký Hợp đồng giám phát thải của quy trình FCPF. Vai trò của Ngân hàng là xác nhận rằng tất cả các khung và kế hoạch như vậy đều đáp ứng các yêu cầu chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới và Cơ quan quản lý Chương trình sẽ thiết lập và duy trì các hệ thống quản lý hiệu quả để thực hiện các yêu cầu được chỉ định trong các khung và kế hoạch đó.

#### **b) Xem xét, phê duyệt và giám sát các hoạt động cụ thể của chương trình**

- Đối với các dự án do Ngân hàng tài trợ đóng góp cho Đề án giảm phát thải, Ngân hàng sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc tuân thủ và giám sát bảo đảm an toàn như đối với bất kỳ hoạt động nào được tài trợ bởi Ngân hàng khác;
- Đối với các hoạt động của Đề án giảm phát thải được tài trợ bởi các bên khác, Bộ NN & PTNT với tư cách là Thực thể Chương trình, cùng với các nhà tài trợ, sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu của các khung và kế hoạch bảo đảm an toàn được đáp ứng. Ngân hàng Thế

giới sẽ không chịu trách nhiệm đánh giá trước, phê duyệt hoặc giám sát các hoạt động đó. Vai trò của Ngân hàng Thế giới thực hiện các đánh giá định kỳ<sup>64</sup> để xác định xem các hệ thống bảo đảm an toàn có được thực hiện theo thỏa thuận hay không và các hệ thống này có giải quyết hiệu quả các rủi ro và tác động. Điều này bao gồm xác nhận các khía cạnh như, đầy đủ ngân sách và nhân sự để hỗ trợ thực hiện các Kế hoạch Bảo đảm an toàn; CQQLCT có thể chứng minh một cách đáng tin cậy rằng các kế hoạch quản lý và đánh giá môi trường và xã hội được chuẩn bị phù hợp với khung bảo đảm an toàn; cơ chế tự báo cáo và giám sát của bên thứ ba được áp dụng; giải quyết khiếu nại và cơ chế giải quyết tranh chấp được thiết lập và thực hiện; các đơn vị thực hiện đã chứng minh khả năng giải quyết các vấn đề không tuân thủ, v.v. Ngân hàng sẽ lập lịch trình rõ ràng cho các nhiệm vụ hỗ trợ giám sát và thực hiện. Trong những năm đầu của Vận hành hợp đồng giám phát thải, việc giám sát thường cần phải mạnh mẽ và được tiến hành thường xuyên để xác minh rằng các hệ thống đang hoạt động như đã thỏa thuận.

- Đối với các hoạt động trong lĩnh vực quy ước toán Hợp đồng giám phát thải, theo một cách nào đó có thể góp phần giảm phát thải nhưng không phải là một phần của Đề án giám phát thải, Ngân hàng Thế giới sẽ không chịu trách nhiệm xem xét hoặc giám sát ở cấp độ giao dịch hoặc chương trình.

#### **6.4 Giám sát của bên thứ ba**

Ngoài việc tự giám sát và giám sát của Ngân hàng Thế giới, phần quan trọng của việc giám sát hoạt động và tuân thủ là việc sử dụng các giám sát viên của bên thứ ba độc lập. Giám sát của bên thứ ba sẽ bao gồm sự kết hợp xác minh độc lập dữ liệu tự báo cáo do Cơ quan quản lý chương trình cung cấp và kiểm toán hàng năm một mẫu hoạt động của Đề án giám phát thải để xác nhận tuân thủ quy trình cũng như chuẩn bị kịp thời các tài liệu chính, đánh giá sau chất lượng tài liệu bảo đảm an toàn đã được chuẩn bị, quy trình tham vấn, hiệu quả của các biện pháp quản lý được quy định trong Kế hoạch bảo vệ và tiết lộ thông tin, trong số các khía cạnh quan trọng khác. Giám sát của bên thứ ba có thể phục vụ ít nhất ba mục đích. Đầu tiên để cung cấp thông tin kịp thời cho Cơ quan quản lý chương trình các vấn đề cụ thể về việc không tuân thủ hoặc các vấn đề triển khai quan trọng để Cơ quan quản lý chương trình có thể thực hiện các hành động khắc phục, nếu cần. Thứ hai, giám sát viên của Bên thứ ba cung cấp thông tin cho BQLCT TW và Ngân hàng Thế giới về các vấn đề thực hiện bảo đảm an toàn hệ thống có thể yêu cầu thay đổi phương pháp quản lý và/hoặc bổ sung nguồn nhân lực hoặc tài chính. Thứ ba, tiết lộ kết quả giám sát để thông báo cho các bên liên quan về kinh nghiệm thực hiện theo Vận hành hợp đồng giám phát thải. Trong thực tế, giám sát viên của bên thứ ba thường sẽ là các công ty tư vấn tư nhân, cá nhân hoặc nhóm được tuyển dụng từ các trường đại học hoặc cao đẳng, viện chính phủ không liên kết với hoạt động hoặc các tổ chức phi chính phủ có kiến thức và kinh nghiệm trong các biện pháp bảo đảm an toàn. Giám sát của bên thứ ba dự kiến sẽ được thực hiện ít nhất hai lần mỗi năm cho việc này được bao gồm trong dự thảo ngân sách để hỗ trợ thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội (Xem Phần 8).

#### **6.5 Tổ chức báo cáo bảo đảm an toàn**

Tự báo cáo và báo cáo. Như đã lưu ý, Điều kiện chung của Hợp đồng giám phát thải FCPF yêu cầu Cơ quan quản lý chương trình nộp dưới dạng một phụ lục riêng cho “mỗi bằng chứng Báo cáo giám sát giảm chất thải phù hợp với Người được ủy thác rằng (các) Biện pháp Đề án giám phát thải đang được thực hiện theo các Kế hoạch bảo đảm an toàn:”. Điều này có nghĩa là Cơ quan quản lý Chương trình được yêu cầu tự báo cáo về việc tuân thủ (các) Biện pháp Đề án giám phát thải với các biện pháp bảo đảm an toàn của NHTG. Khung phương pháp luận của FCPF yêu cầu (Tiêu chí 25) rằng (i) Các kế hoạch bảo đảm an toàn cho Đề án giám phát thải bao gồm “các thỏa thuận giám sát phù hợp” cho thông tin bảo đảm an toàn; và (ii) thông tin (tự báo cáo) về việc triển khai Kế hoạch Bảo đảm an toàn (được cung cấp như một phụ lục riêng cho mỗi Báo cáo Giám sát giám phát thải) thường xuyên được

---

<sup>64</sup> Đánh giá định kỳ không được lên kế hoạch thực hiện trước. Mỗi Hợp đồng giám phát thải sẽ, thông qua kế hoạch hành động áp dụng, xác định tần suất phù hợp cho các đánh giá của Ngân hàng và mối quan hệ của họ với thực thể chương trình và báo cáo của bên thứ ba.

thu thập, báo cáo và công bố. Hiện tại, việc xác minh giảm phát thải (khối lượng được tạo ra theo Đề án giảm phát thải) dự kiến cứ sau 2-3 năm (do chi phí cao cho các nỗ lực giám sát và xác minh liên quan). Việc tự báo cáo về tuân thủ bảo vệ có thể được thực hiện thường xuyên hơn (ví dụ: hàng năm).

Tiến trình hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển chương trình bao gồm các biện pháp bảo đảm an toàn sẽ được đo lường thông qua hệ thống GS&ĐG và báo cáo về Khung quản lý môi trường và xã hội sẽ là một phần không thể thiếu và sẽ được hỗ trợ theo chương trình (Xem Bảng 6.3 dưới đây). Các chỉ số cần đo được liệt kê trong Khung kết quả (Xem Bảng 4.8 của ER-PD để biết các chỉ số chi tiết). GS&ĐG sẽ là một phần không thể thiếu trong quá trình ra quyết định và quản lý chương trình, ví dụ: để cung cấp các bài học kinh nghiệm nhanh chóng vào các hệ thống, hướng dẫn và quy trình sửa đổi, cũng như chương trình đào tạo của dự án. Các công cụ GS&ĐG có sự tham gia sẽ được sử dụng ở cấp thôn. Để bền vững, GS&ĐG ở các cấp cao hơn sẽ được phát triển như một chức năng thường xuyên của các cơ quan chính phủ ở các cấp đó, chứ không phải là GS&ĐG dành riêng cho dự án. Dự kiến các báo cáo về thực hiện bảo đảm an toàn sẽ được gửi tới Ngân hàng hàng năm. Báo cáo sẽ mô tả tiến trình và tuân thủ chương trình với ngân hàng thế giới Khung quản lý môi trường và xã hội sẽ tiến hành giám sát hệ thống định kỳ bao gồm kiểm tra tại chỗ để đảm bảo rằng các biện pháp bảo đảm an toàn được tuân thủ

Giám sát và đánh giá sẽ bao gồm cả giám sát hiệu suất chương trình và giám sát hiệu quả. Giám sát hiệu suất chương trình sẽ xác định tiến trình thực hiện chương trình so với các điểm chuẩn và mốc được thiết lập trong tài liệu chương trình và kế hoạch làm việc.

Để khuyến khích tham gia trên diện rộng và đặc biệt nhắm vào người nghèo và dễ bị tổn thương, sự tham gia sẽ được giám sát và phân tích về giới tính, dân tộc và tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình. Các hướng dẫn sau đây sẽ được xem xét khi phát triển hệ thống GS&ĐG đầy đủ và để xác định các chỉ số tiềm năng:

- Phân chia thông tin theo giới tính, dân tộc và tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình;
- Thu hút dân làng thiết kế chương trình giám sát, thu thập dữ liệu và rút ra kết luận từ dữ liệu, dựa trên Báo cáo sàng lọc xã hội và lập ACMA;
- Tiếp tục các cuộc họp phản hồi sau khi thực địa và kết hợp các khuyến nghị vào phát triển hệ thống;
- Giám sát đa dạng sinh học sẽ bao gồm sử dụng Công cụ quản lý hiệu quả (METT);
- Giữ các hồ sơ phân tích về sự tham gia và tham gia vào các hoạt động khác nhau ở cấp thôn và cả trong cơ sở dữ liệu;
- Lưu ý các chiến lược thành công và không thành công để tham khảo trong tương lai trong phát triển chương trình giảng dạy, thực hiện tại hiện trường và các lĩnh vực dự án khác; và
- Xác định các chỉ số và công cụ để đo lường tác động của dự án đối với phụ nữ, dân tộc thiểu số và người nghèo.

Giám sát và đánh giá sẽ bao gồm cả giám sát hiệu suất chương trình và giám sát hiệu quả và MMR. Giám sát hiệu suất chương trình sẽ xác định tiến trình thực hiện chương trình so với các điểm chuẩn và mốc được thiết lập trong tài liệu chương trình và kế hoạch làm việc. MRV bao gồm báo cáo giám sát và xác minh độ che phủ của rừng và sẽ lấy thông tin từ hệ thống quản lý rừng của tỉnh và từ việc sử dụng trung tâm hình ảnh viễn thám.

Giám sát rừng cộng đồng dự kiến sẽ được thực hiện thông qua hệ thống giám sát rừng PFMS ở xã đang được giới thiệu là thí điểm ở tất cả các tỉnh (với sự tài trợ của JICA, FCPF và VFD) và sẽ sử dụng phương pháp máy tính bảng cho phép gửi thông tin đến FORMIS.

### **Bảng 6.3 Tóm tắt các sắp xếp giám sát và báo cáo chính cho Khung quản lý môi trường và xã hội và thông tin liên quan**



<b>Giám sát Đề án giảm phát thải, bảo đảm an toàn và lợi ích phi carbon</b>	<b>Trách nhiệm</b>
Giám sát tổng thể hiệu suất của Đề án giảm phát thải, đáp ứng các hoạt động cần thiết trong khung kết quả GS&ĐG chương trình tổng thể và giám sát tiến trình giảm phát thải MMR/MRV, kiểm tra các báo cáo để giám sát giảm phát thải	BQLCT TW, TCLN, Bộ NN&PTNT
Giám sát và đánh giá tổng thể các biện pháp đảm bảo an toàn, thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội, RPF, PF và EMPF.	BQLCT TW, BQLCTT, BQLR, Công ty LN, TCLN, Bộ NN&PTNT
Hoàn thành giám sát thông tin cho SIS để báo cáo UNFCCC	BQLCT TW, TCLN, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT
Thiết lập các hệ thống giám sát có thể làm nổi bật các mối đe dọa phá rừng và suy thoái rừng	BQLCT TW, BQLCTT, Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh
Đánh giá và giám sát LUP, FPDP, PRAP, NRAP	BQLCT TW, BQLCTT, Ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh
Đào tạo thu thập, phân tích dữ liệu, giám sát	BQLCT TW, BQLCTT, Chi cục kiểm lâm
Hệ thống giám sát ở cộng đồng	BQLCT TW, BQLCTT, Chi cục kiểm lâm
Giám sát độc lập việc thực hiện Báo cáo sàng lọc xã hội về Đánh giá nhu cầu của REDD+ và báo cáo về ACMA	BQLCT TW, BQLCTT, BQLR, Công ty LN, giám sát độc lập
Giám sát độc lập việc triển khai Khung quy trình bằng cách tiếp cận một mẫu cộng đồng đại diện đang gặp phải những hạn chế về tiếp cận vào sử dụng tài nguyên thiên nhiên vào cuối mỗi năm kể từ năm thứ hai thực hiện dự án	BQLCT TW, BQLCTT, giám sát độc lập
Hệ thống thí điểm PFMS tại các huyện và xã và các nhóm chủ rừng được chọn/BQLR/ Cơ quan quản lý rừng/ hợp tác xã/và các bên liên quan khi cần thiết	BQLCT TW, Bộ NN&PTNT/ Chi cục kiểm lâm/ Xã/ BQLR các cơ quan khác khi PFMS phát triển
Việc thực hiện của các BQLRPH, BQLRĐD và công ty LN liên quan đến việc cải thiện quản lý rừng và quản lý tài chính và kinh doanh và tài chính	BQLCT TW, Bộ NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm
- Trồng rừng, tái trồng rừng, chuyển đổi từ luân canh ngắn sang dài	BQLCT TW, Bộ NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Bảo vệ rừng, quản lý hợp tác, quản lý rừng cộng đồng	BQLCT TW, Bộ NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm, BQLR
Hiệu quả quản lý của BQLRPH và BQLRĐD	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Duy trì đa dạng sinh học	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Tránh phá rừng và suy thoái rừng	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Cải thiện thay đổi quy hoạch cảnh quan rừng trong quy hoạch rừng và chuyển đổi không theo kế hoạch	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Các mối đe dọa đối với rừng giảm khi được đo bằng chỉ số đánh giá	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm,

<b>Giám sát Đề án giảm phát thải, bảo đảm an toàn và lợi ích phi carbon</b>	<b>Trách nhiệm</b>
giảm mỗi đe dọa	BQLR
- Sử dụng cải thiện hiệu quả quản lý được đo bằng Công cụ giám sát hiệu quả quản lý (METT) trong BQLRPH và BQLRĐD	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Phổ biến các mô hình hiệu quả để hợp tác tài nguyên thiên nhiên được đo lường thông qua các ví dụ được đặt tên của các Thỏa thuận sử dụng tài nguyên thiên nhiên	BQLCT TW, Chi cục kiểm lâm, BQLR
- Tác động xã hội của quản lý hợp tác được cải thiện, dựa trên các chỉ số giám sát đã thống nhất	BQLCT TW, Chi cục Kiểm lâm, BQLR, giám sát độc lập
Hiệu quả quản lý của công ty LN	BQLCT TW, Công ty LN
Giám sát chính sách khung tái định cư	BQLCT TW, BQLCTT, giám sát độc lập
Giám sát các biện pháp bảo đảm an toàn và đề xuất đầu tư vào lợi ích của BQLCTT và BQLR để giúp đảm bảo rằng các hoạt động giảm phát thải được tạo bởi các dự án/chương trình tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn	BQLCT TW, BQLCTT, giám sát độc lập

### 6.5.1 Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) và tiến trình

Năm 2017, quy trình thiết kế SIS tư vấn, đa bên liên quan đã bắt đầu, dựa trên dự thảo “Đề xuất kỹ thuật để phát triển SIS tại Việt Nam”. Điều này đã dẫn đến việc xây dựng kế hoạch tích hợp ban đầu, để tạo SIS phiên bản 1.0 trong Hệ thống thông tin quản lý rừng (FORMIS).

Trong “Đề xuất kỹ thuật cho việc phát triển hệ thống thông tin bảo đảm an toàn (SIS) tại Việt Nam, các mục tiêu cho SIS được mô tả như sau:

- 2016-2020: mục tiêu của SIS là cung cấp thông tin về cách các biện pháp bảo đảm an toàn cụ thể của quốc gia được giải quyết và tôn trọng trong suốt quá trình triển khai các hoạt động của REDD+. Do đó, mục tiêu ngắn hạn của SIS tại Việt Nam là đáp ứng các yêu cầu báo cáo bảo đảm an toàn của UNFCCC và đưa ra các bản tóm tắt thông tin. Chúng tôi cũng đề xuất rằng SIS nên thu thập và cung cấp thông tin về việc thực thi các biện pháp bảo đảm an toàn cho Đề án giảm phát thải của cơ chế đối tác các bon rừng, ở khu vực Bắc Trung Bộ trong giai đoạn này.
- Sau năm 2020: mục tiêu là hỗ trợ giám sát các hoạt động ưu tiên trong ngành lâm nghiệp, như Thanh toán cho Dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR) và góp phần tăng cường quản trị trong ngành lâm nghiệp, bằng cách hỗ trợ giám sát việc thực thi chính sách và thực thi pháp luật trong ngành lâm nghiệp.

Dựa trên các mục tiêu đã xác định cho Việt Nam SIS, hệ thống và các đầu ra chính của nó (ví dụ: trang web, SOI) sẽ có đối tượng mục tiêu ở cả cấp độ quốc tế và quốc gia. Các cuộc thảo luận ban đầu đề xuất các đối tượng mục tiêu sau:

- **Quốc tế:** cộng đồng REDD+ quốc tế, các nhà tài trợ tiềm năng để thực hiện REDD+ và người mua thanh toán dựa trên kết quả tiềm năng (ví dụ: Quỹ khí hậu xanh, tài chính song phương).
- **Trong nước:** cán bộ liên quan đến việc thực hiện và giám sát và đánh giá (GS&ĐG) của REDD+ ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, đặc biệt là tại TCLN và các cơ quan liên quan khác của Bộ NN & PTNT; các cơ quan chính phủ khác có liên quan đến việc triển khai REDD+, như Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT và các cơ quan khác; các tổ chức xã hội dân sự quốc gia quan tâm

đến việc thực hiện REDD+ và các tác động xã hội, môi trường và kinh tế; các cơ quan chính quyền cấp tỉnh và địa phương liên quan đến việc thực hiện REDD+ và GS&ĐG.

Nhóm làm việc SIS-SOI của Tiểu nhóm công tác kỹ thuật quốc gia về các biện pháp bảo đảm an toàn do Bộ NN & PTNT thành lập, bao gồm các cơ quan chính phủ quan trọng có khả năng tham gia vào việc cung cấp dữ liệu/thực hiện các chức năng của SIS. Tiểu nhóm công tác kỹ thuật quốc gia về các biện pháp bảo đảm an toàn, nhóm làm việc đa bên liên quan bao gồm các tổ chức chính phủ và phi chính phủ liên quan đến công tác bảo đảm an toàn REDD+ tại Việt Nam, cũng đang được hướng dẫn thông qua tham vấn.

Việt Nam đang sử dụng cách tiếp cận theo từng giai đoạn, dựa trên tính khả dụng của thông tin dự kiến hiện tại và tương lai

- Giai đoạn 1 sẽ tích hợp với Hệ thống thông tin quản lý rừng (FORMIS). Tích hợp với các nguồn bên ngoài khác sẽ bị hạn chế. Trong Giai đoạn 1, cấu trúc cơ sở dữ liệu chức năng và giao diện người dùng sẽ được triển khai với hệ thống quản lý nội dung. Việc triển khai này sẽ đóng vai trò là cơ sở để phát triển SIS hơn nữa. Dự kiến kết thúc vào cuối năm 2018.
- Giai đoạn 2 dự kiến bắt đầu từ đầu năm 2019, sẽ tích hợp các hệ thống và nguồn bảo vệ dữ liệu liên quan khác. Các nguồn dữ liệu này có thể bao gồm cơ sở dữ liệu từ các tổ chức chính phủ khác, chẳng hạn như Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), cũng như thông tin từ các tiến trình GS&ĐG REDD+. Việc triển khai SIS v1.0 hiện tại sẽ được sử dụng để tích hợp nhiều bộ dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để phát triển SIS v2.0.

SIS v1.0 sẽ được lưu trữ trên một máy chủ ảo sẽ được phân bổ trên máy chủ FORMIS. Máy chủ ảo này sẽ lưu trữ back-end (cơ sở dữ liệu) SIS v1.0 và front-end (trang web). Trang web này sẽ được xuất bản thông qua trang web REDD của Việt Nam ([www.vietnam-redd.org](http://www.vietnam-redd.org)). Phiên bản beta - bao gồm giao diện web ban đầu - đã được sản xuất bởi một nhóm bao gồm Phòng Thông tin và Dữ liệu của Tổng Cục Lâm nghiệp Việt Nam, Dự án hỗ trợ Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), Chương trình UN-REDD Giai đoạn II của Việt Nam và các chuyên gia tư vấn quốc gia, được Chương trình UN-REDD hỗ trợ. Đối với SIS, vui lòng tiếp cận liên kết sau <http://sis.vietnam-redd.org/> Để biết thêm thông tin về các biện pháp bảo đảm an toàn và SIS hoạt động tại Việt Nam và các quốc gia khác, vui lòng tiếp cận UN-REDD [safeguards hub](http://safeguards.org).

# 7 Đào tạo nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật

## 7.1 Đánh giá năng lực thể chế

Việc thực hiện các Dự án do NHTG tài trợ không phải là mới đối với Bộ NN & PTNT, bao gồm các dự án trong ngành lâm nghiệp; do đó, hầu hết các hoạt động của Dự án có thể được quản lý với mức độ rủi ro bảo đảm an toàn được quản lý ở mức thấp đến trung bình. Thực hiện các hoạt động Hợp phần 2 và 3 liên quan đến quản lý rừng dựa vào cộng đồng, trồng lại rừng, trồng rừng phòng hộ bờ biển, trồng rừng làm giàu cho rừng tự nhiên nghèo, nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu, thay thế thu nhập phi nông nghiệp cho người phụ thuộc vào rừng, cũng có rủi ro bảo đảm an toàn từ thấp đến trung bình và các tác động tiêu cực tiềm ẩn có thể được giảm thiểu thông qua việc áp dụng sàng lọc, đánh giá và chuẩn bị ESMP bao gồm các biện pháp thông thường được mô tả trong ECOP. Tuy nhiên, cần phải đảm bảo rằng BQLCT TW có đủ năng lực để cung cấp hướng dẫn cho BQLCTT cũng như xem xét và phê duyệt ESMP và GS&ĐG triển khai ESMP, đặc biệt là cho các Hợp phần 2 và 3.

Cấp dự án: Hiện tại, TCLN, BQLR, Công ty LNFMB của Bộ NN & PTNT có nhiều cán bộ chuyên trách lâm nghiệp, môi trường và xã hội. Họ có nhiều kinh nghiệm trong việc chuẩn bị và thực hiện các chính sách bảo đảm an toàn môi trường và xã hội của NHTG và NHPT Châu Á liên quan đến các dự án lâm nghiệp ODA. Các cán bộ của TCLN, BQLR và Công ty LN đã tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về các chính sách bảo đảm an toàn do các nhà tài trợ (Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á) tổ chức và các hội thảo chuyên ngành trong chương trình đào tạo tổng thể của các dự án do Bộ NN & PTNT thực hiện. Tuy nhiên, do yêu cầu ngày càng tăng về quản lý và thực hiện các chính sách bảo đảm an toàn, yêu cầu nhân viên thực hiện không ngừng học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng các yêu cầu.

Cấp tiểu dự án: Sáu tỉnh của chương trình và các BQLCTT của họ đã tham gia vào việc thực hiện một số dự án do NHTG tài trợ đang triển khai liên quan đến các khía cạnh bảo đảm an toàn khác nhau của chương trình, cụ thể: Dự án cạnh tranh chăn nuôi và an toàn thực phẩm; Tài nguyên ven biển vì sự phát triển bền vững; Cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả của Việt Nam theo Chương trình mục tiêu quốc gia (NTP); Việt Nam - Quản lý dự án thiên tai; Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp & tài nguyên ven biển; Chương trình mục tiêu quốc gia cho phát triển nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo bền vững; Chương trình quản lý tài sản đường bộ địa phương. Ngoài ra, họ cũng đã tham gia vào các hoạt động và chương trình của ngành lâm nghiệp được hỗ trợ bởi JICA, chương trình UNREDD, GIZ, KfW. Do đó, các BQLCTT có kinh nghiệm trong các chính sách bảo đảm an toàn của Ngân hàng Thế giới, tuy nhiên, kiến thức và kinh nghiệm của họ về các yêu cầu về biện pháp đảm bảo an toàn vẫn cần phải được tăng cường. Hơn nữa, nhiều chuyên gia tư vấn quốc gia và chính quyền địa phương không có kiến thức đầy đủ về các yêu cầu bảo đảm an toàn của NHTG, do đó chương trình đào tạo bảo đảm an toàn sẽ là cần thiết trong quá trình thực hiện Đề án giảm phát thải. Dự kiến các cán bộ bảo đảm an toàn của BQLCT TW có khả năng cung cấp đào tạo về tiến trình Khung quản lý môi trường và xã hội, RAP và chuẩn bị EMDP. Tuy nhiên, cần có sự giúp đỡ của các chuyên gia địa phương có trình độ để nâng cao năng lực của họ để giải quyết thỏa đáng các vấn đề xã hội và môi trường cụ thể và phạm vi của các tài liệu bảo đảm an toàn.

Năng lực của cộng đồng: Kết quả từ các cuộc điều tra cho thấy cộng đồng ở các tỉnh ven biển Thanh Hóa và Nghệ An phụ thuộc vào hệ sinh thái rừng ngập mặn thông qua canh tác rộng rãi và sản xuất nhỏ với năng suất thấp do thiếu kinh phí và kỹ thuật canh tác bền vững trong khi những người ở các tỉnh ven biển phía bắc (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) kiếm sống chủ yếu bằng các hoạt động nông nghiệp như trồng rau, cây ăn quả, chăn nuôi gia cầm. Một số người dân địa phương hiểu và nhận thức được vai trò quan trọng của rừng phòng hộ trong việc giảm thiểu thiên tai và khả năng tăng thu nhập. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế để các cộng đồng địa phương tham gia tích cực vào việc quản lý rừng/rừng ngập mặn ven biển do kiến thức hạn chế, điều kiện sống tồi tàn và thiếu nguồn tài chính.

Tuy nhiên, vì mục đích của Chương trình là thúc đẩy áp dụng Quản lý rừng cộng đồng (CFM) để đảm bảo quản lý rừng bền vững, cần phải cung cấp hướng dẫn về các hành động bảo đảm an toàn để đảm bảo đào tạo đầy đủ (kỹ thuật và quản lý) về rừng trong suốt quá trình thực hiện các tiểu dự án. Ngoài ra, cần có đào tạo về các vấn đề liên quan đến bảo đảm an toàn như sử dụng, lưu trữ và xử lý thuốc trừ sâu an toàn và các hoạt động cụ thể khác cần thiết để phòng ngừa và quản lý cháy rừng, các tác động có thể có của các loài xâm lấn, các quy định và nghĩa vụ của CPVN liên quan đến các công ước quốc tế, và các vấn đề an toàn khác.

Trong quá trình thực hiện Chương trình, thực hiện đào tạo bảo đảm an toàn và hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ của BQLCTT và BQLCT TW. Trong 3 năm đầu, CPMU sẽ tiến hành ít nhất 2 hội thảo đào tạo về bảo đảm an toàn (một về môi trường và một về xã hội) mỗi năm cho các BQLCTT tập trung vào nội dung của Khung quản lý môi trường và xã hội và các yêu cầu để chuẩn bị các tài liệu bảo đảm an toàn, đặc biệt là ESMP, ECOP, RAP, EMDP. Đào tạo kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến các vấn đề bảo đảm an toàn và các khía cạnh liên quan khác bao gồm cả đi thực địa cũng sẽ được thực hiện ít nhất 1 lần mỗi năm trong 3 năm đầu tiên. Chương trình nâng cao năng lực về các biện pháp bảo đảm an toàn được đề cập ở mục 7.2 và 7.3 dưới đây.

Mục tiêu của đào tạo bảo đảm an toàn và hỗ trợ kỹ thuật là đảm bảo rằng nhân viên và cộng đồng địa phương có đủ kiến thức và hiểu biết về các quy định của Chính phủ cũng như các yêu cầu bảo vệ và có hành động kịp thời. BQLCTT sẽ huy động các chuyên gia tư vấn để đào tạo về chính sách bảo đảm an toàn, giám sát và báo cáo về việc thực hiện chính sách đảm bảo an toàn cho NHTG. BQLCT TW cũng sẽ huy động tư vấn giám sát độc lập để giám sát việc thực hiện RAP (nếu cần). BQLCTT cũng sẽ huy động các chuyên gia tư vấn bảo đảm an toàn (cá nhân hoặc tổ chức) để hỗ trợ họ trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho tiểu dự án. Nhân viên và chuyên gia tư vấn bảo đảm an toàn sẽ đảm bảo rằng các biện pháp bảo đảm an toàn (ESMP, RAP/EMDP) sẽ được tích hợp hoàn toàn vào tiến trình thực hiện và lập kế hoạch tiểu dự án cũng như giúp BQLCT TW/BQLCTT lập báo cáo giám sát bảo đảm an toàn theo yêu cầu. Các chuyên gia tư vấn cũng sẽ đảm bảo rằng hỗ trợ kỹ thuật về các biện pháp bảo đảm an toàn môi trường và xã hội cho cộng đồng địa phương để họ có thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả.

## **7.2 *Nâng cao năng lực bảo đảm an toàn***

Tập trung nâng cao năng lực cho các cán bộ trong các ban quản lý rừng và quản lý công ty lâm và các bên liên quan khác ở cấp địa phương nơi có hầu hết các quyết định về quản lý tài nguyên.

Báo cáo đánh giá nhu cầu và sàng lọc xã hội của REDD+ sẽ dẫn dắt và cung cấp đầu vào cho các kế hoạch quản lý được cải thiện cho các cơ quan quản lý rừng chính. Các kế hoạch quản lý sẽ bao gồm phân tích vai trò của các tổ chức và năng lực của các đơn vị quản lý rừng có liên quan để thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn và làm việc với các cộng đồng trong việc thực hiện Kế hoạch quản lý cho BQLRPH và Công ty LN và Kế hoạch quản lý hoạt động cho các BQLRĐD, ví dụ các hoạt động nâng cao năng lực và đào tạo làm việc với cộng đồng, đào tạo về phương pháp ACMA, FGRM, thực thi pháp luật lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, thiết bị, nhận thức, quy hoạch không gian, trồng rừng bền vững và quản lý LSNG để cải thiện doanh thu, điều phối kế hoạch (với các Ban Kế hoạch tỉnh, Lâm nghiệp, Du lịch, Tổ chức phi chính phủ, bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng, v.v.). Tất cả các kế hoạch quản lý bao gồm xây dựng năng lực sẽ được xem xét và xác nhận bởi BQLCT TW.

Nhìn chung, Đề án giảm phát thải được kỳ vọng sẽ giúp cải thiện luồng thông tin về quản lý rừng và sử dụng thông tin BQLR giữa người nhận BSM, Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Chi cục Kiểm lâm quốc gia. Trọng tâm của vấn đề này là Hệ thống quản lý rừng cấp tỉnh (PFMS) đang được giới thiệu ngày càng tăng ở cả sáu tỉnh Đề án giảm phát thải và liên quan đến các xã và cộng đồng thôn bản báo cáo về độ che phủ của rừng và sẽ đưa vào hệ thống giám sát của Cục Bảo vệ rừng với khung giám sát được phát triển thông qua PFMS ở cấp tỉnh.

Sẽ tiến hành các chương (ví dụ về các vấn đề ở trên) và vì có khả năng sẽ tăng dần dần phương pháp ACMA, cần thực hiện các chuyến tham quan trao đổi, tham quan học tập với các BQLR và Công ty

LN khác dự kiến. Các chuyến thăm trao đổi dự kiến sẽ tập trung và rút ra bài học kinh nghiệm về ACMA và các cơ chế chia sẻ lợi ích đã được thí điểm tại Vườn quốc gia Bạch Mã trong các kinh nghiệm thực hiện Quyết định 126, là kết quả thí điểm của Dự án phát triển ngành lâm nghiệp và Quỹ bảo tồn Việt Nam từ năm 2009 -2013.

### **7.3 Đào tạo về bảo đảm an toàn**

Tiến hành đào tạo về bảo đảm an toàn cho BQLCTT, BQLCT TW, BQLRPH, BQLRĐD, công ty LN. chương trình đào tạo xã hội và môi trường chuyên sâu tập trung vào thông tin trong Khung quản lý môi trường và xã hội và các yêu cầu để chuẩn bị ESMP, RAP, EMDP, v.v., sẽ được cung cấp trong hai năm đầu triển khai chương trình. Các khóa đào tạo này sẽ đảm bảo kiến thức đầy đủ về quy định của chính phủ và yêu cầu bảo vệ của ngân hàng thế giới để đảm bảo các biện pháp bảo đảm an toàn được thực hiện đúng theo các yêu cầu.

Ở cấp tỉnh, chính quyền địa phương không có đủ kiến thức về các yêu cầu bảo đảm an toàn của NHTG; do đó, chuyên gia tư vấn bảo đảm an toàn sẽ được thuê và cần tiến hành đào tạo bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện Đề án giảm phát thải. Do đó, các chuyên gia có trình độ tại địa phương cần phải nâng cao năng lực để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường cụ thể và phạm vi trong tài liệu bảo đảm an toàn.

Ở thực địa, dự kiến BQLR/Công ty LN sẽ chỉ định một đội ngũ kỹ thuật có kinh nghiệm chuyên sâu về lâm nghiệp/lâm nghiệp xã hội để tham gia khóa đào tạo bởi các chuyên gia bảo đảm an toàn của BQLCT TW/BQLCTT.

Cộng đồng: người dân địa phương hiểu và nhận thức được vai trò quan trọng của rừng phòng hộ trong việc giảm thiểu thiên tai và khả năng tăng thu nhập. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế để các cộng đồng địa phương tham gia tích cực vào việc quản lý rừng do kiến thức hạn chế, điều kiện sống tồi tàn và thiếu nguồn tài chính. Tuy nhiên, vì mục đích của Chương trình là thúc đẩy áp dụng tiến trình ACMA và Quản lý rừng cộng đồng (CFM) để đảm bảo quản lý rừng bền vững, cần phải cung cấp hướng dẫn về các hành động bảo đảm an toàn để đảm bảo đào tạo đầy đủ (kỹ thuật và quản lý) về rừng trong suốt quá trình thực hiện. Ngoài ra, cần có đào tạo về các vấn đề liên quan đến bảo đảm an toàn như sử dụng, lưu trữ và xử lý thuốc trừ sâu an toàn và các hoạt động cụ thể khác cần thiết để phòng ngừa và quản lý cháy rừng, các tác động có thể có của các loài xâm lấn, các quy định và nghĩa vụ của CPVN liên quan đến các công ước quốc tế, và các vấn đề an toàn khác.

Ngoài các khóa đào tạo ở trên, cần phải tiến hành đào tạo ở các cấp độ BQLCTT, BQLRPH, BQLRĐD và Công ty LN và sẽ bao gồm những điều sau đây liên quan đến việc triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội:

- Tiến hành các khóa đào tạo cho các thành viên trong nhóm làm việc về các chi tiết của quy trình sắp xếp quản lý hợp tác theo khung ACMA và BSP/BSM;
- Thực hiện phân tích các bên liên quan, ví dụ về RNA và Báo cáo sàng lọc xã hội<sup>65</sup>;
- Phân tích các hạn chế sinh kế mà cộng đồng trong các làng khảo sát đang phải đối mặt do lợi ích cạnh tranh của các bên liên quan khác nhau, các chính sách bất lợi và chênh lệch quyền lực;
- Mức độ nhanh nhạy của MB và Công ty LN trong việc nắm được mức nhận thức của người dân địa phương về các thay đổi kinh tế xã hội và môi trường trong 20 năm qua, tác động đến sinh kế của họ, đến chiến lược đối phó và kỳ vọng của người dân địa phương trong tương lai;

---

<sup>65</sup> Hầu hết các BQLRĐD trong khu vực đã tham gia vào quá trình RNA và Báo cáo sàng lọc xã hội 2009-2013, tuy nhiên, cũng khá lâu rồi nên cần phải đào tạo lại từ đầu

- Thực hiện khảo sát sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bao gồm thông tin về việc xác định LSNG từ rừng đặc dụng được sử dụng để tiêu thụ và bán, về phân biệt giới trong sử dụng tài nguyên rừng, về thời gian và phương pháp áp dụng cho khai thác lâm sản và đánh giá tính bền vững lâu dài của việc sử dụng rừng hiện tại;
- Phân tích hệ thống kiến thức bản địa và vẫn còn sắp xếp tài sản chung địa phương;
- Tổ chức các cuộc thảo luận và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong việc lựa chọn các đại diện quan trọng cho sự thành công của ACMA;
- Đưa ra các cách giải quyết xung đột lợi ích tiềm ẩn, ví dụ: về việc xâm lấn rừng và xung đột tiềm tàng tài nguyên và tiếp cận rừng;
- Sự tham gia nhiều hơn của các tổ chức xã hội dân sự, chẳng hạn như tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu và/hoặc học thuật có thể tạo điều kiện cho tiến trình quản lý hợp tác;
- Xem xét cùng với các thành viên cộng đồng địa phương và người sử dụng rừng và hệ thống quản lý địa phương bền vững hơn; và
- Thảo luận, đàm phán và soạn thảo các thỏa thuận sử dụng tài nguyên thiên nhiên tiềm năng theo Cơ chế chia sẻ lợi ích, ví dụ như các thỏa thuận sử dụng rừng để thực hiện trong tương lai.

Các khóa đào tạo với sự tham gia của các Điều phối viên REDD+ tại BQLCTT, BQLRPH, Ban quản lý rừng đặc dụng và CTLN được mong đợi và ngoài vai trò chính là hướng dẫn các bước chính thiết lập và ACMA và soạn thảo thỏa thuận chia sẻ lợi ích có thể bao gồm sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đào tạo sẽ cung cấp:

- Giới thiệu về Khung quản lý môi trường và xã hội, EMPF và Khung chính sách tái định cư;
- Tổng quan về mối quan hệ giữa các cộng đồng rừng (dân tộc thiểu số), phụ thuộc vào rừng, nghèo và bảo tồn đa dạng sinh học;
- Lập ACMA và vai trò và trách nhiệm của các bên<sup>66</sup>;
- Một phác thảo về các vấn đề giới liên quan đến bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học;
- Lý do xác định các bên liên quan trong bối cảnh BSM;
- Mục đích và hướng dẫn thực tế để thực hiện Báo cáo sàng lọc xã hội như là một phần của Đánh giá nhu cầu bảo tồn; và
- Thực hiện khảo sát và giám sát sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

---

<sup>66</sup> Việc thiết lập các thí điểm ACMA sẽ giúp ích, ngoài ra việc xem xét các công việc liên quan trước đó tại BQLRĐĐ trong khu vực, ví dụ: VQG Bạch Mã hoặc Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên v.v ... Chi cục Kiểm lâm của TCLN có kinh nghiệm về các quy trình.

## 8 Ngân sách thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội

### 8.1 Nguồn tài trợ

Tài trợ cho Đề án giảm phát thải được phân loại thành các nguồn trong nước và quốc tế. Nguồn tài trợ quốc tế chính là thông qua các khoản thanh toán dựa trên kết quả từ Quỹ Các-bon FCPF để giảm phát thải. Mô tả ngắn gọn về các nguồn tài chính trong và ngoài nước, bao gồm các khoản thanh toán dựa trên kết quả được trình bày dưới đây.

#### **Nguồn tài chính trong nước**

Chương trình đề xuất sử dụng kết hợp các nguồn tài trợ trong nước - ngân sách quốc gia và của tỉnh, thanh toán cho các dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR), tín dụng từ các tổ chức tài chính và các nguồn khác trong nước, bao gồm khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nhà nước và ban quản lý rừng phòng hộ). Các tác nhân này sẽ tái đầu tư doanh thu từ bán lâm sản để tối đa hóa sự hợp lực của tài chính công trong nước. Các nguồn tài chính chính trong nước cho chương trình bao gồm:

Nhà nước tài trợ cho sáu tỉnh mục tiêu ER-PD (50,6 triệu USD) là ngân sách nhà nước cam kết để thực hiện chương trình mục tiêu về quản lý rừng bền vững trong giai đoạn 2018-2020 và 2021-2025. Điều này chủ yếu sẽ tài trợ cho hợp phần 1 trong năm 2018 và một phần của hợp phần 2 trong suốt thời gian thực hiện.

Tỉnh tài trợ cho ngành lâm nghiệp có liên quan chặt chẽ với ngân sách cấp nhà nước liên quan đến chương trình mục tiêu cho QLRBV trong giai đoạn 2018-2020 và 2021-2025. Trong lịch sử, ngân sách này nằm trong khoảng từ 12-15% ngân sách nhà nước, tương đương với 6,1 triệu USD. Việc phân bổ ngân sách chính xác phụ thuộc vào quyết định cấp tỉnh và tiến trình ngân sách. Nguồn này chủ yếu sẽ đóng góp cho việc tài trợ hợp phần 2 của Đề án giảm phát thải.

Chi trả Dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR) dựa trên việc thu tiền từ các công ty thủy điện và cấp nước theo nghị định 147 của Chính phủ Việt Nam Chương trình CTDVMTR đã hoạt động từ năm 2010 theo Nghị định số 99/2010. Tổng cộng, doanh thu của CTDVMTR dự kiến sẽ tăng lên khoảng 50 triệu USD trong thời gian thực hiện Đề án giảm phát thải và sẽ được phân phối giữa các chủ rừng để bù đắp cho các dịch vụ bảo vệ rừng. Đối với Đề án phát triển rừng, 12,4 triệu USD tiền tài trợ CTDVMTR được tính là một nguồn tài chính. Nguồn này tài trợ cho các can thiệp quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên theo hợp phần 2. Như đã thảo luận thêm trong chương về BSM, sẽ hỗ trợ tài trợ cho các cộng đồng địa phương như một phần của tiến trình ACMA.

Khoản tín dụng từ các tổ chức tài chính ước tính khoảng 24,5 triệu USD sẽ được Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) cung cấp thông qua một số chương trình tín dụng hoạt động cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số và nông thôn. Các khoản tín dụng sẽ đủ điều kiện để thực hiện các mô hình để chuyển đổi các rừng trồng ngắn sang dài theo hợp phần 2; và áp dụng nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu theo hợp phần 3 của Đề án giảm phát thải. Một phần các chương trình tín dụng này được bao cấp và chỉ dành cho các nhóm xã hội nghèo nhất và dân tộc thiểu số.

Các nguồn khác (91,2 triệu USD) có liên quan đến doanh thu và lợi nhuận từ các hoạt động lâm nghiệp của các hộ gia đình, công ty lâm nghiệp nhà nước (CTLN) và ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) có thể được tái đầu tư. Nguồn này là một phần của hỗn hợp tài chính để thực hiện chương trình mục tiêu cho QLRBV 2016-2020 và 2021-2025. Nguồn tài chính này sẽ được đầu tư vào các can thiệp của hợp phần 2.

Tài chính trong nước cũng tìm cách tối đa hóa sự tham gia của các BQL và CTLN tham gia. Công việc với các BQL và CTLN tuân theo cách tiếp cận dựa trên trợ cấp, kết hợp với việc tiếp cận các quỹ CTDVMTR và các khoản vay thông qua NHCSXH, đặc biệt là cho phát triển rừng trồng. Việc tài trợ kênh thông qua các BQL và CTLN dự kiến sẽ hợp lý hóa việc đóng gói và xử lý ngân sách tỉnh và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai trên một khu vực rộng lớn và đa dạng ảnh hưởng đến các



bên liên quan khác nhau. Liên quan trực tiếp đến các BQL trong kế hoạch ngân sách kế hoạch làm việc chi tiết dự kiến sẽ tăng quyền sở hữu và trách nhiệm của họ đối với các hoạt động của chương trình. Cách tiếp cận cũng cho phép linh hoạt và tạo điều kiện cho các giải pháp cụ thể cho các vấn đề quản lý với các cộng đồng khác nhau. Cũng kỳ vọng rằng tài trợ chương trình sẽ giúp các BQL tận dụng tài chính công và CTLN tận dụng tài chính tư nhân.

### **Nguồn tài trợ quốc tế**

Các quỹ ODA được ước tính chủ yếu từ khoản vay của NHTG cho dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), dự kiến các khoản vay KfW cho ngành lâm nghiệp cho chính phủ Việt Nam và dự án JICA 2 về phục hồi và dự án quản lý bền vững (JICA 2), USAID tài trợ Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam; và KfW tài trợ phục hồi rừng và quản lý bền vững ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Khoảng 50% (**51,4 triệu USD**) nguồn tài trợ ODA dự kiến sẽ đến từ khoản vay của NHTG về bảo vệ bờ biển, tài trợ cho tất cả các hoạt động bảo vệ rừng ven biển và cát, trồng rừng (hợp phần 2) và các hoạt động phát triển sinh kế liên quan theo hợp phần 3. **25,1 triệu USD** còn lại sẽ được chi trả từ các dự án ODA hiện đang được chuẩn bị hoặc triển khai.

Khung thời gian của kế hoạch tài chính là 2018-2025, phù hợp với chu kỳ lập kế hoạch phát triển 5 năm của Việt Nam (2016 - 2020 và 2021 - 2025). Cho đến năm 2020, Chính phủ Việt Nam cam kết ngân sách cho các chương trình, trong khi tài chính từ năm 2021-2025 dựa trên dự báo. Việc lập kế hoạch và lập ngân sách cho giai đoạn lập kế hoạch phát triển 5 năm mới (2021 - 2025) sẽ bắt đầu vào năm 2019/2020.

Dự thảo tổng thể đề xuất tài chính cho Đề án giảm phát thải và ngân sách để thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn KQLMTXH được nêu bật và được thể hiện trong Bảng 8.1 và Bảng 8.2 dưới đây. Tổng chi phí chương trình trong giai đoạn 2018-2025 được ước tính là **312,8 triệu USD**, được tóm tắt dưới đây và bao gồm tất cả tài trợ (chi tiết thêm về tài trợ, v.v. có thể được tìm thấy trong Phần 6 và 13 của ER-PD) cho:

- Các hoạt động phát triển thể chế liên quan đến các biện pháp bảo đảm an toàn;
- Chương trình đào tạo cho BQLCT, chuyên gia tư vấn BQLCTT, cộng đồng và chính quyền địa phương để thực hiện trách nhiệm KQLMTXH của họ;
- FGRM (theo ghi chú của bảng, một số chi phí cho FGRM cũng được chia sẻ dưới sự tư vấn và chia sẻ thông tin của các bên liên quan);
- Chi phí báo cáo và giám sát; và
- Hỗ trợ kỹ thuật cho chính quyền địa phương khi cần thiết.

Ngân sách ước tính cho bảo đảm an toàn (bao gồm cả nhân sự và nâng cao năng lực) ở cả cấp Trung ương và cấp tỉnh sẽ đến từ dự án ODA quốc tế và ngân sách nhà nước của các dự án đang triển khai.

**Bảng 8.1 Tổng hợp tài chính của Đề án giảm phát thải bao gồm ngân sách cho bảo đảm an toàn**

Năm		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng (8 năm)
<b>1. Thúc đẩy các điều kiện cho phép giảm phát thải</b>	<b>USD</b>	<b>870.000</b>	<b>960.000</b>	<b>960.000</b>	<b>810.000</b>	<b>810.000</b>	<b>810.000</b>	<b>810.000</b>	<b>810.000</b>	<b>6.840.000</b>
1.1. Tăng cường chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên	USD	240.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	2.550.000
1.2. Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật	USD	630.000	630.000	630.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	4.290.000
<b>2. Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng các-bon</b>	<b>USD</b>	<b>22.884.401</b>	<b>29.432.432</b>	<b>33.521.432</b>	<b>38.518.317</b>	<b>29.003.677</b>	<b>29.003.677</b>	<b>29.003.677</b>	<b>29.003.677</b>	<b>240.371.289</b>
2.1. Bảo tồn rừng tự nhiên	USD	11.672.526	11.962.526	12.237.526	15.473.196	15.473.196	15.473.196	15.473.196	15.473.196	113.238.559
2.2. Tăng cường trữ lượng các-bon ở rừng trồng	USD	7.182.725	10.864.756	10.814.756	8.333.478	8.333.478	8.333.478	8.333.478	8.333.478	70.529.627
2.3. Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên	USD	4.029.150	6.605.150	10.469.150	14.711.643	5.197.003	5.197.003	5.197.003	5.197.003	56.603.103
<b>3. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng</b>	<b>USD</b>	<b>4.393.000</b>	<b>6.728.000</b>	<b>8.133.000</b>	<b>9.783.000</b>	<b>10.383.000</b>	<b>7.170.000</b>	<b>7.170.000</b>	<b>7.170.000</b>	<b>60.930.000</b>
3,1. Cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu	USD	4.393.000	6.248.000	7.413.000	9.063.000	9.663.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	56.130.000
3.2. Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng	USD	0	480.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	4.800.000
<b>4. Quản lý chương trình và giám sát khí thải</b>	<b>USD</b>	<b>0</b>	<b>876.700</b>	<b>605.200</b>	<b>749.800</b>	<b>493.550</b>	<b>1.318.150</b>	<b>652.750</b>	<b>0</b>	<b>4.696.150</b>
4.1. Điều phối và quản lý chương trình	USD	0	518.950	427.900	346.300	316.250	272.950	291.250	0	2.173.600
4.2. Giám sát và đánh giá (GS&ĐG) bao gồm, giám sát các biện pháp đảm bảo an	USD	0	237.750	57.300	253.500	57.300	925.200	211.500	0	1.742.550

<b>Năm</b>		<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Tổng (8 năm)</b>
toàn và cải thiện thông tin rừng										
4.3. Chương trình truyền thông	USD	0	120.000	120.000	150.000	120.000	120.000	150.000	0	<b>780.000</b>
<b>Tổng</b>	USD	<b>28.147.401</b>	<b>37.997.132</b>	<b>43.219.632</b>	<b>49.861.117</b>	<b>40.690.227</b>	<b>38.301.827</b>	<b>37.636.427</b>	<b>36.983.677</b>	<b>312.837.439</b>

Do đó, ngân sách ước tính sau đây để thực hiện KQLMTXH sẽ bao gồm: (a) chi phí cho tư vấn và nâng cao năng lực cho BQLCT TW; (b) chi phí tư vấn và nâng cao năng lực cho BQLCTT; (c) chi phí để thực hiện các khóa đào tạo cho các thành viên nhóm làm việc về các chi tiết của quy trình sắp xếp quản lý hợp tác theo khung ACMA và BSP/BSM; (d) Các khóa đào tạo với sự tham gia của các Điều phối viên REDD+ tại BQLCTT, BQLRPH, BQLRĐD và CTLN về các hướng dẫn để thiết lập và ACMA và chuẩn bị các thỏa thuận chia sẻ lợi ích. Theo Bảng 8.2 trình bày ngân sách và nguồn dự tính cho các biện pháp bảo đảm an toàn và giám sát của bên thứ ba độc lập.

**Bảng 8.2 Ngân sách ước tính cho bảo đảm an toàn**

Hạng mục	Chi phí
Hỗ trợ kỹ thuật (tư vấn quốc tế và trong nước hơn 6 năm)	
Đội ngũ tư vấn SG địa phương	
Tư vấn tuân thủ Forester SG 4 tháng mỗi năm	72.000
Tư vấn tuân thủ SG xã hội 4 tháng mỗi năm	72.000
Tư vấn tuân thủ môi trường và đa dạng sinh học SG	72.000
Tư vấn GS&ĐG 4 tháng mỗi năm	72.000
Cố vấn tuân thủ SG và GS&ĐG quốc tế 2 tháng mỗi năm	198.000
Giám sát bên thứ ba KQLMTXH dự kiến thực hiện hai lần mỗi năm	\$240.000
Quản lý chi phí hành chính và dịch KQLMTXH chung	360.000\$
Giám sát sinh thái/ đa dạng sinh học/ rừng (36 địa điểm - hai đánh giá/năm trong sáu năm)	240.000\$
Giám sát chất lượng khác (hoặc cụ thể khác sẽ được quyết định giám sát trong vòng sáu năm) (các quỹ được đưa vào Dự án Tăng cường Sự phụ thuộc ven biển)	240.000\$
Sự tham gia của các bên liên quan và các nhóm dân tộc thiểu số	200.000\$
Tài trợ Cơ chế giải quyết tranh chấp khiếu nại	600.000\$
Đào tạo SG, bao gồm các hội thảo đào tạo, cung cấp các yêu cầu về KQLMTXH, SG và giám sát cho sáu tỉnh (lặp lại và trong vòng sáu năm)	600.000\$
Dự phòng	400.000\$
Tổng chi phí thực hiện KQLMTXH	3.336.000\$

Ghi chú: (\*) Theo kế hoạch hoạt động và kế hoạch mua sắm của dự án FCPF 2 số 1956/QĐ-BNN-TC ngày 30/5/2018 và (\*\*) Theo KQLMTXH của Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển

## 9 Cơ chế giải quyết khiếu nại

### 9.1 Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại

BSM đề xuất sẽ được đưa vào cấu trúc quản lý hợp tác trong đó mối quan hệ bất cân xứng giữa chủ rừng và ban quản lý và cộng đồng địa phương được giảm đáng kể và sự thành công của BSM phụ thuộc vào các cấu trúc có sự tham gia tạo ra kết quả có lợi. Việt Nam có sẵn cơ chế để tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại và trong khi các cơ chế này sẽ có hiệu quả lớn nếu được sử dụng đúng cách, cơ chế này áp dụng chủ yếu cho các bên bị dịch chuyển về mặt địa lý hoặc kinh tế dẫn đến phải tái định cư không tự nguyện.

Khung Phương pháp của Quỹ Các-bon yêu cầu rằng để đủ điều kiện nhận thanh toán từ Quỹ Các-bon, tất cả các hình thức phản hồi và bất kỳ hình thức khiếu nại nào liên quan đến Chương trình đều phải thể hiện được những điều sau: tính hợp pháp, khả năng tiếp cận, tính công bằng, tính tương thích, tính minh bạch và khả năng được minh họa trong các quy trình cần tuân thủ để nhận, sàng lọc, giải quyết, giám sát và báo cáo phản hồi về khiếu nại hoặc lo ngại được gửi bởi các bên liên quan bị ảnh hưởng. Danh mục các bên liên quan bị ảnh hưởng được giả định không chỉ bao gồm các làng mà còn các BQLRPH, BQLRĐD và CTLN, trong đó có các quyết định được đưa ra bởi các thực thể đồng quản lý có tác động tiêu cực đến BQLRPH, BQLRĐD và CTLN.

Để hiểu tại sao FRGM được yêu cầu và cách nó hoạt động, một loạt các ví dụ liên quan đến Dự án<sup>67</sup> là cần thiết để minh họa ở đây.

*Kịch bản 1:* Cũng có thể có những trường hợp một làng (một dân tộc thuộc nhóm dân tộc thiểu số đặc biệt bị thiệt thòi) hoặc các hộ gia đình trong một làng cụ thể (có thể là các hộ nghèo và dễ bị tổn thương hơn như những người thuộc nhóm người già hoặc bị suy yếu hoặc từ một nhóm dân tộc thiểu số yếu hơn cùng làng với các nhóm dân tộc thiểu số khác) không được tham khảo ý kiến cũng như không được mời tham gia các hoạt động đã được thống nhất tại cuộc họp Ban ACMA nơi đại diện của bầu “được bầu” từ làng là đại diện cho toàn bộ ngôi làng (người được bầu trong trường hợp đầu tiên bởi làng hoặc dựa trên các thực hành lựa chọn truyền thống mà tất cả dân làng chấp nhận). Nếu điều này xảy ra, nó có thể đây là ví dụ điển hình của việc “người có địa vị chiếm hết điều kiện tốt”, điều mà Chương trình đang tìm cách giảm thiểu. Rõ ràng việc tiết lộ thông tin cần được phổ biến đầy đủ và, theo cách thức, và các điều khoản phù hợp về mặt văn hóa. Bị loại trừ có thể dẫn đến việc từ chối các lợi ích như thanh toán cho các dịch vụ bảo vệ rừng, thiết lập hạn ngạch theo thỏa thuận để thu LSNG, quyền khai thác gỗ cho mục đích xây dựng nhà, giao đất rừng cho mục đích bảo vệ hoặc sản xuất, hoặc thậm chí là yêu cầu đất được sử dụng cho các mục đích không liên quan đến rừng như cây lương thực bị loại bỏ vì mục đích quản lý rừng bền vững. Từ chối và loại trừ trong những trường hợp như vậy có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống sinh kế chung của các hộ gia đình đó.

*Kịch bản 2:* Trong một trường hợp khác, có thể có tranh chấp về ranh giới giữa những gì ban quản lý hiện có tuyên bố là ranh giới giữa đất rừng mà họ sở hữu hoặc quản lý và vùng đệm bao quanh đất rừng mà một làng hoặc nhiều làng hoặc thậm chí các hộ gia đình trong làng hoặc nhiều làng khiếu nại. Có thể là ban quản lý hiện nay tham chiếu đến các bản đồ địa chính hoặc tọa độ GPS tính chính xác của các bên liên quan khác. Để khắc phục tình trạng bế tắc này, cần có ban đồng quản lý được bầu bao gồm đại diện từ mỗi làng quyết định phương thức lập bản đồ. Phương thức này được ban quản lý hiện tại duyệt và dân làng được thông báo rằng họ phải ngừng sử dụng vùng đất này hoặc trong trường hợp xấu nhất là bỏ lại nơi cư trú hiện tại trong rừng. Tuy nhiên, dân làng bị ảnh hưởng khiếu nại họ có thể chứng minh thông qua sự hiểu biết rõ của họ về khu rừng mà theo truyền thống họ chiếm khu đất này hoặc đất nói chung thể hiện sự chuyển đổi hoặc mở rộng sử dụng đất trong quá khứ vì thế họ là những người chiếm đất hợp pháp mặc dù họ không được cấp GCNSDD.

<sup>67</sup> Các ví dụ này được lấy từ các làng Chương trình đến thăm trong quá trình tham vấn có sự tham gia và trong khi phức tạp hơn được trình bày ở đây, các ví dụ này gói gọn các loại vấn đề có thể cần giải quyết bởi FGRM.

*Kịch bản 3:* Một kịch bản khả thi khác là vì lợi ích của cách tiếp cận quản lý rừng bền vững hơn, ban quản lý được bầu có thể đồng ý rằng đất rừng nguyên thủy đã được chuyển đổi sang sử dụng canh tác nông nghiệp, hoặc không có sự chấp thuận của chính quyền địa phương, cần phải được trồng lại. Các hộ gia đình, làng hoặc thậm chí chính quyền địa phương, những người có thể đồng ý chính thức hoặc nhiều khả năng phản đối chính thức hành động đó vì họ tin rằng sinh kế hiện tại sẽ bị đe dọa và quyết định đưa ra không phản ánh đúng thực tế: người dân và dạ dày của họ được ưu tiên trước cây cối và giảm khí thải các bon. Điều này có thể xảy ra ngay cả khi các tiêu chí cho BSM không bao gồm các thực hành đó. Do đó, đây là trường hợp trong đó một nhóm các bên liên quan không chấp nhận quyết định của ban đồng quản lý được bầu và đang tìm cách lật ngược phán quyết. Ngược lại, đa số có thể quyết định rằng cần có thêm đất rừng cho mục đích trồng trọt nông nghiệp vì lợi ích ngắn hạn từ trồng trọt nông nghiệp vượt xa lợi ích từ việc thải khí các-bon trong thời gian dài.

*Kịch bản 4:* Một kịch bản khác, rất hợp lý khi đầu tư vào các dự án thủy điện trong khu vực Chương trình là ACMA đồng ý với nhà đầu tư hỗ trợ ngập úng một số khu vực có rừng và đường đi đến cơ sở ngay cả khi các hộ gia đình không tự ý di dời. Một số làng cùng với UBNDX và UBNDH có thể hỗ trợ khoản đầu tư như vậy bởi vì họ nghĩ rằng có thể có lợi ích (bao gồm cả theo chương trình CTDVMTR) trong khi các làng khác thậm chí còn bị ảnh hưởng trực tiếp hơn phản đối khoản đầu tư này vì ảnh hưởng đến sinh kế của họ. Trong khi các làng khác có thể phản đối đầu tư vì họ đường đi là cơ hội để khai thác gỗ bất hợp pháp và khai thác quá mức LSNG của người ngoài. Do đó, không có lợi ích ròng chỉ có chi phí nhưng các bên liên quan như vậy cảm thấy khó khăn để làm cho tiếng nói của họ được lắng nghe.

*Kịch bản 5:* Trong một trường hợp khác, các nhà đầu tư bên ngoài như nhà đầu tư du lịch sinh thái có thể tranh thủ sự hỗ trợ của UBND tỉnh (thường có thể làm như vậy) để yêu cầu quyền vào đất rừng nguyên sinh để xây dựng các nhà nghỉ du lịch sinh thái có giá trị cao. Tất cả các thành viên của ACMA có thể phản đối khoản đầu tư này vì họ không thấy được lợi thế bằng tiền dành cho mình và có tầm quan trọng như nhau khi không thấy cách đầu tư như vậy có thể dẫn đến việc quản lý rừng bền vững. Cũng có thể các làng địa phương (mặc dù có thể có các hộ gia đình riêng lẻ trong các làng này hỗ trợ) không ủng hộ đầu tư như vậy vì tác động đối với môi trường hiện tại bao gồm cả khu vực đầu nguồn. Tình huống tồn tại trong kịch bản này là UBND tỉnh có trong quá khứ và vẫn có thể cai trị quá mức chính quyền địa phương và cộng đồng địa phương nhờ vào vị thế chính trị và kinh tế của mình. CPVN đang tìm cách chào đón đầu tư ở cấp địa phương nhưng không gây bất lợi cho môi trường và xã hội của cộng đồng địa phương. Ngoài ra, CPVN nhận ra rằng UBND các tỉnh có cách tiếp cận khác nhau với các vấn đề như vậy nhưng cũng nhận ra sự cần thiết phải chủ động và do đó cần có một FGRM khả thi.

Liên quan đến tranh chấp và bất bình<sup>68</sup> ở Việt Nam, có những cơ chế được thiết lập bắt đầu ở cấp làng xã hoặc khu vực đô thị, theo đó mọi khiếu nại ở bất cứ nơi nào đều có thể được giải quyết ở cấp độ này một cách không chính thức. Nếu các bên không thể giải quyết khiếu nại của họ ở cấp độ này trên cơ sở không chính thức thì họ có thể khiếu nại lên Ủy ban Nhân dân xã. UBND xã có 15 ngày để trả lời và nếu không thể giải quyết khiếu nại, thì bên bị thiệt hại có thể nộp đơn khiếu nại lên Ủy ban Nhân dân huyện. Cũng như UBND xã, UBND huyện được yêu cầu trả lời trong 15 ngày. Nếu khiếu nại không được giải quyết thì có thể nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và UBND tỉnh phải trả lời trong vòng 30 ngày. Nếu khiếu nại chưa được giải quyết bởi UBND tỉnh, bên bị thiệt hại có thể gửi khiếu nại lên Tòa án. Yêu cầu phải xử lý trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận khiếu nại. Tùy thuộc vào khối lượng công

---

<sup>68</sup> Có một sự khác biệt giữa tranh chấp và khiếu nại. Tranh chấp thường liên quan đến một hoặc nhiều bên không đồng ý với một hoặc nhiều bên liên quan đến một số hoạt động, chẳng hạn như tiếp cận và sử dụng đất nằm dưới sự kiểm soát của xã (ở Việt Nam, các UBND xã thường có tới 5% đất dự trữ để phân bổ cho các hộ gia đình “không có đất đai” và “ít đất” không được cấp GCNSDD), điều này có thể và nên được giải quyết ở cấp địa phương. Văn hóa chính trị Việt Nam ủng hộ việc giải quyết các tranh chấp đó tại địa phương và phù hợp với quan niệm “dân chủ cơ sở” ở Việt Nam. Những tranh chấp này thường không có cơ sở trong pháp luật Việt Nam. Trong khi đó, khiếu nại liên quan đến các quyền lợi bởi bên bị thiệt hại và nếu khiếu nại không thể được giải quyết tại địa phương và có thể được xét xử không chính thức tại tòa, thường là ở cấp huyện và thường có giá trị ràng buộc pháp lý. Các cơ chế giải quyết khiếu nại thường được sử dụng trong trường hợp các vấn đề tái định cư không tự nguyện khi bên bị thiệt hại cho rằng họ không được bồi thường như đề cập trong Biên bản khảo sát đo đạc chi tiết hoặc tương tự. Cơ chế giải quyết khiếu nại cũng được sử dụng khi những người bị ảnh hưởng đã bị từ chối bồi thường, trợ cấp sinh hoạt chuyển tiếp và các biện pháp phục hồi sinh kế.

việc ở tất cả các cấp của GRM, có thể sẽ quá thời gian nhưng nguyên tắc chung là tất cả các khiếu nại phải được giải quyết trong vòng 180 ngày kể từ khi được nộp cho UBND xã. Trong trường hợp các khoản đầu tư của nhà nước được hỗ trợ bởi ODA tài trợ cho nhà đầu tư dù là công hay tư hoặc ở nơi có mối quan hệ đối tác giữa khu vực công và tư đều có nghĩa vụ pháp lý phải trả tất cả các chi phí liên quan đến việc giải quyết khiếu nại.

Trong số các kịch bản được trình bày ở trên, chỉ có *Kịch bản 4* có thể dẫn đến các tiến trình được mô tả ở đây. Bốn kịch bản khác khó khăn hơn nhiều để đưa vào tiến trình GRM thường được sử dụng cho các dự án đầu tư. Mặc dù Chương trình này có tiền đề là cố gắng tránh thanh toán các khoản trợ cấp tiền mặt cho từng hộ gia đình vì các BSP sẽ được lập bởi mỗi cơ quan ACMA sẽ có thể quyết định liệu các khoản thanh toán cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng sẽ được thực hiện cho các hoạt động được xác định hoặc kết quả FRGM cũng cần phải làm trước khả năng này. Vì các nghiên cứu tại hiện trường được Chương trình hỗ trợ và kết quả được CPVN duyệt, cần phải hiểu rằng không phải tất cả các bên liên quan ở cấp thôn có thể được hưởng lợi từ việc thanh toán cho các dịch vụ.

Do đó, để phù hợp với liên Chương trình FCPF/ UN-REDD+ chung cho Việt Nam có tính đến tiến trình FRGM trong bối cảnh Việt Nam cần có bốn bước tương đối đơn giản như sau:

1. Nhận và đăng ký Khiếu nại của đại diện làng được bầu từ bên bị thiệt hại đang tìm cách giải quyết khiếu nại liên quan đến các hoạt động của Chương trình. Việc này có thể được thực hiện tại cuộc họp hàng tháng và trong trường hợp khiếu nại bằng văn bản đại diện làng hoặc một thành viên biết chữ trong làng sẽ hỗ trợ bên bị thiệt hại nếu bên kia yêu cầu khiếu nại bằng văn bản. Tuy nhiên, lý tưởng nhất là mọi khiếu nại nên được giải quyết ở cấp thôn nhưng vì những lý do đã nêu ở trên, điều này có thể không thể thực hiện được.
2. Xác nhận, Đánh giá và Chuyển nhượng liên quan đến việc xác nhận đã nhận (trong trường hợp khiếu nại không được giải quyết ở cấp thôn) bởi cơ quan ACMA và đại diện làng có trách nhiệm đảm bảo rằng cơ quan này đã nhận được khiếu nại. Mặc dù được cho là đại diện của cơ quan ACMA từ BQLRPH, BQLRĐD hoặc CTLN nên chủ động và đến thăm mỗi làng ít nhất một lần mỗi tháng, bên bị thiệt hại ở cấp thôn cũng có thể đưa ra khiếu nại trong chuyến thăm này. Khi xác nhận đã nhận được đơn khiếu nại, cơ quan ACMA phải nêu rõ cách xử lý khiếu nại, đánh giá sự đủ điều kiện của bên bị thiệt hại để giải quyết khiếu nại (mặc dù điều này đáng lẽ ra ban đầu được thực hiện bởi đại diện làng) và giao trách nhiệm tổ chức để đưa ra phản hồi. Chẳng hạn, nếu khiếu nại liên quan đến vấn đề giao đất và GCNSĐĐ, cơ quan ACMA phải giao trách nhiệm tổ chức cho chính quyền địa phương. Tương tự, nếu khiếu nại xoay quanh việc chuyển đổi đất thì cơ quan (cụ thể là Sở Tài nguyên và Môi trường phải xem xét khiếu nại vì điều này nằm ngoài phạm vi của cơ quan ACMA<sup>69</sup>.
3. Đề xuất phản hồi liên quan đến một trong bốn hành động sau: (i) phản hồi hoặc hành động trực tiếp của tổ chức, có thể là UBND xã, UBND huyện hoặc cơ quan ngành dọc như Sở NN&PTNN và Sở TN&MT; (ii) đánh giá và cam kết của các bên liên quan, trong đó có liên quan đến việc đánh giá hiệu quả của khiếu nại của bên bị thiệt hại và sau đó tham gia với các bên liên quan; (iii) nếu không thể giải quyết trong BSM hiện tại, chẳng hạn như khi tái định cư không tự nguyện xuất phát từ các dự án cơ sở hạ tầng là nguyên nhân gây ra khiếu nại liên quan đến Chương trình GRM; hoặc (iv) dựa trên các tiêu chí đã thỏa thuận BSM quyết định xem khiếu nại có đủ điều kiện hay không.
4. Đồng ý với phản hồi là đồng ý với bên yêu cầu giải quyết khiếu nại và thực hiện giải pháp được chấp thuận làm cho khiếu nại được giải quyết và đóng lại sau khi thỏa mãn các bên liên quan hoặc khiếu nại không thể giải quyết. Trong trường hợp khiếu nại không giải quyết được, cán bộ giải quyết khiếu nại phải xem xét liệu bên bị thiệt hại có nên thay đổi cách thức để được xem xét lại hay đóng khiếu nại mà không có thêm hành động nào. Khi chọn đóng khiếu

---

<sup>69</sup> Đây cũng là một lý do quan trọng tại sao Sở TN&MT ở cấp UBND huyện phải có đại diện trong cơ quan đồng quản lý.

nại và không làm gì thêm phải đảm bảo bên bị thiệt hại có thể khiếu nại nếu họ cho rằng cần phải được xem xét lại ở cấp huyện, nơi sẽ đưa ra phán quyết có thể ràng buộc về mặt pháp lý đối với tất cả các bên tranh chấp hoặc khiếu nại.

Cần lưu ý rằng FRGM phải dễ tiếp cận đối với tất cả các bên liên quan bao gồm cả người dân tộc thiểu số lớn tuổi không có khả năng sử dụng tiếng Việt, những người dân làng nghèo không có khả năng chi trả các chi phí liên quan đến việc giải quyết khiếu nại trong đó có kiện tụng ở tòa án, và liên quan đến cá nhân, nhóm hoặc làng. Để đảm bảo rằng đại diện của làng không bị tiến trình ACMA và cơ quan FMC kết nạp gây ra bất lợi của làng mà người đó được bầu để đại diện nếu dân làng cho rằng việc họ đại diện sẽ mang lại hiệu quả không cao thì họ sẽ có quyền thay thế người đại diện này. Cách giải quyết khiếu nại sẽ là phép thử về khả năng đại diện của người này. Tuy nhiên, người đại diện phải có cơ hội để đánh giá xem liệu khiếu nại của người dân có thực sự chính đáng hay không.

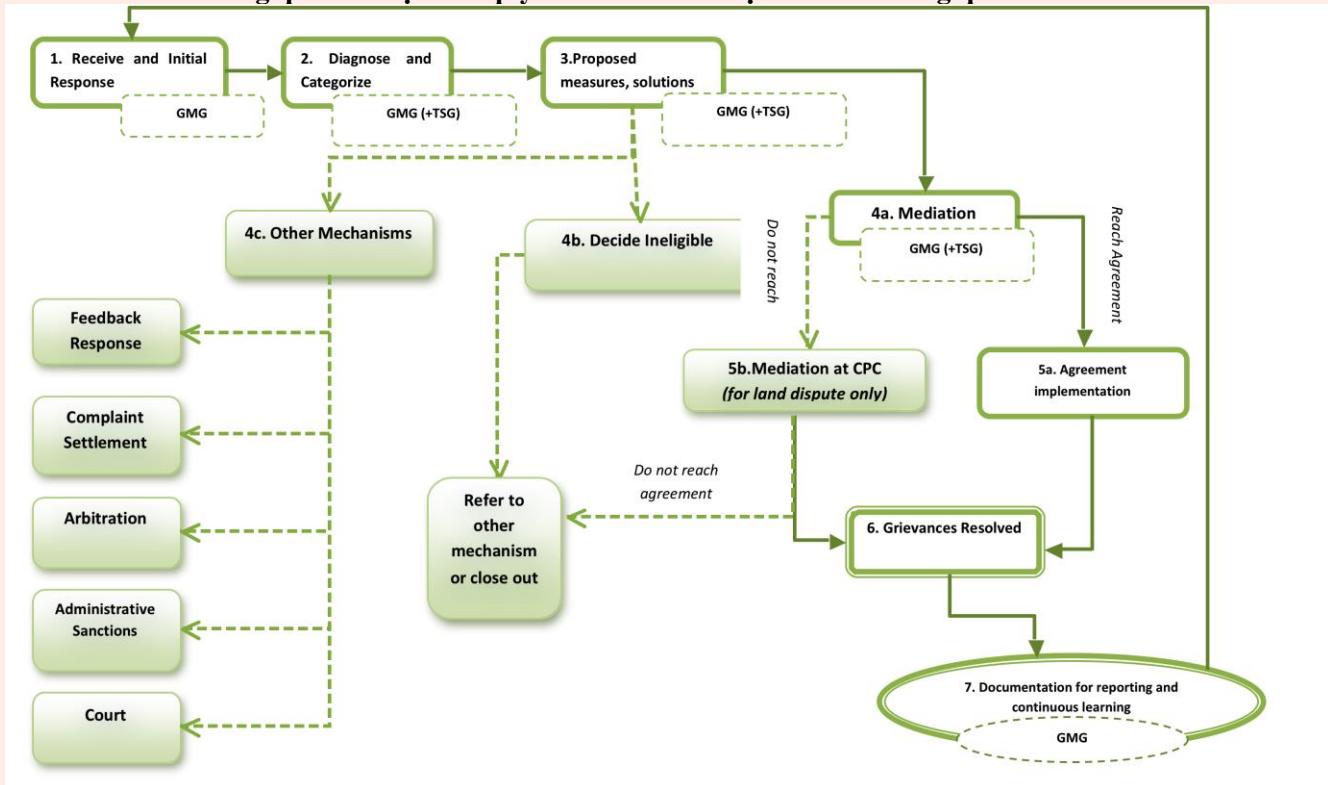
### *9.1.1 Cơ chế phản hồi, giải quyết khiếu nại của UN-REED*

Chương trình UN-REDD đang phát triển FGRM quốc gia với sự hợp tác từ dự án FCPF. Hệ thống được đề xuất vẫn đang được phát triển nhưng dựa trên Luật Hòa giải ở Cơ sở 2013 và giới thiệu Nhóm Hòa giải Cơ sở được Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật (NHTKT) hỗ trợ và hiện Chương trình UN-REDD đang thí điểm NHTKT tại 18 địa bàn trong Chương trình UN-REDD và đang cung cấp các khóa đào tạo về hòa giải và cách hai nhóm nên làm việc cùng nhau diễn ra từ tháng 7 và 8 năm 2016, với đánh giá và báo cáo vào tháng 11 và 12 năm 2016 (xem Hình 9.1 bên dưới).

Bộ NN & PTNT cần đảm bảo rằng quy trình đề xuất phù hợp với các FGRM hiện đang được sử dụng ở Việt Nam và bao gồm đầy đủ nhu cầu về Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, Trước, và Được thông tin đầy đủ (FPIC) của không chỉ người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng mà cả dân tộc Kinh. Có thể lưu ý tại thời điểm này, bất kỳ người bị ảnh hưởng nào cũng có quyền hợp pháp hoàn toàn tự do khiếu nại tại tòa án và có các cơ chế khiếu nại chi tiết có trong một số luật, ví dụ, Luật Đất đai 2013. Cũng có thể lưu ý rằng nếu việc giải quyết khiếu nại cần có tòa án phán quyết của pháp luật thì việc này phải được hoàn thành trong vòng 6 tháng kể từ khi người bị thiệt hại nộp đơn khiếu nại ở cấp hành chính thấp nhất tại Việt Nam (Ủy ban nhân dân xã). Tuy nhiên, lý tưởng nhất là tất cả các khiếu nại nên được giải quyết ở cấp địa phương (và thường được giải quyết ví dụ ở cấp xã và cấp huyện) và hầu hết những người bị thiệt hại mong muốn giải quyết khiếu nại ở cấp địa phương.



**Hình 9.1 Tổng quan về dự thảo quy trình FGRM được đề xuất thông qua UN-REDD**



Các cộng đồng và cá nhân tin rằng họ bị ảnh hưởng xấu bởi dự án do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ có thể gửi khiếu nại đến các cơ chế giải quyết khiếu nại cấp dự án hiện tại hoặc Dịch vụ Giải quyết Khiếu nại của NHTG (GRS). GRS đảm bảo rằng các khiếu nại nhận được sẽ được xem xét kịp thời để giải quyết các mối quan tâm liên quan đến dự án. Các cộng đồng và cá nhân bị ảnh hưởng từ chương trình có thể gửi khiếu nại tới Ban kiểm tra độc lập của NHTG, để xác định xem có gây hại hay không, có thể xảy ra do NHTG không tuân thủ các chính sách và thủ tục. Khiếu nại có thể được gửi bất cứ lúc nào sau khi khiếu nại đã được gửi trực tiếp đến Ngân hàng Thế giới và Quản lý Ngân hàng đã có cơ hội trả lời. Để biết thông tin về cách gửi khiếu nại đến GRS của Ngân hàng Thế giới, hãy tiếp cận vào trang web <http://www.worldbank.org/GRS>.

### Tranh chấp đất đai

Mức độ chung của tranh chấp đất đai là khá hạn chế. Người sử dụng đất, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến sử dụng đất được quyền khiếu nại, kiện chống lại các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính trong quản lý đất đai. Các thủ tục, thủ tục giải quyết khiếu nại đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính đối với đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Các thủ tục, thủ tục giải quyết các vụ kiện đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính đối với đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiện tụng hành chính.

Thống kê các tranh chấp đất đai có sẵn ở Việt Nam nhưng những điều này thường không đầy đủ và chỉ ghi lại những tranh chấp nghiêm trọng hơn hoặc kéo dài hơn mà không được giải quyết tại địa phương. Đánh giá các vấn đề đất đai thông qua PRAP và Đánh giá quyền sử dụng đất và tài nguyên đất của BTB đã xác định các nguồn xung đột chính, bao gồm các rủi ro liên quan đến đất đai mà Đề án giải phát thải cần giải quyết. Đánh giá chi tiết hơn sẽ được thực hiện thông qua Đánh giá nhu cầu và báo cáo sàng lọc xã hội của REDD+ sẽ xác định các vấn đề chính ở cấp độ địa phương.

Cho đến nay, hình thức xung đột liên quan đến đất đai phổ biến nhất ở BTB là các tranh chấp liên quan đến việc tiếp cận đất rừng do các công ty lâm nghiệp nhà nước quản lý. Ở một số khu vực trong BTB, có những tranh chấp lịch sử và đang diễn ra liên quan đến việc tiếp cận lần chiếm rừng và nông nghiệp hoặc tranh chấp ranh giới đất đai. Như đã lưu ý ở trên, các BQL và CTLN chính thức kiểm soát một nửa diện tích đất rừng ở BTB. Gia tăng dân số nông thôn (báo cáo ở Nghệ An) và sự phụ thuộc

của địa phương vào tài nguyên rừng, kết hợp với ranh giới không rõ ràng và tình hình “ra vào tự do” thường khuyến khích lấn chiếm khai thác gỗ quy mô nhỏ, thu thập LSNG hoặc chuyển đổi sang nông nghiệp.

Trong hầu hết các trường hợp, các vấn đề tiếp cận/lấn chiếm thường được giải quyết tại địa phương với sự thỏa hiệp và trong nhiều trường hợp, BQLRĐĐ đã cắt bỏ các khu vực bị lấn chiếm nhiều trên đất liền vì giá trị đa dạng sinh học và bảo tồn bị xâm phạm. BQLRĐĐ gặp bất lợi đặc biệt vì Luật bảo vệ và phát triển rừng nghiêm cấm mọi hoạt động thu gom hoặc loại bỏ tài nguyên rừng và RĐĐ thường bị coi là hàng hóa công. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, BQLRĐĐ phải chấp nhận điều không thể tránh khỏi là nó không thể dừng toàn bộ hoạt động thu gom LSNG. Do đó, BQL thường sẽ cố gắng đi đến giải pháp thực tế với cộng đồng bằng cách đồng ý rằng sẽ không cắt bỏ<sup>70</sup> hoặc không có sự xâm lấn nào nữa để đổi lấy thu gom LSNG. BQLRPH và CTLN phải đối mặt với các vấn đề tương tự, nhưng những điều này không được ghi chép rõ ràng và BQLRPH và CTLN có lợi thế trong việc thu gom LSNG không bị cấm.

Cạnh tranh về tài nguyên và xung đột có thể liên quan đến di cư cục bộ do phát triển cơ sở hạ tầng. Trong khi xu hướng chung trong BTB là sự di cư từ nông thôn đến thành thị, trong một số trường hợp, phát triển đường bộ có thể thu hút các khu định cư mới. Mặt khác, sự phát triển của HPP đã dẫn đến sự dịch chuyển của người dân đến các khu vực nơi họ có thể xung đột với cư dân địa phương.

Bồi thường không thỏa đáng cho tái định cư hoặc mất rừng là một nguồn tranh chấp tiềm năng khác và cộng đồng có thể bị thiệt thòi đặc biệt khi họ không có quyền chính thức đối với đất của họ. Cơ sở hạ tầng, và đặc biệt là thủy điện, phát triển thường đòi hỏi phải mua lại đất nông nghiệp và rừng và sắp xếp tái định cư cho dân làng. Trong một số trường hợp, những người bị ảnh hưởng thất vọng với các chương trình bồi thường và tái định cư. Nếu đất được sở hữu không hợp pháp, người dân địa phương khó có thể nhận được bồi thường thỏa đáng. Chẳng hạn, một ngôi làng ở huyện Phong Điền đã được nhà nước thu hồi và cấp cho một công ty khai thác cát. Khoản bồi thường cho việc mất cây keo do dân làng trồng ước tính ít hơn 40% mức bồi thường đầy đủ mà dân làng sẽ nhận được nếu họ có quyền hợp pháp đối với rừng.<sup>71</sup>

Các hoạt động thực thi pháp luật và hạn chế sử dụng tài nguyên rừng có thể tác động tiêu cực đến các cộng đồng, đặc biệt là các hộ nghèo và phụ thuộc vào rừng. Tài nguyên rừng, như gỗ, LSNG và động vật hoang dã là một nguồn tiêu thụ quan trọng đối với những người phụ thuộc vào rừng cao. Đó cũng là một nguồn tiền mặt quan trọng, nơi cơ hội thu nhập thay thế bị hạn chế. Vì lý do này, các phương pháp chia sẻ lợi ích, phát triển sinh kế thay thế, PFES và các phương pháp có sự tham gia rất quan trọng trong việc giải quyết các rủi ro cho cộng đồng địa phương và giúp giảm thiểu các vấn đề họ gặp phải.

---

<sup>70</sup> Các vấn đề phát sinh khi áp lực đất đai liên tục xảy ra, tức là không có đủ đất để sản xuất trồng trọt và có sự gia tăng dân số địa phương; hoặc nơi các ranh giới được khảo sát cho các bản đồ địa chính (hoặc được khảo sát lại với mục đích đưa vào các điểm đánh dấu); có các quy định cho các ranh giới được thỏa thuận bằng cách sử dụng các tiến trình có sự tham gia

<sup>71</sup> Tuy nhiên, cần lưu ý trong các dự án cơ sở hạ tầng được tài trợ một phần hoặc toàn bộ bởi các nhà cung cấp bao gồm cả NHTG (ví dụ: HPP Trung Sơn ở Thanh Hóa) các tác động tái định cư không tự nguyện được bồi thường dựa trên chính sách của nhà cung cấp ODA.

# 10 Tư vấn và công bố Khung quản lý môi trường và xã hội

## 10.1 Tham vấn

Đã tiến hành nghiên cứu và tư vấn thực tế định tính tổng quát cho ESMF như một phần của tiến trình SESA và được hỗ trợ bởi cuộc khảo sát định lượng<sup>72</sup>. Chi tiết và phân tích bổ sung có thể được tìm thấy trong EMPF.

Các bên liên quan từ cấp hộ gia đình đến cấp quốc gia và quốc tế đã được tư vấn. Các cuộc tham vấn này bắt đầu vào tháng 10 năm 2015 mặc dù trong 3 năm qua cũng đã có những cuộc tham vấn có tính chất lặp lại. Ước tính rằng các cuộc tham vấn đã có sự tham gia của trên 24 làng xã với hơn 500 hộ gia đình trong đó 295 người là phụ nữ (95% trong tổng số 12 nhóm dân tộc thiểu số với tỷ lệ nghèo trên 70%), 12 UBND xã (75 thành viên trong đó có 22 phụ nữ) và các UBND huyện (120 thành viên trong đó có 20 phụ nữ), 6 UBND tỉnh (25 thành viên trong đó có 6 phụ nữ) ở cấp địa phương. Ở cấp quốc gia, bao gồm những người tham gia quốc tế dựa trên hồ sơ tham vấn và tham gia trên 100 người (trong đó có 25 phụ nữ). Đối với các tổ chức CSO và tổ chức phi chính phủ, khoảng 35 người, trong đó có 20 phụ nữ, 11 tổ chức phi chính phủ đã được tư vấn chi tiết về chương trình REDD+ và đã tham gia vào tất cả hoặc một số hoạt động hội thảo của REDD+. Đã có hơn 30 Hội thảo liên quan đến chương trình ở cấp quốc gia và địa phương. Đối với các nghiên cứu tại hiện trường, trọng tâm là chất lượng thay vì số lượng cho đến nay ngoại trừ SESA, bao gồm cuộc khảo sát định tính các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng được chọn ngẫu nhiên dựa vào phương pháp lấy mẫu. Ngoài ra, đã có các nhóm tham vấn riêng ở tất cả các tỉnh về việc chuẩn bị các PRAP liên quan đến tham vấn ở các cấp khác nhau và với các bên liên quan khác nhau.

Các bên liên quan bao gồm các hộ gia đình và cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, trong đó tập trung vào các hộ gia đình dân tộc thiểu số, nhưng không loại trừ các hộ gia đình không phải là dân tộc thiểu số đảm bảo rằng phụ nữ, người trẻ, hộ gia đình già và dễ bị tổn thương (đặc biệt là người nghèo và khuyết tật) được tư vấn. Các cộng đồng này đã được lựa chọn dựa trên dữ liệu kinh tế xã hội và kiểm kê rừng hiện có, gần và dựa vào rừng, điều cần cân nhắc thêm là gặp gỡ cộng đồng của một số bên liên quan và các ban quản lý rừng khác và tất cả đều được thống nhất ở cấp địa phương, chủ yếu là Ủy ban nhân dân huyện và xã (UBND huyện và UBND xã).

Ở cấp xã, UBND xã đã được tham khảo ý kiến cùng với các tổ chức đoàn thể bao gồm Hội Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, và Tổ chức Thanh niên và khi thích hợp, Cán bộ Dân tộc. Ở cấp huyện, Ủy ban Nhân dân huyện đã được tham khảo ý kiến bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban liên quan và các tổ chức khác. Ở cấp tỉnh, các sở cùng tỉnh đã được tư vấn là có SFC cũng như có đại diện của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ở cấp quốc gia, Bộ NN & PTNT đã tham khảo ý kiến với một loạt các bộ của chính phủ có liên quan bao gồm Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT, Bộ LĐ, TB&XH và Bộ TC.

Ngoài cộng đồng địa phương và các tổ chức chính phủ ở bốn cấp chính quyền tại Việt Nam, các công ty lâm nghiệp quốc doanh, các tổ chức quốc tế có cổ phần trong REDD+ như UNREDDII và FAO, EU, các nhà cấp vốn ODA cho một số khía cạnh của REDD bao gồm ADB và KfW, các nhà cung cấp song phương đáng chú ý là JICA và USAID, và các tổ chức phi chính phủ quốc tế, đặc biệt là SNV, FFI, WWF, và một loạt các CSO và tổ chức phi chính phủ địa phương cũng đã được tư vấn và sẽ tiếp tục được tư vấn.

Đối với khảo sát định lượng, phương pháp lấy mẫu Xác suất theo tỷ lệ (PPS) đã được sử dụng để chọn 102 trong danh sách rừng có 327 xã ER-P ở vùng cao cũng có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số cao. Các tiêu chí được chỉ định có trọng số về số lượng xã được đưa vào mẫu cuối cùng bao gồm:

---

<sup>72</sup> Ngân hàng Thế giới ủy quyền cho Viện nghiên cứu và phát triển Mekong (MDRI) thực hiện thêm cuộc khảo sát định lượng.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số (dựa theo dữ liệu của Tổng điều tra nông nghiệp năm 2011);
- Tỷ lệ hộ nghèo (dựa theo dữ liệu của Tổng điều tra nông nghiệp năm 2011); và
- Tỷ lệ đất lâm nghiệp (do nhóm ER-P cung cấp từ cơ sở dữ liệu chương trình).

Sau bước này, một mẫu gồm 102 xã được phân bổ không đồng đều giữa các tỉnh như được trình bày dưới đây trong Bảng 10.1. Xét rằng các tỉnh phía bắc Thanh Hóa và Nghệ An có dân số dân tộc thiểu số lớn- như đã đề cập, hai tỉnh có khoảng 88% dân số dân tộc thiểu số trong khu vực Đề án phát thải và diện tích đất lâm nghiệp nên mẫu khảo sát lấy chủ yếu ở hai tỉnh này.

**Bảng 10.1 Số xã được khảo sát ở mỗi tỉnh**

STT	Tỉnh	Số xã tham gia khảo sát
1	Thanh Hóa	25
2	Nghệ An	27
3	Hà Tĩnh	7
4	Quảng Bình	12
5	Quảng Trị	16
6	Thừa Thiên Huế	15

Để chọn làng đã sử dụng bằng phương pháp PPS với cùng một tiêu chí được thực hiện để chọn hai làng ở mỗi xã trong số 102 xã được chọn. Sự sai lệch duy nhất khi lấy mẫu PPS trong giai đoạn đầu tiên là trong giai đoạn này, việc tính toán xác suất lựa chọn sử dụng tiêu chí thứ ba (độ che phủ đất lâm nghiệp) được thực hiện dựa trên dữ liệu có sẵn từ Tổng điều tra nông nghiệp 2011.

Sau khi kiểm tra bằng câu hỏi khảo sát ở Nghệ An ở một số xã, các cuộc tham vấn đã được thực hiện ở tất cả sáu tỉnh trong tháng 11 và 12 ở 3.060 hộ gia đình (tương ứng với 13.398 cá nhân) tại 102 xã của sáu tỉnh ER-P các hộ gia đình trong nhóm khảo sát được trình bày<sup>73</sup> trong Bảng 10.2 dưới đây (xem SESA Phụ lục 1 Phần 1.6 cung cấp thêm chi tiết về công việc và danh sách đầy đủ các xã mục tiêu). 67 trong số 102 xã thuộc Ủy ban Dân tộc thiểu số (CEMA) loại III, nghĩa là các xã có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (Xem SESA Mục 3.4.1 Bảng 3.19 Số xã được phân loại là “Có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn” ở các huyện có độ che phủ rừng cao) MDRI đã báo cáo về các nhóm dân tộc thiểu số có ít nhất 100 hộ gia đình trong tổng số mẫu.

<sup>73</sup> “Khác” bao gồm: Thổ (52 hộ), Khor Mú (25 hộ), Dao (15 hộ) Chứt (14 hộ) và Lào (8 hộ) cộng thêm hai nhóm chỉ có một hộ trong mỗi mẫu. Các nhóm này rất khác nhau và thường không được kết hợp để phân tích dân tộc học chi tiết.

**Bảng 10.2 Phân chia hộ gia đình được khảo sát theo dân tộc**

Nhóm dân tộc	Số hộ được khảo sát
Kinh	948
Thái	802
Bru - Vân Kiều	449
Mường	265
Tà Ôi - Pa Kô	251
Cơ Tu	113
H'mông	116
Các dân tộc thiểu số khác	116
	3.060

Mục tiêu chính của khảo sát định lượng là cung cấp dữ liệu và phân tích chuyên sâu về người dân phụ thuộc vào đất rừng và tài nguyên rừng cho sinh kế của họ và cung cấp hồ sơ kinh tế xã hội của người dân tộc thiểu số. Chi tiết hơn như sau:

- Xây dựng hồ sơ về nghèo đói, kinh tế xã hội và phụ thuộc vào rừng của dân số chương trình đề xuất ở sáu tỉnh, phân chia theo nhóm dân tộc; và
- Thu thập dữ liệu dân số cho khu vực chương trình theo dân tộc và phân tích.

(Kết quả khảo sát được trình bày và thảo luận chủ yếu trong SESA Phần 3.4 của trở đi. Các bảng bổ sung có thể được tìm thấy tại Phụ lục 1 phần 1.6 và trong báo cáo riêng<sup>74</sup>.)

**Bảng 10.3 Tổng quan về các tỉnh, huyện và xã được tiếp cận để điều tra SESA**

	Các tỉnh giám phát thải đề xuất	Huyện (và dù cho là một phần của Chương trình 30a)	Xã	Dân tộc thiểu số được tham vấn ở cấp thôn
1	Thanh Hóa	Quan Hóa (30a)	Thanh Xuân	Thái
		Lang Chánh (30a)	Tân Phúc	Mường
2	Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Đan Lai
			Lạc Gia	Đan Lai và Thái
			Lục Dạ	Thái, Thổ, Đan Lai
		Tương Dương (30a)	Tam Hợp	H'mông
			Lượng Minh	Khơ Mú và Thái
Tân Kỳ	Đồng Văn	Thái, Thổ, Tày		
3	Hà Tĩnh	Hương Khê	Hương Liên	Chút
4	Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Vân Kiều
		Lệ Thủy	Lâm Thủy	Vân Kiều
5	Quảng Trị	Đắk Rông (30a)	Tà Rụt; Húc Nghi; A Ngo; Triệu Nguyên	Pa Kô và Ka Tu
		Hải Lăng	Hải Ba; Hải Lâm	Vân Kiều
		Hương Hóa	Hương Sơn; Hương Linh; Hương Lập	Vân Kiều

<sup>74</sup> Kết quả khảo sát định lượng và báo cáo của MDRI, tháng 7 năm 2016.

		Cam Lộ	Cam Thanh; Cam Tuyền	Kinh; Kinh
		Triệu Phong	Triệu Ái	Kinh
6	TT Huế	Phong Điền	Phong Mỹ	Pa Kô, Ka Tu, Pa Hy; Kinh

Ghi chú: Các tỉnh ER-P được sắp xếp theo vị trí địa lý từ Bắc vào Nam.

Theo Bảng 10.3, các cuộc tham vấn đã được tổ chức với các cơ quan/ phòng/ ban có liên quan ở các tỉnh, huyện, xã ở Quảng Trị, Thanh Hóa và Nghệ An, và ở cấp tỉnh ở Thừa Thiên Huế để đánh giá sự hiểu biết và chuẩn bị cho REDD+. Điều này đặc biệt bao gồm Chi cục kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), nhưng đại diện của các tổ chức khác như Trung tâm Dân tộc thiểu số, Mặt trận Tổ quốc và Hội Phụ nữ (cả hai đều là tổ chức chính trị xã hội hoặc các tổ chức lớn tại Việt Nam) cũng được đưa vào. Các đánh giá bao gồm các cuộc thảo luận với các tổ chức khác nhau về các phương pháp tiếp cận với cộng đồng địa phương/dân tộc thiểu số, đặc biệt là về các vấn đề liên quan đến quản lý đất rừng và cách họ tự đánh giá sự sẵn có ngân sách nhân sự và thực hiện.

Có một số lượng lớn (47) Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) so với số (16) công ty lâm nghiệp quốc doanh (SFC) và Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD) (Xem Bảng 10.4 dưới đây). Trong số ba loại chủ rừng quy mô lớn này, về số lượng, BQLRPH ít được biết đến nhất trong khu vực ER-P; nhiều chủ rừng chỉ được thành lập trong vòng mười đến mười lăm năm trở lại đây, một số được thành lập là do cải cách Công ty Lâm nghiệp Nhà nước (SFE), một số không liên quan những cải cách này.<sup>75</sup> Do đó, nhóm SESA đã tổ chức các cuộc thảo luận với một số BQLRPH như một phần của phân tích chênh lệch các bên liên quan.

**Bảng 10.4 Các chủ rừng lớn/Ban quản lý rừng được tham khảo ý kiến (theo tỉnh)**

Tỉnh	Tên BQLRPH	Tên BQLRĐD	Tên CTLN
Quảng Trị	Đắc Rông - Hướng Hóa; Thạch Hãn	Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa Khu bảo tồn thiên nhiên Đắc Rông	Bến Hải; Triệu Hải
Nghệ An	Con Cuông; Tương Dương	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát	Con Cuông
Thanh Hóa	Lang Chánh	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hủ	
TT Huế	A Lưới; Nam Đông; Sông Bồ Hương Thủy; Bắc Hải Vân	Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; BQL Khu bảo tồn Sao La	Công ty Lâm nghiệp Phong Điền; Công ty Lâm nghiệp Tiên Phong
	BQLR Cộng đồng xã Hương Phú		
Quảng Bình			Long Đại, Trung Sơn; Khe Giũa

## 10.2 Kết quả tham vấn liên quan đến ESMF, EMPF và RPF

ESMF được lập dựa trên kết quả của: 1) ER-PD và các cuộc tham vấn liên quan đến quá trình đó; 2) Báo cáo Đánh giá xã hội về Môi trường Chiến lược (SESA) bao gồm các tư vấn định tính và định lượng mở rộng, ESMF và các công cụ hỗ trợ luôn được xem là cuối cùng trong SESA, do đó, rất nhiều hoạt động thu thập và tư vấn và thảo luận với cộng đồng, v.v. xoay quanh những gì sẽ được yêu cầu trong ESMF và SESA bao gồm đầy đủ chi tiết về tất cả các cuộc tham vấn được thực hiện. Xem Bảng 10.5 để được tư vấn trực tiếp về thiết kế EMPF. Kết quả và phản hồi từ tham vấn trong SESA được trình bày trong Phần 4, Bảng 4.1 cũng xem Phụ lục 1 trong đó đưa ra các ví dụ về các cuộc tham vấn đã được thực hiện và chúng cũng cho thấy rõ việc cung cấp chéo và thu thập thông tin và phản hồi có

<sup>75</sup> Xem Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng năm 2004, Điều 46: - Tổ chức quản lý rừng phòng hộ.

liên quan đến ESMF; 3) Tư vấn thiết kế Cơ chế chia sẻ lợi ích; 5) Các tham vấn và phản hồi từ REDD+ được cung cấp trong Báo cáo sẵn sàng cho REDD+; 6) các PRAP và quy trình tham vấn liên quan đến việc chuẩn bị sáu tài liệu này, chúng cũng được xem xét như một hoạt động theo SESA và các kết quả từ chúng đã được sử dụng trong thiết kế ESMF, ví dụ về tư vấn và phản hồi chi tiết về PRAP được trình bày dưới đây trong Mục 10.3; 7) Chính sách của Việt Nam và NHTG về tái định cư không tự nguyện trong tất cả các lĩnh vực có thể gây ra tác động của việc thu hồi và tái định cư; 8) tham vấn của các bên liên quan tại địa phương với sự tham gia của: (i) đại diện của tỉnh bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NN & PTNT), Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TN & MT); Ủy ban Dân tộc thiểu số (UBDTTS); Chi cục phát triển lâm nghiệp; Chi cục bảo vệ rừng; (ii) đại diện của các huyện trong khu vực giảm phát thải; và (iii) ở cấp phường/xã, nhiều cuộc tham vấn/phòng vấn trực tiếp với cộng đồng dân cư và người dân bị ảnh hưởng; và (9) kết quả sàng lọc tác động xã hội và đánh giá tác động xã hội từ các dự án khác đang được triển khai trong Đề án giảm phát thải, ví dụ: Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam.

Các buổi tham vấn ở cấp cộng đồng diễn ra ở cả sáu tỉnh cho đến giữa tháng 9 năm 2018, với các ý kiến phản hồi đã được đưa vào phát triển của ESMF, BQLCT chịu trách nhiệm đối chiếu và cập nhật tất cả các tài liệu bảo đảm an toàn. Trước khi tham vấn bổ sung được tổ chức vào năm 2018, các cuộc tham vấn chi tiết cũng đã được thực hiện trong năm 2015 và 2016 và được sử dụng vào việc lập EMFP và ESMF. Các buổi tham vấn địa phương bổ sung được thực hiện vào ngày 6-10 tháng 8 năm 2018 tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Thừa Thiên Huế. Đầu vào từ các tham vấn này đã được sử dụng để cập nhật EMFP và RPF.

**Bảng 10.5 Tổng hợp Kết quả tham vấn liên quan đến ESMF, EMFP và RPF BẢNG MỚI**

STT	Khu vực	Thời gian	Địa điểm	Người tham gia	Kết quả tham vấn
1	Thừa Thiên Huế	Ngày 5 tháng 11 năm 2015	38 Nguyễn Cư Trinh, TP Huế	Trung tâm CORENARM (Tổ chức phi chính phủ).	- Vai trò của Tổ chức phi chính phủ trong hỗ trợ các dân tộc thiểu số trong Đề án giảm phát thải. - Kết quả hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và phát triển rừng.
2	Quảng Trị	Ngày 6 tháng 11 năm 2015	Thôn Hoong, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	Người dân làng Hoong (dân tộc Vân Kiều)	- Khó khăn của dân làng Hoong trong sinh kế. - Cần hỗ trợ cho dân làng Hoong tham gia Đề án giảm phát thải. - Vai trò của người già trong làng và giới tính trong việc tham gia Đề án giảm phát thải.
3	Quảng Trị	Ngày 6 tháng 11 năm 2015	Thôn A Đăng và A Vương, xã Tà Rụt, huyện Đak Rông	Người dân Thôn A Đăng và A Vương (dân tộc Tà Ôi và Vân Kiều)	- Phụ thuộc vào rừng của dân làng trong sinh kế của họ; - Lao động dân tộc thiểu số di cư đến các thành phố để tìm việc làm; - Vai trò của phụ nữ trong bảo vệ và phát triển rừng; - Cần hỗ trợ cho dân làng tham gia Đề án giảm phát thải.
4.	Quảng Trị	Ngày 9 tháng 11 năm 2015	Văn phòng UBND huyện Hướng Hóa	Lãnh đạo huyện; Cán bộ bảo vệ rừng; Cán bộ huyện cho các vấn	- Hiện trạng về đất rừng, nghèo đói và đời sống cộng đồng địa phương, đặc biệt là các dân tộc thiểu số, việc giao đất từ Ban

STT	Khu vực	Thời gian	Địa điểm	Người tham gia	Kết quả tham vấn
				đề dân tộc thiểu số.	quản lý bảo vệ rừng cho các dân tộc thiểu số.
5	Quảng Trị	Ngày 11 tháng 11 năm 2015	Văn phòng UBND xã Đắc Rông (huyện Đắc Rông)	Lãnh đạo UBND xã, Hội Phụ nữ, Địa chính; trưởng làng	Thảo luận về kế hoạch giao đất rừng, sinh kế dân tộc thiểu số; sự phụ thuộc vào rừng của dân làng; sự nghèo đói của dân tộc thiểu số ở xã; nhu cầu hỗ trợ cho dân làng tham gia Đề án giảm phát thải;
6	Quảng Trị	Ngày 13 tháng 11 năm 2015	Hội đồng dân tộc thiểu số cấp tỉnh	Lãnh đạo Hội đồng dân tộc thiểu số cấp tỉnh	Thảo luận về kế hoạch giao đất rừng, sinh kế cho dân tộc thiểu số; sự phụ thuộc vào rừng của dân tộc thiểu số; sự nghèo đói của dân tộc thiểu số ở tỉnh; vai trò của các tổ chức truyền thống trong hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số tham gia Đề án giảm phát thải;
7	Thanh Hóa	Ngày 18 tháng 11 năm 2015	Bản Éo (xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa)	Người dân bản Éo (dân tộc Thái)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khó khăn của dân Éo trong sinh kế.</li> <li>- Vai trò của rừng luồng trong sinh kế của người Thái ở tất cả các huyện.</li> <li>- Cần hỗ trợ cho dân bản Éo tham gia Đề án giảm phát thải.</li> <li>- Vai trò của người già trong làng và giới tính trong việc tham gia Đề án giảm phát thải.</li> </ul>
8	Thanh Hóa	Ngày 19 tháng 11 năm 2015	Văn phòng UBND huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh; Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	- Hiện trạng về đất rừng, nghèo đói và đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số, việc giao đất từ Ban quản lý bảo vệ rừng cho các dân tộc thiểu số
9	Thanh Hóa	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	Bản Tân Sơn (xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh)	Người dân bản Tân Sơn (dân tộc Mường)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình lao động di cư của dân bản Tân Sơn đến các thành phố và khu công nghiệp để tìm việc làm.</li> <li>- Vai trò của rừng trong sinh kế của người Mường.</li> <li>- Cần hỗ trợ cho dân bản Tân Sơn tham gia Đề án giảm phát thải.</li> <li>- Vai trò của người già trong làng và giới tính trong việc tham gia Đề án giảm phát thải.</li> </ul>
10	Hà Tĩnh	Ngày 7 tháng 3 năm 2016	Văn phòng UBND xã Hương Liên (huyện	Lãnh đạo UBND xã, Hội Phụ nữ, Địa chính; trưởng làng	Thảo luận về tình hình giao đất rừng, sinh kế dân tộc thiểu số; sự phụ thuộc vào rừng của dân làng; sự nghèo đói của dân tộc



STT	Khu vực	Thời gian	Địa điểm	Người tham gia	Kết quả tham vấn
			Hương Khê)		thiếu số ở xã; nhu cầu hỗ trợ cho dân làng tham gia Đề án giảm phát thải;
11	Hà Tĩnh	Ngày 8 tháng 3 năm 2016	Bản Rào Tre (xã Hương Liên, huyện Hương Khê)	Người dân bản Rào Tre (dân tộc Chút)	Thảo luận về tình hình giao đất lâm nghiệp, sinh kế của dân tộc thiểu số; sự phụ thuộc vào rừng của dân làng Chút; sự nghèo đói ở bản Rào Tre; nhu cầu hỗ trợ cho dân làng tham gia Đề án giảm phát thải; Tác động bất lợi của đập thủy điện Hồ Hồ đối với dân làng Rào Tre; vai trò của già làng và giới trong việc tham gia Đề án giảm phát thải; .
12	Hà Tĩnh	Ngày 9 tháng 3 năm 2016	Văn phòng UBND huyện Hương Khê	UBND huyện Hương Khê; Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê	- Hiện trạng đất rừng, nghèo đói và cuộc sống của cộng đồng dân tộc thiểu số; việc giao đất từ Ban quản lý bảo vệ rừng cho các dân tộc thiểu số; tác động bất lợi của đập thủy điện Hồ Hồ đối với dân làng Rào Tre; Hiện trạng bồi thường thủy điện Hồ Hồ cho dân tộc thiểu số
13	Hà Tĩnh	Ngày 9 tháng 3 năm 2016	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Văn phòng (thành phố Hà Tĩnh)	Lãnh đạo và chuyên gia của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Tĩnh	- Phương pháp chia sẻ lợi ích trong Đề án giảm phát thải; Hiện trạng trên đất rừng, nghèo đói và cuộc sống của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Hà Tĩnh; tác động bất lợi của đập thủy điện Hồ Hồ đối với dân làng Rào Tre; nhu cầu hỗ trợ người dân tộc thiểu số tham gia vào Đề án giảm phát thải.

Tham vấn trong quá trình soạn Khung Chính sách Tái định cư: Từ tháng 5 đến giữa tháng 6 năm 2017, Đề án giảm phát thải đã tiến hành nhiều cuộc họp tham vấn với các bên liên quan. Các bên liên quan bao gồm Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện và các ban/ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức có liên quan, các tổ chức đoàn thể bao gồm Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, và Hội Thanh niên Một nơi tập trung phần lớn các dân tộc thiểu số vùng cao) ở tất cả sáu tỉnh thuộc Khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Mục tiêu của các cuộc tham vấn là: (i) cung cấp thông tin dự án, bao gồm: phạm vi, quy mô, các hợp phần đề xuất, hoạt động chính, tác động tích cực/tiêu cực và các biện pháp giảm thiểu, kế hoạch thực hiện, dựa trên phương pháp tiếp cận ACMA (ii) ý kiến của người tham gia đã được hợp nhất vào dự thảo RPF.

### 10.3 Ví dụ về tư vấn PRAP có liên quan đến thiết kế ESMF

#### Biên bản họp

#### Tư vấn đầu tiên cho phát triển kế hoạch hành động về REDD+ của tỉnh ở Thừa Thiên Huế

Thành phố Huế, ngày 4 tháng 12 năm 2015

Được lập bởi: Nguyen Quang Tan và Vu Huu Than, RECOFTC VCP

**Địa điểm:** Khách sạn Festival, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam **Thời gian:** ngày 4 tháng 12 năm 2015

### **Họp phần tham gia:**

Hội thảo có sự tham gia của 31 đại diện từ các tổ chức khác nhau, bao gồm Cục Bảo vệ Rừng, Đơn vị Bảo vệ Rừng, Ban Quản lý Rừng phòng hộ, Ban Quản lý Khu Bảo tồn, Công ty Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm, và đại diện của Ủy ban Nhân dân Xã có liên quan. Để biết thêm chi tiết, vui lòng xem “Danh sách người tham gia” tại [Phụ lục 1](#)

### **Cán bộ hỗ trợ:**

Hội thảo được tạo điều kiện thuận lợi cho ba thành viên của Nhóm làm việc Tài liệu Đề án giảm phát thải cấp tỉnh (ERPD-WG), được hỗ trợ bởi hai nhân viên RECOFTC Việt Nam:

1. Tran Vu Ngoc Hung, Cục kiểm lâm Thừa Thiên Huế
2. Mai Quang Huy, Cục kiểm lâm Thừa Thiên Huế
3. Tran Quoc Canh, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Thừa Thiên Huế
4. Nguyen Quang Tan, Chương trình quốc gia Việt Nam RECOFTC
5. Vu Huu Than, Chương trình quốc gia Việt Nam RECOFTC

### **Hội thảo Hoạt động chính:**

Sau phần giới thiệu về những người tham gia do ông Trần Vũ Ngọc Hưng, từ Cục Kiểm lâm, phát biểu khai mạc của ông Dũng, Phó cục trưởng Cục Kiểm lâm, và trưởng ERPD-WG và giới thiệu các mục tiêu hội thảo của ông Phong Ngoc Thong, từ JICA, hội thảo đã đến các hoạt động chính được liệt kê dưới đây:

Buổi sáng:

- Bài thuyết trình của thành viên ERPD WG về Kết quả phân tích thay đổi rừng trong giai đoạn 2010-2015, sau đó là thảo luận toàn thể
- Các bài thuyết trình của thành viên WG của ERPD về Kết quả đánh giá nguyên nhân nạn phá rừng, suy thoái rừng và tăng diện tích rừng trong giai đoạn 2010-2015, sau đó là thảo luận toàn thể
- Tóm tắt thảo luận chính vào buổi sáng

Buổi chiều:

- Ba nhóm nhỏ thảo luận và chia sẻ kết quả trên:
  - Các biện pháp đối phó tiềm năng đối với các nguyên nhân đổi rừng được xác định
  - Danh sách hoạt động tiềm năng để hạn chế nạn phá rừng và suy thoái rừng & thúc đẩy tái sinh rừng và trồng rừng

Hội thảo kết thúc với việc công bố kế hoạch tham vấn cấp huyện và xã.

Để biết thêm chi tiết về các hoạt động hội thảo, vui lòng xem [Phụ lục 2](#).

### **Kết quả buổi hội thảo:**

### **Bài trình bày về phân tích thay đổi rừng trong giai đoạn 2010-2015 của ông Cảnh, phó giám đốc ERPD-WG**

Ông Cảnh bắt đầu bài thuyết trình của mình bằng việc giới thiệu các mục tiêu, phương pháp, sau đó ông trình bày chi tiết về nội dung và đưa ra kết luận rằng:

- Diễn giải dữ liệu là cơ sở để soạn PRAP cấp tỉnh;
- Vị trí và diện tích suy thoái rừng, phá rừng, tăng chất lượng rừng, tăng diện tích rừng đã được xác định.
- Kết quả giải đoán hình ảnh Landsat không giúp phân biệt giữa các khu vực trồng cây non, đất trống với cây bụi, cây rải rác ảnh hưởng đến việc phân tích các tác nhân thay đổi rừng.

Để biết thêm chi tiết xin vui lòng xem [Phụ lục 3](#)

Câu hỏi/Ý kiến:

Đại diện của chi cục kiểm lâm huyện: Kết quả khảo sát cho xã Hồng Thủy (huyện A Lưới) cần được sửa đổi.

Đại diện từ công ty lâm nghiệp nhà nước: Chất lượng của bản đồ được sao chép kém đến mức người xem không thể đọc được. Ngoài ra, không thể nhìn thấy bức tranh tổng thể từ cuộc khảo sát vì dữ liệu không rõ ràng

Đại diện Ban quản lý rừng: Chất lượng hình ảnh cần được kiểm tra lại, rất kém ảnh hưởng đến chất lượng phân tích. Hình ảnh cần được so sánh trước khi đi đến hiện trường

Đại diện Chi cục Kiểm lâm tỉnh: Sai tên các xã trong huyện. Chẳng hạn, các xã là Lộc Điền, Lộc Phú, Hương Lộc không thuộc huyện Nam Đông. Điều quan trọng là cần phải lấy số liệu thống kê hàng năm của Cục kiểm lâm trong 5 năm qua làm tài liệu tham khảo để đánh giá chất lượng ảnh. Trong việc đánh giá hình ảnh, cần phải nghiên cứu/đánh giá thực địa.

Đại diện của chi cục kiểm lâm huyện: Điều quan trọng là làm rõ khái niệm phá rừng. Ví dụ, nó đã bị mất vĩnh viễn (để thay đổi mục đích sử dụng đất) hoặc bị mất theo thời gian (tái sinh/trồng lại rừng). Ngoài ra, nếu có nghi ngờ sau khi phân tích ảnh, điều quan trọng là phải kiểm tra lại tại hiện trường

Đại diện từ khu bảo tồn thiên nhiên: Liệu Thông tư 34 hay Thông tư 35 có được áp dụng? Kết quả khảo sát 1% và 2% cho các khu vực phá rừng và suy thoái rừng Phong Điền có đúng không?

Đại diện Trường Đại học Nông Lâm Huế: Trong phần trình bày, dữ liệu của rừng bảo tồn (rừng giàu) không thay đổi; người báo cáo không quan tâm đến loại hình này. Điều này có thể không đúng khi REDD+ đề cập đến việc bảo tồn trữ lượng rừng, vì vậy điều quan trọng là phải tính toán hoặc bao phủ diện tích rừng giàu và cách chúng tăng lên.

Đại diện từ công ty lâm nghiệp nhà nước: Dữ liệu được tạo ra cần được xem xét và sửa đổi. Khi trình bày kết quả khảo sát, các nguồn khác nhau nên có sẵn để so sánh.

Đại diện từ khu bảo tồn thiên nhiên: Cần cung cấp khái niệm về REDD+, phá rừng và suy thoái rừng để những người tham gia đưa ra ý kiến hoặc đóng góp ý kiến cho cuộc họp. Cần phải tính toán diện tích rừng tự nhiên đã bị mất.

Phản hồi của ông Cảnh:

- Dữ liệu được tạo từ ba nguồn:
- Cuộc tham vấn được thực hiện với 123 người
- Chất lượng dữ liệu được thu thập (Sau khi kiểm tra tại hiện trường, trên thực tế, rừng rất phong phú ngay từ đầu; chất lượng của rừng bị ảnh hưởng bởi cây mây)
- Tổ công tác sẽ gửi kết quả khảo sát cho các bên tham gia để kiểm tra
- Rừng trồng: Không thể phân biệt giữa rừng non và đất cần cỗi. Cần điều chỉnh trong báo cáo khảo sát là thêm một cột có tên là rừng chưa trưởng thành.
- Suy thoái rừng:
- Thông tư 34: Không có đủ thời gian để kiểm tra lại kho rừng (việc đo lường là tốn thời gian).
- Về mặt thu thập thông tin về khối lượng gỗ bị mất để tính rừng bị mất, việc mất gỗ chỉ phản ánh sự suy thoái rừng chứ không phải rừng bị mất.
- Rừng giàu không có nghĩa là sẽ không thay đổi
- Suy thoái rừng được đánh giá dựa trên hình ảnh vệ tinh; sau đó đã kiểm tra lại tại hiện trường.

### **Bài trình bày về phân tích nguyên nhân phá rừng và suy thoái rừng của ông Cảnh**

Sau khi giới thiệu các mục tiêu và phương pháp, người trình bày đã đi vào chi tiết và đưa ra kết luận như sau:

- Kết quả đánh giá sự thay đổi rừng trong giai đoạn 2010-2015 của 28 xã ưu tiên trong số 55 xã ở tỉnh Thừa Thiên Huế là cơ sở khoa học sơ bộ để xác định nguyên nhân gây ra thay đổi rừng để đề xuất các giải pháp cho PRAP.
- Diện tích rừng tự nhiên bị mất trong giai đoạn 2010-2015 là do đường, hồ thủy điện và xây dựng thủy lợi.
- Kinh tế khó khăn của người dân, thất nghiệp cũng là nguyên nhân gây suy thoái rừng và nạn phá rừng.
- Giai đoạn 2010 - 2015 là giai đoạn có nhiều dự án phát triển lâm nghiệp trong tỉnh, diện tích rừng trồng thay đổi nhanh; giá trị kinh tế của đồn điền đã được khẳng định, làm cho phong trào trồng rừng không chỉ xảy ra ở các cơ quan lâm nghiệp nhà nước mà cả ở khu vực tư nhân.
- Những thay đổi lớn trong diện tích rừng trồng ở các xã cũng là nguyên nhân làm tăng độ che phủ rừng và nạn phá rừng trong thời gian phân tích được thực hiện.

Câu hỏi và Ý kiến::

Đại diện Chi cục Kiểm lâm tỉnh: Kết quả phá rừng ghi nhận từ cuộc khảo sát phụ thuộc vào cách đặt câu hỏi cho người dân. Cần phải có thêm câu hỏi về nguyên nhân kinh tế xã hội. Suy thoái rừng: quá trình thực hiện Nghị định số 24 chưa được tuân thủ (cụ thể là khai thác rừng). Kế hoạch và khai thác rừng chỉ tập trung vào cách khai thác nhiều gỗ hơn mà không chú ý bảo vệ các khu vực rừng còn lại. Kết quả khảo sát không đề cập đến vai trò của bảo vệ rừng tốt trong việc phát triển rừng tái sinh

Đại diện từ khu bảo tồn thiên nhiên: Tác động của cơ sở hạ tầng cần được nhấn mạnh

Đại diện Ban quản lý rừng: Điều kiện thời tiết (như bão hoặc lũ lụt) cũng là nguyên nhân dẫn đến nạn phá rừng. Rác cũng gây ra nạn phá rừng để tái sinh rừng ở đèo Hải Vân.

Đại diện của chi cục kiểm lâm huyện: Khai thác cát trái phép đã gây ra nạn phá rừng

Đại diện từ công ty lâm nghiệp nhà nước: Nguyên nhân xã hội: thất nghiệp đã dẫn đến nạn phá rừng. Bảo vệ rừng tốt/kém cũng ảnh hưởng, cũng như nhận thức và thái độ đối với bảo vệ rừng.

Đại diện từ một xã: Việc làm của người dân là một nguyên nhân. Không chỉ người nghèo mà cả người giàu cũng khai thác gỗ.

Đại diện từ một xã: Thứ tự trình bày các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng có thể sẽ được sắp xếp lại.

Đại diện nữ (từ Chi cục kiểm lâm huyện): Nhận thức của người dân địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi tài nguyên rừng

### Chia sẻ kết quả thảo luận nhóm

Nhóm 1: Phá rừng (huyện A Lưới và cán bộ của Chi cục kiểm lâm, xem Phụ lục 1 để biết danh sách những người tham gia)

Kết quả thảo luận:

Nguyên nhân	Biện pháp đối phó	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
1. Khai thác trái phép	Chế độ quản lý đất đai có sẵn sau khi phá rừng			Sự tham gia của các bên liên quan khác nhau
2. Xây dựng công	Trồng rừng			Xác định đất có sẵn

Nguyên nhân	Biện pháp đối phó	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
trình hạ tầng				khí thiết kế dự án
	Quy hoạch khu dân cư			
3. Cháy rừng	Xử lý nghiêm các vi phạm/người vi phạm Tăng cường quản lý và bảo vệ rừng Nâng cao nhận thức			Có thể không thu tiền phạt
4. khai thác	Xây dựng công trình chữa cháy rừng			
5. Thiên tai	Trồng rừng			
6. Thiếu đất canh tác/sản xuất	Quy hoạch đất canh tác/sản xuất phù hợp			Thiếu tài chính
7. Rừng trồng có giá trị cao	Tăng năng suất (thay vì diện tích) rừng trồng			Có nguy cơ mất rừng cao
8. Thói quen trồng trọt	Giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức			
	Đảm bảo các hoạt động khuyến nông tốt			
	Hỗ trợ sinh kế bền vững			Công nhân/nhân viên chưa đáp ứng yêu cầu
9. Tăng dân số	Tạo việc làm			
10. Quản lý và bảo vệ rừng không đúng cách	Tăng cường quản lý và bảo vệ rừng			
	Cung cấp cơ chế hưởng lợi phù hợp			Thiếu nhân lực

Nhóm 2: Suy thoái rừng (huyện Hương Trà, Hương Thủy và Nam Đông - xem Phụ lục 1 để biết danh sách những người tham gia)

Nguyên nhân	Biện pháp đối phó	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
Khai thác quá mức; Khai thác trái phép; Khai thác cây gỗ quý	Tăng cường quản lý và tuần tra rừng	1	Nam Đông và A Lưới	Ít hiệu quả do thiếu tài nguyên; Thiệt hại về tài sản của con người do xung đột trong việc thực hiện Xung đột có thể xảy ra giữa người dân địa phương và cán bộ
	Tăng cường thực thi pháp luật	2		Người dân địa phương có thể không tuân theo hoặc thực hiện luật vì họ không hiểu luật
	Phổ biến luật	3		Tranh chấp đất đai và tham nhũng không công bằng có thể xảy ra
	Thúc đẩy giao đất	4		Phá rừng có thể do năng lực hạn chế của người dân
	Trao quyền cho người dân tham gia quản lý và bảo vệ rừng	5		Sử dụng sai mục đích tài
	Tạo việc làm cho người	6		

Nguyên nhân	Biện pháp đối phó	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
	phụ thuộc vào rừng			chính được hỗ trợ vì mọi người không có đủ tiền
Nhận thức của người dân kém; Truyền thông kém	Tăng cường phổ biến luật	1	Tất cả các huyện trong tỉnh	
	Thúc đẩy phổ biến phù hợp về nội dung và hình thức	2		
Cháy rừng	Tăng cường kiểm tra và phòng ngừa	1	Tất cả các huyện trong tỉnh	Thiệt hại hoặc mất mát con người và tài sản có thể xảy ra;
	Mua thêm dụng cụ và dụng cụ chữa cháy rừng	2	Tất cả các huyện trong tỉnh	thiết bị chữa cháy rừng có thể có chất lượng kém hoặc không phù hợp tại hiện trường
Thực hành phát triển rừng chưa được thực hiện hiệu quả	Thúc đẩy tái sinh rừng để làm giàu rừng		Tất cả các huyện trong tỉnh	Tai nạn lao động (rắn độc cắn)
Năng lực và sức mạnh của đội quản lý và bảo vệ rừng còn hạn chế	Nâng cao năng lực	1	Tất cả các huyện trong tỉnh	Được đào tạo kiến thức, kỹ năng có thể không phù hợp với các học viên phù hợp nên họ có thể không thích nghi được
	Tạo khung pháp lý	2	Tất cả các huyện trong tỉnh	Các chính sách có thể không được thông qua vì chúng có thể không phù hợp với thực tế.
Thiếu tài chính	Các tổ chức khác nhau hỗ trợ tài chính	1	Tất cả các huyện trong tỉnh	Thiếu minh bạch

Thảo luận để bổ sung thêm:

- Các giải pháp góp phần hạn chế suy thoái rừng nhưng đồng thời chúng có thể giúp tăng lưu trữ rừng.
- Rủi ro có thể là các yếu tố bên ngoài.

Nhóm 3: tăng diện tích rừng (huyện Phú Lộc và Phong Điền - xem Phụ lục 1 để biết danh sách người tham gia)

Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
	Chính sách			
	Quy hoạch sử dụng đất			
	Tìm kiếm đất đai			Lợi dụng
	Ứng dụng khoa học công nghệ trong lâm nghiệp			
	Thúc đẩy cây con phát triển nhanh chóng và thay thế cây con cũ bằng cây mới			Tiêu tốn thời gian và tài chính
	Kêu gọi các dự án trồng rừng			
	Phân bổ rừng tự nhiên cho cộng đồng			Một số người có thể sử dụng rừng sai mục

Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa	Ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Rủi ro
				đích
	Sau khi giao rừng được giao, có dự án		Thủy Yên, Thủy Dương và Phong Điền	
	Hỗ trợ vốn tái trồng rừng			
	Trồng cây rải rác			
	Cấp chứng chỉ rừng			
	Trồng rừng lấy gỗ			Có thể xảy ra thiên tai; Lợi nhuận kinh tế có thể là một vấn đề (vì sẽ mất thời gian)
	Khai thác rừng phù hợp			Chi phí cao
	6) Bảo vệ nghiêm ngặt			
	Xây dựng kế hoạch trồng rừng, bảo vệ rừng và chữa cháy rừng			
	Phục hồi rừng theo Thông tư 23			Rừng tự nhiên có thể bị chặt để trồng lại
	Loại bỏ cây xâm lấn		Đèo Phúc Lộc và Hải Vân	Chi phí cao
	Cải thiện truyền thông			
	Nâng cấp công trình hạ tầng (đường giao thông)			Có thể xảy ra phá rừng
	Đầu tư vào các mô hình du lịch sinh thái		Phong Mỹ, Phong Sơn, Bàu Nghệ, Suối Voi, Hải My	Có thể ô nhiễm không khí
	Phát triển thủ công		Mỹ Xuyên và Bảo La	Khó tìm thị trường đầu ra

#### 10.4 Tham vấn với những người bị ảnh hưởng bởi chương trình

Mục tiêu của thông tin và tham vấn cộng đồng

Phổ biến thông tin cho những người bị ảnh hưởng bởi chương trình và các cơ quan liên quan là một phần quan trọng trong công tác chuẩn bị và thực hiện chương trình. Việc tham khảo ý kiến với những người bị ảnh hưởng và sự tham gia tích cực của những người bị ảnh hưởng sẽ làm giảm xung đột tiềm ẩn và nguy cơ làm chậm dự án. Điều này cho phép chương trình thiết kế chương trình tái định cư và phục hồi như một chương trình phát triển chung, phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của người bị ảnh hưởng và do đó, tối đa hóa khả năng kinh tế và xã hội của khoản đầu tư. Mục tiêu của chương trình tham vấn cộng đồng và thông tin bao gồm:

- Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền địa phương cũng như đại diện của những người bị ảnh hưởng sẽ tham gia vào việc lập kế hoạch và đưa ra quyết định và điều này quan trọng phải bao gồm phụ nữ, dân tộc thiểu số, người nghèo và những người bị ảnh hưởng dễ bị tổn thương khác. BQLCT sẽ phối hợp chặt chẽ với các UBND huyện và UBND xã trong quá trình thực

hiện tiêu dự án. Sự tham gia của những người bị ảnh hưởng trong giai đoạn thực hiện sẽ được tiếp tục bằng cách yêu cầu mỗi huyện/xã mời đại diện của những người bị ảnh hưởng tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng bồi thường và tái định cư của huyện và tham gia các hoạt động tái định cư (đánh giá tài sản, bồi thường và tái định cư và giám sát);

- Chia sẻ tất cả thông tin về các hạng mục công việc và hoạt động của dự án phụ với những người bị ảnh hưởng;
- Thu thập thông tin về nhu cầu và ưu tiên của những người bị ảnh hưởng cũng như nhận thông tin phản hồi của họ về các chính sách và hoạt động theo kế hoạch;
- Đảm bảo rằng những người bị ảnh hưởng sẽ được thông báo đầy đủ về các quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và mức sống của họ và họ có cơ hội tham gia vào các hoạt động và đưa ra quyết định về các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến họ;
- Đạt được sự hợp tác và tham gia của những người và cộng đồng bị ảnh hưởng trong các hoạt động, cần thiết cho việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động tái định cư; và
- Đảm bảo tính minh bạch trong tất cả các hoạt động liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, tái định cư và phục hồi.

### ***10.5 Công bố Khung quản lý môi trường và xã hội***

ESMF, RPF, PF và EMPF, bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt, sẽ được công bố trên trang web của Bộ NN&PTNT TCLN khi được phê duyệt. Phiên bản tiếng Việt cũng sẽ được cung cấp cho dự án cấp tỉnh, huyện và xã. ESMF cũng sẽ được tiết lộ tại trang web bên ngoài của NHTG. Trong quá trình thực hiện Dự án, tất cả các ESMP, RAP và EMDP bao gồm các báo cáo giám sát đảm bảo an toàn sẽ được thảo luận trên trang web của REDD+ tại BQLCT TW và các tỉnh của Dự án. Theo Điều 16 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, EIA và EPP sau khi được chính quyền có thẩm quyền phê duyệt, sẽ được tiết lộ tại các văn phòng của Ủy ban nhân dân xã nơi tổ chức tham vấn cộng đồng để người dân địa phương có thể giám sát và giám sát.



# 11 Phụ lục

## 11.1 Danh sách kiểm tra sàng lọc môi trường và xã hội

Phụ lục này cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho việc sàng lọc an toàn được tiến hành bởi các chủ tiểu dự án hoặc chủ các hoạt động để đảm bảo rằng 1) các tiểu dự án và hoạt động được thực hiện trong Dự án có đủ điều kiện để tài trợ theo ERPD; 2) các tiểu dự án hoặc hoạt động được phân loại đúng theo OP 4.01 của Ngân hàng Thế giới (tiêu chí môi trường và xã hội cho các dự án loại A, B hoặc C) để chuẩn bị các biện pháp và/hoặc tài liệu bảo đảm an toàn phù hợp; và 3) kết quả được ghi lại.

Các phụ lục thể hiện các mẫu sàng lọc có chữ ký của Giám đốc BQLCTT hoặc BQLCT TW, đánh giá tác động và chuẩn bị các tài liệu bảo vệ và chuẩn bị EIA/EPP theo quy định EIA của CPVN. Chủ sở hữu tiểu dự án hoặc hoạt động có thể là BQLCTT hoặc Cơ quan quản lý rừng với ACMA FMC và huyện và các thành viên của họ chịu trách nhiệm thực hiện các quy trình này.

Sàng lọc và đánh giá tác động của các tiểu dự án hoặc hoạt động sẽ được tiến hành trong quá trình thực hiện Chương trình và các báo cáo sẽ được gửi tới BQLCTT để xem xét và nếu được yêu cầu gửi cho cả NHTG để rà soát.

### 11.1.1 Các tiêu chí kỹ thuật cho việc sàng lọc tính hợp lệ và phân loại

#### Sàng lọc tính hợp lệ

Mục đích của sàng lọc tính hợp lệ để tránh tác động tiêu cực xã hội và môi trường mà không thể giảm đầy đủ bởi dự án hoặc tác động bị cấp bởi luật pháp quốc gia, chính sách an toàn của WB, hoặc công ước quốc tế. Các nguyên tắc tránh luôn áp dụng cho tiểu dự án mà có thể tạo ra những thiệt hại đáng kể cho nguồn tài nguyên văn hóa tự nhiên quan trọng của quốc gia, môi trường sống tự nhiên chủ chốt, và rừng tự nhiên quan trọng. Các tiểu dự án này sẽ không có thể hợp lệ để tài trợ trong dự án. Tuy nhiên, các tiêu chí và sàng lọc không hợp lệ không nên được sử dụng để tránh các tiểu dự án có lợi bởi đơn giản nó muốn tránh khỏi động một chính sách an toàn của WB.

Các yêu cầu OP/BP 4.36 sau đây áp dụng cho ER-P:

- ER-P không tài trợ cho các dự án liên quan đến việc chuyển đổi hoặc suy thoái đáng kể các khu vực rừng tự nhiên hoặc các khu vực sinh sống tự nhiên
- Đề án giảm phát thải không tài trợ cho các dự án sẽ trái với các thỏa thuận môi trường quốc tế hiện hành.
- Đề án giảm phát thải không tài trợ cho các rừng trồng liên quan đến chuyển đổi hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên quan trọng, bao gồm cả môi trường sống tự nhiên, Đề án giảm phát thải cung cấp hỗ trợ cho các đồn điền hiện có.

**Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCRP) có ESMF riêng** cung cấp hướng dẫn về đầu tư cho các tiểu dự án ở các khu vực không có rừng hoặc đất đã được chuyển đổi (trừ các vùng đất đã được chuyển đổi). Trước tiên năng cho các dự án trồng rừng để giới thiệu các loài xâm lấn và đe dọa đa dạng sinh học, các dự án đó phải được thiết kế để ngăn chặn và giảm thiểu các mối đe dọa tiềm tàng này đối với môi trường sống tự nhiên như trong Bảng 11.1 dưới đây.

**Bảng 11.1 Danh sách các tiểu dự án/hoạt động không đủ điều kiện cho Đề án giảm phát thải hoặc tài trợ theo FMCRP**

STT	Hoạt động
1	Các tiểu dự án/ hoạt động hợp lệ không bị thiệt hại nghiêm trọng và/hoặc ảnh hưởng/tác động bất lợi lên các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, công trình văn hóa, di tích

	lịch sử, tôn giáo, bao gồm nhưng không giới hạn, các khu vực sau đây ở 17 rừng đặc dụng được trình bày Mục 2 trên bản đồ trong Hình 2.2
2	Khu vực và/hoặc các hoạt động của tiểu dự án nằm ở nơi tranh chấp lãnh thổ
3	Các tiểu dự án/hoạt động mà có thể gây hại nghiêm trọng và/hoặc tác động tiêu cực giao thông thủy
4	Các tiểu dự án /hoạt động mà có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng và /hoặc tác động xấu đến an toàn của kè, an toàn giao thông đường thủy
5	Các tiểu dự án/hoạt động đòi hỏi thuốc trừ sâu mà nằm vào các lớp IA, IB, hoặc II của tổ chức y tế thế giới WHO và/hoặc mua số lượng lớn thuốc trừ sâu hoặc hóa chất nông nghiệp độc hại.
6	Các tiểu dự án/hoạt động mà được phân loại theo các chuyên gia an toàn của WB là loại A trong EA theo quy định của Ngân hàng Thế giới (OP/BP 4.01)
7	Các tiểu dự án/hoạt động yêu cầu thu hồi đất và tái định cư của hơn 200 người theo quy định trong hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới (OP/BP 4.10)

### 11.1.2 Phân loại tiểu dự án

Hướng dẫn chuẩn bị các tài liệu an toàn môi trường, các tiêu chí dưới đây sẽ được sử dụng cho các loại tiểu dự án:

**Loại A:** Nếu các tiểu dự án/hoạt động có thể có tác động xấu đến môi trường đáng kể mà rất nhạy cảm, đa dạng, hoặc chưa từng có. Những tác động này có thể ảnh hưởng đến một khu vực rộng lớn hơn khu vực thực hiện dự án hoặc các cơ sở tiểu dự án để thi công. Nếu câu trả lời là "CÓ" cho bất kỳ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1 dưới đây, các tiểu dự án có thể được coi là loại A (mỗi OP/BP 4.01) và có khả năng là không đủ điều kiện tài chính của Đề án giảm phát thải (hoặc FMCRP).

**Loại B:** Nếu các tiểu dự án/hoạt động có khả năng tạo ra những tác động xấu đến môi trường tiềm năng trên con người hoặc môi trường sống quan trọng - bao gồm cả vùng đất ngập nước, rừng, đồng cỏ, và môi trường sống tự nhiên khác - nhưng ít có hại hơn so với các tiểu dự án thuộc nhóm A. Những tác động này là tại điểm đệm cụ thể; ít nếu bất kỳ tác động nào là không thể đảo ngược; và trong hầu hết các trường hợp, các biện pháp giảm thiểu có thể được thiết kế dễ dàng hơn cho các tiểu dự án thuộc nhóm A. Sau khi sàng lọc loại A và loại C được áp dụng và nếu kết luận rằng các tiểu dự án không phải là A và không phải là C, sau đó các tiểu dự án cần được phân loại như B. Đối với tiểu dự án loại B, một ESMP có thể được chuẩn bị bao gồm ECOP để đáp ứng các yêu cầu của WB (xem hướng dẫn tại Phụ lục 11.4).

**Tiểu dự án đòi hỏi đánh giá tác động môi trường** Nếu các tiểu dự án được yêu cầu chuẩn bị một EIA (theo Nghị định 18 CP/2015 ban hành ngày 14/2/2015), các BQLCT TW/BQLCTT phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của EIA và một báo cáo EIA hoặc cam kết bảo vệ môi trường (EPC) sẽ được chuẩn bị theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam.

**Loại C:** Nếu các tiểu dự án/hoạt động có thể có tác động rất nhỏ hoặc không tiêu đến môi trường và nếu tất cả các câu trả lời cho những câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1 là "KHÔNG". Ngoài sàng lọc (xem Mẫu B2), không có thêm hành động đánh giá bắt buộc. Tuy nhiên, nếu các tiểu dự án và/hoặc các hoạt động liên quan đến các công trình nhỏ, chủ sở hữu của tiểu dự án/hoạt động sẽ áp dụng ECOP đơn giản (Xem Phụ lục 4b để đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Thế giới và chuẩn bị EIA/EPC để đáp ứng yêu cầu của Chính phủ Việt Nam (c) Sàng lọc tác động xã hội và chuẩn bị tài liệu an toàn Để đáp ứng các chính sách an toàn của WB (OP/BP 4.10 và OP/BP4.12), các tiểu dự án sẽ được sàng lọc cho các bản chất và mức độ của các tác động tiêu cực tiềm năng đến người dân địa phương liên quan đến việc thu hồi đất, tái định cư, hiến đất, di dời mồ mả, và/hoặc tham gia của các dân tộc thiểu số. Nếu những

tác động này tồn tại, RAP và/hoặc EMDP sẽ được chuẩn bị phù hợp với RPF và/hoặc các EMPF đã được xây dựng cho các dự án. Trong thời gian chuẩn bị của RAP và EMDP, tham khảo { kiến với cộng đồng bị ảnh hưởng, chính quyền địa phương, cộng đồng địa phương, và các tổ chức cộng đồng quan tâm và/hoặc các tổ chức NGO sẽ được yêu cầu. Cũng cần chú ý để giải quyết các vấn đề liên quan đến giới tính, dân tộc thiểu số và các nhóm thiệt thòi khác như trong Bảng 11.2 dưới đây.

**Bảng 11.2 Yêu cầu tài liệu bảo đảm an toàn cho các tiểu dự án**

ST T	Phân loại đánh giá môi trường	Yêu cầu đối với tài liệu bảo đảm an toàn		
		Ngân hàng thế giới		Quy định ĐTM của chính phủ
		Tài liệu đánh giá môi trường	Các tài liệu bảo đảm an toàn khác (xem Biểu mẫu bên dưới)	
1	Loại A	Không đủ điều kiện:	-	-
2	Loại B:	ESMP (xem phạm vi trong Phụ lục 11.4, 11.13) bao gồm ECOP (xem Phụ lục 11.12)	- RAP (nếu câu trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào trong câu hỏi 17-21 là Có). - RAP (nếu câu trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào trong câu hỏi 22 hay 23 là Có).	EIA/EPP theo yêu cầu tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP Thông tư 27/2015/TT - BTNMT
3	Loại C	ECOP nếu điều này liên quan đến các công trình nhỏ	Không yêu cầu	

### 11.1.3 Danh mục kiểm tra và Mẫu sàng lọc an toàn

Danh mục và Mẫu sàng lọc an toàn sa đây sẽ được sử dụng cho tất cả tiểu dự án được tài trợ trong hợp phần 2 và 3. Chủ của các tiểu dự án và hoạt động (ví dụ BQLCTT) sẽ (a) áp dụng Mẫu A để thể hiện kết quả sàng lọc hợp lệ, (b) áp dụng các Mẫu B1 và B2 cho phân loại (c) áp dụng mẫu C cho đánh giá tác động, và (d) hoàn thành công việc ký tại các mục (d) và (e) Các hướng dẫn kỹ thuật để chuẩn bị cho ESMP được cung cấp ở Phụ lục 3 trong khi các hướng dẫn khác cho RAP và EMDP được lần lượt cung cấp trong Khung chính sách tái định cư (RPF) và Khung dân tộc thiểu số.

Cho các hoạt động được thực hiện ở Hợp phần 1, 2 và 3, chủ hoạt động sẽ hoàn thành các mẫu A và B2 và ký vào trong các hạng mục (d) và (e)

Đề án giảm phát thải

Tên tiểu dự án/hoạt động:..... Địa điểm  
Tiểu dự án/hoạt động: (ví dụ: Tỉnh, huyện, v.v.) .....

Loại hình hoạt động: ..... Chủ sở  
hữu và địa chỉ tiểu dự án/hoạt động: .....

Loại môi trường của chương trình chính: B

(a) *Sàng lọc tính hợp lệ*

**Mẫu A: Tiêu chuẩn sàng lọc đủ điều kiện**

Các câu hỏi sàng lọc	Có/Không	Lưu ý (nếu có)
1. Có phải Tiểu dự án/hoạt động có khả năng gây thiệt hại hoặc sẽ ảnh hưởng/tác động tiêu cực đến các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, và/hoặc công trình văn hóa?		Nếu có, tiểu dự án không đủ điều kiện được tài trợ
2. Có phải sẽ có tranh chấp lãnh thổ?		Nếu có, tiểu dự án không đủ điều kiện được tài trợ
3. Có phải có sự mất mát hoặc tác động tiêu cực tới giao thông thủy?		Nếu có, tiểu dự án không đủ điều kiện được tài trợ
4. Sẽ có thiệt hại tác động tiêu cực đến an toàn đập, đê?		Nếu có, tiểu dự án không đủ điều kiện được tài trợ
5. Các tiểu dự án/hoạt động sẽ đòi hỏi sử dụng thuốc sử sâu mà rơi vào các lớp IA, IB, hoặc II của Tổ chức y tế Thế giới và/hoặc mua số lượng lớn thuốc trừ sâu hoặc chất hóa học nông nghiệp độc hại?		Nếu có, tiểu dự án không đủ điều kiện được tài trợ

**Kết quả sàng lọc đủ điều kiện:**

Tiểu dự án không đủ điều kiện để tài trợ theo dự án: Có hoặc Không

Tiểu dự án đủ điều kiện nhận tài trợ theo dự án (nghĩa là tất cả các câu trả lời là “Không”); sàng lọc kỹ thuật sẽ được tiếp tục bằng Mẫu B1 và/hoặc B2 và Mẫu C: Có hoặc Không

Hoạt động đủ điều kiện nhận tài trợ từ chương trình (sử dụng Mẫu B2): Có hoặc Không

(b) Sàng lọc kỹ thuật môi trường để xác định loại đánh giá môi trường sẽ được áp dụng cho tiêu dự án

<b>Mẫu B1: Tiêu chí sàng lọc loại A</b>			
Các câu hỏi sàng lọc	Có	ST T	Ghi chú
<b>1. Tiêu dự án có tiềm năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đối với môi trường sống quan trọng không?</b>			
Dẫn tới mất hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên nhạy cảm được định nghĩa là: các vùng đất và nước nơi (i) các cộng đồng sinh vật thuộc các hệ sinh thái được hình thành chủ yếu bởi các loài thực vật và động vật bản địa và (ii) hoạt động của con người chưa làm thay đổi đáng kể chức năng sinh thái cơ bản của khu vực. Môi trường sống tự nhiên quan trọng có thể xuất hiện trong rừng mưa, ẩm, khô và mây nhiệt đới; vùng đất khô hạn và bán khô hạn tự nhiên; rừng đước, đầm lầy duyên hải và những khu vực đất ngập nước khác; cửa sông; thềm cỏ biển; dải san hô; hồ và sông nước ngọt; kể cả cánh đồng cỏ.			Chỉ ra địa điểm và loại môi trường sống tự nhiên và kiểu tác động có thể xảy ra, ví dụ: mất môi trường sống và mất bao nhiêu, mất dịch vụ hệ sinh thái, tác động đối với chất lượng của môi trường sống. Ghi rõ tại sao những tác động này lại lớn hoặc không đáng kể. Lưu ý NHTG không tài trợ cho những dự án liên quan đến biến đổi lớn môi trường sống tự nhiên, trừ khi không có phương án khả thi nào khác cho dự án và việc chọn địa điểm dự án, và phân tích toàn diện cho thấy lợi ích chung từ dự án có tác dụng lớn hơn đáng kể chi phí môi trường.
Dẫn tới mất hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên quan trọng, nghĩa là môi trường sống được bảo vệ hợp pháp, được đề xuất chính thức để trở thành khu bảo tồn hoặc không được bảo vệ nhưng có giá trị bảo tồn cao. Môi trường sống quan trọng bao gồm khu bảo tồn và những khu vực đang được chính phủ đề xuất chính thức để trở thành khu bảo tồn (vd: khu bảo tồn đáp ứng tiêu chí phân loại của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế [IUCN], những khu vực được công nhận ban đầu là khu vực được bảo vệ bởi cộng đồng địa phương truyền thống (vd: rừng thiêng) và các khu vực duy trì những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của những khu bảo tồn này. Những khu vực này có thể bao gồm khu vực nổi tiếng vì sự phù hợp cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và những khu vực quan trọng đối với các loài quý hiếm, dễ bị tổn thương, di trú hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.			Lưu ý NHTG không thể tài trợ cho bất kỳ dự án nào dẫn đến biến đổi hoặc suy thoái đáng kể môi trường sống tự nhiên quan trọng. Chỉ ra địa điểm và loại môi trường sống tự nhiên quan trọng và ghi rõ tại sao những biến đổi hoặc suy thoái này lại đáng kể hoặc không đáng kể
<b>2. Tiêu dự án có tiềm năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đối với tài nguyên văn hóa vật thể không?</b>			
Dẫn tới mất hoặc suy thoái tài nguyên văn hóa vật thể, được định nghĩa là những vật thể có thể di động hoặc cố định, những địa điểm, vật kiến trúc, nhóm vật kiến trúc, đặc điểm và phong cảnh tự nhiên có tầm quan trọng về khảo cổ, cổ sinh vật học, lịch sử, kiến trúc, tôn giáo, thẩm mỹ hoặc có những tầm quan trọng khác về văn hóa. Chúng có thể nằm ở đô thị hoặc nông thôn và có thể ở trên mặt đất, dưới mặt đất, hoặc dưới nước. Công bố cấp độ bảo vệ (cấp địa phương, tỉnh hoặc quốc gia, quốc tế).			Mô tả địa điểm, loại tài nguyên văn hóa vật thể và loại tác động có thể xảy ra. Công bố cấp độ bảo vệ (cấp địa phương, tỉnh hoặc quốc gia, quốc tế). Có địa điểm nào được coi là quan trọng cần phải bảo tồn tại chỗ, nghĩa là tài nguyên văn hóa vật thể không được di dời khỏi vị trí hiện tại? Công bố tại sao những tác động này lại đáng kể hoặc không đáng kể.
Có thể dẫn tới mâu thuẫn với luật pháp quốc gia hoặc nghĩa vụ quốc tế theo hiệp ước và hiệp định môi trường quốc tế liên quan, bao gồm Công ước Di sản Thế giới UNESCO hoặc ảnh hưởng đến những khu vực có lợi ích về du lịch, khoa học nổi tiếng và quan trọng.			Mô tả bất kỳ tác động nào có thể mâu thuẫn với luật pháp quốc gia hoặc quốc tế liên quan đến tài nguyên văn hóa. Nếu được coi là không đáng kể, giải thích tại sao.
<b>3. Tiêu dự án có tiềm năng gây tác động bất lợi đáng kể đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên liên quan do các dân tộc thiểu số sử dụng không?</b>			
Có khả năng dẫn tới tác động đối với đất đai hoặc lãnh thổ thuộc sở hữu về truyền thống, hoặc được sử dụng hoặc chiếm hữu theo phong tục và nơi khả năng tiếp			Mô tả loại và mức độ của tác động và tầm quan trọng của biến đổi đối với nguồn lực của dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng.

cận với tài nguyên thiên nhiên là hết sức quan trọng đối với sự bền vững của văn hóa và sinh kế của người dân tộc thiểu số. Có khả năng gây tác động đối với giá trị văn hoá và tinh thần tượng trưng cho vùng đất và tài nguyên đó hoặc tác động đến việc quản lý tài nguyên thiên nhiên và sự bền vững lâu dài của tài nguyên bị ảnh hưởng.			Lưu ý sẽ phải chuẩn bị một Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số theo chính sách OP 4.10 của NHTG. Đồng thời tham khảo Khung quy trình để giải quyết các vấn đề liên quan đến hạn chế sử dụng tài nguyên.
<b>4. Tiêu dự án gây tác động bất lợi đáng kể đối với người dân phải di dời không?</b>			
Dẫn tới việc di dời của người dân phụ thuộc vào đất đai hoặc sử dụng nguồn tài nguyên cụ thể mà khó có thể thay thế hoặc khôi phục? Nếu không sẽ dẫn tới những vấn đề khó khăn trong khả năng của tiêu dự án nhằm khôi phục sinh kế của người dân?			Chỉ rõ số hộ gia đình bị ảnh hưởng và những nguồn lực khó thay thế nhằm đạt được mục tiêu khôi phục sinh kế Lưu ý sẽ phải chuẩn bị một Kế hoạch Tái định cư theo chính sách OP 4.12 của NHTG. Đồng thời tham khảo Khung quy trình để giải quyết các vấn đề.
<b>5. Tiêu dự án có đòi hỏi việc mua hoặc sử dụng thuốc trừ sâu không?</b>			
Công thức của sản phẩm thuốc trừ sâu có thuộc nhóm phân loại IA và IB của Tổ chức Y tế Thế giới, hoặc có công thức sản phẩm nào thuộc Loại II và/ hoặc mua số lượng lớn của thuốc trừ sâu hoặc hóa chất nông nghiệp độc hại.			Nếu có, điều này có thể không phải lúc nào cũng có nghĩa là bắt buộc phải có ĐTM loại B, nhưng phải được chăm sóc đặc biệt. Ngân hàng Thế giới sẽ không tài trợ cho các sản phẩm như vậy, nếu (a) quốc gia thiếu những hạn chế về phân phối và sử dụng những sản phẩm đó; hoặc (b) chúng có thể được sử dụng bởi, hoặc có thể tiếp cận, đối với người dân bình thường, nông dân hoặc những đối tượng khác không được đào tạo, không có thiết bị và dụng cụ để xử lý, lưu trữ và sử dụng những sản phẩm này một cách phù hợp.
<b>6. Tiêu dự án đòi hỏi xây dựng công trình quy mô lớn không?</b>			
Các tiêu dự án và hoạt động có quy định tại Phụ lục I, II, III, IV của Nghị định 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam không?			Kiểm tra quy mô và mức độ tác động theo loại hình và quy mô dự án, vị trí dự án, tính nhạy cảm của vấn đề môi trường và xã hội, tính chất và mức độ của các tác động tiềm tàng. Ghi chú: Xây dựng EIA theo quy định của Chính phủ Việt Nam và tuân thủ OP/BP 4.01 của WB
<b>7. Tiêu dự án có tiềm năng gây ra tác động không thể đảo ngược hoặc tác động không dễ dàng giảm nhẹ không?</b>			
Dẫn đến mất các khu vực khai thác nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng của nơi dự trữ nước và lưu vực, chịu trách nhiệm cung cấp nước uống cho các trung tâm dân cư lớn.			Ghi rõ nguồn nước bị ảnh hưởng và mô tả mức độ tác động
Dẫn tới bất kỳ tác động mà thời gian tác động là khá lâu dài, ảnh hưởng tới vùng địa lý rộng lớn hoặc những tác động có cường độ lớn.			Mô tả các tác động được xem là lâu dài, ảnh hưởng một vùng địa lý rộng lớn (xác định) và tác động có cường độ cao
Gây ra các xáo trộn về mặt xã hội			Đánh giá phạm vi, xu thế, các yếu tố gây ra sự xáo trộn làm mất ổn định xã hội tại địa phương và tăng mức độ rủi ro về các vấn đề ra hội: gia tăng dân số cơ học, tệ nạn xã hội.
<b>8. Tiêu dự án có tiềm năng gây ra tác động tiêu cực đáng kể đáng kể đối với đa dạng sinh học trên quy mô lớn không?</b>			
Nhiều địa điểm ở các khu vực khác nhau bị ảnh hưởng, mỗi tác động có thể gây ra mất môi trường sống, nguồn tài nguyên, đất, hoặc suy giảm chất lượng nguồn tài nguyên.			Xác định và mô tả tất cả những địa điểm bị ảnh hưởng
Những tác động bất lợi đáng kể, tiềm tàng có khả năng vượt ra ngoài khu vực thực hiện các tiểu hoạt động hoặc cơ sở của các công trình vật chất.			Nhận dạng và mô tả các loại tác động vượt ra ngoài khu vực hoặc các cơ sở của các công trình vật chất.
Tác động xuyên biên giới (trừ những thay đổi nhỏ đối với hoạt động đường thủy đang diễn ra).			Mô tả cường độ của các tác động xuyên biên giới.

Cần cho các con đường tiếp cận mới, đường hầm, kênh đào, hành lang truyền tải điện, đường ống hoặc khu vực mượn và xử lý tại các khu vực hiện chưa phát triển.			Mô tả tất cả các hoạt động mới được yêu cầu cho hoạt động chính hoạt động.
Gián đoạn các kiểu di cư của động vật hoang dã hoặc sự di chuyển của các dân tộc thiểu số địa phương			Mô tả cách di cư của người và động vật bị ảnh hưởng.
9. Có phải Tiêu dự án này là chưa từng có tiền lệ không?			
Có phải chưa từng có tiền lệ ở cấp quốc gia?			Mô tả tại sao và những khía cạnh gì là chưa có tiền lệ
Có phải chưa từng có tiền lệ ở cấp tỉnh?			Mô tả tại sao và những khía cạnh gì là chưa có tiền lệ
10. Có phải dự án nhiều tranh cãi và có khả năng thu hút sự chú ý của các NGO và các tổ chức xã hội trên toàn quốc hoặc quốc tế?			
Bị coi là rủi ro hoặc có thể có các khía cạnh gây nhiều tranh cãi			Mô tả rủi ro nhận thấy và các khía cạnh gây tranh cãi
Có thể dẫn tới phản đối hoặc người muốn biểu tình hoặc cản trở xây dựng			Mô tả lý do mà tiêu dự án không được ủng hộ
Nhận xét và/hoặc mô tả bổ sung (cung cấp nhận xét và/hoặc mô tả bổ sung cho các tiêu dự án)			

Nếu tất cả các câu trả lời từ 1-10 ở Mẫu B1 là “Không”; sử dụng các tiêu chí trong mẫu B2 để sàng lọc nhóm C

<b>Mẫu B2: Tiêu chí sàng lọc loại C</b>			
Các câu hỏi sàng lọc	Có	ST T	Ghi chú
1. Các hoạt động hạn chế đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật và nâng cao năng lực			Mô tả hoạt động
2. Đào tạo và nâng cao năng lực không đòi hỏi sử dụng hóa chất các công ty sinh học, thuốc trừ sâu			Bảo vệ tuyên bố này
3. Không có cơ sở hạ tầng được phá hủy hoặc xây dựng			Bảo vệ tuyên bố này
4. Không có can thiệp ảnh hưởng tới đất, nước, không khí, thực vật, động vật hoặc con người			Bảo vệ tuyên bố này
5. Nếu nghiên cứu khoa học đang được thực hiện, các nghiên cứu là có tính chất như vậy mà không chất thải nguy hại hoặc chất độc hại được tạo ra và các nghiên cứu không liên quan đến tái tổ hợp DNA hoặc nghiên cứu khác mà có thể tạo ra tác nhân nguy hiểm mà chúng thải gia từ các điều kiện phòng thí nghiệm được chứa đựng			Nếu có, thảo luận với các chuyên gia môi trường của Ngân hàng Thế giới.

### **Kết quả sàng lọc EA:**

Loại A –Đánh giá tác động môi trường chiến lược đầy đủ ESIA (Nếu trả lời là “CÓ” cho bất cứ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1) Tiểu dự án/hoạt động sẽ không được tài trợ theo Chương trình

Loại C – không có hành động thêm về đánh giá môi trường được đòi hỏi (Nếu tất cả câu hỏi được trả lời “KHÔNG” cho bất cứ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1)

Loại B - ESMP (Sau khi sàng lọc Loại A và Loại C được áp dụng và nếu đạt được kết luận rằng tiểu dự án không phải là A và không phải là C, thì nên phân loại tiểu dự án thành B)

*(c) Xác định các vấn đề và chuẩn bị các tài liệu bảo đảm an toàn*

<b>Mẫu C: Các tác động môi trường và xã hội tiềm năng sẽ được giải quyết</b>							
ST T	Tiểu dự án gây ra các tác động môi trường không?	N	L	M	H	UN	Ghi chú
1	Xâm phạm các khu văn hóa/ lịch sử						Mô tả và đánh giá ngắn gọn mức độ tác động
2	Xâm phạm lên một hệ sinh thái (ví dụ môi trường sống tự nhiên nhạy cảm hoặc khu vực được bảo vệ, vườn quốc gia, khu bảo tồn, ...)						Mô tả và đánh giá ngắn gọn mức độ tác động
3	Phân mảnh môi trường sống						Mô tả các khu vực
4	Biến dạng cảnh quan và tăng phát sinh chất thải						Mô tả và đánh giá ngắn gọn mức độ tác động
5	Thay đổi chất lượng nước bề mặt hoặc dòng chảy (ví dụ: nước tăng chi ra làm thế nào và khi nào điều này xảy ra, và độ đục do nước bề mặt, nước thải từ các khu vực lều trại						Mô tả và đánh giá ngắn gọn mức độ ô nhiễm



	và xói mòn, và chất thải xây dựng) hoặc dài hạn.						
6	Mức độ bụi tăng thêm hoặc thêm chất ô nhiễm vào không khí trong quá trình xây dựng						Cho biết làm thế nào và khi điều này xảy ra
7	Tiếng ồn và/hoặc độ rung tăng lên						Chỉ rõ nguyên nhân và những nơi bị ảnh hưởng
8	Tái định cư cho các hộ gia đình không? Nếu có, bao nhiêu hộ?						
9	Sử dụng địa điểm tái định cư mà nhạy cảm tới môi trường và/hoặc văn hoá						Mô tả ngắn gọn về các tác động tiềm năng
10	Có Rủi ro lan truyền bệnh tật từ công nhân xây dựng đối với người dân địa phương (và ngược lại) không?						Lưu ý ước tính số lượng công nhân được thuê để xây dựng dự án ở xã/huyện và loại bệnh nào họ có thể lây lan hoặc mắc phải
11	Tiềm năng xung đột giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương (và ngược lại)?						
12	Sử dụng thuốc nổ hoặc chất hóa học nguy hại?						
13	Sử dụng các địa điểm nơi mà trong quá khứ có những vụ tai nạn xảy ra do bom mìn hoặc vật liệu nổ						Chỉ rõ khu vực nguy cơ
14	Xây dựng mà gây ra xáo trộn đối giao thông, tuyến đường vận chuyển hoặc giao thông đường thủy?						
15	Xây dựng mà gây ra thiệt hại cho các con đường, cầu hoặc các cơ sở hạ tầng khác tại địa phương hiện có?						
16	Đào bới đất đai trong quá trình xây dựng của tiêu dự án có thể gây xói mòn đất						
17	Cần để mở các con đường tiếp cận mới tạm thời hoặc lâu dài không?						Ước tính số lượng và chiều dài của các con đường tiếp cận tạm thời và lâu dài
18	Chia rẽ hoặc phân mảnh môi trường sống của thực vật và động vật?						Mô tả cách thức
19	Tác động dài kỳ đến chất lượng không khí. Rủi ro tai nạn cho công nhân và công đồng trong giai đoạn xây dựng						Chỉ rõ không gian, thời gian và tác động tích lũy

**Mẫu C: Các tác động môi trường và xã hội tiềm năng sẽ được giải quyết tiếp**

ST T	Tiêu dự án gây ra các tác động môi trường không?	N	L	M	H	UN	Ghi chú
	giai đoạn						
20	Rủi ro tai nạn cho công nhân và công đồng trong giai đoạn xây dựng						Chỉ rõ các hoạt động rủi ro
21	Sử dụng vật liệu nguy hại hoặc chất độc và tạo ra chất thải nguy hại						
22	Rủi ro cho an toàn và sử dụng con người						Chỉ rõ các hoạt động rủi ro

Tiêu dự án đòi hỏi thu hồi đất hoặc giới hạn tiếp cận nguồn tài nguyên không?

Ghi chú

Chỉ rõ các hoạt động rủi ro

Chỉ rõ các hoạt động rủi ro

Liệt kê các diện tích đất cho việc thu hồi đất vĩnh cửu hoặc tạm thời, loại đất, khoảng thời gian và mục đích thu hồi

23	Thu hồi (tạm thời hoặc lâu dài) đất (công hoặc tư) cho phát triển của nó						Liệt kê các diện tích đất cho việc thu hồi đất vĩnh cửu hoặc tạm thời, loại đất, khoảng thời gian và mục đích thu hồi
24	Sử dụng đất mà hiện tại đang chiếm hoặc sử dụng cho mục đích sản xuất thường xuyên (ví dụ, làm vườn, trồng trọt, đồng cỏ, địa điểm đánh bắt cá, rừng)						
25	Di chuyển các cá nhân, gia đình hoặc kinh doanh						
26	Mất mùa, cây ăn quả hoặc cơ sở hạ tầng của hộ gia đình tạm thời hoặc lâu dài						
27	Vô tình hạn chế tiếp cận người dân tới vườn quốc gia và khu vực bảo vệ được chỉ rõ là hợp ph						
Nếu câu trả lời đối với bất kỳ câu hỏi từ 23-27 là “Có” ở mức “L”, “M” hoặc “H”, vui lòng tham khảo khung chính sách tái định cư; chuẩn bị kế hoạch hành động tái định cư (RAP) thì có thể bị yêu cầu							

Người dân tộc thiểu số thì hiện diện trong các khu vực tiêu dự án?		L	M	H	UN	Ghi chú
28	Nhóm người dân tộc thiểu số đang sống trong ranh giới, hoặc gần tiêu dự án					
29	Thành viên nhóm dân tộc thiểu số trong khu vực có thể tiềm năng mang lại lợi ích hoặc có khai từ dự án.					

Nếu câu trả lời cho các câu hỏi 28-29 là “Có” ở mức “L”, “M”, và “H”, xin vui lòng tham khảo Khung chính sách dân tộc thiểu số; và chuẩn bị Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) có thể bị yêu cầu

**Tiêu dự án đòi hỏi trồng rừng/bảo vệ rừng và/hoặc phát triển sinh kế trong khu vực ven biển?**

30	Tiêu dự án sẽ tham gia vào trồng rừng/bảo vệ rừng trong khu vực ven biển bao gồm xây dựng/nâng cấp, và/hoặc nâng cấp các cơ sở hạ tầng nhỏ					
31	Tiêu dự án sẽ tham gia vào trồng rừng/bảo vệ rừng trong khu vực ven biển bao gồm xây dựng/nâng cấp, và/hoặc nâng cấp các cơ sở hạ tầng nhỏ					

Nếu câu trả lời cho câu hỏi 30-31 là “Có” ở mức “L”, “M”, hoặc “H”, việc chuẩn bị kế hoạch quản lý rừng có thể bị yêu cầu (xem phụ lục 11.4).

**Tiêu dự án cần mua sắm hoặc sử dụng thuốc trừ sâu hay không?**

32	Tiêu dự án/hoạt động mà đòi hỏi thuốc trừ sâu nằm trong lớp I A, IB, hoặc II của Tổ chức y tế thế giới hoặc mua sắm số lượng lớn thuốc trừ sâu và/hoặc chất hóa học nông nghiệp độc hại khác					
33	Tiêu dự án sẽ tham gia sử dụng chất hóa học nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân bón, và hóa chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản hoặc nuôi trồng tôm)					

Nếu câu trả lời 33 là “Có” ở mức độ “L” “M” hoặc “H”, sự chuẩn bị kế hoạch quản lý sâu hại hoặc thông qua hoạt động quản lý sâu bệnh hại tổng hợp có thể bị yêu cầu (xem phụ lục 5)

Ghi chú: N=Không tác động; L=Thấp (Tác động quy mô nhỏ, cục bộ và tạm thời; M= Tác động trung bình (Tác động quy mô trung bình, có thể đảo ngược có thể giải quyết bằng cách áp dụng các biện pháp ngăn ngừa và quản lý; H= Tác động lớn (có thể đảo ngược, bồi thường) và N/A= Không biết

(d) Các tài liệu an toàn xã hội được chuẩn b

- Kế hoạch hành động tái định cư (nếu câu trả lời cho tất cả câu hỏi 17-21 là “Có”)							
- Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (nếu câu trả lời cho tất cả câu hỏi 22-23 là “Có”)							
(e). Kết quả sàng lọc tiêu dự án							
STT	Tiêu dự án gây ra các tác động môi trường không?	N	L	M	H	UN	Ghi chú
1. Đủ điều kiện Tiêu dự án đủ điều kiện nhận tài trợ theo ER-P Tiêu dự án không đủ điều kiện để tài trợ theo dự ER-P 2. Tài liệu bảo đảm an toàn ESMP Kế hoạch hành động tái định cư Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số							
XÁC NHẬN							
BQLCT TW							
BQLCTT							

## 11.2 *Hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý môi trường*

ESMP là tài liệu quan trọng đối với các tiểu dự án được phân loại EA hạng B theo OP/BP 4.01. Quy mô của ESMP sẽ dựa vào các kết quả và rà soát kỹ thuật các vấn đề an toàn tại Phụ lục 11.4. Sau khi sàng lọc an toàn và thảo luận giữa chủ các tiểu dự án, một thỏa thuận về các tài liệu an toàn cần thiết cho các tiểu dự án sẽ được xem xét đưa vào các hướng dẫn trong phụ lục. Tiểu dự án/Chủ hoạt động (BQLCTT), với sự giúp đỡ từ các tư vấn sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp Báo cáo ESMP. Tham vấn với BQLCT TW và Ngân hàng thế giới được khuyến nghị cao.

Phụ lục này cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho việc chuẩn bị ESMP tiểu dự án và/hoặc các hoạt động triển khai tại Hợp phần 1, 2, 3 của Dự án FMCR. Cần lưu ý rằng dự án sẽ hình thành các tiêu chí kỹ thuật và/hoặc hướng dẫn bao gồm Sổ tay thực hiện dự án (POM) cho việc (a) Lựa chọn các địa điểm tiểu dự án, loài cây, công nghệ và các thực hành vận hành/quản lý tốt nhất và (b) Các hoạt động đầu tư được quyền hỗ trợ. Khi phát sinh các mâu thuẫn tiềm năng giữa các yêu cầu cụ thể giữa các hướng dẫn trong quá trình chuẩn bị ESMP của tiểu dự án, thảo luận với chuyên gia an toàn của Ngân hàng thế giới được khuyến nghị.

Phụ lục 11.4 và 11.13 cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật về quy mô và nội dung của báo cáo ESMP trong khi đó Phụ lục 11.4 miêu tả các hướng dẫn để xác định các vấn đề an toàn liên quan tới các tiểu dự án/hoạt động được thực hiện tại Hợp phần 1, 2 và 3 bao gồm hướng dẫn giảm nhẹ cho các hoạt động quản lý rừng cộng đồng (CFM). Các hướng dẫn khác cho ECOP và giám sát thực hiện ESMP được cung cấp lần lượt trong Phụ lục 11.12 và 11.4 và 11.13.

### 11.2.1 *Hướng dẫn về Phạm vi và Nội dung của Báo cáo ESMP*

Nguyên tắc chung: ESMP hướng tới cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung, bối cảnh môi trường và xã hội, các tác động tiềm năng (tích cực và tiêu cực), giải pháp đề xuất để giảm nhẹ cá tác động tiêu cực bao gồm tổ chức thực hiện, ngân sách, và giám sát đánh giá tiểu dự án (xem nội dung bên dưới). Trong quá trình chuẩn bị ESMP cho tiểu dự án tài trợ bởi Đề án giảm phát thải, các nguyên tắc cơ bản sau được nhận định:

Vùng tiểu dự án và vùng bị ảnh hưởng ESMF phác thảo khu vực mục tiêu của tiểu dự án. ESMP đưa ra thông tin chi tiết và rõ ràng về khu vực tiểu dự án và khu vực bị ảnh hưởng bao gồm thông tin tóm lược về điều sinh lý học như địa hình, thủy văn, sử dụng đất, độ che phủ rừng, môi trường sống tự nhiên, và các nguyên tài nguyên văn hóa thực thể quan trọng khác. Dân tộc thiểu số và sinh kế cộng đồng cũng nên được nhấn mạnh tóm lược. Nếu có, các bản đồ chỉ ra vùng mục tiêu dự án nên được đưa vào.

Quy trình phát hiện ngẫu nhiên Các tác động đáng kể về PCR là không được dự kiến. Mặc dù vậy, hạng mục dân dụng có thể bao gồm các hoạt động đào bới, mà có thể có các phát hiện ngẫu nhiên, theo chính sách của Ngân hàng thế giới cần bao gồm “Quy trình phát hiện ngẫu nhiên” trong tất cả các hợp đồng liên quan đến đào bới để các hành động thích hợp có thể được thực hiện khi các vật phẩm lạ và/hoặc các phát hiện ngẫu nhiên được tìm thấy. Quy trình này được gắn với ECOP (Xem Phụ lục 11.12).

(Cũng xem phần phác thảo trong Phụ lục C của Chính sách hoạt động về Đánh giá môi trường của ngân hàng (OP 4.01). OP4.01, Định nghĩa: Vùng bị ảnh hưởng bởi dự án: Khu vực có khả năng bị ảnh hưởng bởi dự án, bao gồm tất cả các khía cạnh phụ trợ, chẳng hạn như hành lang truyền tải điện, đường ống dẫn nước, kênh, đường hầm, Tái định cư và đường vào, các khu vực mượn và tái định cư, và các trại xây dựng, cũng như sự phát triển tự phát gây ra bởi các dự án (ví dụ, định cư tự phát, khai thác gỗ, hoặc đường vận chuyển nông nghiệp). Các khu vực ảnh hưởng có thể bao gồm, ví dụ, (a) lưu vực nước trong đó dự án tọa lạc; (b) bất kỳ cửa sông bị ảnh hưởng và vùng ven biển; (c) các khu vực ngoài dự án cần thiết cho tái định cư hoặc đền bù; (d) các túi khí (ví dụ, nơi ô nhiễm trong không khí như khói hoặc bụi có thể vào hoặc rời khỏi khu vực ảnh hưởng; (e) các tuyến đường di cư của con người, động vật hoang dã, hoặc cá, đặc biệt là nơi chúng liên quan đến sức khỏe cộng đồng, các hoạt động kinh tế, hoặc bảo vệ môi trường; và khu vực (f) được sử dụng cho các hoạt động sinh kế (săn bắn, câu cá, chăn thả gia súc, thu thập, nông nghiệp, vv) hoặc các mục đích tôn giáo hay nghi lễ có tính chất tập quán.

Hướng dẫn môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhóm Ngân hàng thế giới. Ngoài ra còn có các yêu cầu về Nguyên tắc Môi trường, Sức khỏe và An toàn (được gọi là "Nguyên tắc EHS"). Hướng dẫn EHS là các tài liệu tham chiếu kỹ thuật với các ví dụ chung và chi tiết kỹ thuật của Thực hành công nghiệp quốc tế tốt. Hướng dẫn bao gồm các mức và giải pháp vận hành thường được chấp nhận bởi nhóm Ngân hàng thế giới và được nhận định chung sẽ đạt được tại các địa điểm mới với mức chi phí hợp lý của công nghệ hiện tại. Quy trình đánh giá xã hội có thể khuyến nghị các mức hoặc giải pháp thay thế (cao hơn hoặc thấp hơn) có thể chấp nhận được với Ngân hàng thế giới để trở thành các yêu cầu của dự án hoặc địa điểm cụ thể. Hướng dẫn EHS cũng sẽ áp dụng cho Dự án FMCR và được gắn vào ECOP (xem Phụ lục 11.12).

Tham vấn cộng đồng Chính sách an toàn của Ngân hàng yêu cầu chủ các tiểu dự án tham vấn cộng đồng trong quá trình chuẩn bị ESMP và cần được đưa vào TOR khi chuẩn bị ESMP. Đối với dự án ER-P, ít nhất một cuộc tham vấn sẽ được thực hiện theo phương thức thuận tiện với người dân địa phương (khảo sát, họp, hội thảo, tờ rơi, bảng thông báo,...) với các thông tin về hoạt động của tiểu dự án, nghiên cứu chính về tác động tiềm năng, và các giải pháp giảm nhẹ đề xuất theo ngôn ngữ địa phương mà chính quyền, người dân bị ảnh hưởng có thể hiểu được. Ghi nhận về phản hồi tham vấn cộng đồng cần được gắn vào bản Dự thảo cuối cùng của ESMP. Cần lưu ý rằng bên cạnh tham vấn cộng đồng về ESMP, một vài cuộc tham vấn chuyên biệt với người bị ảnh hưởng từ dự án và/hoặc dân tộc thiểu số sẽ được thực hiện nếu cần thiết.

Công bố ESMP: Theo chính sách của Ngân hàng thế giới về tiếp cận thông tin, tất cả dự thảo về công cụ an toàn, bao gồm ESMP được công bố tại các địa điểm tiếp cận được của địa phương dưới dạng ngôn ngữ các bên chủ chốt có thể hiểu được và bằng Tiếng anh tại quây thông tin trước khi đoàn thẩm định. Đối với ER-P, ESMF, RPF và EMPF sẽ được công bố trên hệ thống internet của Ngân hàng thế giới trước khi thẩm định. Trong quá trình thực hiện, tất cả ESMP, RAP và/hoặc EMDP và các công cụ an toàn khác sẽ được công bố tại các địa điểm tiểu dự án sau khi Ngân hàng thế giới đồng thuận.

Nguyên tắc cơ bản về đánh giá tác động. Do tác động và giải pháp giảm nhẹ của một tiểu dự án sẽ phụ thuộc vào địa điểm và hoạt động, các hướng dẫn sau sẽ được sử dụng để đánh giá trạng thái của các tác động tiềm năng (mức độ/cường độ của tác động, thời gian của tác động, và không gian của tác động)

### 11.2.2 *Cường độ của tác động*

Tác động lớn (L) có ý nghĩa như sau: Thay đổi đáng kể trên một diện tích lớn trong một thời gian dài (hơn 2 năm), và/hoặc tác động đáng kể đến hệ sinh thái quan trọng, tính chất và/hoặc tính năng của cảnh quan và chất lượng môi trường; Các tác động vượt quá tiêu chuẩn quy định hoặc là phổ biến trong một thời gian dài; Điều này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người; và/hoặc gây thiệt hại tài chính cho nông dân hoặc cộng đồng.

Tác động Trung bình (M) có ý nghĩa như sau: Thay đổi đáng kể trong thời gian dưới 2 năm và có tác động vừa phải tới khu vực địa phương, hệ sinh thái, thiên nhiên, và/hoặc phong cảnh hầu hết trong số đps có thể được hồi phục; Điều này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người và/hoặc những người dùng khác.

Tác động nhỏ (S) có ý nghĩa như sau: Thay đổi nhỏ và xảy ra trong thời gian dưới 2 năm, hoặc thay đổi không đáng kể nhưng xảy ra trong thời gian dưới 6 tháng; Những thay đổi chỉ xảy ra trong khu vực địa phương và phải nằm trong tiêu chuẩn cho phép đồng thời có thể hoàn toàn kiểm soát tác động của nó; Điều này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, nhưng không gây phiền tới người sử dụng hoặc cho công chúng; tác động không đáng kể đến sức khỏe, chất lượng sống của con người.

Không tác động (N) có ý nghĩa như sau: Không đáng kể, thay đổi không chú ý hoặc không thay đổi mà không thể đánh giá được; Thay đổi đó không thể được công nhận hoặc không thể được đo lường dựa trên các hoạt động bình thường; Không thay đổi.

Thời gian tác động – được xác định như sau:

- Thời gian dài (Lt) có nghĩa là tác động trong thời gian không giới hạn hoặc trên 10 năm;

- Thời gian rung bình (Mt) có nghĩa là tác động trong thời gian từ 1 – 10 năm, bởi vậy tác động này có thể được đảo ngược; và
- Thời gian ngắn (St) có nghĩa là tác động diễn ra trong thời gian ít hơn 1 năm.

Ảnh hưởng về không gian– được xác định như sau:

- Vùng (R) có nghĩa là các tác động tiềm năng cho toàn vùng Đồng Bắc, Đồng bằng Sông Hồng và Ven biển miền Trung, và một khu vực nổi bật khác.
- Tiểu vùng (Sr) có nghĩa là các tác động tiềm năng cho các vùng lân cận (thượng nguồn, hạ nguồn, cửa sông hoặc lưu vực) lớn hơn khu vực tiểu dự án.
- Địa phương (Lo) có nghĩa là các tác động tiềm năng không mở rộng khỏi khu vực trực tiếp ảnh hưởng bởi tiểu dự án.

Áp dụng các hướng dẫn trên, các tác động tiêu cực tổng thể được xác định tại hợp phần 1, 2 và 3 của Đề án giảm phát thải được đánh giá tại Bảng 4.1 và 4.2 Mục 4.

1. Nguyên tắc cơ bản của các giải pháp giảm thiểu rủi ro: ESMP của các tiểu dự án của dự án FMCR sẽ bao gồm các giải pháp giảm nhẹ do chủ dự án, nhà thầu và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm trong quá trình chuẩn bị xây dựng, xây dựng, và vận hành/hoàn thiện tiểu dự án. Khi có các công việc dân dụng liên quan, nhà thầu được yêu cầu giảm nhẹ các tác động có thể bằng việc áp dụng ECOP cũng như các tác động cụ thể tại địa điểm và giám sát môi trường trong quá trình phê duyệt được chuẩn bị như một phần của ESMP. Khi liên quan đến trồng rừng ven biển và/hoặc rừng ngập mặn, việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của FSC sẽ được xác nhận trong khi sự tham gia tích cực và bền vững của chính quyền và cộng đồng địa phương là cần thiết. Nếu việc sử dụng phân bón và các chất hóa học gây hại có xảy ra, quy trình quản lý sâu bệnh và IPM và/hoặc các thực hành tốt sẽ được áp dụng. Dựa vào các dạng hoạt động và địa điểm, ESMP thêm vào với RAP và EMDP sẽ cần nhắc các tác động đối với chất lượng nước bờ biển, hệ sinh thái và đường bờ cũng như các vấn đề xã hội.

2. Các nguyên tắc chính khác: ESMP là tài liệu chính được sử dụng trong quá trình thực hiện tiểu dự án nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực và đảm bảo phù hợp với quy định EIA của Chính phủ và Chính sách an toàn của Ngân hàng thế giới. Trong quá trình chuẩn bị ESMP cần đảm bảo cá điểm sau đây:

- Thiết kế chi tiết và chuẩn bị tài liệu, hợp đồng đấu thầu: Để giảm thiểu tác động trong quá trình thu hồi đất, xây dựng và vận hành, ESMP cần xác định rõ các hoạt động sẽ bao gồm trong thiết kế chi tiết và hoàn thiện ECOP được bao gồm trong tài liệu, hợp đồng đấu thầu để đảm bảo các hoạt động là một phần của chi phí tiểu dự án và nhà thầu nhận thức được trách nhiệm (xem ECOP tại Phụ lục 4).
- Trước khi khởi công, Chủ tiểu dự án và/hoặc đơn vị kiểm tra xác nhận rằng tất cả đền bù thu hồi đất và hạ tầng bị ảnh hưởng, di dời các hộ gia đình và/hoặc phục hồi cho việc hiến tặng đất đồi đất đã được hoàn thành và (b) đánh giá tác động môi trường tiểu dự án và/hoặc giải pháp giảm thiểu cụ thể được xác nhận bởi Chính phủ.
- Trong quá trình xây dựng, Chủ tiểu dự án và/hoặc đơn vị kiểm tra giám sát việc thực hiện các giải pháp giảm nhẹ trong quá trình xây dựng và bao gồm hoạt động của nhà thầu trong lĩnh vực an toàn vào báo cáo tiến độ tiểu dự án.
- Sau khi hoàn thành công trình, Chủ dự án và/hoặc đơn vị kiểm tra xác nhận sự tuân thủ ESMP bao gồm đảm bảo tất cả thiệt hại gây ra bởi nhà thầu được xử lý triệt để. Nếu cần thiết, nhà thầu cần yêu cầu đền bù/phục hồi khu vực thi công như mô tả trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ tuyển một nhóm chuyên gia địa phương (nhà thầu môi trường) để hỗ trợ việc lập kế hoạch và thực hiện khung an toàn môi trường bao gồm chuẩn bị kế hoạch quản lý môi trường cho nhà thầu phù hợp với ECOP và yêu cầu hiện trường đặc biệt liên quan tới tham vấn với chính quyền và cộng đồng địa phương.

3. Nội dung ESMP: Nội dung và phạm vi ESMP phải như sau:

Các chữ viết tắt và từ viết tắt

Tóm tắt: Thảo luận gọn gẽ các nghiên cứu nổi bật, và hành động khuyến nghị

#### Phần I Giới thiệu:

Giải thích quan hệ với Dự án và tiểu dự án với mục tiêu/phạm vi của báo cáo ESMP/EMF đặc biệt các kết quả của rà soát an toàn và danh sách nghiên cứu môi trường tiểu dự án như EIA/EPC, tài liệu phê duyệt. Mục tiêu của ESMP sẽ là tiểu dự án cụ thể chứ không rộng như trình bày chính sách.

#### Phần II Mô tả tiểu dự án:

Miêu tả mục tiêu tiểu dự án, các hợp phần, và nội dung hoạt động với đầy đủ chi tiết để xác định đặc tính và phạm vi của tiểu dự án. Cần bao gồm nhưng không giới hạn (a) các hợp phần tiểu dự án và phạm vi các hoạt động đặc biệt nhưng điều sẽ được triển khai trong quá trình xây dựng và/hoặc quy trình vận hành bao gồm địa điểm và vận chuyển vật liệu xây dựng, giờ làm việc, cây và các vật liệu được sử dụng, địa điểm và thiết bị hiện trường, nhà trại, số lượng công việc, và thời gian và lịch làm việc, và các hạng mục ngoài hiện trường được xây dựng. Nếu tiểu dự án được hoàn thành theo từng bước thì cần chia các bước ra theo ngày. Địa điểm tiểu dự án nên được miêu tả với bản đồ (cả tiếng anh và tiếng việt). Cần miêu tả thu hồi đất và/hoặc tái định cư nếu cần.

#### Phần III Khung chính sách, luật pháp và hành chính:

Cung cấp miêu tả tóm lược về các quy định của Chính phủ Việt Nam liên quan tới EIA và các quy định, quy chuẩn kỹ thuật cũng như Chính sách an toàn Ngân hàng thế giới áp dụng cho tiểu dự án.

#### Phần IV: Tác động môi trường và xã hội của tiểu dự án:

Cung cấp thông tin tóm lược về các khu vực tiểu dự án và các kết quả đánh giá tác động (tiềm năng tích cực và tiêu cực), theo định lượng hết mức có thể. Cần chú ý để làm nổi bật các tác động tiềm ẩn về sức khỏe và an toàn của rừng trồng và các hoạt động sản xuất khác. Thông tin chi tiết lý tính, sinh học, xã hội – kinh tế và xã hội – văn hóa, địa điểm nguồn lợi văn hóa (lịch sử, tôn giáo, hoặc kiến trúc), khu vực nhạy cảm về môi trường; bao gồm bất cứ thay đổi nào dự kiến trước khi tiểu dự án khởi công cần được cung cấp trong một Phụ lục. Cần quan tâm tới các hoạt động hiện tại và được đề xuất trong khu vực tiểu dự án nhưng không liên kết trực tiếp tới tiểu dự án. Thông tin cần đầy đủ đến quyết định về địa điểm dự án, thiết kế, vận hành, và các giải pháp giảm thiểu. Phần này cũng cần xác định/ước đoán phạm vi và chất lượng của thông tin, khoảng trống dữ liệu, và các điểm không chắc chắn liên quan tới dự đoán, và các chủ đề cụ thể mà không yêu cầu thêm sự chú ý. Đánh giá cũng cần bao gồm các cơ sở vật chất thứ cấp liên quan đến hoạt động tiểu dự án. Tác động cũng cần được miêu tả trước khi xây dựng, khi xây dựng và giai đoạn vận hành bao gồm bất cứ tác động tiêu cực nào không thể giảm thiểu. Nếu có thể, phần này cần đưa ra các cơ hội để cải thiện tác động tích cực của tiểu dự án.

#### Phần V: Đề xuất biện pháp giảm thiểu:

Giải thích rõ các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực. Sử dụng Định dạng khung ma trận sẽ giúp hiểu sự kết nối giữa các tác động và giải pháp giảm thiểu tốt hơn (Xem Bảng 11.3 dưới đây để biết Khung ma trận mẫu các giải pháp giảm thiểu). Tham chiếu chéo đến các báo cáo EIA/EPC và các tài liệu khác được khuyến nghị, nhờ đó các chi tiết bổ sung sẵn sàng được tham chiếu. Các giải pháp giảm thiểu nên được cung cấp cho tất cả các hợp phần ở các tất cả các giai đoạn (chuẩn bị xây dựng, xây dựng, và vận hành/hoàn thành). Để giảm thiểu các tác động tiềm năng trong quá trình phê duyệt và xây dựng, trong khi các tác động môi trường và xã hội thường thấy và rủi ro do hoạt động xây dựng có thể được xác định thông qua ECOP, các giải pháp giảm thiểu tại địa điểm cụ thể nên được đề xuất cho các tác động do tiểu dự án do điều kiện cụ thể và dạng đầu tư. Một số giải pháp có thể được lồng ghép vào thiết kế công trình để giải quyết tác động/rủi ro tiềm năng và/hoặc đem đến giá trị gia tăng cho công việc (ví dụ: đường/cải thiện tiếp cận đường cùng đường kênh). Giải pháp giảm thiểu nên bao gồm một chương trình truyền thông và quy chế giải quyết mâu thuẫn nhằm hướng tới các tác động xã hội. Dựa vào các tác động của một tiểu dự án, Nguồn tài nguyên văn hóa hữu hình (OP/BP 4.11) hoặc Quán lý sâu bệnh (OP/BP 4.09) có thể bị ảnh hưởng và Kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên văn hóa hữu hình và sâu bệnh cần được xây dựng và bao gồm trong ESMP. Xem thêm hướng dẫn bổ sung tại Phụ lục 3 (b), 3 (c) và 3 (d).

#### Phần VI: Tổ chức thực hiện ESMP

Giải thích rõ vai trò của các bên liên quan trong thực hiện ESMP bao gồm giám sát ở cấp độ tiêu dự án (BQLCT TW, BQLCTT, các nhà thầu, tư vấn giám sát hiện trường, tư vấn giám sát môi trường độc lập, đơn vị quản lý môi trường địa phương, NGO và các đối tác (nếu cần). Chi tiết có thể được cung cấp tại Phụ lục nếu cần. Phần này cần được đưa vào Khung tuân thủ môi trường để giải thích hình thức các tiêu dự án sẽ được giám sát nhằm đảm bảo tuân thủ các chính sách an toàn của Ngân hàng thế giới và Chính phủ, quy trình báo cáo và trách nhiệm của các bên khác nhau và dạng báo cáo là cần thiết.

#### Phần VII Năng cao năng lực, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật

Giải thích rõ sự cần thiết và các hoạt động được triển khai để đảm bảo tính thực hiện hiệu quả tiêu dự án. Các hoạt động có thể bao gồm mua dụng cụ, đào tạo, dịch vụ tư vấn và các nghiên cứu cụ thể khác. Tất cả các bên cần được tập huấn về kiến thức môi trường chung và đào tạo/giáo dục về trách nhiệm của họ. Phần này nên nhất quán với năng cao năng lực và tập huấn của ESMF

#### Phần VIII Ngân sách dự kiến thực hiện ESMP:

Chi phí chuẩn bị ESMP phụ thuộc vào các yếu tố đa dạng như sự phức tạp của các tác động tiềm năng. Phạm vi của ngân sách sẽ đồng nhất với nội dung được miêu tả trong ESMF. Ngân sách sẽ được phân bổ như một phần của chi phí của tiêu dự án.

#### Phần IX Cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM).

Trình bày GRM được sử dụng cho tiêu dự án. Cần nhất quán với quy trình GRM sử dụng trong dự án.

#### Phần X Tham vấn cộng đồng và công bố thông tin:

ESMP cần mô tả rõ ràng các hành động cụ thể để tham vấn cộng đồng. Đối với Đề án giảm phát thải, ít nhất một tham vấn cộng đồng trong quá trình chuẩn bị ESMP được yêu cầu. Khi tiêu dự án liên quan đến thu hồi đất hoặc tái định cư và/hoặc dân tộc thiểu số, tham vấn chặt chẽ với chính quyền địa phương, người bị ảnh hưởng bởi dự án, và/hoặc người dân tộc thiểu số mục tiêu sẽ được yêu cầu trong quá trình chuẩn bị RAP và/hoặc EMDP. Tất cả các tài liệu an toàn sẽ được yêu cầu công bố tại dự án và các địa điểm tiêu dự án bằng ngôn ngữ có thể hiểu bởi người địa phương. Tóm tắt quá trình tham vấn và công bố thông tin sẽ được thực hiện trong khi chuẩn bị ESMP sẽ được bao gồm trong ESMP. Ngân hàng thế giới đồng thuận với tất cả RAP và EMDP sẽ được yêu cầu.

Phụ lục - Cung cấp thông tin bổ sung chi tiết cho nội dung chính của ESMP khi cần. Bản đồ, thông tin nền, và các yêu cầu chi tiết sẽ được cung cấp.

(ii) Giảm thiểu trong rừng phòng hộ/rừng phục hồi Tuân thủ các chính sách và quy định của CPVN, những điều sau đây sẽ được xem xét trong quá trình chuẩn bị ESMP cho tiêu dự án:

ST T	Chính sách quản lý môi trường xã hội của Việt Nam	Diễn giải/Tùy chọn
1	Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội quy định về bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững;	Các hoạt động của chương trình liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên dưới tán rừng. Kết hợp hài hoà giữa bảo tồn đa dạng sinh học với việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sinh học; tích hợp giữa bảo tồn, khai thác bền vững hoặc sử dụng đa dạng sinh học với cải thiện sinh kế là một trong những nguyên tắc của bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững được quy định tại Luật này. Do đó, quy định về chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan phải được đảm bảo trong quá trình thực hiện các hoạt động dự án nhằm đảm bảo lợi ích của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên sinh vật dưới tán rừng. Bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với các tổ chức, cá nhân.
2	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; các quyền và nghĩa vụ của chủ rừng	Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của dự án bao gồm trồng rừng, phục hồi, làm giàu, bảo vệ diện tích rừng hiện tại của dự án phải được tuân thủ và được gắn với kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất được quy định trong Luật. Việc phân bổ quản lý rừng cho cộng đồng không được xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.



ST T	Chính sách quản lý môi trường xã hội của Việt Nam	Diễn giải/Tùy chọn
3	Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật;	Chương trình không xuất khẩu hoặc nhập khẩu của bất kỳ loài nào theo thủ tục kiểm dịch thực vật. Nguy cơ dịch hại thực vật rừng ngập mặn và rừng nội địa ven biển không bao giờ xảy ra tại Việt Nam trong quá khứ, cũng như ở các tỉnh dự án. Nhưng chương trình này vẫn cần phải thực hiện giám sát để quản lý dịch hại cây trồng theo quy định của Nghị định này để đảm bảo bao vây khẩn cấp và xử lý sâu bệnh (nếu có).
4	Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/04/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam	Theo số liệu thống kê, sâu bệnh hầu như không xảy ra đối với rừng ngập mặn và rừng nội địa ven biển tại vùng dự án trong quá khứ. Do đó, dự án sẽ không sử dụng thuốc trừ sâu trong các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng và phục hồi chức năng. Tuy nhiên, dự án vẫn tiến hành giám sát của các nhà cung cấp cây giống để đảm bảo rằng không có bất kỳ loại thuốc trừ sâu và các hoá chất nông nghiệp được đưa ra trong danh sách các hóa chất nông nghiệp bị cấm của Chính phủ Việt Nam hoặc quy định quốc tế được sử dụng để sản xuất cây giống
5	Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 Tháng Tám 2016 của Chính phủ quy định chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển bền vững để đối phó với biến đổi khí hậu	Các hoạt động xây dựng công trình lâm sinh hoặc các công trình khác như nâng cấp cơ sở hạ tầng ven biển cần phải được xem xét để đảm bảo rằng các công trình không ảnh hưởng hoặc có nguy cơ đến chức năng bảo vệ của khu vực rừng ngập mặn, rừng nội địa ven biển đã được quy định trong Luật.
6	Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	Chương trình sẽ hỗ trợ, thiết lập một chính sách và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển. Do đó, cơ chế này chỉ thực sự khả thi khi các quy định của Nghị định này là phù hợp đảm bảo với một nguyên tắc cơ bản như tính minh bạch và công bằng.
7	Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Các hoạt động của dự án như trồng, phục hồi, và làm giàu rừng cần phải áp dụng các quy định để quản lý chất lượng cây giống và giám sát CoC (Chuỗi hành trình sản phẩm) của giống cây trồng lâm nghiệp.
8	Quyết định 2194/QĐ-TTg năm 2009 về việc phát triển giống	Chương trình không tự sản xuất cây giống mà hỗ trợ công nghệ cho đơn vị sản xuất cây giống.
9	Quyết định 1205/QĐ-BNN-TCLN năm 2016 hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng ngập mặn	Việc đánh giá các điều kiện phát triển, các loài thực vật và kỹ thuật trồng đảm bảo hiệu quả của hoạt động trồng rừng. Vì vậy, việc tuân thủ các hướng dẫn về quy định này sẽ đảm bảo đạt được các mục đích của dự án đối với các khu vực rừng ngập mặn.
10	Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định về quản lý đầu tư, xây dựng công trình lâm sinh Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ	Các hoạt động dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh phải tuân thủ các quy định này để đảm bảo việc lựa chọn địa điểm xây dựng, thiết kế và nhà thầu xây dựng sẽ không ảnh hưởng đến các chức năng bảo vệ rừng và hệ sinh thái.
11	Tiêu chuẩn ngành số 04-BC-46-2001 (ban hành cùng với Quyết định số 516-BNN-KHCN ngày 18 tháng 2 năm 2002) về quy trình thiết kế trồng rừng	Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc cơ bản về nội dung và phương pháp thiết kế để rừng trồng trưởng thành (khép kín tán). Ngoài ra, tiêu chuẩn này là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện, giám sát và thẩm định thiết kế trồng rừng theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

4. Bảo vệ, trồng, gieo hạt và đầu thầu (đối với các khu vực rừng ngập mặn và ven biển chỉ có trong FMCRP): Điều này có thể gây tác động cụ thể do dạng hoạt động và địa điểm của khu vực tiểu dự án. Mặc dù các tiêu chí kỹ thuật để lựa chọn địa điểm và phương pháp trồng, đang được xây dựng và bao gồm trong Sổ tay quản lý dự án (PIM), từ quan điểm an toàn, cần đảm bảo các điểm sau trong quá trình lựa chọn địa điểm, gieo ươm, và chăm sóc:

<b>Đối với rừng ngập mặn</b>	<b>Đối với rừng ven biển</b>
Đối với lựa chọn địa điểm cho rừng ngập mặn: Lựa chọn các khu vực nơi trước đây có rừng để trồng; Lựa chọn các khu vực cửa sông, vùng nền ổn định với các chất dinh dưỡng phong phú và tỷ lệ phần trăm cát <80%; Lựa chọn các lĩnh vực mà có một thời gian phơi > 4 giờ/ngày; thời gian triều > 5 ngày/tháng; độ sâu đỉnh triều <3 m; Lựa chọn các khu vực diễn ra bồi tụ hoặc quá trình sạt lở - bồi tụ đều nhau; Lựa chọn các khu vực nơi có độ mặn <35 0/00; và Không chọn khu vực gần khu công nghiệp, bến cảng hoặc đang xây dựng các công trình hạ tầng ven biển.	Lựa chọn của vùng cát tương đối ổn định, nơi có tốc độ tăng trưởng cỏ và đi từ mép nước khi thủy triều đỉnh 20-50 m; Lựa chọn các khu vực nơi có độ cao <100 m, độ dốc <5 độ; cát địa hình đồi núi đồng bằng; và Không chọn vùng cát di động và các khu vực bị ngập lụt trong mùa mưa.
Đối với giống cây rừng ngập mặn: Chiều cao của cây con > 1,5 m; đường kính gốc của cây con > 1.2cm; cây tuổi > 24 tháng; Kích thước của cây giống là 40 x 30 cm (chiều cao x đường kính); Cây phát triển tốt, không có bệnh, không có thân cây bị hỏng hoặc nhánh.	Cây giống rừng trên cát: Chiều cao của cây con > 2,5 m; đường kính gốc của cây con > 1,5 cm; cây tuổi > 12 tháng; Kích thước của cây giống là 18 x 12 cm (chiều cao x đường kính); và cây con phát triển tốt với thân và ngọn cây thẳng và không có bệnh.
Đối với kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng ngập mặn: Lựa chọn các cây giống và kỹ thuật trồng theo Cơ sở Tiêu chuẩn TCCS 08: 2011; Ưu tiên trồng hỗn loài thuộc thể sinh thái tự nhiên của cây rừng ngập mặn; và Không loại bỏ tất cả các thảm thực vật trong quá trình trồng và chăm sóc rừng.	Trồng các loài bao gồm: <i>Casuarina equisetifolia</i> , <i>Acacia auriculiformis</i> ; <i>Casuarina equisetifolia</i> + <i>Acacia auriculiformis</i> ; Kỹ thuật trồng <i>Casuarina equisetifolia</i> theo Tiêu chuẩn TCN 20: 2010. Yêu cầu kỹ thuật về trồng <i>Casuarina equisetifolia</i> , <i>Acacia auriculiformis</i> . Không loại bỏ tất cả các thảm thực vật trong quá trình trồng và chăm sóc rừng.

5. Phòng chống các loài xâm lấn: Việc vô tình hay cố ý đưa giống ngoài, không bản địa, các loài động thực vật vào các khu vực có thể là mối đe dọa đáng kể đối với đa dạng sinh học, vì một số loài ngoài hành tinh có thể xâm lấn, lây lan nhanh chóng. Các nhà quản lý rừng không nên cố ý đưa vào bất kỳ loài ngoại lai mới nào (hiện chưa được thiết lập ở quốc gia hoặc khu vực của chương trình) trừ khi việc này được thực hiện theo khung quy định hiện hành, nếu có khung đó hoặc phải tuân theo đánh giá rủi ro (như một phần của Đánh giá xã hội và môi trường) để xác định khả năng hành vi xâm lấn. Các nhà quản lý sẽ không cố tình đưa bất kỳ loài ngoại lai nào có nguy cơ xâm lấn cao hoặc bất kỳ loài xâm lấn nào, và sẽ ngăn chặn việc đưa các loài này vào dù vô tình hay cố ý. Các nhà quản lý cũng nên có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sự nhân rộng các loài ngoại lai hiện có do các hoạt động lâm nghiệp. Kỹ thuật quản lý bao gồm các quy trình để đảm bảo rằng thiết bị (ví dụ: xe tải, máy trượt) được rửa sạch trước khi di chuyển từ khu vực bị nhiễm khuẩn sang khu vực không bị nhiễm khuẩn.

Các loài nên được lựa chọn trên cơ sở phù hợp chung với địa bàn và phù hợp với các mục tiêu quản lý. Để tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, các loài bản địa được ưa chuộng hơn so với các loài ngoại lai cho các chương trình phục hồi đầu nguồn. Chỉ nên sử dụng loài ngoại lai nếu chúng thọ lâu hơn so với loài bản địa. Các loài ngoại lai sẽ được giám sát để phát hiện tỷ lệ tử vong, bệnh hoặc côn trùng bất thường và các tác động sinh thái bất lợi. Không có loài ngoại lai mới nào được giới thiệu trên quy mô lớn cho đến khi các thử nghiệm và kinh nghiệm địa phương chứng minh rằng chúng thích nghi về mặt sinh thái, không xâm lấn và không có tác động sinh thái đáng kể đến các hệ sinh thái khác.

Càng nhiều giống vô tính (ví dụ *Acacia* spp.) cung cấp để trồng. Theo nguyên tắc chung, không quá 20% diện tích rừng trồng ở bất kỳ một xã nào và không có diện tích trồng nào lớn hơn 30 ha. Khi không có sẵn một loạt các vật liệu vô tính, rừng trồng vô tính nên được bao quanh bởi các khối của các loài cây trồng khác hoặc bằng hành lang vệ sinh của thảm thực vật bản địa.

6. Đánh giá tác động có thể xảy ra có từ các loài xâm lấn cần được xem xét trong quá trình chuẩn bị của ESMP của Tiểu dự án.

7. **Bùng phát sâu bệnh:** Trồng độc canh có thể yêu cầu điều trị định kỳ bằng các loại thuốc trừ sâu và/hoặc chất độc hại khác. Nếu sử dụng thuốc trừ sâu và/hoặc hoá chất nông nghiệp độc hại thì theo hướng dẫn tại Phụ lục 11.9 về việc sử dụng thuốc trừ sâu và/hoặc hoá chất độc hại. Thêm vào đó, để tránh những tác động tiêu cực tiềm ẩn các biện pháp sau đây sẽ được xem xét:

8. **Rủi ro cháy rừng:** Hỏa hoạn là một trong những rủi ro đáng kể nhất đối với lợi nhuận và tính bền vững của tài nguyên rừng. Trong các khu rừng tự nhiên, việc mở tán rừng bằng cách khai thác chọn lọc thường dẫn đến sự phát triển của thảm thực vật trên mặt đất. Điều này thường đi kèm với nguy cơ phát hỏa do sự hiện diện của nhân viên lâm nghiệp hoặc các thành viên của cộng đồng sử dụng đường lâm nghiệp để tiếp cận. Các hoạt động phòng chống cháy rừng phải là một phần không thể thiếu trong kế hoạch hoạt động của khu vực trồng rừng và tuân thủ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP (Quy định về phòng chống cháy rừng). Kế hoạch đó nên thành lập một đơn vị phòng cháy chữa cháy, xác định vai trò và trách nhiệm, và phòng ngừa chi tiết, giáo dục công cộng, tuần tra, thực thi và các chương trình phòng cháy chữa cháy. Để tránh và/hoặc giảm thiểu rủi ro, các biện pháp sau đây sẽ được xem xét:

- Phát triển hệ thống giám sát rủi ro hỏa hoạn.
- Lập kế hoạch quản lý và ứng phó hỏa hoạn được hỗ trợ bởi các nguồn lực và đào tạo cần thiết, bao gồm đào tạo cho công nhân trong việc sử dụng thiết bị chữa cháy và sơ tán. Thủ tục có thể bao gồm các hoạt động phối hợp với chính quyền địa phương. Các khuyến nghị khác về sự chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp được đề cập trong Hướng dẫn chung về EHS.
- Tiến hành đào tạo về kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng.
- Các hoạt động lâm nghiệp cần được trang bị các thiết bị chữa cháy phù hợp với quy mô hoạt động và đáp ứng các thông số kỹ thuật được quốc tế công nhận (ví dụ: máy chữa cháy và máy phun nước đeo ba lô, máy bơm nước nhỏ và xe tăng, và tàu chở nước).
- Thực hiện loại bỏ thường xuyên các tích lũy nhiên liệu nguy hiểm cao (ví dụ thông qua đốt tia thưa và đốt trước có kiểm soát) Lên lịch đốt tia thưa và đốt trước có kiểm soát để tránh mùa cháy rừng. Việc đốt trước có kiểm soát phải tuân thủ các quy định đốt hiện hành, yêu cầu thiết bị chữa cháy và thường phải được giám sát bởi người giám sát lửa.
- Thiết lập và duy trì mạng lưới phá vỡ nhiên liệu của các vật liệu ít bắt lửa hơn hoặc phê duyệt để làm chậm tiến trình hỏa hoạn và cho phép tiếp cận chữa cháy.
- Phải thiết lập đường băng cản lửa ở rừng trồng nhằm phòng cháy chữa cháy và giảm thiểu thiệt hại cho rừng. Chiều rộng của các đám cháy là từ 10 - 15 m và được dọn sạch sẽ hàng năm. Rừng sẽ được làm sạch vào mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau).

9. **Phù hợp thông lệ quốc tế:** Để đảm bảo rằng các tiểu dự án/hoạt động được đề xuất sẽ không tạo ra những tác động bất lợi trong quá trình trước khi xây dựng, xây dựng và giai đoạn hoạt động là cần thiết để đảm bảo rằng thiết kế tiểu dự án kết hợp các phương tiện để giải quyết các vấn đề sau: tiềm năng phục hồi rừng để cải thiện đa dạng sinh học và chức năng hệ sinh thái; tiềm năng để trồng rừng trên vùng đất không có rừng mà không có các môi trường sống tự nhiên quan trọng; sự cần thiết để tránh việc chuyển đổi hoặc suy thoái của môi trường sống tự nhiên; và năng lực của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức tư nhân khác để hợp tác trong việc khôi phục và phát triển rừng trồng.

(iii) Giảm thiểu cho quản lý rừng cộng đồng (CFM)

10. **Quản lý và phát triển rừng dựa vào cộng đồng:** Chính sách của Ngân hàng về Rừng yêu cầu rằng nếu chương trình được thiết kế để hỗ trợ quản lý và phát triển rừng dựa vào cộng đồng, thì phải đảm bảo rằng, nếu phù hợp, thiết kế chương trình sẽ tính đến các yếu tố sau:

- Sinh kế của cộng đồng địa phương phụ thuộc và sử dụng cây trong chương trình và khu vực lân cận;
- Các vấn đề về thể chế, chính sách và quản lý xung đột liên quan đến việc cải thiện sự tham gia của người dân bản địa và người nghèo trong việc quản lý cây và rừng trong khu vực của chương trình; và

- Các vấn đề lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp liên quan đến người bản địa và người nghèo sống trong hoặc gần rừng trong khu vực chương trình, cũng như các cơ hội để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ.

11. Việt Nam đã phát triển khái niệm CFM trong nhiều năm và điều này đã được chính thức công nhận trong Luật Bảo vệ và Phát triển Lâm nghiệp (2014), một Luật Lâm nghiệp mới được thông qua vào tháng 11 năm 2017 nhằm hỗ trợ mục đích giải quyết nạn phá rừng và suy thoái rừng và thúc đẩy phục hồi rừng, quản lý và bảo tồn rừng bền vững. Với sự hỗ trợ của các cơ quan quốc tế, những nỗ lực đã được thực hiện để thúc đẩy quá trình CFM ở nhiều tỉnh thí điểm tập trung chủ yếu vào các vấn đề như (a) quá trình giao đất rừng cho các hộ gia đình và các nhóm hộ gia đình (đặc biệt là người nghèo, dân tộc thiểu số có sinh kế được liên kết chặt chẽ quản lý rừng truyền thống); (b) phân cấp quản lý rừng; và (c) phát triển các cơ chế vì người nghèo nhằm vào các nhóm tham gia vào các giải pháp quản lý rừng sáng tạo. Thông qua đào tạo và nâng cao năng lực về các khía cạnh kỹ thuật và quản lý, cộng đồng địa phương có thể thực hiện các chức năng của họ.

12. Đề án giảm phát thải bao gồm ACMA được dự đoán là có tính tham gia cao, cũng không mong đợi tiến trình CFM và SFM được thực hiện theo ER-P sẽ tạo ra các tác động tiêu cực và không cần soạn ESMP. Tuy nhiên, có những lo ngại về tính bền vững của phương pháp này, đặc biệt là khi liên quan đến những người dễ bị tổn thương và/hoặc dân tộc thiểu số. Do đó, để đảm bảo đạt được sự quản lý rừng bền vững của cộng đồng địa phương, một trong những vấn đề bảo vệ chính, cần phải có tiêu dự án để giải quyết rõ ràng và hiệu quả các vấn đề liên quan đến kỹ thuật lâm nghiệp, chính sách lâm nghiệp và quản lý lâm nghiệp. Có thể giải quyết các vấn đề chính như chia sẻ lợi ích, quyền và các thủ tục hành chính để thu hoạch và sử dụng tài nguyên.

### 11.2.3 *Hướng dẫn CFM*

Phương pháp này bao gồm phát triển các phương pháp và cách tiếp cận có sự tham gia để giao đất lâm nghiệp, đánh giá rừng, xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững bao gồm sử dụng LSNG, thiết kế các quy định bảo vệ rừng bao gồm LSNG và xây dựng hướng dẫn lâm sinh đơn giản. Năm bước chính như sau (xem Hình 1):

- Phát triển kế hoạch quản lý rừng 5 năm của cộng đồng, cuối cùng là tính toán nhu cầu của cộng đồng, và khả năng của cơ sở tài nguyên rừng của họ để đáp ứng các nhu cầu này;
- Xây dựng các quy định và bảo vệ rừng địa phương theo khung pháp lý hiện hành;
- Xây dựng kế hoạch quản lý rừng phù hợp với các phương pháp trồng trọt được lựa chọn có tính đến cả hệ thống truyền thống và tập quán và kết hợp với nhu cầu xây dựng năng lực và cơ chế giám sát và chi phí; và
- Thực hiện kế hoạch bao gồm các cơ chế giám sát và báo cáo.
- Hiệu quả chi phí của hệ thống CFM là rất quan trọng cho tính bền vững.

Kỹ thuật lâm nghiệp và phương pháp tiếp cận CFM

Để hỗ trợ việc triển khai Việt Nam có một số CFM, các hướng dẫn đã được thiết lập để đánh giá và lập kế hoạch rừng có sự tham gia, xây dựng các quy định địa phương về bảo vệ và phát triển rừng và các kỹ thuật lâm sinh đơn giản (SFDP Sông Đà 2002, ETSP/Helvetas 2005, RDD/L/GFA 2005, 2006, Hướng dẫn kỹ thuật của FSDP 2012 và 2013 về các nhóm nông dân lâm nghiệp). Trong các hướng dẫn này, các phương pháp có sự tham gia đã được phát triển để: Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định trong quá trình xây dựng và triển khai các kế hoạch quản lý rừng (bao gồm LSNG), các quy định bảo vệ rừng (bao gồm LSNG) và các quy định phát triển. Điều này sẽ lần lượt hỗ trợ cộng đồng trong việc cải thiện quản lý tài nguyên rừng của họ.

### 11.2.4 *Chính sách CFM*

Thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích trong CFM: Hệ thống sử dụng tăng trưởng gia tăng sau phân bổ để xác định các chương trình khai thác công bằng. Hệ thống khai thác tăng trưởng dựa trên khối lượng truyền thống là không thực tế, vì thiếu các định mức dữ liệu cho các loại rừng khác nhau, điều kiện đất đai, khí hậu và điều kiện rừng cần thiết để mô hình tăng trưởng. Do đó, sử dụng hệ thống SFM để xác định

chiến lược khai thác và chia sẻ lợi ích là lựa chọn ưu tiên. SFM như một công cụ để xác định gia tăng rừng và chia sẻ lợi ích. Kế hoạch chia sẻ lợi ích được xác định là kết quả của giới hạn thu hoạch, dựa trên tỷ lệ phần trăm tăng trưởng đường kính cây trong năm năm, bất kể sự thay đổi điều kiện rừng giữa các khối. Dựa trên điều này, cộng đồng có thể phát triển kế hoạch thu hoạch 5 năm bền vững trong khối.

Cơ chế đề xuất để chia sẻ lợi ích giữa những người sử dụng rừng: Để các xã và thôn quản lý rừng cộng đồng mà không cần hỗ trợ tài chính bên ngoài, việc chia sẻ lợi ích phải vừa công bằng vừa minh bạch. Quản lý rừng cộng đồng được coi là một hình thức phát triển sinh kế hoặc xóa đói giảm nghèo và thu nhập từ bán gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thể được sử dụng cho lợi ích chung của cộng đồng và như một hình thức bồi thường hoặc thu nhập trực tiếp cho cộng đồng. Dựa trên dữ liệu tăng trưởng trong năm năm, lợi ích có thể được tính cho từng giai đoạn của kế hoạch CFM 5 năm. So sánh số lượng cây thực tế từ mỗi lô rừng theo hướng dẫn của SFM, cộng đồng có thể tính toán cây nào có thể được khai thác. Do đó, SFM được sử dụng như một biện pháp kiểm soát để xác định tỷ lệ khai thác và lợi ích được chia sẻ.

Cơ chế chia sẻ lợi ích cho mục đích hộ gia đình: ACMA có sự tham gia mạnh mẽ và bao gồm các cuộc họp thôn có thể được sử dụng để giúp quyết định các vấn đề sau: (i) Số tiền mà các hộ gia đình có thể thu hoạch hàng năm cho tiêu dùng cá nhân của họ; (ii) Số tiền hộ gia đình phải trả một phần lệ phí cho quỹ thôn, được thỏa thuận trong Quy định bảo vệ và phát triển rừng thôn bản, để quản lý rừng thôn bản; và (iii) Lượng cây thừa (nếu có) có thể được khai thác để đóng góp cho quỹ quản lý rừng.

Cơ chế chia sẻ lợi ích cho mục đích thương mại: Cây được khai thác hàng năm được bán và lợi ích được chia sẻ như sau (xem Hình 3): Đầu tiên, một khoản thanh toán thuê tài nguyên được thực hiện. Thường là từ 15% đến 40%, tùy thuộc vào nhóm gỗ và quy định đường kính. Thuế đã nộp được chuyển cho xã để quản lý rừng, hoặc để đầu tư và phát triển đất trồng hoặc các mảnh đất xuống cấp hơn; Thứ hai, tất cả các chi phí khai thác như chặt hạ, vận chuyển và làm sạch rừng đều được khấu trừ; Thứ ba, sau khi trừ thuế tài nguyên thiên nhiên và chi phí khai thác, 10% thu nhập còn lại được phân bổ cho Ủy ban nhân dân xã để trả chi phí quản lý rừng và trợ cấp cho FMC và cuối cùng, phần còn lại được chia cho làng.

Chế độ chia sẻ lợi ích dựa trên ACMA/FMC, được cả làng thống nhất và được chính quyền địa phương chấp thuận. Cơ chế chia sẻ lợi ích này phù hợp với các kỹ thuật lâm nghiệp và chính sách giao đất lâm nghiệp, trong đó các chủ rừng có thể tạo thu nhập thông qua tăng trưởng gia tăng. Cách tiếp cận SFM được thực hiện mạnh mẽ ở cấp độ cộng đồng; tuy nhiên, để hưởng lợi hoàn toàn từ CFM, người sử dụng rừng vẫn cần hiểu rõ hơn về thị trường và các thủ tục hành chính xung quanh việc khai thác.

Điều quan trọng là phải thiết lập một hệ thống quản lý và giám sát để thực hiện kế hoạch CFM, đặc biệt là cho các hoạt động thu hoạch. Hệ thống quản lý và giám sát này cần được thiết kế theo năng lực cộng đồng, tập trung vào việc cải thiện sự tự lực và giám sát. Vai trò và nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các bên liên quan khác trong quá trình CFM cần được xác định rõ ràng để hỗ trợ tốt nhất cho quy trình. Cơ chế giám sát cần phân biệt giữa hai loại khai thác gỗ: (i) Khai thác để sử dụng trong nhà và (ii) Khai thác cho mục đích thương mại.

Hệ thống quản lý và hướng dẫn CFM hiện đang được Nhóm làm việc quốc gia về quản lý lâm nghiệp cộng đồng (NWG CFM) phát triển. Về nguyên tắc, hệ thống quản lý mới sẽ khuyến khích một quá trình ra quyết định phi tập trung và thúc đẩy giám sát ở cấp cộng đồng. Hệ thống tăng cường mối liên kết giữa cộng đồng và cấp huyện và giảm các thủ tục phức tạp cho các cộng đồng cản trở khả năng quản lý và giám sát tài nguyên rừng của họ một cách hiệu quả.

(iv) Giảm thiểu trong quá trình xây dựng, nâng cấp và/hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng nhỏ:

1. Đề án giảm phát thải dự kiến sẽ không bao gồm nhiều (nếu có) cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, tuy nhiên, các tác động tiêu cực tiềm ẩn trong giai đoạn trước khi xây dựng, đang xây dựng, nâng cấp và/hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sẽ được triển khai theo Đề án giảm phát thải sẽ liên quan đến việc gây ra ô nhiễm không khí, tiếng ồn, rung, ô nhiễm nước, chất thải và tác nghẽn giao thông bao gồm tăng rủi ro an toàn cho người dân và công chúng nói chung cũng như các tác động cụ thể khác của địa điểm sẽ phụ thuộc vào vị trí địa điểm, loại hoạt động và các yếu tố khác. BQLCT TW và BQLCTT sẽ đảm bảo

ESMP phù hợp với tất cả các điều kiện được đề cập trong các nguyên tắc cơ bản được mô tả ở trên. Các biện pháp giảm thiểu được mô tả trong ECOP cũng như các yêu cầu cụ thể của địa điểm sẽ được bao gồm trong các tài liệu đấu thầu và hợp đồng. Chủ sở hữu tiểu dự án sẽ được yêu cầu chỉ định các chuyên gia tư vấn giám sát thi công cũng giám sát hoạt động của nhà thầu theo các yêu cầu này hàng ngày và đưa các kết quả vào báo cáo tiến độ của tiểu dự án. BQLCT TW và NHTG sẽ tiến hành giám sát định kỳ và đưa các kết quả vào báo cáo tiến độ Chương trình và/hoặc báo cáo giám sát bảo đảm an toàn.

2. Để giảm thiểu các tác động xây dựng chung, các biện pháp sau đây sẽ được xem xét:

- Áp dụng và đưa ECOP vào hợp đồng nhà thầu và đảm bảo rằng nhà thầu hiểu cam kết này và đây là một phần của chi phí tiểu dự án. ECOP được đề cập trong (Phụ lục 11.12) có thể được áp dụng. ECOP mô tả phạm vi các vấn đề được giải quyết theo các quy định của ECOP, CPVN sẽ được áp dụng, giám sát và yêu cầu báo cáo và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất.
- Đảm bảo rằng các nhà thầu áp dụng các thực tiễn xây dựng tốt và/hoặc ECOP bao gồm khởi động và duy trì tham vấn chặt chẽ với chính quyền địa phương và cộng đồng trong suốt thời gian xây dựng.
- Đảm bảo giám sát chặt chẽ của các kỹ sư hiện trường và/hoặc nhân viên môi trường.

(v) Giảm thiểu tác động đến hiện trường

3. Các tác động đến hiện trường có thể tạo ra xung đột tiềm năng trong dân cư địa phương và cần được xem xét liên quan đến các hoạt động hiện tại và tương lai khác ở các khu vực lân cận. Tác động do tái định cư, thu hồi đất và/hoặc dân tộc thiểu số, rủi ro UXO (chỉ ở một số tỉnh) được coi là tác động và giảm thiểu tại hiện trường sẽ được thực hiện thông qua việc lập và thực hiện RAP và EMDP. Vì các tác động đến hiện trường khác có thể tạo ra cả tác động tích cực và tiêu cực đến đối tượng và các khu vực lân cận tùy thuộc vào vị trí và loại/quy mô của các hoạt động của tiểu dự án, tất cả các biện pháp giảm thiểu và tác động sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị ESMP cho các tiểu dự án.

4. Để tránh và/hoặc giảm thiểu tác động bất lợi tiềm tàng, những điều sau đây sẽ được xem xét:

Tác động của kè mềm: Thiết kế của bờ kè mềm để tạo bãi bồi phục vụ cho trồng rừng cần tuân thủ các tiêu chí sau đây:

- Chỉ thực hiện tại các vị trí có phần bờ biển tương đối hẹp, độ dốc đáy nhỏ, địa hình đáy đơn giản, tiến trình bồi lắng chiếm ưu thế.
- Đảm bảo các quá trình trao đổi vật liệu và năng lượng một cách tự nhiên. Độ cao của đê mềm được thiết kế không được cao hơn mức thủy triều trung bình của các khu vực được đề xuất;
- Đảm bảo rằng đê mềm không cắt ngang qua kênh mương và xa cửa sông, sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường.
- Xây dựng hàng rào tre chữ T, chiều dài mỗi đầu là 100 m. Mỗi hàng rào tre gồm 3 đơn vị đặt so le nhau. Các đơn vị này được thiết kế thẳng góc với hướng sóng. Chiều cao của bờ kè mềm tính từ chân kè nhỏ hơn 1.5m; chiều cao cọc cao hơn 2m. Khoảng cách giữa các đơn vị là 25m. Cấu trúc của bờ kè mềm gồm 2 hàng cọc. Có các lớp tre giữa 2 hàng cọc. Số lượng cọc là 10-15 cái, dài 1m phụ thuộc vào mức năng lực sóng và xói lở. Chiều rộng của hàng rào tre là 0,4 m.

(vi) Các biện pháp cải thiện nuôi trồng thủy sản:

Các tiểu dự án nuôi trồng thủy sản có thể tham gia vào Đề án giảm phát thải nhưng là một tiểu dự án hoặc hoạt động riêng biệt cho FMCRP (cũng được triển khai ở các khu vực rừng ngập mặn) bao gồm các hệ thống nuôi trồng thủy sản và rừng ngập mặn tích hợp. Một cách tiếp cận tương tự với FMCRP được sử dụng để đảm bảo tính liên tục. Các tiểu dự án sẽ hỗ trợ nuôi tôm rừng ngập mặn hoặc nuôi ngao và nhuyễn thể tích hợp được coi là thực hành nuôi trồng thủy sản bền vững hơn vì nó rộng rãi và sử dụng ít hóa chất nông nghiệp (tức là phân bón, kháng sinh) và hỗ trợ phục hồi các khu vực rừng ngập mặn. Các hệ thống này có mối quan tâm về môi trường thấp hơn như nước thải từ các trang trại

nuôi tôm, xử lý các trầm tích trong ao nuôi tôm vào kênh và sông cần phải được quản lý. FMCRP PIM sẽ bao gồm các hướng dẫn vận hành cho các hệ thống quản lý nước trong khu vực tiểu dự án sẽ dẫn đến việc nuôi tôm bền vững hơn.

(vii) Các biện pháp cho nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và nuôi trồng thủy sản:

1. Hỗ trợ sinh kế phù hợp thông qua đa dạng hóa các mô hình nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có thể củng cố và kết nối nông dân với doanh nghiệp và thị trường. Việc chuyển đổi sang nông nghiệp giá trị cao sẽ mang lại nhiều lợi ích xã hội tích cực cho cộng đồng địa phương và các hộ gia đình tham gia vào các mô hình sinh kế. Để đảm bảo tính bền vững, chương trình cũng phải tham khảo ý kiến của cộng đồng ở các khu vực xung quanh để cho phép tất cả nông dân chuyển sang các cơ chế canh tác thay thế.

2. Các mô hình sinh kế thông minh ứng phó biến đổi khí hậu cho nông nghiệp có giá trị cao (nghĩa là cây ăn quả, rau, nấm, dưa hấu, v.v.) có thể yêu cầu đầu vào phân bón và thuốc trừ sâu cao hơn. Các tác động môi trường tiềm năng của nuôi trồng thủy sản và nuôi tôm nước ngọt bao gồm giải phóng chất thải hữu cơ, hóa chất nông nghiệp, kháng sinh, truyền bệnh và tác động sinh thái đến các loài cá đặc hữu trong các khu vực tiểu dự án cũng sẽ cần được xem xét. Để giảm thiểu các tác động môi trường này, chương trình IPM cần được xem xét và triển khai cho từng tiểu dự án áp dụng như là một phần của ESMP. Giám sát chất lượng nước mặt cũng sẽ cần phải được thiết lập trong khu vực tiểu dự án.

3. Phát triển chăn nuôi đã được xác định là một mô hình sinh kế quan trọng trong các khu vực tiểu dự án. Các tác động tiềm năng sẽ được giới hạn trong việc quản lý phân chuồng và chất thải khác phù hợp và gây phiền toái cho hàng xóm, giả định rằng các rủi ro khác liên quan đến loại và bản chất của dịch bệnh và dịch bệnh, và giá cả thị trường sẽ được giải quyết thỏa đáng từ khía cạnh kỹ thuật và tài chính. Đối với các hộ nông dân nhỏ, cần thận trọng để đảm bảo rằng các rủi ro xã hội và tài chính cho nông dân nghèo sẽ được xem xét. Hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ và các hỗ trợ khác nên được cung cấp nếu rủi ro kỹ thuật, xã hội và tài chính cao.

(viii) Các biện pháp phát triển du lịch sinh thái:

Để tránh các tác động tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp, đối với tài nguyên rừng ven biển, đa dạng sinh học, lâm sản ngoài gỗ (LSNG) do các hoạt động của tiểu dự án nhằm tăng cường du lịch sinh thái, các vấn đề và biện pháp giảm thiểu sau đây sẽ được xem xét: (a) các vấn đề liên quan đến buôn bán bất hợp pháp và động vật hoang dã; (b) thiệt hại tiềm tàng đối với các rạn san hô, thảm cỏ biển và/hoặc gây nguy hiểm cho các loài động vật, thực vật và động vật; (c) giới thiệu các loài không bản địa; và (d) có thể bùng phát bệnh. Các biện pháp giảm thiểu chính có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở những điều sau đây:

- Đánh giá sự sẵn có của cơ sở hạ tầng cho du lịch và điều tiết lượng khách du lịch khi thích hợp.
- Đánh giá tác động của khách du lịch tăng và nhu cầu đi kèm với gỗ nhiên liệu từ khu vực được bảo vệ, tăng thu hoạch LSNG đã chọn, hoặc cây đại, thảo dược để tiêu thụ và bán.
- Đánh giá sự xuất hiện của rừng địa phương, tre, sản xuất hộ gia đình dựa trên LSNG cho khách du lịch và tác động của nó đối với việc khai thác không bền vững.
- Đánh giá vị trí của các điểm du lịch và đảm bảo các địa điểm không nằm trong khu vực sinh sống tự nhiên dễ bị tổn thương.
- Thực hiện phân tích theo mùa của dòng khách du lịch và chu kỳ sinh sản của các loài hấp dẫn khách du lịch.
- Thực hiện định hướng và đào tạo của người dân địa phương liên quan đến du lịch sinh thái, đặc biệt là liên quan đến tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường và tài nguyên rừng.
- Đảm bảo tất cả các khu du lịch được đánh dấu rõ ràng với các biển báo, sắp xếp xử lý rác và thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Cung cấp định hướng và giao ban cho khách du lịch về khu vực được bảo vệ, cung cấp tài liệu giáo dục và nhận thức bằng ngôn ngữ phù hợp.

- Áp dụng ECOP cho tất cả các cơ sở hạ tầng sẽ được xây dựng bởi chương trình.

(ix) Các biện pháp sử dụng thuốc trừ sâu và/hoặc hóa chất độc hại:

1. Để giảm nhẹ các tác động tiềm ẩn như là một “thực hành tốt”, chủ tiêu dự án sẽ xây dựng

và thực hiện một kế hoạch giảm nhẹ, mục đích là tăng kiến thức của người nông dân về các quy định, chính sách và /hoặc các hướng dẫn kỹ thuật của chính phủ liên quan đến sử dụng an toàn (bón, lưu trữ và xử lý) thuốc trừ sâu và các hóa chất nông nghiệp độc hại mà người dân sẽ sử dụng. Việc này bao gồm áp dụng thực hành Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) phù hợp với sản xuất nông nghiệp (lúa, tôm, nuôi trồng thủy sản, v.v) trong vùng tiêu dự án thông qua tập huấn và các hoạt động xây dựng năng lực khác. Các hoạt động sẽ được đưa vào và thực hiện như là một phần của ESMP. Có nhiều chương trình Quản lý sâu bệnh tổng hợp và các hoạt động thí điểm trên hiện trường do NHTG tài trợ 25% nhằm giảm sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón, do đó đã có các kiến thức và kinh nghiệm thực hiện gồm một số cẩm nang đào tạo và/hoặc các công cụ truyền thông khác (đài/chương trình TV, tài liệu công cộng, v.v). Công nghệ QL tổng hợp sâu bệnh được xem xét tại Việt nam gồm áp dụng công nghệ thâm canh lúa hệ thống (SRI) và các chiến dịch truyền thông “3 giảm, 3 tăng” hay 3R3G và “1 phải, 5 giảm” hay “1M5R”, còn có các hoạt động thí

điểm liên quan đến áp dụng “VietGap” trong sản xuất tôm, thủy sản, và các sản phẩm nông nghiệp khác.

IPM đề cập đến các biện pháp kiểm soát dịch hại dựa trên sinh thái nhằm tìm cách giảm sự phụ thuộc vào thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp. Nó liên quan đến (a) quản lý (giữ dưới mức thiệt hại về kinh tế) thay vì tìm cách xóa sổ chúng; (b) dựa vào mức độ có thể, vào các biện pháp phi hóa học để giữ cho quần thể dịch hại ở mức thấp; và (c) lựa chọn và áp dụng thuốc trừ sâu, khi chúng phải được sử dụng, theo cách giảm thiểu tác động bất lợi đối với các sinh vật có lợi, con người và môi trường.

2. Nếu cần phải xây dựng một kế hoạch quản lý sâu bệnh, cần cân nhắc những nguyên tắc sau đây:

- Tiêu dự án sẽ không tài trợ để mua phân bón, thuốc trừ sâu hay các hóa chất nông nghiệp độc hại khác. Trong điều kiện bình thường, nếu việc sử dụng thuốc sâu được cho là cần thiết, chỉ những loại thuốc trừ sâu đã đăng ký với chính quyền và được quốc tế công nhận sẽ được sử dụng và dự án sẽ cung cấp thông tin kỹ thuật và kinh tế cho loại và lượng hóa chất. Tiêu dự án cũng sẽ cân nhắc các phương án khác (gồm quản lý các loại hóa chất vô hại) mà có thể giảm sự phụ thuộc vào việc sử dụng thuốc trừ sâu. Các biện pháp này sẽ được đưa vào thiết kế tiêu dự án để giảm rủi ro liên quan đến xử lý và sử dụng thuốc trừ sâu của người nông dân.
- Trong quá trình chuẩn bị KH Quản lý MT và XH/PMP cho tiêu dự án, chủ tiêu dự án và tư vấn sẽ xác định nhu cầu tập huấn và xây dựng năng lực có tham vấn chặt chẽ với các chính quyền địa phương và hiểu biết giữa họ. Tiêu dự án sẽ áp dụng thực hành IPM cùng với chương trình QL sâu bệnh tổng hợp quốc gia và các chương trình quản lý nuôi trồng thủy sản/nuôi tôm do Bộ NN và PTNT thực hiện như là một phương tiện để giảm thiểu các tác

động tiêu cực do tăng sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón và hóa chất độc hại. Những hoạt động chính có thể gồm tập huấn, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong việc sử dụng phân bón và hóa chất thông qua các điều tra nghiên cứu, tham quan học tập, và/hoặc lựa chọn sử dụng an toàn các loại phi hóa chất và các kỹ thuật khác.

- PMP sẽ xác định cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện gồm bố trí dòng vốn và báo cáo. Sở NN và PTNT sẽ chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động PMP còn người nông dân có trách nhiệm tham gia tích cực vào lập kế hoạch thực hiện. BQLCT TW chịu trách nhiệm giám sát và giám sát KH Quản lý MT và XH gồm các hoạt động PMP sau khi đã được NHTG phê duyệt. Các hoạt động sẽ được lập kế hoạch và thực hiện với sự tham vấn chặt chẽ với người nông dân, chính quyền địa phương, và các tổ chức cộng đồng địa phương đặc biệt là phụ nữ. Ngân sách thực hiện là một phần trong chi phí do KH quản lý MT và XH và các hoạt động, kết quả, và các tác động sẽ được giám sát trong thực hiện KH Quản lý MT và XH.



### 11.2.5 Các hướng dẫn Giải quyết các vấn đề xã hội (ngoài KH hành động tái định cư và KH Phát triển DTTS)

1. Những rủi ro khác có thể gây ra do tiêu dự án (các hộ gia đình canh tác nông nghiệp lấn chiếm các khu vực rừng ven biển và sử dụng trái phép gỗ từ rừng ngập mặn làm củi đun, các vấn đề về tiếp cận và quyền đối với đất đai, tính dễ bị tổn thương về mặt xã hội, rủi ro thị trường, v.v) sẽ được cân nhắc và xây dựng các biện pháp giảm nhẹ trong khi chuẩn bị KH quản lý MT và XH cho tiêu dự án.

2. Hướng dẫn này là cho các vấn đề xã hội chủ chốt mà các tiêu dự án có thể gây ra (tính dễ bị tổn thương, rủi ro thị trường, lấn chiếm các khu vực rừng ven biển để sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình, sử dụng trái phép gỗ rừng ngập mặn làm chất đốt, các vấn đề về tiếp cận và quyền đối với đất đai) ngoài những vấn đề liên quan đến tái định cư và đền bù và người DTTS sẽ được xử lý chi tiết hơn trong KHHD tái định cư và KH Phát triển DTTS. Những vấn đề này liên quan đến tính dễ bị tổn thương về xã hội tại các vùng dự án và cần được cân nhắc trong quá trình

chuẩn bị KH quản lý MT và XH cho các hoạt động/tiêu dự án để đảm bảo rằng các biện pháp giảm nhẹ phù hợp sẽ được đưa vào khi thiết kế các mô hình sinh kế, đặc biệt là khi liên quan đến người DTTS. Hướng dẫn này được xây dựng là kết quả của một nghiên cứu xã hội.

Xử lý tính dễ bị tổn thương do chọn địa điểm.

3. Sử dụng kiến thức của các chuyên gia nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản để tối ưu hóa thiết kế quy mô của các mô hình sinh kế. Việc này đảm bảo rằng thiết kế các mô hình trong hợp phần có thể giám sát tốt các vấn đề môi trường có thể xảy ra nhằm giảm nhẹ môi trường khí hậu đối với nông dân địa phương.

Xử lý tính dễ bị tổn thương về xã hội

4. Khả năng chấp nhận của người địa phương đối với đất rừng được giao cho cộng đồng - thiết lập mô hình tổng hợp gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, hỗ trợ vốn cho sản xuất giống, nuôi trồng dưới tán rừng, và hỗ trợ vốn cho cộng đồng địa phương duy trì quản lý rừng là một trong các biện pháp quản lý mà người địa phương có thể chấp nhận việc giao khoán quản lý rừng.

5. Khả năng người dân địa phương chấp nhận áp dụng các mô hình sinh kế mới. Xây dựng các mô hình sinh kế hỗ trợ người dân địa phương bảo vệ và chăm sóc rừng.

6. Giải quyết rủi ro thị trường - Giảm sản xuất bằng cách hợp tác với các công ty nông nghiệp: thực hiện mô hình sinh kế cần một phương pháp giai đoạn để nhân rộng mô hình và mở rộng thị trường và các công ty có đủ thời gian để mở rộng thị trường của mình và tìm thị trường mới.

Đa dạng hóa các mô hình và đa dạng hóa việc hạn chế của các mô hình sinh kế

7. Một số mô hình sinh kế mà người dân địa phương có thể chọn có thể tập trung vào việc sử dụng các hộ nông dân nuôi con nuôi sớm cũng có thể hoạt động như trường nông dân, Chương trình sẽ cần khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm và tổn thương học được giữa người dân địa phương và điều này có thể giúp mở rộng kiến thức và khuyến khích thay đổi đầu tư và sản xuất. Hỗ trợ chứng nhận hữu cơ, chứng nhận sản xuất sạch (ví dụ như VietGAP) và xây dựng thương hiệu sản xuất để quảng bá và tiếp thị.

8. Sử dụng hợp tác xã thực hiện mô hình sinh kế xây dựng chiến lược thực hiện sinh kế của tiêu dự án và chia sẻ rủi ro. Sở NN & PTNT có thể giúp cung cấp (và nếu cần tuyển dụng) các chuyên gia về nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp, v.v để hỗ trợ và xây dựng kỹ thuật cho các hợp tác xã hay các tổ công tác, các cơ quan hỗ trợ nuôi trồng và người nông dân. Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân và hợp tác xã địa phương, như thu thập, tổ chức và tập huấn nông nghiệp, họ có thể hỗ trợ nông dân để nông dân có thể thăm và giám sát các mô hình khác, v.v

Tham vấn với cộng đồng

Đề xuất thông qua quy trình có sự tham gia cao dựa trên ACMA sẽ bao gồm

- Chấp nhận các mô hình sinh kế thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp và khác biệt nhất cho khu vực.

- Lựa chọn kế hoạch và thiết kế tín dụng nhỏ cho mô hình sinh kế
- Hợp tham vấn với cộng đồng cần được cân nhắc trong quá trình thiết kế và thực hiện các hoạt động/tiểu dự án, đặc biệt là các ý tưởng của những người dễ bị tổn thương và phụ nữ.
- Thực hiện dự án ở cấp cộng đồng không chỉ dựa vào các dạng sử dụng tài liệu hay dạng viết, cần phải có băng ghi âm. Tại các khu vực miền biển, người dân địa phương không được học hành nhiều, số người không biết chữ cao, đặc biệt là phụ nữ.
- Khuyến khích tiểu dự án nông nghiệp cần đảm bảo rằng chương trình được thực hiện đúng mẫu và đúng thời điểm với phụ nữ bởi vì họ còn có trách nhiệm chăm sóc con cái và việc nhà.

Bảng sau đây cung cấp ví dụ về danh sách kiểm tra sàng lọc môi trường và xã hội cho ER-P.

**Bảng 11.3 Danh sách kiểm tra sàng lọc môi trường và xã hội**

<b>ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN</b>	<b>Có</b>	<b>STT</b>	<b>Không rõ</b>	<b>Nội dung</b>
1.1 Tiểu dự án được đề xuất có dẫn đến việc chuyển đổi hoặc suy thoái môi trường sống, môi trường sống tự nhiên hoặc môi trường sống quan trọng không?				
1.2 Có bất kỳ hoạt động phát triển nào được đề xuất trong một khu vực được bảo vệ hợp pháp (khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia) để bảo vệ hoặc bảo tồn đa dạng sinh học không?				
1.3 Tiểu dự án đề xuất có nguy cơ giới thiệu các loài ngoại lai xâm lấn không?				
1.4 Tiểu dự án có liên quan đến khai thác rừng tự nhiên hoặc phát triển rừng trồng mà không có hệ thống chứng nhận rừng độc lập để quản lý rừng bền vững?				
1.5 Tiểu dự án có liên quan đến việc sản xuất và thu hoạch các loài cá bản địa hoặc các loài thủy sản khác trong khu vực có rừng không?				
1.6 Tiểu dự án có liên quan đến việc khai thác, chuyển hướng hoặc ngăn chặn đáng kể nước mặt hoặc nước ngầm không?				
1.7 Tiểu dự án có nguy cơ làm suy thoái đất hoặc góp phần xói mòn đất không?				
<b>Ô NHIỄM</b>				
2.1 Tiểu dự án đề xuất có dẫn đến việc thải chất gây ô nhiễm ra môi trường do các hoạt động thường xuyên hoặc không thường xuyên có khả năng gây ra các tác động bất lợi của địa phương, khu vực và xuyên biên giới không?				
2.2 Tiểu dự án đề xuất có dẫn đến việc tạo ra chất thải không thể được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý theo cách hợp lý về môi trường và xã hội không?				
2.3 Tiểu dự án đề xuất có liên quan đến việc sản xuất, buôn bán, phát hành và/hoặc sử dụng các hóa chất và vật liệu nguy hiểm phải chịu lệnh cấm hành động quốc tế hoặc loại bỏ giai đoạn (Công ước Stockholm về chất ô				

nhiệm hữu cơ dai dẳng hoặc Nghị định thư Montreal)?				
2.4 Có khả năng thải, trong môi trường, các vật liệu nguy hiểm do sản xuất, vận chuyển, xử lý, lưu trữ và sử dụng cho các hoạt động của tiểu dự án không?				
2.5 Tiểu dự án đề xuất có liên quan đến việc sử dụng thuốc trừ sâu có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường hoặc sức khỏe con người không?				
<b>BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>				
3.1 Tiểu dự án có dẫn đến phát thải khí nhà kính đáng kể (được định nghĩa là lượng phát thải CO2 lớn hơn 100.000 tấn mỗi năm) không?				
3.2 Tiểu dự án có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp làm tăng tính dễ bị tổn thương về môi trường và xã hội đối với biến đổi khí hậu hiện tại hoặc trong tương lai (còn được gọi là thực hành không đúng cách)?				
<b>CÔNG BẰNG XÃ HỘI</b>				
4.1 Tiểu dự án có tác động đến môi trường và xã hội sẽ ảnh hưởng đến người bản địa hoặc các nhóm dễ bị tổn thương khác không?				
4.2 Dự án con có khả năng tác động đáng kể đến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ không?				
4.3 Dự án con được đề xuất có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp làm tăng sự công bằng xã hội ngay bây giờ hoặc trong tương lai?				
4.4 Tiểu dự án đề xuất có tác động thay đổi đến phụ nữ và nam giới, các nhóm dân tộc và tầng lớp xã hội khác nhau không?				
4.5 Đã có những thách thức trong việc thu hút phụ nữ và các nhóm bên liên quan quan trọng nhất định khác trong giai đoạn thiết kế dự án chưa?				
4.6 Tiểu dự án có ý nghĩa nhân quyền cụ thể đối với các nhóm dễ bị tổn thương không?				
<b>NHÂN KHẨU HỌC</b>				
5.1 Tiểu dự án có khả năng dẫn đến một dòng người đáng kể vào cộng đồng bị ảnh hưởng bởi dự án?				
5.2 Tiểu dự án đề xuất có dẫn đến việc tái định cư tự nguyện hoặc không tự nguyện của các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng không?				
5.3 Tiểu dự án đề xuất có làm tăng mật độ dân số đáng kể có thể ảnh hưởng đến sự bền vững về môi trường và xã hội của dự án không?				
<b>VĂN HÓA</b>				
6.1 Dự án có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến truyền thống văn hóa của các cộng đồng bị ảnh hưởng, bao gồm				

cả vai trò dựa trên giới tính không?				
6.2 Tiêu dự án đề xuất sẽ dẫn đến các can thiệp vật lý (trong quá trình thiết kế hoặc thực hiện) sẽ ảnh hưởng đến các khu vực có ý nghĩa về thể chất hoặc văn hóa đối với các nhóm bản địa (các nhóm dân tộc thiểu số) và các cộng đồng khác có yếu sách văn hóa được công nhận?				
6.3 Các tiêu dự án được đề xuất có tạo ra một sự chia tách vật lý của cộng đồng không?				
6.4 Tiêu dự án đề xuất có ảnh hưởng đáng kể đến tài nguyên văn hóa vật lý bao gồm các khu vực có giá trị văn hóa, lịch sử hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương do kết quả của việc phân định rừng?				
<b>AN TOÀN SỨC KHỎE VÀ LAO ĐỘNG</b>				
7.1 Các tiêu dự án đề xuất có dễ bị hoặc dẫn đến tăng nguy cơ sụt lún, lở đất, xói mòn, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng hoặc điều kiện khí hậu khắc nghiệt?				
7.2 Tiêu dự án có làm tăng rủi ro sức khỏe do thay đổi điều kiện sống và làm việc, chẳng hạn như HIV/AIDS và các STI khác hoặc bệnh lây truyền qua đường nước như tiêu chảy và sốt xuất huyết?				
7.3 Tiêu dự án đề xuất có yêu cầu các dịch vụ y tế bổ sung bao gồm xét nghiệm không?				
<b>KINH TẾ-XÃ HỘI</b>				
8.1 Tiêu dự án đề xuất có khả năng có tác động có thể ảnh hưởng đến phụ nữ và nam giới khả năng sử dụng, phát triển và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vốn tự nhiên khác không?				
8.2 Tiêu dự án đề xuất có khả năng có tác động đến các thỏa thuận chiếm hữu đất đai và/hoặc các mô hình sử dụng văn hóa truyền thống không?				
8.3 Tiêu dự án đề xuất có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến mức thu nhập hoặc cơ hội việc làm của các nhóm dễ bị tổn thương không?				
<b>TÁC ĐỘNG THỨ CẤP VÀ/HOẶC CỘNG ĐỒNG</b>				
9.1 Vị trí của tiêu dự án đề xuất có nằm trong kế hoạch sử dụng đất hiện đang được phê duyệt có thể ảnh hưởng đến sự bền vững về môi trường và xã hội của dự án không?				
9.2 Tiêu dự án sẽ dẫn đến sự phát triển thứ cấp hoặc hậu quả có thể dẫn đến các tác động môi trường và xã hội, hoặc nó có khả năng tạo ra các tác động tích lũy với các hoạt động đã biết hoặc đã được lên kế hoạch trong khu vực không?				

### 11.3 Kế hoạch hành động tái định cư

Trình bày ở tài liệu riêng

### 11.4 Khung chính sách Dân tộc thiểu số

Trình bày ở tài liệu riêng và cung cấp chi tiết về các cuộc tham vấn.

### 11.5 Khung giải quyết/ quy trình

Trình bày ở tài liệu riêng

### 11.6 Bản đồ và tài liệu bổ sung

Xem tài liệu SESA để xem phân tích chi tiết đầy đủ về tình hình kinh tế xã hội và môi trường ở BTB.

### 11.7 Tham vấn các bên liên quan

Tham vấn FCPF với các làng và xã đóng góp cho tài liệu và quy trình SESA bắt đầu vào tháng 7 năm 2014 với các chuyên thăm thực địa của nhóm đa ngành của dự án Sẵn sàng cho REDD đến một phần của khu vực Đề án giảm phát thải (Quảng Bình và Quảng Trị) và sau đó được mở rộng ra bốn tỉnh còn lại. Trong trường hợp tỉnh Hà Tĩnh, điều này trùng lặp với chương trình UNREDD II và các cuộc tham vấn dài hạn đã diễn ra từ năm 2012 và tương tự Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam đã tổ chức các cuộc tham vấn về REDD với Thanh Hóa và Nghệ An.

Công việc định tính của nhóm SESA được thực hiện trong tuyển chọn các Tỉnh, Huyện và Xã từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016<sup>76</sup> và bao gồm các chuyến thăm tới các làng của các dân tộc thiểu số khác nhau như trong Bảng 11.4 dưới đây.

**Bảng 11.4 Tổng quan về các tỉnh, huyện và xã được tiếp cận để điều tra SESA**

	Các tỉnh giảm phát thải đề xuất	Huyện (và dù cho là một phần của Chương trình 30a)	Xã	Dân tộc thiểu số được tham vấn ở cấp thôn
1	Thanh Hóa	Quan Hóa (30a)	Thanh Xuân	Thái
		Lang Chánh (30a)	Tân Phúc	Mường
2	Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Đan Lai
			Lac Gia	Đan Lai và Thái
			Lục Dạ	Thái, Thổ, Đan Lai
		Tương Dương (30a)	Tam Hợp	H' mông
			Lượng Minh	Kho Mú và Thái
Tân Kỳ	Đồng Văn	Thái, Thổ, Tày		
3	Hà Tĩnh	Hương Khê	Hương Liên	Chút
4	Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Vân Kiều
		Lệ Thủy	Lâm Thủy	Vân Kiều

<sup>76</sup> Để biết danh sách đầy đủ những người được tư vấn và/hoặc những người tham dự các cuộc họp với các đội FCPF, vui lòng xem Phụ lục 1 Mục 1.9.

	<b>Các tỉnh giảm phát thải đề xuất</b>	<b>Huyện (và dù cho là một phần của Chương trình 30a)</b>	<b>Xã</b>	<b>Dân tộc thiểu số được tham vấn ở cấp thôn</b>
5	Quảng Trị	Đắk Rông (30a)	Tà Rut; Húc Nghi; A Ngo; Triệu Nguyên	Pa Kô và Ka Tu
		Hải Lăng	Hải Ba; Hải Lâm	Vân Kiều
		Hướng Hóa	Hướng Sơn; Hướng Linh Hướng Lập	Vân Kiều
		Cam Lộ	Cam Thanh; Cam Tuyên	Kinh; Kinh
		Triệu Phong	Triệu Ai	Kinh
6	TT Huế	Phong Điền	Phong Mỹ	Pa Kô, Ka Tu, Pa Hy; Kinh

Ghi chú: Các tỉnh ER-P được sắp xếp theo vị trí địa lý từ Bắc vào Nam.

Các cuộc tham vấn đã được tổ chức với các cơ quan/ phòng/ ban có liên quan ở các tỉnh, huyện, xã ở Quảng Trị, Thanh Hóa và Nghệ An, và ở cấp tỉnh ở Thừa Thiên Huế để đánh giá sự hiểu biết và chuẩn bị cho REDD+. Điều này đặc biệt bao gồm Chi cục kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), nhưng đại diện của các tổ chức khác như Trung tâm Dân tộc thiểu số, Mặt trận Tổ quốc và Hội Phụ nữ (cả hai đều là tổ chức chính trị xã hội hoặc các tổ chức lớn tại Việt Nam) cũng được đưa vào. Các đánh giá bao gồm các cuộc thảo luận với các tổ chức khác nhau về các phương pháp tiếp cận với cộng đồng địa phương/dân tộc thiểu số, đặc biệt là về các vấn đề liên quan đến quản lý đất rừng và cách họ tự đánh giá sự sẵn có ngân sách nhân sự và thực hiện.

Việc chẩn đoán sớm của FCPF cho thấy trong khu vực Đề án giảm phát thải có một số lượng lớn (47) Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) so với số (16) công ty lâm nghiệp quốc doanh (SFC) và Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD) (Xem Bảng 11.2 dưới đây). Trong số ba loại chủ rừng quy mô lớn này, về số lượng, BQLRPH ít được biết đến nhất trong khu vực ER-P; nhiều chủ rừng chỉ được thành lập trong vòng mười đến mười lăm năm trở lại đây, một số được thành lập là do cải cách Công ty Lâm nghiệp Nhà nước (SFE), một số không liên quan những cải cách này.<sup>77</sup> Do đó, nhóm SESA đã tổ chức các cuộc thảo luận với một số BQLRPH như một phần của phân tích chênh lệch các bên liên quan.

<sup>77</sup> Xem Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng năm 2004, Điều 46: - Tổ chức quản lý rừng phòng hộ.

**Bảng 11.5 Các chủ rừng lớn/Ban quản lý rừng được tham khảo ý kiến (theo tỉnh)**

Tỉnh	Tên BQLRPH	Tên BQLRĐD	Tên CTLN
Quảng Trị	Đắc Rông - Hướng Hóa; Thạch Hãn	Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa Khu bảo tồn thiên nhiên Đắc Rông	Bến Hải; Triệu Hải
Nghệ An	Con Cuông; Tương Dương	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát	Con Cuông
Thanh Hóa	Lang Chánh	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hú	
TT Huế	A Lưới; Nam Đông; Sông Bồ Hương Thủy; Bắc Hải Vân	Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; BQL Khu bảo tồn Sao La	Công ty Lâm nghiệp Phong Điền; Công ty Lâm nghiệp Tiền Phong
	BQLR Cộng đồng xã Hương Phú		
Quảng Bình			Long Đại, Trung Sơn; Khe Giũa

### 11.7.1 Phương pháp tham vấn

Một phần quan trọng của công việc SESA bao gồm tham vấn với nhiều bên liên quan từ cộng đồng đến những người thực hiện và các nhà hoạch định chính sách có thể tham gia hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động và chương trình REDD+. Như đã đề cập ở trên, các cuộc tham vấn giữa các đội SESA/FCPF và các bên liên quan khác nhau đang diễn ra như một quá trình lặp lại. Ở cấp thôn và xã, nhóm đã sử dụng các kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung để tham khảo ý kiến cộng đồng địa phương, đặc biệt là tập trung vào các dân tộc thiểu số và các nhà lãnh đạo của họ tại làng và xã. Một nhược điểm được thừa nhận của các quy trình tham vấn trong cộng đồng là chúng không thể được tổ chức trực tiếp bằng ngôn ngữ địa phương cần có người dịch thứ hai; hỗ trợ phương tiện trực quan như áp phích bằng ngôn ngữ địa phương đang trở nên có sẵn. Nhóm SESA quan sát thấy rằng việc chủ yếu dùng tiếng Việt tại các cuộc họp thôn đôi khi có nghĩa là phụ nữ dân tộc thiểu số địa phương không thể tham gia đầy đủ như nam giới trong các cuộc thảo luận này. Những nỗ lực đặc biệt luôn được thực hiện để cố gắng thu hút phụ nữ tham gia vào các cuộc thảo luận và khơi gợi quan điểm của họ, nhưng đôi khi điều đó tỏ ra khó khăn trong cuộc họp thôn. Nhóm SESA cũng đã cố gắng đảm bảo rằng các cuộc thảo luận nhóm tập trung đã được tổ chức trong không gian thoải mái hơn như nhà ai đó và mọi người ngồi với nhau.<sup>78</sup>

Khi tiến hành ở cấp địa phương, đặc biệt là cộng đồng, tham vấn ở giai đoạn này trong quy trình sẵn sàng cho Đề án giảm phát thải REDD+, nhóm SESA đã không cố gắng giải thích chi tiết về chương trình REDD+, vì điều đó chắc chắn sẽ dẫn đến những kỳ vọng cao về lợi ích từ nó. Điểm chính của các cuộc tham vấn trong giai đoạn này là để người dân địa phương hiểu rõ hơn về cách họ nhìn thấy các cơ hội và hạn chế phát sinh từ việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên đất và rừng, bao gồm các xung đột sử dụng đất và an ninh sinh kế của họ hiện tại. Theo cách này, một bức tranh về những thách thức và chi phí cơ hội của các hoạt động REDD+ tiềm năng ở các địa phương đã được hình thành. Nói cách khác, các cuộc điều tra của SESA cung cấp các yếu tố đầu vào để cho thấy sự đa dạng trong nhu

<sup>78</sup> Các cuộc họp được tổ chức tại các địa điểm như phòng họp của làng nơi họ đảm nhận mức độ trang trọng cao hơn nhiều; điều này có nhiều khả năng dẫn đến các nhà lãnh đạo làng và các quan chức bên ngoài chi phối các thủ tục tổ tụng. Lý tưởng nhất là các cuộc họp không chính thức nên luôn tách biệt phụ nữ và nam giới, vì phụ nữ có xu hướng thảo luận cởi mở hơn khi không có đàn ông, đặc biệt là các nhà lãnh đạo nam.

cầu của các nhóm dân cư khác nhau, bao gồm các biến thể về giới tính, dân tộc, kinh tế xã hội và địa lý.<sup>79</sup>

Nhóm SESA cũng có các tương tác với các tổ chức phi chính phủ (NGO) như Tổ chức Xã hội Dân sự (CSOs)<sup>80</sup> được thành lập ở khu vực và quốc gia tại Huế, Vinh và Hà Nội. Điều này bao gồm các trung tâm nghiên cứu đại học ở Huế và Vinh. Các cuộc tham vấn với các CSO đã hướng đến việc đạt được những quan điểm và quan điểm khác nhau về tình hình của cộng đồng địa phương và tài nguyên rừng, và để tìm hiểu kinh nghiệm trước đây của họ với các cuộc tham vấn ở cấp thôn. Nhóm SESA đã tìm hiểu về một số loại nghiên cứu hoặc nghiên cứu hành động khác nhau mà các trung tâm đại học và tổ chức phi chính phủ đã tiến hành và thảo luận với một số tổ chức phi chính phủ bao gồm Trung tâm nghiên cứu và phát triển ở vùng cao (CRD), Trung tâm Nghiên cứu Kiến thức Bản địa và Phát triển (CIRD), Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn quản lý tài nguyên (CORENAM), Quỹ phát triển nông thôn và giảm nghèo (RDPR), Quản lý tài nguyên và nhận dạng văn hóa (CIRUM), Trung tâm phát triển nông thôn bền vững (SRD) và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển xã hội (CSRĐ).

Đại diện của hai trong số các tổ chức đoàn thể, Hội Phụ nữ Việt Nam (VWU) và Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, vv cũng đã được đưa vào các cuộc thảo luận ở cấp xã và cấp huyện. Phụ nữ cảm thấy thoải mái hơn trong môi trường không chính thức, nhưng họ vẫn có thể ngại phát biểu.

### **11.8 Danh mục thuốc trừ sâu bị cấm ở Việt Nam**

Do Bộ NNPTNT ban hành tại Quyết định 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09/02/2018.

<b>TÊN THÔNG THƯỜNG - TÊN THƯƠNG MẠI</b>	
<b>Thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật</b>	
1	Aldrin ( Aldrex, Aldrite ...)
2	BHC, Lindane (Gamma - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor, Carbadan 4/4G; Sevidol 4/4G ..)
3	Cadmium compound (Cd)
4	Chlordance (Chlorotox, Octachlor, Pentichlor ...)
5	DDT ( Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane ...)
6	Dieldrin (Dieldrex, Dieldrite, Octalox ...)
7	Eldrin (Hexadrin ...)
8	Heptachlor (Drimech, Heptamul, Heptox ...)
9	Isobenzen
10	Isodrin
11	Lead compound (Pb)

<sup>79</sup> FCPF (Tháng 3 năm 2009) Lưu ý FMT 2009-2, Tham vấn và Tham gia Quốc gia về REDD, Hướng dẫn Kỹ thuật về Cách Chuẩn bị Kế hoạch Tham vấn và Tham gia Hiệu quả.

<sup>80</sup> Lưu ý thuật ngữ Tổ chức Xã hội Dân sự Cộng đồng không tồn tại trong khuôn khổ pháp lý của Việt Nam. Những gì thường được coi là CSO ở các quốc gia khác phải đăng ký làm Hiệp hội tại Việt Nam để được công nhận chính thức. Xem ví dụ Nghị định 45/2010/NĐ-CP về Tổ chức, Hoạt động và Quản lý các Hiệp hội.



12	Methamidophos: (Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50 EC, 60 SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC ,...)
13	Methyl Parathion (Danacap M25, M40; Folidol - M50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50 EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50 ND; Wofator 50 EC ...)
14	Monocrotophos: (Apadrin 50SL, Magic 50 SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515 DD, ...)
15	Parathion Ethyl (Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...)
16	Sodium Pentachlorophenate monohydrate (Copas NAP 90 G, PDM 4 90 powder, P-NaF 90 bột, PBB 100 powder)
17	Pentachlorophenol (CMM 7 liquid oil, Oil eradicate termites M-4 1.2 liquid)
18	Phosphamidon ( Dimeccron 50 SWC/DD)
19	Polychlorocamphene ( Toxaphene, Camphechlor ...)
20	Stroban ( Polychlorinate of camphene)
21	Carbofuran
22	Trichlorfon (Chlorophos)
23	Endosuifan
<b>Thuốc diệt nấm cây trồng</b>	
1	Arsenic compound (As) except Dinasin
2	Captan (Captane 75 WP, Merpan 75 WP,...)
3	Captafol (Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP, ...)
4	Hexachlorobenzene (Anticaric, HCB...)
5	Mercury compound (Hg)
6	Selenium compound (Se)
<b>Thuốc diệt chuột</b>	
1	Talium compound (TI);
2	2.4.5 T (Brochtox, Decamine, Veon ...)

## THUỐC TRỪ SÂU CẢM BỞI TCLN

**Vibasu 10 H** để kiểm soát côn trùng sống trong đất. Chứa diazinon. Được coi là rất nguy hiểm, vì tích lũy sinh học và độc tính cấp tính như được quy định trong FSC-GUI-30-001 PHIÊN BẢN 2-0 EN.

**Viben C 50 BTN** để bảo vệ cây con chống lại giấm xóc và chấn thương lạnh. Chứa benomyl và oxylchloride đồng. Được coi là rất nguy hiểm, vì độc tính phát triển của nó như được chỉ định trong FSC-GUI-30-001 PHIÊN BẢN 2-0 EN.

**Virofos 20EC** để kiểm soát môi. Chứa chlorpyrifos ethyl. Được coi là rất nguy hiểm, vì tích lũy sinh học, độc tính cấp tính và độc tính thủy sinh như được quy định trong FSC-GUI-30-001

## **11.9 Kế hoạch quản lý sinh vật gây hại (PMP)**

### **Sắp xếp thể chế quốc gia cho IPM**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Bảo vệ Thực vật và các chi nhánh ở các tỉnh cũng như Trung tâm Khuyến nông ở cấp huyện là các cơ quan phối hợp và làm việc về các vấn đề Quản lý dịch hại tổng hợp.

Các hoạt động IPM được thực hiện bởi các cơ quan này bao gồm khảo sát thực địa, chuẩn bị dự báo, giám sát và kiểm tra tiến trình phát triển dịch hại chính trong lĩnh vực này. Dựa trên dự báo của họ về thời gian, quy mô và mức độ thiệt hại mà dịch hại chính có thể gây ra, cơ quan bảo vệ thực vật tỉnh sẽ đề xuất các chính sách, kế hoạch và biện pháp quản lý dịch hại.

Họ cũng tiến hành đào tạo cho nông dân để thực hiện các biện pháp tích hợp như gieo hạt vào thời điểm đó, gieo hạt đúng mật độ, bón phân đúng lượng, thúc đẩy áp dụng các biện pháp sinh học để quản lý dịch hại, giảm hóa chất và thực hành IPM bền vững. Họ cũng cung cấp đào tạo cho nông dân về sử dụng thuốc trừ sâu hóa học đúng cách để đảm bảo hiệu quả cao trong quản lý dịch hại, an toàn cho con người, sâu bệnh trang trại và môi trường. Các nhà chức trách này cũng thực hiện các chiến dịch truyền thông về bảo vệ thực vật và lập pháp kiểm dịch và nâng cao kỹ thuật IPM cho nông dân, v.v.

Chi phí hoạt động của các cơ quan bảo vệ thực vật đã được phân bổ quỹ nhà nước. Nhân viên của họ cũng đã làm việc trong các dự án và chương trình được tài trợ từ các nguồn khác để nghiên cứu và thực hiện các khóa đào tạo bổ sung cho nông dân hàng năm.

## **KHUNG QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP**

### **1.1. Mục tiêu**

#### **Mục tiêu chung**

Tăng cường bảo vệ thực vật tại địa phương, giảm sử dụng thuốc trừ sâu tại hiện trường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, quản lý thuốc trừ sâu tốt và quá trình sử dụng thuốc trừ sâu để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm thuốc trừ sâu đối với môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

#### **b, Mục tiêu cụ thể**

- Hỗ trợ Cục bảo vệ thực vật ở các tỉnh chương trình trong việc tăng cường quản lý dịch hại và quản lý thuốc trừ sâu phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu và các điều ước quốc tế có liên quan mà Chính phủ đã phê duyệt.
- Tăng cường năng lực IPM tại Việt Nam, bao gồm các nhóm nông dân để triển khai đào tạo IPM và các hoạt động nghiên cứu với nông dân sản xuất lúa, rau ... để cải thiện cuộc sống, sản xuất cây trồng tốt hơn và bền vững hơn, giảm thiểu thuốc trừ sâu.
- Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm thông qua việc nâng cao vai trò của các động vật ăn thịt; giảm dư lượng thuốc trừ sâu để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm ô nhiễm môi trường (nước, đất, không khí).
- Nâng cao kiến thức cho nông dân: phân biệt các loài gây hại lớn, nhỏ; xác định động vật ăn thịt và vai trò của chúng trong lĩnh vực này, hiểu rõ tác dụng của thuốc trừ sâu, sử dụng tài sản, biết làm thế nào để khảo sát kiểm soát dịch hại và ngưỡng sử dụng; hiểu và áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch hại trong quản lý dịch hại tổng hợp để tăng thu nhập cho nông dân.

## 1.2. Các nguyên tắc của IPM

Các nguyên tắc sau đây sẽ được áp dụng cho tất cả các tiêu dự án có khả năng tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu:

- a. "Danh sách cấm": Danh sách thuốc trừ sâu bị cấm sử dụng và lưu hành
- b. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp và dự án hỗ trợ: Việc lập kế hoạch chi tiết sẽ được hoàn thành thông qua tham khảo ý kiến nông dân, chính quyền địa phương/tổ chức PCP.
- c. Việc nâng cao kiến thức và kinh nghiệm sử dụng phân bón và hóa chất thông qua khảo sát nghiên cứu và các khóa đào tạo trong công việc cũng như lựa chọn sử dụng an toàn các hóa chất, các kỹ thuật khác, đã được nghiên cứu và/hoặc áp dụng tại Việt Nam. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp quốc gia cũng đã tổng kết kết quả thực hiện và những bài học kinh nghiệm.
- d. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp có thể được thiết lập để hỗ trợ việc thực hiện các chính sách và mục tiêu của Chính phủ tập trung vào việc giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu
- e. Trong điều kiện bình thường, nếu việc sử dụng thuốc sâu được cho là cần thiết, chỉ những loại thuốc trừ sâu đã đăng ký với chính quyền và được quốc tế công nhận sẽ được sử dụng và dự án sẽ cung cấp thông tin kỹ thuật và kinh tế cho loại và lượng hóa chất. Nên xem xét và chọn lựa trong việc quản lý hóa chất không có hại và cũng có thể giảm bớt sự phụ thuộc vào việc sử dụng thuốc trừ sâu. Các biện pháp sẽ được đưa vào thiết kế dự án để giảm các rủi ro liên quan đến việc xử lý, sử dụng thuốc trừ sâu để cho phép mức có thể và được quản lý bởi người dùng.
- f. Việc lập kế hoạch và thực hiện các biện pháp giảm thiểu và các hoạt động khác sẽ được thực hiện chặt chẽ với các cơ quan chức năng có quyền hạn và các bên liên quan, bao gồm cả các nhà cung cấp hóa chất, để tạo thuận lợi cho sự hợp tác và hiểu biết giữa các bên

## 1.3. Cách tiếp cận của quản lý dịch hại tổng hợp

Tập trung hơn vào những rủi ro của việc lạm dụng quá mức các sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật. Các cây trồng đó là gạo, rau quả, chè,... các loại cây này có xu hướng được phun nhiều thuốc trừ sâu.

Tập trung vào giáo dục cộng đồng, khảo sát ban đầu sẽ được đưa vào các nhiệm vụ với mục đích làm rõ các nguyên nhân gốc rễ của tình trạng lạm dụng và sử dụng quá nhiều sản phẩm bảo vệ thực vật và các rủi ro liên quan. Hỗ trợ xây dựng năng lực của giảng viên quản lý dịch hại tổng hợp. Chương trình hiện nay sẽ cần phải được xem xét và bổ sung để tăng mức độ liên quan đến việc giảm nguy cơ của thuốc bảo vệ thực vật. Chương trình đào tạo sẽ được làm giàu với sự tích hợp của nhiều hoạt động như hệ thống thâm canh lúa, làm đất tối thiểu, cộng đồng sản xuất và sử dụng chế phẩm sinh học thay thế các hóa chất bảo vệ thực vật các hoạt động đào tạo, ứng dụng sẽ được thực hiện trong các ứng dụng diện rộng của mô hình.

## 1.4. Nội dung mô hình IPM

### (i) Thu thập thông tin và lựa chọn giải pháp

Trước khi thực hiện chương trình IPM, các chuyên gia tư vấn phải tiến hành điều tra ban đầu để có các thông tin cần thiết như:

- Khảo sát để thu thập dữ liệu về: cây trồng chủ lực có ý nghĩa kinh tế trong khu vực tiểu dự án: hạt giống, cây trồng, đặc điểm tăng trưởng, kỹ thuật canh tác,
- Khảo sát để thu thập dữ liệu về điều kiện đất đai, khí hậu địa phương
- Điều tra tình hình dịch hại, quy luật có hại phát sinh, thiệt hại kinh tế của chúng gây ra cho các loại cây trồng chính trong khu vực tiểu dự án
- Nghiên cứu vai trò của kẻ thù tự nhiên ký sinh sâu bệnh trên các cây trồng chính trong khu vực tiểu dự án
- Điều tra thực tế các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, sử dụng thuốc trừ sâu và tác dụng của chúng tại địa phương

- Điều tra các điều kiện kinh tế xã hội, thu nhập, kiến thức kỹ thuật và thực tiễn ...

Trên cơ sở những phát hiện này, một đề xuất đánh giá các biện pháp IPM sẽ được áp dụng cho các loại cây trồng cụ thể ở các vùng và địa phương thực hiện tiểu dự án thông qua các biện pháp sau:

- Phương pháp canh tác: Vệ sinh đất, đồng ruộng, luân canh, xen canh, mùa vụ, mật độ gieo và gieo hợp lý, sử dụng phân bón hợp lý; biện pháp chăm sóc phù hợp
- Sử dụng hạt giống: hạt giống truyền thống và hạt giống được đề xuất sử dụng
- Các biện pháp sinh học: tận dụng các thiên địch có sẵn trên đồng ruộng, sử dụng men vi sinh ...
- Xác định mức độ tác hại và ngưỡng phòng ngừa
- Các biện pháp hóa học: sử dụng an toàn với thiên địch, ngưỡng kinh tế; 4 sử dụng đúng thuốc;

### ***(ii) Xây dựng mô hình trình diễn quản lý dịch hại tổng hợp***

Phần này được thực hiện bởi Cục trồng trọt dựa vào tính chất đất, khí hậu, kỹ năng canh tác. Cục trồng trọt sẽ đề xuất lên TDA địa bàn thí điểm cho phát triển nông nghiệp với các loại cây trồng chính có hiệu quả cao. Địa điểm thí điểm sẽ phục vụ cho tham quan và hướng dẫn thực hành.

Một số nội dung chủ yếu khi xây dựng quản lý dịch hại tổng hợp trong lĩnh vực thí điểm, như sau:

- Xây dựng các mô hình trình diễn áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp đề xuất ở trên.
- Xây dựng mô hình tham gia của nhân dân với sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật.
- Trong các mô hình, cần phải có những hạt nhân tích cực như nông dân, trưởng nhóm để thực hiện chương trình.
- Ngoài sự hỗ trợ kỹ thuật, cần có tài liệu hướng dẫn cho các hộ tham gia mô hình.
- Soạn tài liệu quản lý dịch hại tổng hợp hướng dẫn cho cây trồng chính: lúa, rau ...
- Quy mô của mô hình: tùy thuộc vào loại cây trồng, điều kiện kinh tế cụ thể, các mô hình đã được xây dựng bằng cách sử dụng quy mô khác nhau: 5-10 ha/mô hình.

### ***(iii) Huấn luyện và đào tạo cán bộ quản lý dịch hại tổng hợp***

Đào tạo giảng viên (TOT) và trường khuyến nông (FFS):

- Tiểu dự án có liên quan sẽ tổ chức hội thảo và đào tạo nhân viên của quản lý dịch hại tổng hợp. Các nội dung đào tạo bao gồm:
  - Phân biệt các loài gây hại chính và phụ.
  - Xác định những kẻ thù tự nhiên của sâu bệnh hại trong lĩnh vực này.
  - Điều tra các phương pháp để phát hiện sâu bệnh.
  - Hiểu được tác động của hai loại thuốc trừ sâu, thuốc trừ sâu sử dụng thích hợp.
  - Việc kiểm soát dịch hại theo các nguyên tắc kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp
  - Kỹ thuật canh tác nâng cao.
- Sự hiểu biết phải được đào tạo lý thuyết và ứng dụng thực tế trong lĩnh vực này. Các nội dung trên có thể được đào tạo theo các nhóm chuyên đề: chuyên đề nông nghiệp, chuyên đề xác định và phát hiện phương pháp của sâu hại và thiên địch của chúng, các chuyên đề về kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trong sản xuất.

- Đối tượng đào tạo: Cán bộ kỹ thuật của Sở Nông nghiệp, Chi cục bảo vệ thực vật, khuyến nông của huyện, xã, và hợp tác xã. Những học viên này sẽ đào tạo cho nông dân trong khu vực tiểu dự án, thực hiện các mô hình.
- Những học viên này sẽ đào tạo cho nông dân trong khu vực tiểu dự án, thực hiện các mô hình. Thời gian học trong từng giai đoạn. Theo buổi đào tạo chuyên đề, mỗi buổi có thể kéo dài 3-5 ngày về cả lý thuyết và thực hành.
- Giảng viên: thuê chuyên gia từ Đại học/Viện nghiên cứu/Trung tâm khuyến nông ...

#### ***(iv) Huấn luyện và đào tạo nông dân***

Đào tạo Nông dân (TOF) sau Trường Nông dân (FFS):

- Phương pháp: Kết hợp đào tạo lý thuyết và dựa trên các lĩnh vực thực tế của nông dân và mô hình trình diễn về trình diễn IMP trong địa bàn thí điểm;
- Nội dung giống như đào tạo nhân viên IMP;
- Đối tượng tham gia: nông dân tham gia, nông dân trực tiếp thực hiện các mô hình và nông dân bên ngoài nếu quan tâm;
- Các lớp học được tổ chức ở mỗi xã.
- Giảng viên: nhân viên tham gia lớp TOT

#### ***(v) Đánh giá và tham quan thực địa dựa trên các mô hình trình diễn và lĩnh vực áp dụng của quản lý dịch hại tổng hợp theo mô hình của nông dân***

Tham gia các hội nghị, người dân thực hiện các mô hình trình diễn sẽ là người báo cáo. Người nông dân thực hiện các mô hình trực tiếp với những người tham gia; người nông dân tham quan sẽ tính toán, so sánh hiệu quả kinh tế và xác định các bài học, những hạn chế và các công việc chưa hoàn thiện và đã hoàn thiện.

#### ***(vi) Hội thảo khoa học, đánh giá kết quả và trao đổi kinh nghiệm và thông tin, mở rộng mô hình***

Mời các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan tham gia đánh giá, phân tích và đánh giá bổ sung, hoàn thiện các quy trình; các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức tuyên truyền, mở rộng và chuyển giao kết quả, tiến bộ kỹ thuật cho nông dân và các khu vực sản xuất có điều kiện tương tự.

### **1.5. Kết quả mong đợi**

Chương trình dự kiến sẽ đạt được các kết quả sau:

- Rủi ro về an toàn thực phẩm và môi trường được giảm thiểu thông qua việc thực hiện các quy định hiện hành trong quản lý kinh doanh và sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật và các quy định khác trong chính sách quốc gia và thực hiện.
- Năng lực của Sở NN & PTNT tỉnh, giảng viên nông dân được tăng cường công tác đào tạo, đào tạo IPM và vận động thực hành IPM được duy trì.
- Hỗ trợ cho các nhóm nông dân sau khi học IPM để tiếp tục thử nghiệm để xác định các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng hiệu quả hơn trong sản xuất và phổ biến trong cộng đồng.
- Hỗ trợ tăng cường địa phương xã, tăng cường quản lý thuốc trừ sâu bao gồm việc thực hiện và thực thi pháp luật kiểm soát các sản phẩm bảo vệ thực vật. Xây dựng và phân phối một danh sách ngăn các sản phẩm bảo vệ thực vật cụ thể được đề xuất sử dụng cho sản xuất lúa và rau an toàn.

### **1.6 Thực hiện chương trình IPM**

- Chi cục bảo vệ thực vật:

- Cung cấp các hướng dẫn chính sách và kỹ thuật để thực hiện chương trình IPM.
- Tham gia xây dựng mô hình IPM
- Tham gia huấn luyện và đào tạo nhân viên IPM
- Trạm bảo vệ thực vật cấp huyện
  - Phối hợp với nhân viên IPM để thực hiện huấn luyện và huấn luyện nông dân thực hiện IPM thông qua cách tiếp cận và cung cấp kiến thức, hỗ trợ cho nông dân về việc sử dụng thuốc trừ sâu an toàn khi cần thiết.
  - Hướng dẫn danh sách thuốc trừ sâu bị cấm
  - Kiểm tra các cơ sở phân phối cung cấp thuốc trừ sâu để đảm bảo cung cấp thuốc trừ sâu an toàn cho nông dân
- Ủy ban nhân dân cấp xã
 

Tổ chức cho nông dân quyết định duy trì IPM thông thường được hình thành từ một khóa đào tạo bằng cách tổ chức các câu lạc bộ hoặc nhóm nông dân với các cấp độ tổ chức và cơ cấu khác nhau, cùng với nhiều hoạt động (bao gồm tích hợp nội dung của gia súc, tín dụng, thị trường tiếp cận, v.v.)

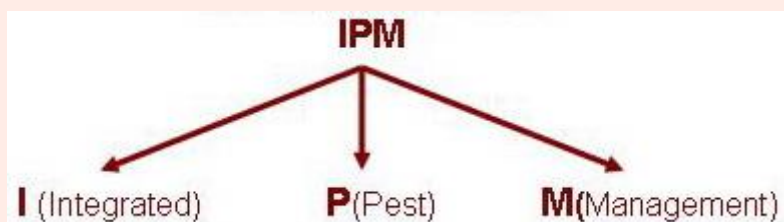
  - Các hộ gia đình trong khu vực tiêu dự án:
    - Thực hiện chương trình IPM đã được đào tạo
    - Các thành viên của câu lạc bộ IPM hỗ trợ cùng nhau phát triển các hoạt động nông nghiệp. Họ cũng đóng một vai trò trung tâm trong nhiệm vụ tổ chức chương trình IPM cộng đồng và quy hoạch nông nghiệp chung của xã và huyện.

## QUẢN LÝ DỊCH HẠI CHO CÂY TRỒNG LÚA

### 1- Định nghĩa, nguyên tắc cơ bản của quản lý dịch hại tổng hợp

#### 1.1. Quản lý dịch hại tổng hợp là gì?

Theo nhóm chuyên gia của Tổ chức liên hợp quốc về lương thực và nông nghiệp, "Quản lý dịch hại tổng hợp" là một hệ thống quản lý dịch hại mà trong bối cảnh cụ thể của môi trường và sự gia tăng của các loài gây hại, sử dụng tất cả các kỹ thuật biện pháp phù hợp để quản lý sâu bệnh để hạn chế thiệt hại kinh tế gây ra.



#### 1.2. Năm nguyên tắc cơ bản của quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)

(i). Trồng và chăm sóc cây trồng:

- Chọn giống tốt, phù hợp với điều kiện địa phương.
- Chọn cây khỏe mạnh và đủ điều kiện.
- Trồng, chăm sóc đúng kỹ thuật để phát triển cây trồng tốt có khả năng chịu và cho năng suất cao.

Kiểm tra các lĩnh vực thường xuyên, nắm được diễn biến của sự tăng trưởng và phát triển của cây trồng, sâu bệnh, thời tiết, đất, nước để có biện pháp khắc phục kịp thời.

(iii) Nông dân trở thành chuyên gia: kiến thức kỹ thuật của nông dân, kỹ năng quản lý cần phải vận động cho nhiều nông dân khác.

(iv) Phòng trừ sâu bệnh

- Sử dụng các biện pháp phòng ngừa thích hợp, tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của bệnh, thiên địch ký sinh trong từng giai đoạn.
- Sử dụng thuốc hoá học hợp lý và đúng đắn.

(v) Bảo vệ thiên địch: Bảo vệ các sinh vật có lợi giúp nông dân diệt sâu bệnh.

## **Nội dung quản lý dịch hại tổng hợp**

### **2.1. Phương pháp canh tác**

(i) Làm đất sớm và vệ sinh môi trường

- Làm đất và vệ sinh môi trường ngay sau khi trồng để phòng chống sâu bướm và sâu đục thân, không để nơi cư trú và nguồn thức ăn cho rầy nâu, rầy xanh ... Bệnh nguy hiểm của cây lúa như vàng lá, bệnh đạo ôn.
- Nguyên tắc tác động của các biện pháp vệ sinh môi trường và xử lý tàn dư cây trồng sau khi thu hoạch là làm gián đoạn chu kỳ sinh của sâu bệnh từ cây trồng sang cây trồng khác và sâu bệnh bị hạn chế lây lan rộng và tích lũy ở đầu vụ

(ii) Luân canh:

trồng xen lúa với các cây trồng khác để tránh tích tụ mầm bệnh trên lúa từ cây trồng khác.

(iii) Gieo trồng thích hợp

Trồng lúa để đảm bảo tăng trưởng 3v và phát triển tốt, đạt năng suất cao, tránh được nguy cơ của thời tiết. Việc xác định phải dựa vào các đặc điểm của sâu bệnh phát sinh để đảm bảo phòng tránh dịch bệnh tối đa.

(iv) Sử dụng hạt giống khỏe mạnh, kháng sâu bệnh

- Hạt giống khỏe mạnh, kháng sâu bệnh giúp tạo điều kiện cho cây lúa phát triển.
- Sử dụng hạt giống lúa kháng bệnh tốt để giảm sử dụng thuốc trừ sâu, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ thiên địch; giữ gìn hệ sinh thái nông nghiệp.
- Giống lúa với thời kỳ sinh trưởng ngắn khoảng 100-110 ngày có thể tránh được sâu đục thân. Giống lúa ngắn ngày (80-90 ngày) là biện pháp phòng chống rầy nâu hiệu quả. Thời gian ngắn không đủ cho rầy nâu sinh trưởng và phát triển.

(v) Mật độ trồng hợp lý

- Mật độ và kỹ thuật gieo, tùy thuộc vào các giống lúa cấy, cây trồng, đất và dinh dưỡng, chất lượng cây lúa, quá trình thâm canh nông nghiệp.
- Mật độ quá dày hoặc quá ít sẽ ảnh hưởng đến năng suất, trong khi cũng ảnh hưởng đến các thể hệ và phát triển của sâu bệnh, cỏ dại.
- Các cánh đồng lúa thường được gieo quá dày gây ra độ ẩm cao, tạo điều kiện cho bệnh khô vằn và rầy nâu phát sinh ở cuối vụ.

(vi) Sử dụng phân bón hợp lý

Bón phân bón quá mức hoặc không hợp lý sẽ làm cho cây phát triển không bình thường và dễ bị sâu bệnh. Khi lúa thụ phấn dễ bị nhiễm bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bạc lá.

### **2.2. Phương pháp thủ công**

Bẫy đèn bắt bướm, phá ổ trứng, chà xước lá, làm hàng rào, đào đất để bắt chuột.

### **2.3. Phương pháp sinh học**

(i) Tạo ra một môi trường thuận lợi cho sinh vật có lợi là thiên địch của sâu bệnh phát triển để góp phần diệt sâu bệnh:

- Bảo vệ thiên địch, tránh sử dụng hóa chất độc hại bằng cách sử dụng các loại thuốc chọn lọc, các loại thuốc phổ hẹp, thuốc dùng khi thật cần thiết và phải dựa vào điều kiện kinh tế ...
- Tạo môi trường sống cho các loài thiên địch sau khi trồng bằng cách trồng xen, trồng cây họ đậu, tạo môi trường cho thiên địch ẩn nấp ...
- Áp dụng các kỹ thuật canh tác thuận lợi cho thiên địch phát triển.

(ii) Các loại thuốc sinh học ưu tiên sử dụng để bảo vệ thực vật

Các loại thuốc kiểm soát dịch hại sinh học có hiệu quả, không độc hại cho sinh vật có lợi, an toàn cho sức khỏe con người và môi trường

## QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP CHO LÂM NGHIỆP

Sử dụng thuốc trừ sâu trong rừng trồng không phải là một phần của quy định kỹ thuật cũng như hỗ trợ tài chính. Trong các vườn ươm, thuốc trừ sâu thường được sử dụng trong xử lý đất bầu, trong phòng chống nấm và sâu bệnh hại cây con. Chương trình cần tiến hành các hoạt động để hỗ trợ nông dân và vườn ươm xử lý và áp dụng thuốc trừ sâu tốt hơn. Việc sử dụng thuốc trừ sâu đang được giám sát như một phần của đánh giá Chương trình về việc tuân thủ các tiêu chuẩn chứng nhận FSC.

Danh sách thuốc trừ sâu bị cấm ở Việt Nam được trình bày trong Phụ lục 11.7 và 11.9.

### ***11.10 Quy tắc thực hành phát triển rừng trồng:***

Quy tắc thực hành phát triển rừng trồng này do WB FSDP xây dựng nhằm mục đích tăng thu nhập của nông dân, tạo thêm việc làm và giúp xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn bằng cách thúc đẩy quản lý rừng trồng sản xuất, có lợi nhuận và bền vững. Hướng dẫn bảo vệ môi trường này đã được chuẩn bị để đảm bảo rằng các khu rừng trồng được hỗ trợ bởi FSDP được thiết kế và quản lý để đạt được mức năng suất và khả năng tài chính cao nhất với các tác động tiêu cực ít nhất có thể đến cộng đồng địa phương và môi trường tự nhiên. Các rừng trồng cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chứng nhận của Hội đồng Quản lý Rừng (FSC).

Quy tắc này dựa trên các văn bản sau:

1. Các luật, quy định và chính sách của Chính phủ, cụ thể: Luật đất đai (2013); Luật bảo vệ và phát triển rừng (2014); Quyết định số 40/2005/QN-BNN quy định về khai thác gỗ và lâm sản khác; Luật đa dạng sinh học (2008); Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT liên quan đến danh sách các loài cây chính để trồng rừng sản xuất ở 9 vùng sinh thái; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg về quy định quản lý rừng; Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2020; Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về phê duyệt đề xuất phòng ngừa và kiểm soát các loài ngoại lai xâm lấn ở Việt Nam đến năm 2020; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường; Thông tư số 27/2011/TT-BTNMT về hướng dẫn Nghị định số 18/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường; Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT về hướng dẫn khai thác, sử dụng tối đa gỗ và LSNG, Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg về các quy định quản lý rừng phòng hộ; Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Luật Lâm nghiệp (2017) - sẽ được ban hành ngày 1 tháng 1 năm 2019.

2. Chính sách và chỉ thị hoạt động của Ngân hàng Thế giới, cụ thể: Chính sách hoạt động 4.01 (tháng 2 năm 2011) Đánh giá môi trường; Chính sách hoạt động 4.04 Môi trường sống tự nhiên; Chính sách hoạt động 4.09- Quản lý dịch hại; 4.36 Lâm nghiệp; và Chỉ thị hoạt động 4.10 Người bản địa.



Điều kiện tiên quyết quan trọng nhất đối với một tiêu dự án trồng rừng thương mại thành công là định nghĩa rõ ràng về các mục tiêu quản lý, bao gồm:

- kết quả mong đợi về mức độ năng suất, tuổi luân chuyển và sản phẩm cuối cùng;
- cải tạo và duy trì năng suất đất đai;
- bảo vệ đất và đầu nguồn;
- bảo tồn và phục hồi môi trường sống; và
- sự tham gia của cộng đồng và cải thiện sinh kế.

Trong trường hợp của FSDP, mục tiêu chính là phát triển và quản lý rừng trồng có năng suất và có lợi nhuận một cách bền vững, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chứng nhận rừng.

Mục tiêu trồng rừng sẽ có ảnh hưởng cơ bản đến tất cả các khía cạnh của quản lý rừng trồng từ lựa chọn địa điểm, thông qua thiết kế và thực hiện, đến giám sát và đánh giá. Tuyên bố về các mục tiêu quản lý nên được đưa vào kế hoạch quản lý cho từng khu vực rừng trồng hoặc tiêu dự án.

Các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường được kết hợp vào các hoạt động quản lý rừng trồng sau đây: lựa chọn địa điểm và quy hoạch cảnh quan và thiết kế đồn điền, chuẩn bị mặt bằng, lập đồn điền, chăm sóc, quản lý dịch hại và dịch hại tổng hợp, phòng chống cháy nổ, cải thiện và tiếp cận vùng đất.

### 1. Lựa chọn vị trí

Các khu vực trồng rừng thương mại phải được lựa chọn cẩn thận để đảm bảo năng suất và lợi nhuận cao cho nông dân, và để tránh các tác động bất lợi cho cộng đồng địa phương và môi trường tự nhiên. Các khu vực trồng rừng phải phù hợp với quy hoạch phát triển và quy hoạch sử dụng đất của xã. Các tiêu chí để lựa chọn địa điểm được thể hiện trong (Bảng 11.6 bên dưới):

**Bảng 11.6** Tiêu chí lựa chọn vị trí

Tiêu chí	Mô tả
Phân loại đất lâm nghiệp	Đất lâm nghiệp sản xuất
Thảm thực vật	1) Chỉ những vùng đất trống, Loại 1a và 1b, sẽ được sử dụng cho các rừng trồng FSDP. Các khu đất loại trừ là (i) loại 1c; và (ii) đất 1b, 50 ha trở lên với chiều cao tán > 4 m và với > 5 loài cây thân gỗ trên ha và tiếp giáp với đất 1c, hoặc rừng phòng hộ liền kề và rừng sử dụng đặc biệt.  2) Rừng trồng chất lượng thấp.  3) Tránh các tiêu dự án trong rừng HCV hoặc các khu vực có các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng.
Độ dốc	Không quá 25 <sup>0</sup> dốc.
Khả năng tiếp cận	Các khu vực trồng rừng phải nằm trong phạm vi 2 km từ các con đường trong mọi thời tiết.
Điều kiện đất	Loại đất khác với cát ven biển đá ong hoặc vô trùng, độ sâu của đất trên 30 cm, pH trên 4 và đất bao gồm ít hơn 40% đá và các mảnh thô.
Sử dụng đất hiện nay	Không được sử dụng cho sản xuất thực phẩm, chăn thả gia súc, sản xuất LSNG để không ảnh hưởng đến an ninh lương thực và các nhu cầu quan trọng khác của hộ gia đình.  Khu vực không có ý nghĩa văn hóa hoặc tinh thần.

Tiêu chí	Mô tả
Giao đất	Đất được giao cho hộ gia đình và được cấp hoặc sẽ được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất (GCNSDD/Sổ đỏ).

## 2 Lập kế hoạch rừng trồng

### 2.1 Lập kế hoạch cảnh quan rừng trồng

Kế hoạch cảnh quan rừng trồng này sẽ bao gồm tất cả các khu vực trồng rừng ở mỗi làng, kể cả những khu vực không tham gia vào FSDP. Điều này là để đảm bảo rằng các bờ suối được bảo vệ, và các vùng tiếp cận, đập lửa và đường lửa được lên kế hoạch để mang lại lợi ích cho tất cả các rừng trồng chứ không chỉ là các rừng trồng trong chương trình. Kế hoạch cảnh quan rừng trồng

- 1) Xác định các khu vực để bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ bờ suối, các lối vào, đập lửa và các khu vực nghèo không phù hợp với rừng trồng thương mại;
- 2) Hướng dẫn chủ sở hữu rừng trồng trên các mô hình trồng rừng thích hợp, các loài thích hợp, trồng xen và các thông tin cần thiết khác để chuẩn bị kế hoạch quản lý rừng trồng đơn giản và thực tế.
- 3) Có thể được sử dụng để phát triển kế hoạch quản lý nhóm cho FFG như có thể được yêu cầu cho chứng nhận rừng.

Kế hoạch cảnh quan rừng trồng phải bao gồm những cân nhắc cơ bản sau đây và được phác họa đúng trên bản đồ kế hoạch trồng rừng:

Độ dốc và khả năng hoạt động của rừng trồng:

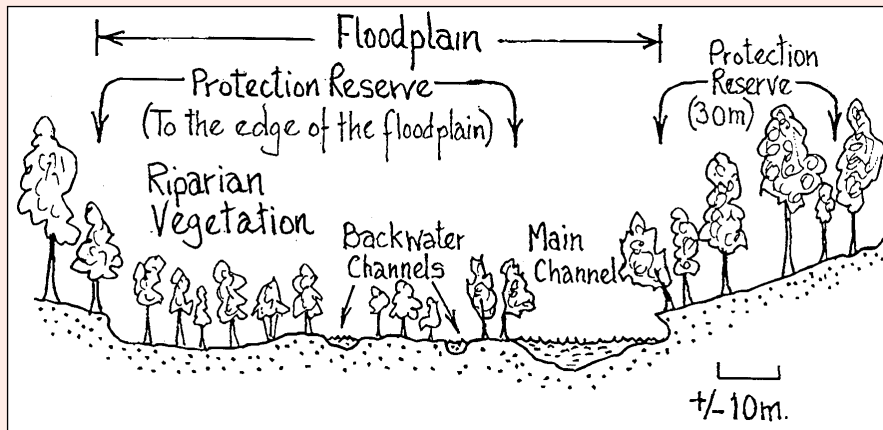
Không được phép trồng rừng sản xuất trên các sườn dốc vượt quá 25 ° vì độ dốc không ổn định và năng suất thấp. Độ dốc từ 20 - nên có mật độ trồng thấp hơn bình thường, 4 x 2 m hoặc 1.100 cây mỗi ha, để hạn chế xáo trộn địa điểm trong quá trình chuẩn bị, trồng, chăm sóc và thu hoạch. Nếu địa điểm phù hợp, những khu vực như vậy có thể được trồng cho các loài gỗ có giá trị.

Bảo vệ vùng đệm:

Vùng đệm bảo vệ các hồ chứa, suối, kênh thoát nước nơi thảm thực vật tự nhiên sẽ được giữ lại, không được phép xóa bỏ hoặc xáo trộn trong quá trình trồng rừng và không được phép chặt cây. Thảm thực vật bản địa trong vùng đệm có thể được thiết lập thông qua các kỹ thuật Tái sinh tự nhiên có hỗ trợ (ANR) được bổ sung bằng cách trồng các loại cây quan trọng về mặt sinh thái và các loại cây khác như các loại chim và các động vật hoang dã khác ăn hoặc các loài quan trọng về kinh tế như tre (làm cột), *Canarium album* (hạt), *Areca cathechu* (hạt), *Tricanthera gigantea* (thức ăn cho lợn, gia súc, dê, thỏ), *Flemingia macrophylla* (thức ăn gia súc), *Calianthera calothyrsus* (thức ăn gia súc). Các vùng đệm này có thể liên kết với 1c và các thảm thực vật tự nhiên khác trong làng và các xã sẽ đóng góp đáng kể và tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học ở làng và xã.

Bảo vệ vùng đệm được khuyến nghị cho các hồ chứa nước và suối được mô tả dưới đây.

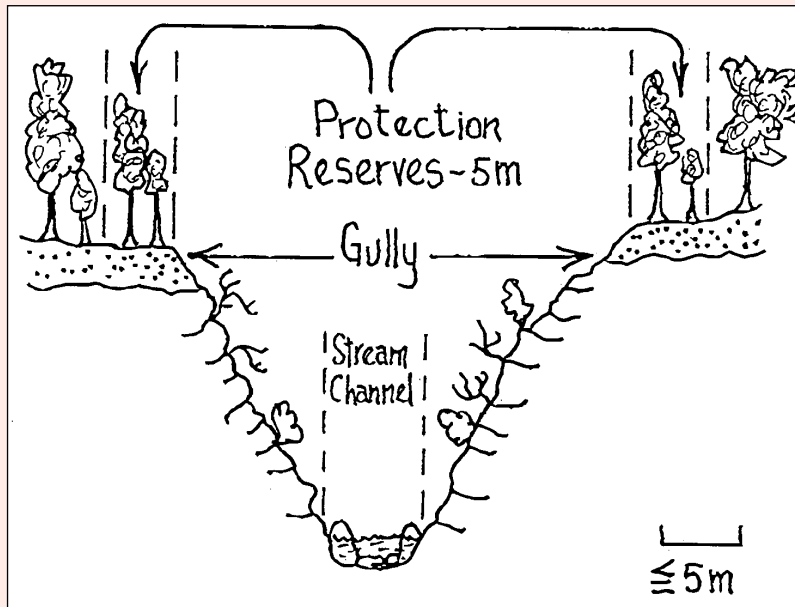
- (1) Hồ chứa, sông suối có chiều rộng hơn 10 m: 30 mét vùng đệm ở mỗi bên như trong Hình 11.1.



**Hình 11.1** Vùng đệm trong các dòng phù sa, sông và hồ chứa nước

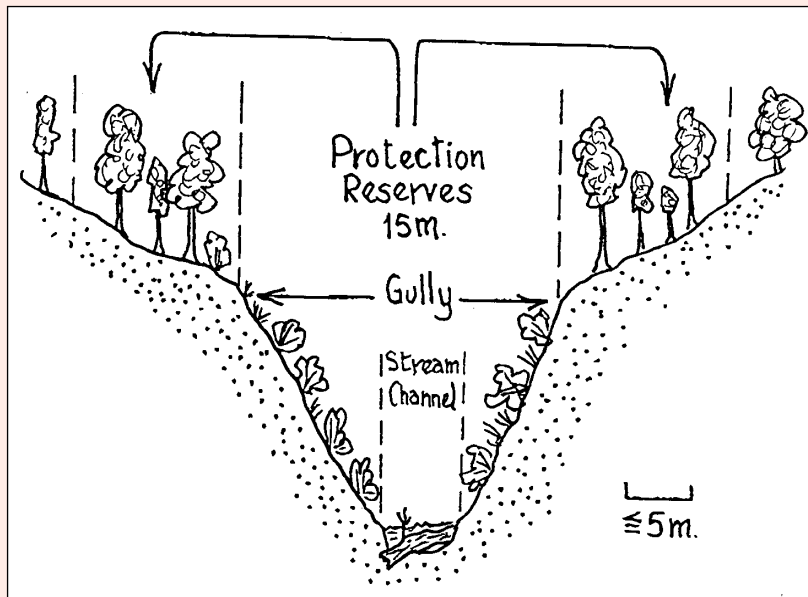
(2) Các dòng nhỏ cố định thường có chiều rộng  $< 5\text{ m}$  với chất nền đá cuội hoặc đá nền.

Vùng đệm được đề xuất =  $5\text{ m}$  từ đỉnh dốc cố định ở mỗi bên của luồng (Hình 11.2).



**Hình 11.2** Vùng đệm cho dòng cố định nhỏ trong đá cuội hoặc vật liệu nền

(3) Các dòng suối nhỏ và kênh thoát nước cố định thường có chiều rộng  $< 5\text{ m}$  trong chất nền kênh có kết cấu tốt. Đề xuất =  $5\text{ m}$  từ đỉnh dốc cố định ở mỗi bên của luồng (Hình 11.3).



**Hình 11.3** Vùng đệm cho dòng cố định nhỏ trong chất nền kênh có kết cấu tốt

Khu vực xói mòn:

Các khu vực bị xói mòn nghiêm trọng bởi các rãnh sâu và sạt lở đất trong rừng trồng sẽ được ổn định bằng cách sử dụng biện pháp kiểm soát đất thực vật và kết cấu thích hợp.

Đa dạng sinh học trong rừng trồng:

Rừng trồng không phải là rừng; chúng giống như các hệ thống nông nghiệp hơn và cùng có nhiều rủi ro và sự không chắc chắn. Rừng trồng có thể được tạo ra giống như các hệ thống tự nhiên bằng cách kết hợp sự đa dạng (của vật liệu di truyền, loài, lớp tuổi và cấu trúc không gian ở cấp độ cảnh quan) để cải thiện tính ổn định và khả năng phục hồi sinh thái nhằm hạn chế nguy cơ thất bại và giảm sự cần thiết của đầu vào nhân tạo những hệ sinh thái đơn giản hóa. Tất cả các rừng trồng trên 50 ha nên bao gồm một số tiểu khu, kích thước và số lượng sẽ phụ thuộc vào quy mô của đồn điền, bao gồm các tuổi cây khác nhau (để thúc đẩy đa dạng cấu trúc), các loài cây bản địa và ngoại lai khác nhau, kiểu gen khác nhau trong loài, và các loại thực vật tự nhiên bản địa còn sót lại. Với quy mô của đồn điền, thiết kế và bố trí nên thúc đẩy bảo vệ, phục hồi và bảo tồn các cộng đồng tự nhiên. Điều này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các hành lang động vật hoang dã, giữ lại các loài cây bản địa, hành lang bảo vệ dòng suối, vệ sinh và phá vỡ thảm thực vật bản địa và một bức tranh khảm ở các độ tuổi và thời kỳ luân chuyển khác nhau để mô phỏng các mô hình cảnh quan của các cộng đồng rừng tự nhiên.

Điều kiện tiếp cận:

Thiết kế rừng trồng cảnh quan phải thể hiện vị trí của các con đường hiện có, đường vào và đường mòn có thể được sử dụng để vận chuyển cây giống và các đầu vào khác, cũng như trong phòng cháy chữa cháy. Có thể phải làm đường vào để vận chuyển sản phẩm ra.

Đường băng cản lửa:

Thiết kế rừng trồng cảnh quan phải dành vị trí, thông số kỹ thuật, xây dựng và bảo trì đường băng cản lửa Thiết kế phải tối đa hóa việc sử dụng các vùng đệm trong suối và kênh thoát nước, thảm thực vật bản địa khác, cũng như đường và đường mòn.

Khu vực nghèo:

Các vị trí nghèo trong khu vực rừng trồng như khu vực có đất trên cùng rất nông, khu vực rất đá hoặc khu vực có độ dốc trên 25 độ n không phù hợp với rừng trồng thương mại nên được phác họa và dành cho phục hồi bằng cách sử dụng tái sinh tự nhiên được hỗ trợ và các kỹ thuật trồng rừng khác thúc đẩy

sự phát triển của các loài bản địa. Điều này có thể được bổ sung bằng cách trồng các loài cây họ đậu như *Tephrosia candida* và các loài bản địa khác.

## 2.2 Thiết kế lô đất trồng

Theo quy định của *Quyết định 516* ngày 18 tháng 2 năm 2002, phải lập thiết kế rừng trồng từng lô đất sử dụng vốn của Nhà nước hoặc các quỹ cho vay ưu đãi như FSDP. Việc lập thiết kế phải tuân thủ các hướng dẫn trong điều khoản được nêu trong hợp đồng Thiết kế rừng trồng sửa đổi. Các thông số kỹ thuật được tóm tắt trong Phụ lục 3.

## 3. Lựa chọn loài

Lựa chọn loài được xác định chủ yếu bởi các yếu tố sau: a) mục tiêu trồng rừng; b) điều kiện địa điểm hoặc sự tăng trưởng và năng suất dự kiến của loài trên các điều kiện địa điểm nhất định; c) tính sẵn có và chi phí của giống chất lượng cao. Do nhu cầu thu hồi vốn đầu tư càng sớm càng tốt, có khả năng hầu hết các chủ đồn điền sẽ chọn các loài *Acacia mangium*, *A. Auriculiformis*, *Acacia hybrid* and *Eucalyptus urophylla*. Chính phủ đã định kỳ cung cấp một danh sách các giống, chứng nhận hoặc bản sao được phê duyệt của các loài phát triển nhanh dựa trên các thử nghiệm rộng rãi được thực hiện bởi FSIV. Theo nguyên tắc chung, ít nhất 3 bản sao nên được trồng trong mỗi lô trồng.

Trên các đồn điền bạch đàn cũ, tốt hơn là giữ lại bãi bạch đàn, trồng các loài cây keo ở giữa các bãi và quản lý một rừng trồng 2 loài.

Trồng tre (*Dendrocalamus mucanaceus*) để sản xuất cọc và/hoặc măng, đặc biệt là ở các khu vực trên hồ chứa, sông hoặc suối

Khuyến khích trồng các loài bản địa như *Hopea odorata*, *Dipterocarpus alatus*, *Tarrietia javanica*, *Enthryploeum fordii*, *Melia azedarach*, *Homalium hainanense*, *Cassia seamea* mặc dù phát triển chậm hơn, có khả năng sinh lời cao hơn. Các tính của chương trình có đủ kinh nghiệm liên quan đến việc trồng các loài bản địa. Hơn nữa, các kỹ thuật quản lý của các loài hỗn hợp được mô tả trong một bản thảo Hướng dẫn<sup>81</sup> được chuẩn bị bởi nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật của FSDP.

## 4 Chuẩn bị địa bàn

Chuẩn bị mặt bằng là các hoạt động được thực hiện trước khi trồng để cải thiện điều kiện hiện tại và tăng cường khả năng sống sót và thúc đẩy sự tăng trưởng ban đầu nhanh chóng của cây giống. Điều này bao gồm phê duyệt thực vật để giảm rủi ro cạnh tranh và hỏa hoạn, đào hố để cải thiện đất và tăng cường sự phát triển của rễ và bón phân để tăng độ phì nhiêu cho đất.

### 4.1 Phê duyệt thực vật

Hướng dẫn bảo vệ môi trường cần tuân thủ như sau:

Không được đốt để phê duyệt mà phải dọn dẹp thảm thực vật bằng tay hoặc máy.

Tránh phê duyệt thực vật trên các khu vực dốc. Xóa thảm thực vật một loạt.

Các mảnh vụn từ việc dọn sạch thảm thực vật nên được giữ lại tại chỗ như là nguồn dinh dưỡng và để cung cấp lớp phủ đất và giúp giảm xói mòn đất.

Khai thác cơ học của gốc cây và rễ sẽ không được phép trên các khu vực dốc; Chỉ trên địa hình bằng phẳng.

Chỉ được trồng hoàn toàn ở địa hình bằng phẳng hoặc dốc dưới 15 độ. Ở độ dốc 16 đến 20 độ, canh tác thành dải xen kẽ. Không được phép trồng ở nơi có độ dốc trên 20 độ.

### 4.2 Đào hố trồng

Không nên đào hố trồng trong thời gian mưa lớn.

---

<sup>81</sup> Hướng dẫn của nông dân về việc thành lập và quản lý các khu rừng trồng hỗn hợp. Dự thảo lần 2, FSDP, Báo cáo số 87-A, tháng 4, 2010.

Lấp lại hố ngay lập tức càng sớm càng tốt để giữ cho đất được nới lỏng bên trong lỗ và giảm thiểu xói mòn đất.

Trong địa hình dốc, đào hố trồng dọc theo đường viền và theo mô hình giống như vây cá.

#### 4.3 Bón phân

Bón phân vào lỗ; không được bón phân diện rộng.

Sử dụng thùng đựng chứ không phải tay không để bón phân.

Ghi lại loại, liều lượng và ngày bón phân.

### 5 Xen canh

Bất kỳ hoạt động trồng xen nào trên các khu dốc nên được thực hiện dọc theo đường viền. Không được trồng xen canh trên các sườn dốc trên 20 độ và trồng xen các gốc cây hoặc củ sẽ không được phép ở nơi có độ dốc trên 15 độ.

### 6 Chăm sóc

6.1 Chỉ làm cỏ để đảm bảo tỷ lệ sống cao và tăng trưởng nhanh của giống cây trồng, làm cỏ quanh gốc cây và cắt thảm thực vật ở khu vực khác. Các mảnh vụn thực vật từ làm cỏ phải được để lại hiện trường như lớp phủ.

6.2. Tiến hành bồi vôi trong mùa khô, khi cây khoảng 4 - 6 tháng tuổi và thân cây vẫn còn nhỏ. Không bồi vôi khi không có công cụ phù hợp.

6.3 Chỉ cắt tía ở rừng trồng với mục đích lấy gỗ. Không cần thiết nếu sản phẩm cuối cùng là gỗ bột giấy. Cũng không cần phải làm với các loài có khả năng tự cắt tía như *Eucalyptus urophylla*. Chỉ áp dụng với các cây được chọn (cưa gỗ). Như khi bồi vôi, chỉ cắt tía với các thiết bị cắt tía thích hợp, không được dùng dao. Cắt thẳng và sạch ở mép ngoài cành. Cỏ cành không được bị thương vì sẽ bắt đầu chữa trị ở đây. Cắt các mảnh vụn cắt tía thành các mảnh ngắn hơn và trải đều trong rừng trồng.

6.4 Tia thưa, giống như cắt tía, chỉ được thực hiện ở các rừng trồng nhằm mục đích lấy gỗ. Hơn nữa, tia thưa chỉ được khuyến nghị trên các địa điểm tốt, nơi năng suất đủ cao để đảm bảo đầu tư bổ sung vào tia thưa và cắt tía. Tiến hành tia thưa khi tán bắt đầu đóng và cạnh tranh ánh sáng bắt đầu. Sau khi chọn những cây được giữ lại, hãy cắt tất cả những cây khác nhưng cẩn thận để không làm tổn thương những cây bị giữ lại.

Sau khi loại bỏ bất kỳ thân cây có thể sử dụng, cắt các mảnh vụn mỏng thành các mảnh ngắn hơn và trải đều trên khu vực.

### 7 Quản lý dịch hại tổng hợp

Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) sẽ được hướng dẫn bởi các Nguyên tắc và Tiêu chuẩn của FSC sau đây:

Nguyên tắc 6.6 quy định rằng các hệ thống quản lý sẽ được sử dụng để thúc đẩy sự phát triển và áp dụng các phương pháp quản lý dịch hại không thân thiện với môi trường và cố gắng tránh sử dụng thuốc trừ sâu hóa học.

Nguyên tắc 10.7 trong đó nêu rõ các biện pháp sẽ được thực hiện để ngăn chặn và giảm thiểu dịch bệnh, hỏa hoạn và giới thiệu cây xâm lấn. Quản lý dịch hại tổng hợp sẽ là một phần thiết yếu của kế hoạch quản lý, với sự phụ thuộc chính vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh học thay vì thuốc trừ sâu hóa học.

Khung quyết định của FSC<sup>82</sup> về quản lý dịch hại, dịch bệnh và cỏ dại tổng hợp trong các khu rừng và rừng trồng được FSC chứng nhận bao gồm các bước sau:

Xác định và định lượng vấn đề.

---

<sup>82</sup> Ian Willoughby, Carlos Wilcken, Philip Ivey, Kevin O'Grady và Frank Katto. 2009. Hướng dẫn của FSC về quản lý dịch hại, dịch bệnh và cỏ dại tổng hợp trong các khu rừng và rừng trồng được FSC chứng nhận. Sê-ri kỹ thuật FSC số 2009-001.

Vấn đề thực tế hoặc tiềm năng phải được xác định và định lượng, để cho phép dự đoán được thực hiện các hậu quả có thể xảy ra nếu không được giải quyết. Khi xác định được tác động thì có thể đưa ra quyết định về các hành động tiếp theo sẽ được thực hiện.

Xem xét các tùy chọn điều khiển

1) Không có hành động ngoại trừ để giám sát tình hình. Đây có thể là trường hợp khi không có biện pháp kiểm soát hiệu quả hoặc khi chi phí kinh tế hoặc tác động môi trường hoặc xã hội của các biện pháp kiểm soát đó vượt xa nguy cơ rừng không có hành động hoặc khi không vượt quá ngưỡng quan trọng.

2) Tránh vấn đề. Hiểu rõ về bản chất của dịch hại hoặc bệnh tật, có thể tránh được vấn đề này. Cách tiếp cận như vậy có thể rẻ hơn và liên quan đến các tác động ít có khả năng gây hại cho môi trường hơn là thực hiện các biện pháp khắc phục. Ví dụ về việc tránh vấn đề là (i) trồng các loài, giống hoặc nhân bản có khả năng kháng các loài gây hại kinh tế đã biết của loài này; (ii) tăng đa dạng sinh học rừng trồng thông qua việc thiết lập các hành lang đa dạng sinh học trên thế giới, trồng 3 hoặc nhiều dòng vô tính trong bất kỳ rừng trồng nào, trồng các loài bản địa hỗn hợp với các loài ngoại lai phát triển nhanh hoặc đảm bảo đa dạng cấu trúc của rừng trong các rừng trồng; (iii) áp dụng các thực hành lâm sinh tốt như làm cỏ, bón phân, đốn lẻ, cắt tia và tia thưa để thúc đẩy tăng trưởng nhanh và sức khỏe tốt của cây đứng.

3) Thực hiện các biện pháp khắc phục khi các tùy chọn 2.1 và 2.2 không thể thực hiện được. Xem xét các biện pháp kiểm soát khắc phục nào là phù hợp nhất, tức là những biện pháp vừa hiệu quả vừa có ít rủi ro gây hại cho môi trường, nhà điều hành và cộng đồng địa phương.

a) Phương pháp phi hóa học. Đây là cách tiếp cận ưa thích và phải được xem xét đầu tiên. Các phương pháp kiểm soát phi hóa chất bao gồm (i) cắt vệ sinh để loại bỏ các cành, thân hoặc thân cây bị ảnh hưởng; (ii) kiểm soát sinh học hoặc sử dụng kẻ thù tự nhiên của các loài gây hại như động vật ăn thịt, ký sinh trùng hoặc mầm bệnh; (iii) trồng trọt, nhổ cỏ, phủ bụi để kiểm soát cỏ dại.

b) Phương pháp hóa học, nếu các lựa chọn phi hóa học là không thực tế, không hiệu quả, rất tốn kém hoặc có khả năng gây nguy cơ gây hại nhiều hơn cho môi trường và cộng đồng địa phương. Khi quyết định sử dụng thuốc trừ sâu nào, (i) xem xét nếu có bất kỳ quy hoạch cảnh quan dài hạn hoặc chỉ định bảo tồn nào có thể hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu; (ii) chọn thuốc trừ sâu có hiệu quả nhất trong việc kiểm soát sâu bệnh mục tiêu nhưng ít gây hại nhất cho các loài cây trồng, cho môi trường, nhà điều hành và cộng đồng địa phương; (iii) không sử dụng thuốc trừ sâu bị cấm hoặc những loại thuốc được FSC chỉ định là Nguy hiểm; (iv) Đảm bảo người vận hành được đào tạo chính xác và thông tin về thuốc trừ sâu sẽ được sử dụng và được bảo vệ đầy đủ khỏi tác hại của thuốc trừ sâu; (v) vứt bỏ nước rửa, thuốc trừ sâu không sử dụng và thùng chứa được sử dụng cẩn thận và không gây hại cho môi trường; (vi) lưu trữ và vận chuyển thuốc trừ sâu một cách an toàn; và (vii) ghi lại việc sử dụng thuốc trừ sâu bao gồm số lượng và tên thuốc trừ sâu, ngày và phương pháp áp dụng, và điều kiện thời tiết phổ biến tại thời điểm áp dụng.

## 8 Phòng cháy chữa cháy

Các hoạt động phòng chống cháy rừng là một phần không thể thiếu trong kế hoạch hoạt động của khu vực trồng rừng. Kế hoạch đó nên thành lập một đơn vị phòng cháy chữa cháy, xác định vai trò và trách nhiệm, và phòng ngừa chi tiết, giáo dục công cộng, tuần tra, thực thi và các chương trình phòng cháy chữa cháy.

Trong mỗi khu vực trồng, giảm lượng nhiên liệu trong rừng trồng thông qua kiểm soát cỏ dại kịp thời và hiệu quả. Cắt các mảnh vụn khi làm cỏ, cắt tia và tia thành những mảnh nhỏ, và chất đống chúng ở giữa các hàng cây. Nén cọc xuống thấp bằng cách nhấn hoặc đập lên nó.

Nếu rừng trồng nằm liền kề đồng cỏ hoặc các khu vực dễ cháy khác, hãy xây dựng đường băng cản cháy rộng tối thiểu 10 mét dọc theo các ranh giới, khi bắt đầu mùa khô.

## 9 Đường mòn

Đường đi lại trong rừng trồng được giới hạn ở mức cần để vận chuyển giống vào hiện trường và chuyển sản phẩm từ các bãi đất trong rừng trồng ra các bãi đất ngoài đường. Các đường đó phải đủ

rộng cho xe máy và hoặc máy kéo nhỏ. Kế hoạch khu rừng trồng phải chỉ ra cách đi vào hiện trường; bao gồm chi tiết về vị trí, thiết kế, xây dựng và bảo trì.

Tất cả các con đường và đường mòn vào phải được đặt đúng chỗ, thiết kế, xây dựng và bảo trì đúng cách. Đường và đường mòn phải được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật được chấp nhận và phải được bảo trì thường xuyên. Hướng dẫn tiếp cận chi tiết cần được chuẩn bị sớm khi triển khai tiêu dự án và có thể bao gồm các cân nhắc thiết kế như sau:

- 1) Chỉ được dùng người hoặc động vật để vận chuyển từ chỗ chặt đến khu đất đầu tiên ngoài, tùy thuộc vào kích thước của sản phẩm (ví dụ: nhiên liệu/gỗ bột giấy hay gỗ xẻ);
- 2) mật độ lõi mòn sẽ phù hợp với khoảng cách thực tế của chỗ khai thác chính;
- 3) đường mòn phải được phép lấn vào hành lang bảo vệ ở các điểm cắt, phải ở khu vực có địa hình ổn định, vừa phải;
- 4) vượt suối nên được ổn định đá trôi; cống chỉ nên được sử dụng trong các trường hợp cực đoan trong đó trôi dạt là không thực tế;
- 5) đường mòn phải có chiều rộng tối đa 3 m, cấp độ thuận lợi tối đa 15 độ và cấp độ bất lợi tối đa là 10 độ;
- 6) cắt và lấp dốc phải tránh bất cứ nơi nào có thể;
- 7) không cho phép ghi nhật ký hoặc các sản phẩm khác trên bề mặt đường mòn;
- 8) quyền giám sát sẽ bị cắt giảm nhẹ và lớp phủ thực vật sẽ được duy trì trên bề mặt chạy bất cứ khi nào có thể;
- 9) tất cả các đường mòn trên sườn phải được dốc ra hoặc được trang bị các thanh nước để phân tán nước lên các khu vực ổn định xuống dốc; và
- 10) đường mòn sẽ được kiểm tra thường xuyên trong thời gian mưa trong ba năm đầu sau khi xây dựng và trong thời gian sử dụng tích cực, và hành động bảo trì ngay lập tức được thực hiện để khắc phục các vấn đề thoát nước hoặc xói mòn.

## 10. Thu hoạch rừng trồng

Thu hoạch cây và các sản phẩm khác sẽ không dẫn đến suy thoái đất lâu dài hoặc tác động xấu đến chất lượng nước và thủy văn lưu vực. Tất cả các hoạt động khai thác phải được giám sát và thi hành nghiêm ngặt bởi Sở NN&PTNT/Chi cục kiểm lâm. Đối với độ dốc trên 15 độ, khu lấy gỗ không được vượt quá 10 ha và hai khu lấy gỗ phải cách nhau ít nhất 60 m cùng năm. Đối với độ dốc dưới 15 độ, khu lấy gỗ không được vượt quá 20 ha và hai khu lấy gỗ phải cách nhau ít nhất 30 m cùng năm. Thảm thực vật trên mặt đất sẽ được bảo tồn càng nhiều càng tốt trong quá trình khai thác và địa điểm sẽ được trồng lại trong năm sau khi khai thác

### 11.11 Thủ tục đối với các phát hiện ngẫu nhiên

- Luật di sản văn hóa (2002)
- Luật di sản văn hóa (2009) bổ sung sửa đổi
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP bổ sung sửa đổi

Nếu nhà thầu phát hiện thấy các khu vực khảo cổ, các khu lịch sử, di tích và vật thể, bao gồm hầm mộ hoặc các phần mộ riêng lẻ trong quá trình đào bới hoặc xây dựng, nhà thầu sẽ:

- Dừng các hoạt động xây dựng trong khu vực phát hiện ngẫu nhiên;
- Phân định rõ ràng vùng hoặc khu vực có phát hiện;
- Bảo vệ khu vực để ngăn chặn bất cứ thiệt hại hoạt mất mát các vật thể có thể lấy đi được. Trong trường hợp vật cổ có thể di dời hoặc các di tích nhạy cảm, bố trí một người bảo vệ ban đêm cho đến khi chính quyền địa phương có thẩm quyền hoặc Sở Văn hóa và Thông tin tiếp quản;



- Báo cáo cho Tư vấn giám sát xây dựng, Tư vấn giám sát xây dựng có trách nhiệm báo cho chính quyền địa phương hoặc trung ương có thẩm quyền về tài sản văn hóa của Việt Nam (trong vòng 24h hoặc sớm hơn);
- Chính quyền địa phương hoặc trung ương có liên quan sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ và cách ly khu vực trước khi quyết định thủ tục tiếp theo. Việc này sẽ đòi hỏi một đánh giá sơ bộ về phát hiện này. Ý nghĩa và tầm quan trọng của những phát hiện nên được đánh giá theo các tiêu chí khác nhau có liên quan đến di sản văn hóa; những thứ này bao gồm các giá trị thẩm mỹ, lịch sử, khoa học, nghiên cứu, xã hội và kinh tế.
- Các quyết định về việc làm thế nào để xử lý các phát hiện này sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có trách nhiệm. Điều này có thể bao gồm những thay đổi trong cách bố trí (như khi phát hiện một vật có tầm quan trọng về văn hóa hoặc khảo cổ học không thể di chuyển) bảo tồn, bảo quản, phục hồi và cứu hộ.
- Nếu các địa điểm và/hoặc di tích văn hóa có giá trị cao và bảo quản di tích là khuyến cáo của các chuyên gia và yêu cầu của cơ quan di tích văn hóa, chủ dự án sẽ phải thay đổi thiết kế cần thiết để thích ứng với yêu cầu và bảo quản di tích.
- Các quyết định liên quan đến việc quản lý phát hiện này sẽ được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng có liên quan.
- Xây dựng công trình có thể tiếp tục chỉ sau khi được phép của chính quyền địa phương chịu trách nhiệm liên quan đến bảo vệ di sản.

#### ***11.12 Quy tắc thực hành môi trường đơn giản cho các Công trình xây lắp nhỏ***

1. Phụ lục này trình bày các Quy tắc thực hành môi trường (ECOP) được áp dụng trong các tiểu dự án khi công trình xây lắp nhỏ có liên quan. Các nội dung và yêu cầu tiếp theo Hướng dẫn của WB được mô tả trong (bộ công cụ ESMF –phụ lục 5).

Mục tiêu

2. Quy tắc môi trường thực hành (ECOP) được chuẩn bị để quản lý tác động môi trường nhỏ trong quá trình xây dựng. Các ECOPs sẽ được áp dụng để quản lý tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ. ECOP sẽ là một phần bắt buộc của hợp đồng xây dựng, hoặc hồ sơ đấu thầu nên nhà thầu phải tuân thủ các công ước môi trường. Chủ sở hữu tiểu dự án (BQLDA) và giám sát xây dựng sẽ chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ các ECOP và chuẩn bị các báo cáo theo yêu cầu.

3. Có một số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn áp dụng cho các hoạt động xây dựng. Một số được liệt kê dưới đây:

Chất lượng nước: (QCVN 01:2009/BYT, QCVN 02:2009/BYT, QCVN 08:2008/BTNMT, QCVN 09:2008/BTNMT, QCVN 10:2008/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 5502:2003; TCVN 6773:2000, TCVN 6774:2000, TCVN 7222:2002)

Chất lượng đất và không khí (QCVN 05:2008/BTNMT, QCVN 06:2008/BTNMT, QCVN 07:2008/BTNMT)

Quản lý nước thải rắn (QCVN 03:2008/BTNMT, TCVN 6438:2001, TCVN 6696:2009, QCVN 07:2009)

Độ rung và tiếng (QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, TCVN 5949: 1998)

An toàn sức khỏe và lao động: Quyết định No.3733/2002/QĐ-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn lao động liên quan đến vi khí hậu, tiếng ồn, độ rung, Hóa chất - mức cho phép trong môi trường làm việc

Hướng dẫn An toàn môi trường và sức khỏe của Ngân hàng Thế giới có sẵn tại: [http://www.ifc.org/wps/wcm/connect/topics\\_ext\\_content/ifc\\_external\\_corporate\\_site/ifc+sustainability/our+approach/risk+management/ehsguidelines](http://www.ifc.org/wps/wcm/connect/topics_ext_content/ifc_external_corporate_site/ifc+sustainability/our+approach/risk+management/ehsguidelines)

#### Trách nhiệm

3. Chủ đầu tư dự án (BQLCTT/ ICBM10) và nhà thầu là các đơn vị chính chịu trách nhiệm thực hiện ECOP này.

Trách nhiệm chính của BQLCTT/ICBM10 và các nhà thầu như sau:

##### (a) BQLCTT

BQLCTT/ICBM10 có trách nhiệm đảm bảo rằng ECOP được thực hiện một cách hiệu quả. BQLCTT/ICBM10 sẽ chỉ định một nhân viên đủ năng lực chịu trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ thực hiện của các nhà thầu, bao gồm: (a) giám sát việc tuân thủ của nhà thầu với các kế hoạch môi trường, (b) thực hiện hành động khắc phục hậu quả trong trường hợp không tuân thủ và/hoặc tác động bất lợi, (c) điều tra các khiếu nại, đánh giá và xác định các biện pháp khắc phục; (d) tư vấn cho Nhà thầu về cải thiện môi trường, nâng cao nhận thức, biện pháp phòng chống ô nhiễm chủ động; (e) giám sát các hoạt động của nhà thầu về việc trả lời khiếu nại; (f) hướng dẫn và đào tạo về quá trình cho các kỹ sư công trường về các lĩnh vực khác nhau để tránh/giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm tàng đối với môi trường địa phương và cộng đồng trong quá trình xây dựng.

##### (b) Nhà thầu

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện các công trình dân dụng và thông báo cho BQLCT/ICBM10, chính quyền địa phương và cộng đồng về kế hoạch xây dựng và rủi ro liên quan tới công trình dân dụng. Như vậy, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp được thỏa thuận để giảm thiểu rủi ro về môi trường liên quan đến các công trình dân dụng của họ.

Nhà thầu phải tuân theo các quy định pháp lý và pháp luật có liên quan khác của quốc gia.

#### Phần 1 – Trách nhiệm của nhà thầu

7. Đây là một ví dụ và không nhất thiết phải là cách giải quyết đầy đủ cho tất cả các yêu cầu trong một dự án cụ thể. Ví dụ, có thể có lý do để bàn bạc/đề cập với nhà thầu về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, chất thải y tế và độc hại (ví dụ, dầu từ xe hoặc lò sửa chữa và tương tự, giẻ dầu).

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu
1) Phát sinh bụi/Ô nhiễm không khí	Nhà thầu thực hiện các biện pháp kiểm soát bụi để đảm bảo rằng việc phát sinh bụi được giảm thiểu và không được coi là một mối phiền phức đối với người dân địa phương, duy trì một môi trường làm việc an toàn, chẳng hạn như: Tưới nước mặt đường và các công trường xây dựng; Che phủ các kho dự trữ nguyên liệu; Che chắn và bảo đảm trong quá trình vận chuyển để tránh rơi vãi đất, cát, vật liệu, hoặc bụi; Đất và vật liệu dự trữ phải được bảo vệ chống lại xói mòn do gió.
2) Tiếng ồn và rung động	Tất cả các phương tiện cần phải có “Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” theo Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT; để tránh việc máy móc phát sinh tiếng ồn quá mức do không được bảo dưỡng đầy đủ.
3) Ô nhiễm nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải cung cấp nhà vệ sinh di động hoặc xây dựng nhà vệ sinh cho công nhân xây dựng trên công trường. Nước thải từ nhà vệ sinh cũng như nhà bếp, nhà tắm, bồn chậu rửa bát... sẽ được đổ vào bể chứa để vận chuyển ra khỏi công trường hoặc xả vào hệ thống nước thải thành phố; không cho phép bất cứ sự xả thải trực tiếp nào ra các nguồn nước.</li> <li>- Nước thải vượt quá ngưỡng cho phép theo tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam cần được thu gom vào bể, bồn chứa và đưa ra khỏi công trường bởi đơn vị thu gom chất thải được cấp phép.</li> <li>- Khi hoàn thành các công việc xây dựng, bể thu, thùng gom nước thải và bể tự hoại sẽ được xử lý an toàn hoặc đóng lại, trám bít có hiệu quả.</li> </ul>
4) Thoát nước, trầm tích và bùn cặn lắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cần theo sát thiết kế thoát nước chi tiết có trong các kế hoạch thi công, để đảm bảo hệ thống thoát nước luôn được duy trì sạch bùn và các vật cản khác.</li> <li>- Các khu vực trong dự án, trong công trường không bị xáo trộn bởi các hoạt động xây</li> </ul>

	dụng cần được giữ nguyên điều kiện hiện trạng.
5) Chất thải rắn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại tất cả các trí trên công trường, nhà thầu sẽ cung cấp các thùng rác, thùng chứa và các phương tiện thu gom rác thải.</li> <li>- Trước khi được thu gom và đổ thải bởi một đơn vị được cấp phép, chất thải rắn có thể được lưu giữ tạm thời trên công trường tại vị trí đã được phê duyệt bởi Tư vấn Giám sát Xây dựng và các chính quyền địa phương liên quan</li> <li>- Các thùng, container chứa chất thải sẽ được đậy nắp và phải đảm bảo bền trong các điều kiện thời tiết và ngăn được các động vật ăn rác thối.</li> <li>- Không được đốt hay chôn lấp chất thải rắn trên công trường.</li> <li>- Vật liệu có khả năng tái chế như các tấm ván gỗ cho các công trình mương rãnh, thép, vật liệu giàn giáo, bao bì, vv... sẽ được thu gom và tách riêng tại hiện trường từ các nguồn thải khác để tái sử dụng, sử dụng để san lấp hoặc để bán.</li> <li>- Nếu không được loại bỏ khỏi công trường, chất thải rắn hoặc các rác thải xây dựng phải được xử lý tại một khu vực đã được xác định và phê duyệt bởi Tư vấn Giám sát Xây dựng, được đưa vào quy trình kiểm soát chất thải rắn. Trong bất cứ trường hợp nào, nhà thầu cũng không được phép tiêu hủy hay đổ thải, vật liệu vào các khu vực nhạy cảm về môi trường như các khu sinh quyển tự nhiên hoặc trong dòng nước.</li> </ul>

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu
6) Chất thải hóa học và nguy hại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dầu mỡ đã qua sử dụng sẽ được đưa ra ngoài khu công trường đến công ty tái chế dầu được phê duyệt.</li> <li>- Dầu đã qua sử dụng, chất bôi trơn, vật liệu làm sạch... đã sử dụng để bảo dưỡng phương tiện, máy móc sẽ được thu gom vào các thùng chứa và chuyển ra khỏi công trường bởi các công ty tái chế dầu chuyên dụng để xử lý tại khu xử lý chất thải nguy hại đã được phê duyệt.</li> <li>- Nhựa đường hoặc các sản phẩm có chứa bitum chưa sử dụng hoặc bị loại bỏ sẽ được trả lại cho nhà máy sản xuất của nhà cung cấp.</li> <li>- Hóa chất phải được lưu kho một cách an toàn, chẳng hạn như có mái che, hàng rào và dán nhãn thích hợp.</li> </ul>
7) Phá vỡ lớp phủ thực vật và tài nguyên sinh thái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu vực được giải tỏa cần giảm thiểu đến mức có thể.</li> <li>- Nhà thầu cần bóc tách lớp đất mặt khỏi những khu vực mà đất mặt sẽ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động cải tạo, bao gồm các hoạt động tạm thời như lưu trữ, dự trữ...; lớp đất mặt đã bị bóc ra sẽ được lưu trữ trong các khu vực đã thống nhất với Tư vấn giám sát xây dựng để sau này sử dụng cho việc tái tạo thảm thực vật và sẽ được bảo vệ đầy đủ.</li> <li>- Không được phép sử dụng hóa chất để giải tỏa cũng như phát quang cây cối.</li> <li>- Cấm đốn chặt bất cứ cây nào trừ khi được sự cho phép một cách rõ ràng trong kế hoạch giải tỏa cây cối, thực vật.</li> <li>- Khi cần, dựng hàng rào bảo vệ tạm thời để bảo vệ hiệu quả những cây cần bảo tồn trước khi bắt đầu bất cứ hoạt động nào trong khu vực.</li> <li>- Nhà thầu phải đảm bảo rằng không có hiện tượng săn bắn, bẫy hay đánh thuốc các loài động vật diển ra.</li> </ul>
8) Quản lý giao thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước khi xây dựng, thực hiện tham vấn chính quyền và cộng đồng địa phương cũng như cảnh sát giao thông.</li> <li>- Sự gia tăng đáng kể các lượt phương tiện giao thông cần được đưa vào giải quyết trong kế hoạch thi công và phải được phê duyệt trước đó. Việc phân tuyến giao thông, đặc biệt đối với các xe cơ giới hạng nặng, cần phải tính đến các khu vực nhạy cảm như trường học, bệnh viện và chợ.</li> <li>- Cần lắp đặt hệ thống chiếu sáng vào ban đêm nếu cần để đảm bảo an toàn giao thông.</li> <li>- Đặt các biển báo xung quanh khu vực xây dựng để tạo điều kiện cho an toàn giao thông, cung cấp các chỉ dẫn đến các khu vực khác nhau của công trường và cung cấp các chỉ dẫn cũng như biển cảnh báo an toàn.</li> <li>- Sử dụng các biện pháp kiểm soát an toàn giao thông, bao gồm các biển hiệu đường bộ/sông/kênh và người phát cờ để cảnh báo tình huống nguy hiểm.</li> <li>- Tránh vận chuyển vật liệu xây dựng trong giờ cao điểm.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biển hiệu phải được lắp đặt thích hợp cả ở đường thủy và đường bộ tại những nơi cần thiết.</li> </ul>
9) Giảm đoạn các dịch vụ tiện ích	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin cho các hộ dân bị ảnh hưởng về lịch trình làm việc cũng như sự gián đoạn, tạm ngừng cung cấp các dịch vụ dự kiến (ít nhất trước 2 ngày).</li> <li>- Bất kỳ thiệt hại nào đối với hệ thống đường dây cáp của các hệ thống tiện ích hiện có phải được báo cáo cho chính quyền và sửa chữa càng sớm càng tốt.</li> </ul>
10) Phục hồi các vùng bị ảnh hưởng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng giải tỏa như mỏ lộ thiên không còn được sử dụng, các khu vực đổ thải, thiết bị trên công trường, lán trại cho công nhân, khu dự trữ, giàn giáo và bất kỳ vùng tạm nào được sử dụng trong quá trình thi công các hạng mục của dự án sẽ được phục hồi cảnh quan, cung cấp hệ thống thoát nước phù hợp và trồng lại cây cối, thực vật đầy đủ.</li> <li>- Trồng cây xanh tại các vùng đất trống và sườn dốc để ngăn chặn hoặc giảm thiểu sự sạt lở và duy trì sự ổn định cho sườn dốc.</li> <li>- Đất bị ô nhiễm các chất hóa học hoặc chất nguy hại sẽ được chuyển đi và chôn lấp tại các bãi đổ thải phù hợp.</li> </ul>
11) An toàn lao động và an toàn công cộng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn cho công nhân các quy định an toàn nghề nghiệp và cung cấp đủ quần áo bảo hộ cho công nhân theo luật quy định của Việt Nam.</li> <li>- Lắp đặt các hàng rào, rào chắn, biển cảnh báo nguy hiểm/biển báo khu vực cấm xung quanh khu công trường để chỉ rõ cho người dân nguy hiểm có thể xảy ra.</li> <li>- Nhà thầu sẽ cung cấp các biện pháp an toàn như lắp đặt hàng rào, rào chắn, dấu hiệu cảnh báo, hệ thống chiếu sáng để ngăn chặn tai nạn giao thông cũng như các rủi ro khác cho người dân và các khu vực nhạy cảm.</li> <li>- Nếu những báo cáo đánh giá trước đây chỉ ra có thể có bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại (UXO), việc giải tỏa vật liệu nổ này phải được thực hiện bởi người có chuyên môn và phải theo kế hoạch chi tiết được phê duyệt bởi Kỹ sư Xây dựng.</li> </ul>

<b>Vấn đề/Rủi ro</b>	<b>Biện pháp giảm thiểu</b>
12) Tuyên truyền đến cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu sẽ phối hợp với các chính quyền địa phương (lãnh đạo phường/xã, thôn) để thỏa thuận về lịch trình, kế hoạch cho các hoạt động xây dựng tại những khu vực gần với khu vực nhạy cảm hoặc những thời điểm nhạy cảm (ví dụ, những ngày lễ hội tôn giáo).</li> <li>- Các bản sao tiếng Việt của Quy tắc thực tiễn môi trường (ECOP) và của các tài liệu an toàn môi trường liên quan khác sẽ được cung cấp cho cộng đồng địa phương và người lao động tại công trường.</li> <li>- Phổ biến các thông tin của dự án cho những Hợp phần bị ảnh hưởng (ví dụ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và các hộ dân bị ảnh hưởng, ...) thông qua họp cộng đồng trước khi khởi công.</li> <li>- Cung cấp một địa chỉ liên lạc, tiếp xúc với cộng đồng để từ đó những bên quan tâm có thể nhận được thông tin về các hoạt động trên khu vực, tình hình của dự án và kết quả thực hiện dự án.</li> <li>- Thông báo cho cư dân địa phương về kế hoạch xây dựng, lịch trình làm việc, sự gián đoạn các dịch vụ, các tuyến đường vòng và các tuyến xe buýt tạm thời, các hoạt động nổ và phá dỡ một cách thích hợp.</li> <li>- Bảng thông báo sẽ được dựng tại tất cả các vị trí công trường để cung cấp thông tin về người quản lý công trường, cán bộ môi trường, cán bộ y tế và an toàn, số điện thoại và thông tin về các nội dung khác như vậy người bị ảnh hưởng có thể có kênh để nói lên mối quan tâm và những đề nghị của mình.</li> </ul>
13) Thủ tục đối với các phát hiện ngẫu nhiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu nhà thầu phát hiện thấy các khu vực khảo cổ, các khu lịch sử, di tích và vật thể, bao gồm hầm mộ hoặc các phần mộ riêng lẻ trong quá trình đào bới hoặc xây dựng, nhà thầu sẽ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dừng các hoạt động xây dựng trong khu vực phát hiện ngẫu nhiên;</li> <li>- Phân định rõ ràng vùng hoặc khu vực có phát hiện;</li> <li>- Bảo vệ khu vực để ngăn chặn bất cứ thiệt hại hoặc mất mát các vật thể có thể lấy đi được. Trong trường hợp vật cổ có thể di dời hoặc các di tích nhạy cảm, bố trí một người bảo vệ ban đêm cho đến khi chính quyền địa phương có thẩm quyền hoặc Sở Văn hóa và Thông tin tiếp quản;</li> </ul> </li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo cho Tư vấn giám sát xây dựng, Tư vấn giám sát xây dựng có trách nhiệm báo cho chính quyền địa phương hoặc trung ương có thẩm quyền về tài sản văn hóa của Việt Nam (trong vòng 24h hoặc sớm hơn);</li> <li>- Chính quyền địa phương hoặc trung ương có liên quan sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ và cách ly khu vực trước khi quyết định thủ tục tiếp theo. Việc này sẽ đòi hỏi một đánh giá sơ bộ về phát hiện này. Ý nghĩa và tầm quan trọng của những phát hiện nên được đánh giá theo các tiêu chí khác nhau có liên quan đến di sản văn hóa; những thứ này bao gồm các giá trị thẩm mỹ, lịch sử, khoa học, nghiên cứu, xã hội và kinh tế.</li> <li>- Các quyết định về việc làm thế nào để xử lý các phát hiện này sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có trách nhiệm. Điều này có thể bao gồm những thay đổi trong cách bố trí (như khi phát hiện một vật có tầm quan trọng về văn hóa hoặc khảo cổ học không thể di chuyển) bảo tồn, bảo quản, phục hồi và cứu hộ.</li> <li>- Nếu các địa điểm và/hoặc di tích văn hóa có giá trị cao và bảo quản di tích là khuyến cáo của các chuyên gia và yêu cầu của cơ quan di tích văn hóa, chủ dự án sẽ phải thay đổi thiết kế cần thiết để thích ứng với yêu cầu và bảo quản di tích.</li> <li>- Các quyết định liên quan đến việc quản lý phát hiện này sẽ được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng có liên quan.</li> <li>- Xây dựng công trình có thể tiếp tục chỉ sau khi được phép của chính quyền địa phương chịu trách nhiệm liên quan đến bảo vệ di sản.</li> </ul>
--	--

### **11.13 Giám Sát, Giám sát Và Báo cáo Kế hoạch quản lý môi trường xã hội**

1. Tương tự với tổ chức thực hiện và giám sát và báo cáo Khung ESMF, phụ lục này cung cấp các hình thức cụ thể để giám sát Kế hoạch quản lý môi trường xã hội bao gồm các Mẫu để giám sát ở dự án và tiểu dự án và mẫu cho cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM). Những mẫu này nên được sử dụng cho tất cả các tiểu dự án được tài trợ bởi Đề án giảm phát thải. Việc đào tạo sẽ được cung cấp cho cán bộ phụ trách.

Giám sát và giám sát

2. Giám sát và giám sát thực hiện Kế hoạch ESMP sẽ bao gồm giám sát tuân thủ môi trường và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện tiểu dự án như đã mô tả chi tiết dưới đây:

- Giám sát tuân thủ môi trường bao gồm một hệ thống để giám sát sự tuân thủ môi trường của nhà thầu như kiểm tra việc thực hiện của nhà thầu hoặc các cơ quan chính phủ đối với các cam kết thể hiện trong các văn bản chính thức, chẳng hạn như thông số kỹ thuật trong hợp đồng hoặc thỏa thuận vay.

Các mục tiêu giám sát môi trường là: a) đo hiệu quả của các hành động giảm nhẹ (ví dụ nếu có một hành động giảm nhẹ để kiểm soát tiếng ồn trong xây dựng, kế hoạch giám sát nên bao gồm các biện pháp đo tiếng ồn trong quá trình xây dựng); b) Đề đáp ứng yêu cầu về môi trường của bên vay; và c) để đáp ứng mối quan tâm có thể phát sinh trong quá trình tham vấn cộng đồng (ví dụ tiếng ồn, nhiệt, mùi, vv), ngay cả khi việc giám sát không được liên kết với một vấn đề môi trường thực sự (nó sẽ hiển thị tốt đức tin do Bên vay). Chương trình giám sát cần thể hiện rõ mối quan hệ giữa tác động được xác định trong báo cáo EA, các chỉ số được đo, phương pháp được sử dụng, lấy mẫu các địa điểm, tần số của phép đo, giới hạn phát hiện (nếu phù hợp), và xác định các ngưỡng đó sẽ báo hiệu nhu cầu hành động khắc phục, và vv. Chi phí giám sát môi trường cần được tính toán và tính vào tổng chi phí đầu tư của dự án. Nó là rất quan trọng để giám sát và thu thập số liệu mà chúng là hữu ích và sẽ thực sự sẽ được sử dụng. Không có giá trị trong chỉ tiêu tiền để thu thập số liệu không được phân tích đúng, mà nó không được báo cáo hoặc thậm chí nếu được báo cáo, không có những hành động có thể hoặc sẽ được thực hiện. Nó rất hữu ích để biết các loại phân tích mà số liệu sẽ bắt buộc trước khi thu thập số liệu để đảm bảo rằng một người có thể làm được những phân tích dự đoán.

Bảng 11.7 cung cấp một ví dụ kế hoạch giám sát và giám sát có thể được sử dụng. Bảng 11.7 cung cấp một ví dụ giám sát được cấu trúc như thế nào. Bảng 11.8 cung cấp một ví dụ báo cáo kế hoạch giám sát hàng tháng.

**Bảng 11.7 Ví dụ cho kế hoạch giám sát và giám sát**

Giai đoạn	Những tham số gì được giám sát? (lưu ý nếu nó trái ngược với một tiêu chuẩn được xác lập)	Thông số được giám sát ở đâu?	Làm thế nào tham số được giám sát/ dạng thiết bị giám sát?	Khi nào tham số được giám sát/ tần số các phép đo liên tục?	Bên chịu trách nhiệm
Trước khi xây dựng					
Xây dựng					
Thực hiện					
Ngừng hoạt động					

**Bảng 11.8 Một ví dụ về kế hoạch giám sát**

Các giai đoạn tiểu dự án	Tác động giám sát	Đơn vị giám sát	Thông số giám sát	Tiếp cận, thiết bị	Quy mô giám sát	Tiêu chuẩn/tài liệu so sánh
Chuẩn bị						
Thực hiện						
hoàn thành						

Báo cáo tiến độ hàng tháng của các tiểu dự án/hoạt động

Hướng dẫn: Biểu mẫu này sẽ được hoàn thành và gửi đến BQLCT TW hàng tháng. Đính kèm thông tin bổ sung khi cần nếu mẫu dưới đây không có đủ chỗ trống.

Báo cáo tiến độ cho tháng của: \_\_\_\_\_ Tên tiểu dự án: \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_ Số tiểu dự án: \_\_\_\_\_ Làng/khu vực: \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_ Quận: \_\_\_\_\_ Tiến trình: (Liệt kê tất cả các hợp phần của tiểu dự án và tiến trình cho đến nay)

Hợp phần/ tiểu dự án	Mô tả thực hiện tiểu dự án cho đến nay	Ghi chú
1.		
2.		
3.		

Các ý kiến về các vấn đề bảo đảm an toàn của tiểu dự án:

(Báo cáo nếu có bất cứ vấn đề môi trường và/hoặc các vấn đề xã hội đòi hỏi phải có sự quan tâm và hỗ trợ của Giám đốc dự án hoặc chuyên gia /tư vấn an toàn).

### 11.14 Báo cáo bảo đảm an toàn của chương trình

Mẫu dưới đây được sử dụng cho báo cáo 6 tháng và báo cáo hàng năm của dự án. Đính kèm thông tin bổ sung khi cần nếu mẫu dưới đây không có đủ chỗ trống.

Báo cáo tiến độ trong khoảng thời gian: \_\_\_\_\_ Chủ sở hữu Tiểu dự án/hoạt động:

#### 11.14.1 Định dạng báo cáo tiến độ môi trường và xã hội

ST T	Đầu tư tiểu dự án (tiểu dự án hoặc hoạt động)	Các vấn đề môi trường và xã hội chính	Biện pháp giảm thiểu đã thực hiện	Thực hiện và giám sát ESMP	Chương trình đào tạo & nâng cao năng lực thực hiện	Bài học kinh nghiệm	Ghi chú
------	---	---------------------------------------	-----------------------------------	----------------------------	--	---------------------	---------

Thực hiện quy trình GRM và báo cáo kết quả như một phần của báo cáo giám sát bảo đảm an toàn được nộp cho BQLCT TW và NHTG. Dự kiến, Ủy ban Phát triển Cộng đồng (CDC) được thành lập để đi đầu trong việc đáp ứng quy trình GRM.

#### Bảng 11.9 Mẫu Cơ chế giải quyết khiếu nại

Khiếu nại số: _____ ĐỊA ĐIỂM: Huyện: _____ Thôn: _____ Tên CDC: _____ TÊN NGƯỜI KHIẾU NẠI: _____ ĐỊA CHỈ: _____ Số điện thoại#: _____ NGÀY NHẬN: _____	
Phân loại khiếu nại (lựa chọn mục phù hợp)	
1.	Sử dụng nước
2.	Thông tin CDC
3.	Thu hồi và bồi thường đất đai
4.	Tài chính
5.	Chất lượng nước
6.	Vệ sinh
7.	Khác (nêu rõ) _____
- Tranh chấp với nhà thầu - Tranh chấp liên cộng đồng - Phối hợp kỹ thuật/vận hành- - Trì hoãn - Tiếng ồn - Sử dụng nước	
Mô tả ngắn gọn về khiếu nại:	
Nguyên nhân nhận thức là gì?	
Hành động được đề xuất (bởi người khiếu nại) để giải quyết khiếu nại:	

